

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC
CỦA QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021- 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

An Giang, tháng năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC
CỦA QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021- 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH AN GIANG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÚ CƯỜNG PHÁT

An Giang, tháng năm 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC HÌNH VẼ	viii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	xi
MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch	1
1.1. Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	1
1.2. Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch	2
1.2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật	2
1.2.2. Các nghị quyết, quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2
1.2.3. Các văn bản pháp quy của tỉnh An Giang	4
1.3. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng QH	4
1.4. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt QH	4
2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược	4
2.1. Căn cứ pháp luật.....	4
2.1.1. Các văn bản pháp luật	4
2.1.2. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác.....	7
2.2. Căn cứ kỹ thuật.....	8
2.3. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC	8
2.3.1. Các tài liệu, dữ liệu sẵn có đã được sử dụng cho ĐMC.....	8
2.3.2. Các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện ĐMC	10
2.3.3. Các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng QH, của đơn vị tư vấn về ĐMC	10
3. Phương pháp đánh giá môi trường chiến lược	10
4. Tổ chức thực hiện ĐMC.....	13
4.1. Mối liên kết giữa quá trình lập QH với quá trình thực hiện ĐMC	13
4.2. Tóm tắt về tổ chức, cách thức hoạt động của nhóm ĐMC	16
4.3. Danh sách và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC.....	17
4.4. Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia.....	19

CHƯƠNG 1: TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH.....	20
1.1. Tên của quy hoạch.....	20
1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch.....	20
1.3. Mối quan hệ của QH được đề xuất với các QH khác có liên quan.....	20
1.3.1. Các QH khác đã được phê duyệt có liên quan đến QH được đề xuất.....	20
1.3.2. Phân tích khái quát mối quan hệ qua lại giữa QH được đề xuất với các QH khác có liên quan.....	24
1.4. Nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường.....	29
1.4.1. Phạm vi không gian và thời kỳ của QH	29
1.4.2. Các quan điểm và mục tiêu của QH; các quan điểm và mục tiêu chính về bảo vệ môi trường của QH.....	31
1.4.3. Phương án của QH được chọn: Phương án 3.....	37
1.4.4. Các nội dung chính của QH	37
1.4.5. Các định hướng và giải pháp chính về bảo vệ môi trường của QH.....	105
1.4.6. Các định hướng về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	116
1.4.7. Các giải pháp về cơ chế, chính sách.....	128
1.4.8. Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên	130
1.4.9. Giải pháp về cơ chế, chính sách, phương án tổ chức thực hiện QH.....	134
CHƯƠNG 2: PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH.....	138
2.1. Phạm vi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược	138
2.1.1. Phạm vi không gian.....	138
2.1.2. Phạm vi thời gian	141
2.2. Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch	141
2.2.1. Thành phần môi trường.....	141
2.2.1.1. Hiện trạng chất lượng môi trường đất, nước, không khí.....	141
2.2.2. Di sản thiên nhiên.....	168
2.2.2.1. Đặc điểm của các hệ sinh thái tự nhiên.....	168
2.2.2.2. Đặc điểm tự nhiên của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh ...	171
2.2.2.3. Các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ	173
2.2.2.4. Đặc điểm và phân bố các hệ sinh thái tự nhiên, các loài nguy cấp, quý	

hiêm được ưu tiên bảo vệ trên các bản đồ có tỷ lệ.....	179
2.2.3. Điều kiện về kinh tế - xã hội	183
2.2.3.1. Điều kiện về kinh tế	183
2.2.3.2. Điều kiện về văn hóa - xã hội.....	192
CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH	197
ĐẾN MÔI TRƯỜNG	197
3.1. Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường.....	197
3.1.1. Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn	197
3.1.2. Các Nghị quyết, chỉ thị của Đảng	197
3.1.3. Chỉ thị, Nghị quyết của Chính phủ.....	200
3.1.4. Các bộ Luật chính liên quan trực tiếp	202
3.1.5. Các quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường QH An Giang	202
3.1.6. Đánh giá sự phù hợp của QH với quan điểm, mục tiêu BVMT	203
3.1.6.1. Đánh giá sự phù hợp	203
3.1.6.2. Dự báo tác động (tiêu cực/tích cực) của các quan điểm, mục tiêu của QH đến các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường liên quan.....	211
3.1.6.3. Đánh giá, so sánh các phương án phát triển đề xuất.....	215
3.2. Những vấn đề môi trường chính	221
3.2.1. Cơ sở xác định các vấn đề môi trường chính.....	221
3.2.2. Lựa chọn các vấn đề môi trường chính.....	221
3.3. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện QH (phương án 0)	222
3.3.1. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện QH	222
3.3.2. Dự báo xu hướng phát thải khí nhà kính.....	231
3.4. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện QH	237
3.4.1. Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính	237
3.4.2. Đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch đến biến đổi khí hậu và ngược lại	275
3.4.3. Đánh giá tác động tích lũy của dự án quy hoạch đến các vấn đề môi trường	

chính	275
3.5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của dự báo	286
3.5.1. Mức độ chi tiết, độ tin cậy của các dự báo, các nhận định	286
3.5.2. Những vấn đề còn chưa chắc chắn, thiếu sự tin cậy	287
CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH.....	289
4.1. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính	289
4.1.1. Các giải pháp về tổ chức, quản lý	289
4.1.2. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật	293
4.1.3. Các giải pháp về môi trường	296
4.1.4. Các giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu	303
4.1.4.1. Các giải pháp giảm nhẹ	303
4.1.4.2. Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu	304
4.1.5. Một số khuyến nghị	305
4.2. Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch.....	308
4.2.1. Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường của Quy hoạch	308
4.2.2. Định hướng phân vùng môi trường	311
4.2.3. Định hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong Quy hoạch	313
4.2.3.1. Định hướng về hợp phần QH các KCN, CCN	313
4.2.3.2. Định hướng về Quy hoạch Năng Lượng	314
4.2.3.3. Định hướng về tài nguyên nước	316
4.2.3.4. Định hướng về tài nguyên rừng	317
4.2.3.5. Định hướng về xử lý chất thải	317
4.2.3.6. Định hướng về kiểm soát ô nhiễm từ bên ngoài	317
4.2.3.7. Định hướng về các nội dung khác	317
4.2.3.8. Kiến nghị một số giải pháp	323
4.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch	324
4.3.1. Chương trình quản lý môi trường	324

4.3.2. Chương trình giám sát môi trường	325
4.3.3. Tổ chức thực hiện.....	330
4.3.4. Phương án phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quá trình thực hiện	331
4.3.5. Chế độ báo cáo định kỳ đến cơ quan phê duyệt Quy hoạch	338
CHƯƠNG 5. THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC.....	339
5.1. Thực hiện tham vấn.....	339
5.2. Kết quả tham vấn.....	339
5.2.1. Kết quả tham vấn.....	339
5.2.2. Làm rõ các nội dung, ý kiến đã được tiếp thu, không tiếp thu và nêu rõ lý do	339
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT	340
1. Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường	340
2. Kết luận	340
2.1. Sự phù hợp/chưa phù hợp của các mục tiêu của QH và các mục tiêu về bảo vệ môi trường	340
2.1.1. Mức độ phù hợp	340
2.1.2. Chưa phù hợp	340
2.2. Về mức độ tác động xấu đối với môi trường trong quá trình triển khai QH .	341
2.2.1. Các tác động của từng thành phần QH.....	341
2.2.2. Tác động tích lũy tới môi trường tự nhiên	343
2.2.3. Tác động đến biến đổi khí hậu	343
2.2.4. Các vấn đề môi trường chính được cân nhắc và xem xét trong QH.....	344
2.2.5. Phân vùng môi trường	344
2.2.6. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên.....	349
2.3. Những tác động môi trường xấu không thể khắc phục được	352
2.4. Các giải pháp bảo vệ môi trường	353
3. Về hiệu quả của ĐMC	353
4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch ..	353
TÀI LIỆU THAM KHẢO	355
PHỤ LỤC	357

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Đánh giá mức độ tin cậy của các phương pháp sử dụng trong quá trình ĐMC theo thang mức định tính.....	12
Bảng 1.1: Danh mục các ngành sản xuất các sản phẩm công nghiệp ưu tiên.....	39
Bảng 1.2: Định hướng phân bố không gian phát triển các sản phẩm nông nghiệp tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	47
Bảng 1.9: Khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh đến năm 2030	61
Bảng 1.10: Một số chỉ tiêu lĩnh vực văn hóa.....	76
Bảng 1.11: Một số chỉ tiêu thể dục thể thao đến năm 2030.....	77
Bảng 1.12: Chỉ tiêu phát triển y tế - sức khỏe.....	91
Bảng 1.13: Các công trình XLNT giai đoạn 2021 – 2030	110
Bảng 1.14: Tổng hợp mạng lưới, quy mô, công suất các khu xử lý chất thải rắn tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	112
Bảng 1.15: Danh sách, tọa độ và quy mô các khu hệ sinh thái rừng tự nhiên giai đoạn 2021-2030	120
Bảng 2.1: Bảng phân chia giới hạn các loại nước tự nhiên.....	154
Bảng 2.2: Phân loại ngưỡng chịu mặn	154
Bảng 2.3: Biến động diện tích phân theo loại đất, giai đoạn 2016-2019.....	158
Bảng 2.4: Diễn biến diện tích đất theo mục đích sử dụng giai đoạn 2016 - 2019	159
Bảng 2.5: Hàm lượng kim loại nặng khu vực trồng màu và trồng lúa năm 2019	163
Bảng 2.6: Kết quả quan trắc đất hổ chôn lấp heo bị bệnh dịch tả heo Châu Phi ..	167
Bảng 2.7: Sự phân bố thực vật quý hiếm	174
Bảng 2.8: Sự phân bố thực vật đặc hữu	175
Bảng 2.9: Danh lục các loài Thú trong sách đỏ Việt Nam và Thế giới IUCN	176
Bảng 2.10: Cấu trúc thành phần loài chim ở tỉnh An Giang.....	177
Bảng 2.11: Danh sách các loài cá tại địa phương có mặt trong sách đỏ Việt Nam	178
Bảng 2.12: Danh sách các loài bò sát tại địa phương có mặt trong sách đỏ Việt Nam	178
Bảng 2.13: Danh lục các loài trong sách đỏ Thế giới IUCN	179
Bảng 2.14: Chỉ tiêu phát triển kinh tế tỉnh An Giang.....	183
Bảng 3.1: Bảng đánh giá tổng hợp sự phù hợp của QH với các văn bản pháp luật liên quan	206

Bảng 3.2: Những chất ô nhiễm đặc thù ở một số ngành sản xuất công nghiệp....	244
Bảng 3.3: Bảng tổng hợp tác động do thực hiện QH phát triển nông nghiệp đến môi trường	247
Bảng 3.4: Tác động của thực hiện QH phát triển dịch vụ - du lịch	254
Bảng 3.5: Tổng hợp các tác động của thực hiện QH đô thị giai đoạn 2021-2030	260
Bảng 3.6: Tổng hợp các tác động của thực hiện QH giao thông An Giang giai đoạn 2021-2030.....	270
Bảng 3.7: Kết quả cho điểm tác động tích lũy của của một số ngành QH đến một số vấn đề môi trường chính.....	279
Bảng 3.8: Kết quả tác động tích lũy đến thành phần môi trường tự nhiên	281
Bảng 3.9: Tác động của từng ngành.....	281
Bảng 4.1: Những vấn đề cần tập trung phân tích, đánh giá cho một số hợp phần Quy hoạch.....	308
Bảng 4.2: Các dự án xây dựng nhà máy ĐMT tỉnh An Giang	314
Bảng 4.3: Yêu cầu đề xuất giải pháp đối với lĩnh vực văn hóa - xã hội	321
Bảng 4.4: Chương trình quản lý và giám sát môi trường	325

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. Sơ đồ mối liên kết giữa quá trình xây dựng QH và ĐMC	15
Hình 2. Các bước thực hiện ĐMC	16
Hình 1.1: Quy hoạch các khu bảo tồn Việt Nam	29
Hình 1.2: Bản đồ hành chính tỉnh An Giang.....	30
Hình 1.3: An Giang trong mối quan hệ không gian với VKTTĐ vùng ĐBSCL	31
Hình 1.4: Bản đồ phương án tổ chức không gian phát triển nông nghiệp tỉnh An Giang	52
Hình 1.5: Bản đồ phương án tổ chức không gian phát triển lâm nghiệp tỉnh An Giang	52
Hình 1.6: Bản đồ phương án phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh An Giang	53
Hình 1.7: Phương án Quy hoạch ngành Du lịch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	57
Hình 1.8: Bản đồ phương án phát triển du lịch tỉnh An Giang.....	63
Hình 2.1: Sơ đồ phạm vi không gian của ĐMC.....	139
Hình 2.2: Bản đồ vị trí và mối quan hệ liên vùng tỉnh An Giang.....	141
Hình 2.3: Tiếng ồn không khí nền 2016 - 2020	142
Hình 2.4: Tiếng ồn khu vực chịu tác động KĐT 2016 - 2020	142
Hình 2.5: TSP các KCN, CCN, lò gạch và khai thác đá 2016 - 2020	143
Hình 2.6: TSP tại khu vực giao thông 2016 - 2020	144
Hình 2.7: Chỉ số WQI nước sông Tiền 2016 - 2020.....	145
Hình 2.8: Chỉ số WQI nước sông Hậu, Phú Hội và sông Châu Đốc 2016 - 2020	146
Hình 2.9: Chỉ số WQI nước kênh rạch nội đồng 2016 - 2020.....	147
Hình 2.10: Chỉ số WQI nước hồ, búng 2016 - 2020.....	148
Hình 2.11: Chỉ số WQI nước bị tác động đô thị 2016 - 2020.....	149
Hình 2.12: Chỉ số WQI nước bị tác động công nghiệp 2016 - 2020	150
Hình 2.13: Chỉ số WQI nước bị tác động từ Bắc Vàm Nao 2016 - 2020.....	151
Hình 2.14: Chỉ số WQI nước bị tác động du lịch 2016 - 2020.....	152
Hình 2.15: Chỉ số WQI nước bị tác động thủy sản 2016 - 2020	153
Hình 2.16: Độ mặn khu vực huyện Thoại Sơn & huyện Tri Tôn 2016 - 2020.....	153
Hình 2.17: Hàm lượng Độ cứng tổng nước dưới đất 2016 - 2020.....	155

Hình 2.18: Hàm lượng Mn nước dưới đất 2016 - 2020	156
Hình 2.19: Hàm lượng Amoni nước dưới đất 2016 - 2020.....	156
Hình 2.20: Hàm lượng As nước dưới đất 2016 - 2020	157
Hình 2.21: Mật độ Coliform nước dưới đất 2016 - 2020.....	157
Hình 2.22: Cơ cấu sử dụng đất tỉnh An Giang.....	158
Hình 2.23: pH _{H2O} khu vực trồng màu.....	161
Hình 2.24: pH _{H2O} khu vực trồng lúa.....	161
Hình 2.25: Hàm lượng Nitơ tổng đất nông nghiệp tỉnh An Giang 2014 – 2019 ..	162
Hình 2.26: Hàm lượng Photpho tổng số đất nông nghiệp	162
Hình 2.27: Hàm lượng Kali tổng số đất nông nghiệp tỉnh An Giang 2014 - 2019	163
Hình 2.28: Hàm lượng Zn, Pb trong đất khu vực nuôi trồng thủy sản	165
Hình 2.29: Hàm lượng As trong đất khu vực nuôi trồng thủy sản.....	165
Hình 2.30: Hàm lượng As trong đất từ hoạt động công nghiệp và sinh hoạt	166
Hình 2.31: Hàm lượng Cu trong đất từ hoạt động công nghiệp và sinh hoạt	166
Hình 2.32: Sinh cảnh vườn cây ăn trái trên núi Cấm (khu vực chùa Phật nhỏ) ...	169
Hình 2.33: Sinh cảnh rừng trà Trà Sư.....	170
Hình 2.34: Sinh cảnh bãi bồi ven sông Tiền – xã Mỹ Hòa Hưng.....	171
Hình 2.35: Loài <i>Impatien sp.</i>	173
Hình 2.36: Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của các ngành giai đoạn 2016-2020	185
Hình 2.37: GRDP bình quân đầu người tỉnh An Giang trong 5 năm 2016-2020.	186
Hình 2.38: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020.....	186
Hình 2.39: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020.....	187
Hình 3.1: Cơ cấu kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2030-2050.....	223
Hình 3.2: Sơ đồ biểu diễn khí thải, nước thải và chất thải rắn phát sinh từ công nghiệp trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....	224
Hình 3.3: Phát thải trong ngành chăn nuôi, trồng trọt (2020-2025)	226
Hình 3.4: Sơ đồ phát thải từ giao thông	227
Hình 3.5: Phát thải từ dân số (2015 – 2025)	227
Hình 3.6: Dự báo số lượng và biến đổi bão, áp suất nhiệt đới thời kỳ cuối thế kỷ theo kịch bản RCP 4-5 và RCP 8.5	228
Hình 3.7: Sơ đồ phát thải CH ₄ trong nông nghiệp trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....	232

Hình 3.8: Sơ đồ phát thải CO ₂ từ hoạt động đốt rơm, rạ trong trường hợp không thực hiện quy hoạch	232
Hình 3.9: Sơ đồ phát thải KNK từ ngành lâm nghiệp trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....	233
Hình 3.10: Sơ đồ phát thải KNK ngành giao thông trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....	234
Hình 3.12: Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh An Giang đến năm 2030	257
Hình 3.13: Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh An Giang đến năm 2050	258
Hình 3.14: Vị trí các cầu lớn dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2050.....	266
Hình 3.15: Bản đồ quy hoạch hạ tầng giao thông đường bộ tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030.....	267

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BCL	Bãi chôn lấp
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh hóa 5 ngày
BTN	Bê tông nhựa
BTNMT	Bộ tài nguyên và môi trường
BTXH	Bảo trợ xã hội
BTXM	Bê tông xi măng
BVMT	Bảo vệ môi trường
BVMT&PTBV	Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững
BVTV	Bảo vệ thực vật
CCN	Cụm công nghiệp
CHXHCNVN	Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
CLB	Câu lạc bộ
CN	Công nghiệp
CN - XD	Công nghiệp – xây dựng
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CT/TW	Chỉ thị/Trung ương
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
D-P-S-I-R	Động lực-Áp lực-Hiện trạng-Tác động-Đáp ứng
DV	Dịch vụ
ĐB	Đồng bằng
ĐBBB	Đồng bằng Bắc bộ
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược

ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
EU	Cộng đồng chung Châu Âu
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GDTX	Giáo dục từ xa
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp
GlobalGAP	Global Good Agriculture Practice (Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt toàn cầu)
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GT	Giao thông
GTNT	Giao thông nông thôn
GTSX	Giá trị sản xuất
GTVT	Giao thông vận tải
Ha	Héc ta
HTX	Hợp tác xã
IPCC	Intergovernmental Panel on Climate Change – Tổ chức liên chính phủ về biến đổi khí hậu
IUCN	Liên minh bảo tồn thiên nhiên quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KL/TW	Kết luận/ Trung ương
KLN	Kim loại nặng
KNK	Khí nhà kính
KT-XH	Kinh tế- xã hội
LVS	Lưu vực sông
MCA	Multi-Criteria Analysis (phân tích đa tiêu chí).
MT	Môi trường
NĐ-CP	Nghị định-Chính phủ
NĐGHCP	Nồng độ giới hạn cho phép
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn

NN-TS-CN	Nông nghiệp- Thủy sản- Chăn nuôi
NQ-CP	Nghị quyết Chính phủ
NQ/TW	Nghị quyết/ Trung ương
NT	Nước thải
PTBV	Phát triển bền vững
PTNT	Phát triển nông thôn
QC	Quy chuẩn
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng chính phủ
QĐ-UBND	Quyết định – Ủy ban nhân dân
QH	Quy hoạch
QLCTR	Quản lý chất thải rắn
RĐD	Rừng đặc dụng
RPH	Rừng phòng hộ
RSX	Rừng sản xuất
RTSH	Rác thải sinh hoạt
Sở TN&MT	Sở Tài nguyên và Môi trường
SP	Sản phẩm
SS	Chất rắn lơ lửng
TB&XH	Thương binh và xã hội
TC	Tiêu chuẩn
TDTT	Thể dục thể thao
THPT	Trung học phổ thông
THCS	Trung học Cơ sở
TK21	Thế kỷ 21
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
TNTN	Tài nguyên thiên nhiên

TT-BKHĐT	Thông tư – Bộ Kế hoạch và Đầu tư
TT-BTC-BKHCN	Thông tư – Bộ Tài Chính – Bộ khoa học Công nghệ.
TSP	Tổng bụi lơ lửng
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
Tp.	Thành phố
TT.	Thị trấn
TT-BTNMT	Thông tư- Bộ tài nguyên môi trường
TTTTM	Trung tâm thương mại
TX.	Thị xã
UBND	Ủy ban nhân dân
UBTVQH	Ủy ban thường vụ Quốc hội
VA	Giá trị gia tăng
VA/GO	Giá trị gia tăng/Giá trị sản xuất
VHTT	Văn hoá thể thao
VietGAP	Vietnamese Good Agricultural Practices (Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam)
XD	Xây dựng
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
WHO	Tổ chức Y tế thế giới
BCL	Bãi chôn lấp
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BOD5	Nhu cầu oxy sinh hóa 5 ngày
BTN	Bê tông nhựa
BTNMT	Bộ tài nguyên và môi trường
BTXH	Bảo trợ xã hội
BTXM	Bê tông xi măng
BVMT	Bảo vệ môi trường
BVMT&PTBV	Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

BVTV	Bảo vệ thực vật
CCN	Cụm công nghiệp
CHXHCNVN	Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
CLB	Câu lạc bộ
CN	Công nghiệp
CN - XD	Công nghiệp – xây dựng
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CT/TW	Chi thị/Trung ương
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
D-P-S-I-R	Động lực-Áp lực-Hiện trạng-Tác động-Đáp ứng
DV	Dịch vụ
ĐB	Đồng bằng
ĐBBB	Đồng bằng Bắc bộ
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
EU	Cộng đồng chung Châu Âu
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GDTX	Giáo dục từ xa
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp
GlobalGAP	Global Good Agriculture Practice (Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt toàn cầu)
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GT	Giao thông
GTNT	Giao thông nông thôn

GTSX	Giá trị sản xuất
GTVT	Giao thông vận tải
Ha	Héc ta
HTX	Hợp tác xã
IPCC	Intergovernmental Panel on Climate Change – Tổ chức liên chính phủ về biến đổi khí hậu
IUCN	Liên minh bảo tồn thiên nhiên quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KL/TW	Kết luận/ Trung ương
KLN	Kim loại nặng
KNK	Khí nhà kính
KT-XH	Kinh tế- xã hội
LVS	Lưu vực sông
MCA	Multi-Criteria Analysis (phân tích đa tiêu chí).
MT	Môi trường
NĐ-CP	Nghị định-Chính phủ
NĐGHCP	Nồng độ giới hạn cho phép
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NN-TS-CN	Nông nghiệp- Thủy sản- Chăn nuôi
NQ-CP	Nghị quyết Chính phủ
NQ/TW	Nghị quyết/ Trung ương
NT	Nước thải
PTBV	Phát triển bền vững
PTNT	Phát triển nông thôn
QC	Quy chuẩn
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng chính phủ

QĐ-UBND	Quyết định – Ủy ban nhân dân
QH	Quy hoạch
QLCTR	Quản lý chất thải rắn
RĐD	Rừng đặc dụng
RPH	Rừng phòng hộ
RSX	Rừng sản xuất
RTSH	Rác thải sinh hoạt
Sở TN&MT	Sở Tài nguyên và Môi trường
SP	Sản phẩm
SS	Chất rắn lơ lửng
TB&XH	Thương binh và xã hội
TC	Tiêu chuẩn
TĐTT	Thể dục thể thao
THPT	Trung học phổ thông
THCS	Trung học Cơ sở
TK21	Thế kỷ 21
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
TNTN	Tài nguyên thiên nhiên
TT-BKHĐT	Thông tư – Bộ Kế hoạch và Đầu tư
TT-BTC-BKHCN	Thông tư – Bộ Tài Chính – Bộ khoa học Công nghệ.
TSP	Tổng bụi lơ lửng
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
Tp.	Thành phố
TT.	Thị trấn
TT-BTNMT	Thông tư- Bộ tài nguyên môi trường
TTTTM	Trung tâm thương mại

TX.	Thị xã
UBND	Ủy ban nhân dân
UBTVQH	Ủy ban thường vụ Quốc hội
VA	Giá trị gia tăng
VA/GO	Giá trị gia tăng/Giá trị sản xuất
VHTT	Văn hoá thể thao
VietGAP	Vietnamese Good Agricultural Practices (Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam)
XD	Xây dựng
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
WHO	Tổ chức Y tế thế giới

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch

1.1. Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thực hiện luật Quy hoạch đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 24/11/2017 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 5/02/2018 của Chính phủ về việc triển khai thi hành luật Quy hoạch, UBND tỉnh An Giang tổ chức lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 làm cơ sở để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, các cấp chính quyền và sự nỗ lực của toàn thể nhân dân An Giang, Quy hoạch kinh tế - xã hội của tỉnh đã đi vào thực tế và phát huy hiệu quả tốt. Tuy nhiên, cũng trong thời gian qua, ngoài những biến cố lớn của tình hình kinh tế thế giới, đã xuất hiện những tình thế mới có ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển của cả nước nói chung, của vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), trong đó có tỉnh An Giang nói riêng. Cần nhấn mạnh rằng, với việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm (VKTTĐ) vùng ĐBSCL, trong đó có An Giang, đã đem lại một vị thế mới cho tỉnh. Hiện nay, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng ĐBSCL đến năm 2020 đã được triển khai thực hiện, cùng lúc với Nghị quyết số 120/NQ-CP năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu, đòi hỏi phải có một tầm nhìn mới đối với sự phát triển của An Giang. Thêm nữa, một số chỉ tiêu đã được đề ra trong quy hoạch hiện đã thực hiện vượt mức, trong khi một số chỉ tiêu khác cần xem xét lại do những điều kiện phát triển đã và đang thay đổi với các mức độ khác nhau. Do vậy, để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang trong những năm tới thì việc lập Quy hoạch tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn tới năm 2050 là cần thiết.

Quy hoạch tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn năm 2050 khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt là cơ sở pháp lý để An Giang triển khai các Dự án phát triển bằng nguồn lực của tỉnh và kêu gọi đầu tư trong nước cũng như đầu tư trực tiếp nước ngoài vào An Giang phù hợp với quy hoạch Quốc gia.

Theo quy định, Quy hoạch tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2030 là quy hoạch mới và thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Vì vậy, báo cáo ĐMC sẽ được trình nộp Bộ Tài nguyên và Môi

trường xem xét thẩm định theo quy định.

1.2. Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch

1.2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội khóa 14 thông qua ngày 24/11/2017.

- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch, được Quốc hội khóa 14 thông qua ngày 15/6/2018.

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch được Quốc hội khóa 14 thông qua ngày 20/11/2018.

- Luật Đầu tư công số 39/2018/QH13 được Quốc hội khóa 14 thông qua ngày 13/6/2019.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 5/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Quy hoạch.

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

1.2.2. Các nghị quyết, quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 84/2006/QĐ-TTg ngày 19/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi ĐBSCL giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 1873/QĐ-TTg ngày 11/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.

- Quyết định số 2065/QĐ-TTg ngày 12/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch cấp nước vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020.

- Quyết định số 2066/QĐ-TTg ngày 12/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thoát nước vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020.

- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030.

- Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 19/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL đến năm 2020.

- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thủy lợi vùng ĐBSCL giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Quyết định số 2270/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng vùng ĐBSCL đến năm 2020.

- Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc Tài nguyên và Môi trường quốc gia đến năm 2020.

- Quyết định số 456/QĐ-TTg ngày 22/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030.

- Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

- Quyết định số 783/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn

đến năm 2050.

- Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan.

1.2.3. Các văn bản pháp quy của tỉnh An Giang

1.3. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng QH

UBND tỉnh An Giang đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư cùng với các ban, ngành trong tỉnh và đơn vị tư vấn lập Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn tới năm 2050. Thông tin chi tiết về cơ quan chủ trì như sau:

- Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang.
- Địa chỉ: số 03 Lê Triệu Kiệt, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Giám đốc: Nguyễn Duy Toàn.

- Điện thoại: 02963.603788. Fax: 0296.3853380.

1.4. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt QH

- Cơ quan phê duyệt Quy hoạch: Thủ tướng Chính phủ.
- Cơ quan thẩm định ĐMC: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

2.1. Căn cứ pháp luật

2.1.1. Các văn bản pháp luật

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được Quốc hội khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13/11/2008, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2009.

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 được Quốc hội khoá XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17/11/2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2011.

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội khoá XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/6/2012 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2013.

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội khoá XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29/11/2013.

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội khoá XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 được Quốc hội khoá XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 19/6/2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018.

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội khoá XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15/11/2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được Quốc hội khoá XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 21/11/2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

- Luật Đất đai số 79/2006/QH11 được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29/11/2006 và Luật số 60/2020/QH14 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng chống, thiên tai và Luật Đất đai) được Quốc hội khoá XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021.

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020.

- Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước.

- Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050.

- Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 432/QĐ-TTg, ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững đến năm 2030.

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH giai đoạn 2012-2020.

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn

đến năm 2035.

- Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về BĐKH.

- Quyết định số 2227/QĐ-TTg ngày 18/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 957/QĐ-TTg ngày 06/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030.

- Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam.

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 41/NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị ban hành về bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.

- Nghị quyết số 24/NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT.

- Thông tư số 08/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá tác động của BĐKH và đánh giá khí hậu quốc gia.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 802/QĐ-BXD ngày 26/7/2017 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành kế hoạch hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong công nghiệp xi măng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BTNMT ngày 25/10/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Nghị định về quản lý chất thải và phế liệu.

2.1.2. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác

- QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế.
- QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất.
- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.
- QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.
- QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.
- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hoá chất BVTV trong đất.
- QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của Bãi chôn lấp chất thải rắn.
- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư.
- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.
- QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về nước thải y tế.
- QCVN 29:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.
- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.
- QCVN 43:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng trầm tích.
- QCVN 61-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt

chất thải rắn sinh hoạt.

- QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi.

- TCVN 8641:2011 - Công trình thủy lợi - Kỹ thuật tưới tiêu nước cho cây lương thực và cây thực phẩm.

- QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.

2.2. Căn cứ kỹ thuật

- Hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược, Cục Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009.

- Nội dung báo cáo ĐMC theo quy định tại mẫu số 01b phụ lục II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC

2.3.1. Các tài liệu, dữ liệu sẵn có đã được sử dụng cho ĐMC

- Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 25/8/2011 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 29/11/2012 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành du lịch tỉnh An Giang từ năm 2014 đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 22/7/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao tỉnh An Giang từ năm 2014 đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Đề án quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch giao thông đường bộ và đường thủy tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh An Giang đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ “Định hướng nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang theo hướng là một trong những trung tâm về nông nghiệp, giáo dục đào tạo, y tế và du lịch đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”.

- Chỉ thị số 17/2006/CT-UBND ngày 13/9/2006 của UBND tỉnh An Giang về việc tăng cường công tác cảnh báo, phòng chống và khắc phục hậu quả sạt lở đất bờ sông trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Chương trình hành động số 09-CTr/TU, ngày 05/12/2016 của Tỉnh ủy về *“Thực hiện Nghị quyết Đại hội X Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn của Tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025”*.

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang - Báo cáo hiện trạng môi trường 5 năm 2015 - 2020 của tỉnh An Giang.

- Cục Thống kê tỉnh An Giang, Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020.

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025 của tỉnh An Giang (*Ban hành kèm theo Quyết định số 2989/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh An Giang*).

- Quyết định số 80/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh An Giang quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

2.3.2. Các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện ĐMC

- Số liệu về chất lượng môi trường (đất, nước, không khí) từ năm 2015 đến 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang từ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang.

- Số liệu về lĩnh vực đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước và biến đổi khí hậu từ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang.

2.3.3. Các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng QH, của đơn vị tư vấn về ĐMC

- Báo cáo ĐMC của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020.

- Dự thảo mục tiêu phát triển kinh tế xã hội tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050; Dự thảo Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

- Kết quả tính toán lượng phát thải (khí thải, nước thải, chất thải rắn ...) do đơn vị tư vấn thực hiện ĐMC thực hiện trong quá trình xây dựng Báo cáo ĐMC.

3. Phương pháp đánh giá môi trường chiến lược

Lựa chọn các phương pháp thực hiện ĐMC cho quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang được căn cứ vào:

- Đặc tính kỹ thuật, phạm vi không gian phân bố, các hợp phần quy hoạch trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Hình thức và nội dung báo cáo ĐMC của quy hoạch được thực hiện theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Các phương pháp đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn xây dựng báo cáo ĐMC cho quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020 và ĐMC cho quy hoạch tỉnh An Giang giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

Các phương pháp được lựa chọn sử dụng trong xây dựng báo cáo ĐMC

quy hoạch An Giang giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn tới năm 2050 được trình bày trong bảng dưới đây:

Các phương pháp	Áp dụng trong quá trình thực hiện ĐMC				
	Xác định các vấn đề và tác động	Phân tích bối cảnh và cơ sở	Góp phần vào xây dựng các phương án	Đánh giá các tác động	So sánh các phương án để ra quyết định
Phương pháp ĐMC					
Phương pháp chuyên gia	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Phương pháp Ma trận (Matrix)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Phân tích/ngoại suy xu hướng				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Phương pháp mô hình hoá	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	
Phương pháp GIS	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Phương pháp tổng hợp.	<input type="checkbox"/>			<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

(1). *Phương pháp chuyên gia*: Sử dụng để lấy ý kiến các chuyên gia chuyên ngành về vấn đề môi trường chính, phân tích đánh giá về các xu hướng biến đổi của các vấn đề môi trường chính và các đề xuất kiến nghị, các giải pháp duy trì xu hướng tích cực và hạn chế tác động tiêu cực khi triển khai quy hoạch. Phương pháp này được sử dụng để xây dựng các nội dung chương III, IV, V, VI.

(2). *Phương pháp ma trận tác động*: Phương pháp này được sử dụng trong chương III, đánh giá tác động của từng hợp phần quy hoạch và tác động tích lũy của Quy hoạch tổng thể đến các thành phần môi trường tự nhiên và xã hội.

(3). *Phương pháp phân tích/ngoại suy xu hướng*: Phân tích xu hướng các vấn đề môi trường chính trong quá khứ và dự báo xu hướng môi trường trong giai đoạn triển khai QH. Phương pháp này được sử dụng trong xây dựng chương II (xu hướng các vấn đề môi trường chính trong quá khứ) và chương III (xu hướng các vấn đề môi trường chính trong giai đoạn triển khai QH), trên cơ sở phân tích chuỗi số liệu phát triển kinh tế xã hội và tính toán định lượng phát thải từ mỗi hợp phần quy hoạch.

(4). *Phương pháp mô hình hoá*: Sử dụng mô hình D-P-S-I-R (Động lực-Áp

lực-Hiện trạng-Tác động-Đáp ứng) để làm rõ các tác động môi trường từ phát kinh tế - xã hội đến mục tiêu BVMT & PTBV, đồng thời để đề xuất các giải pháp đáp thích ứng ngắn hạn và dài hạn theo thời kỳ quy hoạch. Phương pháp này cũng được sử dụng để dự báo mức độ và phạm vi không gian chịu tác động khi triển khai thực hiện quy hoạch (Chương III, IV).

(5) *Phương pháp GIS*: Ứng dụng kỹ thuật GIS trong việc xây dựng bản đồ phân bố các vùng nhạy cảm với môi trường, nhận diện các đối tượng chịu ảnh hưởng từ quy hoạch và phân tích tác động của việc thực hiện quy hoạch đến các đối tượng này.

(6) *Kỹ thuật Delphi (đánh giá tổng hợp của các chuyên gia)*: Các xu hướng vấn đề môi trường chính quá khứ và tương lai, thực trạng và điều kiện tự nhiên của tỉnh An Giang để có các giải pháp duy trì xu hướng môi trường theo hướng tích cực. Phương pháp này được sử dụng để xây dựng các nội dung trong Chương III, IV

Mức độ tin cậy của mỗi phương pháp sử dụng trong quá trình ĐMC được đánh giá theo thang mức định tính như trình bày trong bảng sau.

Bảng 1. Đánh giá mức độ tin cậy của các phương pháp sử dụng trong quá trình ĐMC theo thang mức định tính

Stt	Phương pháp ĐMC sử dụng	Thang mức định tính
01	Phương pháp đánh giá của các chuyên gia	***
02	Phương pháp ma trận.	***
03	Phương pháp phân tích/ngoại suy xu hướng.	**
04	Phương pháp mô hình hoá	***
05	Phương pháp phân tích không gian: sử dụng phần mềm GIS xử lý bản đồ.	***
06	Kỹ thuật Delphi (đánh giá tổng hợp của chuyên gia)	**

Ghi chú: () - Mức độ tin cậy thấp (độ chính xác hạn chế).*

*(**) - Mức độ tin cậy trung bình (độ chính xác có thể chấp nhận).*

*(***) - Mức độ tin cậy cao (độ chính xác cao).*

Nhìn chung, báo cáo ĐMC này đã cố gắng sử dụng tối đa các phương pháp ĐMC và phương pháp khác hiện đang được áp dụng phổ biến nhằm nhận diện những vấn đề môi trường, xu thế các vấn đề môi trường chính trong quá khứ và

dự báo về xu hướng biến đổi môi trường trong tương lai một cách tính toán diện và đa chiều hơn. Tuy nhiên, do hạn chế của phương pháp nên một số đánh giá vẫn còn mang tính chất định tính do phụ thuộc vào chủ quan của từng chuyên gia, mức độ chi tiết và tính xác thực của thông tin và số liệu được sử dụng làm cơ sở.

4. Tổ chức thực hiện ĐMC

4.1. Môi liên kết giữa quá trình lập QH với quá trình thực hiện ĐMC

- Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang là đơn vị chủ trì thực hiện xây dựng Quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược. Để thực hiện 2 nhiệm vụ trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã thành lập ban chuyên môn xây dựng QH và báo cáo ĐMC.

- Nhóm phát triển (xây dựng quy hoạch): Gồm các chuyên gia lập QH, nhóm này có nhiệm vụ xây dựng các nội dung của QH (bao gồm cả các nội dung điều chỉnh sau mỗi đợt hội thảo và tham vấn); Các nội dung thay đổi, điều chỉnh của QH được cung cấp kịp thời cho nhóm thực hiện ĐMC. Đơn vị tư vấn lập Dự án Quy hoạch là liên danh Trung tâm Nghiên cứu kinh tế miền Nam - Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Nhóm ĐMC: Gồm các chuyên gia chuyên ngành thuộc lĩnh vực tài nguyên, khoa học và công nghệ môi trường, khí tượng thủy văn, sinh thái học, xã hội học môi trường..., có trách nhiệm thu thập số liệu, phân tích phát hiện xu hướng các vấn đề môi trường xảy ra trong quá khứ để xác định các vấn đề môi trường chính cần tập trung làm rõ trong báo cáo ĐMC; Tính toán dự báo xu hướng môi trường và đề xuất các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực cũng như phát huy những tác động tích cực phù hợp với mỗi phương án QH. Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến góp ý của chuyên gia theo từng đợt điều chỉnh báo cáo QH, nội dung báo cáo ĐMC cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp để trình các cơ quan chức năng thẩm định phê duyệt. Báo cáo ĐMC quy hoạch tỉnh An Giang trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt QH.

Đơn vị tư vấn xây dựng báo cáo ĐMC là Công ty Cổ phần dịch vụ tài nguyên và môi trường Phú Cường Phát; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang là cơ quan chủ trì toàn bộ quá trình xây dựng và các nội dung của ĐMC, là đơn vị điều phối quá trình làm việc giữa nhóm ĐMC và nhóm lập QH, có trách nhiệm sau:

+ Cung cấp các thông tin liên quan đến QH cho nhóm ĐMC.

+ Thống nhất một số vấn đề liên quan đến nội dung của QH và ĐMC, nội dung bản dự thảo khung ĐMC mà nhóm ĐMC đề xuất.

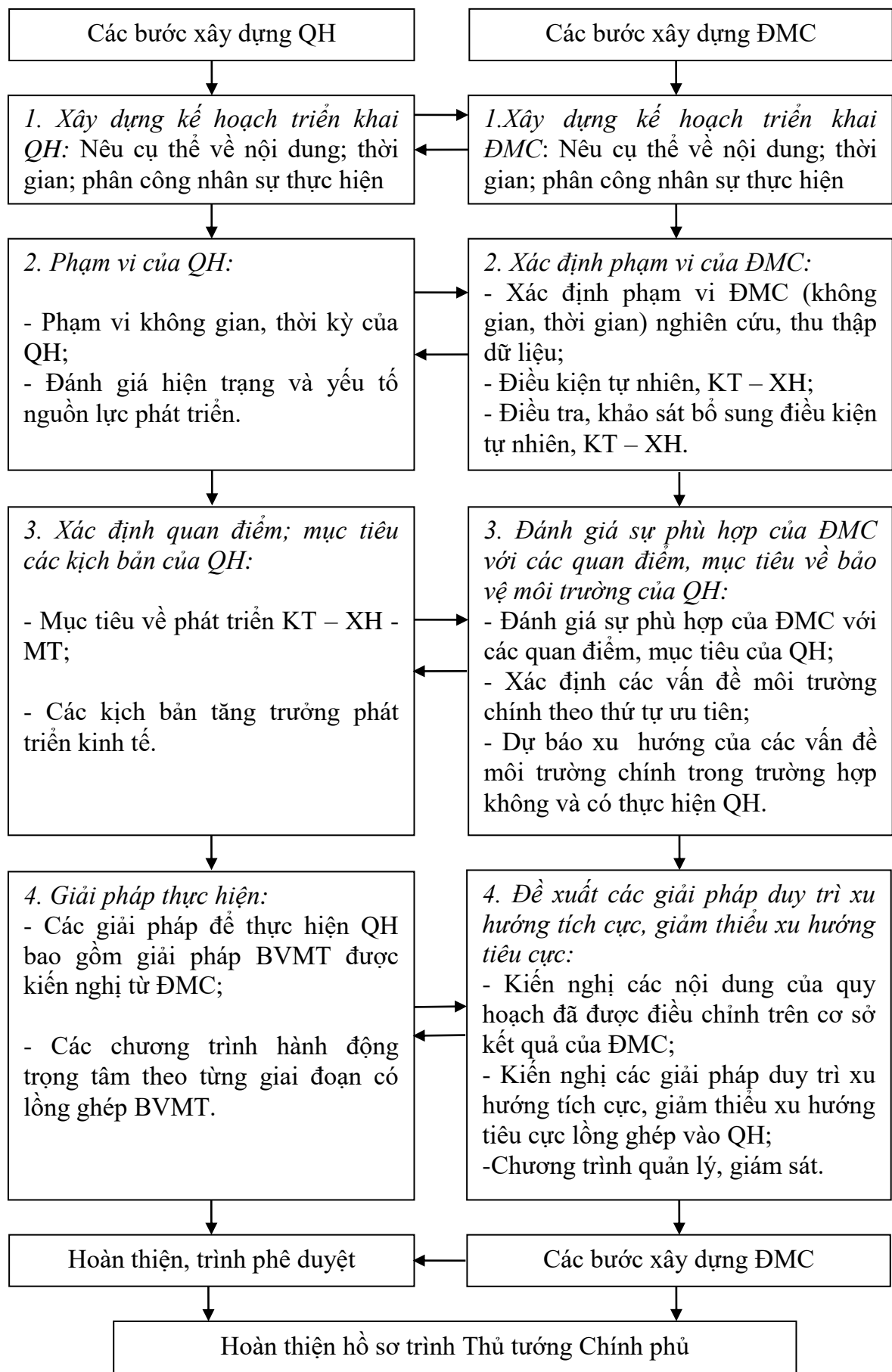
+ Tổng hợp các nội dung liên quan đến báo cáo QH và chuyển cho nhóm ĐMC; Thống nhất nội dung chỉnh sửa, bổ sung các nội dung của QH và ĐMC.

- Nhóm QH tổng hợp kết quả góp ý của các Bộ ngành và chuyển cho nhóm thực hiện ĐMC.

- Nhóm ĐMC tiếp thu các nội dung góp ý và hoàn chỉnh nội dung báo cáo ĐMC để chuyển cho nhóm QH.

Quá trình lập ĐMC được tiến hành song song với quá trình lập QH, các nội dung điều chỉnh của QH sau mỗi lần được nhóm chuyên gia lập QH chuyển cho nhóm chuyên gia lập ĐMC; Các cuộc thảo luận, tọa đàm, trao đổi ý kiến giữa nhóm xây dựng QH và nhóm ĐMC được thực hiện bằng những hình thức khác nhau như qua thư điện tử (Email), qua zalo, trực tiếp tại hội thảo và tại các cuộc họp định kỳ...);

Các bước thực hiện ĐMC được gắn kết với các bước lập QH được thể hiện qua sơ đồ sau:

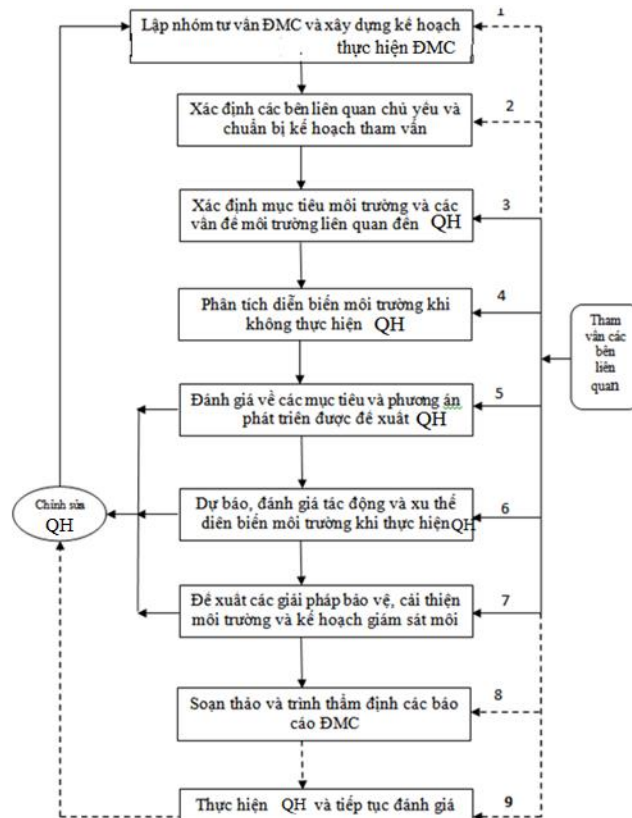


Hình 1. Sơ đồ mối liên kết giữa quá trình xây dựng QH và ĐMC

4.2. Tóm tắt về tổ chức, cách thức hoạt động của nhóm ĐMC

Căn cứ các quy định hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, nhóm lập báo cáo ĐMC đã xây dựng kế hoạch, phương án và phân công cụ thể các nội dung cho các thành viên thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, các chuyên gia nhóm ĐMC và nhóm xây dựng QH thường xuyên trao đổi trực tiếp qua điện thoại hoặc qua các buổi thảo luận, điều độ công việc định kỳ. Các nội dung của ĐMC sẽ được các chuyên gia chuyên ngành thực hiện, sau đó chuyển cho trưởng nhóm để tổng hợp. Các nội dung sau mỗi lần tổng hợp tiếp tục được tham vấn nhóm lập QH và đơn vị Chủ trì. Bản dự thảo ĐMC sau khi hoàn thiện được gửi tới tất cả các chuyên gia thuộc nhóm xây dựng QH cũng như chuyên gia độc lập, các nhà quản lý để xin ý kiến đóng góp. Các ý kiến đóng góp được tổng hợp và đưa vào phần sau của bản báo cáo ĐMC này. Các bước thực hiện được thể hiện trong sơ đồ hình 2 dưới đây:



Hình 2. Các bước thực hiện ĐMC

- Các chuyên gia nhóm ĐMC nghiên cứu, phân tích xác định các vấn đề môi trường chính có liên quan đến các chỉ tiêu phát triển của QH; Các vấn đề môi trường chính được nhóm lập QH và nhóm lập ĐMC tập trung thảo luận

(thông qua trao đổi, thảo luận trực tiếp và tham vấn các bên liên quan) để đi đến thống nhất.

- Sau khi xác định được các vấn đề môi trường chính, nhóm tập trung vào đánh giá các xu hướng môi trường trong quá khứ và xu hướng khi không thực hiện dự án QH (phương án 0).

- Phân tích các mục tiêu và các phương án của quy hoạch, xu hướng môi trường khi thực hiện QH và dự báo mối liên hệ giữa các chỉ tiêu và phương án của quy hoạch với các vấn đề môi trường chính.

- Thống nhất giữa nhóm QH và nhóm ĐMC về xu thế một số vấn đề môi trường chính liên quan đến QH.

- Đề xuất các giải pháp giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường và xã hội, các nội dung cần lồng ghép vào báo cáo QH để trình Thủ tướng Chính phủ.

- Thống nhất giữa nhóm QH và nhóm ĐMC về các giải pháp giảm thiểu các tác động đến môi trường và xã hội khi triển khai quy hoạch, các nội dung cần lồng ghép vào báo cáo QH.

- Nhóm QH và nhóm ĐMC thống nhất các nội dung về bảo vệ môi trường được lồng ghép vào trong QH dưới sự chủ trì của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang.

- Tiếp tục các bước cho đến khi hoàn thành báo cáo ĐMC và báo cáo QH để trình thẩm định.

4.3. Danh sách và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC

- Cơ quan Chủ Dự án

Danh sách	Trình độ	Chức danh	Nhiệm vụ
Phạm Minh Tâm	-	Giám đốc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang	Phụ trách chung
Trần Quang Trung	-	TP Tổng hợp - Quy hoạch, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Phối hợp nhóm chuyên môn ĐMC

- Cơ quan tư vấn lập ĐMC:

Công ty Cổ phần dịch vụ tài nguyên và môi trường Phú Cường Phát.

Trụ sở chính: Số 04 dãy B3 TT Viện Di truyền Nông nghiệp, ngõ 126 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

TT	Họ và tên	Học hàm	Chức danh	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Võ Châu Ngân	PGS.Tiến sỹ	Chuyên gia	Chủ nhiệm dự án, chịu trách nhiệm toàn bộ cho báo cáo ĐMC, chịu trách nhiệm các vấn đề môi trường chính và giải pháp cho các vấn đề môi trường chính.
2	Vũ Bách Chiến	Thạc sỹ	Giám đốc	Chủ trì thực hiện nội dung: Thu thập, tổng hợp số liệu, tư liệu liên quan đến khí tượng thủy văn; Điều kiện khí tượng, thủy văn/hải văn; Xu thế biến đổi khí hậu và khí nhà kính liên quan đến QH.
3	Trần Yên	PGS.	Chuyên gia	Thực hiện nội dung điều kiện khí tượng, thủy văn/hải văn; diễn biến khí tượng thủy văn giai đoạn 2010-2019; đánh giá mối quan hệ của QH được đề xuất với các QH khác có liên quan.
4	Vũ Thị Mừng	Thạc sỹ	Chuyên gia	Thực hiện một số nội dung chương II, III, IV, V, VI quan đến sinh thái
5	Nguyễn Văn Tuyển	Tiến sỹ	Chuyên gia	Một số nội dung chương II, III, IV liên quan đến địa hình, địa chất, bản đồ.
6	Nguyễn Thị Minh Hải	Thạc sỹ	Chuyên gia	Thực hiện một số nội dung chương II, III, IV, V và VI liên quan đến tính toán phát thải các ngành trong tương lai.
7	Bùi Năng Kha	Thạc sỹ	Chuyên gia	Thực hiện một số nội dung chương II, III, IV, V và VI liên quan đến tính toán phát

TT	Họ và tên	Học hàm	Chức danh	Nhiệm vụ
				thải các ngành trong quá khứ.
8	Phan Trung Quý	Tiến sỹ	Chuyên gia	Thư ký Dự án, Chủ trì thực hiện một số nội dung chương II, III, IV, VI liên quan đến dân cư.

4.4. Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia

** Trao đổi thông qua mail, hội thảo giữa nhóm QH với nhóm ĐMC về các nội dung chính:*

- + Hiện trạng điều kiện tự nhiên, môi trường, kinh tế xã hội tỉnh An Giang.
- + Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội tỉnh An Giang.
- + Các số liệu thống kê khác theo quy định.
- + Phạm vi không gian và thời gian của QH.
- + Các điều kiện tự nhiên có khả năng ảnh hưởng bởi các tác động tiêu cực cũng như tích cực của QH.

+ Thực trạng các ngành KT-XH và môi trường thời kỳ 2021-2030; những thách thức và hạn chế.

- Tiếp theo, định kỳ tuần/lần nhóm lập QH gửi tới nhóm xây dựng ĐMC các nội dung Quy hoạch, bao gồm các nội dung:

+ Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát KT-XH và bảo vệ môi trường giai đoạn 2021-2030 và định hướng đến năm 2050.

+ Phương hướng nhiệm vụ các ngành:

+ Phương án và các giải pháp phát triển các ngành.

Nhóm ĐMC thống nhất các nội dung với nhóm QH, gồm:

- Diễn biến các điều kiện khí tượng, thủy văn, chất lượng môi trường (đất, nước, không khí) và đa dạng sinh học trong quá khứ;

- Diễn biến chất thải rắn, nước thải phát sinh, các cơ sở thu gom và xử lý.

- Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường phù hợp;

+ Các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện QH (phương án 0);

+ Các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện QH;

CHƯƠNG 1: TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH

1.1. Tên của quy hoạch

Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch

- Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang.
- Địa chỉ: số 03 Lê Triệu Kiệt, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Đại diện: (Ông) Phạm Minh Tâm; Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 02963.603788. Fax: 0296.3853380.

1.3. Mối quan hệ của QH được đề xuất với các QH khác có liên quan

1.3.1. Các QH khác đã được phê duyệt có liên quan đến QH được đề xuất

a). Quy hoạch Quốc gia

* Quy hoạch tổng thể quốc gia

Để triển khai lập Quy hoạch tổng thể quốc gia, ngày 14/02/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy hoạch này sẽ phải được Quốc hội xem xét, biểu quyết, dự kiến trong năm 2021.

* Quy hoạch sử dụng đất quốc gia

Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

* Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp

Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

* Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn mới

Quyết định số 294/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

* Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia

Quyết định số 536/QĐ-TTg ngày 17/4 /2020 của Thủ tướng Chính phủ về

việc phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

** Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học*

Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 03/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050.

** Quy hoạch mạng lưới đường bộ*

Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 10/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

** Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học*

Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

** Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại*

Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025.

** Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng*

Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

** Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước*

Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

** Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí*

Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020 tầm nhìn đến 2025.

** Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước*

Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 04/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến 2020.

** Chiến lược về quản lý tổng hợp chất thải rắn*

Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về

việc Phê duyệt điều chỉnh chiến lược về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến 2025 tầm nhìn đến 2050.

** Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường*

Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường Quốc gia giai đoạn 2016 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

** Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo*

Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b/. Quy hoạch Vùng

Hiện tại Chính phủ đang xem xét lại quy hoạch vùng toàn quốc, dự kiến chọn các vùng như sau:

(i). Vùng miền núi phía Bắc gồm 10 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La;

(ii). Vùng đồng bằng và Trung du Bắc Bộ gồm 15 tỉnh/thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh;

(iii). Vùng Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế;

(iv). Vùng Nam Trung Bộ gồm 8 tỉnh/thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận;

(v). Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng;

(vi). Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh/thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh;

(vii). Vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh/thành phố: TP.Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

- Hiện tại Quy hoạch tổng thể vùng giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050 đang được xây dựng, các quy hoạch vùng đã được phê duyệt gồm:

+ Quyết định số 84/2006/QĐ-TTg ngày 19/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi ĐBSCL giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020.

+ Quyết định số 1873/2010/QĐ-TTg ngày 11/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.

+ Quyết định số 2065/2010/QĐ-TTg ngày 12/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch cấp nước vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020.

+ Quyết định số 2066/2010/QĐ-TTg ngày 12/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thoát nước vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020.

+ Quyết định số 11/2012/QĐ-TTg ngày 10/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

+ Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thủy lợi vùng ĐBSCL giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

+ Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

+ Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030.

+ Quyết định số 2227/QĐ-TTg ngày 18/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng ĐBSCL đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

+ Quyết định số 783/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 02/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch cấp nước vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

** Các phương án phát triển ngành địa phương:*

- Các phương án phát triển ngành của địa phương thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050 được tích hợp vào trong QH chung của tỉnh An Giang bao gồm:

+ Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành chương trình xúc tiến đầu tư tỉnh An Giang năm 2021.

+ Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của UBND tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định quản lý, sử dụng và phát triển cụm, tuyến dân cư và nhà ở vượt lũ sau đầu tư trên địa bàn tỉnh An Giang.

+ Phương án phát triển ngành tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030;

+ Phương án phát triển ngành công thương tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án phát triển ngành giáo dục và đào tạo để tích hợp vào quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

+ Phương án phát triển ngành giao thông tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Phương án phát triển ngành khoa học và công nghệ tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Phương án phát triển ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Phương án phát triển ngành lao động, thương binh và xã hội tích hợp Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Phương án phát triển ngành xây dựng tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Phương án phát triển ngành du lịch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Phương án phát triển ngành y tế tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.3.2. Phân tích khái quát mối quan hệ qua lại giữa QH được đề xuất với các QH khác có liên quan

a/. Mối quan hệ giữa quy hoạch của cả nước, quy hoạch vùng với quy hoạch tỉnh An Giang

- Phân tích các quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển KT-XH, xây dựng kết cấu hạ tầng và định hướng tổ chức không gian KT-XH đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng và cả nước để xây dựng các quan điểm, mục tiêu,

phương án phát triển KT-XH của quy hoạch tỉnh An Giang.

Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển KT-XH của cả nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch sử dụng đất; Quy hoạch ngành quốc gia; các Quy hoạch vùng (vùng ĐBSCL).

- Đối với quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2227/QĐ-TTg ngày 18/11/2016): đây là cơ sở cho việc lập điều chỉnh các định hướng phát triển cho ngành du lịch tỉnh An Giang đến năm 2020, trong đó sẽ tận dụng được các lợi thế của vùng để thiết lập các tuyến du lịch mới phát huy tối đa tiềm năng sẵn có của tỉnh An Giang là phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững; phát triển cả dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội và dịch vụ công. Trong đó tập trung phát triển đột phá một số dịch vụ có tiềm năng, lợi thế và có sức cạnh tranh cao; hình thành và phát triển các khu du lịch quốc gia, đưa dịch vụ du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng; tiếp tục ưu tiên phát triển ngành dịch vụ thiết yếu; khuyến khích phát triển các loại dịch vụ mới. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 13%/năm.

- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 11/2012/QĐ-TTg ngày 10/02/2012), quy hoạch nhóm đường bộ có vị trí rất quan trọng cho việc phát triển KT-XH của tỉnh. Từ quy hoạch giao thông vùng đã xây dựng và sẽ phát triển trong tương lai, quy hoạch GTVT của tỉnh sẽ định hướng phát triển ngành phù hợp nhất, tận dụng được nguồn lực tại chỗ, phù hợp với định hướng chung của toàn vùng. Từng bước tạo ra một hệ thống Giao thông vận tải đồng bộ và liên hoàn, có khả năng phát triển bền vững. Đảm bảo lưu thông nhanh chóng, thuận tiện, an toàn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển ngày càng gia tăng và đa dạng hóa phục vụ chiến lược phát triển về kinh tế-xã hội của tỉnh, đảm bảo an ninh và quốc phòng, thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện BĐKH (Quyết định số 639/QĐ-BNN-KH ngày 02/4/2014) sẽ dựa trên cơ sở quy hoạch vùng đã thực hiện, sẽ xác định được lợi thế và hạn chế của tỉnh và những tác động tiềm tàng của BĐKH đến ngành nông nghiệp, nông thôn, trên cơ sở đó sẽ bố trí cây trồng vật nuôi phù hợp với đặc thù của tỉnh, đảm bảo các mục tiêu. Đến năm 2030, giá trị gia tăng khu vực I đạt 10% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Cơ cấu giá trị gia tăng nội bộ khu vực I đạt: Nông nghiệp 70,0%, lâm nghiệp 0,5%, thủy sản 29,5%.

- Quy hoạch xây dựng vùng ĐBSCL đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050: Căn cứ vào mục tiêu và định hướng về cấu trúc không gian vùng, tổ chức phát triển không gian vùng, định hướng phát triển hạ tầng vùng, các chương trình, dự án đầu tư..., trên cơ sở đó, dự án điều chỉnh quy hoạch sẽ xây dựng định hướng phát triển không gian lãnh thổ, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với quy hoạch vùng để đạt được mục tiêu “*Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch, đảm bảo mục tiêu đưa An Giang là trở thành tỉnh trọng điểm nông nghiệp khu vực ĐBSCL*”. Giai đoạn 2021-2030, phần đất có ít nhất 30% diện tích đất canh tác nông nghiệp của tỉnh được sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao và tăng giá trị thu nhập trên 01 ha diện tích đất canh tác cùng nhóm sản phẩm trong 01 năm đạt ít nhất từ 50% trở lên so với thời điểm 2020. Đào tạo và thu hút nguồn nhân lực khoa học công nghệ để mỗi sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh phải có ít nhất 01 chuyên gia đầu ngành am hiểu chủ trì nghiên cứu ứng dụng, triển khai công nghệ. Tự sản xuất và chọn tạo được nhiều giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế và bền vững để nâng cao tính chủ động trong sản xuất, hạn chế tối đa sự lệ thuộc vào giống nhập ngoại. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 toàn ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (Khu vực I) đạt bình quân 2,7 - 3,05%/năm (nông nghiệp tăng 2,97%/năm; thủy sản tăng 3,41%/năm). Tỷ trọng nông nghiệp trong tổng GDP của tỉnh là 24%; Cơ cấu giá trị sản xuất nội ngành Khu vực I: Nông nghiệp chiếm 66,79%, lâm nghiệp chiếm 2,26% và thủy sản chiếm 30,96%.

- Quy hoạch thủy lợi ĐBSCL giai đoạn 2012 – 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện BĐKH, nước biển dâng (Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2021): Dựa trên cơ sở quy hoạch vùng đã thực hiện, sẽ xác định được việc hoàn thiện bố trí các công trình thủy lợi trong tỉnh phù hợp với quy hoạch phát triển của vùng, đảm bảo các mục tiêu đến năm 2030, tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung tại khu vực đô thị đạt 100% và trên 90% nước sạch cho sinh hoạt khu vực nông thôn, 90% nước cho mục đích phát triển công nghiệp trong toàn tỉnh. Từng bước đáp ứng nhu cầu nguồn nước cho nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, chăn nuôi. Cung cấp đủ nước tưới trong nông nghiệp; trong trường hợp hạn hán tần suất nước đến là 75% thì cấp nước cho nông nghiệp chiếm 90%. Thực hiện các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước bao gồm: Xây dựng nhà máy nước mặt; các công trình hồ chứa nước; nạo vét, khơi thông hệ thống kênh, rạch.

Đảm bảo 100% các đô thị không bị ngập úng với tần suất 10 năm; hệ số

tiêu cho các đô thị (từ loại V đến loại I) là 15 - 19 l/s.ha. Đến năm 2030, toàn bộ các đô thị phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải và tỷ lệ xử lý nước thải đạt trên 60%.

b/. Mối quan hệ giữa QH tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2030 với các quy hoạch khác

- Quan hệ với các quy hoạch ngành khác: Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh An Giang là tài liệu có tính khoa học, sau khi được phê duyệt sẽ mang tính chiến lược chỉ đạo sự phát triển KT-XH, được luận chứng bằng nhiều phương án KT-XH về phát triển và phân bố lực lượng sản xuất theo không gian có tính đến chuyên môn hóa và phát triển tổng hợp sản xuất của các đơn vị cấp dưới. Mặt khác quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh là quy hoạch chuyên ngành nhằm cụ thể hoá quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của tỉnh. Do đó, nội dung của Quy hoạch ngành phải được điều chỉnh thống nhất với quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của tỉnh.

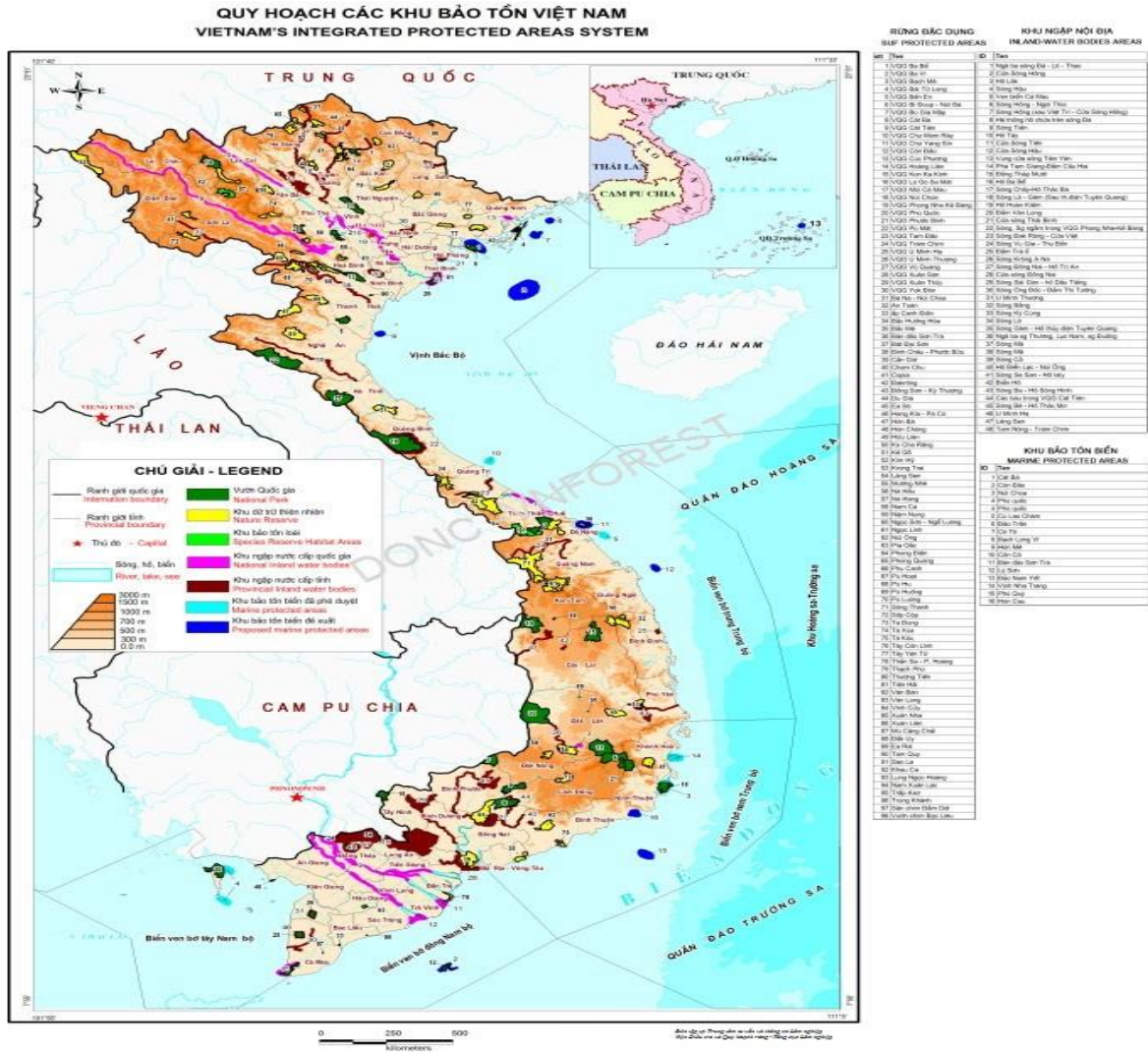
Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH hiện nay mang tính chiến lược còn các quy hoạch ngành sẽ giải quyết chi tiết hơn cho ngành mình, cụ thể:

- Quan hệ với quy hoạch sử dụng đất: Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH là tài liệu mang tính khoa học, sau khi được phê duyệt sẽ mang tính chiến lược chỉ đạo sự phát triển KT-XH, được luận chứng bằng nhiều phương án KT-XH về phát triển và phân bố lực lượng sản xuất theo không gian có tính đến chuyên môn hóa và phát triển sản xuất tổng hợp của các vùng và các đơn vị cấp dưới. Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH là một trong những tài liệu tiền kế hoạch cung cấp căn cứ khoa học cho việc xây dựng các kế hoạch phát triển KT-XH. Trong đó, có đề cập đến dự kiến sử dụng đất ở mức độ định hướng đối với mỗi nhiệm vụ chủ yếu. Đối tượng của quy hoạch sử dụng đất đai là tài nguyên đất. Nhiệm vụ chủ yếu của nó là căn cứ vào yêu cầu của phát triển KT-XH và điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội hiện tại để điều chỉnh cơ cấu và phương hướng sử dụng đất, xây dựng phương án quy hoạch phân phối sử dụng đất thống nhất và hợp lý. Như vậy, quy hoạch sử dụng đất là quy hoạch tổng hợp chuyên ngành, cụ thể hoá quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, những nội dung của quy hoạch sử dụng đất được tích hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

** Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*

Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã quy hoạch 219 khu bảo tồn được phân hạng: Bảo

tồn tự nhiên, vườn quốc gia, bảo vệ cảnh quan, dự trữ thiên nhiên, bảo tồn loài và sinh cảnh, bảo tồn cảnh quan cả ở trên cạn và dưới nước. Trên cơ sở này, An Giang định hướng thời gian tới hoàn thiện hệ thống các khu bảo tồn đa dạng sinh học và hình thành hệ thống hành lang đa dạng sinh học kết nối các hệ sinh thái, bao gồm: Hai khu bảo tồn loài và sinh cảnh, tổng diện tích 2.668 ha, trong đó gồm: Khu Cô Tô - Túc Dụp - Tà Pạ: 2.168 ha; Búng Bình Thiên (đất ngập nước): 500 ha; Năm khu bảo vệ cảnh quan, tổng diện tích 6.279,5 ha, trong đó gồm: (1) Khu Núi Sam: 171 ha; (2) Khu Núi Cấm: 4.188 ha; (3) Thoại Sơn (cụm Núi Sập, Núi Ba Thê, Núi Tượng, Núi Nhỏ): 370,5 ha; (4) Rừng trà Trà Su (đất ngập nước): 1.050 ha; (5) Rừng trà huyện Tri Tôn (đất ngập nước): 500 ha; Một khu bảo vệ kết hợp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tổng diện tích 4.075 ha, gồm cụm Núi Phú Cường: 328 ha, Núi Dài: 2.701 ha, Núi Dài Năm Giếng 855 ha, Núi Ông Két: 191 ha. Đồng thời, nâng cao độ che phủ rừng, giảm các vụ xâm hại đến rừng và khai thác trái phép tài nguyên sinh vật (chặt phá, đốt rừng, cháy rừng, săn bắt động vật hoang dã,...); xử phạt nghiêm các vụ vi phạm đến rừng.



Hình 1.1: Quy hoạch các khu bảo tồn Việt Nam

1.4. Nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường

Báo cáo dự thảo Quy hoạch tỉnh An giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 kèm theo hồ sơ Báo cáo ĐMC.

1.4.1. Phạm vi không gian và thời kỳ của QH

* *Phạm vi không gian:*

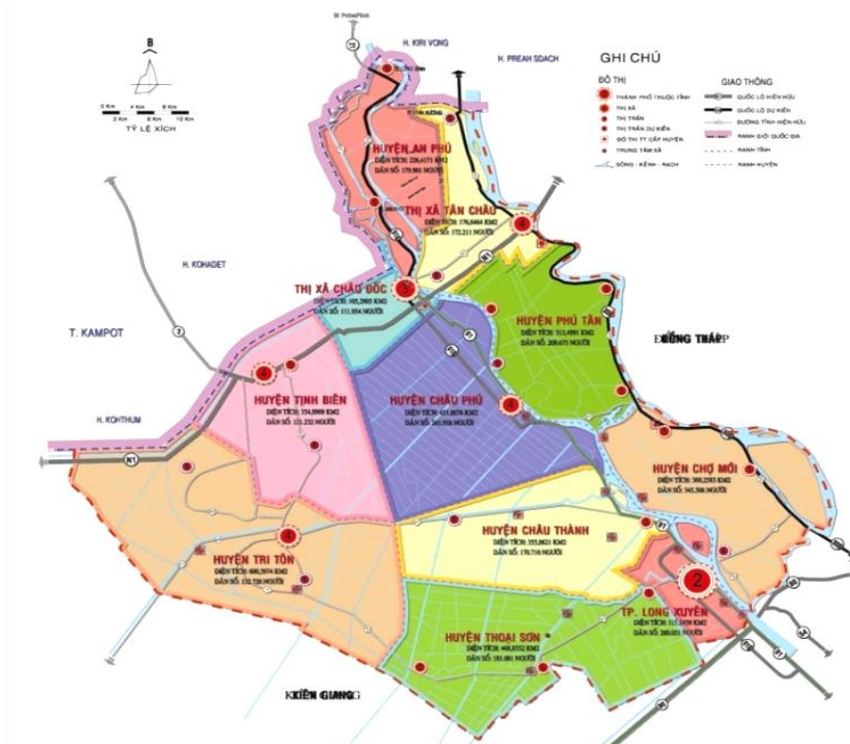
Phạm vi không gian là toàn địa giới hành chính tỉnh An Giang với tổng diện tích tự nhiên là 353.667 ha, trong đó, gồm: thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu và 8 huyện.

Ranh giới được xác định như sau:

- Phía Tây Bắc giáp vương quốc Campuchia;
- Phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp;
- Phía Đông Nam giáp thành phố Cần Thơ;
- Phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra, trong quy hoạch lưu ý đến các tác động tương hỗ từ các vùng lân cận của 7 tỉnh/thành phố phía Tây Nam sông Hậu thuộc vùng ĐBSCL, bao gồm: TP. Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hậu Giang, nhất là từ 4 tỉnh/thành phố thuộc vùng KTTĐ vùng ĐBSCL (TP. Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau).

* Thời kỳ của QH: *Giai đoạn 2021 đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*



Hình 1.2: Bản đồ hành chính tỉnh An Giang



Hình 1.3: An Giang trong mối quan hệ không gian với VKTTĐ vùng ĐBSCL

1.4.2. Các quan điểm và mục tiêu của QH; các quan điểm và mục tiêu chính về bảo vệ môi trường của QH

a/. Quan điểm phát triển

Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển KT-XH của cả nước 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, quy hoạch xây dựng vùng ĐBSCL đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quốc gia, vùng.

(i). Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế một cách bền vững. Xây dựng An Giang thành địa bàn kinh tế mở, đầu mối *giao* thương của các tỉnh khu vực và các nước ASEAN. Tăng cường, chủ động hội nhập và tích cực khai thác tiềm năng, lợi thế để thúc đẩy tăng trưởng. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ tài nguyên và môi trường, *thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và phát triển cơ sở hạ tầng đủ sức ứng phó với thiên tai*, bảo đảm phát triển bền vững.

(ii). Kết hợp tốt giữa công nghiệp hóa nông nghiệp – hiện đại hóa nông thôn với mở rộng, xây dựng mới các khu đô thị, các vùng kinh tế trọng điểm, có công nghiệp và dịch vụ phát triển năng động; *đảm bảo thu nhập cho người nông dân*.

(iii). Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá xã hội, bảo đảm cho mọi người dân có cơ hội tham gia và thụ hưởng thành quả của sự phát triển. Hoàn thiện cơ chế sử dụng nhân tài đi đôi với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học - kỹ thuật và đội ngũ doanh nhân.

(iv). Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng, đặc biệt là an ninh biên giới. *Xây dựng nền hành chính hiện đại gắn với củng cố hệ thống chính trị.*

(v). Phát triển kinh tế với bảo vệ tốt tài nguyên, môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

b/. Mục tiêu phát triển 2021-2030

** Mục tiêu tổng quát*

Chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế-xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng lao động với công nghệ tiên tiến, hiện đại, dựa trên phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo năng suất lao động xã hội cao. Đầu tư phát triển các chương trình, đề án, dự án *mang tính đột phá*, có trọng tâm, trọng điểm và tích cực thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế.

** Mục tiêu cụ thể:*

-Về kinh tế:

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 7%/năm, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 đạt bình quân 6,5%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 7,5%/năm.

(2) Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: Nông, lâm thủy sản chiếm 28,0%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 17,0%; Dịch vụ chiếm 50,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,5%; đến năm 2030, cơ cấu kinh tế của tỉnh: 20%-25%-50%-5%.

(3) GRDP bình quân đầu người đạt 87 triệu đồng/năm vào năm 2025, bằng 72,5% so với mức bình quân của cả nước và đạt 157,5 triệu đồng/năm vào năm 2030, bằng khoảng 80% so với mức bình quân của cả nước.

(4) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cả giai đoạn 2021 - 2025: 328,5 ngàn tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030: 559 nghìn tỷ đồng.

(5) Giai đoạn 2021-2025, thu ngân sách từ kinh tế địa bàn 05 năm đạt 41.303 tỷ đồng, trong đó năm 2025 đạt 9.800 tỷ đồng, tăng tỷ lệ bảo đảm cân đối chi thường xuyên; giai đoạn 2026-2030 thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 63.000 tỷ đồng, trong đó năm 2030 đạt 14.500 tỷ đồng.

(6) Đến năm 2025, tổng lượng khách du lịch đến địa bàn đạt trên 10 triệu lượt, trong đó khách lưu trú chiếm 30%; đến năm 2030, tổng lượng khách du lịch đến địa bàn đạt trên 12 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách lưu trú chiếm 30%.

(7) Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 42%-43% vào năm 2025 và phấn đấu đạt khoảng 45%-50% vào năm 2030.

(8) Đến năm 2025, số xã đạt chuẩn nông thôn mới là 93 - 95 xã; có thêm 03 đơn vị cấp huyện (huyện Chợ Mới, Châu Thành và thị xã Tân Châu) đạt chuẩn huyện nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (nâng tổng số 6/11 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 54,55%) và có 01 đơn vị cấp huyện đạt Nông thôn mới nâng cao (huyện Thoại Sơn). Phấn đấu hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới vào năm 2030.

(9) Đến năm 2025, phấn đấu kinh tế số chiếm 10% GRDP và đạt trên 20% GRDP của tỉnh vào năm 2030. Phấn đấu tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt 10% vào năm 2025 và đạt trên 20% vào năm 2030.

- Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế:

(1) Giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 0,9%/năm.

(2) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia: 55%; 45% huyện, thị, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2%; đến năm 2030, các chỉ tiêu này lần lượt đạt 70% và 73%.

(3) Đến năm 2025, số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 28 giường bệnh và đạt 29,4 giường bệnh vào năm 2030. Đến năm 2025, số bác sỹ trên một vạn dân đạt 11 bác sỹ và đạt 12 bác sỹ vào năm 2030.

(4) Giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân từ 1-1,2%/năm; giai đoạn 2026-2030 tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân giảm bình quân dưới 1%. Giai đoạn 2021-2030, phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm từ 3% - 4%/năm.

(5) Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 73% và đạt 80% vào năm 2030, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 31,5% và đạt 39% vào năm 2030.

(6) Đến năm 2025, phấn đấu đưa 50% số xã đặc biệt khó khăn ra khỏi diện xã đặc biệt khó khăn; đến năm 2030 cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn.

- Về bảo vệ môi trường:

(1) Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt 22,4% giai đoạn 2021-2030.

(2) Đến năm 2025, tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch, hợp vệ sinh

đạt 95%; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%. Đến năm 2030, tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 98%; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%.

(3) Đến năm 2025, tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 90 %, ở nông thôn đạt 80%; tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu hủy, xử lý đạt 100%; duy trì tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100%. Đến năm 2030; tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 95%, ở nông thôn đạt 85%, duy trì các chỉ tiêu đã đạt 100% ở năm 2025.

(4) Giai đoạn 2021-2030, Xử lý 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Từng bước kiểm chế xu hướng ô nhiễm môi trường không khí ở các đô thị lớn. 100% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý; phấn đấu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp dưới 30% tổng lượng chất thải được thu gom; 100% chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế được thu gom, xử lý. Bảo đảm 100% khu, cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

- Về không gian và kết cấu hạ tầng:

(1) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt khoảng 45%-50%.

(2) Có 8/11 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới;

(3) Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội:

Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

c/. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050

- Tầm nhìn tổng quát:

+ An Giang trở thành một trong những trung tâm sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao của cả nước trên cơ sở sản xuất nông

ngành hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của nông sản. Các khu sản xuất nông nghiệp được quy hoạch, phát triển đồng bộ, hiện đại theo hướng chủ động, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; tài nguyên thiên nhiên được khai thác, sử dụng hợp lý; đa dạng sinh học và giá trị văn hóa của địa phương được duy trì bảo tồn góp phần đạt mục tiêu: “nông nghiệp thịnh vượng/phát triển bền vững; nông dân sung túc/giàu có; nông thôn văn minh/nơi đáng sống”.

+ An Giang trở thành trung tâm kinh tế - thương mại biên mậu đường bộ, đường sông của khu vực ĐBSCL với thị trường Campuchia, các nước Thái Lan - Lào - Myanma (khu vực phía Nam). Người dân sống tại An Giang dễ dàng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao, môi trường giáo dục đào tạo nhân văn, môi trường sống xanh và an toàn. Các ngành nghề kinh tế trong tỉnh phát triển hài hòa, bền vững, có chất lượng và giá trị cao. Các bản sắc văn hóa và giá trị lịch sử của địa phương được bảo tồn và thể hiện rõ nét. Quản trị nhà nước tại tỉnh An Giang thân thiện, hiệu quả và sáng tạo. An Giang là điểm đến hấp dẫn cho những người từ mọi nơi khác. Sự hấp dẫn là từ góc độ cảnh quan, sinh thái, môi trường, từ góc độ văn hoá xã hội, là từ cơ hội tạo ra công ăn việc làm.

- Mục tiêu phát triển đến năm 2050:

+ Về kinh tế: Duy trì tốc độ tăng trưởng khá, bình quân đạt trên 7%/năm giai đoạn 2031-2050; GRDP bình quân/người gấp 1,5 lần bình quân cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế (năm 2050: khu vực nông lâm thủy sản 10%, khu vực công nghiệp – xây dựng 35% và khu vực dịch vụ 50%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 5%), trong đó dịch vụ du lịch, logistic phát triển mạnh mẽ, các ngành dịch vụ mới được phát huy; Công nghiệp phát triển bền vững, hình thành một số cụm ngành với sản phẩm chủ lực, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị, mạng sản xuất toàn cầu; Nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ, song là yếu tố quan trọng đảm bảo an ninh lương thực và sự ổn định xã hội. Năng suất lao động đạt mức cao trong nhóm các tỉnh đứng đầu cả nước, là yếu tố mang lại sức cạnh tranh mạnh mẽ của nền kinh tế;

+ Về lĩnh vực xã hội: Quan tâm đặc biệt đến phát triển con người toàn diện, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức cao. Các chuẩn mực, giá trị văn hóa được giữ gìn và củng cố; Trường học đạt chuẩn quốc gia ở mức cao và theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn của các nước phát triển; Y tế phát triển đạt trình độ cao, người dân được hưởng chế độ chăm sóc thuận lợi, chất lượng; Tỷ lệ lao động chất lượng cao chiếm đa số, cơ cấu lao động tiến bộ, phù hợp với nhu cầu thị trường. Không còn hộ nghèo, các đối tượng bảo trợ được bảo vệ, chăm sóc

đầy đủ;

+ Về bảo vệ môi trường: Môi trường được bảo vệ, nhiều vấn đề môi trường được khắc phục và củng cố tốt hơn. Nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo về số lượng, chất lượng; 100% chất thải rắn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường, 100% nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn; đảm bảo duy trì tỷ lệ che phủ rừng 22,4%.

+ Về không gian và kết cấu hạ tầng: Tỷ lệ đô thị hóa ở mức cao; xây dựng thành phố và các đô thị thông minh, hiện đại. Không gian nông thôn đạt chuẩn nâng cao; Hạ tầng đầu tư phát triển đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao thông vận tải với nhiều hình thức tiên tiến, thuận lợi, an toàn; chuẩn hóa mạng lưới đường tỉnh và đường GTNT theo các tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo các yêu cầu về tĩnh không cho đường thủy; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển;

+ Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Duy trì xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

b. Khu xử lý chất thải rắn tập trung

- Về chất thải sinh hoạt: Tiếp tục thực hiện theo Kế hoạch số 382/KH-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang thực hiện Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh An Giang đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 và Đề án Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2020 – 2030, định hướng đến năm 2050. Quy hoạch đầu tư sửa chữa, nâng cấp, nâng công suất 03 Nhà máy đốt rác thải sinh hoạt tại các Khu xử lý tập trung Bình Hòa, Châu Đốc và Phú Thạnh. Đầu tư nâng công suất dây chuyền tái chế chất thải tại 03 khu xử lý tập trung.

- Về chất thải công nghiệp: Tiếp tục duy trì công suất xử lý của Nhà máy đốt CTR thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn và các Khu xử lý chất thải rắn như: Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện An Phú, Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Châu Phú, Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Tịnh Biên, Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Tri Tôn, Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt thành phố Châu Đốc. Bên cạnh đó, nâng công suất xử lý của Khu xử lý Bình Hòa, huyện Châu Thành, Khu xử lý chất thải rắn xã Phú Thạnh, Nhà máy đốt chất thải rắn thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới.

- Về chất thải y tế: Thu gom, xử lý tại cụm xử lý chất thải y tế nguy hại (Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu), tại các cơ sở tự xử lý chất thải y tế nguy hại trong khuôn viên (Bệnh viện Sản Nhi An Giang, Trung tâm y tế huyện An Phú, Trung tâm y tế huyện Phú Tân, Trung tâm y tế huyện Chợ Mới, Trung tâm

y tế huyện Thoại Sơn) và cơ sở xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung (Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang); Đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý CTR y tế bằng công nghệ không đốt.

- Về chất thải xây dựng: bố trí bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt làm điểm thu gom chất thải xây dựng; bố trí bổ sung một số khu vực lưu chứa và chôn lấp;

- Về bùn thải từ hệ thống thoát nước: Đưa về xử lý tại các khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh.

1.4.3. Phương án của QH được chọn: Phương án 3.

1.4.4. Các nội dung chính của QH

a/. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

- *Mục tiêu phát triển đến năm 2030:* Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững và tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế; có chính sách tập trung hỗ trợ vào những ngành Công nghiệp nền tảng, có lợi thế cạnh tranh và có ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng nhanh, bền vững của Tỉnh; lựa chọn sản phẩm chủ yếu của ngành Công nghiệp chủ lực để ưu tiên hỗ trợ phát triển, phát triển năng lượng tái tạo; Phát triển công nghiệp dựa trên nền tảng nông nghiệp và thúc đẩy nông nghiệp phát triển đồng thời gắn với chương trình phát triển "Nông nghiệp, Nông thôn và Nông dân"; phải đảm bảo an ninh lương thực cho cả nước, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và địa phương. Đến năm 2030, ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 20% trong GRDP của tỉnh, trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm trên 15% (năm 2020 chiếm gần 8,5%).

- Các ngành, sản phẩm tiềm năng, ưu tiên phát triển: Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm sản phẩm chế biến từ gạo, chế biến từ rau củ quả, chế biến từ thủy sản nuôi, chế biến từ nấm, chế biến dược liệu, chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ sữa, các thực phẩm chế biến khác...); công nghiệp cơ khí chế tạo và sửa chữa sản phẩm cơ khí; Công nghiệp khai khoáng và sản xuất VLXD; Công nghiệp dệt-giày-may; Các ngành TTCN và làng nghề truyền thống, nghề thủ công; công nghiệp năng lượng Trong đó, An Giang xây dựng được một số cụm liên kết công nghiệp chuyên ngành chế biến lương thực - thực phẩm thế mạnh (lúa gạo, rau màu, cá tra, chăn nuôi) có quy mô vừa đến lớn, có năng lực cạnh tranh quốc tế, và tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, trong nước và toàn cầu.

(1) Công nghiệp chế biến nông sản – thủy sản và thực phẩm: giai đoạn 2021-2030 tăng bình quân 13,31%/năm.

(2) Công nghiệp cơ khí, thiết bị điện, điện tử: giai đoạn 2021-2030 tăng

bình quân 13,65%/năm.

(3) Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: giai đoạn 2021-2030 tăng bình quân 13,43%/năm.

(4) Công nghiệp hóa chất: giai đoạn 2021-2030 tăng bình quân

(5) Công nghiệp may mặc, da giày: giai đoạn 2021-2030 tăng bình quân 14,73%/năm.

(6) Ngành khai thác và chế biến khoáng sản: giai đoạn 2021-2030 tăng bình quân 12,59%/năm.

(7) Ngành điện, nước: giai đoạn 2021-2030 tăng bình quân 12,47%/năm.

(8) Phát triển làng nghề nông thôn: tăng trưởng bình quân GTSXCN giai đoạn 2021-2030 đạt 14,90%.

(9) Phát triển các Khu, Cụm công nghiệp: Mục tiêu phát triển các CCN được xác định là tăng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương, là một bộ phận của định hướng quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành theo từng thời kỳ, giai đoạn của tỉnh. Các khu công nghiệp phát triển đến năm 2030 gồm:

+ Khu công nghiệp Vàm Cống: 200 ha

+ Khu công nghiệp Xuân Tô: 157 ha

+ Khu công nghiệp Hội An: 100 ha

+ Khu công nghiệp Bình Long: 150 ha

+ Khu công nghiệp Bình Hòa: 250 ha

Và 35 cụm công nghiệp tại 11 huyện, thị, thành với quy mô định hướng đến năm 2030 khoảng 1.360 ha.

- *Tầm nhìn đến năm 2050:* Giai đoạn từ 2030 trở đi, tiếp tục chuyển đổi cơ cấu sản phẩm ở nhóm ngành công nghiệp ưu tiên theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, sản phẩm thân thiện với môi trường, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; đồng thời, đa dạng hóa danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên và xây dựng vững chắc nền tảng công nghiệp phụ trợ/hỗ trợ và hệ sinh thái phát triển công nghiệp, cơ bản đáp ứng nhu cầu chuyển đổi/tái cơ cấu công nghiệp.

- Tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp trong GRDP lên ít nhất 35%.

- Trong mỗi ngành/phân ngành sản xuất công nghiệp ưu tiên đều có ít nhất 1 doanh nghiệp lớn dẫn dắt hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Xây dựng hoàn chỉnh các cụm liên kết ngành công nghiệp ở phần lớn các ngành công nghiệp ưu tiên tại tỉnh.

- *Giải pháp về cơ chế, chính sách:*

+ Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên

Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên được coi là công cụ chính sách phổ biến trong thực thi chính sách công nghiệp. Mục tiêu của chính sách này là thay đổi cơ cấu sản xuất của những ngành công nghiệp được ưu tiên, thông thường là những ngành đóng vai trò trọng yếu, có tính lan tỏa và có tiềm năng tăng trưởng cao.

Quan điểm lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên trong đó nhắm vào một số sản phẩm cụ thể đã trở nên lạc hậu. Nghĩa là, tỉnh nên thực thi chính sách ưu tiên phát triển một số "lĩnh vực năng lực" phù hợp với mục tiêu và chiến lược phát triển dài hạn, hơn là "theo đuổi chính sách ưu tiên một số sản phẩm công nghiệp cá biệt" như trước đây.

Trong từng giai đoạn cụ thể, UBND tỉnh An Giang cần phê duyệt danh sách các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm thuộc danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên. Các doanh nghiệp thuộc danh sách trên sẽ được hưởng các chính sách hỗ trợ. Những biện pháp hỗ trợ như: hỗ trợ giới thiệu sản phẩm miễn phí trên Website thông tin kinh tế - xã hội của tỉnh và Sở Công thương; hỗ trợ trưng bày sản phẩm tại các hội chợ, triển lãm của địa phương; hỗ trợ thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và bảo vệ môi trường; hỗ trợ sản xuất thử nghiệm (sản phẩm mới; nguyên liệu, phụ liệu thay thế hàng nhập khẩu) nhằm hoàn thiện công nghệ, thiết bị mới tiên tiến trước khi ứng dụng vào sản xuất quy mô công nghiệp. Danh sách các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm công nghiệp ưu tiên, cần được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh định kỳ hàng năm cho phù hợp tình hình thực tế.

Bảng 1.1: Danh mục các ngành sản xuất các sản phẩm công nghiệp ưu tiên

Nhóm ngành/sản phẩm	Danh mục ưu tiên	Giai đoạn ưu tiên
Ngành công nghiệp nhóm A	Sản phẩm may mặc Sản phẩm da giày	Giai đoạn 2021-2030
Ngành công nghiệp Nhóm B	- Chế biến thủy sản (SP giá trị gia tăng khác từ cá tra). - Chế biến rau quả (SP nước ép từ rau quả).	Giai đoạn 2021-2030

	<ul style="list-style-type: none"> - Chế biến gạo (SP giá trị gia tăng từ gạo). - Chế biến thịt, SP từ thịt. - Chế biến sữa, SP từ sữa. - Công nghiệp phụ trợ cho ngành công nghiệp chế biến tinh lương thực, thực phẩm. 	
Ngành công nghiệp nhóm C	- Các ngành sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp, sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, sản xuất hoá dược và dược liệu.	Bổ sung danh mục ưu tiên vào giai đoạn sau 2030.
Ngành công nghiệp Nhóm D	- Ngành sản xuất thiết bị điện, sản xuất motor, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, sản xuất dây và thiết bị dây dẫn, sản xuất thiết bị điện chiếu sáng, sản xuất đồ điện dân dụng.	Bổ sung danh mục ưu tiên vào giai đoạn sau 2040.
Ngành công nghiệp Nhóm E	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp. - Máy móc, thiết bị đóng gói, bảo quản, chế biến lương thực, thực phẩm. 	Bổ sung danh mục ưu tiên vào giai đoạn sau 2040.
Nhóm công nghiệp năng lượng	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghiệp năng lượng tái tạo. - Công nghiệp cấp nước và xử lý chất thải. 	Giai đoạn 2021-2030

+ Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp

Môi trường kinh doanh được coi là thuận lợi khi có hệ thống thủ tục hành chính rõ ràng, minh bạch, hiệu lực và hiệu quả, ít tốn kém chi phí giao dịch. Hàng năm, tỉnh tiến hành rà soát lại tất cả các thủ tục hành chính và tiếp nhận những phản ánh của doanh nghiệp để bãi bỏ những thủ tục đã lạc hậu, gây trở ngại đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cần hình thành và duy trì cơ chế đối thoại chính sách với các doanh nghiệp công nghiệp, theo dõi, giám sát và đo lường, đánh giá sự cải thiện chất lượng chính sách và năng lực cạnh tranh công nghiệp so với các địa phương trong cả nước.

Trong việc bảo đảm môi trường kinh doanh thuận lợi, tỉnh cần lưu ý đến cả 2 cách tiếp cận: thứ nhất là tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp nói chung, không phân biệt quy mô; thứ hai là tập trung điển hình các chương trình hỗ trợ phát triển DNNVV trong khoảng thời gian nhất định.

Để tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp, tỉnh cần dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí có thể đo lường và giám sát được, như PCI, PAPI, PAR. Sử dụng kết quả khảo sát chi tiết hàng năm của PCI, PAPI, PAR-Index, ICT-Index và tổ chức trao đổi định kỳ với doanh nghiệp trên địa bàn, đặc biệt là doanh nghiệp đại diện trong các nhóm ngành sản phẩm tiêu biểu để nắm bắt các nhu cầu, tồn tại, vướng mắc liên quan để tháo gỡ sớm nhất có thể.

Xây dựng cảm nang xúc tiến đầu tư và công bố thông tin đầu tư chi tiết, rõ ràng, nhất quán giữa các ban ngành lên Cổng thông tin Xúc tiến đầu tư của Tỉnh (quy hoạch, đất đai, chính sách thu hút đầu tư, sự hiện diện của các doanh nghiệp hiện hữu).

+ Chính sách xúc tiến thương mại và tiêu thụ

- Chú trọng phát triển thị trường trong tỉnh, thị trường nội địa đầy tiềm năng. Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, đặc biệt là các cơ sở chế biến lương thực, thực phẩm, dược liệu xây dựng trang web để quảng bá hình ảnh và sản phẩm của cơ sở; xây dựng website bán hàng nông sản trực tuyến. Các ngành công thương, nông nghiệp hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến thương mại nông sản, hợp tác chặt chẽ, kết nối tiêu thụ nông sản với các tỉnh, nhất là các thị trường lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng... để tổ chức các kênh phân phối sản phẩm nông nghiệp qua chế biến; rau, hoa, quả sạch, an toàn vào các siêu thị, trung tâm thương mại và chợ ở các đô thị lớn.

- Nghiên cứu, phát triển thị trường xuất khẩu như: Mỹ, Nhật, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc... đồng thời cũng chú trọng mở rộng thị trường mới có tiềm năng, thông qua việc phát huy hiệu quả hỗ trợ tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại, tham gia thường xuyên các kỳ hội chợ, triển lãm tổ chức hàng năm tại các thị trường trong nước và quốc tế.

- Nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của các Hiệp hội, Doanh nghiệp, Hợp tác xã... để thực hiện tốt việc tiêu thụ, thông tin, dự báo thị trường, xúc tiến thương mại và khoa học công nghệ, đảm bảo lợi ích cho cả doanh nghiệp, nông dân và người tiêu dùng, và làm tốt công tác tuyên truyền, vận động doanh nghiệp cũng như người sản xuất, nâng cao nhận thức, tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong sản xuất.

+ Chính sách thúc đẩy thị trường dịch vụ phục vụ doanh nghiệp

Tỉnh chú trọng phát triển các nhóm dịch vụ đang rất yếu và thiếu như thị trường cung cấp dịch vụ thông tin thị trường tiêu thụ, marketing, kết nối cung cầu, giải pháp đổi mới công nghệ, nhân sự, logistic giao nhận, thương mại điện tử... Có nhiều cách khác nhau để thúc đẩy sự ra đời và phát triển của thị trường dịch vụ phục vụ phát triển doanh nghiệp. Chẳng hạn, cách truyền thống là chính quyền đứng ra hoặc thông qua tổ chức kinh doanh phi lợi nhuận cung cấp các dịch vụ bằng nguồn vốn của ngân sách và các nhà tài trợ. Cách hiện đại hơn dựa trên nguyên tắc: Phát triển thị trường bền vững bao gồm các tổ chức khác nhau, chủ yếu là khu vực tư nhân, cung cấp các dịch vụ trên cơ sở cạnh tranh; chính quyền khuyến khích nhiều chủ thể khác nhau cung cấp các dịch vụ chất lượng cho DN trên cơ sở thương mại; và chính quyền ngừng can thiệp khi thị trường này đã tương đối phát triển.

+ Chính sách phân bố không gian công nghiệp

Chính sách này nhằm điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với định hướng cơ cấu lại các ngành công nghiệp, gắn với mục tiêu chiến lược là xây dựng hoàn chỉnh các cụm liên kết ngành công nghiệp tiêu biểu tại tỉnh. Trong phân bố không gian công nghiệp, các chính sách đưa ra cần tác động trực tiếp đến các đối tượng (không gian) chính là: các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp và các làng nghề tiểu thủ công nghiệp.

+ Đối với các làng nghề tiểu thủ công nghiệp: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề. Hỗ trợ vốn vay cho các cơ sở ngành nghề bị ô nhiễm môi trường di dời ra khỏi khu dân cư đến cụm công nghiệp, khu quy hoạch ngành nghề nông thôn¹. Hỗ trợ chi phí để các cơ sở ngành nghề tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, cũng như xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu dựa trên bảo hộ sở hữu trí tuệ về chỉ dẫn địa lý, thương hiệu, về nâng cao năng suất chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm.

+ Đối với cụm công nghiệp: Hỗ trợ các CCN chưa có hạ tầng đồng bộ; ưu tiên lựa chọn hỗ trợ các CCN, CCN làng nghề có vị trí quan trọng tác động đến việc thu hút đầu tư, phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng lợi thế của địa phương nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phục vụ mục tiêu di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm hoặc

¹ Hiện nay, mức chi hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 8 Quy định quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

nằm xen kẽ trong khu dân cư vào CCN, ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng các CCN làng nghề.

- Hỗ trợ có chọn lọc CCN, CCN làng nghề để làm đầu tàu phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn đi đôi với việc hình thành, phát triển các ngành nghề, sản phẩm mới, tạo ra chuỗi liên kết, hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đảm bảo thực hiện mục tiêu cơ cấu lại ngành công nghiệp. Ngân sách hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN, bao gồm các hạng mục: san lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, giao thông đối ngoại, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn, nhà điều hành, bảo vệ.

b/. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

- *Mục tiêu phát triển đến năm 2030:* Xây dựng nền nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên; ứng dụng công nghệ cao để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cao, góp phần cùng cả nước đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới; nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, nguồn nước, lao động và nguồn vốn đầu tư; tăng nhanh thu nhập và mức sống của nông dân, người lao động ở khu vực nông thôn; Thực hiện tái cơ cấu ngành gắn với xây dựng nông thôn mới và thích ứng với biến đổi khí hậu; Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế. Thu hút các doanh nghiệp, HTX, trang trại có sự hợp tác, liên kết vào đầu tư vào nông nghiệp để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất khu vực I bình quân 4,6%/năm thời kỳ 2021-2030; Giá trị gia tăng khu vực I năm 2030 đạt 10% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh; Cơ cấu giá trị gia tăng nội bộ khu vực I đến năm 2030: Nông nghiệp 70,0%, lâm nghiệp 0,5%, thủy sản 29,5%.; Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông thủy sản bình quân 8%/năm thời kỳ 2021-2030.

Mục tiêu cụ thể:

(1) Tiếp tục phát huy thế mạnh về kinh tế nông nghiệp theo hướng bền vững và ứng dụng công nghệ cao, duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân trên 3%/năm, (trong đó, lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi tăng bình quân 3%/năm; thủy sản tăng bình quân 3,5-4,5%/năm). Về tỷ trọng giá trị gia tăng duy trì ở mức khoảng 20-25% vào năm 2030.

(2) Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi chiếm từ 72-74% (giảm 2-4% so với năm 2020), lâm nghiệp chiếm khoảng 1% (giữ ổn định)

và thủy sản chiếm từ 25-27% (tăng khoảng 3-5%).

(3) Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 242 triệu đồng/ha vào năm 2025 (tăng khoảng 50 triệu đồng/ha so với năm 2020) và đạt 292 triệu/năm vào năm 2030.

(4) Giảm diện tích gieo trồng lúa hằng năm khoảng 2,5-2,8%/năm. Đồng thời duy trì sản lượng lúa bình quân 3,0 -3,5 triệu tấn/năm. Trong đó, sản lượng lúa hàng hóa chất lượng cao hơn 80% tổng sản lượng.

(5) Kim ngạch xuất khẩu gạo đạt 315 triệu USD/năm, cả giai đoạn 2021-2030: đạt 3.150 triệu USD, với sản lượng xuất khẩu khoảng 500-600 ngàn tấn/năm.

(6) Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 330 triệu USD/năm, cả giai đoạn 2021-2030: đạt 3.300 triệu USD, với sản lượng xuất khẩu khoảng 110-120 ngàn tấn/năm.

(7) Kim ngạch xuất khẩu rau quả đông lạnh đạt 20 triệu USD, cả giai đoạn 2021-2030: đạt 200 triệu USD, với sản lượng xuất khẩu 10-12 ngàn tấn/năm.

(8) Duy trì tỷ lệ che phủ của rừng 22,4% và cây phân tán ổn định 18,9%.

(9) Đối với phát triển vùng bảo tồn, trồng và khai thác dược liệu: Ổn định vùng bảo tồn nhằm cấm khai thác cây dược liệu là 500 ha và phát triển vùng trồng và khai thác dược liệu trên địa bàn tỉnh khoảng 1.071 ha.

- *Phương hướng phát triển:*

(1) Sản xuất lúa: xây dựng các vùng chuyên canh lúa hàng hóa có năng suất, chất lượng cao; thúc đẩy nhanh thực hiện “cánh đồng liên kết”, “cánh đồng lớn”, cơ giới hóa các khâu canh tác, thu hoạch và ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật mới; xây dựng thương hiệu gạo cho tỉnh An Giang. Nâng cao chất lượng giống lúa, quản lý chặt chẽ các tổ hợp tác sản xuất - cung ứng giống lúa chất lượng cao. Giai đoạn 2021 - 2030 hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đổi đất lúa sang các mục đích sử dụng khác. Về lâu dài, tỉnh sẽ khuyến khích nông dân chuyển đổi sang cây trồng có lợi thế hơn trên đất lúa nhằm đa dạng hóa cây trồng, giảm áp lực cho cây lúa, tăng thu nhập cho nông dân nhưng không làm thay đổi công năng sản xuất lúa. Sản lượng lúa ổn định mức trên dưới 4 triệu tấn/năm giai đoạn 2021 - 2030 nhưng tăng chất lượng và giá trị hạt gạo.

(2) Trồng Bắp: Hoàn thiện, đồng bộ hệ thống thủy lợi đáp ứng việc tưới tiêu cho vùng chuyên canh bắp. Hỗ trợ nông dân chủ động về nguồn giống; cơ giới hóa cho sản xuất, giảm tổn thất sau thu hoạch; thị trường tiêu thụ. Quy hoạch vùng sản xuất bắp lai với diện tích khoảng 5.500 ha năm 2030, tập trung

chủ yếu ở An Phú, Tân Châu và Châu Phú; trong đó, vùng chuyên canh chiếm khoảng 80 - 95% tổng diện tích canh tác bắp lai.

(3) Trồng rau màu các loại: Hình thành các vùng chuyên canh sản xuất rau màu hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao để tăng năng suất, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, khuyến khích nông dân thực hành quy trình sản xuất rau sạch theo hướng GAP.

(4) Trồng cây đậu phộng, đậu xanh: Hình thành các vùng chuyên canh đậu phộng, đậu xanh khoảng 2.000 ha năm 2020, 3.000 ha năm 2030, tập trung chủ yếu ở An Phú, Tri Tôn và Tịnh Biên.

(5) Trồng Cây mè: Hình thành các vùng chuyên canh mè khoảng 1.500 ha năm 2020, 2.500 ha năm 2030, tập trung chủ yếu ở Chợ Mới, Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Phú và thành phố Long Xuyên.

(6) Quy hoạch bảo tồn và phát triển cây dược liệu: Gắn kết việc phát triển các vùng gây trồng dược liệu với việc giảm nghèo, với việc bảo vệ và trồng rừng. Những vùng có tiềm năng là: rừng tràm Trà Sư; các rừng phòng hộ và rừng đặc dụng trên các đồi núi; vùng ven chân các núi thuộc 2 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên.

(7) Sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu: Từng bước cải tạo đất vườn tạp, hình thành những trang trại nuôi trồng với quy mô công nghiệp nông hộ, hình thành một số vùng chuyên nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu. Sau đó, phát triển và mở rộng trang trại nuôi trồng với quy mô công nghiệp tập trung; hình thành một số vùng chuyên nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu ứng dụng công nghệ cao quy mô công nghiệp trên nền đất trồng màu kém hiệu quả. Tập trung ở 4 huyện: Thoại Sơn, Châu Thành, Chợ Mới, An Phú.

(8) Chăn nuôi:

+ Từng bước chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại, với 3 nhóm chủ lực là bò thịt, heo, gia cầm; hình thành các vùng chăn nuôi xa trung tâm thành thị, khu dân cư tập trung.

+ Đẩy mạnh áp dụng công nghệ cao trong tất cả các khâu từ con giống, chăm sóc, giết mổ, bảo quản, chế biến và tiếp thị thị trường; liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn đến chế biến để nâng cao năng suất, giảm chi phí, tăng hiệu quả, tính cạnh tranh và giá trị gia tăng cho ngành hàng.

+ Sản phẩm chăn nuôi phải đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; Ưu tiên phát triển sản phẩm chăn nuôi có tiềm năng về thị trường, sản phẩm mà tỉnh có lợi thế và khả năng cạnh tranh.

+ Quy hoạch các xã trọng điểm về chăn nuôi heo, chăn nuôi bò, chăn nuôi gia cầm. Đến năm 2030: đạt 100% cả 3 tiêu chí trên.

+ Tỷ lệ hộ chuyển sang nuôi theo phương thức trang trại, công nghiệp, bán công nghiệp và gia trại đạt từ 25-30% năm 2030.

(9) Lâm nghiệp: Phát triển đồng bộ từ khâu quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, từ trồng rừng đến khai thác chế biến lâm sản, du lịch sinh thái. Tiếp tục tăng tỷ lệ độ che phủ của rừng và cây lâm nghiệp phân trong giai đoạn 2021-2030.

(10) Thủy sản: Tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết, trong thời gian ngắn - trung hạn lấy nhà chế biến làm chủ thể chính trong chuỗi và trong thời gian dài hạn lấy người nuôi làm chủ thể chính trong chuỗi. Hạn chế tối đa các loại nghề khai thác mang tính hủy diệt. Đa dạng hóa đối tượng nuôi, nhất là các đối tượng có khả năng cạnh tranh cao để xuất khẩu, đồng thời mở rộng đối tượng nuôi để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước. Hình thành các vùng chuyên canh nuôi trồng thủy sản hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao.

+ Đến năm 2030, tổng sản lượng thủy sản đạt khoảng 912.700 tấn; trong đó: sản lượng nuôi trồng chiếm 97%, khai thác chiếm 3%. Giá trị xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 1,25 tỷ USD. Khoảng 80% số lao động thủy sản được đào tạo, tập huấn.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ nuôi thâm canh là 90%, nuôi bán thâm canh 10%, không còn nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021-2030 tiếp tục tăng nhẹ trong cơ cấu sử dụng đất, chiếm 3-3,5% diện tích tự nhiên.

- *Tầm nhìn đến năm 2050*: Diện tích đất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm và cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp sẽ được điều chỉnh phù hợp với quan điểm, mục tiêu phát triển của ngành nông nghiệp, đi đôi thực hiện tốt việc kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất sạch (như: Global GAP, Viet GAP...); Giữ ổn định diện tích rừng phòng hộ, bảo vệ nghiêm diện tích rừng tại các khu vực hạn chế phát triển. Đối với chăn nuôi tập trung duy trì không gian phát triển chăn nuôi, đồng thời di dời các khu vực chăn nuôi trong nội thành, nội thị không được phép chăn nuôi theo Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14.

Mục tiêu cụ thể:

Duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân khoảng 2,5 –3%/năm, (trong đó, lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi tăng bình quân 2,5 –3%/năm; thủy sản tăng bình quân trên 4%/năm).

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi chiếm khoảng 65% (giảm từ 9-10% so với năm 2020), lâm nghiệp chiếm khoảng 0,5-1,0% (giữ ổn định) và thủy sản chiếm khoảng 34% (tăng từ 10-12%).

Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 400 - 500 triệu đồng/ha.

Duy trì ổn định tỷ lệ che phủ của rừng 22,4% và duy trì tỷ lệ che phủ cây phân tán với tỷ lệ 18,4-18,9%.

Bảng 1.2: Định hướng phân bố không gian phát triển các sản phẩm nông nghiệp tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Sản phẩm	Phân bố không gian phát triển tập trung
1	<p>Lúa gạo, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lúa hàng hóa chất lượng cao - Lúa nếp - Lúa thơm Jasmine - Lúa đặc sản, lúa hữu cơ - Lúa mùa đặc sản địa phương (Lúa Nàng Nhen...) - Lúa mùa nổi - Lúa Nhật 	<p>Các huyện Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, Tân Châu, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Huyện Phú Tân - Huyện Châu Phú - Huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú - Huyện Tri Tôn (khu bảo tồn); huyện An Phú lúa hàng hóa có liên kết với DN trong vùng dự án WB9. - Tp. Long Xuyên
2	<p>Cá tra: cá tra giống và cá tra thịt</p>	<p>Các huyện Châu Phú, Thoại Sơn, Tp. Long Xuyên, Phú Tân, Chợ Mới.</p>
3	<p>Rau màu và cây ăn trái, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rau màu: Bắp thu trái non, đậu nành rau, rau màu khác - Cây ăn trái: 	<ul style="list-style-type: none"> - Các huyện Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, An Phú, Thoại Sơn...

TT	Sản phẩm	Phân bố không gian phát triển tập trung
	+ Xoài + Chuối cây mô + Nhãn	- Các huyện Chợ Mới, An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn, TX. Tân Châu - Các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn. - Các huyện Châu Phú, Chợ Mới, An Phú, Thoại Sơn.
4	Chăn nuôi (SP thịt, sữa)	- Các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Chợ Mới, Châu Phú, Thoại Sơn.
5	Cây dược liệu , trong đó: - Kim ngân hoa, Xạ đen. - Chúc, Xuyên tâm liên, Sâm đại hành, Ngải đen, Dó bầu, Đinh lăng, Nghệ đen, Nghệ xà cừ...	- Huyện Tịnh Biên - Các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn.

Bảng 1.3: Định hướng phát triển tổng đàn gia súc, gia cầm giai đoạn 2021-2030

TT	Phân theo loại vật nuôi	Tổng đàn gia súc, gia cầm (ngàn con)			Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (ngàn tấn)		
		Hiện trạng 2020	Năm 2025	Năm 2030	Hiện trạng 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Trâu	2,34	3	4	0,12	0,6	0,9
2	Bò	66,78	90	108	7,10	11	16
3	Heo	65,12	121	134	8,27	22	26
4	Đàn gia cầm	4.642	5.114	6.014	9,13	8,2	9,4
	Trong đó:						
	Đàn gà	1.152	1.325	1.464	4,23	3,6	3,9
	Đàn vịt	3.490	3.789	4.550	-	4,6	5,5

(Nguồn: Phương án phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh an giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Bảng 1.4: Dự kiến diện tích, sản lượng lúa đến năm 2030

TT	Phân theo huyện, thành phố	Diện tích gieo trồng lúa (ha)			Sản lượng lúa (nghìn tấn)		
		Hiện trạng 2020	Năm 2025	Năm 2030	Hiện trạng 2020	Năm 2025	Năm 2030
	Tổng	637.228	511.100	463.500	4.014	3.304	3.002
1	TP.Long Xuyên	11.498	8.900	8.000	75	57	52
2	TP.Châu Đốc	18.242	12.400	9.200	122	77	57
3	H.An Phú	32.854	21.200	19.100	209	136	123
4	TX.Tân Châu	30.131	20.900	18.300	187	138	120
5	H.Phú Tân	60.151	53.000	49.800	367	350	330
6	H.Châu Phú	89.853	80.600	73.800	579	537	492
7	H.Tịnh Biên	43.969	35.200	32.800	246	218	203
8	H.Tri Tôn	118.007	81.600	74.800	679	480	441
9	H.Châu Thành	79.476	69.800	62.300	546	467	418
10	H.Chợ Mới	38.797	34.500	29.800	245	224	194
11	H.Thoại Sơn	114.250	93.000	85.600	759	620	572

(Nguồn: Phương án phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh an giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Bảng 1.5: Dự kiến diện tích gieo trồng và sản lượng rau-màu đến năm 2030

TT	Phân theo huyện, thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Sản lượng (nghìn tấn)		
		Hiện trạng 2020	Năm 2025	Năm 2030	Hiện trạng 2020	Năm 2025	Năm 2030
	Tổng	32.369	86.640	104.470	828	1.358	1.600
1	TP.Long Xuyên	415	1.800	2.200	10	24	30
2	TP.Châu Đốc	564	840	920	14	14	15
3	H.An Phú	1.071	8.310	9.910	38	139	161
4	TX.Tân Châu	1.099	5.550	6.050	35	80	89
5	H.Phú Tân	953	3.730	5.280	30	63	83
6	H.Châu Phú	4.206	11.130	13.480	126	203	244
7	H.Tịnh Biên	471	4.680	6.680	5	51	75
8	H.Tri Tôn	2.453	9.120	12.520	74	110	136
9	H.Châu Thành	1.654	5.840	8.040	44	83	118
10	H.Chợ Mới	18.693	24.400	26.950	434	447	486

TT	Phân theo huyện, thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Sản lượng (nghìn tấn)		
		Hiện trạng 2020	Năm 2025	Năm 2030	Hiện trạng 2020	Năm 2025	Năm 2030
11	H.Thoại Sơn	791	11.240	12.440	16	144	164

(Nguồn: Phương án phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh an giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Bảng 1.6: Dự kiến diện tích gieo trồng và sản lượng cây ăn trái đến năm 2030

TT	Phân theo huyện, thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Sản lượng (nghìn tấn)	
		Hiện trạng 2019	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2025	Năm 2030
	Tổng	16.307	37.970	45.150	489	577
1	TP.Long Xuyên	225	720	820	7,5	9,02
2	TP.Châu Đốc	344	1.900	2.800	25,65	37,80
3	H.An Phú	1,690	4.850	5.250	53,35	57,75
4	TX.Tân Châu	1,157	1.950	2.300	27,30	32,20
5	H.Phú Tân	430	1.520	1.600	17,48	18,40
6	H.Châu Phú	1,408	2.840	3.890	17,04	23,34
7	H.Tịnh Biên	2,125	3.290	3.590	36,19	39,49
8	H.Tri Tôn	1,483	7.950	8.450	119,25	126,75
9	H.Châu Thành	437	1.960	3.360	23,52	40,32
10	H.Chợ Mới	7,436	7.570	8.570	113,55	128,55
11	H.Thoại Sơn	685	3.420	4.520	47,88	63,28

(Nguồn: Phương án phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh an giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Bảng 1.7: Định hướng diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản đến năm 2030

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020	Quy hoạch đến	
			Năm 2025	Năm 2030
I	Diện tích nuôi thủy sản	3.310	4.331	5.141

TT	Hạng mục	Hiện trạng	Quy hoạch đến	
	Trong đó:			
	- Cá tra	1.764	2.616	2.876
	- Tôm	19	20	20
	- Thủy sản khác	19	102	187
	- Ươm nuôi giống thủy sản	1.508	1.593	2.058
II	Sản lượng (tấn)	511.148	762.153	912.615
	- Trong đó: phân theo			
	+ Nuôi trồng thủy sản	496.006	745.823	896.285
	+ Khai thác	15.141	16.330	16.330
	- Phân theo loại thủy sản			
	+ Cá tra	502.297	714.728	825.690
	+ Tôm	20	25	25
	+ Thủy sản khác	8.831	47.400	86.900

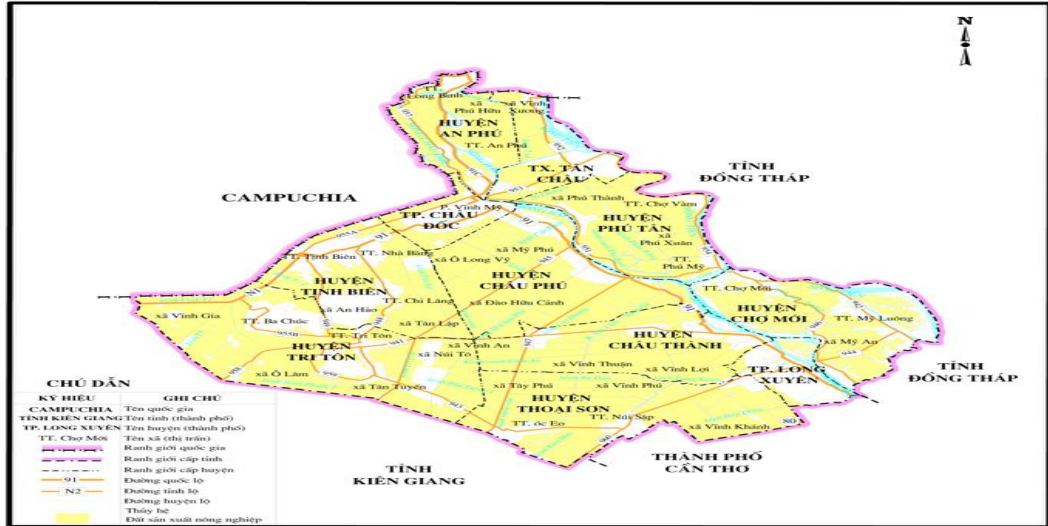
(Nguồn: Phương án phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh an giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Bảng 1.8: Định hướng phát triển rừng đến năm 2030

Số TT	Huyện, TP	Hiện trạng năm 2020 (ha)				Quy hoạch năm 2030 (ha)			
		Cộng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng Sản xuất	Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng Sản xuất
Tổng toàn tỉnh		13.788	1.154	9.406	3.220	17.073	2.249	11.526	3.298
1	Tịnh Biên	6.405	705	5.071	630	7.727	940	6.157	630
2	Tri Tôn	6.881	130	4.265	2.486	8.844	990	5.290	2.564
3	Thoại Sơn	270	232	3	35	270	232	3	35
4	Tp. Châu Đốc	232	87	76	69	232	87	76	69

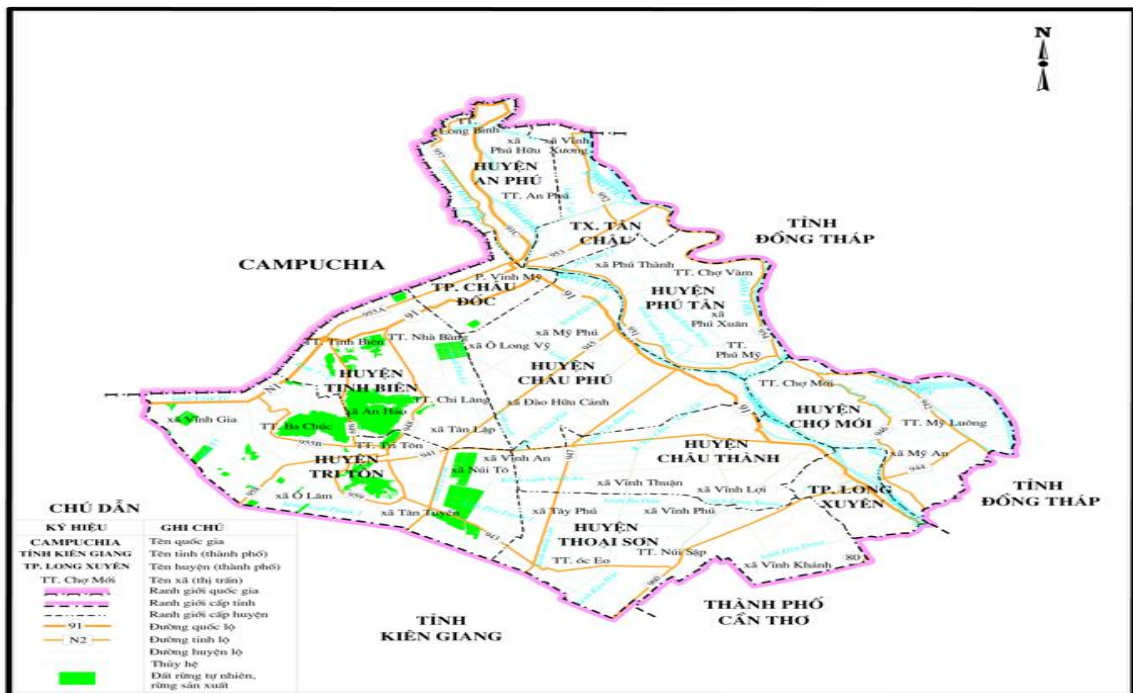
(Nguồn: Phương án phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh an giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH AN GIANG



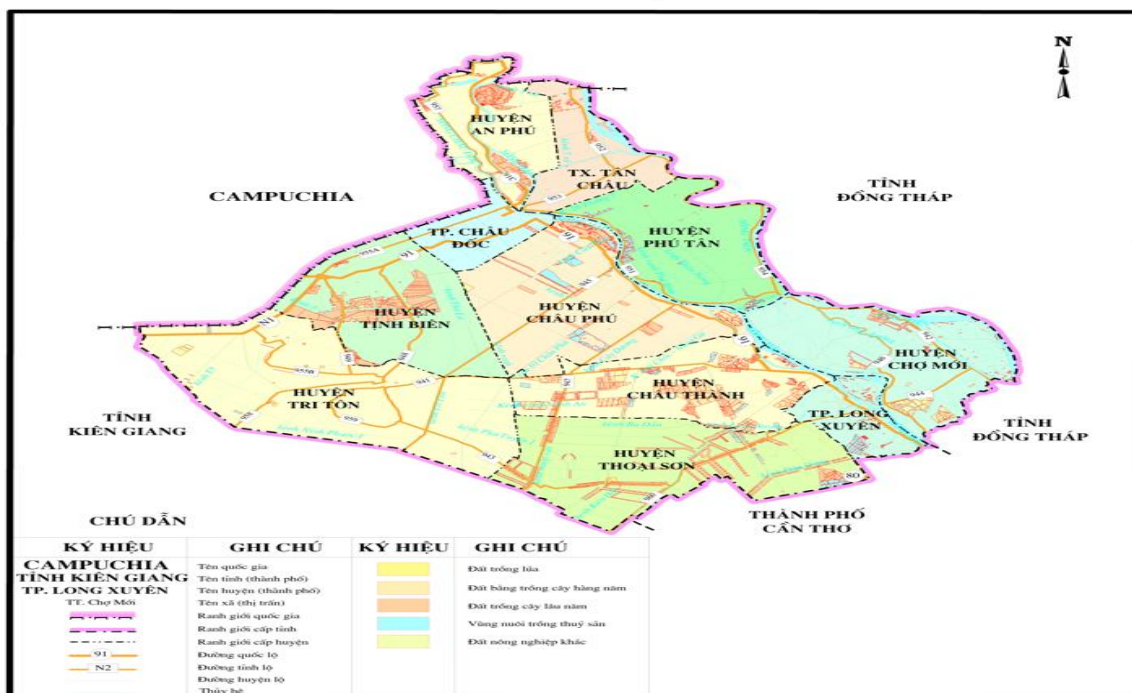
Hình 1.4: Bản đồ phương án tổ chức không gian phát triển nông nghiệp tỉnh An Giang

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP TỈNH AN GIANG



Hình 1.5: Bản đồ phương án tổ chức không gian phát triển lâm nghiệp tỉnh An Giang

**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



Hình 1.6: Bản đồ phương án phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh An Giang

c/. Phương hướng phát triển ngành dịch vụ

- *Mục tiêu phát triển ngành dịch vụ đến năm 2030:* Phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững. Trong đó tập trung phát triển, phát triển đột phá một số dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, ngành dịch vụ có sức cạnh tranh cao, đưa An Giang trở thành cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, logistic, thương mại của vùng; hình thành và phát triển các khu du lịch quốc gia, đưa dịch vụ du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng; tiếp tục ưu tiên phát triển ngành dịch vụ thiết yếu; khuyến khích phát triển các loại dịch vụ mới. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 13%/năm.

+ *Giai đoạn 2021 – 2025:*

++ Đến năm 2025, tỷ trọng khu vực III chiếm 50,5% trong tổng GRDP của tỉnh.

++ Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực III bình quân đạt 8,7%/năm

++ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 9%/năm.

++ Kim ngạch xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 5%/năm.

++ Kim ngạch nhập khẩu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 5,5%/năm.

++ Giai đoạn 2021-2025, phân đầu kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đạt 9 tỷ USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu qua biên giới tăng trưởng bình quân 10%/năm, đạt khoảng 636,7 triệu USD năm 2025, chiếm 42-45% trong tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh; kim ngạch nhập khẩu qua biên giới bình quân tăng 13%/năm, đạt khoảng 65,1 triệu USD năm 2025, chiếm 35% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, kim ngạch nhập khẩu qua biên giới đạt.

++ Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu qua các cửa khẩu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng mặt hàng nông, thủy sản, giảm tỷ trọng mặt hàng sắt thép, xi măng. Đến năm 2025, tỷ trọng mặt hàng nông, thủy sản trong kim ngạch xuất khẩu qua biên giới đạt 40-50%.

+ *Giai đoạn 2026 – 2030*

++ Đến năm 2030, tỷ trọng khu vực III chiếm 50% trong tổng GRDP của tỉnh.

++ Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực III bình quân đạt 8,7%/năm

++ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 10%/năm.

++ Kim ngạch xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 5,5%/năm.

++ Kim ngạch nhập khẩu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 6%/năm.

++ Giai đoạn 2026-2030, tăng trưởng xuất khẩu qua các cửa khẩu bình quân đạt 11-12%, kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD vào năm 2030; tăng trưởng nhập khẩu qua các cửa khẩu bình quân đạt 13-15%, đạt khoảng 120 triệu USD vào năm 2030.

++ Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu qua các cửa khẩu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng mặt hàng nông, thủy sản, giảm tỷ trọng mặt hàng sắt thép, xi măng. tỷ trọng mặt hàng nông, thủy sản trong kim ngạch xuất khẩu qua biên giới đến năm 2030 đạt 80-90%.

++ Tăng cường đầu tư hạ tầng và mời gọi nhà đầu tư hạ tầng các khu chức năng; phân đầu mời gọi các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh lấp đầy 100% diện tích các khu chức năng đã đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu kinh tế cửa khẩu, góp phần phát triển kinh tế biên giới của tỉnh.

- *Phương hướng phát triển ngành dịch vụ:*

(1) Thương mại nội địa: Phát triển đa dạng các loại hình trong một số lĩnh vực, như: du lịch, tín dụng, y tế, dịch vụ đô thị... theo hướng chất lượng, hiện đại, tạo ra giá trị gia tăng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, đồng thời phát triển

phương thức kinh doanh thương mại hiện đại khác. Đẩy mạnh các chương trình xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp khởi nghiệp) nâng cao sức cạnh tranh, thúc đẩy phát triển thương mại nội địa. Phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn Tỉnh.

(2) Xuất, nhập khẩu: Thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược xuất, nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo tỉnh An Giang giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg, ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu. Giữ vững tốc độ tăng trưởng ổn định giá trị kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh, nhóm hàng nông, thủy sản vẫn là nhóm ngành hàng chủ lực trong cơ cấu xuất khẩu của Tỉnh. Hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu các quốc gia thành viên của các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã tham gia ký kết. Tiếp tục duy trì và phát huy thế mạnh giao thương khu vực biên giới.

(3) Du lịch: Phát huy thế mạnh đặc thù của du lịch An Giang, phát triển đồng bộ các loại hình du lịch tâm linh - sinh thái - nghỉ dưỡng. Tiếp tục kêu gọi các tập đoàn, doanh nghiệp du lịch lớn đầu tư hoàn chỉnh các khu chức năng theo quy hoạch tại 02 khu du lịch trọng điểm: Khu du lịch quốc gia Núi Sam và Khu du lịch Núi Cấm. Xúc tiến quảng bá và mời gọi đầu tư một số điểm du lịch còn nhiều tiềm năng, như: Khu du lịch Thoại Sơn, Khu du lịch sinh thái Mỹ Hòa Hưng, Khu du lịch 03 xã Cù lao Giêng... nhằm khai thác đặc trưng riêng của từng địa phương, phát triển thành những sản phẩm du lịch để hình thành “Mỗi địa phương là một điểm đến”. Hình thành tuyến du lịch đường thủy từ Thành phố Hồ Chí Minh - Tân Châu - Châu Đốc và tuyến du lịch đường bộ Khu du lịch Núi Cấm, Điểm du lịch Rừng trà Trà Sư, Đồi Túc Dụp, Óc eo, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng; nối tuyến trong Tỉnh ra ngoài sang tỉnh Kiên Giang và Vương quốc Cam-pu-chia. Đẩy mạnh phát triển du lịch thành kinh tế mũi nhọn theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật đồng bộ, hiện đại và phát triển các sản phẩm có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, cạnh tranh được với các nước trong khu vực và thế giới, nhất là tại các vùng du lịch trọng điểm.

(4) Dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa: Quy hoạch và quản lý tốt mạng lưới bến xe, điểm dừng - đỗ nhằm tạo điều kiện thuận lợi hoạt động lưu thông của phương tiện, vận chuyển hành khách, bốc xếp hàng hóa; Ưu tiên phát triển vận tải đa phương tiện và dịch vụ logistics để điều tiết hợp lý giữa các phương thức vận tải. Phát triển các loại hình dịch vụ giao nhận hàng, năng lực

bốc xếp, kết nối các cảng thực hiện mô hình logistics... đáp ứng nhu cầu giao dịch, xuất, nhập khẩu hàng hóa. Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, đáp ứng tốt nhu cầu lưu thông hàng hóa và vận chuyển hành khách an toàn ngày càng cao. Phần đầu sản lượng kinh doanh vận chuyển hàng hóa và hành khách hằng năm tăng từ 5 - 10%; 100% các xe kinh doanh vận tải hành khách và hàng hóa phải lắp máy ghi hình ảnh trên xe.

- *Tầm nhìn đến năm 2050*: Phát triển mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng cao để nâng cơ cấu ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế: Ưu tiên phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn Tỉnh. Nâng cao hiệu quả hoạt động xuất khẩu hàng hóa theo hướng vừa mở rộng thị trường và mặt hàng, vừa gia tăng giá trị đạt mục tiêu phát triển bền vững. Quy hoạch các khu, điểm của vùng Bảy Núi có khả năng phát triển du lịch, nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch những khu, điểm du lịch trọng điểm tạo điều kiện thuận lợi để thu hút nguồn lực đầu tư hạ tầng và phát triển nhiều sản phẩm du lịch của Tỉnh. Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, đáp ứng tốt nhu cầu lưu thông hàng hóa và vận chuyển hành khách an toàn.

- Phân bố không gian phát triển thương mại, dịch vụ

+ Phân bố các tuyến hành lang thương mại liên vùng, liên khu vực trong tỉnh:

- Trục kinh tế dọc đường cao tốc Sóc Trăng – Châu Đốc, QL 91, QL 91C và sông Hậu, gồm TP. Long Xuyên, An Châu, Bình Hòa, Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung, Mỹ Đức, Châu Đốc, Tịnh Biên, Nhà Bàng, An Phú, Long Bình, KCN Vàm Cống, KCN Bình Hòa, KCN Bình Long, KCN Xuân Tô.

- Trục kinh tế dọc đường N1, QL 80B, đường dọc Kênh Thần Nông và sông Tiền, sông Hậu, gồm: Mỹ Luông, Chợ Mới, Tân Châu, Phú Mỹ, Hòa Lạc, Chợ Vàm, Châu Phong, Vĩnh Xương, KCN Hội An.

- Trục kinh tế dọc đường ĐT 948, ĐT 943, gồm: Ba Chúc, Tri Tôn, Cô Tô, Chi Lăng, Núi Cấm, Thạnh Mỹ Tây, Vĩnh Bình, Càn Đăng, Óc Eo, Núi Sập, Phú Hòa.

+ Phân bố các trung tâm đầu mối dịch vụ thương mại, logistics liên vùng, liên khu vực trong tỉnh

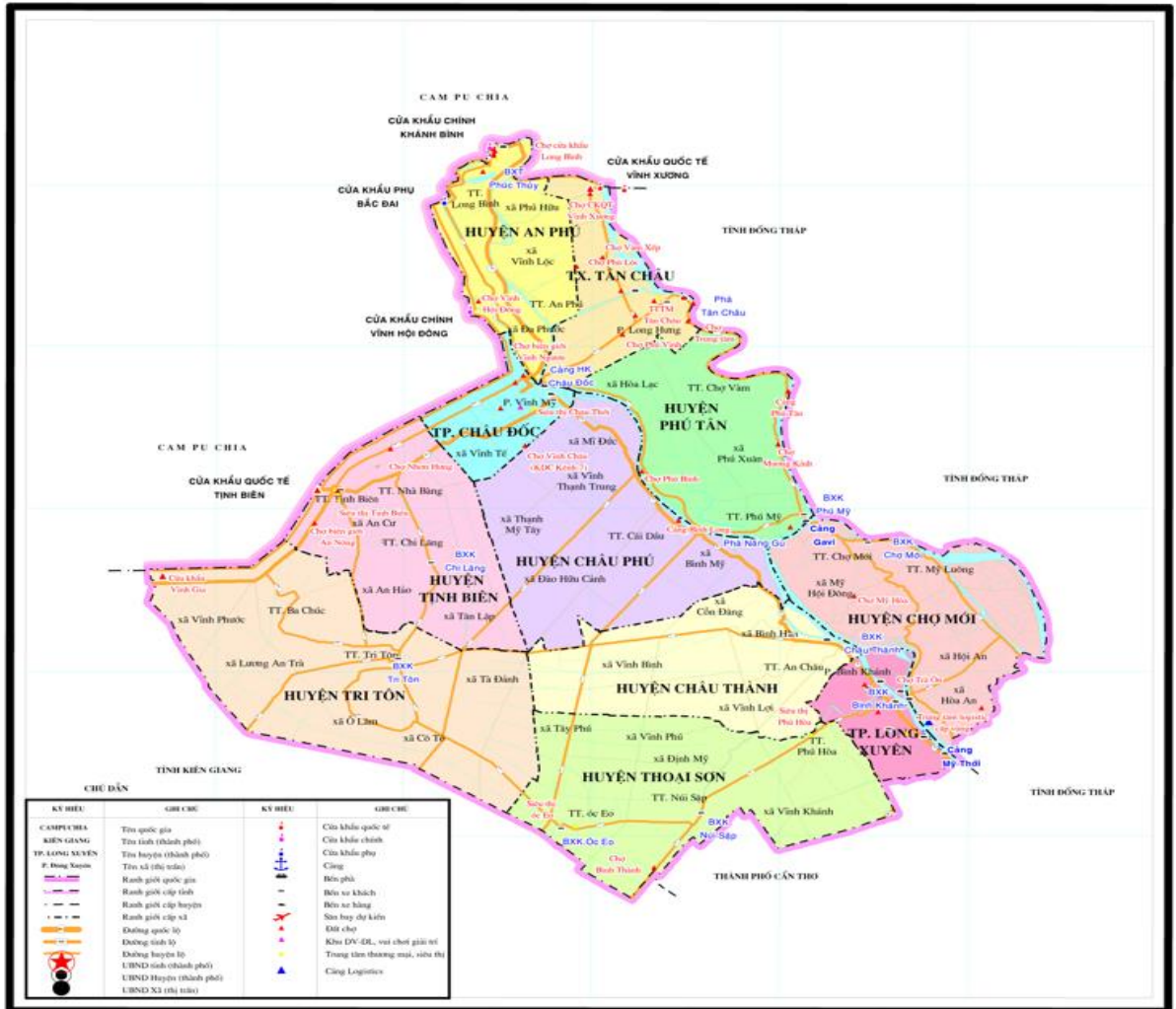
- Long Xuyên là trung tâm hành chính – chính trị - kinh tế - văn hóa – khoa học kỹ thuật, chế biến nông sản – thủy sản của tỉnh An Giang và vùng ĐBSCL.

- Châu Đốc là điểm trung chuyển hàng hóa giao thương giữa Việt Nam và Campuchia. Trung tâm phát triển dịch vụ đô thị tổng hợp, công nghiệp, thương mại, du lịch.

- Tân Châu là trung tâm thương mại – dịch vụ - sản xuất quan trọng của khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, đầu mối giao thông thủy bộ của khu vực, điểm trung chuyển hàng hóa giao thương qua biên giới Campuchia.

- Các trung tâm logistics, điểm tập kết trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu qua biên giới tại các khu vực kinh tế cửa khẩu.

**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



Hình 1.7: Phương án Quy hoạch ngành Du lịch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

d/. Du lịch

- *Mục tiêu phát triển đến năm 2030:*

Đến năm 2030, An Giang trở thành trung tâm du lịch năng động, sáng tạo với các loại hình độc đáo, khác biệt về sản phẩm du lịch văn hóa, tâm linh kết hợp du lịch trải nghiệm sinh thái bậc nhất tại vùng ĐBSCL; An Giang là trung tâm “du lịch văn hóa tâm linh” (spiritual and cultural tourism) trọng điểm của cả nước; là nơi cung cấp dịch vụ du lịch thân thiện nhất, hấp dẫn nhất và cạnh tranh

nhất cho du khách. Đến năm 2050, An Giang là trung tâm du lịch xanh của vùng ĐBSCL. Ngành du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, đóng góp quan trọng vào cơ cấu kinh tế, ngân sách địa phương và thu nhập – việc làm cho người dân, nhất là khu vực nông thôn. Du lịch An Giang là hình ảnh, là thương hiệu mới của tỉnh.

Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành cơ bản chuyển đổi số trong hoạt động du lịch; Khai thác có hiệu quả tiềm năng du lịch, đẩy mạnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tăng tỉ lệ đóng góp trong cơ cấu GRDP chung của tỉnh, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các ngành dịch vụ, tạo công ăn việc làm cho xã hội. Xây dựng thương hiệu và phấn đấu đưa An Giang trở thành trung tâm du lịch của vùng ĐBSCL và cả nước.

- Giai đoạn 2021-2025, ngành du lịch An Giang phấn đấu đón 42 triệu lượt khách, năm 2025 đạt 10 triệu lượt khách, trong đó khách lưu trú chiếm 30%. Giai đoạn 2026-2030 đón 48 triệu lượt khách, năm 2030 đạt 12 triệu lượt khách, trong đó khách lưu trú chiếm 50%.

- Giai đoạn 2021-2025, ngành du lịch An Giang phấn đấu doanh thu 27.800 tỷ đồng, năm 2025 doanh thu từ du lịch đạt 7.000 tỷ đồng. Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu doanh thu 39.000 tỷ đồng, năm 2025 doanh thu từ du lịch đạt 10.000 tỷ đồng.

- Đến 2025 có thêm ít nhất 01 khu du lịch văn hóa tâm linh hỗn hợp quy mô lớn; có nhà hàng, khách sạn đạt chuẩn 5 sao; có các khu vui chơi, giải trí quy mô lớn tại các khu du lịch trọng điểm và các thành phố lớn như Long Xuyên, Châu Đốc.

- *Phương hướng phát triển:*

Phát triển từng loại hình du lịch đặc thù theo định hướng không gian tiểu vùng, trên quan điểm là lấy một vài loại hình du lịch làm mũi nhọn, đồng thời kết hợp đa dạng các loại hình du lịch khác để bổ trợ và tăng tính trải nghiệm cho du khách.

- **Nhóm 1:** Phát triển loại hình du lịch văn hóa, tâm linh kết hợp du lịch sinh thái nghỉ dưỡng với 2 trung tâm chính là Châu Đốc và Tịnh Biên - Tri Tôn, gồm các địa phương: Châu Đốc, Châu Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn và một phần huyện An Phú (bờ tây sông Hậu).

+ Trung tâm du lịch Châu Đốc:

Trung tâm du lịch Châu Đốc, bao gồm cả An Phú Tân Châu, được kết nối với bên ngoài qua Quốc lộ 91, về sau có thêm tuyến cao tốc Châu Đốc – Long

Xuyên – Cần Thơ, tuyến N1; tuyến QL 91C, cầu Long Bình kết nối với Phnompenh – Campuchia.

Sản phẩm du lịch chính:

-Du lịch tâm linh, lễ hội

-Du lịch vui chơi, giải trí (trường đua bò giải trí)

-Du lịch mua sắm đặc sản Châu Đốc

-Du lịch tham quan di tích lịch sử (chợ Châu Đốc), nhà cổ Châu Đốc

-Du lịch văn hóa dân tộc Chăm (làng Chăm)

-Du lịch làng nghề: dệt chằm Châu Phong, dệt lụa Tân Châu

-Du lịch sinh thái sông nước: làng cá bè Châu Đốc, Búng Bình Thiên (nghi dưỡng, thể thao dưới nước: lướt ván, chèo thuyền Ka-yak).

+ Trung tâm du lịch Tịnh Biên – Tri Tôn:

Với thế mạnh là cửa khẩu quốc tế đường bộ chính của An Giang, Tịnh Biên sẽ là nơi trung chuyển khách liên tuyến quốc tế Việt Nam – Campuchia. Tịnh Biên với Khu du lịch Núi Cấm và đặc biệt rừng trà Trà Sư với hệ sinh thái ngập nước độc đáo có sức hút rất lớn đối với du khách quốc tế, khách đến từ TP. Hồ Chí Minh và khu vực phía Bắc.

Sản phẩm du lịch chính:

-Du lịch sinh thái đất ngập nước và sinh thái núi (núi Cấm, núi Trà Sư).

-Du lịch hành hương, dã ngoại Núi Cấm.

-Du lịch nghỉ dưỡng, trị bệnh, đồng thời khôi phục và quảng bá vùng dược liệu Thất Sơn.

-Du lịch mua sắm (siêu thị miễn thuế cửa khẩu Tịnh Biên).

-Du lịch văn hóa lễ hội (Hội đua bò Bảy Núi).

-Du lịch thăm quan di tích lịch sử (Nhà mồ Ba Chúc, Đồi Túc Dục).

- **Nhóm 2:** Phát triển loại hình du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng với sản phẩm du lịch nông thôn (làng nghề kết hợp văn hóa, trải nghiệm nông nghiệp, tham quan ngắm cảnh, trải nghiệm cộng đồng) là sản phẩm mũi nhọn tại các địa phương: Tân Châu, Phú Tân, Chợ Mới và một phần huyện An Phú (bờ đông sông Hậu)

- **Nhóm 3:** Cụm Long xuyên, Thoại Sơn, Châu Thành là trung tâm hành chính, cung cấp dịch vụ tổng hợp, vui chơi giải trí, thể thao phù hợp phát triển loại hình du lịch cộng đồng kết hợp các sản phẩm, dịch vụ vui chơi giải trí, đặc biệt là các sản phẩm giải trí về đêm, khảo cổ Ốc Eo là di tích quốc gia đặc biệt

đang hoàn chỉnh hồ sơ công nhận di sản văn hóa thế giới và du lịch tâm linh tại khu Thiên viện Trúc lâm An Giang.

+ Trung tâm du lịch Long Xuyên – Chợ Mới – Thoại Sơn:

Trung tâm du lịch Long Xuyên, bao gồm cả Châu Thành, Chợ Mới, Thoại Sơn. Với vị trí là đô thị trung tâm, tỉnh lỵ của tỉnh, hàng năm Long Xuyên tiếp nhận nhiều đoàn khách trong nước và quốc tế đến tham dự hội nghị, hội thảo và làm việc với các cơ quan ban ngành của tỉnh. Tuy nhiên, về tài nguyên du lịch, ngoài khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng ở Mỹ Hòa Hưng, Long Xuyên không có nhiều điểm đặc biệt so với các vùng khác. Vì vậy, nếu chỉ tập trung phát triển khu lưu niệm thì khó để giữ chân du khách lưu lại lâu ở cụm du lịch này. Để thu hút và giữ chân khách, cần lấy du lịch sinh thái cù lao (Cù Lao Ông Hồ và Cù Lao Giêng) làm sản phẩm du lịch đặc thù cho cụm du lịch này. Cần tổ chức lại các điểm tham quan, nghỉ ngơi tại hai cù lao, đặc biệt là xây dựng bến tàu du lịch hiện đại, rút ngắn khoảng cách di chuyển từ Long Xuyên sang Mỹ Hòa Hưng.

Đối với Cù Lao Ông Hồ, nơi có khu lưu niệm Bác Tôn vừa được xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt, An Giang cần tranh thủ sự ủng hộ của Trung ương và người dân cả nước, quy hoạch xây dựng quê hương Bác Tôn thành đảo du lịch vui chơi, nghỉ dưỡng quy mô lớn và độc đáo trên dòng sông Hậu. Cần đầu tư thuê tư vấn có năng lực quy hoạch đảo du lịch Mỹ Hòa Hưng với các khu nghỉ dưỡng (resort) ven sông cao cấp, khu vui chơi giải trí trong nhà và ngoài trời theo dạng chuyên đề. Sau khi có quy hoạch cụ thể Mỹ Hòa Hưng, sẽ xúc tiến kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước xây dựng Mỹ Hòa Hưng thành điểm du lịch quốc gia.

Với Cù Lao Giêng trên sông Tiền thuộc huyện Chợ Mới có hệ thống cơ sở di tích kiến trúc tôn giáo độc đáo và tuyệt đẹp cùng với hệ sinh thái ruộng vườn đa dạng rất thuận lợi để phát triển du lịch cộng đồng (homestay). Cù Lao Giêng sẽ là điểm dừng chân thú vị cho khách du lịch đường thủy quốc tế tuyến Cần Thơ – Phnômpenh hoặc tuyến TP.HCM – Mỹ Tho – Phnômpenh.

Sản phẩm chính của cụm du lịch này sẽ là:

- Du lịch tham quan di tích lịch sử.
- Du lịch vui chơi, giải trí, thể thao.
- Du lịch sinh thái, cộng đồng.

+ Trung tâm du lịch Óc Eo – Thoại Sơn:

An Giang được xác định là một trung tâm của nền văn hóa Óc Eo. Di tích văn hóa Óc Eo Ba Thê đã được nhà nước công nhận là di tích đặc biệt cấp quốc

gia năm 2013. khảo cổ Ốc Eo đang hoàn chỉnh hồ sơ công nhận di sản văn hóa thế giới và du lịch tâm linh tại khu Thiên viện Trúc lâm An Giang Vì vậy, Ốc Eo đang đang trở thành điểm đến hấp dẫn mới của vùng Thoại Sơn. Để kết nối các di tích của nền văn hóa này cần có mức độ đầu tư lớn (đường giao thông dẫn vào khu Gò Cây Thị, sa bàn mô tả các khu vực văn hóa Ốc Eo ở An Giang, phục chế một số hiện vật, đền đài..), tạo thành tour du lịch chuyên đề khám phá một nền văn hóa huyền thoại và rất huy hoàng trong lịch sử của vùng đất Phương Nam.

- *Bố trí không gian các khu, điểm du lịch*

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh sẽ hình thành các khu, điểm du lịch như sau:

Bảng 1.9: Khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

STT	Tên khu, điểm du lịch	Địa điểm	Quy mô đất (ha)
1	Cù lao Mỹ Hòa Hưng	Long Xuyên	
2	Khu vui chơi giải trí Mỹ Khánh	Long Xuyên	
3	Khu công viên văn hóa Thành phố	Long Xuyên	
4	Du lịch sinh thái 03 xã Cù Lao Giêng (Khu du lịch sinh thái cộng đồng Cù Lao Giêng)	Chợ Mới	170
5	Khu du lịch Núi Sam	Châu Đốc	
5a	Khu du lịch Bắc Miếu Bà	Châu Đốc	115,04
6	Khu du lịch sinh thái bãi bồi Vĩnh Mỹ	Châu Đốc	
7	Sân đua bò phục vụ du lịch hàng tuần	Châu Đốc	
8	Khu ẩm thực và làng nghề phục vụ du lịch	Châu Đốc	
9	Khu du lịch lòng hồ Trương Gia Mô	Châu Đốc	2
10	Khu vui chơi nghỉ dưỡng TP Châu Đốc	Châu Đốc	68,18
11	Khu sinh thái Nam Sông Hậu	Châu Đốc	30
12	Khu du lịch Núi Sập	Thoại sơn	
13	Khu du lịch văn hóa Ốc Eo (gò Giồng Cát, gò Cây Thị)	Thoại sơn	9,38
14	Khu du lịch Ốc Eo	Thoại sơn	38
15	Khu du lịch Hồ Ông Thoại - Khu du lịch văn hóa 1/5	Thoại sơn	25
16	Khu du lịch Hang dơi	Thoại sơn	1,6
17	Khu nghỉ dưỡng, chữa bệnh trên Núi Sập	Thoại sơn	5,8
18	Khu du lịch sinh thái Núi Ba Thê	Thoại sơn	2
19	Khu du lịch Ô Tà Sóc	Tri Tôn	30
20	Khu du lịch hồ Soài So	Tri Tôn	49
21	Khu du lịch Ô Đá (Ba Chúc)	Tri Tôn	14
22	Khu du lịch Suối Vàng	Tri Tôn	5
23	Khu du lịch Hang Tuyên Huấn	Tri Tôn	5
24	03 điểm dừng chân khách du lịch (Châu Lăng, Lương An Trà, Vĩnh Gia)	Tri Tôn	3
25	Khu du lịch nghỉ dưỡng Núi Tà Pạ (Núi Tô)	Tri Tôn	200
26	Khu du lịch Núi Nước (Ba Chúc)	Tri Tôn	4

STT	Tên khu, điểm du lịch	Địa điểm	Quy mô đất
27	Khu du lịch Búng Bình Thiên	An Phú	706,08
28	Điểm du lịch Bưng Bàu Nâu	An Phú	20
29	Điểm du lịch Giồng Cây Da	An Phú	10
30	Tái tạo khu căn cứ B3	An Phú	
31	Khu du lịch sinh thái Núi Cấm	Tịnh Biên	3.100
32	Khu du lịch sinh thái rừng trà Trà Sư	Tịnh Biên	30
33	Cụm khu du lịch Bà Đắc, Chùa Phật, Chùa Phước Điền, Miếu Bào Mướp, Đình Thới Sơn	Tịnh Biên	50
34	Khu du lịch Ô Tà Bang	Tịnh Biên	50
35	Khu du lịch Văn hóa Kỳ Lân Sơn	Tịnh Biên	10
36	Khu du lịch Núi Dài Năm Giếng	Tịnh Biên	5
37	Du lịch Cồn Khánh Hòa	Châu Phú	57
38	Điểm dừng chân xã Vĩnh Thạnh Trung	Châu Phú	2
39	Vườn sinh thái Mỹ Đức	Châu Phú	114
40	Khu di tích Quán cơ Trần Văn Thành	Châu Phú	2
41	Khu du lịch sinh thái Lòng Hồ Tân Trung	Phú Tân	120
42	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Bình Thạnh	Châu Thành	101

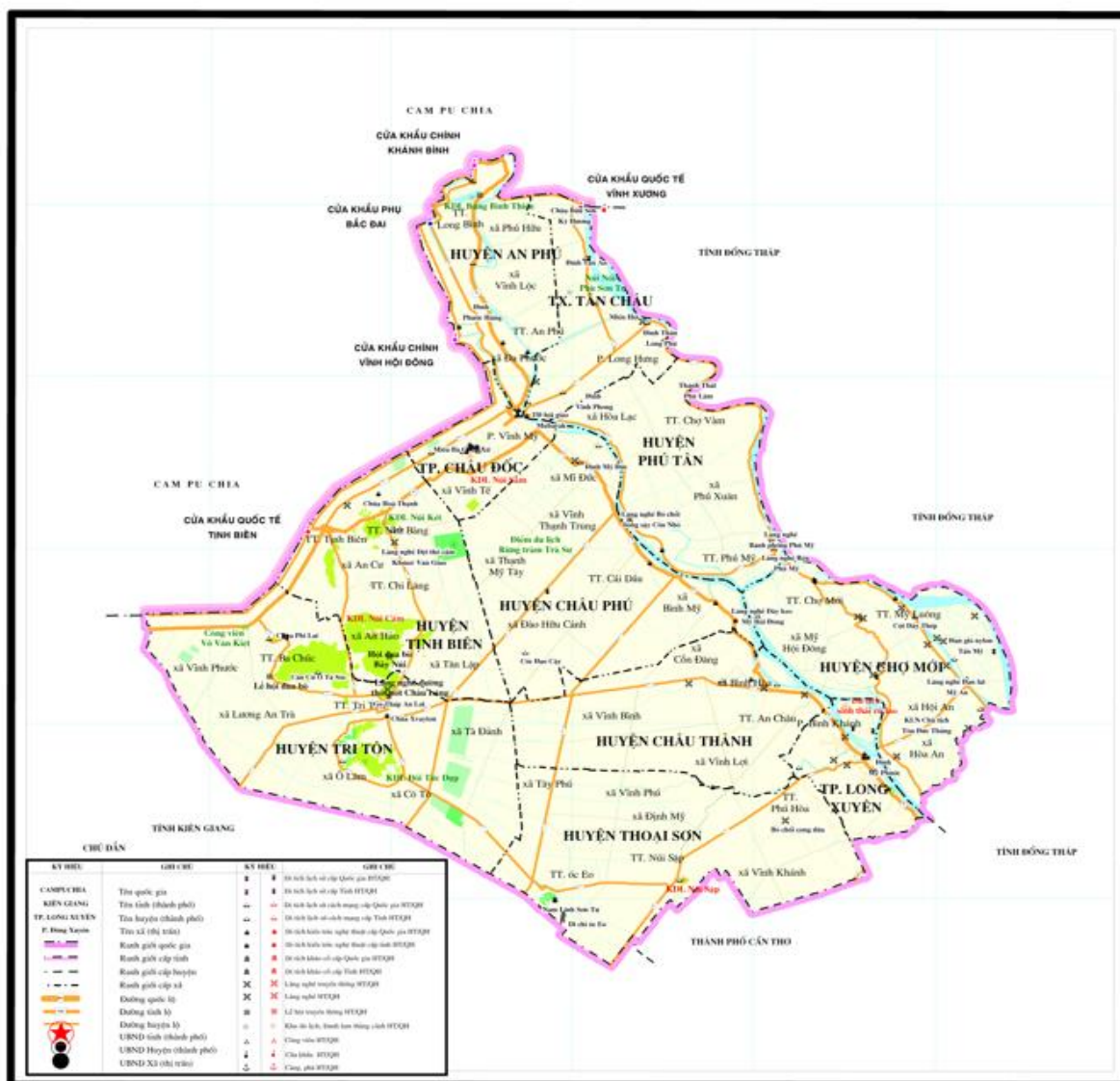
- Tầm nhìn đến năm 2050:

Phát triển du lịch văn hóa, tâm linh, du lịch trải nghiệm sinh thái (homestay) kết hợp phát triển nông nghiệp sinh thái, làng nghề tiểu thủ công nghiệp theo hướng bền vững làm mũi nhọn. Bên cạnh đó là bảo tồn và phát huy các giá trị di tích lịch sử văn hoá địa phương.

Du lịch tâm linh, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái nên là mục tiêu dài hạn của Tỉnh. Phát triển du lịch homestay trở thành công cụ ổn định sinh kế cho người dân trong ngắn hạn. Đồng thời nghiên cứu xây dựng chiến lược để nâng cấp du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong trung và dài hạn.

Quản lý du lịch thông minh giúp sử dụng hiệu quả các nguồn lực hướng đến bảo vệ môi trường thiên nhiên, môi trường sống và thích ứng biến đổi khí hậu.

**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH NGÀNH DU LỊCH TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



Hình 1.8: Bản đồ phương án phát triển du lịch tỉnh An Giang

e/. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Mục tiêu phát triển đến 2030: Phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) phục vụ phát triển KT-XH, phấn đấu An Giang có hệ thống thiết chế và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ; có đội ngũ cán bộ KH&CN đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại hóa công nghệ truyền thống; có nhiều công trình nghiên cứu giá trị trên các lĩnh vực KH&CN.

- Về mạng lưới các tổ chức KH&CN: Thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn các tổ chức KH&CN theo hướng tăng quy mô, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các đơn vị, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển ngành KH&CN.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ: Tiếp tục chuyển đổi cơ chế hoạt động của các

tổ chức KH&CN ở mức độ tự chủ cao hơn; phấn đấu đến năm 2030 có ít nhất 05 đơn vị có thể tự đảm bảo được chi thường xuyên, trong đó có ít nhất 03 đơn vị có thể tự đảm bảo được chi thường xuyên và chi đầu tư và 01 đơn vị thực hiện chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp (nếu có đủ điều kiện).

- Các tổ chức KH&CN thực hiện dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Phương hướng phát triển:

(1) Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ: Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ KH&CN; có chính sách phát triển, phát huy và trọng dụng đội ngũ cán bộ KH&CN. Xây dựng được các nhóm chuyên gia KH&CN có uy tín trong khu vực trên các lĩnh vực. Mỗi ngành kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh có từ 2 - 3 chuyên gia đầu ngành có năng lực, uy tín, kinh nghiệm để chủ trì tổ chức triển khai các nhiệm vụ KH&CN phục vụ sự phát triển của ngành; Rà soát chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp, cơ cấu từng tổ chức theo hướng thu gọn các đầu mối trực thuộc; đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, từng bước chuyển đổi các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN công lập thành các doanh nghiệp KH&CN. Lấy doanh nghiệp là trung tâm của hoạt động KH&CN, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các trường, viện, tổ chức KH&CN với các doanh nghiệp.

(2) Phát triển các ngành công nghệ ưu tiên:

+ Công nghệ sinh học ưu tiên: Nghiên cứu đưa các giống mới tạo ra các sản phẩm trong các ngành nông, lâm, thủy sản; chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; phát triển công nghệ bảo quản, chế biến sản phẩm. Bước đầu phát triển ngành công nghệ sinh học trong ngành nông, lâm, thủy sản và y - dược. Ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực chế biến, công nghệ enzyme và vi sinh vật để sản xuất sản phẩm có hoạt tính sinh học, nâng cao giá trị gia tăng ngành nông nghiệp phục vụ công nghiệp chế biến, công nghiệp thực phẩm;

+ Công nghệ thông tin: Phát triển ứng dụng internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo cho khu vực công, doanh nghiệp và người tiêu dùng. Ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và truyền thông đạt tiêu chuẩn, chất lượng và trình độ quốc tế. Xây dựng Hệ thống ISO điện tử trên quy mô toàn tỉnh; ứng dụng công nghệ GPS/GIS trong quản lý nhà nước và dịch vụ. Xây dựng chính quyền điện tử thế hệ mới. Ứng dụng, phát triển các sản phẩm mã nguồn mở đáp ứng nhu cầu sử dụng để giảm thiểu vi phạm bản quyền, đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ cũng như tiết kiệm chi phí mua sắm bản quyền;

+ Công nghệ vật liệu mới: Nghiên cứu và phát triển công nghệ chế tạo vật

liệu tiên tiến từ các nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, đặc biệt là nguyên liệu sinh học, khoáng sản quý hiếm khác;

+ Công nghệ y, dược: Nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh; làm chủ các kỹ thuật tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị bệnh ở người; Ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong y tế dự phòng các bệnh truyền nhiễm, nguy hiểm, các bệnh mới phát sinh.

(3) Phát triển tài sản trí tuệ, sở hữu trí tuệ gắn với Chương trình “mỗi xã một sản phẩm”: Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp trên địa bàn, trong đó đặc biệt quan tâm đến các đối tượng là sáng chế, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận. Ưu tiên xây dựng và bảo hộ các nhãn hiệu cho các sản phẩm đặc sản của địa phương.

(4) Phát triển năng lực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng: Tăng cường đổi mới hoạt động đo lường, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Đầu tư trang bị hệ thống chuẩn đo lường địa phương để tăng cường kiểm tra nhà nước về đo lường; kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Đầu tư các phòng thử nghiệm được công nhận đạt chuẩn.

- *Tầm nhìn đến năm 2050:*

Phát triển KH&CN tuân thủ và phù hợp yêu cầu về đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Tiếp tục nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ, tăng đóng góp của khoa học công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đẩy mạnh ứng dụng KH&CN vào sản xuất và đời sống, nhất là trong sản xuất, bảo quản, chế biến các loại nông sản chủ lực của tỉnh; Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất, chế biến các sản phẩm trong ngành nông nghiệp, ứng dụng công nghệ enzyme và vi sinh vật để sản xuất sản phẩm có hoạt tính sinh học. Nghiên cứu và phát triển công nghệ chế tạo vật liệu tiên tiến từ các nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, đặc biệt là nguyên liệu sinh học, khoáng sản quý hiếm khác.

- Về mạng lưới các tổ chức KH&CN: Tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn các tổ chức KH&CN theo hướng tăng quy mô, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các đơn vị, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển ngành KH&CN.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ: Tiếp tục chuyển đổi cơ chế hoạt động của các tổ chức KH&CN ở mức độ tự chủ cao hơn; phấn đấu đến năm 2050 tất cả các đơn vị có thể tự đảm bảo được chi thường xuyên, trong đó có ít nhất 05 đơn vị có thể tự đảm bảo được chi thường xuyên và chi đầu tư và 03 đơn vị thực hiện

chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp (nếu có đủ điều kiện).

- Các tổ chức KH&CN tiếp tục thực hiện dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

f/. Mạng lưới giao thông

- *Mục tiêu phát triển đến năm 2030:* Từng bước tạo ra một hệ thống giao thông vận tải đồng bộ và liên hoàn, có khả năng phát triển bền vững. Đảm bảo lưu thông thuận tiện và an toàn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển ngày càng gia tăng và đa dạng hóa phục vụ chiến lược phát triển về kinh tế-xã hội của tỉnh, đảm bảo an ninh và quốc phòng, thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Tận dụng điều kiện tự nhiên có sẵn để phát triển giao thông đường thủy, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và du lịch trên địa bàn tỉnh. Coi vận tải đường thủy là phương thức vận tải chủ đạo trong vận tải hàng hóa, từ đó phát triển hệ thống cảng, bến thủy đảm bảo kết nối thuận tiện với vận tải đường bộ và với các vùng sản xuất, khu cụm công nghiệp, các làng nghề và khu du lịch.

Tập trung phát triển giao thông đường bộ nhằm tăng cường kết nối quốc tế, kết nối giữa tỉnh về vùng KTTĐPN và kết nối giữa các huyện, thị, các khu kinh tế cửa khẩu của tỉnh. Từ đó từng bước tháo gỡ các điểm nghẽn về hạ tầng giao thông đường bộ, tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội, thúc đẩy kinh tế biên mậu.

+ Các ưu tiên trong phát triển hạ tầng giao thông:

Về đối ngoại: phát triển giao thông kết nối hướng về TP.HCM và kết nối với vùng TP. Cần Thơ. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thông suốt, đồng bộ, kết nối với vùng TPHCM và vùng TP. Cần Thơ là rất quan trọng trong chiến lược phát triển của Tỉnh trong thời gian tới. Đồng hành, liên kết, phối hợp với các tỉnh trong vùng ĐBSCL để sớm có các tuyến cao tốc Cần Thơ – Mỹ Thuận, Trung Lương – Mỹ Thuận, cao tốc An Hữu - Cao Lãnh, cũng như cao tốc Sóc Trăng – Cần Thơ – Châu Đốc. Trong đó, việc sớm có đoạn tuyến cao tốc Cần Thơ – Long Xuyên - Châu Đốc sẽ tác động rất lớn đến phát triển KT-XH của tỉnh.

Về nội tỉnh: Phát triển hạ tầng giao thông nội tỉnh thông suốt, đồng bộ, kết nối với tất cả các khu, cụm công nghiệp tập trung, các khu/điểm du lịch, các

trung tâm làng nghề. Việc ưu tiên sẽ phải đặt ra trong điều kiện nguồn lực hạn chế. Trước hết, cần kết nối đến các khu, cụm công nghiệp có tính khả thi cao nhất, đặt biệt là các tuyến giao thông mà dư địa đất đai dọc tuyến còn nhiều để tạo mặt bằng sản xuất kinh doanh và tăng tính hấp dẫn với các nhà đầu tư.

+ Mục tiêu cụ thể:

Xây dựng hoàn chỉnh các trục giao thông đối ngoại

Đến năm 2030, các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV.

Đến năm 2030, 100% đường huyện được cứng hóa, đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V.

Xây dựng tuyến vòng tránh các khu đô thị trên địa bàn tỉnh, quỹ đất giành cho giao thông đô thị $\geq 16\%$.

Phát triển giao thông nông thôn đáp ứng các mục tiêu của Chương trình quốc gia về nông thôn mới. Đến năm 2030, 50% các tuyến đường xã được cứng hóa, đạt tối thiểu cấp VI.

Đầu tư, xây dựng hạ tầng giao thông đường thủy, kết hợp với giao thông đường bộ tạo thành một mạng lưới giao thông thủy-bộ liên hoàn.

Cải tạo, nâng cấp các đầu mối giao thông đảm bảo nhu cầu giao lưu thông suốt. Cần xem xét hoạch định dự trữ quỹ đất để cải tạo các đầu mối trong tương lai

Cải tạo nâng cấp và hoàn thành đưa vào cấp kỹ thuật các luồng tuyến vận tải thủy nội địa.

Phát triển các tuyến vận tải hành khách đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân. Từng bước đổi mới phương tiện để nâng cao khả năng vận chuyển, chất lượng phục vụ và đảm bảo tính an toàn, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Phát huy thế mạnh của giao thông vận tải đường thủy, nhằm giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa.

Về vận tải: Tổ chức phân công luồng tuyến hợp lý đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và nhu cầu đi lại của người dân. Đảm bảo lưu thông thông suốt, an toàn trong mọi tình huống và đảm bảo kết nối giữa các tuyến liên tỉnh, tuyến nội tỉnh.

+ Phương án phát triển

a. Hệ thống giao thông đường tỉnh

(1) Các tuyến chuyên cấp

- ĐT.955A: Đoạn từ Tp.Châu Đốc đến ranh huyện Tịnh Biên, đề xuất

chuyển thành đường đô thị. Đoạn từ gần kênh 10 đến giao QL.91, quy hoạch thành QL.N1.

- ĐT.942, ĐT.952, ĐT.954: quy hoạch thành QL.80B.

- ĐT.941, ĐT.958: quy hoạch thành QL.N2.

- ĐT.945: quy hoạch thành QL.80C.

(2) Các tuyến nâng cấp

- ĐT.941: Kéo dài 11,8km từ gần điểm giao QL.91 đến giao tuyến tránh Tp.Long Xuyên. Tuyến dài 50,8km, điểm đầu giao tuyến tránh Tp.Long Xuyên, điểm cuối giao ĐT.943 tại TT. Tri Tôn. Giai đoạn 2021-2025: xây dựng mới đoạn kéo dài đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 9m, nền 12m, lộ giới 31m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng). Giai đoạn 2026-2030: nâng cấp thành QL.N2.

- ĐT.943: Đoạn từ giao QL.91 đến cầu Cống Vong, dài 23,5 km. Chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa để duy trì tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 14m, nền 20-26m. Đoạn còn lại, dài 40,5 km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030. Xây dựng tuyến tránh TT. Phú Hòa kết nối tuyến tránh Long Xuyên. Xây dựng tuyến tránh TT. Núi Sập từ cầu Kênh F đến cầu Thoại Giang. Những đoạn đi qua thị trấn được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị. Lộ giới được xác định như sau: Đoạn từ cống Ông Mạnh đến giao tuyến tránh QL.91-Tp.Long Xuyên: lộ giới 36m, mỗi bên 18m tính từ tim đường. Đoạn từ tuyến tránh QL.91-Tp.Long Xuyên đến cầu Cống Vong: lộ giới 55m; mỗi bên 27,5m tính từ tim đường hiện hữu. Đoạn từ cầu Thoại Giang đến cầu Mướp Vắn: lộ giới 29m; bên trái 15,5m, bên phải 13,5m tính từ tim đường hiện hữu. Đoạn từ cầu Mướp Vắn đến cầu Sóc Triết: Lộ giới bên phải tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ cao của kênh Ba Thê mới; lộ giới bên trái là 25m tính từ tim đường hiện hữu; đoạn từ cầu Sóc Triết đến giao ĐT.941: lộ giới 29 m, mỗi bên là 14,5 m tính từ tim đường hiện hữu.

- ĐT.944: Chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa để duy trì tiêu chuẩn cấp III, lộ giới 32m.

- ĐT.945: Xây dựng đoạn mới từ QL.91, cầu Năng Gù đến xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m, hoàn thành trước 2025. Giai đoạn sau quy hoạch thành QL.80C.

- ĐT.946: Kéo dài 15,0 km từ điểm cuối tuyến đến UBND xã Hội An, huyện Chợ Mới. Đoạn kéo dài được nâng cấp từ các tuyến đường giao thông nông thôn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới

29m. Giai đoạn 2021-2025: đầu tư đoạn kéo dài từ UBND xã Hòa An đến UBND xã Hội An. Giai đoạn 2026-2030: đầu tư nâng cấp đoạn từ ĐT.942 đến UBND xã Hòa An

- ĐT.947: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m. Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2027.

- ĐT.948: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn III, mặt nhựa rộng 11m, nền 12m, lộ giới 29m. Dự kiến hoàn thành trước 2025. Xây dựng tuyến tránh thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn; tuyến tránh thị trấn Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên.

- ĐT.949: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng). Dự kiến hoàn thành trước 2025. Xây dựng tuyến tránh thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên.

- ĐT.951: gộp ĐT.954 đoạn từ Bưng Chín My đến cầu Năng Gù thành ĐT.951. Tuyến dài 36,2 km, điểm đầu giao ĐT.953 tại xã Châu Phong, TX.Tân Châu, điểm cuối giao ĐT.954 tại Bưng Chín My, Phú Tân. Quy hoạch chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa đảm bảo tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m. Đầu tư đoạn tuyến tránh qua xã Phú Bình và Hòa Lạc huyện Phú Tân do khu vực bị sạt lở và khó khăn trong việc mở rộng. Dự kiến thực hiện trước 2025.

- ĐT.953: Đoạn từ phà Châu Giang đến QL.80B (Đường dẫn vào cầu Tân An), dài 12,7 km. Quy hoạch đạt cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 31m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng). Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025. Đoạn còn lại từ QL.80B đến ĐT.952 chuyển thành QL.80B.

- ĐT.955B: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng). Hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030.

- ĐT.957: Quy hoạch chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa đảm bảo tiêu chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng).

- ĐT.959: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m. Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- ĐT.960: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m. Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030.

(3) Các tuyến dự kiến

- ĐT.950: Dài 10,8 km, điểm đầu giao QL.80B tại xã Vĩnh Xương-TX.Tân

Châu, điểm cuối giao ĐT.957. Tuyến kết nối của khẩu Vĩnh Xương và cửa khẩu Khánh Bình, được hình thành trên cơ sở nâng cấp ĐH.Bờ Đông kênh Bảy xã (TX.Tân Châu) và các ĐH.Nam kênh Bảy xã, ĐH.Sa Tô (huyện An Phú), chỉ mở mới 1 đoạn dài khoảng 1km qua cù lao. Đầu tư tuyến nhánh ĐT.950, dài 0,4km, điểm đầu gần cầu Thanh Niên, xã Phú Hữu, huyện An Phú, điểm cuối tại QL.21B, ranh Campuchia. Tuyến tăng khả năng kết nối với hệ thống giao thông của Campuchia, góp phần phát triển kinh tế khu vực biên giới. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trước năm 2025.

- ĐT.942 (mới): do ĐT.946 đoạn dọc rạch Ông Chưởng thường bị sạt lở, đồng thời việc mở rộng ĐT.946 khá khó khăn do công tác giải phóng mặt bằng nên cần có tuyến hỗ trợ đảm bảo vận chuyển đường bộ của huyện Chợ Mới. Tuyến dài 27,2km, điểm đầu giao ĐT.946 tại ngã giao đường dẫn cầu Vàm Cống - Hòa An qua xã Hội An rồi dọc theo kênh Long An-rạch Mương Sung, kênh ranh Long Điền A-B qua các xã An Thạnh Trung - Long Kiến - Long Điền B đến giao đường Nguyễn Hữu Cảnh tại thị trấn Chợ Mới. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

- ĐT.943B: Tuyến dài 1,5km, điểm đầu giao ĐT.943 tại TT. Núi Sập đi dọc theo kênh E đến giao ĐT.916B của Tp.Cần Thơ. Tuyến tăng cường kết nối Tp.Cần Thơ, được hình thành trên cơ sở đường có sẵn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2026-2030.

- ĐT.944B: Do cầu An Hòa theo định hướng cũ dự kiến xây dựng gần phà An Hòa, tuy nhiên khu vực này sông Hậu khá rộng và đường dẫn cầu sẽ đi vào khu trung tâm Tp.Long Xuyên, khó khăn trong việc tổ chức giao thông và giải phóng mặt bằng. Khi cầu An Hòa được xây dựng sẽ là trục giao thông quan trọng kết nối Chợ Mới-Long Xuyên-Châu Thành, Thoại Sơn, lưu lượng xe tải qua lại nhiều nên hạn chế đi vào trung tâm Tp.Long Xuyên. Vì vậy, kiến nghị xây dựng cầu An Hòa trên nhánh cù lao Ông Hồ để giảm chi phí xây dựng và cùng với cầu Tôn Đức Thắng cũng hình thành được trục giao thông kết nối qua sông Hậu. Tuyến dài 10,8km, điểm đầu giao tuyến tránh QL.91 Tp.Long Xuyên, qua gần cầu Tôn Đức Thắng, cù lao Mỹ Hòa Hưng, qua cầu An Hòa đến ĐT.944 tại xã An Thạnh Trung, Chợ Mới. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 11m, nền 12m, lộ giới 32m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn sau 2030, riêng cầu Tôn Đức Thắng đầu tư trước 2030.

- ĐT.946B: Tuyến tăng cường kết nối huyện Chợ Mới với cù lao Giêng và tỉnh Đồng Tháp. Dài 12,7 km, điểm đầu giao ĐT.946 gần cầu Bà Vệ, huyện Chợ

Mới, đi dọc theo kênh Trà Và-Cột Dây Thép qua xã Long Kiên và TT. Mỹ Luông, qua cầu Mỹ Luông rồi dọc theo hướng kênh Lê Phước Cường, qua cầu Mỹ Hiệp đến giao QL.30 tỉnh Đồng Tháp. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn sau 2030.

- ĐT.954 (mới): Tuyên tăng cường kết nối khu vực giữa sông Tiền và sông Hậu của huyện Phú Tân, được hình thành trên cơ sở nâng cấp ĐH.Kênh Thần Nông và một đoạn ĐH.Vòng O (từ ngã 3 cầu Phú Hưng đến TT.Phú Mỹ). Tuyên dài 30,4 km, điểm đầu giao QL.80B tại TX.Tân Châu, đi dọc theo kênh Thần Nông qua các xã Phú Long, Phú Thành, Phú Xuân đến ngã ba cầu Phú Hưng rồi theo hướng ĐH.Vòng O về thị trấn Phú Mỹ đầu nối vào đường tránh, đi song song đường Nguyễn Trung Trực, đầu nối vào ĐT.954 cũ tại Bung Chín Mỹ, điểm cuối giao QL.80 tại ngã tư Phú Mỹ. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

- ĐT.956: Tuyên dài 43,1 km, điểm đầu giao tuyến tránh Tp.Long Xuyên, theo phía Tây, chạy dọc theo ranh Châu Thành-Thoại Sơn đến giao ĐT.943 tại TT. Tri Tôn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến xây dựng sau năm 2030.

b) Hệ thống cầu, phà

Để đáp ứng được sự phát triển của tỉnh, sự kết nối giữa các huyện, thị, thành phố cũng như cả vùng, hệ thống cầu trên hệ thống đường bộ cần được xây dựng, nâng cấp phù hợp với cấp đường quy hoạch trong tương lai. Do vậy, quy hoạch hệ thống cầu được đề xuất như sau:

- Tỉnh cần tập trung đầu tư các cầu trọng điểm, để tăng cường sự kết nối giao thông, phá vỡ sự chia cắt do các sông lớn: cầu An Hòa, cầu Tôn Đức Thắng, cầu Năng Gù, cầu Châu Đốc, cầu Phú Hữu (sông Hậu); cầu Mỹ Luông (nhánh cù lao Giêng, sông Tiền); cầu Thuận Giang (sông Vàm Nao); cầu Tân Châu (sông Tiền). Trong đó ưu tiên đầu tư cầu Tôn Đức Thắng, cầu Năng Gù, cầu Châu Đốc, cầu Tân Châu và cầu Thuận Giang để phá vỡ điểm nghẽn về đường bộ của các huyện phía Đông (nằm giữa sông Tiền và sông Hậu)

- Đề nghị Bộ GTVT sớm nâng cấp các cầu yếu trên QL.91: cầu Hoàng Diệu, cầu Nguyễn Trung Trực, cầu Bình Hòa, cầu Kinh Quýt.

- Đối với hệ thống đường tỉnh: duy tu, bảo dưỡng các cầu hiện hữu có tải trọng 18T trở lên, các cầu được xây dựng mới đạt tải trọng HL.93.

- Đối với hệ thống đường huyện: duy tu, bảo dưỡng các cầu hiện hữu có tải trọng 8T trở lên. Tuy nhiên các cầu được xây dựng mới nên hạn chế sử dụng kết cấu thép do chi phí duy tu, bảo dưỡng khá lớn, tuổi thọ công trình không cao,

quy hoạch đề xuất sử dụng kết cấu BTCT hoặc BTDUL. Đồng thời cầu là công trình có quá trình sử dụng lâu dài, do đó các cầu được xây dựng mới cần đạt hoạt tải thiết kế $\geq 0,5HL.93$ để đảm bảo đáp ứng được nhu cầu trong giai đoạn sau 2030.

- Đối với hệ thống đường xã: xóa bỏ 100% cầu gỗ, đảm bảo các cầu đạt tải trọng tối thiểu 5T.

- Đối với những nơi chưa xây dựng được cầu thì phải xây dựng bến phà để phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

- Tầm nhìn đến năm 2050:

Cơ bản hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông.

Chuẩn hóa mạng lưới đường tỉnh và đường GTNT theo các tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo các yêu cầu về tĩnh không cho đường thủy.

Đồng bộ hệ thống quản lý, bảo trì công trình, nâng cao hiệu quả khai thác.

g/. Năng lượng, điện lực

Mục tiêu phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050:

- *Quy hoạch phát triển các nguồn phát điện trên địa bàn tỉnh*

Nguồn cung cấp điện cho tỉnh trong khu vực theo Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến 2030 (QHĐ VII HC) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ/TTg ngày 18/03/2016 thì giai đoạn 2020-2025 khu vực có các nhà máy nhiệt điện Ô Môn III – 750MW và nhà máy nhiệt điện Ô Môn IV -750MW và nhà máy nhiệt điện Ô Môn II – 750MW (giai đoạn 2026-2030). Tổng công suất của Trung tâm điện lực Ô Môn tại thành phố Cần Thơ sau khi xây dựng xong các nhà máy Ô Môn II, Ô Môn III, Ô Môn IV là 2.910MW.

Theo Quy hoạch điện VIII đang thực hiện, có sự điều chỉnh giai đoạn 2021-2025 các nhà máy nhiệt điện TBKHH Ô Môn III, IV, II (sử dụng khí Lô B khai thác trong nước với tổng công suất thiết kế là 3x1050MW.

Nguồn điện diesel tại chỗ của ngành điện trên địa bàn tỉnh có tổng công suất thiết kế là 4.800 kW và tổng công suất khả dụng là 180kW. Hầu như chỉ còn 01 cụm máy di động có công suất khả dụng 180kW đặt tại văn phòng Điện lực để dự phòng cho các phụ tải đặc biệt, lễ hội... khi có sự cố mất điện lưới.

Tổng công suất thiết kế các máy phát điện Diesel của khách hàng tự trang bị dự phòng khi mất điện lưới là 137.226 kVA.

- *Các nguồn điện cấp cho tỉnh từ hệ thống năng lượng tái tạo*

An Giang là tỉnh không có tiềm năng về thủy điện nhỏ. Tỉnh có tiềm năng

về điện mặt trời, điện gió trên bờ, điện sinh khối từ bã mía, điện rác.

Theo Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn tới năm 2045 (Quy hoạch điện VIII), tổng công suất các nguồn năng lượng tái tạo dự kiến phát triển tăng thêm trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn tới năm 2030 được dự kiến như sau:

Điện mặt trời: tổng công suất tăng thêm là 710MW trong đó giai đoạn 2021 – 2025 phát triển thêm 707MW. Như vậy tỉnh An Giang là tỉnh có tổng công suất điện mặt trời tăng thêm lớn nhất khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long.

Điện rác, sinh khối: Dự kiến sẽ phát triển 3 dự án là nhà máy điện sinh khối Núi Tô 1 (30MW), Núi Tô 2 (30MW) và S.P.V An Giang (30MW)

Các dự án năng lượng mới đang được tỉnh An Giang trình cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt bổ sung quy hoạch:

Các Dự án nhà máy điện mặt trời đã lập hồ sơ điều chỉnh, bổ sung quy hoạch điện lực và đang trình Bộ Công Thương, thủ tướng Chính phủ thẩm định, phê duyệt, gồm các dự án:

+ Dự án nhà máy điện mặt trời An Cư (xã An Cư, huyện Tịnh Biên): chủ đầu tư là Công ty CP Năng lượng và thương mại dịch vụ VIFA, quy mô dự án 51MWp.

+ Dự án nhà máy điện mặt trời Tịnh Biên (xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên): chủ đầu tư là Công ty TNHH Quang Điện tỉnh Biên, quy mô giai đoạn 1 của dự án 51MWp.

+ Dự án nhà máy điện mặt trời Núi Tô (xã Núi Tô, huyện Tri Tôn): chủ đầu tư là Liên danh Công ty TNHH Hồng Đạt và Công ty TNHH Kỹ nghệ điện Bình Phú, quy mô dự án 100MWp.

+ Dự án nhà máy điện mặt trời Châu Lăng 1 (xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn): chủ đầu tư là Liên danh Công ty TNHH Hồng Đạt và Công ty TNHH Tân Hưng. Quy mô dự án 51MWp.

+ Dự án nhà máy điện mặt trời Châu Lăng 2 (xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn): chủ đầu tư là Liên danh Công ty TNHH Hồng Đạt và Công ty TNHH Tân Hưng. Quy mô dự án 51MWp.

+ Dự án nhà máy điện mặt trời Marshal An Giang. Chủ đầu tư: Quỹ đầu tư Marshal. Quy mô dự án dự kiến: 160MWp

Các dự án điện gió: Tỉnh đã cấp chủ trương lắp cột đo gió cho 4 dự án, đến nay có một đơn vị là Sinh Trác Việt đã gửi báo cáo số liệu.

- Các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

Trạm biến áp 500kV An Giang 1x900MVA xây dựng mới (giai đoạn 2031-2035), nâng công suất lên thành 2x900MVA (giai đoạn 2036-2040).

Trạm biến áp 220kV Long Xuyên 2 - 1x250MVA nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2021-2025).

Trạm biến áp 220kV Châu Thành 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2021-2025), nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2031-2035).

Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2021-2025), nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2026-2030).

Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 2 - 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2036-2040), nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2041-2045).

- Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận

+ Liên kết lưới điện 220kV:

Đường dây 220kV Châu Đốc – Thốt Nốt mạch kép, dây dẫn ACSR 450/58, chiều dài 69,6km.

Đường dây 220kV đầu nối trạm 220kV Long Xuyên vào đường dây 220kV Châu Đốc – Thốt Nốt, 2 mạch, dây dẫn ACSR400, dài 0,05km.

Đường dây 220kV Châu Đốc – Kiên Bình mạch đơn, dây dẫn ACSR 400/51 chiều dài 71,12km.

Đường dây 220kV Châu Đốc - Takeo mạch kép dây dẫn ACSR 450/58, chiều dài 76,94km.

+ Liên kết lưới điện 110kV:

Lưới 110kV của tỉnh liên kết với tỉnh Cần Thơ qua các đường dây 110kV Thới Thuận – Long Xuyên, Thạnh Đông – Thoại Sơn, Thạnh Đông – Vĩnh Thạnh – Long Xuyên.

Lưới 110kV liên kết với tỉnh Đồng Tháp qua các đường dây 110kV Thạnh Hưng– Chợ Mới, Phú Châu-Hồng Ngự.

Các tuyến đường dây này cung cấp điện hỗ trợ qua lại giữa các trạm nguồn hai tỉnh.

- Các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

Theo Dự thảo đề án “Quy hoạch Phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045” Nguồn điện 500kV và 220kV từ hệ thống điện quốc gia cấp điện cho tỉnh An Giang gồm có:

Trạm biến áp 500kV An Giang 1x900MVA xây dựng mới (giai đoạn

2031- 2035), nâng công suất lên thành 2x900MVA (giai đoạn 2036-2040).

Trạm biến áp 220kV Long Xuyên 2 - 1x250MVA nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2021-2025).

Trạm biến áp 220kV Châu Thành 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2021- 2025), nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2031-2035).

Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2021-2025), nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2026-2030).

Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 2 - 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2036- 2040), nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2041-2045).

h/. Văn hóa, thể thao

- Mục tiêu:

Phát triển văn hóa, gia đình đảm bảo giữ gìn bản sắc dân tộc và con người An Giang; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững. Bảo tồn, giữ gìn và lưu truyền các loại hình nghệ thuật cổ truyền đặc sắc, văn hóa dân gian của từng vùng, của từng dân tộc Kinh, Chăm, Hoa, Khmer; nghề thủ công truyền thống, lễ hội văn hóa của các địa phương. Kết hợp hài hòa việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển kinh tế, du lịch,... Trùng tu các di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh và các di tích khác bằng nhiều nguồn lực của xã hội.

Phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục, thể thao quần chúng, tăng cường sức khỏe, thể lực, thể trạng của nhân dân. Phát triển lực lượng vận động viên tài năng tiếp cận trình độ của khu vực và thế giới nhằm giữ vững vị trí dẫn đầu của thể thao An Giang trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long và đứng trong top 10 hạng đầu ở các kỳ Đại hội thể dục, thể thao toàn quốc; đóng góp cho đội tuyển quốc gia nhiều vận động viên có khả năng đoạt huy chương ở các kỳ Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games) và các sự kiện thể thao quốc tế:

Về văn hóa:

Hoàn thiện cơ bản thiết chế văn hóa ở cả 03 cấp: cơ sở, cấp huyện và cấp tỉnh. Đến năm 2030 có 95% trung tâm và điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao xã, thị trấn hoạt động chất lượng tốt; các huyện/thị đều có thư viện điện tử; 70% áp đạt danh hiệu ấp văn hóa nâng cao; 95% hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa (theo chuẩn mới); 99% đạt chuẩn khóm, ấp văn hóa và 90% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; 90% phường/thị trấn văn minh đô thị; phát triển ngày càng nhiều câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững và văn minh, chống bạo lực gia đình; phát triển và duy trì hoạt động các câu lạc bộ chuyên đề.

Hoàn thành cơ bản tổng điều tra kiểm kê di sản văn hóa vật thể, văn hóa phi vật thể trên địa bàn toàn tỉnh để bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và văn hóa phi vật thể.

Bảng 1.10: Một số chỉ tiêu lĩnh vực văn hóa

TT	Chỉ tiêu	2020	2025	2030
1	Trung tâm và điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao xã, thị trấn hoạt động chất lượng tốt	50%	70%	95%
2	Tỷ lệ hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa (theo chuẩn mới)	50%	80%	95%
3	đạt chuẩn khóm, ấp văn hóa	70%	97%	99%
4	Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	62%	80%	90%
5	Phường đạt chuẩn văn minh đô thị	50%	80%	90%

Về thể dục – thể thao

+ Số người tham gia luyện tập TDTT thường xuyên đến năm 2025 đạt tỷ lệ 39% và năm 2030 đạt tỷ lệ trên 42% dân số. Số gia đình luyện tập thể dục thể thao đến năm 2025 đạt tỷ lệ 37% và năm 2030 đạt tỷ lệ 40% số hộ gia đình. Đến năm 2030 đạt 100% số xã, phường, thị trấn có thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và có ít nhất 03 câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở trở lên.

+ Thể dục, thể thao trường học: Số trường thực hiện chương trình thể thao ngoại khóa đạt 87,5% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030. 100% số trường bậc phổ thông có câu lạc bộ TDTT, có hệ thống cơ sở vật chất đủ phục vụ cho hoạt động TDTT, có đủ giáo viên và hướng dẫn viên thể dục thể thao. Số học sinh được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể đến năm 2025 đạt trên 90% và đến năm 2030 đạt trên 95% tổng số học sinh bậc phổ thông các cấp.

+ Thể dục, thể thao trong quân đội nhân dân: Kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong độ tuổi quy định cho toàn bộ cán bộ, chiến sỹ và phần đầu đến năm 2025, tỷ lệ chiến sỹ đạt tiêu chuẩn chiến sỹ khỏe là 99,8 %; đến năm 2030, tỷ lệ chiến sỹ đạt tiêu chuẩn chiến sỹ khỏe phần đầu đạt 100%. Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ biết bơi đạt trên 93%. Duy trì các câu lạc bộ TDTT trong lực lượng vũ trang, thu hút cán bộ, chiến sỹ tập luyện một cách tự giác. Thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh

giá tiêu chuẩn “Chiến sĩ khỏe” cho cán bộ, chiến sĩ. Hàng năm tổ chức từ 2 – 3 giải thể thao. Tổ chức tốt Hội thi Chiến sĩ khỏe theo quy định.

+ Thể dục, thể thao trong lực lượng công an nhân dân: Kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong độ tuổi quy định cho toàn bộ cán bộ, chiến sĩ phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ chiến sĩ đạt tiêu chuẩn chiến sĩ khỏe là 99,8 % và đến năm 2030, tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ đạt tiêu chuẩn chiến sĩ khỏe phấn đấu đạt 100%. Tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ biết bơi đạt trên 93%. Duy trì các câu lạc bộ TDTT trong lực lượng vũ trang, thu hút cán bộ, chiến sĩ tập luyện một cách tự giác. Thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn “Chiến sĩ khỏe” cho cán bộ, chiến sĩ. Hàng năm tổ chức từ 2 – 3 giải thể thao. Tổ chức tốt Hội thi Chiến sĩ công an khỏe theo quy định.

+ Phấn đấu trên 100% đơn vị cấp xã, phường, thị trấn và 100% đơn vị cấp huyện, thị xã, thành phố tổ chức Đại hội Thể dục thể thao các cấp; trên 90% đơn vị cấp xã, phường, thị trấn tổ chức tháng hoạt động thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân.

+ Thể thao thành tích cao: Số huy chương tham dự các giải thể thao quốc gia và quốc tế: Đạt 550 huy chương các loại (dự kiến 180 huy chương vàng) vào năm 2025 và đạt 600 huy chương các loại (dự kiến 190 huy chương vàng) vào năm 2030; nằm trong top 3 đội dẫn đầu các kỳ đại hội thể dục thể thao vùng ĐBSCL; đội tuyển bóng đá An Giang phấn đấu tham dự giải bóng đá vô địch quốc gia (V. League).

+ Vị trí so với các tỉnh, thành, ngành: đạt trong 10 hạng đầu trong 63 tỉnh/thành khi tham dự Đại hội Thể thao toàn quốc ngành vào năm 2022 và năm 2026.

Bảng 1.11: Một số chỉ tiêu thể dục thể thao đến năm 2030

Tiêu chí	2020	2025	2030
1. Số người tập luyện TDTT thường xuyên	36	39%	42%
2. Số gia đình thể thao	34	37%	40%
3. Số câu lạc bộ thể dục thể thao	Mỗi năm tăng 5%	Mỗi năm tăng 5%	Củng cố, duy trì
4. Số trường học đảm bảo giáo dục thể chất có chất lượng	100%	100%	100%

5. Số trường thực hiện tập luyện TDTT ngoại khoá	85%	87,50%	90%
6. Số chiến sĩ quân đội đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định	100%	100%	100%
7. Số chiến sĩ công an đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định	100%	100%	100%
8. Số CNVC - LĐ tập luyện TDTT thường xuyên	81%	83,50%	85%

- Phương hướng phát triển:

a) Phát triển văn hóa

Phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, gia đình đảm bảo giữ gìn bản sắc của mảnh đất và con người An Giang, từng bước xây dựng văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch; mở rộng hợp tác giao lưu ngoại giao văn hóa, với các vùng miền trong nước và với các nước.

* Lĩnh vực văn hóa cơ sở

- Tiếp tục thực hiện và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, phát triển các phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng qua các lễ hội dân gian, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ... Tập trung xây dựng lối sống, nếp sống văn hóa ở địa bàn dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị; tạo sự có chuyển biến tích cực về nếp sống, lối sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; tích cực xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội, nhất là ở những khu văn hóa - du lịch của tỉnh.

- Hệ thống thiết chế văn hóa: cải tạo nâng cấp và xây mới một số thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở; đầu tư trang thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động cho các thiết chế văn hóa. Tiếp tục thực hiện đề án xây dựng TTVH & HTCĐ xã, phường, thị trấn đến năm 2030 đảm bảo 100% đạt chuẩn.

- Nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp: bảo tồn, giữ gìn và phát huy nghệ thuật truyền thống dân tộc, kết hợp với các loại hình nghệ thuật đương đại; khôi phục các đoàn nghệ thuật dân tộc, đoàn cải lương, đoàn hát bội, các vũ đoàn phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân, bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa - nghệ thuật dân tộc. Đồng thời khuyến khích thành lập các doanh nghiệp hoạt

động trong lĩnh vực âm nhạc, biểu diễn nghệ thuật. Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh cần nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn để thành lập Đoàn Nghệ thuật chuyên nghiệp. Xây dựng Nhà hát tỉnh An Giang với diện tích 20.000m².

- Hoạt động điện ảnh, phát hành phim, chiếu bóng: Tăng cường xúc tiến đầu tư rạp chiếu phim tư nhân gắn kết với các trung tâm thương mại, các cơ sở giải trí tổng hợp; tiếp tục khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, thủ tục cấp phép cho các cá nhân, tổ chức tư nhân mạnh dạn đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình văn hóa thuộc lĩnh vực điện ảnh, phát hành phim, chiếu bóng, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ của người dân.

- Hoạt động Văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm: Tập trung bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ sáng tác kế cận; chú trọng công tác phát triển hội viên, hình thành các chi hội Mỹ thuật, Nhiếp ảnh ở cơ sở.

- Hoạt động thư viện: (1) Đối với Thư viện tỉnh tăng cường cơ sở vật chất, phát triển các hoạt động dịch vụ thư viện, thư viện điện tử. Tiếp tục thực hiện ứng dụng CNTT hiện đại, đổi mới phương thức phục vụ để nâng cao chất lượng Thư viện, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân; thực hiện cơ chế tự chủ 01 phần kinh phí hoạt động; (2) Đối với hệ thống thư viện huyện, xã, phường, thị trấn: Giữ vững hệ thống hiện có, nâng cao chất lượng hoạt động. Tập trung phát triển hệ thống thư viện điện tử, thư viện tư nhân. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong phát triển Thư viện, đa dạng hóa các loại sách, báo, tạp chí.

- Hoạt động thông tin tuyên truyền, cổ động: Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyên truyền, cổ động trực quan, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động tuyên truyền.

* Lĩnh vực di sản văn hóa

- Bảo tồn, bảo tàng, phát huy giá trị di sản văn hóa: Ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp nghiêm trọng, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Đối với công tác lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích, tập trung xây dựng hồ sơ trình Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê là Di sản văn hóa thế giới. Tiến hành tổng điều tra kiểm kê, lập danh mục di sản văn hóa phi vật thể và lựa chọn lập hồ sơ khoa học đề nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia để kịp thời bảo tồn, gìn giữ. Đặc biệt đối với những di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc có nguy cơ mai một như: nghệ thuật Dì kê của đồng bào Khmer, Nghi lễ vòng đời đồng bào Chăm An Giang... cần xây dựng kế hoạch bảo tồn, truyền dạy kỹ năng cho đội ngũ nghệ nhân kế thừa. Xây dựng Đề án Bảo vệ và phát huy giá trị Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2022 - 2027.

- Đối với Bảo tàng tỉnh An Giang: Đầu tư cải tạo nội thất Bảo tàng theo mô hình chính quy, hiện đại phong cách Smart Museum với các khu trưng bày sử dụng nhiều ứng dụng công nghệ hiện đại, tương tác thông minh. Đẩy mạnh công tác sưu tầm hiện vật, đầu tư cải tạo các kho bảo quản hiện đại, đạt tiêu chuẩn, ưu tiên kho trưng bày Bảo vật quốc gia. Tăng cường xây dựng các chương trình kết nối di sản văn hóa với đa dạng đối tượng khách tham quan; Biên soạn các ấn phẩm tuyên truyền, quảng bá về di sản văn hóa của tỉnh. Phát triển các hoạt động dịch vụ Bảo tàng, nhằm từng bước thực hiện cơ chế tự chủ một phần kinh phí hoạt động. Tăng cường thu hút đầu tư, đóng góp của các nhà sưu tập tư nhân tham gia hoạt động Bảo Tàng.

b) Thể dục - thể thao

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về quy mô và chất lượng hoạt động TDTT cho mọi người trong các đối tượng, địa bàn, ngành nghề và các địa phương trong tỉnh, góp phần nâng cao sức khỏe, tầm vóc, tuổi thọ và mức hưởng thụ về đời sống văn hóa của người dân, thu ngắn sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị; đầu tư nâng cấp các thiết thể thể thao các cấp, đặc biệt chú trọng xây dựng thiết chế thể thao ở vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa.

Phát triển các môn thể thao hiện đại trong học sinh, sinh viên, thành lập các câu lạc bộ thể thao nhà trường, nhất là câu lạc bộ năng khiếu trọng điểm, đồng thời, đào tạo lực lượng tài năng thể thao trẻ, làm nền tảng phát triển thể thao thành tích cao; nâng vị trí thể thao của An Giang trong các kỳ Đại hội TDTT khu vực và toàn quốc; đẩy mạnh công tác xã hội hóa các hoạt động TDTT, từng bước chuyên nghiệp một số môn có thế mạnh và có điều kiện thuận lợi. Phấn đấu đến năm 2030 tỉnh An Giang.

** Thể dục, thể thao quần chúng:*

- Ngày càng phát huy vai trò quan trọng của thể dục thể thao trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang. Phát triển TDTT nhằm trực tiếp góp phần phát triển con người, nhân tố quan trọng nhất cho sự phát triển bền vững của Tỉnh và của đất nước.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội về vai trò của hoạt động TDTT trong phát triển kinh tế - xã hội; chính quyền các cấp thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp TDTT trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch chung của tỉnh, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đặc biệt là công tác quy hoạch đất, công trình thể thao phục vụ nhu cầu sinh hoạt và tập luyện của quần chúng nhân dân.

- Tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức xã hội về TDTT, lấy truyền thông chuyên đổi hành vi về TDTT làm bước đột phá. Triển khai các hình thức

truyền thông đa dạng, phong phú, phù hợp với từng nhóm đối tượng và lứa tuổi nhằm tác động nhận thức, thay đổi hành vi, hình thành thói quen vận động tích cực, rèn luyện thân thể thường xuyên trong nhân dân, nhất là trong thế hệ trẻ. Tổ chức mạng lưới kênh truyền thông, sản phẩm truyền thông nhằm tư vấn, hướng dẫn tập luyện TDTT đúng cách; vận động người dân duy trì lối sống lành mạnh và chế độ dinh dưỡng hợp lý; tư vấn, hướng dẫn các hình thức tập luyện TDTT phòng và chữa bệnh, phục hồi chức năng, giảm cân, phát triển chiều cao, v.v...

- Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục thể chất và hoạt động TDTT trường học coi đây là khâu đột phá trong phát triển TDTT cho mọi người, góp phần chăm lo, bồi dưỡng thể hệ lao động tương lai của tỉnh phát triển về thể lực, tầm vóc, có phẩm chất đạo đức, nhân cách, có kỹ năng sống, tinh thần kỷ luật, tinh thần đồng đội và ý chí, bản lĩnh vượt khó. Đồng thời, lấy trường học làm nền tảng để tuyển chọn tài năng thể thao. 100% số trường bậc phổ thông có câu lạc bộ TDTT, có đủ cơ sở vật chất, thiết bị dụng cụ phục vụ giảng dạy và tập luyện TDTT; các trường học xây mới phải đảm bảo có khu giáo dục thể chất đúng tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia; đảm bảo đội ngũ giáo viên TDTT đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng, tiến tới 100% trường học các cấp có đủ giáo viên chuyên trách TDTT; số trường thực hiện chương trình thể thao ngoại khóa đạt 87,5% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030; số học sinh được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể đến năm 2025 đạt trên 90% và đến năm 2030 đạt trên 95% tổng số học sinh phổ thông các cấp; tổ chức dạy học bơi và phòng chống đuối nước cho học sinh phổ thông, phấn đấu đến năm 2030 mỗi trường học tối thiểu có 01 hồ bơi đơn giản hay lắp ghép; 100% trường phổ thông đưa môn bơi vào chương trình hoạt động TDTT ngoại khóa; 100% trường học phổ thông các cấp tổ chức Hội khỏe Phù Đổng.

- Phát triển TDTT trong công nhân viên chức-lao động (CNVC-LĐ), lực lượng vũ trang, thanh niên, phụ nữ, nông dân, người cao tuổi, đồng bào dân tộc và người khuyết tật:

- Phong trào TDTT trong CNVC-LĐ: Phấn đấu đến năm 2025 mỗi cơ quan, doanh nghiệp có tối thiểu 02 câu lạc bộ TDTT; đến năm 2030, cơ quan, doanh nghiệp có từ 03 câu lạc bộ TDTT trở lên. Tỷ lệ CNVC-LĐ tham gia tập luyện TDTT thường xuyên đến năm 2025 đạt 83,5%; đến năm 2030 đạt 85%.

- Phong trào TDTT trong lực lượng vũ trang (Công an và Quân đội): Tỷ lệ chiến sỹ Công an và Quân đội đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong độ tuổi quy định đến năm 2025 là 99,8%; đến năm 2030 đạt 100% và tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ biết bơi đạt trên 93%. Duy trì các câu lạc bộ TDTT trong lực lượng vũ trang, thu hút cán bộ, chiến sỹ tập luyện một cách tự giác. Thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn “Chiến sỹ khỏe” cho cán bộ, chiến sỹ. Hàng năm tổ chức từ 2-3

giải thể thao trong lực lượng vũ trang. Tổ chức tốt Hội thi Chiến sĩ khỏe trong lực lượng vũ trang theo quy định.

- Phong trào TDTT trong thanh thiếu niên: Duy trì phong trào “Khỏe để lập nghiệp và giữ nước” trong thanh thiếu niên, làm nòng cốt cho cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Gắn việc xây dựng phong trào tập luyện TDTT trong thanh, thiếu niên với phòng, chống và bài trừ các tệ nạn xã hội. Tổ chức tốt hoạt động TDTT cho thanh thiếu niên trong dịp hè. Hàng năm, Đoàn cấp huyện và tương đương tổ chức ít nhất 01 giải thể thao cho thanh thiếu niên; cấp tỉnh tổ chức Hội thao cho thanh thiếu niên.

- Phong trào TDTT trong Phụ nữ: Phát triển mạnh mẽ phong trào tập luyện TDTT trong phụ nữ, xây dựng mô hình “Mỗi phụ nữ chọn cho mình một môn thể thao thích hợp để tập hàng ngày”. Phấn đấu mỗi tổ chức Hội phụ nữ cấp xã, phường, thị trấn có tối thiểu 01 CLB TDTT. Hàng năm, cấp huyện, thị xã, thành phố tổ chức từ 1-2 giải thể thao, hội thao và cấp tỉnh tổ chức 01 hội thao Phụ nữ.

- Phong trào TDTT trong Nông dân: Phát triển phong trào tập luyện TDTT vùng nông thôn, hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Xây dựng và phát triển phong trào TDTT ở cơ sở theo Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Vận động nông dân mỗi người tự chọn cho mình một môn thể thao thích hợp để luyện tập nâng cao sức khỏe. Đổi mới và nâng cao chất lượng các giải thể thao nông dân. Thành lập câu lạc bộ TDTT các cấp Hội trên cơ sở các môn thể thao truyền thống và phong trào truyền thống của từng địa phương; Chú trọng phát triển các môn thể thao dễ tập luyện, thu hút được nhiều người tham gia, ít phải đầu tư cơ sở vật chất. Hàng năm, huyện, thị xã, thành phố tổ chức từ 2-3 giải thể thao và cấp tỉnh tổ chức 01 hội thao Nông dân.

- Phong trào TDTT trong Người cao tuổi: Động viên, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho người cao tuổi tập luyện TDTT để nâng cao sức khỏe, tuổi thọ, với phương châm “Sống vui - Sống khỏe - Sống có ích cho xã hội”. Phát triển ngày càng nhiều câu lạc bộ, nhóm tập luyện TDTT của người cao tuổi, các câu lạc bộ sức khỏe ngoài trời tại địa phương. Hàng năm, cấp huyện, thị xã, thành phố tổ chức từ 1-2 giải thể thao và cấp tỉnh tổ chức 01 hội thao cho Người cao tuổi.

- Phong trào TDTT cho đồng bào dân tộc: Động viên đồng bào dân tộc tham gia luyện tập TDTT. Duy trì tổ chức các giải thể thao, hội thao dân tộc, chú trọng đồng bào dân tộc thuộc vùng sâu vùng xa, miền núi. Phối hợp tổ chức các giải thể thao dân tộc như: Bóng đá, Bóng chuyền, Kéo co, Đẩy gậy, Việt dã... thông qua giải đấu để thu hút đông đảo đồng bào dân tộc tham phong trào

rèn luyện TDTT. Hàng năm, cấp tỉnh tổ chức ngày Hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch dân tộc.

- Phong trào TDTT cho người khuyết tật: Quan tâm đầu tư, giúp người khuyết tật vượt khó khăn và hòa nhập cộng đồng. Lựa chọn các môn phù hợp với trạng thái thể lực của từng đối tượng người khuyết tật. Tham dự các giải thể thao người khuyết tật toàn quốc và đóng góp cho đội tuyển quốc gia tham dự các giải quốc tế. Hàng năm, tổ chức tối thiểu 01 giải thể thao cho người khuyết tật cấp tỉnh.

- Xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở vật chất, công trình phục vụ hoạt động TDTT quần chúng: Tập trung đầu tư, nâng cấp, bổ sung cơ sở vật chất, quỹ đất cho TDTT, phấn đấu đến năm 2030, An Giang đạt được chỉ tiêu diện tích đất dành cho hoạt động TDTT đạt $3m^2$ - $4m^2$ /người dân khu vực nông thôn, $2m^2$ - $3m^2$ /người dân khu vực thành thị. Tiêu chí số công trình TDTT của mỗi xã, phường, thị trấn có: 01 sân bóng đá mini, 01 hồ bơi đơn giản hoặc lắp ghép, sân tập luyện TDTT ngoài trời; tối thiểu 70% xã, phường, thị trấn có điểm tập TDTT công cộng. Đầu tư trang thiết bị dụng cụ tập luyện TDTT ngoài trời tại các điểm công trình công cộng từ xã, phường, thị trấn đến huyện, thị xã, thành phố. Quan tâm đầu tư tại các vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới và đồng bào dân tộc nhằm phục vụ nhân dân rèn luyện nâng cao sức khỏe cộng đồng.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực TDTT xã, phường, thị trấn; chú trọng bố trí cán bộ chuyên môn TDTT cấp huyện và cấp cơ sở có tính ổn định, đủ năng lực, trình độ tham mưu và triển khai tổ chức thực hiện các hoạt động TDTT.

- Xã hội hóa TDTT: Xây dựng chính sách khuyến khích xã hội hóa nhằm huy động nguồn lực xã hội tham gia vào lĩnh vực TDTT, phát triển các cơ sở kinh doanh hoạt động TDTT, thực hiện xã hội hóa trong công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực thể thao cho tỉnh.

- *Tầm nhìn đến năm 2050:*

- + Phát huy giá trị và sức mạnh văn hoá và con người An Giang theo hướng toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học.

- + Củng cố và tăng cường hệ thống thiết chế chính mang tầm vóc và dấu ấn của An Giang, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững; Bảo tồn, giữ gìn và lưu truyền các loại hình nghệ thuật cổ truyền đặc sắc, văn hóa dân gian của từng vùng, của từng dân tộc Kinh, Chăm, Hoa, Khmer; nghề thủ công truyền thống, lễ hội văn hóa của các địa phương. Kết hợp hài hòa việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa với

phát triển kinh tế, du lịch,... Trùng tu các di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh và các di tích khác bằng nhiều nguồn lực của xã hội; Mở rộng hợp tác giao lưu ngoại giao văn hóa, gắn văn hóa với phát triển du lịch, với các vùng miền trong nước và với các nước.

+ Phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục, thể thao quần chúng, tăng cường sức khỏe, thể lực, thể trạng của nhân dân. Phát triển lực lượng vận động viên tài năng tiếp cận trình độ của khu vực và thế giới nhằm giữ vững vị trí dẫn đầu của thể thao An Giang trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long và đứng trong top 10 hạng đầu ở các kỳ Đại hội thể dục, thể thao toàn quốc; đóng góp cho đội tuyển quốc gia nhiều vận động viên có khả năng đoạt huy chương ở các kỳ Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games) và các sự kiện thể thao quốc tế; Nâng cao chất lượng các môn thể thao vốn là thế mạnh của tỉnh; phát triển các mô hình câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

+ Tăng cường hội nhập quốc tế, mở rộng giao lưu, hợp tác trong khu vực và cả nước. Thực hiện ngoại giao nhân dân của Đảng và Nhà nước góp phần tăng cường sự hiểu biết giúp đỡ và cùng nhau phát triển.

+ Củng cố và nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trọng điểm của tỉnh, bao gồm khu liên hợp thể thao, sân vận động, nhà hát, hệ thống tượng đài chính, các hệ thống sân chơi, bãi tập từ tỉnh đến huyện, xã... để đáp ứng nhu cầu hưởng thụ về tinh thần và rèn luyện sức khỏe của nhân dân trong tỉnh ngày càng cao và là điểm đến của các cuộc thi đấu trong nước và quốc tế.

i/. Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

- *Mục tiêu:* Tập trung vào ba nội dung chủ chốt như sau: (1) Hoàn thiện mạng lưới phân bổ các cơ sở giáo dục và hoàn thiện cơ sở vật chất; (2) Nâng cao chất lượng giáo dục, đẩy nhanh công tác phổ cập giáo dục ở tất cả các cấp, trang bị năng lực ngoại ngữ, tin học và khả năng sáng tạo, tự tìm tòi cho học sinh; (3) Xây dựng công tác phân luồng, hướng nghiệp hiệu quả, giảm tối đa tình trạng học sinh bỏ học giữa các cấp và gắn việc giáo dục ở nhà trường với thực tiễn, (4) Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục

Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn đến năm 2025

Về chất lượng giáo dục và công tác phổ cập giáo dục (PCGD):

- 45% huyện, thị, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Duy trì và nâng cao chất lượng PCGD mầm non, giáo dục tiểu học và giáo dục THCS. Theo đó, 100% các huyện hoàn thành phổ cập giáo dục mầm

non cho trẻ 5 tuổi, 55% các huyện hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo..

- 100% các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trong đó có 55% đạt chuẩn phổ cập tiểu học mức độ 3, tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2.

- 100% các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 trong đó hai huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 3, tỉnh đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 2.

- Ở cấp học mầm non, có 90% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng nhẹ cân giảm trung bình 0,3%/năm, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi giảm trung bình 0,2% năm, tỷ lệ trẻ em thừa cân - béo phì được khống chế.

- Ở cấp bậc tiểu học, huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, 70% học sinh được học 2 buổi 1 ngày, tối thiểu 70% trẻ khuyết tật được giáo dục hòa nhập.

Về cơ sở vật chất:

- Tỷ lệ phòng học kiên cố ở giáo dục mầm non và mỗi cấp học phổ thông đạt ít nhất 90%, 100% trường lớp có công trình vệ sinh, nước sạch.

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 đạt 55%.

- Đến năm 2025, 100% các trường mầm non và các trường phổ thông triển khai thành công công nghệ thông tin điện tử.

- Đảm bảo đủ phòng học để 100% trường tiểu học tổ chức dạy 2 buổi/ngày.

Về phân luồng, định hướng nghề nghiệp:

- Tỷ lệ phân luồng đối với học sinh sau khi tốt nghiệp THCS: 75% học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT, 15% vào học THPT hệ GDTX, 10% vào học trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề (trong số 25% học sinh vào GDTX và trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, có ít hơn 10% học sinh vào luồng khác).

- Chuẩn bị giáo án, lộ trình để thực hiện chương giáo dục phổ thông mới. Theo đó, phân đầu 50% trường THCS và THPT có chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương; 50% trường THCS và THPT có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ.

Về đội ngũ giáo viên: Đảm bảo đủ giáo viên, và nhân viên theo quy định. Đảm bảo 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

b) Giai đoạn đến năm 2030

Về chất lượng giáo dục và công tác PCGD:

- 73% huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.
- 73% huyện hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo.
- 73% các huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.
- 45% các huyện đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 3.

Về cơ sở vật chất:

- 70% trường đạt chuẩn quốc gia.

- Đảm bảo diện tích đất trường học, các phòng chức năng và cơ sở vật chất tối thiểu khác theo đúng quy định. Trong đó, chú ý các trường giáo dục phổ thông đảm bảo ít nhất 1 phòng học/lớp, mỗi trường phổ thông có ít nhất 1 thư viện, 1 phòng y tế, ít nhất 1 phòng học bộ môn Tin học, 1 phòng bộ môn Ngoại ngữ đạt chuẩn, và 1 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập.

Về phân luồng, định hướng nghề nghiệp:

- Tỷ lệ phân luồng đối với học sinh sau khi tốt nghiệp THCS: 80% học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT, 10% vào học THPT hệ GDTX, 10% vào học trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề (trong số 20% học sinh vào GDTX và trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, có ít hơn 6% học sinh vào luồng khác).

- 100% trường THCS và THPT có chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương; 100% trường THCS và THPT có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ.

Về đội ngũ giáo viên: Đảm bảo đủ giáo viên, và nhân viên theo quy định. Đảm bảo 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

c) Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục

Triển khai và ứng dụng các nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để các công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; ứng dụng nền tảng chia sẻ tài nguyên dạy và học tập theo hình thức trực tuyến và trực tiếp.

100% cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình, ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà

và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp (triển khai thử nghiệm tại một số trường chuyên, trường đại học).

Đào tạo đội ngũ học sinh, sinh viên có kiến thức, nền tảng vững chắc về trình độ, kỹ năng ứng dụng CNTT, từng bước hình thành đội ngũ công dân số có khả năng, dễ dàng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ, tiện ích Chính quyền số mang lại, tạo động lực phát triển kinh tế số, xã hội số.

- Định hướng phát triển:

a) Giáo dục mầm non

Rà soát, đảm bảo cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non. Tiếp tục thực hiện kiên cố hóa trường, lớp mầm non, đầu tư xây dựng mới các hạng mục thiết yếu theo hướng đạt chuẩn quốc gia về giáo dục mầm non, bảo đảm đạt 1 phòng/nhóm theo điều 3 chương II tại Nghị định số 105/NĐ-CP của Chính phủ năm 2020 về “Quy định chính sách giáo dục mầm non”.

Đa dạng hóa các nguồn vốn, thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững, và các nguồn vốn khác; để đầu tư cơ sở vật, trang thiết bị, đồ chơi cho giáo dục mầm non. Khuyến khích thu hút nguồn vốn xã hội hóa dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật.

Khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện, những khu công nghiệp, khu chế xuất và những khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh và số trẻ em trong độ tuổi mầm non tăng cao.

Tiếp tục đảm bảo phổ cập giáo dục mầm non (GDMN) và đạt các nhóm chỉ tiêu/chỉ số về tiếp cận giáo dục (tỷ lệ huy động trẻ mầm non tới trường), nhóm chỉ tiêu/chỉ số về điều kiện đảm bảo chất lượng (số giáo viên/nhóm, lớp, tỷ lệ giáo viên mầm non có bằng cao đẳng trở lên, tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho GDMN) và nhóm chỉ tiêu/chỉ số về chất lượng giáo dục mầm non (tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN và tỷ lệ trẻ mầm non suy dinh dưỡng).

Thực hiện GDMN theo hướng lấy trẻ làm trung tâm, chú trọng phương pháp chăm sóc, giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý, yêu cầu phát triển thể lực và hình thành nhân cách của trẻ. Đảm bảo tuyệt đối an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ, xây dựng môi trường giáo dục mầm non thân thiện.

b) Giáo dục phổ thông

Tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa lớp học, xây dựng bổ sung phòng học đạt chuẩn để thay thế các phòng học tạm thời, phòng học bán kiên cố đã xuống cấp. Mua sắm bổ sung các thiết bị dạy và học tối thiểu, bàn ghế, máy

tính, thiết bị học ngoại ngữ cho những cơ sở giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu. Đầu tư cơ sở vật chất theo lộ trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Đảm bảo đủ phòng học để 100% trường tiểu học tổ chức dạy 2 buổi/ngày.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục. Tiếp tục đầu tư bổ sung phòng Tin học, phòng học có ứng dụng công nghệ thông tin ở các cơ sở giáo dục phổ thông. Dành nguồn vốn đầu tư cho hoạt động giảng dạy và học ngoại ngữ và các chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đẩy mạnh thu hút nguồn lực xã hội hóa cho phát triển giáo dục phổ thông. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở các cấp bậc.

Chuẩn bị các điều kiện và lên kế hoạch triển khai chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) mới theo lộ trình của Bộ Giáo dục. Có kế hoạch tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện chương trình GDPT mới. Đảm bảo việc thực hiện chương trình thành công và hiệu quả.

Thực hiện mục tiêu giáo dục theo hướng phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực cho học sinh. Đặc biệt, để theo kịp tốc độ phát triển thế giới hiện nay, chú trọng phát triển 3 yếu tố: (1) Nâng cao năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh cho học sinh; (2) Nâng cao trình độ tin học cho học sinh; (3) Đề cao yếu tố ứng dụng, khuyến khích tính sáng tạo và ý thức tự tìm tòi, học hỏi của học sinh.

Tăng cường quản lý và công khai chất lượng của các cơ sở giáo dục thông qua kiểm tra định kì. Đảm bảo các cơ sở giáo dục thực hiện tốt điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực, chất lượng giảng dạy và hoàn thành các nhiệm vụ, quy định của Sở và Bộ Giáo dục và đào tạo.

c) Định hướng phát triển đội ngũ giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý

Phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục: Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy và cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức trong ngành Giáo dục bảo đảm tinh gọn, hiệu quả; rà soát, sắp xếp và bố trí đủ số lượng giáo viên, giảng viên bảo đảm quy định về khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục, quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên đối với các cấp học.

Đảm bảo phúc lợi, có chế độ ưu đãi và chăm lo đời sống dành cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục. Thực hiện tốt các chính sách về phát triển đội ngũ giáo viên theo quy định.

d) Định hướng cho công tác phân luồng, hướng nghiệp

Lên kế hoạch triển khai, giám sát và thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục định hướng nghiệp trong chương trình giáo dục phổ thông 2018. Cụ thể, chú trọng triển khai tốt các môn học có tính định hướng nghề nghiệp cao, bao gồm: Công nghệ, Tin học, Nghệ thuật, Giáo dục công dân ở cấp THCS, các môn học ở cấp THPT và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cùng với Nội dung giáo dục của địa phương.

Đảm bảo công tác phân luồng học sinh sau THCS. Thực hiện hiệu quả Quyết định 522/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2018 về phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025” và các quyết định bổ sung về giáo dục định hướng nghề nghiệp có liên quan.

Đa dạng hóa các hoạt động trải nghiệm và các hình thức tư vấn hướng nghiệp như trải nghiệm doanh nghiệp thực tế, phối hợp với các trường đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các doanh nghiệp, các nghệ nhân, doanh nhân để tư vấn hướng nghiệp; Thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, khơi dậy ý tưởng sáng tạo và trang bị ý thức nghề nghiệp cho học sinh ngay tại trường phổ thông.

e) Định hướng cho các chính sách phát triển giáo dục cho các vùng khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách

Tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu Đề án xây dựng xã hội học tập, quyết tâm nâng mức độ đạt của công tác phổ cập giáo dục các cấp học, đảm bảo chỉ tiêu tỷ lệ học sinh đi học so dân số độ tuổi. Thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm hạn chế tình trạng học sinh bỏ học.

Rà soát, đề xuất và thực hiện nghiêm các chính sách hỗ trợ trẻ em, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, thuộc các dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa, khuyết tật hay thuộc các diện chính sách khác, đảm bảo các em có đủ điều kiện đến lớp đến trường và việc học không bị cản trở. Đảm bảo mọi trẻ được tiếp cận giáo dục mầm non, học sinh được tiếp cận giáo dục phổ thông chất lượng, công bằng và bình đẳng.

Tiếp tục khuyến khích phát triển các quỹ khuyến học, khuyến tài. Thực hiện các quy định về chính sách học bổng khuyến khích học tập, học bổng chính sách cho học sinh theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về “Quy định chi tiết một số điều của luật giáo dục.

- Tầm nhìn đến năm 2050:

Xây dựng nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, dân chủ, kỷ cương, an ninh, an toàn; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng với nhu cầu phát triển

của xã hội; coi trọng giáo dục lý tưởng, đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành. Phát triển quy mô, cơ cấu giáo dục hợp lý, hài hòa, đảm bảo công bằng xã hội, từng bước hình thành xã hội học tập.

Thực hiện mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực người học, hài hòa đức, trí, thể, mỹ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề được chú trọng chỉ đạo thực hiện nhất quán đối với tất cả các bậc học từ mầm non đến phổ thông; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, chuyển dần sang dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Tăng cường hoạt động ngoại khóa, nghiên cứu khoa học, hoạt động xây dựng "Trường học thân thiện, học sinh tích cực". Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học.

Tiếp tục xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Duy trì chất lượng giáo dục đạt trình độ trong top đầu cả nước.

Trang bị cho học sinh những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững. Giảm sự bất bình đẳng và chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền, phấn đấu không còn trẻ bỏ học, trẻ em ngoài nhà trường. Phấn đấu tăng ngân sách đầu tư cho giáo dục, ưu tiên đầu tư cho giáo dục phổ cập, giáo dục ở những vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số, vùng bị ảnh hưởng bởi thiên tai và biến đổi khí hậu và các đối tượng chính sách xã hội.

Tiếp tục đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục; hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo.

Tiếp tục thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục theo quan điểm dựa trên cơ sở chất lượng, đảm bảo một hệ thống giáo dục hiệu quả, hiện đại. Các cơ sở giáo dục xây mới, cải tạo đáp ứng các tiêu chí thân thiện với trẻ em. Cơ sở hạ tầng, quy mô trường, lớp ở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông đảm bảo điều kiện cho sự phát triển toàn diện học sinh.

k/. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:

- Mục tiêu phát triển:

Xây dựng phát triển y tế tỉnh An Giang từng bước hiện đại, đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển; đảm bảo phát triển cân đối, hài hòa giữa lĩnh vực khám chữa bệnh với lĩnh vực y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe và chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình; đủ khả

năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân về khám bệnh, chữa bệnh, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Phân đầu để mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực. Xây dựng và phát triển hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đủ năng lực phát hiện sớm, khống chế kịp thời dịch bệnh, kiểm soát các yếu tố nguy cơ phổ biến ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng và nâng cao sức khỏe nhân dân. Nâng cao chất lượng dân số, phân đầu đạt và duy trì mức sinh thay thế; giảm thiểu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.

Đến năm 2030 số giường bệnh/10.000 dân (không tính Trạm Y tế) đạt 29,4 giường (trong đó Giường bệnh viện công lập/10.000 dân đạt 25,48 giường và Giường bệnh tư nhân/10.000 dân đạt 3,92 giường); Số lượng bác sĩ/10.000 dân đạt 12 bác sĩ; Số lượng dược sĩ đại học/10.000 dân đạt 1,8 dược sĩ; Tỷ lệ xã có bác sĩ đạt 100%; Tỷ lệ Trạm Y tế xã có y sỹ sản nhi/nữ hộ sinh đạt 100%; Tỷ lệ khám/áp có nhân viên y tế hoạt động đạt 100%; Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ $\geq 95\%$; Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%; Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 85%; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 0,87%; Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ sinh sống đạt 30/100.000; Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi/1.000 trẻ sinh sống đạt 6/1.000; Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi/1.000 trẻ sinh sống đạt 9/1.000; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi) đạt 08%; Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng $\leq 0,3\%$.

Bảng 1.12: Chỉ tiêu phát triển y tế - sức khỏe

STT	Mục tiêu	2021-2025	2026-2030
1	Tuổi thọ trung bình (tuổi)	74,5	75
2	Số năm sống khỏe (năm)	67	68
3	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế (% dân số)	95	>95
4	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng (%)	≥ 95 (12 loại VX)	≥ 95 (14 loại VX)
5	Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho y tế	35	30
6	Giảm tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi (%)	12,5	10
7	Giảm tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi (%)	18,5	15
8	Tỷ lệ SDD thấp còi trẻ em <5 tuổi (%)	<20	<15

STT	Mục tiêu	2021-2025	2026-2030
9	Tỷ lệ béo phì ở người trưởng thành	<12	<10
10	Tỷ lệ trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm (%)	>95	100
11	Trạm Y tế đạt tiêu chí QG về y tế xã (%)	100	100
12	Giường bệnh/10.000 dân (Tỷ lệ giường bệnh tư nhân (%))	28 (12%)	29,4 (15%)
13	Bác sĩ/10.000 dân	11	12
14	Được sĩ đại học/10.000 dân	1,72	1,8
15	Điều dưỡng/10.000 dân	25	30
16	Tỷ lệ hài lòng của người dân với DVYT (%)	>80	>90
17	Cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét vào năm 2030		
18	Tăng chiều cao trung bình của thanh niên (18 tuổi) - Nam (cm) - Nữ (cm)	167 156	168,5 157,5
19	Giảm tỷ lệ người trưởng thành ăn thiếu rau/trái cây (%)	50	45
20	Giảm mức tiêu thụ muối /người/ngày (gam)	<8g	<7g
21	Giảm tỷ lệ người dân thiếu vận động thể lực (%): - Người 18-69 tuổi - Trẻ em 13-17 tuổi	25 60	20 40
22	Giảm tỷ lệ hút thuốc ở nam giới trưởng thành	37%	32,5%
23	Giảm tỷ lệ hút thuốc thụ động của người dân (%): - Tại nhà - Nơi làm việc	50 35	40 30

STT	Mục tiêu	2021-2025	2026-2030
24	Giảm tỷ lệ uống rượu, bia ở mức nguy hại ở nam giới trưởng thành	39	35
25	Tăng tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch - Nông thôn - Thành thị	95 100	100 100
26	Tăng tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh (%): - Nông thôn - Thành thị	85 >95	100 100
27	Tăng tỷ lệ người dân rửa tay với xà phòng (trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh)	50	70
28	Giảm số vụ ngộ độc thực phẩm tập thể từ 30 người mắc/vụ trở lên (so với trung bình giai đoạn 2011-2015) (%)	10	20
29	Tăng tỷ lệ người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, người quản lý và người tiêu dùng có kiến thức và thực hành đúng về an toàn thực phẩm (%)	90	>95
30	Tăng tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đạt điều kiện an toàn thực phẩm (%)	90	>95
31	Tăng tỷ lệ trường học bán trú, nội trú có tổ chức bữa ăn học đường bảo đảm dinh dưỡng cho học sinh (%): - Trường mầm non - Trường tiểu học	70 75	90 100
32	Tăng tỷ lệ học sinh được tầm soát phát hiện giảm thị lực, được kê đơn kính và được hướng dẫn rèn luyện thị lực	40	60
33	Tăng tỷ lệ phát hiện tăng huyết áp (%)	50	70
34	Tăng tỷ lệ quản lý tăng huyết áp (%)	25	>40

STT	Mục tiêu	2021-2025	2026-2030
35	Tăng tỷ lệ phát hiện đái tháo đường (%)	50	70
36	Tăng tỷ lệ quản lý đái tháo đường (%)	>30	>40
37	Tăng tỷ lệ người thuộc đối tượng nguy cơ được khám phát hiện sớm ung thư (Ung thư vú, ung thư cổ tử cung và ung thư đại trực tràng) (%)	40	50
38	Tỷ lệ người dân được quản lý, theo dõi sức khỏe tại cộng đồng (%)	>90	>95
39	Tỷ lệ trạm y tế cấp xã triển khai chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng và gia đình (%)	100	100
40	Tỷ lệ người lao động làm việc tại các cơ sở có nguy cơ bị các bệnh nghề nghiệp phổ biến được phát hiện bệnh nghề nghiệp (%)	50	70
41	Tỷ lệ xã thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe lao động cơ bản cho người lao động trong khu vực không có hợp đồng lao động (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và làng nghề,...) (%)	40	50

- Định hướng phát triển:

a) Mạng lưới y tế dự phòng

Bảo đảm an ninh y tế, tăng cường đầu tư, phát triển, củng cố bộ máy y tế dự phòng theo hướng tinh gọn đầu mối, nâng cao năng lực y tế dự phòng, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, đủ khả năng dự báo, giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra; hạn chế, tiến tới loại trừ các yếu tố nguy cơ liên quan đến các bệnh lây nhiễm, chủ động đối phó và khống chế kịp thời các bệnh dịch nguy hiểm mới xuất hiện; ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp. Tăng nguồn lực từ nguồn ngân sách của Tỉnh, các địa phương cho công tác phòng, chống HIV/AIDS, tiêm chủng mở rộng, phòng, chống các bệnh xã hội: Tâm thần, lao, phong, sốt rét... Củng cố vững chắc hệ thống tiêm chủng, đảm bảo an toàn tiêm chủng và tăng số vắc-xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng phù hợp với khả năng ngân sách.

Phát triển y học gia đình: Triển khai đồng bộ các hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, hạn chế, tiến tới kiểm soát các yếu tố nguy cơ liên quan đến các bệnh không lây nhiễm, dinh dưỡng, sức khoẻ môi trường, bệnh tật học đường, bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích, các bệnh do hành vi, lối sống ảnh hưởng có hại cho sức khoẻ. Chủ động dự báo và phòng ngừa ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm, giảm tỉ lệ mắc, chết do ngộ độc thực phẩm. Chú trọng dự phòng, nâng cao năng lực sàng lọc, phát hiện sớm và kiểm soát bệnh tật; đẩy mạnh quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mạn tính, chăm sóc dài hạn tại y tế cơ sở. Đẩy mạnh kết hợp quân - dân y, y tế ở vùng biên giới, miền núi. Kết nối y tế cơ sở với các phòng khám tư nhân, phòng chẩn trị đông y.

Đổi mới mạnh mẽ bộ máy, cơ chế và phương thức hoạt động, phát triển nhân lực để nâng cao năng lực cung ứng và chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở, đảm bảo cung ứng đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh cho người dân trên địa bàn, cung ứng dịch vụ theo hướng toàn diện, liên tục, phối hợp chặt chẽ giữa dự phòng và điều trị, giữa y tế cơ sở và tuyến trên, góp phần giảm quá tải cho bệnh viện tuyến trên, đảm bảo công bằng, hiệu quả trong công tác bảo vệ và nâng cao sức khoẻ nhân dân. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế và phương thức hoạt động của y tế cấp xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu trong phòng bệnh, chăm sóc sức khoẻ. Triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý trạm y tế, tiêm chủng, quản lý bệnh tật, hồ sơ sức khoẻ người dân gắn với quản lý thẻ, thanh toán bảo hiểm y tế.

Thiết lập hệ thống sổ sức khoẻ điện tử đến từng người dân. Thực hiện cập nhật các thông tin, chỉ số sức khoẻ khi đi khám sức khoẻ, chữa bệnh. Có cơ chế, lộ trình phù hợp, từng bước thực hiện để tiến tới mọi người dân đều được theo dõi, quản lý sức khoẻ, khám và chăm sóc sức khoẻ định kỳ.

Chú trọng chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em, đặc biệt là ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới. Quan tâm chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi, người khuyết tật, người bị ảnh hưởng bởi hậu quả của chiến tranh và các đối tượng ưu tiên; phát triển các mô hình chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi phù hợp.

b) Mạng lưới khám chữa bệnh

Phát triển hệ thống khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng hoàn chỉnh bên cạnh hệ thống bệnh viện thuộc lực lượng vũ trang; tăng cường phối hợp quân - dân y.

Thực hiện hệ thống phác đồ, quy trình điều trị theo hướng dẫn thống nhất của Bộ Y tế. Triển khai thực hiện tiêu chí đánh giá, kiểm định độc lập, xếp hạng

bệnh viện theo chất lượng phù hợp với thông lệ quốc tế kế hoạch và lộ trình của Bộ Y tế.

Thực hiện lộ trình thông tuyến khám, chữa bệnh; lộ trình liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm, giữa các cơ sở khám, chữa bệnh gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ và có chính sách khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ ngay tại tuyến dưới.

Tranh thủ sự hỗ trợ của các bệnh viện tuyến trên, đẩy mạnh phát triển mạng lưới các bệnh viện tuyến tỉnh làm bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện tuyến trên theo từng lĩnh vực chuyên sâu, đồng thời tăng cường vai trò của các bệnh viện tuyến tỉnh trong hỗ trợ phát triển các cơ sở vệ tinh tại các trung tâm y tế huyện, tăng cường đào tạo, luân phiên cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Nâng cao năng lực thực hiện các dịch vụ kỹ thuật theo danh mục dịch vụ kỹ thuật của từng tuyến, tiến tới bảo đảm chất lượng từng dịch vụ kỹ thuật đồng đều giữa các tuyến.

Thực hiện chương trình phát triển y học cổ truyền, tăng cường kết hợp với y học hiện đại trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, nâng cao sức khỏe.

Phát triển đồng bộ, tạo môi trường bình đẳng cả về hỗ trợ, chuyển giao chuyên môn kỹ thuật giữa các cơ sở khám, chữa bệnh công và tư.

Tập trung đẩy nhanh cải cách hành chính, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, xây dựng bệnh viện thông minh từ các hoạt động quản lý bệnh viện, giám định bảo hiểm y tế, bệnh án điện tử cho tới chẩn đoán, xét nghiệm, hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa, nâng cao hiệu quả công tác quản lý bệnh viện, chất lượng dịch vụ y tế, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm chi phí, giảm thời gian chờ đợi cho người bệnh.

Đẩy mạnh thực hiện đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, hướng tới sự hài lòng của người bệnh, nâng cao y đức; xây dựng bệnh viện xanh - sạch - đẹp, an toàn, văn minh, hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh.

Tăng cường khám, chữa bệnh cho các đối tượng chính sách. Phát huy thế mạnh y tế của lực lượng vũ trang; triển khai các mô hình tổ chức linh hoạt, phù hợp với điều kiện từng nơi để bảo đảm dịch vụ khám, chữa bệnh cho người dân vùng sâu, vùng xa, biên giới.

c) Phát triển nhân lực y tế

- Tiếp tục tăng cường nguồn nhân lực, đặc biệt là số lượng bác sỹ ở Trung tâm y tế huyện để bảo đảm nhân lực cho việc khám bệnh, chữa bệnh cho nhân dân tại địa bàn; bảo đảm nhân lực cho Trạm Y tế xã để thực hiện chăm sóc sức

khỏe ban đầu, theo dõi sức khỏe đến từng người dân. Kết hợp tốt các Trường Đại học Y Dược tại TP. Cần Thơ và TP. HCM, Khoa Y Đại học Quốc gia TP.HCM, Đại học Phạm Ngọc Thạch, Đại học Trà Vinh, Cửu Long, ... tiếp tục đào tạo nhân lực y tế theo mọi hình thức để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho y tế cơ sở; chú trọng đào tạo bác sỹ cho y tế xã với chương trình đào tạo và thời gian phù hợp; tăng cường đào tạo nhân viên y tế khóm ấp cho các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. Tăng cường đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, thực hiện đầy đủ quy định về đào tạo liên tục, đào tạo qua thực hành, hướng dẫn chuyên môn cho y tế cơ sở.

- Thực hiện chế độ luân phiên hai chiều phù hợp với điều kiện của từng địa phương theo hướng từ trên xuống dưới và từ dưới lên trên để tăng cường năng lực cho người hành nghề tại y tế cơ sở.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nhân lực y tế, đáp ứng yêu cầu cả về y đức và chuyên môn trong điều kiện chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Tăng cường đào tạo liên tục, phát huy trách nhiệm, vai trò chủ đạo các bệnh viện trong đào tạo thực hành.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học - công nghệ y tế, dược, y sinh học... Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao các kỹ thuật tiên tiến, phát triển đội ngũ cán bộ chuyên ngành thiết bị y tế. Có cơ chế giao trách nhiệm, tôn vinh các bệnh viện, các bác sỹ, nhà khoa học tham gia đào tạo nhân lực y tế.

- Thực hiện đãi ngộ xứng đáng đối với cán bộ y tế. Xây dựng và thực hiện tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới và trong các lĩnh vực: Y tế dự phòng, pháp y, tâm thần, lao, phong,...

- Tăng cường bồi dưỡng, rèn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ y tế. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy chế chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, xâm hại đến nhân phẩm và sức khỏe thầy thuốc; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cơ sở y tế.

- Ngành Y tế tiếp tục triển khai thực hiện tốt các dự án hợp tác quốc tế trong chăm sóc sức khỏe, nâng cao năng lực cho cán bộ y tế từ các nguồn vốn ODA, NGOs

- Trung ương tiếp tục quan tâm đầu tư phát triển sự nghiệp y tế vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh An Giang nói riêng, có chế độ ưu đãi về đào tạo đại học, sau đại học cho tỉnh An Giang, nhằm giải quyết tình trạng thiếu hụt về cán bộ y tế ở địa phương, đáp ứng kịp thời nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

d) Phát triển dược, kiểm nghiệm thuốc, trang thiết bị y tế

- Rà soát, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao năng lực cho các Trạm Y tế xã để triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của chăm sóc sức khỏe ban đầu; thực hiện việc quản lý sức khỏe toàn diện, liên tục cho từng người dân trên địa bàn, tập trung vào việc theo dõi, tư vấn về sức khỏe, chăm sóc giảm nhẹ, phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

- Tiếp tục rà soát, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo nhân lực cho các Trung tâm Y tế huyện để tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn, phát triển các dịch vụ, kỹ thuật y tế, bao gồm cả lĩnh vực y tế dự phòng và khám chữa bệnh, thực hiện đầy đủ các kỹ thuật điều trị đa khoa và chăm sóc các dịch vụ cơ bản. Đẩy mạnh thực hiện hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật từ các bệnh viện tuyến tỉnh cho các Trung tâm Y tế huyện. Các Trung tâm Y tế huyện thường xuyên chỉ đạo, hỗ trợ trực tiếp về chuyên môn, gắn kết chặt chẽ hoạt động cho Phòng khám đa khoa khu vực và các Trạm Y tế xã.

- Bảo đảm thuốc đủ về số lượng, tốt về chất lượng, giá hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng, chữa bệnh, phục hồi chức năng, khuyến khích sử dụng thuốc sản xuất trong nước.

- Thực hiện tốt đầu thầu tập trung, giảm giá thuốc, thiết bị, hoá chất, vật tư y tế, bảo đảm công khai, minh bạch. Rà soát, bổ sung, hoàn thiện cơ chế đầu tư, mua sắm và kiểm soát chặt chẽ chất lượng, chống thất thoát, lãng phí.

- Củng cố, quản lý chặt chẽ hệ thống phân phối thuốc, bảo đảm kỷ cương pháp luật, hiệu quả, chuyên nghiệp. Thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về quyền phân phối thuốc, không để các doanh nghiệp không được phép nhưng vẫn thực hiện phân phối thuốc trá hình. Tập trung quản lý hệ thống bán buôn, bán lẻ, các nhà thuốc trong và ngoài bệnh viện. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để truy xuất nguồn gốc thuốc, chấn chỉnh tình trạng bán thuốc không theo đơn.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất thuốc, vắc-xin, sinh phẩm, thiết bị, vật tư y tế trên địa bàn tỉnh, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị dược phẩm trong khu vực và trên thế giới.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, kiểm nghiệm, chứng minh tác dụng của các phương thức chẩn trị, điều trị không dùng thuốc, các bài thuốc, vị thuốc y học cổ truyền. Hỗ trợ phát hiện, đăng ký, công nhận sở hữu trí tuệ và thương mại hoá các bài thuốc y học cổ truyền; tôn vinh và bảo đảm quyền lợi của các danh y.

- Thực hiện các chính sách đặc thù trong phát triển dược liệu, nhất là các dược liệu quý hiếm; ưu tiên cho đầu tư và tập trung phát triển các vùng chuyên

canh, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, bảo quản, chế biến dược liệu.

- Đẩy mạnh phòng, chống buôn lậu, sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng giả, kém chất lượng. Kiểm soát chặt chẽ thực phẩm chức năng và hàng hoá có nguy cơ gây hại cho sức khoẻ. Tăng cường kiểm soát chất lượng dược liệu ngoại nhập; giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn dược liệu của nước ngoài.

e) Phát triển thông tin y tế và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 311/KH-UBND ngày 02/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang chỉ đạo ngành Y tế triển khai ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh giai đoạn 2019 - 2025.

- Tiếp tục triển khai Hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân. Triển khai cải cách hành chính tại khoa khám bệnh, đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến. Triển khai bệnh án điện tử, bệnh viện không sử dụng bệnh án giấy, không sử dụng tiền mặt.

- Tiếp tục triển khai Quyết định số 3532/QĐ-BYT, ngày 12/08/2020 của Bộ Y tế Quy định về Xây dựng và triển khai Hệ thống thông tin quản lý Trạm Y tế xã, phường, thị trấn kết nối liên thông vào trục V20 của Bộ Y tế.

- Triển khai Quyết định số 5316/QĐ-BYT ngày 22/12/2020 của Bộ Y tế ban hành Chương trình chuyển đổi số y tế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Tăng cường đầu tư ngân sách để triển khai thực hiện tin học hóa các hoạt động của y tế cơ sở và quản lý hồ sơ theo dõi sức khỏe của từng người dân. Đồng bộ và kết nối hệ thống thông tin giữa y tế xã với y tế huyện để theo dõi, quản lý sức khỏe người dân trên địa bàn; triển khai thực hiện tốt bệnh án điện tử; quản lý hoạt động khám, chữa bệnh và chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại các cơ sở y tế xã, huyện. Đẩy mạnh thực hiện phần mềm trong thống kê y tế điện tử, quản lý khám chữa bệnh, thanh toán BHYT; thực hiện hội chẩn, tư vấn, khám, chữa bệnh từ xa tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý trạm y tế, tiêm chủng, quản lý bệnh tật, hồ sơ sức khỏe người dân gắn với quản lý thẻ, thanh toán bảo hiểm y tế.

- Tập trung đẩy nhanh cải cách hành chính, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, xây dựng bệnh viện thông minh từ các hoạt động quản lý bệnh viện, giám định bảo hiểm y tế, bệnh án điện tử cho tới chẩn đoán, xét nghiệm, hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa, nâng cao hiệu quả công tác quản lý bệnh viện, chất lượng dịch vụ y tế, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm chi phí, giảm thời

gian chờ đợi cho người bệnh.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện kết nối mạng, bảo đảm kiểm soát xuất xứ, giá cả thuốc được mua vào, bán ra ở mỗi nhà thuốc trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cung cấp dịch vụ, giảm phiền hà, tạo thuận lợi cho người dân.

1/. An sinh xã hội

- Mục tiêu:

Giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân từ 1-1,2%/năm; giai đoạn 2026-2030 tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân giảm bình quân dưới 1%, phấn đấu đến cuối năm 2030 không còn xã đặc biệt khó khăn. Giai đoạn 2021-2030, phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm từ 3% - 4%/năm.

Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 73% và đạt 80% vào năm 2030, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 31,5% và đạt 39% vào năm 2030.

Đến năm 2025, phấn đấu đưa 50% số xã đặc biệt khó khăn ra khỏi diện xã đặc biệt khó khăn; đến năm 2030 cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn.

Giai đoạn 2021-2025: tối thiểu 70% trung tâm điều dưỡng người có công; cơ sở trợ giúp xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy bảo đảm đủ điều kiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, phục hồi chức năng cho đối tượng. *Giai đoạn 2026-2030,* phấn đấu đạt 100%.

Giai đoạn 2021-2025: tối thiểu 10% trung tâm điều dưỡng người có công; cơ sở trợ giúp xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy thực hiện được ít nhất 50% hoạt động chuyên môn, kỹ thuật của y tế tuyến xã. *Giai đoạn 2026-2030,* phấn đấu đạt tối thiểu 30% trung tâm điều dưỡng người có công; cơ sở trợ giúp xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy thực hiện được ít nhất 50% hoạt động chuyên môn, kỹ thuật của y tế tuyến xã.

Đến năm 2025, phấn đấu 80% đối tượng của các cơ sở chăm sóc sức khỏe lao động - xã hội được quản lý, theo dõi sức khỏe, sức khỏe điện tử (nếu có) và đến năm 2030 phấn đấu đạt 100%.

Đến năm 2025 phấn đấu có ít nhất 01 bác sĩ chuyên khoa tâm thần hoặc bác sĩ đa khoa làm việc tại Cơ sở Cai nghiện ma túy, Trung tâm Bảo trợ Xã hội tỉnh.

Từng bước đầu tư, nâng cấp các cơ sở chăm sóc sức khỏe lao động - xã hội

theo quy hoạch của ngành Y tế và ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Phương hướng phát triển:

a) Lĩnh vực lao động, việc làm

Tập trung vào công tác giải quyết việc làm thông qua tạo việc làm mới, đảm bảo gắn kết giữa người lao động và người sử dụng lao động thông qua thị trường lao động và trung tâm giới thiệu việc làm; thực hiện đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng ngày càng cao cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành mà tỉnh có tiềm năng lợi thế như: công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, cơ khí, viễn thông,...

Đa dạng các chương trình dạy nghề cho người trong độ tuổi lao động. Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo, dân tộc thiểu số; thúc đẩy sự liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ sở dạy nghề để đào tạo nghề và tuyển dụng lao động; hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các chương trình đào tạo, nâng cao kỹ năng, tay nghề; tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm đối tượng khó khăn, yếu thế được tham gia học nghề và tự tạo việc làm.

Thực hiện chương trình giải quyết việc làm đồng bộ, từ khâu hướng nghiệp, đào tạo nghề, tư vấn giới thiệu việc làm, đến hỗ trợ sản xuất. Tăng cường xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; thực hiện tốt dịch vụ cung ứng lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm.

Phát triển và nhân rộng các mô hình tạo việc làm, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, các trang trại, làng nghề, đặc biệt là các loại hình kinh doanh thu hút nhiều lao động; các mạng lưới trung tâm giới thiệu việc làm, sàn giao dịch việc làm tại các huyện, thị xã, thành phố; tăng tỷ lệ lao động được tạo việc làm mới thông qua Trung tâm giới thiệu việc làm.

Đẩy mạnh công tác đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ kinh phí học nghề, xử lý rủi ro, tăng mức cho vay tín dụng ưu đãi cho lao động tham gia, nhất là với các đối tượng chính sách.

b) Lĩnh vực giảm nghèo

Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng và triển khai hiệu quả Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững theo hướng toàn diện, bao trùm; hỗ trợ người dân có sinh kế bền vững thông qua đào tạo, chuyển đổi việc làm, nâng cao dân trí.

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giảm nghèo

nhanh và bền vững đối với huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn, đặc biệt là những thôn, xã nghèo nhất; củng cố cơ sở hạ tầng đường bộ nông thôn, tạo kết nối với mạng lưới đường bộ chính, tạo điều kiện tiếp cận tới các thị trường; Đảm bảo hạ tầng công nghệ, thông tin và truyền thông tốt tại khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, hỗ trợ mở rộng các công cụ học tập & thông tin trên nền tảng di động & kỹ thuật số.

Thực hiện tổng hợp, đồng bộ các cơ chế, chính sách, tạo chuyển biến mạnh mẽ về cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với thực hiện tiêu chí nông thôn mới. Tổ chức thực hiện đồng bộ các chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế, hỗ trợ tiếp cận thị trường tiêu thụ, v.v, phù hợp với các địa bàn khó khăn để thúc đẩy phát triển sản xuất gắn với giảm nghèo. Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn từng giai đoạn) hàng năm từ 1,0 đến 1,5% trở lên; đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn dưới 1%.

c) Lĩnh vực trợ giúp xã hội

Phát triển mạng lưới cơ sở BTXH trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS và đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.

Thực hiện đầy đủ chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội, kịp thời triển khai các chính sách mới bổ sung để ổn định đời sống nhân dân. Chuẩn hóa, từng bước nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở, đặc biệt tại các cơ sở công lập.

Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý đối tượng bảo trợ xã hội. Thường xuyên cập nhật thông tin đối tượng, thực hiện các chính sách về trợ giúp xã hội và giảm nghèo của địa phương vào cơ sở dữ liệu Hệ thống thông tin quản lý trợ giúp xã hội (MIS POSASoft); thường xuyên sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu MIS POSASoft để cập nhật thông tin đối tượng phát sinh tăng mới hoặc giảm trong năm; ứng dụng phần mềm MIS POSASoft vào phục vụ công tác quản lý và chi trả chính sách bảo trợ xã hội.

d) Lĩnh vực người có công

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với Người có công và thân nhân theo quy định. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người có công phù

hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo không thấp hơn mức bình quân của xã hội.

Đẩy mạnh các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn” từ cấp cơ sở (xã, phường), làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ, người có công nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội, cộng đồng nhà nước chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng; đào tạo, bồi dưỡng thế hệ con em người có công tiếp tục phát huy truyền thống, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Nâng cao chất lượng điều dưỡng đối với người có công trên địa bàn tỉnh. Xây dựng trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng. Tập trung sửa chữa, cải tạo các công trình ghi công liệt sỹ khang trang, sạch đẹp.

e) Bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Thực hiện tốt Luật Bảo vệ, chăm sóc trẻ em; các chương trình như: chương trình hành động quốc gia về trẻ em; Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em; Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em; Chương trình phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em; Chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em... Xây dựng hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở các cấp để đảm bảo trẻ em được thực hiện quyền trẻ em; quyền được chăm sóc và bảo vệ. Ưu tiên trợ giúp trẻ em đặc biệt khó khăn để hoà nhập cộng đồng.

Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; xây dựng hệ thống công tác viên ở xã, phường; tăng cường phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong hệ thống quản lý bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

Nâng cao trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp của các cơ quan hữu quan để nâng cao hiệu quả của công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Tổ chức các hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em, xây dựng và nhân rộng các mô hình tư vấn, hỗ trợ trẻ em để trẻ em tiếp cận được sự trợ giúp. Nâng cao chất lượng và đào tạo bồi dưỡng cán bộ y tế nhằm hỗ trợ và trị liệu tâm lý cho trẻ em.

Không ngừng đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục kiến thức pháp luật, kỹ năng, hoạt động về thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em cho mọi thành viên trong gia đình, nhà trường và cho chính trẻ em.

Tăng cường công tác thanh tra, xử lý các vụ việc xâm phạm quyền trẻ em. Xã hội hoá công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, xây dựng các khu vui chơi ở xã, phường, nhà thiếu nhi cấp huyện để trẻ em có điều kiện vui chơi sinh hoạt.

f) Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền lồng ghép công tác phòng, chống mại dâm, mua bán người, ma túy, cờ bạc với các chương trình an sinh xã hội,

trật tự an toàn xã hội nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, lối sống của cá nhân, cộng đồng; tạo sự đồng thuận của toàn xã hội.

Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật cho người đang chấp hành hình phạt tù; người bị áp dụng biện pháp tư pháp hoặc các biện pháp xử lý hành chính, người mới ra tù tái hòa nhập cộng đồng, thanh thiếu niên vi phạm pháp luật lang thang cơ nhỡ, không xảy ra các “điểm nóng” về an ninh trật tự. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người sử dụng, người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh. Ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp nâng cao số lượng đối tượng cai nghiện tập trung tại Cơ sở cai nghiện ma túy của tỉnh.

Tăng cường hỗ trợ, tái hòa nhập cộng đồng đối với các nạn nhân bị mua bán trở về, các đối tượng đã hoàn thành cai nghiện ma túy, đối tượng hành nghề mại dâm đã hoàn thành quá trình giáo dục, cải tạo, v.v.

Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong xã hội, đặc biệt là đối tượng thanh - thiếu niên để người dân nói chung, thanh thiếu niên nói riêng ngày càng nâng cao hiểu biết về pháp luật và các tệ nạn xã hội và cách phòng tránh.

Tầm nhìn đến năm 2050:

+ Tiếp tục nâng cao đời sống người có công (NCC) với đất nước, đảm bảo NCC có mức sống cao hơn mức trung bình của dân cư cùng địa bàn;

+ Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội;

+ Đẩy mạnh công tác bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới, phòng, chống tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy. Tăng cường công tác quản lý và tổ chức cai nghiện, quản lý sau cai nghiện.

m/. Công tác quốc phòng, an ninh:

- *Mục tiêu:* Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Xây dựng lực lượng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã chính quy. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông. Nâng cao trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung giải quyết hiệu quả các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài.

- *Định hướng:*

(1) Xây dựng KVPT tỉnh: Xây dựng hoàn thiện hệ thống công trình phòng thủ tuyến biên giới và các công trình phòng thủ trọng yếu gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế gắn quốc phòng; an ninh làm cơ sở xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Nâng cao chất lượng xây dựng các lực lượng trong KVPT vững mạnh và rộng khắp, trước hết xây dựng về quân sự và an ninh; thường xuyên rà soát, điều chỉnh bổ sung hoàn chỉnh và tổ chức luyện tập, diễn tập các phương án nhằm không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng SSCĐ của lực lượng VTĐP bảo đảm giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội tạo điều kiện phát triển kinh tế của địa phương.

(2) Các công trình cần xây dựng trong khu vực phòng thủ: Mở rộng diện tích, đầu tư xây dựng kho vũ khí và một số công trình phụ trợ tại căn cứ chiến đấu số 01. Từng bước lập kế hoạch đầu tư ngân sách xây dựng một số các hạng mục công trình sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu số 02 tỉnh. Từng bước huy động các nguồn lực đầu tư mở rộng, xây dựng thao trường bắn, thao trường huấn luyện của tỉnh tại xã Chi Lăng, huyện Tịnh Biên. Đầu tư ngân sách thu hồi, giải phóng mặt bằng, hoàn thành xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu theo quy hoạch. Lập kế hoạch, từng bước đầu tư xây dựng Sở chỉ huy trong căn cứ hậu phương các huyện, thành phố.

1.4.5. Các định hướng và giải pháp chính về bảo vệ môi trường của QH

a/. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch BVMT quốc gia

- *Mục tiêu tổng quát:* Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường. Bảo vệ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì và phát triển một số khu sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên.

- *Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:* Nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp bằng áp dụng rộng rãi, có hiệu quả cao các biện pháp phòng ngừa và xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường. Cụ thể: 100% khu, cụm công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường; Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt thành phố và các đô thị loại IV trở lên đạt

100%; Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn đạt 100%; 100% các cơ sở có nguồn thải (khí thải, nước thải) lớn lắp đặt hệ thống quan trắc tự động.

+ Khắc phục có hiệu quả mức độ ô nhiễm môi trường nước mặt tại các lưu vực sông, kênh rạch. Bảo vệ nguồn nước mặt các hồ, búng lớn của tỉnh như búng Bình Thiên, hồ Ô Tuk Sa, hồ Soài Chêk, hồ Ô Thum,...Đảm bảo duy trì lưu lượng các sông, hồ không dưới mức trung bình hiện nay. Khắc phục tình trạng xói mòn, sạt lở bờ sông, suối, hồ;

+ Giảm thiểu ô nhiễm không khí ở các thành phố, thị trấn trung tâm và xung quanh các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất phát sinh lượng khí thải lớn thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động theo quy định;

+ Đảm bảo khôi phục diện tích các vùng rừng tự nhiên, tiếp tục các chương trình trồng rừng;

+ Ngăn ngừa việc sụt lún đất, ô nhiễm nguồn nước bằng các biện pháp quản lý khai thác khoáng sản, khai thác nước ngầm và quản lý chất thải. Quản lý tốt tài nguyên nước ngầm, không để suy giảm lưu lượng và chất lượng nước ngầm.

- *Đề xuất phân vùng môi trường:* Đề xuất phân vùng môi trường tỉnh An Giang theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia như sau:

+ **Vùng bảo vệ nghiêm ngặt:** Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt, cụ thể các khu vực sau:

- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên (Đất ngập nước), quy mô 500 ha trên địa bàn huyện An Phú.

- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn (Đất ngập nước), quy mô 1.900 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, quy mô 171 ha trên địa bàn thành phố Châu Đốc.

- Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư (Đất ngập nước), quy mô 850 ha, trên địa bàn huyện Tịnh Biên;

- Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, quy mô 370,5 ha trên địa bàn huyện Thoại Sơn;

- Khu Bảo vệ cảnh quan Trà Sư (trên cạn), quy mô 844,1 ha trên địa bàn huyện Tịnh Biên;

- Khu Bảo vệ cảnh quan Túc Dục, quy mô 200 ha trên địa bàn huyện Tri

Tôn.

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là toàn bộ diện tích rừng đặc dụng nằm ngoài phạm vi khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh, bao gồm: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại các thị trấn thuộc các huyện; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt riêng lẻ có công suất > 3.000m³/ngày đêm. Xác định Vùng bảo vệ nghiêm ngặt khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt: phạm vi 500m tính từ điểm lấy nước đến thượng nguồn và 300m từ điểm lấy nước xuống phía hạ nguồn.

+ Vùng hạn chế phát thải:

- Vùng hạn chế phát thải là phạm vi ranh giới của các công trình di tích văn hóa - lịch sử, khu vực bảo tồn cảnh quan, danh thắng: vùng này bao gồm toàn bộ phạm vi thuộc quản lý của các đơn vị quản lý các khu danh thắng, khu di tích văn hóa - lịch sử, khu vực được quy hoạch phát triển du lịch trong thời kỳ 2021–2030.

- Vùng hạn chế phát thải là toàn bộ diện tích rừng phòng hộ: bao gồm toàn bộ diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong nội dung quy hoạch 3 loại rừng.

- Vùng hạn chế phát thải là toàn bộ diện tích rừng sản xuất

+ Vùng bảo vệ môi trường khác

Vùng bảo vệ môi trường khác, bao gồm: toàn bộ phần diện tích còn lại của tỉnh nằm bên ngoài Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt và Vùng hạn chế phát thải đã được nêu ở trên. Vùng bảo vệ môi trường khác bao gồm phần diện tích đất của TP. Long Xuyên, Tp. Châu Đốc, thị xã Tân Châu, diện tích đất thuộc ranh giới hành chính các thị trấn, khu dân cư nông thôn, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khai trường khai thác khoáng sản, khu sản xuất nông nghiệp (diện tích đất lúa, đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm khác), diện tích đất khu sản xuất khác, diện tích mặt nước hồ thủy lợi.

Đặc điểm của Vùng bảo vệ môi trường khác là có hoạt động kinh tế-xã hội diễn ra sôi động, phát sinh khối lượng chất thải rắn, nước thải, khí thải lớn, cần được giám sát để phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Hệ thống phân vùng môi trường tỉnh An Giang:

Stt	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	C
1	Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên	C1
2	Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn	C2
3	Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam	C3
4	Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư	C4
5	Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn	C5
6	Khu Bảo vệ cảnh quan Trà Sư	C6
7	Khu Bảo vệ cảnh quan Túc Dụ	C7
8	Toàn bộ diện tích rừng đặc dụng nằm ngoài phạm vi khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan	C8
9	Khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh	C9
II	Vùng hạn chế phát thải	R
1	Tiểu vùng khu văn hóa – lịch sử- danh lam thắng cảnh	R1
2	Tiểu vùng rừng phòng hộ	R2
3	Tiểu vùng rừng sản xuất	R3
III	Vùng khác	D
1	Tiểu vùng phát triển công nghiệp- dịch vụ- đô thị phía Tây – Bắc	D1
2	Tiểu vùng phát triển nông, lâm, công nghiệp và du lịch sinh thái phía Tây	D2
3	Tiểu vùng phát triển nông, lâm, du lịch phía Đông -Nam	D3
4	Tiểu vùng khu dân cư – hành chính	D4

b/. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

** Vùng bảo vệ nghiêm ngặt*

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có;
- Bảo vệ, bảo tồn nghiêm ngặt các hệ sinh thái, khu hệ động, thực vật, đa dạng sinh học trong các khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan trên

địa bàn tỉnh. Ổn định đời sống nhân dân trong khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

- Xây dựng hành lang kết nối với các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn và kết nối các khu vực trong KBT.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH.

- Khoanh định, duy trì diện tích, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên. Nâng tỷ lệ che phủ rừng nhằm tăng hấp thụ carbon, kiểm soát phát thải khí nhà kính.

- Trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, chỉ chấp thuận dự án đầu tư có mục đích bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; dự án có mục đích giáo dục, dự án an ninh quốc phòng thiết yếu; trường hợp các dự án được chấp thuận đầu tư theo quy định phải có phương án đầu tư đảm bảo không xâm hại đến hệ sinh thái, sinh cảnh, đa dạng sinh học trong các khu vực bảo vệ nghiêm ngặt.

- Trong khu vực bảo vệ nghiêm ngặt: không quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; không quy hoạch hình thành khu công nghiệp, cụm công nghiệp, không quy hoạch bố trí đất sản xuất; không xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại; không xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn; không cấp phép thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

** Vùng hạn chế phát thải*

Đối với vùng hạn chế phát thải là các công trình di tích văn hóa - lịch sử, khu vực bảo tồn cảnh quan, danh thắng, công tác bảo vệ môi trường chủ yếu là bảo vệ, nghiêm cấm mọi hoạt động gây xâm hại đến di tích lịch sử, cách mạng, cảnh quan. Đồng thời, ngành văn hóa, thể thao, du lịch tổ chức tôn tạo, nâng cấp các di tích, các cảnh quan nhằm thu hút khách du lịch, khai thác tiềm năng môi trường của các vùng này. Hoạt động duy tu, bảo dưỡng, tôn tạo các khu du lịch, khu di tích văn hóa - lịch sử đều phải đảm bảo hài hòa với tự nhiên và di tích.

Đối với vùng hạn chế phát thải là rừng phòng hộ: tuyệt đối cấm chặt phá rừng làm rẫy, các hoạt động khai thác làm giảm độ che phủ rừng; việc khai thác lâm sản phải được quản lý chặt chẽ, cấm khai thác khoáng sản. Các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đối với vùng hạn chế phát thải là rừng phòng hộ phải nằm trong hạn mức chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt, được xem xét cân nhắc của các cơ quan có thẩm quyền trong đó nhất thiết phải có sự đồng thuận của tỉnh và cơ quan quản lý môi trường của tỉnh, nếu được phê duyệt phải được thực hiện theo đúng kế hoạch được phê duyệt.

Đối với vùng hạn chế phát thải là rừng sản xuất: Để đảm bảo tốt việc phát

triển loại rừng cần được tổ chức liên doanh liên kết giữa người trồng rừng với các công ty sử dụng nguyên liệu để sản xuất. Mặt khác để đảm bảo chức năng bảo vệ môi trường đất, nước việc khai thác rừng phải được quy hoạch, quản lý chặt chẽ theo nguyên tắc chung là khai thác phải trồng bù lại phần khai thác ngay.

Tỉnh cần có tổ chức trồng tập trung từng loại cây trong từng khu vực, hạn chế tối đa trồng rừng tự phát của từng hộ lẻ tẻ.

** Các vùng khác*

- Tổ chức giám sát công tác bảo vệ môi trường theo quy định riêng đối với từng đối tượng nhằm kiểm soát hoạt động phát thải, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm môi trường.

- Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ chính hoạt động phát triển bền vững.

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất.

- Quan tâm, khai thác hiệu quả các khu vực tiềm năng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu về môi trường.

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.

- Xây dựng đô thị, KCN theo hướng “Xanh, Sạch”.

c. Đầu tư và nâng cấp các công trình XLNT sinh hoạt ở các đô thị (thành phố, thị xã, thị trấn) và khu vực nông thôn và chất thải rắn tập trung:

** Công trình xử lý nước thải sinh hoạt*

Quy hoạch phát triển hạ tầng công trình xử lý nước thải và quản lý nước thải nhằm ngăn ngừa ô nhiễm môi trường cho giai đoạn 2021- 2030 ở An Giang được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.13: Các công trình XLNT giai đoạn 2021 – 2030

TT	Đơn vị hành chính	QH các công trình XLNT sinh hoạt
1	TP. Long Xuyên	- Nâng công suất hệ thống xử lý nước thải Long Xuyên, công suất 30.000m ³ /ngày đêm (1 nhà máy công suất 20.000m ³ /ngày đêm đặt ở phường Mỹ Hòa, 1 nhà máy công suất 10.000m ³ /ngày đêm đặt ở phường Bình Đức)
2	TP. Châu Đốc	- Nâng công suất hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP.

TT	Đơn vị hành chính	QH các công trình XLNT sinh hoạt
		Châu Đốc với công suất 5.000m ³ /ngày - Tại phường Núi Sam, QH trạm XLNTSH với CS là 2.000 m ³ /ngđ.
3	Thị xã Tân Châu	- QH trạm XLNTSH với CS là 4.000 m ³ /ngđ.

(Nguồn: Sở Xây dựng; Sở Tài nguyên và môi trường)

* Khu xử lý chất thải rắn tập trung:

- Về chất thải sinh hoạt: Tiếp tục thực hiện theo Kế hoạch số 382/KH-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang thực hiện Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh An Giang đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 và Đề án Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2020 – 2030, định hướng đến năm 2050. Quy hoạch đầu tư sửa chữa, nâng cấp, nâng công suất 03 Nhà máy đốt rác thải sinh hoạt tại các Khu xử lý tập trung Bình Hòa, Châu Đốc và Phú Thạnh. Đầu tư nâng công suất dây chuyền tái chế chất thải tại 03 khu xử lý tập trung.

- Về chất thải công nghiệp: Tiếp tục duy trì công suất xử lý của Nhà máy đốt CTR thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn và các Khu xử lý chất thải rắn như: Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện An Phú, Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Châu Phú, Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Tịnh Biên, Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Tri Tôn, Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt thành phố Châu Đốc. Bên cạnh đó, nâng công suất xử lý của Khu xử lý Bình Hòa, huyện Châu Thành, Khu xử lý chất thải rắn xã Phú Thạnh, Nhà máy đốt chất thải rắn thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới.

- Về chất thải y tế: Thu gom, xử lý tại cụm xử lý chất thải y tế nguy hại (Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu), tại các cơ sở tự xử lý chất thải y tế nguy hại trong khuôn viên (Bệnh viện Sản Nhi An Giang, Trung tâm y tế huyện An Phú, Trung tâm y tế huyện Phú Tân, Trung tâm y tế huyện Chợ Mới, Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn) và cơ sở xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung (Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang); Đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý CTR y tế bằng công nghệ không đốt.

- Về chất thải xây dựng: bố trí bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt làm điểm thu gom chất thải xây dựng; bố trí bổ sung một số khu vực lưu chứa và chôn lấp;

- Về bùn thải từ hệ thống thoát nước: Đưa về xử lý tại các khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh.

Bảng 1.14: Tổng hợp mạng lưới, quy mô, công suất các khu xử lý chất thải rắn tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Các khu xử lý	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng nhu cầu diện tích (ha)	Công suất giai đoạn 2021 - 2030 (tấn/ngày)				Công suất giai đoạn 2031 - 2050 (tấn/ngày)				Phạm vi phục vụ
				Nhà máy đốt chất thải (có thể kết hợp phát điện)	Nhà máy chế biến phân hữu cơ	Nhà máy tái chế	Chôn lấp	Nhà máy đốt chất thải (có thể kết hợp phát điện)	Nhà máy chế biến phân hữu cơ	Nhà máy tái chế	Chôn lấp	
1	KXL Bình Hòa, huyện Châu Thành	80	62,9	356	160	568	326	443	450	980	157	<ul style="list-style-type: none"> - Xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn nạo vét cho thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Tri Tôn và một phần huyện Châu Phú - Xử lý CTR công nghiệp nguy hại, nông nghiệp nguy hại và y tế nguy hại cho thành phố Long Xuyên, các huyện: Châu Thành, Chợ Mới, Tri Tôn, Thoại Sơn và một phần huyện Châu Phú - Tái chế, thu hồi vật liệu cho thành phố Long Xuyên, các huyện: Châu Thành, Chợ Mới, Tri Tôn, Thoại Sơn và một phần huyện Châu Phú
2	Khu xử lý CTR xã Phú Thạnh	2,7	2,7	100	29	113	68	200	86	217	45	<ul style="list-style-type: none"> - Xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn nạo vét cho cho huyện Phú Tân và thị xã Tân Châu. - Xử lý CTR công nghiệp nguy hại, nông nghiệp nguy hại và y tế nguy hại cho huyện Phú Tân và thị xã Tân Châu - Tái chế, thu hồi vật liệu cho huyện Phú

STT	Các khu xử lý	Diện tích	Tổng nhu	Công suất giai đoạn 2021 - 2030 (tấn/ngày)				Công suất giai đoạn 2031 - 2050 (tấn/ngày)				Phạm vi phục vụ
												Tân và TX Tân Châu.
3	Nhà máy đốt CTR thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn	2,65	2	150			0,4	150			0,5	- Xử lý CTR thông thường cho huyện Thoại Sơn. (Chất thải nguy hại, chất thải có khả năng tái chế và chế biến phân hữu cơ chuyển tới nhà máy tại Khu xử lý Bình Hòa, Châu Thành)
4	Nhà máy đốt CTR thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới	6	3,3	74			1	91			1	- Xử lý CTR thông thường cho huyện Chợ Mới. (Chất thải nguy hại, chất thải có khả năng tái chế và chế biến phân hữu cơ chuyển tới nhà máy tại Khu xử lý Bình Hòa, Châu Thành)
5	Khu xử lý CTR sinh hoạt huyện An Phú	25		500				500				- Xử lý chất thải rắn thông thường cho huyện An Phú
6	Khu xử lý CTR sinh hoạt huyện Châu Phú	25		500				500				- Xử lý chất thải rắn thông thường cho huyện An Phú
7	Khu xử lý CTR sinh hoạt huyện Tịnh Biên	25		500				500				- Xử lý chất thải rắn thông thường cho huyện Tịnh Biên
8	Khu xử lý CTR sinh hoạt huyện Tri Tôn	25		500				500				- Xử lý chất thải rắn thông thường cho huyện Tri Tôn
9	Khu xử lý CTR sinh hoạt thành phố Châu Đốc	25		500				500				- Xử lý chất thải rắn thông thường cho thành phố Châu Đốc

** Mạng lưới các điểm quan trắc môi trường*

Việc xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh An Giang là một trong những vấn đề ưu tiên hàng đầu. Mục đích của hoạt động này là nhằm theo dõi diễn biến thành phần môi trường tại các điểm quan trắc, nhận dạng các vấn đề về chất lượng môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường để cung cấp thông tin, dữ liệu đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đến môi trường phục vụ cho công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục kế thừa thực hiện theo Quyết định số 2008/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020 và thực hiện theo Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc phê duyệt Chương trình quan trắc môi trường tỉnh An Giang năm 2022 tương đối đầy đủ 04 thành phần (nước mặt lục địa, nước giếng, không khí và đất). Số lượng điểm được thiết lập dựa trên Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh An Giang đến năm 2020, tuy nhiên có sự tăng giảm số lượng phù hợp với tình hình ô nhiễm môi trường tại từng địa phương qua từng năm. Bổ sung thêm các điểm quan trắc tại khu vực tiếp nhận nước thải như: các KCN, CCN sắp đi vào hoạt động, các điểm nóng giao thông, khu dân cư tập trung, khu khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, một số điểm trên các sông, hồ lớn,... Bổ sung thêm các điểm quan trắc nước mặt và điểm quan trắc không khí tự động liên tục.

Giai đoạn 2031-2050: Tiếp tục tiến hành quan trắc định kỳ và quan trắc tự động liên tục. Quan trắc thêm các điểm tại khu vực tiếp nhận nước thải các CCN đã đi vào hoạt động, các KCN, CCN sẽ đi vào hoạt động, các đô thị loại IV của tỉnh trong giai đoạn 2030 - 2050. Đồng thời, bổ sung một số điểm quan trắc tại các điểm xả thải tại các làng nghề, các điểm nóng giao thông, khu dân cư tập trung, khu khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, một số điểm trên các sông, hồ lớn,...

(1) Môi trường nước mặt

- Điểm quan trắc: Bố trí 90 điểm tập trung ở dọc các tuyến sông Tiền, sông Hậu, gần các điểm xả thải của các KCN, CCN, nhà máy sản xuất, làng nghề, nước thải chăn nuôi từ các trang trại, nước thải sinh hoạt, một số hồ lớn (Búng Bình Thiên, hồ Ô Tuk Sa, hồ Thủy Liêm, hồ Soài So, hồ Soài Chêk, hồ Ô Thum và hồ Ô Tà Sóc,...), một số điểm hồ, kênh, ngòi trong khu dân cư,... thuộc 11 huyện, thị, thành phố.

- Các thông số quan trắc: Các thông số quan trắc cố định là Nhiệt độ, pH, Ôxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), COD, BOD₅, Nitrat (NO₃⁻ tính

theo N), Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P), Amoni (NH_4^+ tính theo N), Coliform, E.coli, Tổng dầu, mỡ; các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.

- Tần suất quan trắc: Tháng 1, 3, 5, 7, 9, 11.

(2) Môi trường nước dưới đất

- Điểm quan trắc: Bố trí 15 điểm tập trung ở các vùng có khả năng nhiễm As cao nằm trong khu dân cư, gần bãi chôn lấp rác thải, giáp nguồn thải bệnh viện, xung quanh KCN, CCN, làng nghề, nhà máy,... mà nguồn nước dưới đất được phục vụ cho sinh hoạt, nông nghiệp và công nghiệp.

- Các thông số quan trắc: Nhiệt độ, pH, Chỉ số pecmanganat, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Nitrat (NO_3^- tính theo N), Sắt (Fe), Amoni (NH_4^+ tính theo N), Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3), Asen (As), Mangan (Mn), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Coliform, E.coli.

- Tần suất quan trắc: Tháng 3, 6, 9, 12.

(3) Môi trường không khí xung quanh

- Điểm quan trắc: Bố trí 43 điểm tập trung ở gần các KCN, CCN, nhà máy, làng nghề, các khu đô thị, các tuyến đường và nút giao thông chính, bãi chôn lấp rác thải,...

- Các thông số quan trắc: Các thông số quan trắc cố định là Nhiệt độ, hướng gió, tốc độ gió, độ ẩm tương đối, áp suất, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng (TSP), PM_{10} , CO, NO_2 , SO_2 , O_3 ; các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.

- Tần suất quan trắc: Tháng 1, 3, 5, 7, 9, 11.

(4) Môi trường đất

- Điểm quan trắc: Bố trí 26 điểm tập trung ở các khu dân cư, khu canh tác nông nghiệp, gần bãi chôn lấp rác thải, giáp nguồn thải bệnh viện, xung quanh KCN, CCN, làng nghề, nhà máy,...

- Các thông số quan trắc: Các thông số quan trắc cố định là $\text{pH}_{\text{H}_2\text{O}}$, Nitơ tổng số (N%), Photpho tổng số (P_2O_5 , %), Kali tổng số (K_2O , %), Pb, Cd, As, Cu, Zn, Cr, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ (Lindane, Aldrin, Dieldrin, DDT, Endrin,...), dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Pyrethroid (Cypermethrin, Fenvalerate,...); các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.

- Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm (Tháng 4 và tháng 10 hàng năm).

(5) Các điểm quan trắc môi trường tự động

Quy hoạch 13 điểm quan trắc môi trường nước mặt, 7 điểm quan trắc môi trường không khí tự động.

1.4.6. Các định hướng về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

* *Mục tiêu chung*: Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, các loài động vật sống trong tự nhiên, các nguồn gen cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế và bảo tồn cao, sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học, duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thích ứng với biến đổi khí hậu góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng.

**Mục tiêu cụ thể*:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về hiện trạng và Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang, làm cơ sở phân chia các vùng sinh thái, các khu bảo tồn và hành lang đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh góp phần vào việc quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước, khai thác bền vững các giá trị đa dạng sinh học dựa trên quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

- Đánh giá hiện trạng công tác bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.

- Nhận dạng, phân tích và đánh giá các nguy cơ gây suy giảm đa dạng sinh học của tỉnh.

- Đề xuất các khu vực phù hợp nâng cao độ che phủ rừng, hạn chế các tác động do xâm hại đến diện tích rừng.

- Đề xuất các giải pháp bảo tồn, hạn chế các vụ xâm hại đến các loài động - thực vật hoang dã, nhất là các loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Kiểm soát việc khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên sinh vật, hệ sinh thái. Sử dụng kinh phí thu được từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đầu tư cho công tác bảo vệ, phát triển tài nguyên rừng.

- Xây dựng và thực hiện phương án phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu tác hại của các loài sinh vật ngoại lai xâm hại.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo tồn và giám sát đa dạng sinh học đối với các khu bảo tồn. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

- Hoàn thành quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và các quy hoạch ngành khác. Quy hoạch chi tiết và đề xuất thành lập các khu bảo tồn, ưu tiên bảo tồn tại chỗ các hệ sinh thái đặc thù, các loài động - thực vật quý, hiếm, đặc hữu; phục hồi

và phát triển các hệ sinh thái, sinh cảnh tạo môi trường sống cho các loài động vật hoang dã.

** Các chỉ tiêu chủ yếu:*

(1) Bảo tồn các loài động - thực vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đã và đang hiện diện trên địa bàn tỉnh (trừ các loài di trú), đặc biệt là các giống cây trồng cổ truyền, các loài đặc hữu và từng bước đưa vào bảo tồn một cách hiệu quả tại các khu bảo tồn, vườn thực vật, vườn thú;

(2) Khoanh vùng hiện trạng các khu đất ngập nước trên địa bàn tỉnh để quy hoạch khai thác và bảo tồn theo đúng quy định của Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

(3) Ban hành danh mục các loài đặc hữu của tỉnh cần được ưu tiên bảo tồn (theo tiêu chí của Sách đỏ Thế giới IUCN và Sách đỏ Việt Nam);

(4) Bảo tồn được hầu hết các hệ sinh thái đặc trưng trên địa bàn tỉnh;

(5) Tập trung tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng sinh sống xung quanh các khu bảo tồn, khu du lịch về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn các loài động - thực vật hoang dã;

(6) Hoàn thiện việc cắm mốc ranh giới khu bảo tồn và công bố rộng rãi cho cộng đồng dân cư biết.

** Tầm nhìn đến năm 2050:*

- Hoàn thiện hệ thống các khu bảo tồn đa dạng sinh học.

- Triển khai phương thức bảo tồn chuyên chỗ, hình thành hệ thống vườn thực vật, vườn ươm, vườn động vật để bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu có nguy cơ tuyệt chủng đã xác định được của từng khu bảo tồn của tỉnh.

- Giảm tuyệt đối các vụ khai thác, săn bắn trái phép.

- Giải quyết từng bước sinh kế ổn định cho người dân vùng đệm các khu bảo tồn thông qua biện pháp khai thác nuôi trồng các giống vật nuôi có giá trị đang được bảo tồn, tham gia quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng trong bảo tồn đa dạng sinh học.

- Khai thác tiềm năng du lịch của các khu bảo tồn nhằm phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế của người dân vùng đệm.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức, cơ chế, chính sách bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với kế hoạch hành động bảo tồn đa dạng sinh học và các chiến lược quốc gia.

** Định hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:*

- Tiếp tục tăng cường phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, suy thoái môi trường, đưa các nội dung về tài nguyên môi trường trong quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Thúc đẩy phát triển kinh tế theo hướng thân thiện với môi trường, phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, cac-bon thấp. Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của đánh giá tác động môi trường. Thực hiện việc cấp phép môi trường và phân loại, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm, đặc biệt đối với các nguồn gây ô nhiễm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, kể cả các nguồn xuyên biên giới. Tích cực phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;

- Tập trung giải quyết các vấn đề môi trường bức xúc, từng bước nâng cao chất lượng môi trường. Cần phải kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường không khí ở các đô thị lớn. Tăng cường quản lý CTR theo hướng giảm chôn lấp, tăng cường sự tuần hoàn để thu hồi vật liệu và năng lượng; chú trọng CTR nông thôn; phòng ngừa, giảm thiểu và tái chế chất thải nhựa. Xử lý về cơ bản nước thải sinh hoạt ở các đô thị và nâng cao chất lượng môi trường nước. Phục hồi, cải thiện môi trường ở các khu vực ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật, dioxin. Tiếp tục cung cấp nước sạch cho nhân dân;

- Ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học; khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Tiếp tục bảo tồn, gìn giữ, phục hồi các hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên; nâng cao độ che phủ rừng, ngăn chặn suy giảm chất lượng rừng. Bảo vệ các giống loài, nguồn gen và bảo đảm an toàn sinh học. Khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, khoáng sản và nguồn lợi thủy sản;

- Chủ động thích ứng với BĐKH trong BVMT và giảm phát thải khí nhà kính. Lồng ghép BĐKH trong trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư về BVMT; tăng cường thích ứng với BĐKH dựa trên hệ sinh thái. Thực hiện giảm phát thải khí nhà kính kết hợp với các hoạt động kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí; thúc đẩy sử dụng nhiên liệu sạch, các phương tiện dùng điện trong giao thông vận tải; thu hồi năng lượng từ CTR;

- Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, chú trọng duy trì và phát triển các dịch vụ hệ sinh thái nhằm giảm tối đa mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và phục vụ phát triển bền vững. Tăng cường công tác bảo tồn đa dạng sinh học ngoài phạm vi các khu bảo tồn thiên nhiên;

- Huy động mọi nguồn lực của cộng đồng vào công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo đảm các nguyên tắc về chia sẻ công bằng, hài hòa lợi ích của các bên có liên quan;

- Bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy

cấp, quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững;

- Nâng cao chất lượng và tăng diện tích của các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, Cải thiện về chất lượng và số lượng quần thể các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo đảm: không gia tăng số lượng loài bị tuyệt chủng, cải thiện đáng kể tình trạng một số loài nguy cấp, quý, hiếm, bị đe dọa tuyệt chủng;

- Kiểm kê, lưu giữ và bảo tồn các nguồn gen (vật nuôi, cây trồng, vi sinh vật) bản địa, nguy cấp, quý, hiếm, bảo đảm các nguồn gen bản địa, quý, hiếm không bị suy giảm và xói mòn;

- Xác định các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng và thực hiện mở rộng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên; đẩy nhanh việc thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, thiết lập các hành lang đa dạng sinh học kết nối các sinh cảnh nơi có các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ;

- Củng cố bộ máy quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, bảo đảm tất cả các khu bảo tồn thiên nhiên được thành lập có Ban quản lý; rà soát, hoàn thiện chức năng nhiệm vụ, tổ chức hoạt động và nâng cao năng lực của các Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên; thực hiện chính sách ưu đãi cho cán bộ làm việc trong các khu bảo tồn; nâng cấp cơ sở hạ tầng cần thiết trực tiếp hỗ trợ công tác quản lý; cung cấp thiết bị hiện trường cho các khu bảo tồn thiên nhiên, bao gồm cả hệ thống quan trắc và báo cáo đa dạng sinh học;

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khoanh nuôi, tái sinh rừng trong các chương trình trồng rừng, thực hiện các biện pháp làm giàu rừng bằng cây bản địa và đẩy mạnh các hoạt động phòng, chống cháy rừng, nâng cao năng lực ứng phó với cháy rừng ở các cấp;

- Ngăn chặn sự suy giảm các loài hoang dã bị đe dọa, đặc biệt loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi bản địa và các loài họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, vật nuôi, các chủng vi sinh vật quý, hiếm.

** Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên.*

- Quy hoạch bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng tự nhiên đặc thù: Giai đoạn 2021-2030: Quy hoạch 08 khu hệ sinh thái rừng tự nhiên gồm hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ, hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá-Núi Cẩm, hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá-Núi Dài, hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá-Núi Phú Cường, hệ sinh thái rừng thường

xanh nửa rừng lá-Núi Ngũ Hồ Sơn (Núi dài 5 giềng), hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rừng lá- Núi Ông Két, hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rừng lá-Núi Sam, hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rừng lá- Ba Thê (Thoại Sơn).

Bảng 1.15: Danh sách, tọa độ và quy mô các khu hệ sinh thái rừng tự nhiên giai đoạn 2021-2030

Stt	Tên gọi	Tọa độ giới hạn	Vị trí địa lý	Quy mô (ha)
1	Hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rừng lá Cô Tô - Túc Dụp - Tà Pạ	N: 10°22'26.99"N – 10°22'23.93"N; E : 104°57'25.67"E – 447761	Phụng Hoàng Sơn (núi Cô Tô) nằm ở phía Tây Nam huyện Tri Tôn, trên địa bàn các xã Núi Tô (các ấp: Tô Thuận, Tô Hạ, Tô Trung), xã Cô Tô (các ấp: Tô Bình, Tô Phước, Tô Lợi), xã An Túc (Ấp Ninh Hòa, Ninh Lợi) và xã Ô Lâm (Ấp Phước Thọ, Phước Long).	Cô Tô: 1.732; Tà Pạ: 436
2	Hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rừng lá-Núi Cẩm	N: 10°30'57.42"N – 10°31'16.22"N; E: 105° 2'2.21"E – 105° 0'59.18"E	Thiên Cẩm Sơn (núi Cẩm) nằm ở phía Nam huyện Tịnh Biên, thuộc địa bàn xã An Cư, An Hảo và Tân Lợi, thị trấn Chi Lăng; phía Đông giáp tỉnh lộ 948, phía Tây giáp đường liên xã Lê Trì, núi có địa hình phức tạp, sườn núi bị chia cắt mạnh, nhiều khe dốc, đỉnh núi có nhiều khu vực có độ dốc nhỏ. Thiên Cẩm Sơn (núi Cẩm)	4.188

Stt	Tên gọi	Tọa độ giới hạn	Vị trí địa lý	Quy mô (ha)
			có nhiều đỉnh, đỉnh cao nhất là 647 m, các đỉnh cao khác là 596 m, 575 m, 579 m, 397 m	
3	Hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá-Núi Dài	N: 10°26'28.73"N – 10°27'48.44"N; E: 104°57'43.37"E – 104°57'51.06"E	Ngọc Long Sơn (núi Dài) nằm ở phía Bắc huyện Tri Tôn, thuộc địa bàn các xã Lê Trì, Lương Phi, Châu Lăng, thị trấn Ba Chúc. Ngọc Long Sơn (núi Dài) có nhiều đỉnh, đỉnh cao nhất là 504m, các đỉnh cao khác là 410 m, 341 m, 318 m... Diện tích xung quanh chân núi là đất trồng lúa (phía Đông Bắc và Đông), phía Tây, Tây Bắc và phía Nam là đất trồng cây lâu năm.	2.701
4	Hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá-Núi Phú Cường	N: 10°35'9.87"N - 10°34'16.63"N E: 104°57'1.06"E - 104°56'32.40"E	Núi Phú Cường nằm trên địa bàn xã An Nông, thị Trấn Tịnh Biên	328
5	Hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá-Núi Ngũ Hồ Sơn (Núi dài 5 giếng)	N: 10°36'4.85"N - 10°35'33.42"N E: 104°58'41.19"E - 104°58'51.73"E	Núi Ngũ Hồ Sơn nằm trên địa bàn các xã: An Phú, An Cư, Thới Sơn, Thị trấn Tịnh Biên.	855
6	Hệ sinh thái rừng	N: 10°36'19.85"N - 10°36'5.98"N	Núi Ông Kết nằm trên địa bàn xã Thới	191

Stt	Tên gọi	Tọa độ giới hạn	Vị trí địa lý	Quy mô (ha)
	thường xanh nửa rụng lá- Núi Ông Két	E: 105° 0'3.89"E - 105° 0'19.60"E	Sơn, huyện Tịnh Biên	
7	Hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá-Núi Sam	N: 10°40'8.65"N - 10°40'25.62"N E: 105° 4'45.43"E - 105° 4'57.56"E	Núi Sam nằm trong địa phận Phường Núi Sam thuộc thành phố Châu Đốc.	172
8	Hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá- Ba Thê (Thoại Sơn)	N: 10°15'3.12"N - 10°15'15.84"N E: 105° 9'20.97"E - 105° 9'5.12"E	Núi Ba Thê còn có tên là núi Vọng Thê, Hoa Sơn Thê, vị trí thuộc thị Trấn Óc Eo.	183

Hệ sinh thái rừng kín thường xanh nửa rụng lá, có chức năng điều hòa khí hậu tiểu khu vực, cung cấp môi trường sống các loài động thực vật. Tham gia chu trình sinh địa hóa các chất, hấp thu CO₂, điều tiết nước mưa chảy tràn, cung cấp nước ngầm, nước suối cho khu vực dưới chân núi.

Mục tiêu: Bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, loài và nguồn gen đặc thù vốn có trong các hệ sinh thái rừng và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa, đa dạng sinh học trong khu vực; phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

+ Giai đoạn 2031-2050: Tiếp tục bảo tồn và phát triển 08 khu hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá, với mục tiêu gia tăng tính đa dạng sinh học các loài động thực vật, đặc biệt là các loài quý hiếm, có giá trị kinh tế cao.

- **Quy hoạch khu bảo tồn:** Giai đoạn 2021-2030: Tổng diện tích 2.668 ha, trong đó gồm:

- Khu bảo tồn loài, sinh cảnh Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ: diện tích 2.168 ha;

- Khu bảo tồn loài, sinh cảnh Búng Bình Thiên (đất ngập nước): có vị trí tại ấp Búng Lớn, xã Nhơn Hội, huyện An Phú, quy mô 500 ha,...

Quy hoạch khu bảo tồn loài, sinh cảnh Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ, với mục tiêu bảo vệ an toàn hệ động thực vật hiện có trong Khu bảo tồn, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu nhằm phục hồi môi trường sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới có tính đa dạng sinh học cao; Bảo vệ nhiều loài động thực vật rừng có nguồn gen đặc hữu của khu vực Tây Nam Bộ; các loài đặc hữu Việt Nam; các loài đặc hữu của khu vực Đông

Dương và các nguồn gen thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng; Cân bằng sinh thái nhằm tăng độ che phủ rừng, tăng chất lượng rừng; Phát triển du lịch sinh thái, du lịch thăm quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên, các danh thắng... Quy mô diện tích: Cô Tô: 1.732 ha; Tà Pạ: 436 ha;

+ Giai đoạn 2031-2050: Tiếp tục bảo tồn và phát triển khu bảo tồn loài, sinh cảnh Cô Tô - Túc Dụp - Tà Pạ, với mục tiêu gia tăng tính đa dạng sinh học các loài động thực vật, đặc biệt là các loài quý hiếm, bảo vệ các nguồn gen động thực vật quý, có nguy cơ tuyệt chủng; cân bằng sinh thái nhằm tăng độ che phủ rừng, tăng chất lượng rừng và phát triển du lịch sinh thái.

- Khu bảo vệ cảnh quan: Giai đoạn 2021-2030:

Tổng diện tích 6.279,5 ha, trong đó gồm:

a) Khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam, quy mô 171 ha: Bảo tồn và phát huy giá trị các di tích văn hóa, lịch sử, tự nhiên

Thực hiện công tác bảo tồn, tôn tạo các di tích trong phạm vi Khu bảo vệ cảnh quan. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các hiện tượng xâm hại, ảnh hưởng đến khu vực bảo vệ di tích và các di tích. Kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến tài nguyên du lịch, tác động xấu, gây ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, nhất là việc xây dựng các cơ sở hạ tầng du lịch cần tuân thủ các quy định của pháp luật.

Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư và khách du lịch về bảo tồn và phát huy các giá trị tài nguyên tự nhiên, văn hóa xã hội trong khai thác và phát triển du lịch tại Khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam.

Phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của vùng đất, con người, chú trọng xây dựng và phát triển du lịch xanh, du lịch có trách nhiệm và thân thiện với môi trường trên cơ sở khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của Khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam.

Triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện Dự án bảo vệ và phát triển rừng bền vững tại rừng đặc dụng Núi Sam, phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025.

b) Khu bảo vệ cảnh quan Núi Cấm quy mô: 4.188 ha

Bảo tồn - sản xuất cây thuốc kết hợp với hoạt động du lịch tại Núi Cấm, nhằm khôi phục, bảo tồn và phát triển một số loài cây thuốc có giá trị; hình thành khu sản xuất cây thuốc tập trung; góp phần chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao; nâng cao ý thức của nhân dân trong vùng về bảo vệ

tài nguyên cây thuốc.

c) Khu bảo vệ cảnh quan cụm núi Thoại Sơn (cụm Núi Sập, Núi Ba Thê, Núi Tượng, Núi Nhỏ): quy mô 370,5 ha

Bảo tồn, tu bổ nhằm gìn giữ các giá trị lịch sử, văn hóa, khảo cổ, kiến trúc nghệ thuật của Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê. Khu vực núi Ba Thê phát triển du lịch leo núi, du lịch tâm linh, tìm hiểu địa phương, du lịch sinh thái, nghiên cứu về vương quốc Phù Nam huyền bí cùng nền văn hóa Óc Eo rực rỡ trong quá khứ.

Trùng tu, tôn tạo các di tích: Đình thần Thoại Ngọc Hầu, Linh sơn cổ tự... Sửa chữa nâng cấp đường giao thông nội bộ, các cầu qua đảo, tôn tạo cảnh quan 4 đảo khu vực Hồ Ông Thoại. Kết hợp dịch vụ du lịch, khu resort, nghỉ dưỡng, khu công viên, vui chơi giải trí, dã ngoại, du lịch tâm linh, khu dịch vụ du lịch,...tại khu vực Núi Lớn và Núi Nhỏ...

d) Khu bảo vệ cảnh quan Rừng tràm Trà Sư (đất ngập nước):

Tổng diện tích Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 về quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020 là 1.050ha. Phân theo hiện trạng sử dụng đất rừng trồng gỗ ngập phèn là hơn 707ha; đất trồng ngập nước phèn và đất mặt nước gần 122ha; đất đang trồng lúa nước hơn 200ha và đất khác hơn 18ha.

Các phân khu chức năng khu bảo vệ nghiêm ngặt diện tích 365ha, chiếm 35% tổng diện tích tự nhiên của khu bảo vệ cảnh quan; phân khu phục hồi sinh thái diện tích 523ha, chiếm 50% tổng diện tích tự nhiên của Khu bảo vệ cảnh quan; phân khu dịch vụ hành chính diện tích 162ha, chiếm 15% tổng diện tích tự nhiên của khu bảo vệ cảnh quan.

Tổng diện tích vùng đệm của Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư quy hoạch ổn định cho giai đoạn đến năm 2030 là gần 1.140ha; được xác định bao gồm một phần diện tích của xã Văn Giáo 378,7 ha, xã Vĩnh Trung 383,3 ha, xã Thới Sơn 30,5 ha thuộc huyện Tịnh Biên và một phần diện tích của xã Ô Long Vỹ 345 ha thuộc huyện Châu Phú.

Phương án xác định, bảo vệ diện tích rừng gồm toàn bộ diện tích lâm phần hiện có là 1.050ha, gồm đất có rừng là 707,32ha, đất chưa có rừng và đất mặt nước 342,68ha; bảo tồn đa dạng sinh học góp phần bảo tồn các loài động, thực vật đặc hữu của rừng tràm Trà Sư, bảo tồn hệ sinh thái, cảnh quan rừng tràm Trà Sư trên đất ngập nước tiêu biểu vùng Tây sông Hậu phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường, phục vụ phát triển du lịch sinh thái.

Giai đoạn 2021-2025, triển khai dự án khôi phục rừng tràm và hệ sinh thái đất ngập nước Trà Sư, gồm 2 hạng mục như vệ sinh, nuôi dưỡng rừng trồng 425ha với biện pháp chặt dọn cây chết, đổ ngã, tỉa những đám cây có mật độ dày; trồng dặm vào diện tích rừng bị thiệt hại 60ha.

Giai đoạn 2021-2030, tinh đầu tư các công trình phục vụ bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng bao gồm 2 tháp quan sát cao 25m; 2 chốt bảo vệ rừng; xây dựng hệ thống đê bao ở khu vực mở rộng của Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư; 0 trạm bơm; tu bổ, nâng cấp hệ thống thủy lợi Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư...

e) Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên, xã Tân Tuyên, huyện Tri Tôn²:

Rừng tràm Tân Tuyên (xã Tân Tuyên, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang) là khu rừng được quy hoạch là Khu bảo vệ cảnh quan (rừng đặc dụng) với diện tích 256,39 ha. Các phân khu chức năng của Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên: (1) Phân khu Bảo vệ nghiêm ngặt: 81,85 ha; (2) Phân khu Phục hồi sinh thái: 94,06 ha; (3) Phân khu Dịch vụ-Hành chính: 80,48 ha

Định hướng không gian phát triển Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên như sau:

* Trong tổng diện tích 80,48 ha của Phân khu Dịch vụ-Hành chính quy hoạch phát triển DLST như sau:

- Phần 1: 13,16 ha ở Phân khu Dịch vụ-Hành chính để Ban quản lý rừng PH&ĐD tỉnh An Giang xây dựng trụ sở Trạm bảo vệ rừng Tân Tuyên và trụ sở điều hành các hoạt động DLST do Ban tự thực hiện ở Khu BVCQRT Tân Tuyên.

- Phần 2: 67,32 ha ở Phân khu Dịch vụ-Hành chính để cho thuê môi trường rừng kinh doanh DLST.

* Các hoạt động tham quan, khám phá thiên nhiên, tìm hiểu về đa dạng sinh học của Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên thực hiện ở Phân khu Phục hồi sinh thái và Phân khu Bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

- Mục tiêu: Bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, loài và nguồn gen đặc thù vốn có trong các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước; Bảo vệ cảnh quan hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa, đa dạng sinh học trong khu vực; phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

² Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tri Tôn (đất ngập nước)

+ Giai đoạn 2031-2050: Bảo tồn và phát triển 03 khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh gồm khu bảo vệ cảnh quan núi Cẩm, Khu bảo tồn CQ núi Sam và khu bảo tồn CQ núi Ba Thê (Thoại Sơn) với mục tiêu tiếp tục bảo vệ các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước đặc thù tại khu vực. Gia tăng tính đa dạng sinh học các loài động thực vật, đặc biệt là các loài quý hiếm, có giá trị kinh tế cao; Phát triển du lịch sinh thái, du lịch thăm quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên, các danh thắng lịch sử- tín ngưỡng, bản sắc văn hoá bản địa trong vùng; Xây dựng hạ tầng hoàn chỉnh để thực hiện các chương trình hoạt động trong khu bảo vệ cảnh quan gắn phát triển du lịch sinh thái bền vững.

- **Khu bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên:** Giai đoạn 2021-2030: Quy hoạch hành lang ĐDSH gồm Hành lang ĐDSH Mỹ Hòa Hưng, hành lang ĐDSH Mỹ Hòa Hưng - Vàm Nao và hành lang ĐDSH Châu Đốc - Vàm Nao.

- **Hành lang: ĐDSH Mỹ Hòa Hưng**

Vị trí địa lý: Hành lang Mỹ Hòa Hưng chạy dọc theo cù lao Mỹ Hòa Hưng, ôm trọn cù lao Mỹ Hòa, xã Mỹ Hòa Hưng Thành phố Long Xuyên.

Mục đích: bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ các loài thủy sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng, hướng tới phát triển nghề khai thác thủy sản bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học.

Loài mục tiêu: Các loài quý hiếm (cá bông lau, cá tra dầu, cá hô,...), các loài thủy sản nước ngọt của khu vực.

Giới hạn: Từ phà An Hòa theo đường thủy bao bọc hết cù lao Mỹ Hòa Hưng. Diện tích mặt nước ước tính: 500 ha; ranh giới hai bên tả ngạn và hữu ngạn tính từ giữa sông vào trong bờ đến phần đất được cấp quyền sử dụng của dân.

Chức năng sinh thái:

Đây là tuyến đường di chuyển của nhiều loại cá nước ngọt quan trọng, Đây là khu vực nhiều bãi bồi, cồn cát là nơi thuận lợi sinh sản và phát triển nhiều loài nhuyễn thể, bãi đẻ của cá... dọc theo cồn các khu vực nước sâu khả năng nhiều loài cá quý hiếm có kích thước lớn trú ngụ như cá Bông Lau, cá tra Dầu, cá Hô.

- **Hành lang ĐDSH Mỹ Hòa Hưng - Vàm Nao**

Mục đích: Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ các loài thủy sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng, hướng tới phát triển nghề khai thác thủy sản bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học.

Loài mục tiêu: Loài trung tâm: Cá Bông Lau (*Pangasius krempfi*), các loài thủy sản nước ngọt khác.

Giới hạn: Từ khu vực mũi cồn Mỹ Hòa Hưng đến hết sông Vàm Nao nói

với sông Tiền. Tính $\frac{1}{2}$ một bên sông, (dự kiến không lấy hết nguyên một đoạn mà chỉ lấy $\frac{1}{2}$ bên, sau 10 năm sẽ đổi bên hành lang).

- **Hành lang ĐDSH Châu Đốc - Vàm Nao**

Vị trí địa lý: Hành lang ĐDSH - Châu Đốc- Vàm Nao nằm trên địa phận huyện Châu Phú và một phần thành phố Châu Đốc (từ khu vực tượng đài cá Basa đến ngã 3 Vàm Nao - Sông Hậu)

Mục đích: Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ các loài thủy sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng, hướng tới phát triển nghề khai thác thủy sản bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học.

Loài mục tiêu: Không có loài trung tâm, bảo vệ chung tất cả các loài thủy sản nước ngọt di cư và định cư tại lưu vực.

Giới hạn: Từ khu vực Phà Châu Giang đến ngã ba sông Vàm Nao và sông Hậu.

Chức năng sinh thái: Từ khu vực phà Châu Giang về ngã 3 sông Vàm Nao, đoạn sông có nhiều bãi bồi là khu vực bãi ăn và sinh sản của nhiều loài thủy sản nước ngọt. Hệ sinh thái lưu vực sông chính này trở nên quan trọng hơn khi diện tích các hệ sinh thái đất ngập nước tự nhiên, nhân tạo nội đồng giảm.

+ Giai đoạn 2031-2050: Tiếp tục bảo tồn và phát triển 03 hành lang ĐDSH gồm Hành lang ĐDSH Mỹ Hòa Hưng, hành lang ĐDSH Mỹ Hòa Hưng - Vàm Nao và hành lang ĐDSH Châu Đốc - Vàm Nao, với mục tiêu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ các loài thủy sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng, hướng tới phát triển nghề khai thác thủy sản bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Quy hoạch các cơ sở bảo tồn: Bảo tồn nguồn gen động, thực vật quý hiếm:

- + Quy hoạch hệ thống vườn thực vật

1. Vườn thực vật núi Tô

- Vị trí: Khu vực xã Cô Tô

- Diện tích: 20 ha (trong đó có 10 ha đất ngập nước để bảo tồn các giống lúa).

- Mục tiêu bảo tồn: Các giống cây ưu tiên: các cây lấy gỗ, cây thuốc, cây ăn trái, cây lương thực và các cây có công dụng khác.

2. Vườn thực vật núi Cấm

- Vị trí: Khu vực xã An Hảo

- Diện tích: 20 ha (trong đó có 10 ha đất ngập nước để bảo tồn giống lúa)

- Mục tiêu bảo tồn: Các giống cây ưu tiên như các cây lấy gỗ, cây thuốc, cây ăn trái, cây lương thực và các cây có công dụng khác.

+ Quy hoạch hệ thống vườn thú:

Khu vực dự kiến Quy hoạch: Núi Cẩm (lồng ghép vào diện tích quy hoạch bảo vệ cảnh quan).

Diện tích dự kiến: 50-100 ha.

+ Quy hoạch trung tâm cứu hộ động vật hoang dã: phân khu Dịch vụ - Hành chính khu bảo tồn loài, sinh cảnh Cô Tô - Túc Dụ - Tà Pạ, diện tích 500 m². Chăm sóc cho loài động vật hoang dã bắt giữ từ các vụ săn bắn, buôn bán trái phép trong khu bảo tồn và các vùng lân cận. Phát triển các loài nguy cấp, quý, hiếm. Nghiên cứu về động, thực vật rừng, phục vụ tham quan du lịch.

+ Quy hoạch hệ thống các nhà bảo tàng thiên nhiên: Khu vực núi Ba Thê - Thoại Sơn, diện tích 30 ha (diện tích nằm trong kv quy hoạch bảo vệ cảnh quan).

+ Quy hoạch hệ thống vườn sưu tập cây thuốc: Quy hoạch vườn sưu tập cây thuốc sẽ có diện tích khoảng 10 ha, bao gồm 7 ha là các cây trồng cận phù hợp kiểu đất đồi núi và 3 ha phù hợp cây trồng đất đồng bằng, đất ngập nước tại khu vực núi Cẩm; quy hoạch phát triển hệ thống vườn sưu tập cây thuốc đến từng huyện và xã. Với các cấp nhỏ hơn, việc quy hoạch và thực hiện có thể trên cơ sở xã hội hóa. Trên cơ sở khuyến khích dân chúng sưu tập và bảo tồn cây thuốc.

+ Quy hoạch bảo tồn giống cây trồng, vật nuôi bản địa có giá trị khoa học kinh tế: Quy hoạch giống cây trồng vật nuôi bản địa được lồng ghép vào quy hoạch bảo tồn nguồn gen trên cơ sở bảo tồn nguồn gen trên đồng. Bằng cách hỗ trợ khuyến khích người dân tham gia nuôi trồng bảo tồn.

Một số giống vật nuôi và cây trồng được ưu tiên bảo vệ cấp tỉnh:

* Giống vật nuôi truyền thống: Vịt Xiêm, Heo Cỏ, Ngỗng nhà, Gà ác.

* Giống vật nuôi mới thuần: Nai; chồn...

* Giống cây trồng lúa: Tất cả các giống địa phương.

* Giống cây ăn trái: Sầu riêng, vú sữa, bưởi, mận trắng, mận xanh, mận đỏ, chùm ruột, hồng quân, quách, Thị,...

+ Giai đoạn 2031-2050: Tiếp tục bảo vệ và phát triển diện tích các cơ sở bảo tồn nguồn gen động, thực vật quý hiếm đã được quy hoạch.

1.4.7. Các giải pháp về cơ chế, chính sách

1. Về ban hành các cơ chế, chính sách

Tập trung nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách thuộc các lĩnh vực sau:

- Chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên

kết giữa vùng động lực với các vùng phụ trợ.

- Ban hành hoặc đề xuất ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư hạ tầng các KCN, CCN, cụm tương hỗ để thu hút đầu tư hạ tầng, tạo điều kiện để các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị nâng cao chất lượng tăng trưởng.

- Chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ, thu hút các doanh nghiệp cung cấp nguyên, phụ liệu đầu vào cho sản xuất với cơ chế hỗ trợ đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, giải phóng mặt bằng, lãi vay, tìm kiếm thị trường;

- Quy định lựa chọn dự án đầu tư chất lượng cao, đảm bảo hiệu quả, giải quyết việc làm và đảm bảo môi trường theo hướng bền vững.

- *Chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản. Có chính sách khuyến khích thành lập các HTX nông nghiệp, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.*

- *Nghiên cứu ban hành chính sách phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường; sản phẩm đem đến những giải pháp an toàn cho môi trường và sức khỏe; sản phẩm giảm tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng; sản phẩm tạo ra một môi trường thân thiện và an toàn đối với sức khỏe.*

- Nghiên cứu chính sách hỗ trợ phù hợp, đúng pháp luật đối với các doanh nghiệp công nghiệp, nhất là doanh nghiệp địa phương thực hiện các dự án quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao, khai thác hiệu quả lợi thế so sánh của tỉnh, làm ra sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao, đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn.

- Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm như vải thiều, cây ăn quả có múi, gà, lợn, rau với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra; Thực hiện quy hoạch, phát triển các vùng sản xuất tập trung, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, đầu tư hạ tầng đồng bộ từ hệ thống giao thông kết nối, đến hệ thống tưới tự động, máy móc làm đất, thu hoạch ...

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước ...

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học –

công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

- Xây dựng quy định bộ tiêu chí đánh giá làm cơ sở để lựa chọn các dự án đầu tư mang lại hiệu quả cao, có tác động lan tỏa tích cực về xã hội, đảm bảo môi trường. Xây dựng cơ chế phối hợp tinh gọn, hiệu quả giữa các cơ quan có liên quan đến công tác đầu tư ở tất cả các công đoạn từ xác định chủ trương đầu tư đến cấp chứng chỉ quy hoạch, thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư đến giao đất, giải phóng mặt bằng, cấp giấy phép xây dựng.

- Đề xuất với Trung ương nghiên cứu, ban hành chính sách ưu đãi đầu tư công nghệ cao; sản xuất xanh, sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường để tăng tỷ trọng các ngành này trong cơ cấu kinh tế, hướng tới phát triển bền vững.

2. Thực hiện hiệu quả và giám sát thực thi các cơ chế, chính sách:

- Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách phát triển KT-XH và môi trường trong giai đoạn 2021-2030 gắn với những định hướng, mục tiêu, giải pháp trọng tâm trong Quy hoạch tỉnh.

- Trong quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh; các cấp, ngành, địa phương tiếp tục cập nhật, rà soát, bổ sung các cơ chế, chính sách mới của Trung ương từ đó nghiên cứu bổ sung các mục tiêu, chỉ tiêu, dự án trong quy hoạch tỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế, kịp thời đề xuất, kiến nghị điều chỉnh để không làm ảnh hưởng đến phát triển KT-XH của địa phương.

- Định kỳ, thường xuyên thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các cơ chế, chính sách ban hành; đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, các chương trình, dự án trong qua hoạch, từ đó khuyến cáo những vấn đề có tác động xấu đến sự phát triển của tỉnh; đặc biệt sự tác động xấu đến môi trường. Trên cơ sở đó cơ quan tham mưu giúp UBND tỉnh sẽ kịp thời đề xuất giải pháp khắc phục những tồn tại, tiêu cực trong quá trình thực hiện.

1.4.8. Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên

a. Nguyên tắc xác định chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên

** Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công)*

- Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng thủ đô; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, các tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương, tạo sự tương tác với các vùng miền của cả nước, nhất là khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương như phát triển công nghiệp, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, du lịch,

vận tải logistic, khu chức năng...;

- Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu cho các KCN, CCN tập trung, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu;

- Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các KCN, CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân;

- Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư;

- Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập; cơ sở cai nghiện...

** Dự án thu hút đầu tư*

(1) Định hướng thu hút đầu tư

- Lĩnh vực công nghiệp

+ Định hướng thu hút phát triển công nghiệp chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2025. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường;

+ Lựa chọn một số ngành công nghiệp nền tảng để ưu tiên phát triển trên cơ sở các nguyên tắc: Dựa trên kết quả phân tích khách quan về tiềm năng nội trội, lợi thế cạnh tranh của địa phương; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; sử dụng tiết kiệm đất, áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước. Ưu tiên nhóm ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ ngành chế biến lương thực - thực phẩm; thu hút các dự án sản xuất cơ khí, công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn; công nghiệp chế biến thực phẩm (chế biến nông - lâm sản); công nghiệp gia công, lắp ráp thâm dụng lao động định hướng xuất khẩu; một số ngành công nghiệp chế tác phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hóa; và các ngành công nghiệp năng lượng tái tạo; tiếp tục phát triển công nghiệp may mặc, da giày nhưng ưu tiên các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với

các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá; một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động mà An Giang có lợi thế;

+ Thực hiện nhất quán chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Ngoài khu, cụm công nghiệp chỉ xem xét chấp thuận đối với các dự án lớn có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện khó khăn (Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú), các dự án có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong khu, cụm công nghiệp (Các dự án sản xuất vật liệu xây dựng; dự án khai thác, chế biến khoáng sản).

- Đối với lĩnh vực dịch vụ

+ Phát triển dịch vụ - đô thị mạnh mẽ, có trọng tâm, trọng điểm, hình thành một số khu du lịch quốc gia; khu dịch vụ tổng hợp cấp tỉnh;

+ Dựa trên lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng thế mạnh của tỉnh để phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Đồng thời, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, tâm linh và các dịch vụ đi kèm như khách sạn, nhà hàng, vui chơi, giải trí, thể thao; dịch vụ logistics, dịch vụ tài chính - ngân hàng và dịch vụ bưu chính viễn thông.

+ Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên, Vĩnh Xương và Khánh Bình trở thành trung tâm kinh tế cửa khẩu của vùng, trung tâm kinh tế cửa khẩu tích hợp đa mục tiêu gồm kinh tế, an ninh - quốc phòng; xây dựng cơ chế để phát triển các khu thương mại phi thuế quan.

+ Phát triển hệ thống thương mại trên địa bàn tỉnh văn minh hiện đại, đồng bộ giữa thương mại nội tỉnh với phát triển hệ thống thương mại đầu mối - trung chuyển - phát luồng giữa vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL theo hướng phát huy hiệu quả của chuỗi giá trị nguyên liệu - chế biến - kho vận - thương mại - xuất khẩu phục vụ phát triển cụm liên ngành trên các hành lang kinh tế. Chú trọng liên kết vùng để phát triển thương mại, mở rộng giao thương trên phạm vi toàn quốc và các quốc gia trong vùng ASEAN.

- Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

+ Phát triển nông nghiệp theo các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp để làm cơ sở tập trung, tích tụ ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu; Công nghiệp hóa và công nghệ hóa nông nghiệp để tăng giá trị và hiệu quả sản xuất, chú trọng chế tạo – chế biến sản phẩm nông nghiệp có hàm lượng giá trị gia tăng cao và thân thiện môi trường.

+ Thu hút đầu tư vào các địa bàn có địa hình phù hợp, khu chăn nuôi tập trung, không đầu tư xây dựng các trang trại, mô hình tại các khu đô thị, khu vực có mật độ dân cư cao, không đảm bảo về khoảng cách và xử lý môi trường.

(2) Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

- Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

+ Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ; không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài tại tỉnh (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng), phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay;

+ Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án;

+ Không thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động quá lớn với công nghệ giản đơn cho thể làm xáo trộn cung – cầu lao động, ảnh hưởng tới các dự án khác.

- Đối với đầu tư trong nước

+ Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại An Giang để triển khai các dự án qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương;

+ Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các cụm công nghiệp đã được thành lập. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

** Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư*

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

- Về quy mô vốn đầu tư: Tiếp tục nghiên cứu quy định áp dụng suất vốn đầu tư tối thiểu đối với các dự án có sử dụng đất (các dự án thuê đất trực tiếp của Nhà

nước) phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và các quy định của pháp luật theo hướng ưu tiên các dự án có suất đầu tư vốn lớn, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả. Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý các KCN có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quy định về suất đầu tư tối thiểu đối với từng lĩnh vực cụ thể.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Về lao động sử dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động qua đào tạo. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động (đáp ứng yêu cầu tại bộ tiêu chí).

- Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

- Về công nghệ, môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; không sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyên giao theo quy định pháp luật.

UBND tỉnh nghiên cứu, ban hành Quy định cụ thể về các tiêu chí trên phù hợp với điều kiện thực tế, để làm cơ sở lựa chọn các dự án đầu tư đảm bảo chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững.

b. Các chương trình, dự án trọng điểm, ưu tiên đầu tư

Được trình bày trong phụ lục của báo cáo ĐMC.

1.4.9. Giải pháp về cơ chế, chính sách, phương án tổ chức thực hiện QH

1. Về ban hành các cơ chế, chính sách

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành bắt buộc phải thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định, cụ thể:

- Cơ chế, chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa vùng động lực với các vùng phụ trợ;

- Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước ... đối với các khu công nghiệp, CCN, cụm tương hỗ để thu hút nhà đầu tư hạ tầng

đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh;

- Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh;

- Xây dựng các cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh;

- Xây dựng cơ chế, quy định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư;

- *Cơ chế, chính sách, quy định phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...*;

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ, vinh danh doanh nghiệp để hỗ trợ, khuyến khích phát triển doanh nghiệp địa phương, các doanh nghiệp đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn, có nhiều đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm, thu ngân sách...

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số;

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- *Cơ chế, chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; chính sách khuyến khích thành lập các HTX, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp;*

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm: Vải thiều, cây ăn quả có múi, gà, lợn, rau với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra...;

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch, khách sạn cao cấp thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước...;

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa

học – công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực;

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn...;

- Cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non, bao gồm đầu tư phát triển mạng lưới, ưu tiên hỗ trợ các xã có điều kiện đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp, khuyến khích xã hội hóa, hỗ trợ giáo viên mầm non...;

- Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư khu đô thị, dịch vụ, nhà ở công nhân xung quanh khu công nghiệp.

Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực. Tăng cường công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính; đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào những lĩnh vực đang nóng, nổi cộm. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp; trọng tâm là công tác đấu giá tài sản, công chứng, hộ tịch, chứng thực ở cơ sở.

Phát huy vai trò của Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật các cấp. Tiếp tục đổi mới nội dung, nghiên cứu triển khai các hình thức mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng công tác phổ biến giáo dục pháp luật về cơ sở nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân.

2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, phê bình, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chậm trễ, có ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư; tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử cho cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông của các sở, ngành và địa phương trong tỉnh.

Định kỳ hằng năm thực hiện khảo sát, đánh giá của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và coi đó như một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng

đầu hằng năm. Triển khai thực hiện nghiêm túc việc đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, huyện và thành phố (DDCI) hằng năm.

Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức; khắc phục tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

CHƯƠNG 2: PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH

2.1. Phạm vi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

2.1.1. Phạm vi không gian

Phạm vi không gian của ĐMC cho QH tỉnh An Giang gồm:

- Toàn bộ diện tích tự nhiên tỉnh An Giang có tọa độ địa lý từ $10^{\circ}10'30''$ đến $10^{\circ}37'50''$ vĩ độ Bắc và $104^{\circ}47'20''$ đến $105^{\circ}35'10''$ kinh độ Đông hệ tọa độ VN với tổng diện tích tự nhiên là 353.683 ha, có 11 đơn vị hành chính trực thuộc gồm thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu và các huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Tịnh Biên và Tri Tôn, với 156 xã, phường, thị trấn và có ranh giới hành chính được xác định như sau:

- + Phía Tây Bắc giáp Vương quốc Campuchia.
- + Phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp.
- + Phía Tây và Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang.
- + Phía Nam và Đông Nam giáp thành phố Cần Thơ.

Chi tiết về phạm vi không gian của ĐMC thuộc tỉnh An Giang và vùng phụ cận được trình bày trong Hình 2.1.



Hình 2.1: Sơ đồ phạm vi không gian của ĐMC

- An Giang là tỉnh biên giới Tây Nam của Tổ quốc, là vùng đất đầu nguồn sông Cửu Long. An Giang nằm trong vùng KTTĐ vùng ĐBSCL (gồm Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau), là nơi đầu tiên dòng Mê-kông chảy vào địa phận Việt Nam (được tách thành 2 nhánh sông Tiền và sông Hậu).

- Hiện An Giang có 11 đơn vị hành chính trực thuộc gồm thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu và các huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Tịnh Biên và Tri Tôn, với 156 xã, phường, thị trấn.

- An Giang có các tuyến đường giao thông thủy, bộ quan trọng đi qua. Trục đường bộ chính là Quốc lộ 91 đi từ Cần Thơ nối với Quốc lộ 2 của Campuchia qua cửa khẩu Tịnh Biên.

- Về liên hệ vùng, An Giang nằm trong tam giác phát triển thành phố Hồ Chí Minh – thành phố Cần Thơ – thành phố PhnomPenh (Vương quốc Campuchia) qua các trục chính như QL 91 kết nối với cực phát triển Cần Thơ; qua QL 30, QL 80 QL1A kết nối với trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và công nghệ hàng đầu cả nước thành phố Hồ Chí Minh và kết nối với thành phố PhnomPenh qua QL2. Như vậy, nếu nhìn về hướng kết nối với TP.HCM, An Giang nằm ở vị trí tận cùng về phía Tây, còn nếu nhìn sang Campuchia, An Giang là cửa ngõ của vùng ĐBSCL. An Giang cũng có thể lựa chọn tăng cường kết nối đến Cần Thơ

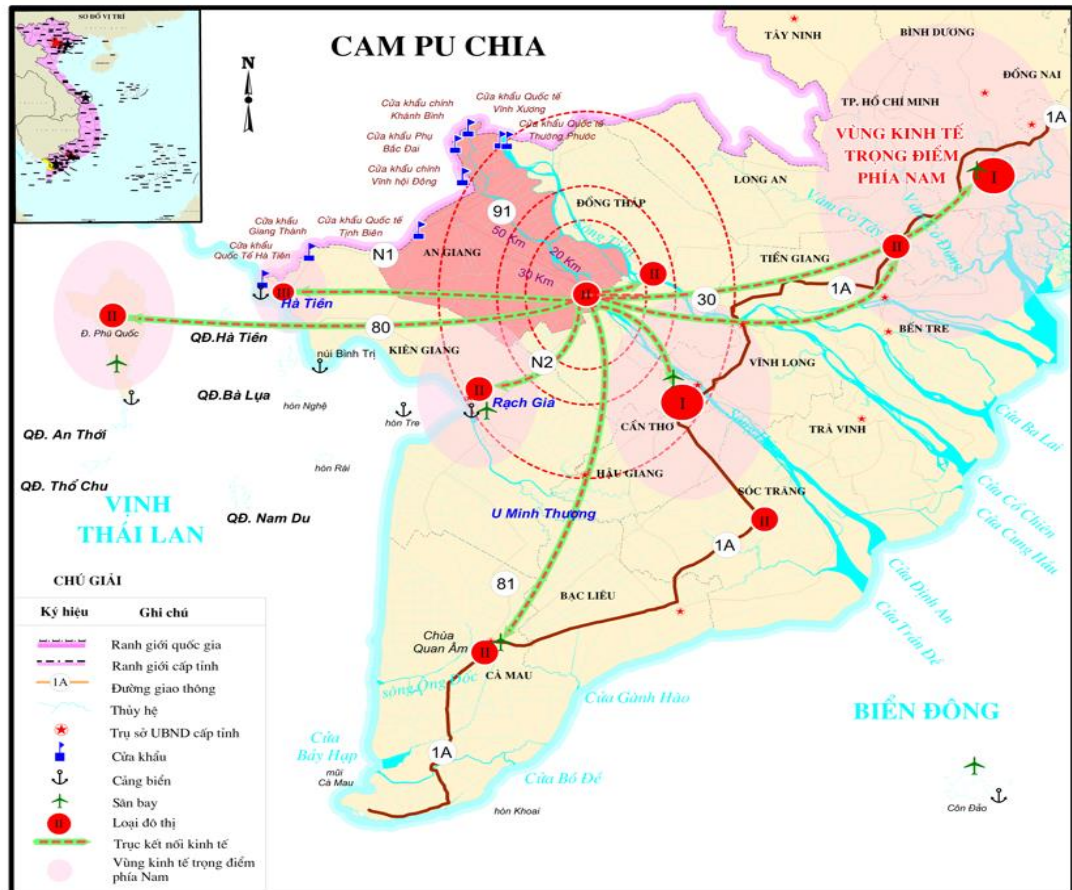
(trung tâm kinh tế hiện tại của vùng), hay kết nối với Kiên Giang để phát triển du lịch, và xa hơn là hướng ra biển Tây. Việc định hướng kết nối về phía nào là lựa chọn có tính chiến lược với An Giang bởi nó sẽ quyết định việc phân bổ nguồn lực đầu tư vốn luôn eo hẹp của tỉnh.

Với vị trí địa lý là tỉnh đầu nguồn của hạ lưu sông Mê Kông khi đổ vào Việt Nam thông qua sông Tiền và sông Hậu. Thiên nhiên đã ban tặng cho tỉnh một lượng phù sa khá lớn với hàm lượng dinh dưỡng dồi dào làm cho đất đai khu vực này rất màu mỡ, phù hợp cho canh tác lúa nước, rau màu và trái cây với năng suất cao. Bên cạnh đó, chất lượng và tốc độ dòng chảy phù hợp cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là sản phẩm cá tra phục vụ chế biến xuất khẩu. Hàng năm, khi mùa nước nổi về, An Giang là tỉnh đầu tiên và hưởng lợi nhiều nhất từ nguồn phù sa màu mỡ và lượng thủy sản dồi dào và theo con nước từ thượng nguồn đổ về hàng năm theo mùa. Tuy nhiên, hiện nay lợi thế này ngày càng suy giảm do ảnh hưởng của xây đập thượng nguồn của các quốc gia Trung Quốc, Thái Lan, Lào và Campuchia. Theo báo cáo của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, khi toàn bộ các đập thượng nguồn vận hành vào mùa khô, lượng nước ở Tân Châu và Châu Đốc giảm 40% lượng trung bình 10 ngày; hàng năm lượng phù sa sẽ giảm khoảng 65%, sản lượng cá giảm 50% và khoảng 10% chủng loại cá hiện tại ở Việt Nam và Campuchia sẽ biến mất³.

Với vị trí địa lý thuận lợi như vậy là yếu tố quan trọng để tỉnh An Giang phát triển và là một trong các tiềm lực to lớn cần phát huy một cách triệt để nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và phát triển nông nghiệp, nông thôn nói riêng.

³ Study on the Impacts of Mainstream Hydropower on the Mekong River, Ministry of Natural Resources and Environment, 2015

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ VÀ CÁC MỐI QUAN HỆ CỦA TỈNH AN GIANG



Hình 2.2: Bản đồ vị trí và mối quan hệ liên vùng tỉnh An Giang

2.1.2. Phạm vi thời gian

Từ năm 2021 đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.2. Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch

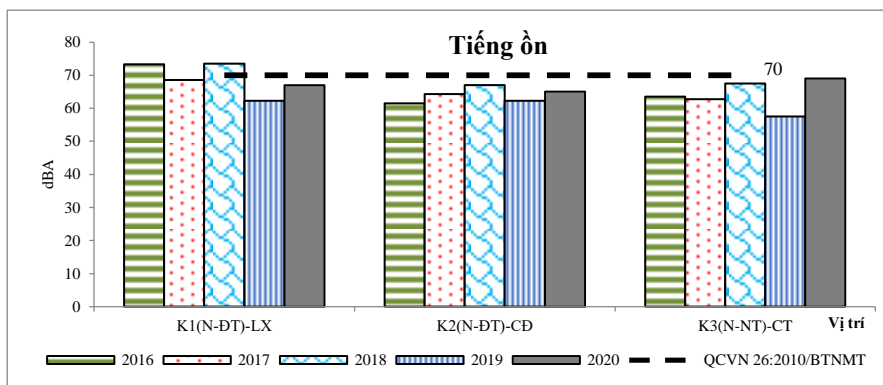
2.2.1. Thành phần môi trường

2.2.1.1. Hiện trạng chất lượng môi trường đất, nước, không khí

2.2.1.1.1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm không khí

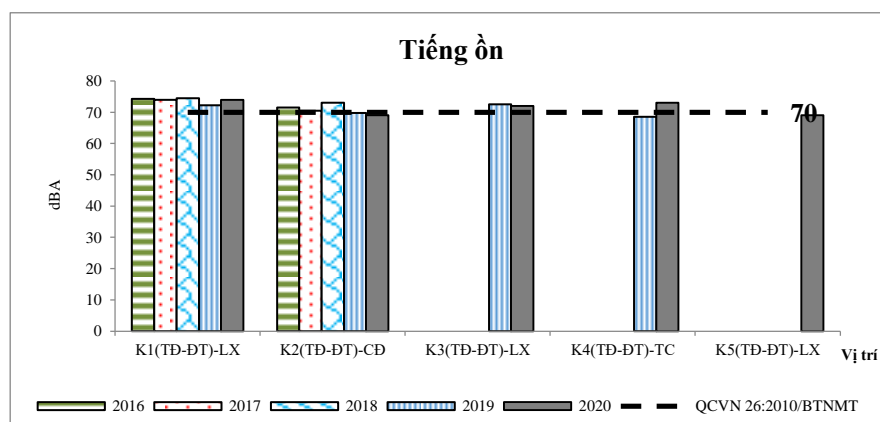
a) Chất lượng môi trường không khí nền tại các điểm quan trắc đại diện cho khu vực đô thị tại thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và đại diện cho khu vực nông thôn tại huyện Châu Thành trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016 – 2020 theo các thông số đặc trưng như Nhiệt độ, Tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, NO₂, SO₂, O₃ đảm bảo tốt theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT, chất lượng môi trường ảnh hưởng không đáng kể đến sức khỏe của người dân tại địa phương. Trong đó, tiếng ồn đo được tại các vị trí quan trắc giai đoạn 2016 - 2020 có giá trị dao động từ 58 - 74 dBA, hầu hết nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT (70 dBA). So với mức độ tiếng ồn

giai đoạn 2011 - 2015 (dao động từ 61 - 70 dBA) có xu hướng tăng nhẹ.



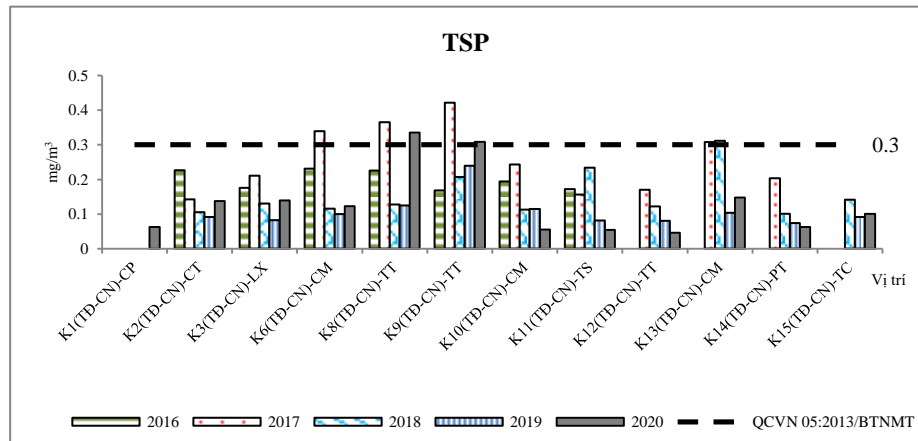
Hình 2.3: Tiếng ồn không khí nền 2016 - 2020

b) Chất lượng môi trường không khí chịu tác động từ KĐT giai đoạn 2016 – 2020 theo các thông số đặc trưng như Nhiệt độ, Tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, NO₂, SO₂, O₃, C_nH_m vẫn đang trong hiện trạng tốt, đảm bảo tốt theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT, ngoại trừ thông số tiếng ồn dao động từ 69 – 74 dBA, phần lớn có giá trị vượt ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT (70 dBA), cao nhất tại vòng xoay đèn bốn ngọn phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên - K1(TĐ-ĐT)-LX, vượt 1,05 lần. So với tiếng ồn giai đoạn 2011 - 2015 (dao động từ 68 - 77 dBA) có xu hướng giảm nhẹ.



Hình 2.4: Tiếng ồn khu vực chịu tác động KĐT 2016 - 2020

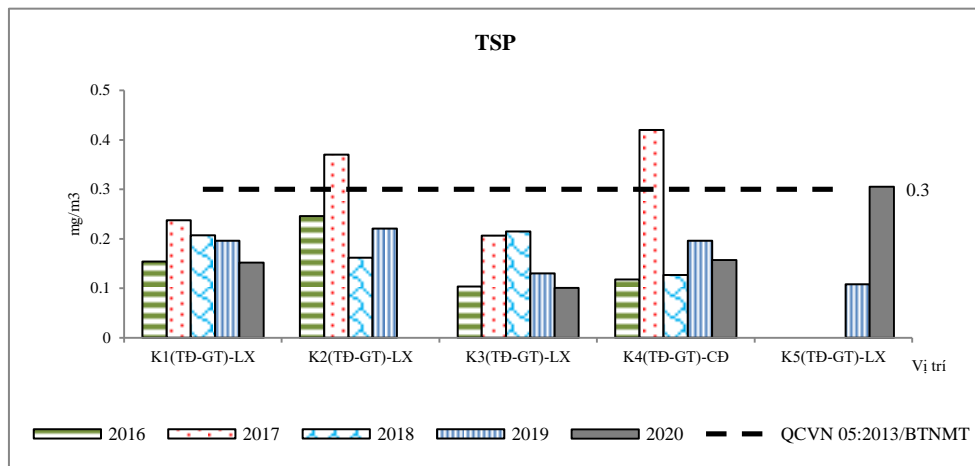
c/. Chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2016 - 2020 tại các khu vực quan trắc như KCN, CCN, khai thác đá và lò gạch theo các thông số đặc trưng hiện trạng vẫn chưa có dấu hiệu ô nhiễm, tuy nhiên vẫn còn một ít các thông số có giá trị vượt nhẹ so với giới hạn cho phép tại một thời điểm nhất định, cụ thể: Hàm lượng TSP trung bình tại vị trí K6 (TĐ-CN)-CM; K8(TĐ-CN)-TT; K9(TĐ-CN)-TT và K13(TĐ-CN)-CM vượt ngưỡng cho phép tại một thời điểm quan trắc nhất định. So với hàm lượng TSP giai đoạn 2011 - 2015 (dao động từ 0,227 - 0,385mg/m³) có xu hướng tăng nhẹ.



Hình 2.5: TSP các KCN, CCN, lò gạch và khai thác đá 2016 - 2020

d/. Chất lượng môi trường không khí tại các vị trí quan trắc khu vực bãi rác giai đoạn 2016 - 2020 chưa có dấu hiệu ô nhiễm về các thông số đặc trưng như TSP, NH₃, H₂S, O₃, hiện trạng chất lượng môi trường không khí tại các điểm quan trắc đảm bảo tốt theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT

e/. Chất lượng không khí xung quanh khu vực giao thông giai đoạn 2016 – 2020 theo các thông số đặc trưng chưa có dấu hiệu ô nhiễm so với QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT, ngoại trừ tiếng ồn, NO₂ và hàm lượng TSP vượt ngưỡng cho phép tại một thời điểm quan trắc nhất định, cụ thể: Tiếng ồn trung bình năm tại các vị trí quan trắc khu vực giao thông dao động từ 65 – 76 dBA, phần lớn nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT (70 dBA). So với mức độ tiếng ồn giai đoạn 2011 - 2015 (dao động từ 65 - 73 dBA) có xu hướng tăng nhẹ; Hàm lượng TSP trung bình dao động từ 0,101 – 0,420 mg/m³, phần lớn nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT (0,3 mg/m³), ngoại trừ thời điểm quan trắc năm 2017 vượt ngưỡng cho phép. So với hàm lượng TSP giai đoạn 2011-2015 (dao động từ 0,178 - 0,365mg/m³) có xu hướng tăng nhẹ; Hàm lượng NO₂ trung bình dao động từ 0,061 – 0,257 mg/m³, hầu hết nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT (0,2mg/m³). So với hàm lượng NO₂ giai đoạn 2011 - 2015 (dao động từ 0,051 - 0,10mg/m³) có xu hướng tăng nhẹ.



Hình 2.6: TSP tại khu vực giao thông 2016 - 2020

f/. Chất lượng môi trường không khí tại các điểm quan trắc khu du lịch giai đoạn 2016 – 2020 theo các thông số đặc trưng, phần lớn đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT. Ngoại trừ, vị trí quan trắc khu du lịch Tân Mỹ/K5(TĐ-DL)-CM và khu du lịch Lâm viên Núi Cấm/K2 (TĐ-DL)-TB vượt ngưỡng cho phép.

g/. Chất lượng môi trường không khí tại khu vực hồ chôn lấp heo bệnh dịch tả heo Châu Phi trong đợt tháng 3/2020 theo các thông số đặc trưng Tổng bụi lơ lửng, H₂S, CH₄ đảm bảo tốt theo quy chuẩn Việt Nam hiện hành và chưa có dấu hiệu ô nhiễm tại thời điểm quan trắc.

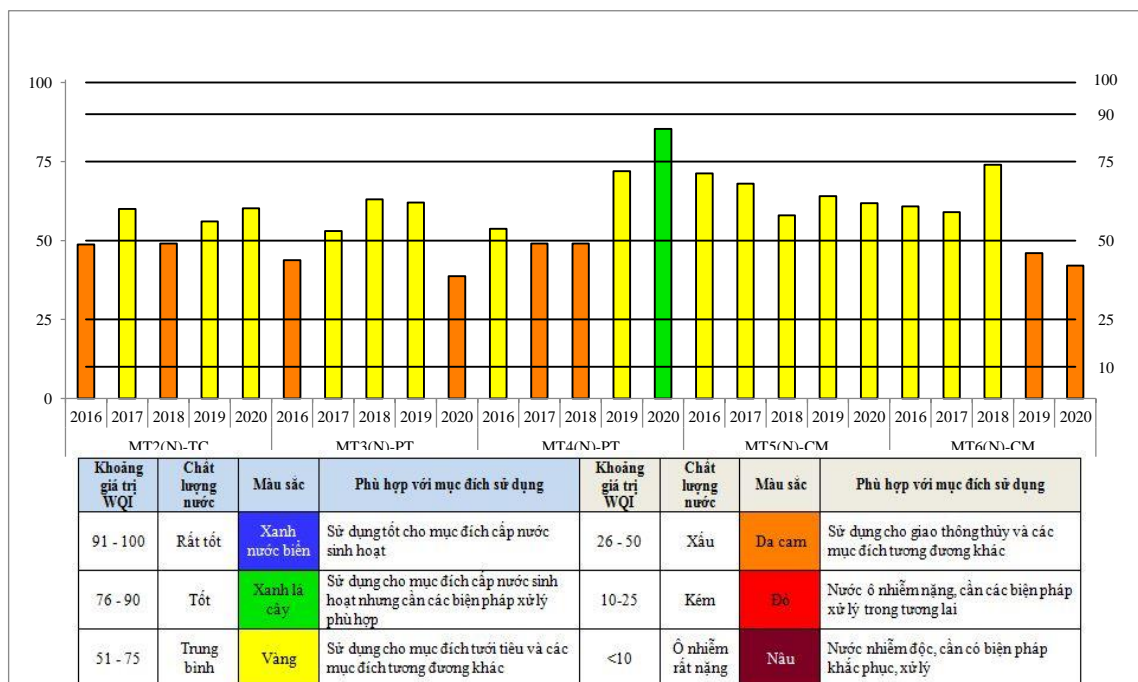
2.2.1.1.2. Hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm nước mặt lục địa, nước dưới đất

a/. Nước mặt

Có 05 nguồn chủ yếu, gây ô nhiễm nước mặt tại An Giang, bao gồm: (1) Nguồn gây ô nhiễm nước ngoại tỉnh (sông Tiền, sông Hậu, các kênh, rạch nội đồng, các hồ); (2) Nguồn gây ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt/đô thị; (3) Nguồn gây ô nhiễm từ nước thải du lịch; (4) Nguồn gây ô nhiễm từ nước thải nông nghiệp, thủy sản; (5) Nguồn gây ô nhiễm từ nước thải từ KCN, CCN, làng nghề. Diễn biến chất lượng nước mặt lục địa tại An Giang trong giai đoạn từ năm 2016 - 2020 được đánh giá qua các thông số nhiệt độ, pH, DO, TSS, BOD₅, Nitrat (NO₃⁻ tính theo N), Phosphat (PO₄³⁻ tính theo P), Amoni (NH₄⁺ tính theo N), COD và Coliform từ kết quả quan trắc trên sông Tiền, sông Hậu, một số kênh rạch nội đồng và các hồ, búng chính trên tỉnh An Giang.

Sông Tiền: Chất lượng nước mặt trên sông Tiền đoạn chảy qua địa phận tỉnh An Giang giai đoạn 2016 – 2020 chưa đảm bảo tốt theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Trong đó, hàm lượng DO trong nước thấp hơn quy chuẩn cho phép và ô nhiễm các

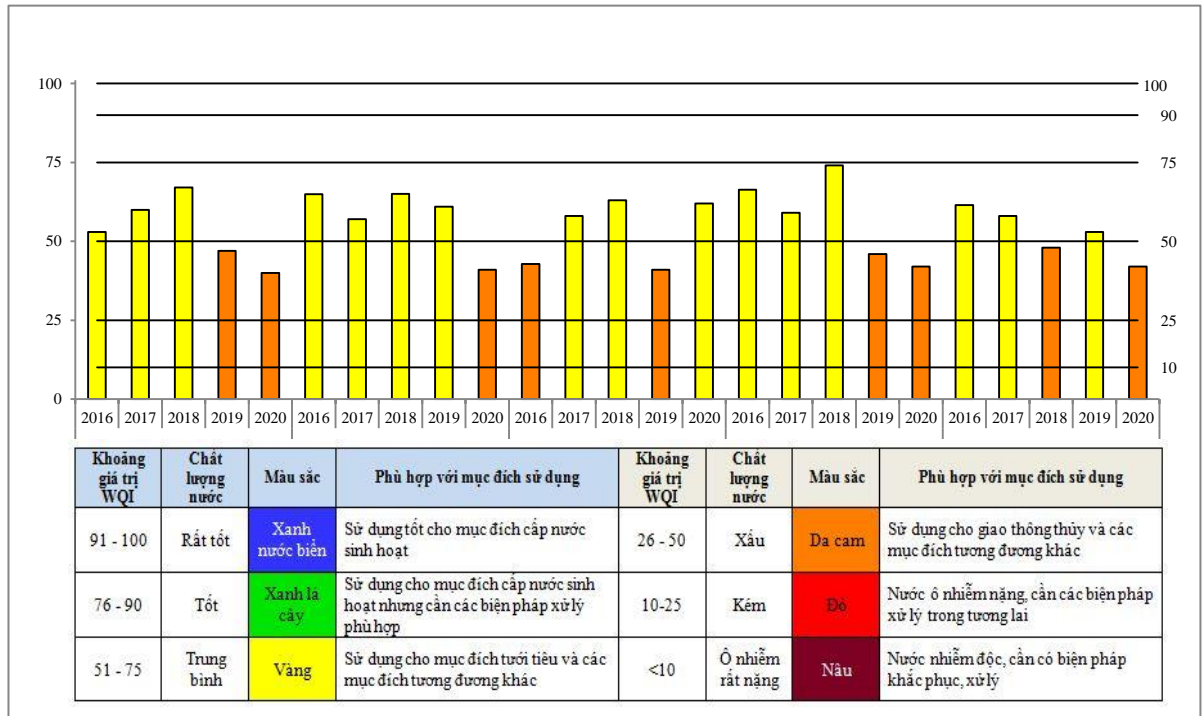
thông số TSS, COD, BOD₅, Phosphat (PO₄³⁻ tính theo P), Amoni (NH₄⁺ tính theo N) và Coliform. Chất lượng nước mặt tại các điểm quan trắc khu vực sông Tiền giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI (39 - 85) đa phần chỉ sử dụng cho mục đích tưới tiêu, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác, duy nhất thời điểm tháng 3/2020 tại vị trí ngã ba sông Vàm Nao và sông Tiền/MT4(N)-PT chất lượng nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý nước phù hợp. So với chỉ số WQI giai đoạn 2011 - 2015 (dao động từ 39 - 88) thì không có sự biến động về chất lượng nước. Do đó, để đảm bảo sức khỏe lâu dài người dân cần phải có biện pháp xử lý nước thật kỹ, xác định mục đích sử dụng để áp dụng biện pháp xử lý nước phù hợp trước khi đưa vào sử dụng.



Hình 2.7: Chỉ số WQI nước sông Tiền 2016 - 2020

Sông Hậu, sông Phú Hội và sông Châu Đốc: Chất lượng nước mặt trên sông Hậu, sông Phú Hội, sông Châu Đốc đoạn chảy qua địa phận tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020 chưa đảm bảo tốt theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Trong đó, hàm lượng DO trong nước thấp hơn quy chuẩn cho phép và ô nhiễm bởi các thông số TSS, COD, BOD₅, Phosphat (PO₄³⁻ tính theo P), Amoni (NH₄⁺ tính theo N) và Coliform. Chất lượng nước mặt sông Hậu, sông Phú Hội và sông Châu Đốc theo chỉ số WQI (40 - 74) tại các vị trí quan trắc giai đoạn 2016 - 2020 đa phần chỉ sử dụng cho mục đích tưới tiêu, còn lại sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác, nguyên nhân chính là do bị ô nhiễm bởi các thông số chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD₅, COD) và vi sinh (Coliform). So với giai đoạn 2011 - 2015 (chỉ số WQI dao động từ 27 - 85) chất lượng nước mặt sông Hậu, sông Phú Hội và sông Châu Đốc giai đoạn 2016 - 2020 có xu hướng giảm, chất lượng nước tại các

điểm quan trắc chỉ có thể dùng cho tưới tiêu, giao thông thủy và các mục đích

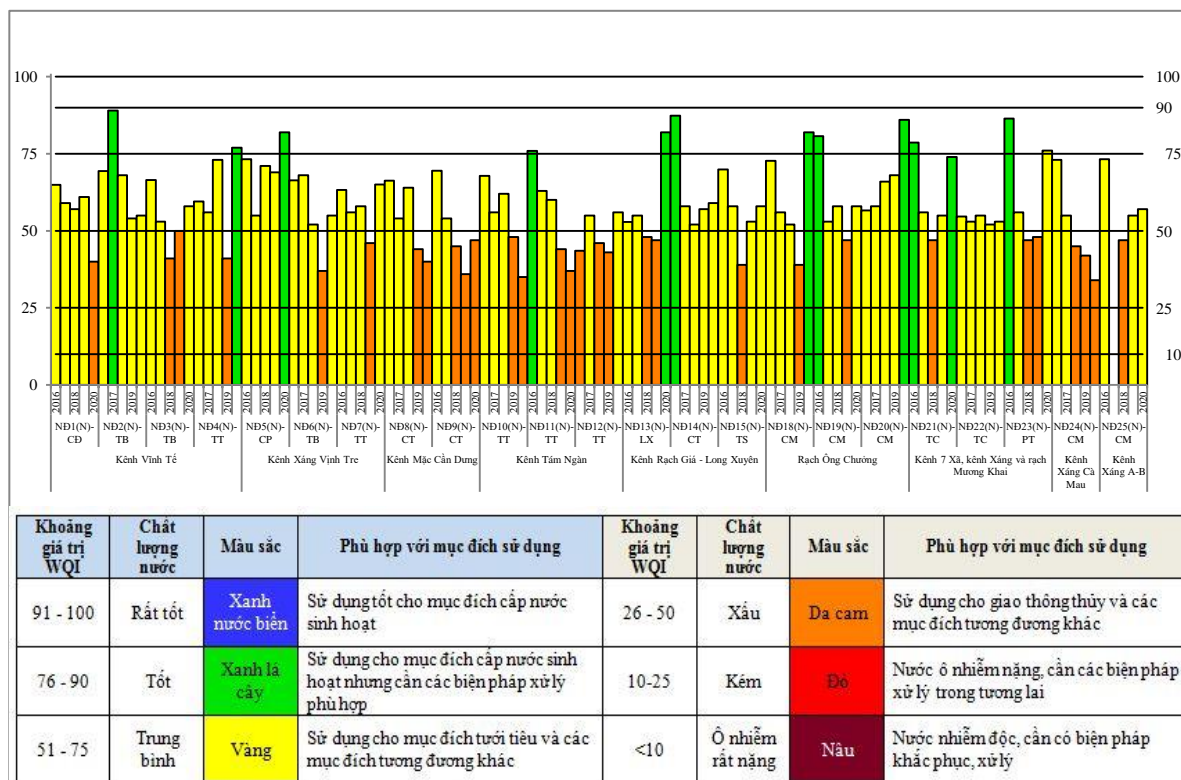


khác tương đương. Do đó, để đảm bảo sức khỏe lâu dài người dân cần phải có biện pháp xử lý nước thật kỹ trước khi đưa vào sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hình 2.8: Chỉ số WQI nước sông Hậu, Phú Hội và sông Châu Đốc 2016 - 2020

Các kênh, rạch nội đồng: chất lượng nước mặt các tuyến kênh, rạch nội đồng giai đoạn 2016 – 2020 chưa đảm bảo tốt theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Trong đó, hàm lượng DO trong nước thấp hơn quy chuẩn và ô nhiễm các thông số TSS, COD, BOD₅, Phosphat (PO₄³⁻ tính theo P), Amoni (NH₄⁺ tính theo N) và Coliform. Nhìn chung, các tuyến kênh, rạch nội đồng đều có diện tích nhỏ, lưu lượng nước thấp, dòng chảy bị hạn chế nên khả năng trao đổi tự làm sạch của dòng nước bị kém đi. Bên cạnh đó, chất lượng nước cũng ảnh hưởng từ nguồn thải trong sản xuất nông nghiệp và nhà dân sinh sống ven các tuyến kênh, rạch. Chất lượng nước mặt tại các vị trí quan trắc khu vực kênh, rạch nội đồng giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI (34 - 89) đa phần chỉ sử dụng cho mục đích tưới tiêu, giao thông thủy, số ít có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp, nguyên nhân chủ yếu là do hàm lượng các thông số TSS, chất hữu cơ (BOD₅, COD) và vi sinh (Coliform) trong nước cao kéo theo chỉ số WQI thấp. So với giai đoạn 2011 - 2015 (chỉ số WQI dao động từ 11 - 84) chất lượng nước tốt hơn nhưng chỉ sử dụng cho giao thông thủy, tưới tiêu hoặc tốt hơn là sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý nước phù hợp. Do đó,

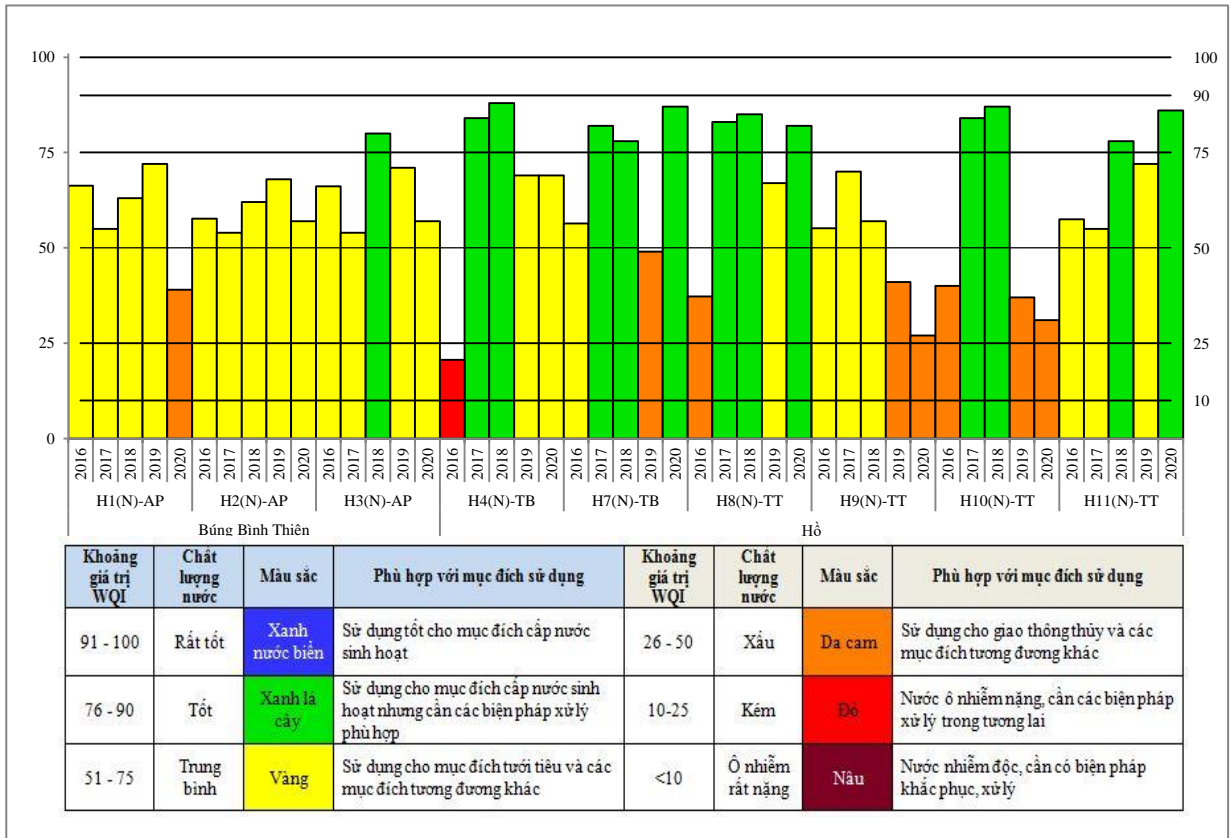
khuyến cáo đến người dân sống ven khu vực kênh rạch nội đồng nếu có sử dụng



nước cho mục đích sinh hoạt thì cần phải có biện pháp xử lý phù hợp trước khi đưa vào sử dụng nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài.

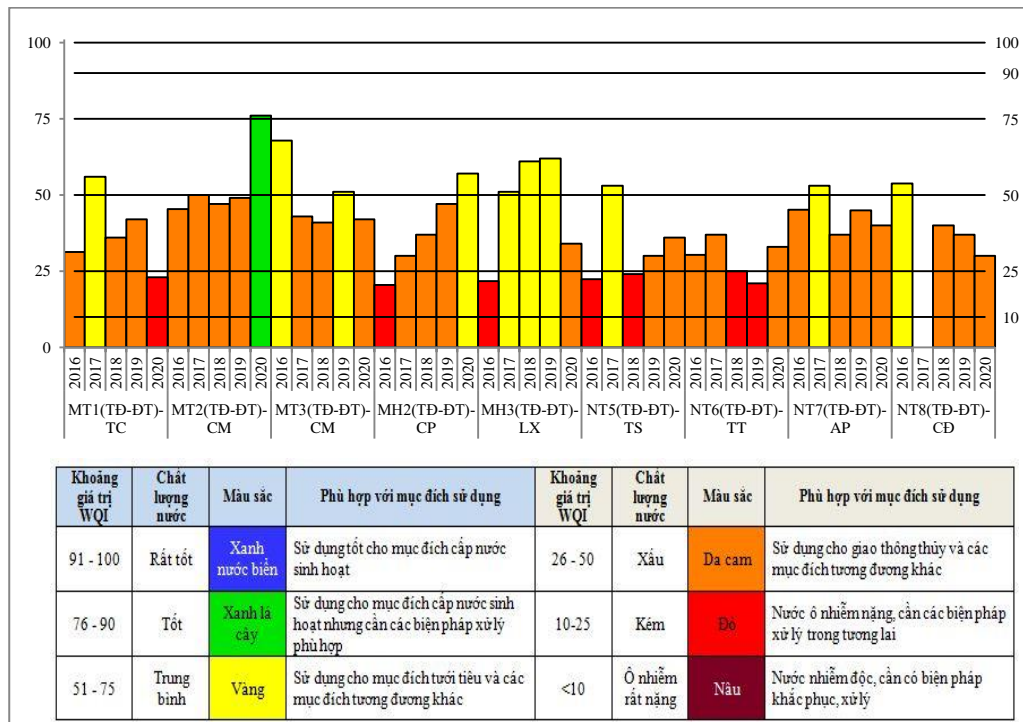
Hình 2.9: Chỉ số WQI nước kênh rạch nội đồng 2016 - 2020

Hồ, búng: Chất lượng nước mặt hồ, búng giai đoạn 2016 - 2020 chưa đảm bảo tốt theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Trong đó, hàm lượng DO trong nước thấp hơn quy chuẩn cho phép và ô nhiễm chủ yếu bởi các thông số TSS, COD, BOD₅, Amoni (NH₄⁺ tính theo N) và Coliform. Chất lượng nước mặt hồ, búng tại các vị trí quan trắc giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI (21 - 88) đa phần sử dụng cho mục đích tưới tiêu và mục đích khác tương đương, kể đến là sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp, một số thời điểm rơi vào khoảng giá trị chất lượng nước chỉ dùng cho mục đích giao thông thủy, có thời điểm nước bị ô nhiễm nặng (WQI<25), nguyên nhân chủ yếu là do nước bị ô nhiễm bởi các thông số chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD₅, COD) và vi sinh (Coliform). So với giai đoạn 2011 - 2015 (chỉ số WQI dao động từ 52 - 88) không có sự biến động, chất lượng nước duy trì ở mức đa phần sử dụng cho mục đích tưới tiêu, giao thông thủy hoặc số ít sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp. Do đó, để đảm bảo sức khỏe lâu dài người dân cần phải có biện pháp xử lý nước thật kỹ trước khi đưa vào sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.



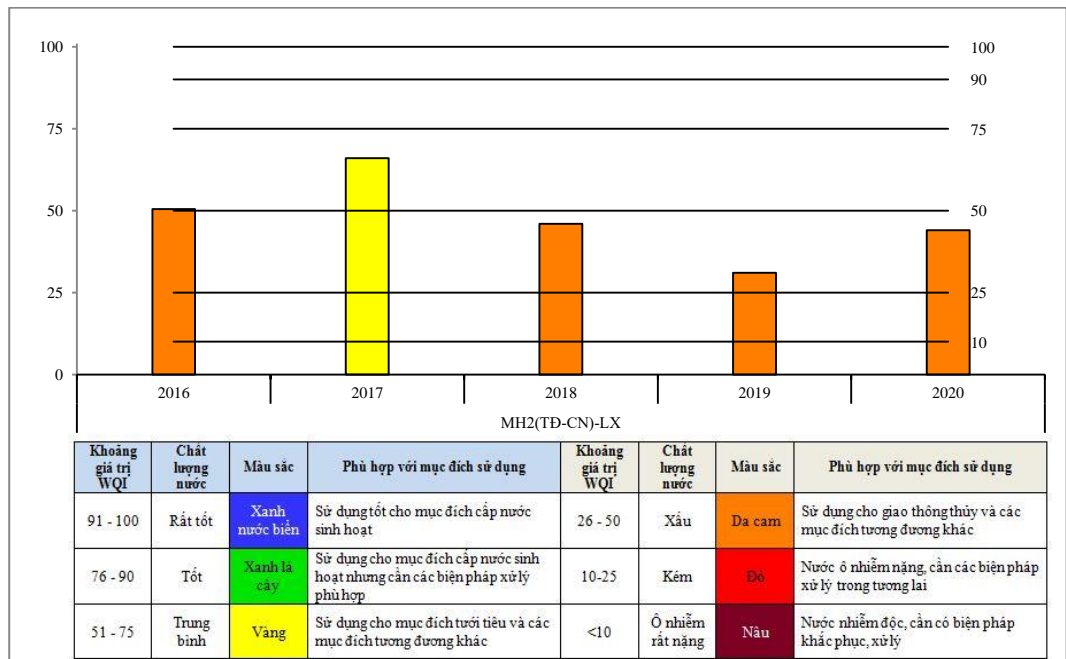
Hình 2.10: Chỉ số WQI nước hồ, búng 2016 - 2020

Nước tác động từ khu đô thị: Chất lượng nước mặt tại các vị trí bị tác động từ khu đô thị giai đoạn 2016 – 2020 chưa đảm bảo tốt theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt và đang trong tình trạng bị ô nhiễm về hàm lượng TSS, COD, BOD₅, Amoni (NH₄⁺ tính theo N) và Coliform. Chất lượng nước mặt tại các vị trí quan trắc khu vực đô thị giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI (20 - 76), hầu hết đều sử dụng cho giao thông thủy, tưới tiêu và các mục đích tương đương khác, có thời điểm rơi vào khoảng giá trị nước bị ô nhiễm nặng (WQI<25), nguyên nhân chủ yếu là do nước bị ô nhiễm bởi các thông số chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD₅, COD) và vi sinh (Coliform), duy nhất tại thời điểm tháng 3/2020 chất lượng nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp. So với WQI giai đoạn 2011 - 2015 (dao động từ 1 - 70) có xu hướng tốt hơn, tuy nhiên chất lượng nước đa phần chỉ phù hợp cho mục đích giao thông thủy, tưới tiêu, thậm chí có thời điểm bị ô nhiễm nặng, tốt hơn so với giai đoạn trước có thời điểm nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp thì rất ít. Do đó, tùy vào mục đích sử dụng, khuyến cáo người dân cần phải xử lý nước trước khi đưa vào sử dụng nhằm bảo vệ sức khỏe lâu dài.



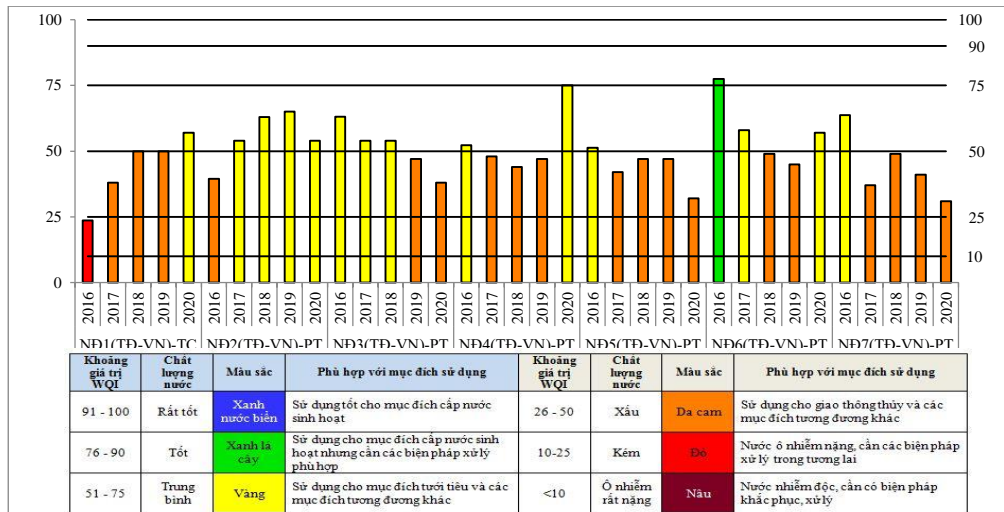
Hình 2.11: Chỉ số WQI nước bị tác động đô thị 2016 - 2020

Nước mặt bị tác động từ KCN, CCN: Chất lượng nước mặt tại khu - cụm công nghiệp giai đoạn năm 2016 – 2020 chưa đảm bảo tốt theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt và đang bị ô nhiễm về hàm lượng TSS, COD, BOD₅, Amoni (NH₄⁺ tính theo N) và Coliform. Chất lượng nước mặt tại vị trí quan trắc khu vực chịu tác động công nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI (31-66) chỉ sử dụng cho mục đích giao thông thủy, tưới tiêu và các mục đích khác tương đương, nguyên nhân chủ yếu là do nước bị ô nhiễm bởi các thông số chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD₅, COD) và vi sinh (Coliform). So với WQI giai đoạn 2011 - 2015 (dao động từ 18 - 55) có xu hướng tốt hơn, tuy nhiên chất lượng nước chỉ ở mức sử dụng cho giao thông thủy, tưới tiêu và các mục đích khác tương đương. Do đó, khuyến cáo đến người dân khu vực tùy vào mục đích sử dụng mà có biện pháp xử lý nước phù hợp trước khi đưa vào sử dụng.



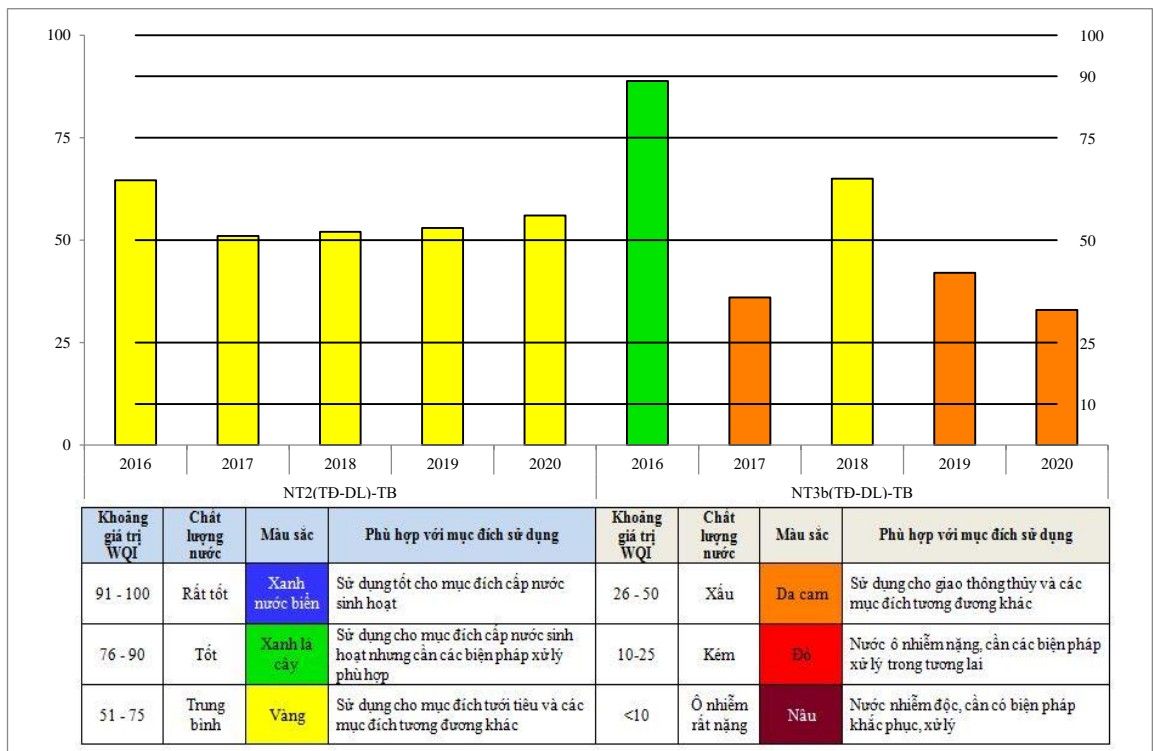
Hình 2.12: Chỉ số WQI nước bị tác động công nghiệp 2016 - 2020

Nước mặt bị tác động từ vùng kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao: Chất lượng nước mặt bị tác động từ vùng kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao giai đoạn 2016 – 2020 chưa đảm bảo tốt theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Trong đó, hàm lượng DO trong nước thấp hơn quy chuẩn và ô nhiễm các thông số TSS, COD, BOD₅, Phosphat (PO₄³⁻ tính theo P), Amoni (NH₄⁺ tính theo N) và Coliform. Chất lượng nước mặt tại các vị trí quan trắc khu vực Bắc Vàm Nao giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI (24 - 82), hầu hết đều sử dụng cho giao thông thủy, tưới tiêu và số ít thời điểm nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp, có thời điểm rơi vào khoảng giá trị nước bị ô nhiễm nặng (WQI<25), nguyên nhân chủ yếu là do bị ô nhiễm bởi các thông số chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD₅, COD) và vi sinh (Coliform). So với WQI giai đoạn 2011 - 2015 (dao động từ 14-88) không có sự biến động và đa phần duy trì ở mức giao thông thủy, tưới tiêu và các mục đích khác tương đương. Do đó, tùy vào mục đích sử dụng, người dân khu vực và lân cận cần phải có biện pháp xử lý nước phù hợp trước khi đưa vào sử dụng để đảm bảo sức khỏe lâu dài.



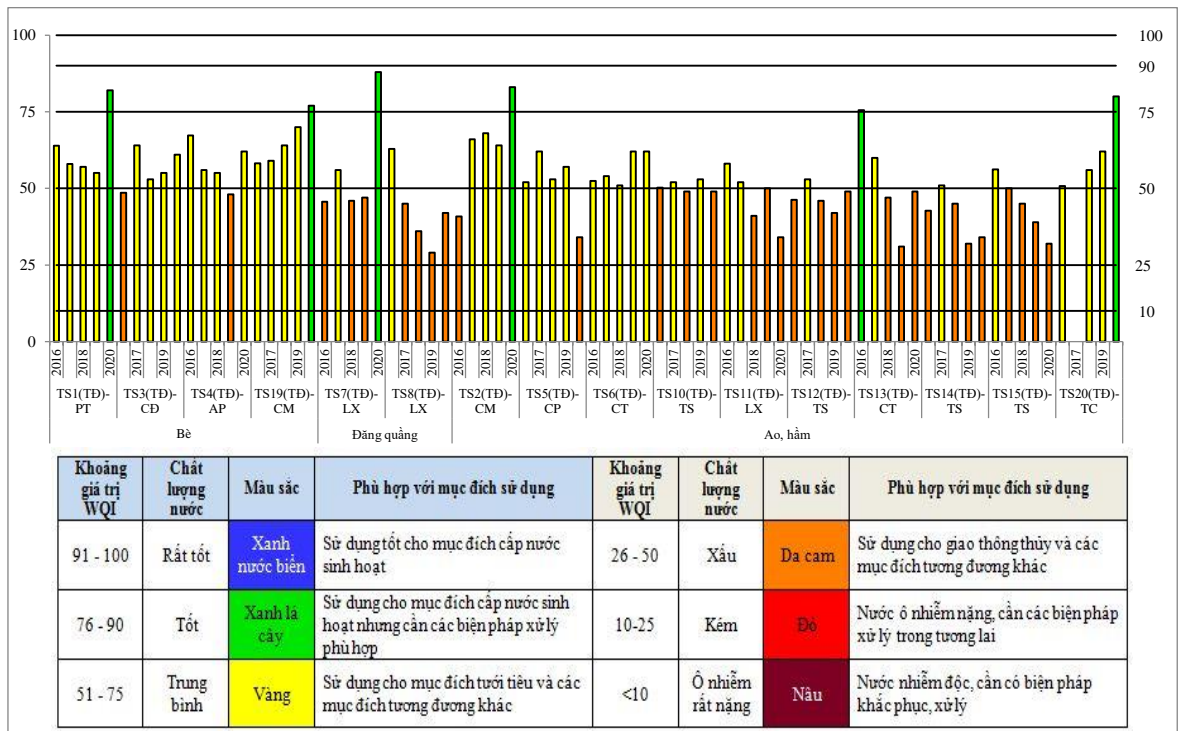
Hình 2.13: Chỉ số WQI nước bị tác động từ Bắc Vàm Nao 2016 - 2020

Nước mặt bị tác động từ khu du lịch: Chất lượng nước mặt tại các khu du lịch giai đoạn năm 2016 – 2020 chưa đảm bảo tốt theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt và đang bị ô nhiễm về hàm lượng TSS, COD, BOD₅, Amoni (NH₄⁺ tính theo N) và Coliform. Chất lượng nước mặt tại các vị trí quan trắc khu vực khu du lịch giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI (33-89) đa phần chỉ sử dụng cho mục đích tưới tiêu, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác, có thời điểm sử dụng cho mục cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp, nguyên nhân chủ yếu là do nước bị ô nhiễm bởi các thông số chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD₅, COD) và vi sinh (Coliform). So với WQI giai đoạn 2011-2015 (dao động từ 6-82) có xu hướng tốt hơn, tuy nhiên đa phần nước chỉ sử dụng cho mục đích tưới tiêu, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác, tốt hơn là cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp để đảm bảo sức khỏe lâu dài. Do đó, khuyến cáo đến người dân tùy vào mục đích sử dụng cần có biện pháp xử lý nước phù hợp trước khi đưa vào sử dụng để đảm bảo sức khỏe lâu dài.



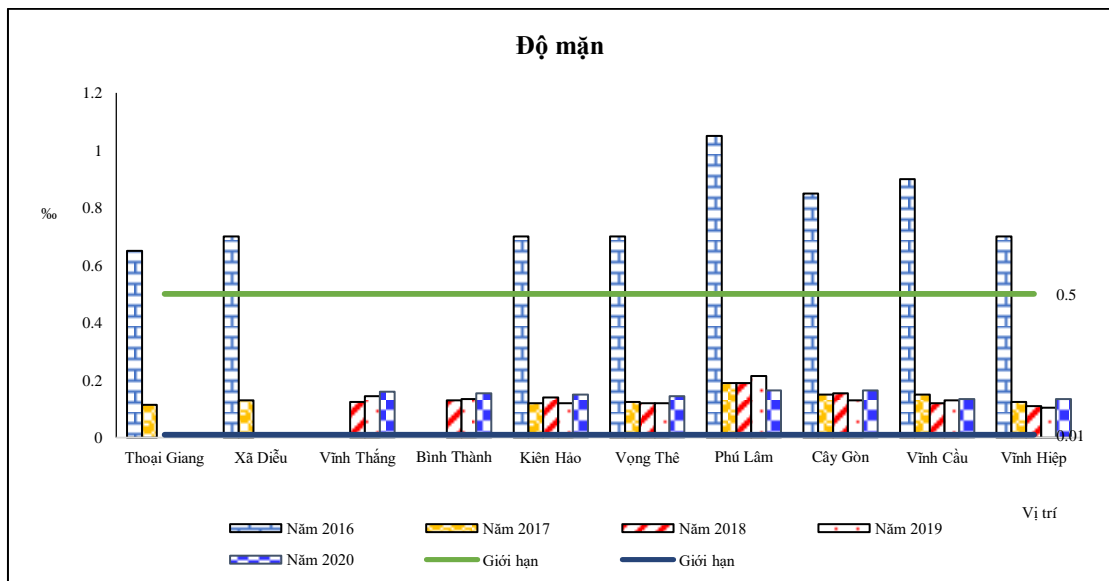
Hình 2.14: Chỉ số WQI nước bị tác động du lịch 2016 - 2020

Nước mặt bị tác động từ khu vực nuôi trồng thủy sản: Chất lượng nước mặt bị tác động từ khu vực nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2016 – 2020 chưa đảm bảo tốt theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Trong đó, hàm lượng DO trong nước thấp hơn quy chuẩn và ô nhiễm các thông số TSS, COD, BOD₅, Phosphat (PO₄³⁻ tính theo P), Amoni (NH₄⁺ tính theo N) và Coliform. Chất lượng nước mặt tại các vị trí quan trắc khu vực nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI (29 - 88), hầu hết chỉ sử dụng mục đích tưới tiêu, giao thông thủy là chính, số ít có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp, nguyên nhân chủ yếu là do nước bị ô nhiễm bởi các thông số chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD₅, COD) và vi sinh (Coliform). So với chỉ số WQI giai đoạn 2011 - 2015 (dao động từ 16 - 88) không có sự biến động, nhưng được cải thiện hơn so với giai đoạn trước là không có thời điểm quan trắc nào nước rơi vào khoảng ô nhiễm nặng. Tuy nhiên đa phần chất lượng nước dùng cho mục đích tưới tiêu, giao thông thủy là chính, một số thời điểm có thể sử dụng cho cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý nước phù hợp. Do đó, khuyến cáo người dân cần phải có biện pháp xử lý nước thật phù hợp với mục đích trước khi đưa vào sử dụng nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài.



Hình 2.15: Chỉ số WQI nước bị tác động thủy sản 2016 - 2020

Nước do xâm nhập mặn: độ mặn giai đoạn 2016 – 2020 cho thấy, độ mặn tại khu vực huyện Thoại Sơn dao động ở mức từ 0,08 – 1,9‰ (cao nhất vào năm 2016) và huyện Tri Tôn ở mức từ 0,08 – 1,7‰ (cao nhất vào năm 2016). Độ mặn tại các vị trí quan trắc năm 2020 giảm mạnh so với năm 2016, nhưng có biến động không đáng kể so với cùng kỳ các năm 2017, 2018 và 2019. Mặc dù độ mặn biến động không đáng kể nhưng cần phải có biện pháp kiểm soát chặt chẽ để cung cấp cho mục đích cấp nước sinh hoạt và nông nghiệp.



Hình 2.16: Độ mặn khu vực huyện Thoại Sơn & huyện Tri Tôn 2016 - 2020

Ngoài ra, theo Zernop đã phân chia giới hạn các loại nước tự nhiên và được

A.F.Karpevits bổ sung, chi tiết hóa như sau:

Bảng 2.1: Bảng phân chia giới hạn các loại nước tự nhiên

Stt	Loại nước tự nhiên	Độ mặn S(‰)	Ghi chú
1	Nước ngọt	0,01 - 0,5	Các sông hồ, hồ chứa
	Nước ngọt nhạt	0,01 - 0,2	
	Nước ngọt lợ	0,2 - 0,5	
2	Nước lợ	0,5 - 30	Các hồ, biển nội địa, cửa sông
	Nước lợ nhạt	0,5 - 4	
	Nước lợ vừa	4 - 18	
	Nước lợ mặn	18 - 30	
	Nước mặn	trên 30	

(Nguồn: TS. Bùi Đạt Trâm - Tháng 6/2016: Vấn đề giới hạn độ mặn ảnh hưởng đến sinh lý con người, cây trồng và vật nuôi)

Căn cứ theo bảng phân chia giới hạn các loại nước tự nhiên, nước mặt tại các vị trí quan trắc có độ mặn dao động từ vùng nước ngọt nhạt đến vùng nước lợ nhạt trong năm 2016. Tuy nhiên, từ năm 2017 đến nay, độ mặn dao động từ vùng nước ngọt nhạt đến vùng nước ngọt lợ so với thang đánh giá. Như vậy, mặn từ cửa sông tỉnh Kiên Giang đã xâm nhập vào nội đồng tỉnh An Giang nhưng vẫn ở mức thấp.

Bảng 2.2: Phân loại ngưỡng chịu mặn

Loại nước	Độ mặn S‰	Ghi chú
Nước sinh hoạt	0,5 - 0,75	Thích hợp cho người
	3,0	Uống được tối đa cho người
Nước tưới (đối với tưới tiêu và các điều kiện đất đai tối ưu)	Nhỏ hơn 0,75	Không có rủi ro mặn hóa
	0,75 – 1,5	Giảm năng suất các cây trồng nhạy cảm mặn
	1,5 – 3,5	Giảm năng suất nhiều loại cây trồng
	3,5 – 6,5	Chỉ có cây trồng chịu mặn
	6,5 – 8,0	Giảm năng suất các cây trồng chịu mặn

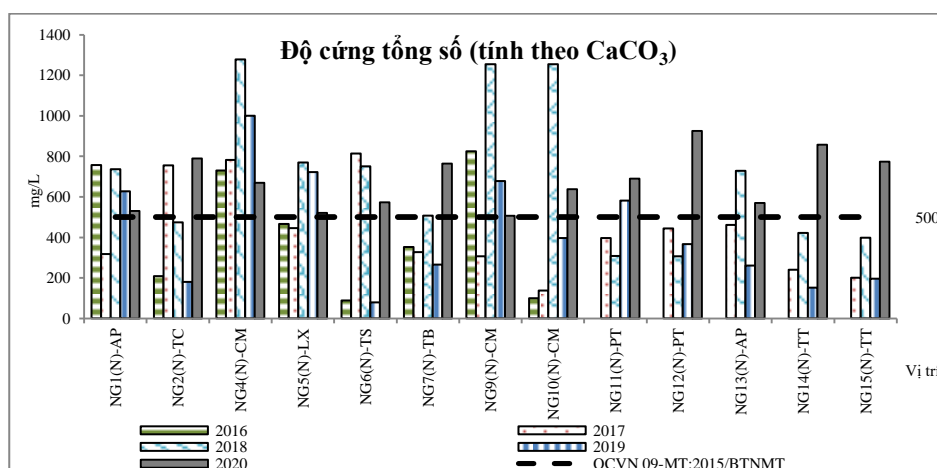
(Nguồn: TS. Bùi Đạt Trâm - Tháng 6/2016: Vấn đề giới hạn độ mặn ảnh hưởng đến sinh lý con người, cây trồng và vật nuôi)

Từ kết quả giá trị độ mặn S (%) quan trắc trong giai đoạn 2016 – 2020 (bảng

3.1) và căn cứ theo bảng phân loại ngưỡng chịu mặn (bảng 3.3) thì độ mặn tại các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn năm 2017 - 2020 không ảnh hưởng đến nước sinh hoạt của người dân và không gây ảnh hưởng đến năng suất các loại cây trồng, vật nuôi; ngoại trừ năm 2016 giá trị độ mặn nằm trong ngưỡng làm giảm năng suất nhiều loại cây trồng.

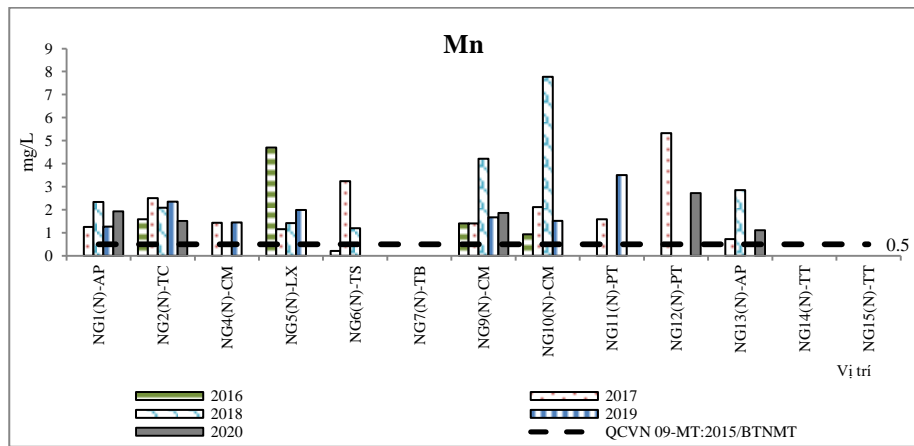
b/. Hiện trạng, diễn biến chất lượng chất lượng nước dưới đất

Nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016 – 2020 chưa đảm bảo tốt theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Chất lượng nước đang bị ô nhiễm về hàm lượng độ cứng tổng số (tính theo CaCO₃), Amoni (NH₄⁺ tính theo N), Mn và Coliform ở hầu hết các vị trí. Riêng thông số As, Fe, Pb chỉ vượt quy chuẩn ở một vài vị trí; Không phát hiện hàm lượng Hg tại các vị trí quan trắc nước dưới đất giai đoạn 2016 – 2020, cụ thể diễn biến giá trị vượt của các thông số như sau:



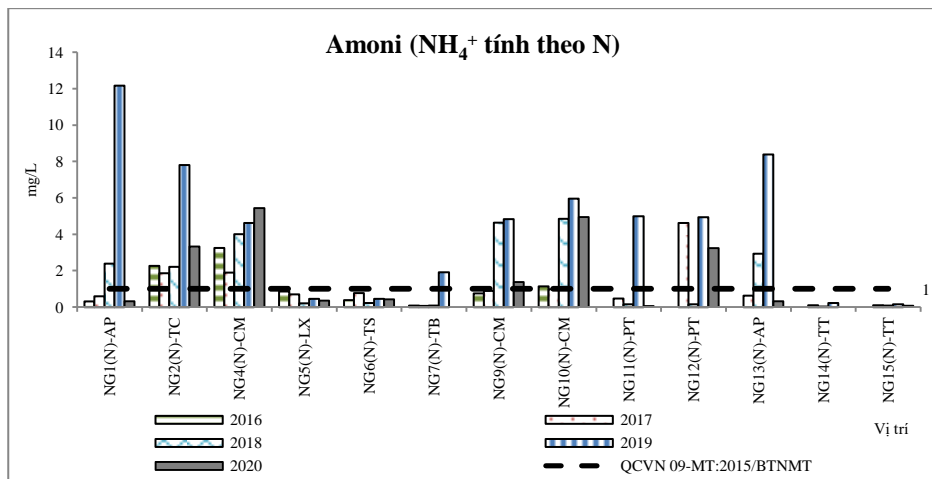
Hình 2.17: Hàm lượng Độ cứng tổng nước dưới đất 2016 - 2020

Hàm lượng Độ cứng tổng số (tính theo CaCO₃) trung bình tại các vị trí quan trắc nước dưới đất giai đoạn 2016 - 2020 có giá trị giao động từ 68,8 – 1.475 mg/l. Tại một số vị trí như giếng khơi ở An Hảo, Tịnh Biên – NG7(N)-TB, giếng tại xã Tân Trung, Phú Tân – NG12(N)-PT, giếng tại xã Ô Lâm, Tri Tôn – NG14(N)-TT và giếng tại xã Lê Trì, Tri Tôn – NG15(N)-TT có độ cứng nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT. So với hàm lượng Độ cứng tổng số giai đoạn 2011 - 2015 (dao động từ 14,3 – 2.250 mg/l) có xu hướng giảm nhẹ.



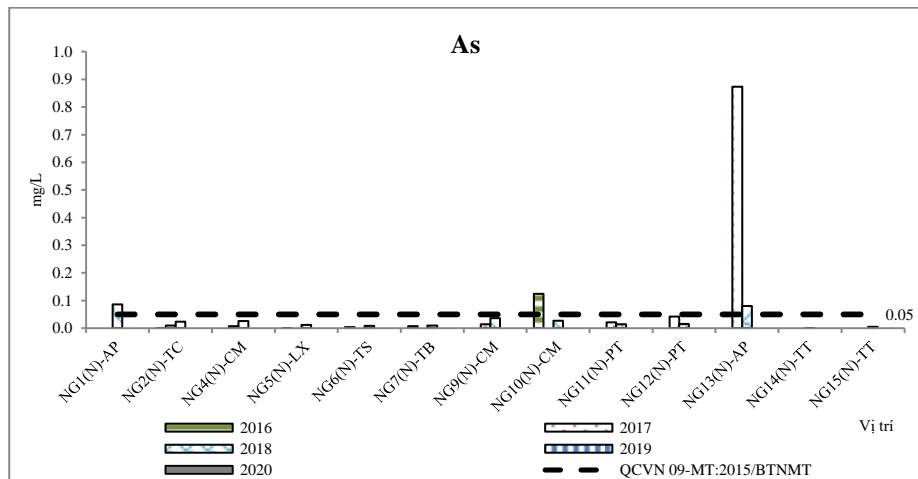
Hình 2.18: Hàm lượng Mn nước dưới đất 2016 - 2020

Hàm lượng Mn trung bình tại các vị trí quan trắc nước dưới đất giai đoạn 2016 - 2020 có giá trị dao động từ KPH đến 7,77 mg/l, hầu hết đều vượt ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Trong đó, vị trí giếng khơi ở xã An Hảo, Tịnh Biên, giếng tại xã Ô Lâm, Tri Tôn – NG14(N)-TT và giếng tại xã Lê Trì, Tri Tôn – NG15(N)-TT có hàm lượng Mn luôn đạt quy chuẩn cho phép (KPH).



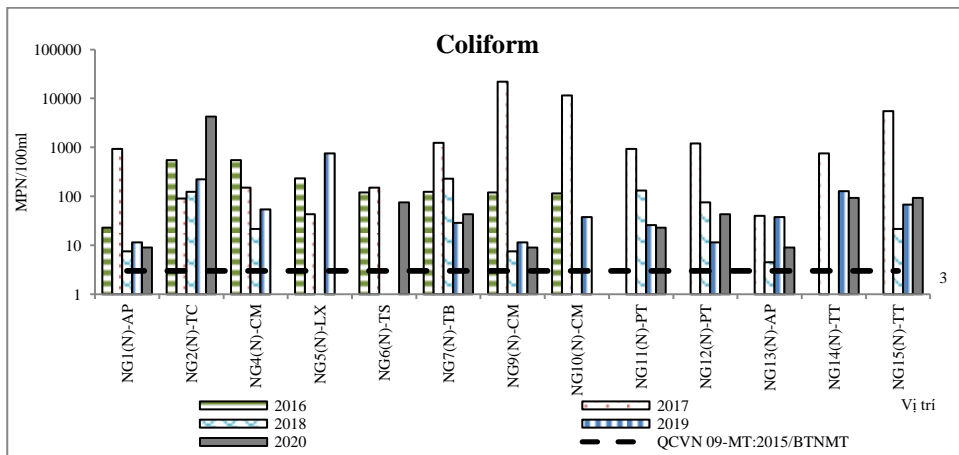
Hình 2.19: Hàm lượng Amoni nước dưới đất 2016 - 2020

Hàm lượng Amoni trung bình tại các vị trí quan trắc nước dưới đất giai đoạn 2016 - 2020 dao động 0,032 – 12,18 mg/l, có sự biến động qua các năm, phần lớn đều vượt quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT và có xu hướng tăng lên trong năm 2019. Riêng vị trí giếng ở Phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên – NG5(N)-LX, giếng ở thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn – NG6(N)-TS, giếng tại xã Ô Lâm, Tri Tôn – NG14(N)-TT và giếng tại xã Lê Trì, Tri Tôn – NG15(N)-TT có hàm lượng Amoni luôn đạt quy chuẩn cho phép trong giai đoạn này. So với hàm lượng Amoni giai đoạn 2011 - 2015 (dao động từ KPH - 27 mg/l) có sự xu hướng giảm.



Hình 2.20: Hàm lượng As nước dưới đất 2016 - 2020

Hàm lượng As tại các vị trí quan trắc nước dưới đất giai đoạn 2016 - 2020 có giá trị dao động từ KPH - 0,873 mg/l, nhưng phần lớn đều đạt so với quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Một số vị trí có hàm lượng As vượt quy chuẩn như: NG1(N)-AP vượt quy chuẩn vào năm 2018; NG10(N)-CM vượt quy chuẩn vào năm 2016 và NG13(N)-AP vượt quy chuẩn vào năm 2017, 2018; sau đó được cải thiện về mức đạt quy chuẩn từ năm 2019. So với hàm lượng As giai đoạn 2011 - 2015 (dao động từ KPH - 0,0391) có xu hướng tăng cao.



Hình 2.21: Mật độ Coliform nước dưới đất 2016 - 2020

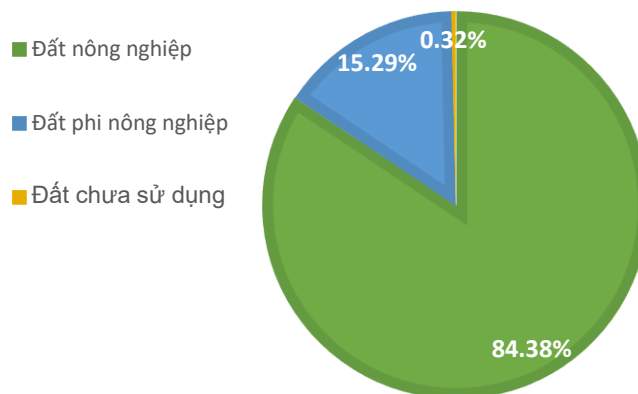
Mật độ Coliform trung bình tại các vị trí quan trắc nước dưới đất giai đoạn 2016 - 2010 dao động từ KPH - 22.050 MPN/100ml, phần lớn đều vượt so với quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT. So với mật độ Coliform giai đoạn 2011 - 2015 (dao động từ 30 - 46.000 MPN/100ml) có xu hướng giảm.

Từ đó cho thấy, nước dưới đất tại các khu vực quan trắc chỉ thích hợp dùng cho tưới tiêu, chăn nuôi hoặc các mục đích công nghiệp khác. Do đó, trong quá trình sử dụng khuyến cáo người dân áp dụng biện pháp xử lý phù hợp với nhu cầu sử dụng nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài.

2.2.1.1.3. Hiện trạng, diễn biến chất lượng đất

a/. Khái quát hiện trạng sử dụng đất

Số liệu thống kê năm 2019, tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh An Giang là 353.683 ha, trong đó: đất nông nghiệp là 296.720 ha (chiếm 84,38%); đất phi nông nghiệp là 55.839 ha (chiếm 15,29%); đất chưa sử dụng là 1.124 ha (chiếm 0,32%) chủ yếu là đất đồi núi chưa sử dụng.



Hình 2.22: Cơ cấu sử dụng đất tỉnh An Giang

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang, 2019)

- Đất nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 296.720 ha chiếm tỷ lệ 84,38% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Tri Tôn (53.381 ha), Thoại Sơn (41.374 ha), Châu Phú (39.626 ha), Tịnh Biên (30.782 ha), Châu Thành (29.811 ha), Chợ Mới (27.697 ha).

- Diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh có 55.839 ha chiếm tỷ lệ 15,29% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Chợ Mới (9.144 ha), Tri Tôn (6.073 ha), Châu Phú (6.035 ha), Thoại Sơn (5.694 ha).

Bảng 2.3: Biến động diện tích phân theo loại đất, giai đoạn 2016-2019

Loại đất	Diện tích (ha)			
	2016	2017	2018	2019
Tổng	353.668	353.668	353.668	353.683
Đất nông nghiệp	298.557	298.512	298.439	296.720
Đất phi nông nghiệp	53.965	54.014	54.087	55.839
Đất chưa sử dụng	1.145	1.142	1.142	1.124

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang, 2016 - 2019)

Đất nông nghiệp (bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp có rừng, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác); đất phi nông nghiệp (bao gồm đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo - tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông suối và mặt nước chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác); đất chưa sử

dụng (bao gồm đất bằng, đất đồi núi và núi đá không có rừng cây chưa sử dụng) có xu hướng biến động tăng, giảm qua các năm.

Việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa, mở rộng các KĐT, các KCN, thương mại, tỉnh đã và đang thực hiện chuyển đổi cơ cấu đất: tăng diện tích đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, an ninh, quốc phòng,...; Chuyển từ đất trồng lúa năng suất thấp sang các loại đất nông nghiệp khác như nuôi trồng thủy sản hoặc sang cây trồng rau, màu theo hướng công nghệ cao.

Trước nhu cầu sử dụng đất do phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, theo Nghị quyết số 58/2018/NQ-CP ngày 17/5/2019 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh An Giang cũng chỉ rõ: Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc hình thành các vùng chuyên canh lúa - rau - thủy sản, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất vẫn đảm bảo phát triển nền nông nghiệp hàng hóa hiện đại. Theo Quy hoạch đến năm 2020, phân bổ các nhóm đất nông nghiệp với diện tích đất lần lượt là: đất trồng lúa 249.106 ha, đất trồng cây lâu năm 15.136 ha, đất lâm nghiệp 12.459 ha. Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 62.691 ha (cơ cấu 17,73%), trong đó đất nông nghiệp giảm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 8.730 ha, cao nhất là chuyển sang đất phát triển hạ tầng là 3.623 ha.

Từ các số liệu điều tra và dự báo, đến cuối năm 2020, diện tích đất trồng lúa luôn chiếm tỷ trọng cao nhất, các nhóm đất khác có sự chuyển dịch theo thời gian, tỷ lệ chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp còn thấp so với quy hoạch đề ra.

Bảng 2.4: Diễn biến diện tích đất theo mục đích sử dụng giai đoạn 2016 - 2019

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)			
	2016	2017	2018	2019
Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	266.158,7 4	266.806,6 3	282.676,8 1	266.020,6 4
Diện tích đất rừng	11.636,56	11.623,08	11.616,46	11.590,17
Diện tích đất chưa sử dụng	1.145,22	1.145,22	1.141,81	1.141,8

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang, 2019)

Diện tích đất theo mục đích sử dụng giai đoạn 2016 - 2019 cho thấy: Diện tích đất rừng có xu hướng giảm dần qua các năm (năm 2016 là 11.636,56 ha; giảm 13,48 ha vào năm 2017, tiếp tục giảm 20,1 ha và 46,39 ha vào năm 2018 và 2019).

Nhìn chung, biến động đất đai trên địa bàn tỉnh có xu hướng chuyển dần các loại đất trồng cây hàng năm, trồng lúa sang các loại đất ở và trồng cây lâu năm, điều này chứng tỏ cơ cấu sử dụng đất đang có chuyển biến mạnh theo hướng có giá trị kinh tế cao và bền vững hơn. Các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã mang lại những đóng góp tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội. Xu hướng phát triển các KĐT, KCN, CCN tập trung đã thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn, các tập đoàn, góp phần đồng bộ và hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, nông thôn. Bên cạnh đó, một số dự án đã và đang gây tác động đến môi trường, làm đất sản xuất nông nghiệp bị chia cắt hay tình trạng đất bị bỏ hoang, làm suy giảm tài nguyên đất do nhiều dự án quy hoạch treo.

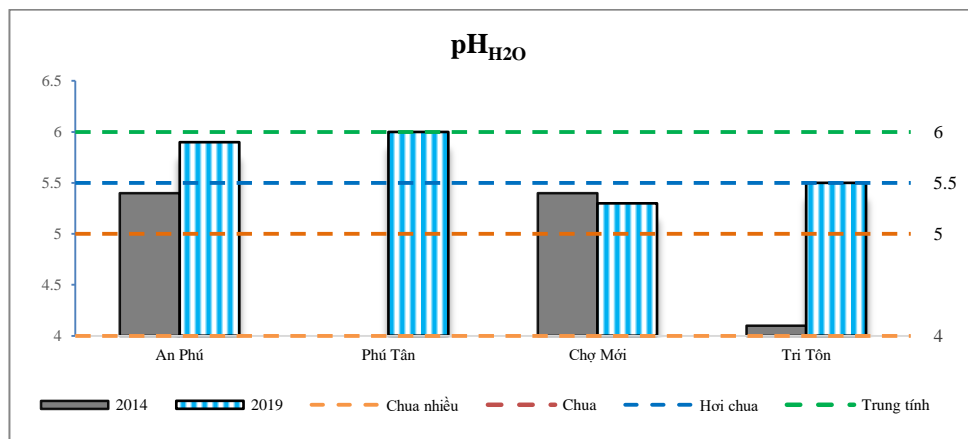
Bên cạnh các loại hình chuyển đổi mục đích sử dụng đất làm suy thoái môi trường, một số khác đã đem lại nhiều lợi nhuận về kinh tế, góp phần BVMT, điển hình như tăng chuyển đổi sang đất rừng đặc dụng ở khu vực Châu Đốc, Tịnh Biên, Tri Tôn, Thoại Sơn làm tăng độ che phủ rừng, bảo tồn thiên nhiên, HST rừng của tỉnh, bảo vệ di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh phục vụ nghỉ ngơi du lịch kết hợp với phòng hộ BVMT sinh thái.

b/. Diễn biến ô nhiễm đất

Thông qua các hoạt động sản xuất nông nghiệp, các khu vực bãi chôn lấp rác thải,... làm cho môi trường đất bị suy thoái và tích trữ các kim loại nặng nguy hại trong đất, hàm lượng chất hữu cơ trong đất cũng có nhiều biến đổi, tùy thuộc vào điều kiện chăm sóc, thời tiết hàng năm mà hàm lượng chất dinh dưỡng trong đất thay đổi.

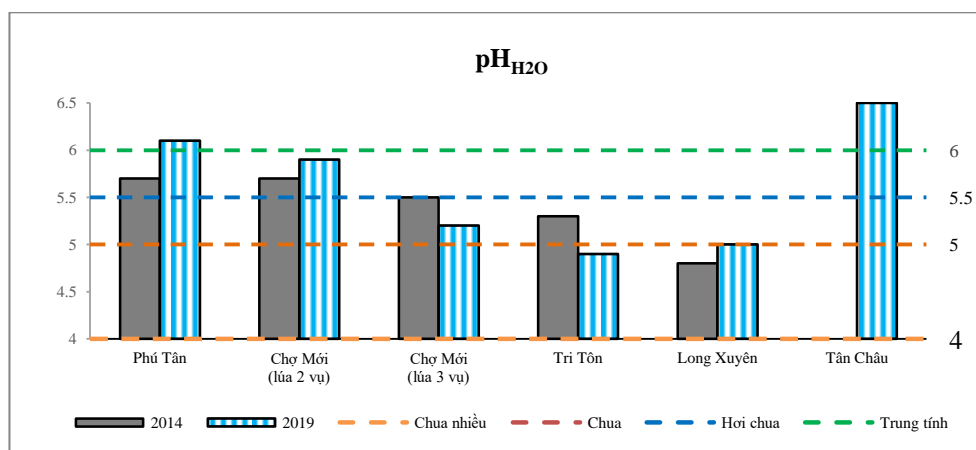
b.1/. Khu vực canh tác sử dụng nhiều phân bón vô cơ, thuốc BVTV

Qua kết quả quan trắc năm 2019, các khu vực trồng màu tại An Phú, Phú Tân, Chợ Mới, Tri Tôn có phản ứng hơi chua đến trung tính (sử dụng Thang đánh giá FAO-UNESCO, 2014), giá trị pH_{H_2O} dao động từ 5,3 – 6,0 (Biểu đồ 5.1). Trong đó, đạt pH_{H_2O} cao nhất tại khu vực trồng màu huyện Phú Tân thuộc loại đất trung tính; thấp nhất tại khu vực Tri Tôn thuộc loại đất hơi chua. Nhìn chung, độ pH_{H_2O} trong đất tại các khu vực này đã có xu hướng tăng so với giai đoạn 2011 – 2015, ngoại trừ xã Kiến An, huyện Chợ Mới có độ pH_{H_2O} giảm nhưng không đáng kể.



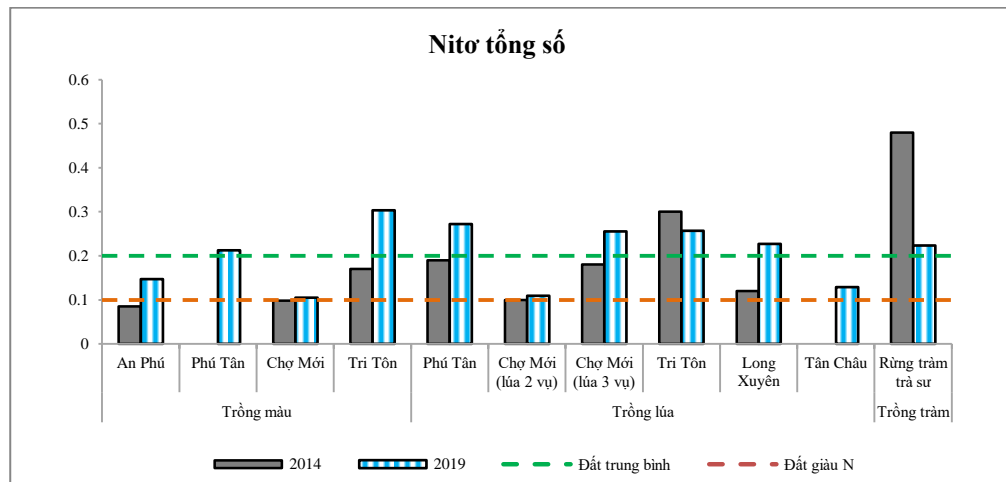
Hình 2.23: pH_{H2O} khu vực trồng màu

Các khu vực canh tác lúa ở Phú Tân, Tân Châu, Chợ Mới (lúa 2 vụ), đạt giá trị pH_{H2O} khá cao, dao động trong khoảng từ 5,9 - 6,5 đặc trưng cho nhóm đất phù sa không phèn và được đánh giá ở mức trung tính; trong đó, khu vực Tân Châu đạt giá trị pH_{H2O} cao nhất. Các khu vực còn lại được đánh giá ở mức chua nhiều đến chua, pH_{H2O} đạt giá trị thấp (4,9 - 5,2) và nằm ở ngưỡng ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển của cây lúa (pH_{H2O} thích hợp lúa 5,5 - 6,5); trong đó khu vực vùng đất phèn tại xã Lương An Trà (huyện Tri Tôn) đạt giá trị pH_{H2O} thấp nhất. Nhìn chung, độ pH_{H2O} trong đất đã có xu hướng tăng so với giai đoạn 2011 – 2015, ngoại trừ huyện Chợ Mới (lúa 3 vụ) và huyện Tri Tôn có độ pH_{H2O} giảm nhưng không đáng kể.



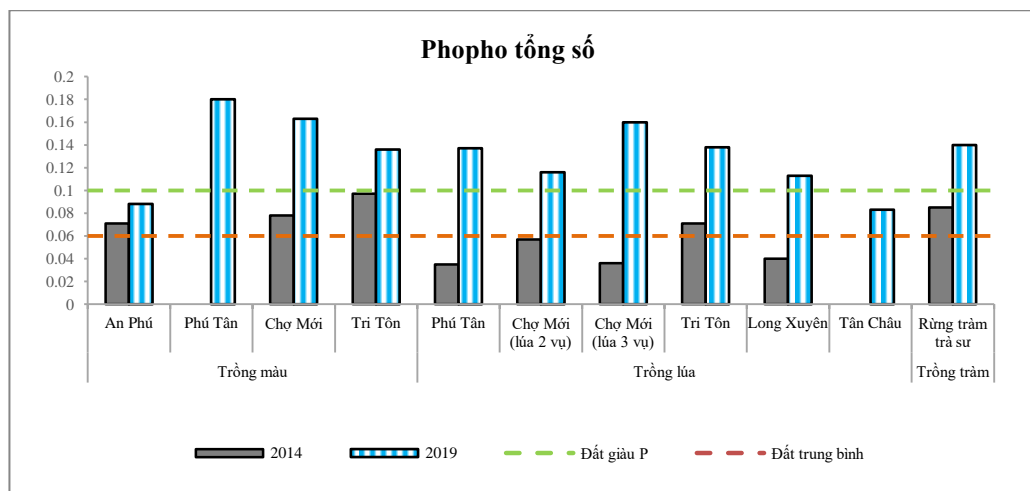
Hình 2.24: pH_{H2O} khu vực trồng lúa

Tại khu vực rừng tràm Trà Sư, xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên đạt giá trị pH_{H2O} đạt 5,3, ở mức chua theo thang đánh giá. Tuy nhiên, so sánh với pH_{H2O} trong giai đoạn 2011 – 2015 đã có xu hướng gia tăng đáng kể (năm 2014 pH_{H2O} = 3,9).



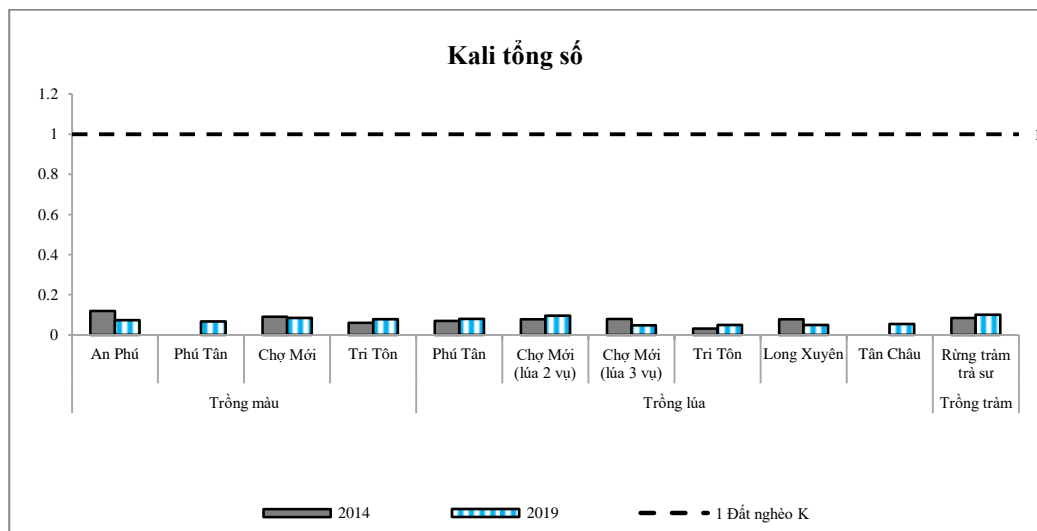
Hình 2.25: Hàm lượng Nito tổng đất nông nghiệp tỉnh An Giang 2014 – 2019

Kết quả phân tích hàm lượng Nito tổng số (N%) trong đất ở khu vực trồng màu dao động từ 0,105% – 0,303%, khu vực trồng lúa dao động từ 0,109% – 0,272% và khu vực rừng tràm Trà Su có giá trị là 0,223% thuộc loại đất trung bình đến đất giàu N theo thang đánh giá. Hàm lượng đạm tổng số trong đất có xu hướng tăng so với giai đoạn 2011 – 2015, ngoại trừ khu vực trồng lúa huyện Tri Tôn (xã Lương An Trà) và khu vực trồng tràm huyện Tịnh Biên (xã Văn Giáo) có hàm lượng Nito tổng số giảm.



Hình 2.26: Hàm lượng Phospho tổng số đất nông nghiệp

Hàm lượng Phospho tổng số (P₂O₅%) trong đất khu vực trồng màu dao động từ 0,088% – 0,180%, khu vực trồng lúa dao động từ 0,083% – 0,160% và khu vực rừng tràm Trà Su có giá trị là 0,14% thuộc loại đất trung bình đến giàu P theo thang đánh giá. Hàm lượng Phospho tổng số (P₂O₅%) trong đất có xu hướng tăng đáng kể so với giai đoạn 2011 – 2015.



Hình 2.27: Hàm lượng Kali tổng số đất nông nghiệp tỉnh An Giang 2014 - 2019

Hàm lượng Kali tổng số ($K_2O\%$) trong đất khu vực trồng màu dao động từ 0,067 – 0,085%, khu vực trồng lúa dao động từ 0,048 – 0,095% và khu vực rừng tràm Trà Su có giá trị là 0,1% thuộc loại đất nghèo K theo thang đánh giá. Tuy nhiên, khi so với TCVN 7375:2004 - Chất lượng đất - Giá trị chỉ thị về hàm lượng Kali tổng số trong đất Việt Nam 0,03 – 2,35% thì tất cả các vị trí đều đạt tiêu chuẩn. Hàm lượng Kali tổng số trong đất không thay đổi đáng kể so với giai đoạn 2011 – 2015.

Nhìn chung so với thang đánh giá của Đất Việt Nam – Hội khoa học đất, chất lượng đất tại các vị trí khu vực trồng màu và trồng lúa với hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ và Lân dao động từ mức trung bình đến giàu dinh dưỡng. Tuy nhiên, lại rất nghèo dinh dưỡng Kali tổng (dao động trong khoảng từ 0,048 - 0,095%). Nguyên nhân có thể do ở những vùng đất phù sa bồi có thành phần cơ giới nhẹ nên hàm lượng Kali thấp, ngoài ra việc không hoàn trả Kali cho đất từ tập quán canh tác trong thời gian dài cũng ảnh hưởng đến hàm lượng K trong đất.

Bảng 2.5: Hàm lượng kim loại nặng khu vực trồng màu và trồng lúa năm 2019

Khu vực	Kim loại nặng (ppm)						Dư lượng hoá chất BTV (mg/kg)		
	Al ³⁺	Fe ²⁺	Cd	As	Hg	Pb	Methyl Parathion	Lindane	DDT
Khu vực trồng màu									
Xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn	KPH	KPH	-	-	-	-	KPH	KPH	KPH

Khu vực	Kim loại nặng (ppm)						Dư lượng hoá chất BVTV (mg/kg)		
	Al ³⁺	Fe ²⁺	Cd	As	Hg	Pb	Methyl Parathion	Lindane	DDT
Xã Khánh An, huyện An Phú	-	-	KPH	0,97	-	-	KPH	KPH	KPH
Khu vực trồng lúa									
Xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn	81	3,44	-	-	-	-	KPH	KPH	KPH
P.Bình Đức, thành phố Long Xuyên	-	-	KPH	1,06	KPH	14,7	KPH	KPH	KPH
QCVN 15:2008/BTNMT	-	-	-	-	-	-	0,01	0,01	0,01
QCVN 03- MT:2015/BTNMT	-	-	1,5	15	-	70	-	-	-

(Nguồn: TT Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên – Môi trường An Giang, 2020)

*Ghi chú:

- Dấu “-“: Không quan trắc/Quy chuẩn không quy định
- QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hóa chất BVTV trong đất.
- QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

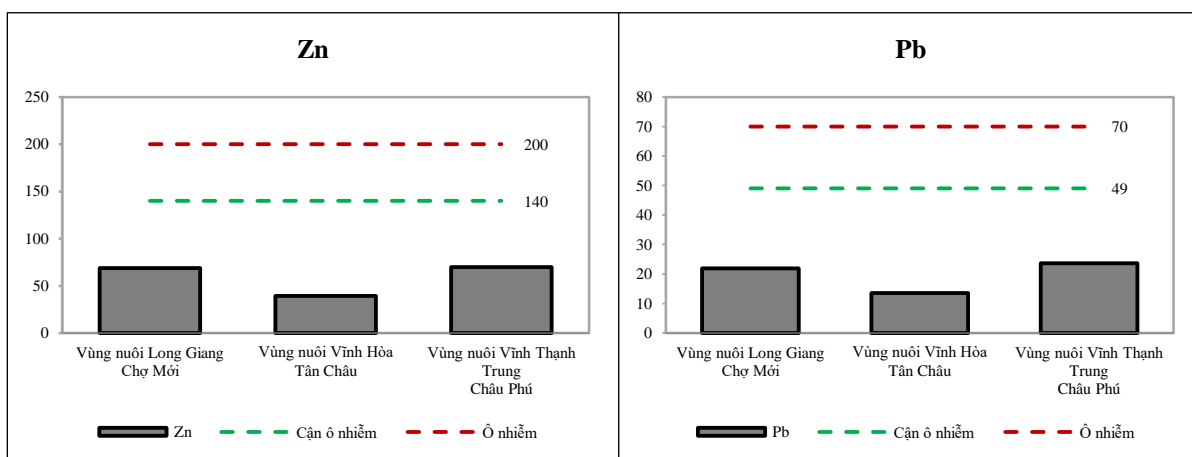
Qua kết quả quan trắc khu vực trồng lúa và trồng khu vực trồng màu cho thấy, tại khu vực trồng màu huyện Tri Tôn không phát hiện hàm lượng Al³⁺ và Fe²⁺, tuy nhiên kết quả chưa phản ánh được mức độ phèn trong đất vì còn nhiều nguyên nhân khác làm cho đất chua; khu vực trồng màu huyện An Phú hàm lượng Asen (As), Cd trong đất nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 03-MT:2015/BTNMT; tại khu vực trồng lúa huyện Tri Tôn, Al³⁺ và Fe²⁺ có hàm lượng lần lượt là 81 ppm và 3,44 ppm; tại khu vực trồng lúa phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên các thông số Cd, As và Pd đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT. Qua so sánh với giai đoạn 2011 – 2015, tại khu vực trồng màu và trồng lúa hàm lượng Fe²⁺, Al³⁺ có xu hướng giảm đáng kể.

Dư lượng hóa chất BVTV gốc lân (Methyl Parathion (C₈H₁₀NO₅PS)) và gốc Clo (DDT (C₁₄H₉Cl₅); Lindane (C₆H₆Cl₆)) ở tất cả các vị trí quan trắc đều không phát hiện. Điều này chứng tỏ, việc sử dụng thuốc BVTV trong hoạt động trồng lúa

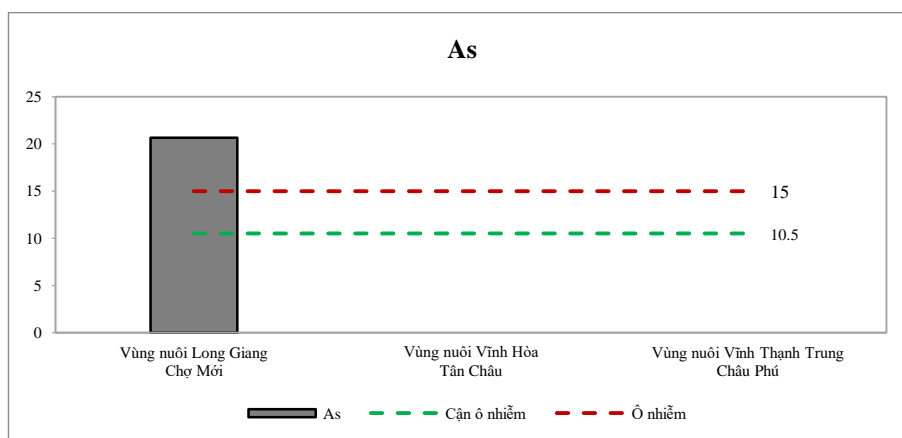
không ảnh hưởng nhiều đến chất lượng đất.

Nhận xét chung: Qua kết quả phân tích đánh giá độ phì nhiêu của đất, cho thấy chất lượng đất khu vực canh tác nông nghiệp đã có sự thay đổi tích cực so với giai đoạn trước, cụ thể là: pH_{H_2O} ở hầu hết các vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh dao động từ mức chua nhiều đến gần trung tính ($pH_{H_2O} = 4,9 - 6,5$), hàm lượng N tổng số và P tổng số dao động ở mức trung bình đến giàu, hàm lượng K tổng số rất nghèo, hàm lượng kim loại nặng (As, Pb, Cd, Hg, Al^{3+} , Fe^{2+}) và dư lượng hóa chất thuốc BVTV đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy định. Từ đó cho thấy, chất lượng đất tại các vị trí quan trắc nghèo về hàm lượng K tổng số và chua nhiều, do đó trong quá trình canh tác cần chú ý bổ sung hàm lượng K tổng số và tháo chua rửa phèn cho đất, đảm bảo chế độ dinh dưỡng cần thiết cho cây trồng tại khu vực.

b.2/. Hoạt động nuôi trồng thủy sản



Hình 2.28: Hàm lượng Zn, Pb trong đất khu vực nuôi trồng thủy sản



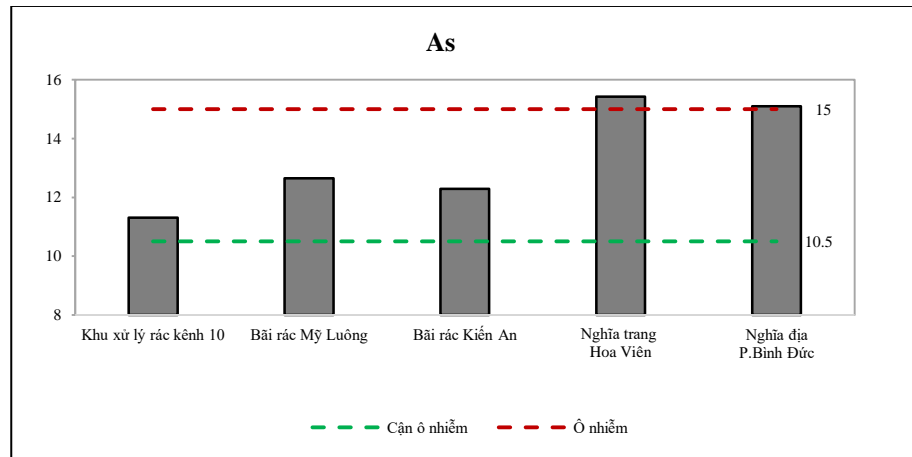
Hình 2.29: Hàm lượng As trong đất khu vực nuôi trồng thủy sản

Qua kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất tại các vùng nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh, so với giới hạn đất ô nhiễm và cận ô nhiễm cho thấy, các vùng nuôi thủy sản không có dấu hiệu ô nhiễm về hàm lượng Zn và Pb trong đất. Riêng hàm lượng As trong đất tại vùng nuôi Long Giang ở mức ô nhiễm ($As > 15$ mg/kg), các

vị trí còn lại cho kết quả không phát hàm lượng As trong đất.

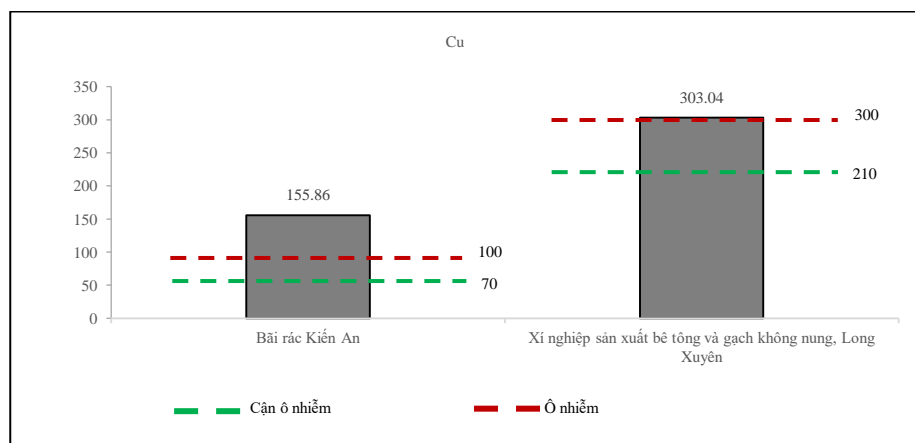
b.3/. Khu vực phát sinh các chất thải từ hoạt động công nghiệp, sinh hoạt

Môi trường đất chịu tác động do các chất ô nhiễm từ hoạt động công nghiệp, xây dựng thể hiện rõ nhất ở các bãi rác thải như bãi rác Kênh 10, bãi rác Mỹ Luông, bãi rác Kiến An,... đất tại các khu vực này chịu tác động từ hoạt động chôn lấp chưa được an toàn, gây ảnh hưởng đến môi trường đất. Có hai nguyên nhân: (i) Đất tự nhiên bị nhiễm As (ii) Chất thải của các hoạt động sản xuất, công nghiệp và dân cư.



Hình 2.30: Hàm lượng As trong đất từ hoạt động công nghiệp và sinh hoạt

Từ kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất năm 2020 tại một số khu vực chịu tác động công nghiệp và sinh hoạt về hàm lượng As trong đất cho thấy, so với giới hạn đất ô nhiễm và cận ô nhiễm, các mẫu đất nằm ở mức cận ô nhiễm có giá trị dao động từ 11,31 – 12,65 mg/kg và các mẫu nằm ở mức ô nhiễm có giá trị dao động từ 15,09 – 15,43 mg/kg.



Hình 2.31: Hàm lượng Cu trong đất từ hoạt động công nghiệp và sinh hoạt

Từ kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất năm 2020 tại một số khu vực chịu tác động công nghiệp và sinh hoạt về hàm lượng Cu cho thấy, so với giới hạn đất

ô nhiễm và cận ô nhiễm, tất cả các mẫu đất đều ở mức ô nhiễm và hàm lượng Cu dao động từ 155,86 – 303,04 mg/kg.

d/. Khu vực chôn lấp heo bị bệnh dịch tả heo Châu Phi

Kết quả quan trắc đất tại các hố chôn lấp heo do bị bệnh dịch tả Châu Phi được tổng hợp tại bảng dưới đây:

Bảng 2.6: Kết quả quan trắc đất hố chôn lấp heo bị bệnh dịch tả heo Châu Phi

Ký hiệu mẫu	Tổng Nito (%)	Tổng Photpho (%)	Tổng cacbon (%)
ĐT-AP	<u>0,073</u>	<u>0,033</u>	<u>0,109</u>
ĐT-TC	<u>0,089</u>	<u>0,048</u>	1,010
ĐT-PT	<u>0,066</u>	<u>0,011</u>	<u>0,618</u>
ĐT-CM	<u>0,083</u>	0,178	<u>0,585</u>
ĐT-TT	<u>0,084</u>	<u>0,012</u>	<u>3,440</u>
ĐT-TB	<u>0,017</u>	<u>0,007</u>	<u>0,225</u>
ĐT-TS	0,264	0,205	<u>3,430</u>
ĐT-LX	0,100	0,144	<u>0,719</u>
ĐT-CT	0,202	0,222	2,850
ĐT-CP	<u>0,063</u>	<u>0,016</u>	<u>0,674</u>
TCVN 7373:2004	0,095 – 0,270	-	-
TCVN 7374:2004	-	0,05 – 0,30	-
TCVN 7376:2004	-	-	1 – 2,85

(Nguồn: TT Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên – Môi trường An Giang, 2020)

*Ghi chú:

- “Gạch dưới”: Giá trị không đạt quy chuẩn;
- Dấu “-”: Không quy định;
- TCVN 7373:2004: Chất lượng đất – Giá trị chỉ thị về hàm lượng nitơ tổng số trong đất Việt Nam;
- TCVN 7374:2004: Chất lượng đất – Giá trị chỉ thị về hàm lượng photpho tổng số trong đất Việt Nam;
- TCVN 7376:2004: Chất lượng đất - Giá trị chỉ thị về hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số trong đất Việt Nam.

Qua kết quả quan trắc môi trường đất tác động các hồ chôn lấp heo bị bệnh dịch tả heo Châu Phi tại 10 huyện, thị xã, thành phố (trừ thành phố Châu Đốc) trên địa bàn tỉnh An Giang trong đợt tháng 3 cho thấy, các thông số tổng Nitơ, tổng Photpho và tổng Cacbon tại hầu hết các vị trí quan trắc đều có giá trị không đạt TCVN 7373:2004, TCVN 7374:2004 và TCVN 7376:2004. Cụ thể như sau:

- Thông số tổng Nitơ có giá trị không đạt TCVN 7374:2004-Chất lượng đất – Giá trị chỉ thị về hàm lượng photpho tổng số trong đất Việt Nam (0,095 – 0,270%) tại 7/10 vị trí quan trắc.

- Thông số tổng Photpho có giá trị không đạt TCVN 7374:2004: Chất lượng đất – Giá trị chỉ thị về hàm lượng photpho tổng số trong đất Việt Nam (0,05 – 0,30%) tại 6/10 vị trí quan trắc.

- Thông số tổng Cacbon có giá trị không đạt TCVN 7376:2004: Chất lượng đất - Giá trị chỉ thị về hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số trong đất Việt Nam (1 – 2,85%) tại 8/10 vị trí quan trắc, ngoại trừ tại vị trí hồ chôn lấp heo bị bệnh dịch tả heo Châu Phi tại thị xã Tân Châu-ĐT-TC và hồ chôn lấp heo bị bệnh dịch tả heo Châu Phi tại huyện Châu Thành-ĐT-CT.

2.2.2. Di sản thiên nhiên

2.2.2.1. Đặc điểm của các hệ sinh thái tự nhiên

2.2.2.1.1. Hệ sinh thái rừng

Theo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang (2016), trên địa bàn tỉnh có 02 dạng chính là: Hệ sinh thái rừng kín thường xanh nửa rụng lá và hệ sinh thái rừng tràm - đất ngập nước.

a/ Hiện trạng hệ sinh thái rừng kín thường xanh nửa rụng lá

Hệ sinh thái rừng kín thường xanh nửa rụng lá phân bố chính tại cụm Thất Sơn và các núi nhỏ tại 4 địa phận: huyện Thoại Sơn, huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên và thành phố Châu Đốc với các sinh cảnh chính:

- *Sinh cảnh cây gỗ lớn, cây gỗ nhỏ*: Sinh cảnh cây gỗ lớn khá phổ biến ở vùng Thất Sơn. Tuy nhiên, ngày nay sinh cảnh này chỉ còn sót lại ở một số vị trí nhỏ lẻ rải rác (núi Cấm, núi Tà Pạ, núi Cô Tô). Các núi vùng Thất Sơn có độ cao trung bình dưới 1.000 m nên phần vùng sinh thái trên núi không bị phân chia nhiều bởi yếu tố độ ẩm, mà chủ yếu phụ thuộc vào yếu tố đá mẹ, thổ nhưỡng.

- *Sinh cảnh nông lâm kết hợp (cây ăn quả, cây thuốc, cây lấy gỗ,...)*: Phân bố trên địa hình có độ dốc trung bình khoảng 25° , đất thuộc loại xám vàng, tầng đất dày $40 \div 50$ cm, khả năng giữ ẩm tốt. Các loài cây nông nghiệp trồng ở đây là mít, xoài, sầu riêng, vú sữa, su, dứa, mận, điều, tiêu; một số cây lâm nghiệp như sao, bạch đàn. Đây là loại hình sinh cảnh phổ biến nhất tập trung ở lòng chảo núi

Cắm, phía Đông Bắc của núi Dài, Cô Tô, Phú Cường, núi Dài Năm Giếng...



Hình 2.32: Sinh cảnh vườn cây ăn trái trên núi Cắm (khu vực chùa Phật nhỏ)

- *Sinh cảnh đất ngập nước tự nhiên và nhân tạo trên núi*: Loại hình đất ngập nước tự nhiên chiếm tỉ lệ rất thấp chủ yếu là các suối nhỏ, một số thung lũng nhỏ tạo thành vũng nước, còn lại là các hồ nước nhân tạo. Tuy vậy, các dòng suối lại mang đến một sản vật rất đặc trưng và quý hiếm như: loài cua núi, ốc núi,... Thảm thực vật mọc theo các suối là các cây thân gỗ lớn như sung, sao đen, bằng lăng, cẩm lai, cây họ tre trúc,...

- *Sinh cảnh núi đá, cỏ, cây bụi và dây leo*: Phần lớn phân bố trên thảm lập địa sườn dốc từ $16 \div 25^\circ$, $25 \div 35^\circ$, và trên 35° , có nhiều đá lộ từ $50 \div 100\%$. Thực vật sống phổ biến là các loại sò đo, ngành ngành, lồng mức, gòn rừng, bằng lăng, dây móng bò, dây khoai rừng, cỏ tranh, cỏ đuôi chồn. Sinh cảnh này hiện còn tập trung rải rác ở các núi khác nhau Cô Tô, Nam núi Dài và các núi nhỏ quanh thị trấn Nhà Bàng, Ba Thê, Thoại Sơn, Núi Sam.

b/. Hệ sinh thái rừng tràm - đất ngập nước

An Giang hiện có 09 khu đất ngập nước rừng tràm với tổng diện tích là 4.311,50 ha chiếm 35,14% diện tích rừng hiện có trên toàn tỉnh. Tập trung chủ yếu ở các vùng đất ngập nước trũng thấp thuộc 2 huyện Tri Tôn, Tịnh Biên trên một số diện tích đất phèn và than bùn với các sinh cảnh chính: (1) Sinh cảnh tràm thành thực; (2) Sinh cảnh tràm trung niên; (3) Sinh cảnh trảng cỏ.

Rừng tràm ở An Giang chiếm tỉ lệ lớn là rừng tái sinh, chiều cao cây trung bình từ $10 \div 15\text{m}$, riêng các loại tràm Úc được trồng ven bờ đê có chiều cao tới 25m, mọc ven kênh rạch còn có các loài như gừa, xộp, mật cật, tràm sẻ, cà dăm,... tầng dưới hợp bởi các cây mua, sậy, đế, dây cương, choại,... Ở ven bìa khu vực rừng tràm (vùng ngập theo mùa) trên các vùng đất khô cằn, bạc màu, ít ngập nước, tràm gió còn xen lẫn với một số thực vật trong vùng như mun, chổi, sim, mai đực,... Các vùng ngập nước quanh năm còn có các loài sen, súng, lúa ma,

mồm mỡ, rau muống, rau dừa, nghễ, bèo tai chuột... Ngoài tràm, còn có hơn 100 loài thực vật thuộc các họ khác nhau, trong đó một số loài có giá trị về gỗ, một số loài được ghi trong sách đỏ. Bên cạnh đó, HST rừng tràm – đất ngập nước còn là môi trường sống, sinh trưởng và phát triển của các khu hệ động vật như: Khu hệ cá nước ngọt thích ứng với độ phèn cao thuộc nhóm cá đen như: cá rô, cá lóc, cá sặc,... và nhóm cá trắng mùa nước nổi như cá linh, cá dảnh, cá mè vinh,... Khu hệ lưỡng cư – bò sát như: rắn nước, rắn bông súng, rắn hổ mang, rắn hổ hành, rắn hổ ngựa,... các loài rùa nước ngọt,... Khu hệ chim với các loài chim ăn cá như: trích ré, cò bợ, công cộc, cò ngàng nhỏ,...



Hình 2.33: Sinh cảnh rừng tràm Trà Su

Trong những năm qua biên độ và tần suất ngập vùng lũ giảm đã dẫn đến nguy cơ các vùng đất trũng thấp hình thành các HST đất ngập nước đặc trưng của vùng Tứ giác Long Xuyên xưa có khả năng bị diễn thế hoàn toàn chuyển sang HST cạn. Các rừng tràm như Bình Minh, Tỉnh Đới, Bru Điện... điều kiện sinh thái đã thay đổi và không còn phù hợp cho các cây trồng ngập nước. Với điều kiện không ngập nước thì HST đất ngập nước sẽ diễn ra quá trình diễn thế sinh thái chuyển sang HST trên cạn. Do hiện trạng điều kiện tự nhiên nhất là sự thay đổi của thủy văn, nên các khu vực rừng tràm - đất ngập nước hiện hữu của tỉnh mất đi các tiềm năng để thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn HST đất ngập nước tự nhiên. Hiện nay, rừng tràm Trà Su, rừng tràm Tân Tuyên còn khá đầy đủ các kiểu sinh cảnh của rừng tràm – đất ngập nước đặc trưng của vùng Tứ giác Long Xuyên.

2.2.2.1.2. Hệ sinh thái đất ngập nước

Hệ sinh thái đất ngập nước trên địa bàn tỉnh: Phân bố chủ yếu ven sông Hậu, sông Tiền và các sông, rạch chính nối liền 2 con sông. Ngoài ra, còn một số dạng sinh cảnh ngập nước như: Rừng tràm - đất ngập nước; đất ngập nước tự nhiên trên núi.

- *Sinh cảnh ven bờ cồn và hành lang thực vật ven sông*: có sự thay đổi rất mạnh trong thời gian gần đây. Nhiều bãi bồi ven sông đã nhô lên cao hơn trước đây do mực nước sông trung bình hàng năm giảm dần. Hành lang thực vật ven sông chủ yếu là lục bình, rau trai, môn nước, rau muống đồng, môm, sậy, nghề rằm, đế, lau, sộp, gừa, gáo, tre gai, ô môi, cà na... bên cạnh các loài thực vật tự nhiên mọc ven sông, dọc theo các cù lao trên sông Hậu và đoạn gần cù lao Mỹ Hoà Hưng, nhiều bãi bồi ven sông khác đã được người dân khai phá trồng bắp, điền điền, rau màu vào mùa khô. Do vậy, thảm thực vật tự nhiên ven sông còn sót lại rất thấp, dọc theo bờ sông Tiền hầu như không còn thảm thực vật tự nhiên ven sông.



Hình 2.34: Sinh cảnh bãi bồi ven sông Tiền – xã Mỹ Hòa Hưng

Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh đang hiện hữu loại hình đất ngập nước là búng, điển hình nhất là Búng Bình Thiên lớn với đặc trưng là một đoạn sông bị lấp một đầu. Búng có sự đa dạng về loài thuộc nhóm thủy sản là cá và nhuyễn thể.

- *Sinh cảnh bãi bồi, cồn cát*: Phần lớn các bãi bồi ven bờ đều được người dân cắm cọc tre để rào giữ đất, phần bồi cạn được người dân quây nuôi lục bình, bao lưới nuôi cá, đặt dớn bắt cá.

- *Sinh cảnh rừng tràm - đất ngập nước*.

- *Sinh cảnh đất ngập nước tự nhiên trên núi*: Loại hình đất ngập nước tự nhiên chiếm tỉ lệ rất thấp chủ yếu là các suối nhỏ, một số thung lũng nhỏ tạo thành vũng nước, còn lại là các hồ nước nhân tạo. Tuy vậy, các dòng suối lại mang đến một sản vật rất đặc trưng và quý hiếm như: loài cua núi, ốc núi,... Thảm thực vật mọc theo các suối là các cây thân gỗ lớn như sung, sao đen, bằng lăng, cẩm lai, cây họ tre trúc,...

2.2.2.2. Đặc điểm tự nhiên của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

An Giang là tỉnh được thiên nhiên ưu đãi với nhiều danh lam, thắng cảnh, núi non hùng vĩ nhất khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Bên cạnh đó, An Giang là

tỉnh đa dân tộc, đa tôn giáo cùng chung sống lâu đời, cùng tạo ra những giá trị văn hóa dân tộc phong phú, đa dạng thể hiện qua các lễ hội văn hóa dân tộc, các làng nghề thủ công truyền thống, các công trình kiến trúc văn hóa độc đáo; là địa phương có nhiều di tích lịch sử văn hóa và danh thắng; có tín ngưỡng thờ mẫu nổi tiếng khắp cả nước. Do vậy, có thể khẳng định An Giang là vùng đất hội tụ những giá trị lịch sử - văn hóa trong suốt 300 năm hình thành và phát triển, tài nguyên du lịch đa dạng và phong phú.

Tài nguyên du lịch của tỉnh được thiên nhiên khá ưu đãi so với các tỉnh, thành khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, thiên nhiên đã ban tặng cho An Giang một số cảnh quan thiên nhiên độc đáo, hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học: (1) Khu bảo tồn loài và sinh cảnh, tổng diện tích 2.668 ha, trong đó gồm: Khu Cô Tô - Túc Dụp - Tà Pạ: diện tích 2.168 ha; Búng Bình Thiên (đất ngập nước); (2) Khu bảo vệ cảnh quan, tổng diện tích 6.279,5 ha, trong đó gồm: Khu Núi Sam: 171 ha; Khu Núi Cấm: 4.188 ha; Thoại Sơn (cụm Núi Sập, Núi Ba Thê, Núi Tượng, Núi Nhỏ): 370,5 ha; Rừng trà Trà Sư (đất ngập nước); Rừng trà huyện Tri Tôn (đất ngập nước): 500 ha; (3) Khu bảo vệ kết hợp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tổng diện tích 4.075 ha, gồm cụm Núi Phú Cường: 328 ha, Núi Dài: 2.701 ha, Núi Dài Năm Giếng 855 ha, Núi Ông Két: 191 ha. Trên địa bàn tỉnh, hiện đã hình thành một số khu du lịch trọng điểm như: Khu du lịch Mỹ Hòa Hưng - cồn Pháo Ba (TP. Long Xuyên); Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo – Ba Thê; Khu Du lịch quốc gia Núi Sam, Tp. Châu Đốc; Khu du lịch Núi Cấm; Khu du lịch Núi Sập; Khu du lịch Cù Lao Giêng cùng với hệ thống di tích lịch sử văn hóa, tỉnh hiện có 88 di tích được xếp hạng, 02 di tích cấp quốc gia và 58 di tích cấp tỉnh với các hệ thống lễ hội văn hóa dân tộc độc đáo như Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam, Hội đua bò Bảy Núi (Tri Tôn, Tịnh Biên), Tết Ramadan của người Chăm, lễ Dolta của người Khmer; tỉnh có 29 làng nghề đã được công nhận⁴ (có 14 làng nghề và 15 làng nghề truyền thống).

Văn hóa An Giang được hình thành bởi người dân sống tại địa phương, như những lớp trầm tích được xây dựng từ rất lâu đáp ứng nhu cầu giải quyết các trục trặc phát sinh trong từng giai đoạn, giúp thích nghi với thách thức bên ngoài và hòa nhập với điều kiện đặc thù bên trong. Qua một quá trình phát triển và thích ứng, một số văn hóa có thể bị lỗi thời và mai một, một số khác tiếp tục thay đổi và được duy trì, dần trở thành một thể thống nhất trong cộng đồng. An Giang là tỉnh đầu nguồn vùng châu thổ sông Cửu Long, nơi đây có nhiều dân tộc sinh sống như: Kinh, Khmer, Chăm, Hoa... với nhiều di sản văn hóa phong phú và đa dạng, nhiều di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh nổi tiếng. An Giang được ví như bảo tàng tôn giáo của cả nước với 11 tôn giáo được công nhận, 508 cơ sở thờ tự hợp

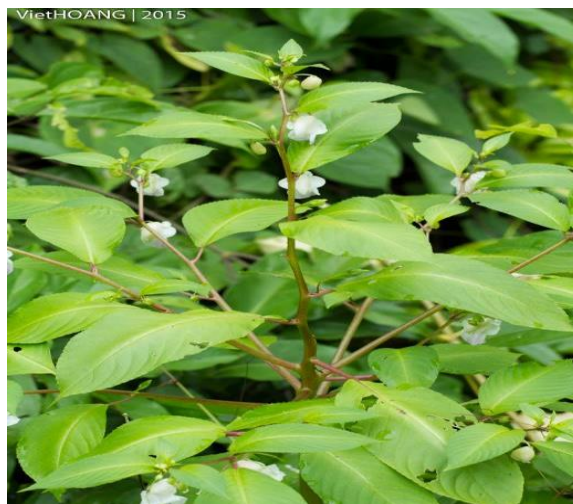
⁴ Theo Báo cáo số 133/BC-SCT ngày 11/6/2020 của Sở Công Thương tỉnh An Giang

pháp, trên 200 cơ sở tín ngưỡng dân gian, gần 1,8 triệu tín đồ và khoảng 4.000 chức sắc, chức việc. Ngoài các tôn giáo được du nhập như Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo, An Giang còn có các tôn giáo nội địa sinh ra như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo. Sự đa dạng văn hóa kéo theo đó là rất nhiều di tích hình thành. Hiện nay, tỉnh có 773 di tích, trong đó có 88 di tích được xếp hạng, 02 di tích cấp quốc gia và 58 di tích cấp tỉnh. Với sự kết tinh từ những yếu tố trên đã góp phần đưa An Giang trở thành nơi giao thoa hội tụ của nhiều nền văn hóa của các dân tộc. Chính sự giao thoa hội tụ đó đã tạo nên nhu cầu thụ hưởng văn hóa khác nhau giữa các dân tộc.

2.2.2.3. Các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ

a) Đa dạng thực vật

Tỉnh An Giang có sự đa dạng cao về vi khí hậu và địa hình đồi núi đặc biệt đã dẫn đến sự phong phú và đa dạng về hệ thực vật nơi đây. Theo báo cáo “*Quy hoạch bảo tồn ĐDSH tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*”, qua 2 đợt khảo sát trong năm 2015, ghi nhận được 382 loài thực vật thuộc 92 họ bao gồm các cây thân thảo, dây leo, cây bụi, cây tiểu mộc, trung mộc, đại mộc và các thực vật ký sinh. Trong đó kết quả ghi nhận thêm 136 loài được bổ sung vào danh sách thực vật An Giang trước đó chưa ghi nhận. Có 1 loài thực vật đang kiểm tra phân loại, có thể là loài mới cho khoa học và An Giang, loài Móc tai *Impatiens sp.* (ghi nhận tại núi Túc Dụ).



Hình 2.35: Loài *Impatiens sp*

Các loài được ghi nhận bao gồm các loài hoang dại tự nhiên và các loài cây trồng. Tỷ lệ các loài cây tự nhiên (85.8%) cao hơn hẳn các loài cây trồng (14.2%), mặc dù con người đã xâm lấn đất tự nhiên để làm đất canh tác nhưng các loài thực vật tái sinh vẫn mạnh mẽ và phong phú.

Theo kết quả điều tra 2015 ghi nhận 33 loài quý hiếm theo danh lục đỏ Việt Nam và thế giới.

Bảng 2.7: Sự phân bố thực vật quý hiếm

STT	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt	SDVN (2007)	IUCN (2014)	ND32	Phân bố
1	<i>Afzelia xylocarpa</i>	Cắm xe	EN	EN	IIA	1,2,3,4,5,6,7,8
2	<i>Aquilaria crassna</i>	Dó bầu, Trâm	EN	CR		6
3	<i>Aristolochia indica</i>	Khoai ca, Sơn địch	VU			1,2,3,4,5,6,7,8
4	<i>Chukrasia tabularis</i>	Lát hoa	VU			1,2,3,4,5,6,7,8
5	<i>Cinnamomum mairei</i>	Quế bạc		EN		1,2,3,4,5,6,7,8
6	<i>Cycas clivicola</i>	Tuế lược			IIA	1,2,3,4,5,6,7,8
7	<i>Dalbergia oliveri</i>	Cắm lai bông	EN	EN	IIA	1,2,3,4,5,6,7,8
8	<i>Dioscorea membranacea</i>	Từ mỏng	EN			1,2,3,4,5,6,7,8
9	<i>Diospyros hirsuta</i>	Thị lông phún		VU		1,2,3,4,5,6,7,8
10	<i>Diospyros mollis</i>	Mặc nưa	EN			1,2,3,4,5,6,7,8
11	<i>Dipterocarpus alatus</i>	Dầu con rái		EN		1,2,3,4,5,6,7,8
12	<i>Dipterocarpus dyeri</i>	Dầu song nàng	VU	CR		1,2,3,4,5,6,7,8
13	<i>Drynaria fortunei</i>	Cốt toái bò	EN			1,2,3,4,5,6,7,8
14	<i>Fernandoa adenophylla</i>	Đinh lá tuyến	VU			1,2,3,4,5,6,7,8
15	<i>Fibraurea tinctoria</i>	Hoàng đằng			IIA	1,2,3,4,5,6,7,8
16	<i>Gymnopetalum chinense</i>	Cút quạ	EN			1,2,3,4,5,6,7,8
17	<i>Hopea ferrea</i>	Sao tía, sáng đào	EN	EN		1,2,3,4,5,6,7,8
18	<i>Hopea odorata</i>	Sao đen		VU		1,2,3,4,5,6,7,8
19	<i>Hydnophytum formicarum</i>	Kỳ nam kiến	EN			1,2,3,4,5,6,7,8
20	<i>Knema mixta</i>	Máu chó trộn		VU		1,2,3,4,5,6,7,8

STT	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt	SDVN (2007)	IUCN (2014)	NĐ32	Phân bố
21	<i>Limnophila rugosa</i>	Quế đất , Rau vị	VU			1,2,3,4,5,6,7,8
22	<i>Mangifera minutifolia</i>	Xoài rừng		VU		1,3,6
23	<i>Markhamia stipulate</i> <i>var. pierrei</i>	Thiết đỉnh lá bẹ			IIA	1,2,3,4,5,6,7,8
24	<i>Mitrephora thorelii</i>	Mạo đài Thorel	VU			1,2,3,4,5,6,7,8
25	<i>Prunus ceylanica</i>	Rệp		EN		1,2,3,4,5,6,7,8
26	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>	Dáng hương trái to	EN		IIA	1,2,3,4,5,6,7,8
27	<i>Rauwolfia chaudiensis</i>	Ba gạc Châu Đốc	VU			1,2,3,4,5,6,7,8
28	<i>Rauwolfia micrantha</i>	Ba gạc lá mỏng	VU			1,2,3,4,5,6,7,8
29	<i>Rauwolfia verticillata</i>	Ba gạc vòng	VU			1,2,3,4,5,6,7,8
30	<i>Sindora siamensis</i>	Gỗ mật	EN		IIA	1,2,3,4,5,6,7,8
31	<i>Tacca palmata</i>	Râu hùm	VU			1,2,3,4,5,6,7,8
32	<i>Ternstroemia penangiana</i>	Huỳnh nương		VU		1,2,3,4,5,6,7,8
33	<i>Zygodium benthamii</i>	Dây mắt trâu	CR			1,2,3,4,5,6,7,8

SDVN: Sách đỏ Việt Nam; **IUCN:** Danh mục đỏ thế giới (IUCN), **NĐ32:** Nghị định 32; **CR:** rất nguy cấp; **EN:** nguy cấp, **VU:** sẽ nguy cấp.

Ghi chú: 1: Cô Tô, Tức Dụp- Tà Pạ; 2: Phú Cường; 3: Núi Cấm, 4, Núi Két; 5: Ngũ Hồ Sơn; 6: Núi Sam; 7: Núi Ba Thê; 8: Núi Dài.

Bên cạnh 33 loài quý hiếm, nguy cấp được xét ở cấp Quốc tế và cấp Quốc gia, việc xem xét còn trên cơ sở của 4 loài đặc hữu địa phương là:

Bảng 2.8: Sự phân bố thực vật đặc hữu

STT	Tên khoa học	Họ	Tên Việt Nam	Phân bố
-----	--------------	----	--------------	---------

STT	Tên khoa học	Họ	Tên Việt Nam	Phân bố
1	<i>Amorphophallus sp. nov.</i>	<i>Araceae</i>	Nưa đóm	1,3,6
2	<i>Begonia harmandii</i>	<i>Begoniaeae</i>	Thu hải đường Harmand	1,3,6
3	<i>Begonia sp. nov.</i>	<i>Begoniaeae</i>	Thu hải đường	1,3,6
4	<i>Geodorum sp. nov.</i>	<i>Orchidaceae</i>	Địa kim	2
5	<i>Glyptopetalum chaudocense</i>	<i>Celastraceae</i>	Xâm cánh Châu Đốc	1
6	<i>Rauwolfia chaudocensis</i>	<i>Apocynaceae</i>	Ba gạc Châu Đốc	3
7	<i>Typhonium thatsonensis, sp. nov.</i>	<i>Araceae</i>	Bán hạ Thất Sơn	3

b) Đa dạng động vật

*** Khu hệ thú (hoang dã)**

Theo báo cáo “*Quy hoạch bảo tồn ĐDSH tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*”, trong năm 2015 tại tỉnh An Giang đã ghi nhận được trên 14 loài thuộc 7 họ trong 5 bộ. Trong đó, bộ Gặm nhấm – Rodentia có số loài chiếm ưu thế, với 6 loài; các bộ còn lại có số loài ghi nhận được thấp, dao động từ 1 – 3 loài.

Trog 14 loài thú có đến 6 loài có mặt trong sách đỏ, trong đó vọc bạc đồng dương được lực lượng Kiểm lâm An Giang ghi nhận còn ngoài tự nhiên với quần thể nhỏ (3-5 cá thể).

Bảng 2.9: Danh lục các loài Thú trong sách đỏ Việt Nam và Thế giới IUCN

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	SĐVN (2007)	Nghị định 32	IUCN (2014)
1	<i>Macaca arctoides</i> (I. Geoffroy, 1831)	Khỉ mặt đỏ	VU	IIB	VU
2	<i>Macaca fascicularis</i> (Raffles, 1821)	Khỉ đuôi dài		IIB	
3	<i>Macaca nemestrina</i> (Linnaeus, 1766)	Khỉ đuôi lợn	VU	IIB	VU
4	<i>Callosciurus finlaysonii</i> (Horsfield, 1823)	Sóc đỏ	VU		

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	SĐVN	Nghị	IUCN
5	<i>Prionailurus bengalensis</i> (Kerr, 1792)	Mèo rừng		IB	
6	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> (Pallas, 1777)	Cây vòi hương			LC
Tổng cộng			3	4	3

*** Khu hệ chim**

Năm 2015 tại tỉnh An Giang, đã ghi nhận được trên 14 bộ, 39 họ, 85 loài, chiếm tỉ lệ 9,5% tổng số loài chim của Việt Nam.

Bảng 2.10: Cấu trúc thành phần loài chim ở tỉnh An Giang

Stt	Bộ		Họ	Số loài
	Tên khoa học	Tên Việt Nam		
1	<i>Accipitriformes</i>	Bộ chim ưng	1	2
2	<i>Anseriformes</i>	Bộ ngỗng	1	2
3	<i>Apodiformes</i>	Bộ Yến	1	2
4	<i>Charadriiformes</i>	Bộ Choi choi	2	2
5	<i>Ciconiiformes</i>	Bộ hạc	1	1
6	<i>Columbiformes</i>	Bộ bồ câu	1	5
7	<i>Coraciiformes</i>	Bộ Sả	3	9
8	<i>Cuculiformes</i>	Bộ cu cu	1	4
9	<i>Gruiformes</i>	Bộ sếu	1	4
10	<i>Passeriformes</i>	Bộ sẻ	22	38
11	<i>Pelecaniformes</i>	Bộ bồ nông	1	10
12	<i>Podicipediformes</i>	Bộ chim lặn	1	1
13	<i>Strigiformes</i>	Bộ cú	1	1
14	<i>Suliformes</i>	Bộ chim điên	2	5
TỔNG CỘNG			39	85

*** Khu hệ cá**

Số bộ cá của An Giang có đến 11 bộ, chiếm đến 52 % so với số bộ cá có mặt trên khu vực. Số họ có đến 31 họ trong tổng số 71 họ và loài có 144 loài chiếm 26,67% trong tổng số khoảng 540 loài cá tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long.

Trong 74 loài cá được liệt kê trong sách đỏ Việt Nam, địa phương có 7 loài, trong đó các loài cá có ngon, đã được thuần hoá nuôi mật độ lớn như cá hô, cá lăng, cá lóc bông.

Bảng 2.11: Danh sách các loài cá tại địa phương có mặt trong sách đỏ Việt Nam

Stt	Tên Việt	Tên Khoa học	Mức độ đe dọa
1	Cá ét mọi	<i>Morulus chrysophekadion</i> (Bleeker, 1850)	T
2	Cá hô	<i>Catlocarpiosiamensis</i> Bouleger, 1898	T
3	Cá lăng	<i>Hemibagrus elongatus</i> (Gubther, 1864)	V
4	Cá lóc bông	<i>Ophiccephalus micropeltes</i> (Cuvier et Valenciennes, 1931)	T
5	Cá măng rô	<i>Taxotes chatareus</i> (Haminton)	T
6	Cá tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i> Chevey, 1930	R
7	Cá trà sóc	<i>Probarbus jullieni</i> Sauvage, 1880	T

*** Khu hệ Lưỡng Cư - bò sát**

- Khu hệ lưỡng cư

Kết quả hai đợt khảo sát khu hệ lưỡng cư trong năm 2015 tại tỉnh An Giang, sơ bộ cho thấy đã ghi nhận được trên 1 bộ, 5 họ, 11 loài. Gồm 1 bộ không đuôi, họ cóc, họ nhái bầu, họ ếch nhái chính thức, họ ếch nhái, họ ếch cây. So với cả nước có khoảng 164 loài, trong đó có 1 loài có số lượng nhiều có giá trị kinh tế. Các loài lưỡng cư phân bố tương đối phổ biến ở khắp địa phương. Họ nhái bầu, họ ếch nhái, họ ếch nhái chính thức.

- Khu hệ Bò sát

Thành phần bò sát tại An Giang năm 2015 có 3 bộ (Bộ có vẩy, bộ rùa, bộ cá sấu) với 12 họ và 36 loài, trong đó có 4 loài nằm trong sách đỏ Việt Nam.

Bảng 2.12: Danh sách các loài bò sát tại địa phương có mặt trong sách đỏ Việt Nam

Tên tiếng việt	Tên Latinh	Bậc đe dọa	Ghi chú
Rắn cạp nong	<i>Bungarus asciatus</i> (Schneider, 1801)	T	SĐVN
Rắn hổ mang	<i>Naja naja</i> (Linnaeus, 1758)	T	SĐVN

Rùa đất lớn	<i>Geoemyda grandis</i> Gray, 1860	V	SĐVN
Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i> (Daudin, 1802)	V	SĐVN

*** Khu hệ côn trùng**

Trong năm 2015 ghi nhận được trên 112 loài thuộc 36 họ trong 8 bộ, chiếm 1,5% tổng số loài côn trùng của Việt Nam. Trong đó, bộ Lepidoptera có số loài chiếm ưu thế, với 47 loài; kế tiếp là bộ Hemiptera (16 loài), bộ Coleoptera (14 loài), bộ Orthoptera và bộ Hymenoptera (11 loài), bộ Odonata (8 loài), bộ Mantodea (3 loài) và bộ Homoptera (2 loài).

Đã ghi nhận có 05 loài thuộc bộ Chuồn chuồn (Odonata) nằm trong danh lục đỏ thế giới với mức độ LC (Least Concern).

Bảng 2.13: Danh lục các loài trong sách đỏ Thế giới IUCN

Tên loài	Tên thông thường	Mức nguy cấp
BỘ ODONATA		
<i>Agriocnemis pygmaea</i> (Rambur, 1842)	Chuồn chuồn kim	LC
<i>Crocothemis servilia</i> (Drury, 1773)	Chuồn chuồn ngô	LC
<i>Orthetrum sabina</i> (Drury, 1773)	Chuồn chuồn hổ	LC
<i>Diplacodes trivialis</i> (Rambur, 1842)	Chuồn chuồn ngô	LC
<i>Potamarcha congener</i> (Rambur, 1842)	Chuồn chuồn ngô	LC

Đây là các loài được coi là phụ thuộc bảo tồn hoặc sắp bị đe dọa. Vì vậy, cần phải có những quy hoạch bảo tồn sinh cảnh một cách bền vững hệ sinh thái nơi đây để giữ những nguồn gen côn trùng quý hiếm nói riêng cũng như các nhóm loài khác nói chung.

2.2.2.4. Đặc điểm và phân bố các hệ sinh thái tự nhiên, các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trên các bản đồ có tỷ lệ

Theo báo cáo “*Quy hoạch bảo tồn ĐDSH tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*”, hệ sinh thái tự nhiên ở An Giang bao gồm:

- Hệ Sinh thái rừng kín thường xanh nửa rụng lá (vùng Thất Sơn) với các sinh cảnh chính:

+ *Sinh cảnh cây gỗ lớn, đại mộc, trung mộc:*

Thành phần loài ưu thế trong tầng cây gỗ còn sót lại hiện nay gồm: Bằng lăng (*Lagerstroemia venusta*), gòn rừng (*Bombax ceiba*), giáng hương (*Pterocarpus macrocarpus*), Trôm (*Sterculia foetida*) cẩm liên (*Shorea siamensis*), thành ngạnh lá hẹp (*Cratoxylum sumatranum*), lòng mức (*Wrightia pubescens*), sung (*Ficus sp.*), thàn mát (*Millettia pubinervis*), sung nam (*Semecarpus cochinchinensis*), Bời lồi (*Litsea glutinosa*), quần đầu (*Polyalthia evecta*), cò ke (*Grewia tomentosa*), cù đèn delpy (*Croton delpyi*), đuối Philippines (*Mallotus philippinensis*), hải sơn (*Harrisonia perforata*), sóng rần (*Albizia microphylla*),... Tuy nhiên, ngày nay sinh cảnh cây gỗ lớn chỉ còn sót lại một số vị trí nhỏ lẻ rải rác ở các núi (Núi Cẩm, Thiên Cẩm Sơn, Núi Tà Pạ, núi Cô Tô)

+ *Sinh cảnh núi đá, cỏ, cây bụi và dây leo:*

Phần lớn phân bố trên thảm lập địa sườn dốc từ $16 \div 25^\circ$, $25 \div 35^\circ$, và trên 35° , có nhiều đá lộ từ $50 \div 100\%$, phổ biến là các loại sò đo, ngành ngành, lòng mức, gòn rừng, bằng lăng, dây móng bò, dây khoai rừng, cỏ tranh, cỏ đuôi chồn.

Các sinh cảnh kiểu ưu hợp cây bụi, núi đá còn tập trung rải rác ở các Núi khác nhau Cô Tô, Nam núi Dài và các núi nhỏ quanh thị trấn Nhà Bàng, Ba Thê, Thoại Sơn, Núi Sam.

+ *Sinh cảnh nông lâm kết hợp (loại hình sinh cảnh phổ biến nhất), cây ăn quả, cây thuốc, cây lấy gỗ,...*: tập trung ở lòng chảo núi Cẩm, phía Đông Bắc của núi Dài, Cô Tô, Phú Cường, núi Dài Năm Giếng... địa hình có độ dốc trung bình khoảng 25° , đất thuộc loại xám vàng, tầng đất dày $40 \div 50\text{cm}$, khả năng giữ ẩm tốt. Các loài cây nông nghiệp trồng ở đây là mít, xoài, sầu riêng, vú sữa, su, dứa, mận, điều, tiêu..., một số cây lâm nghiệp: sao, bạch đàn.

+ *Sinh cảnh đất ngập nước tự nhiên và nhân tạo trên núi:* Thảm thực vật mọc theo các suối là các cây thân gỗ lớn như Sung, Sao đen, Bằng Lăng, cẩm lai, cây họ tre trúc...

- Hệ sinh thái rừng tràm- đất ngập nước

Rừng Tràm tập trung chủ yếu ở các vùng đất ngập nước trũng thấp thuộc 2 huyện Tri Tôn, Tịnh Biên trên một số diện tích đất phèn và than bùn. Ngoài tràm, còn có hơn 100 loài thực vật thuộc các họ khác nhau, trong đó một số loài có giá trị về gỗ, một số loài được ghi trong sách đỏ. Hiện nay, chỉ còn Rừng Trà Sư là còn đầy đủ các kiểu sinh cảnh của rừng tràm ngập nước:

+ *Sinh cảnh rừng tràm thành thực:* diện tích không lớn, độ tàn che 0,5 - 0,6. Mật độ bình quân 7.900 cây/ha, đường kính 10-15cm. Chiều cao bình quân 15m. Độ ngập sâu của nước trong mùa mưa trung bình (1,2 - 2m các năm trước) riêng 2015, độ ngập sâu chưa tới 0,5m, một số khu vực chẳng những không ngập mà

còn bị khô hạn.

+ Sinh cảnh rừng tràm trung niên: mật độ cây khá dày khoảng 10.900 cây/ha. Độ tàn che lâm phần 0,6 - 0,7. Đường kính 8 - 10cm. Chiều cao bình quân 11m. Khu vực này gần như là rừng tràm thuần loại.

+ Sinh cảnh trảng cỏ: cỏ chỉ (*Cynodon dactylon*) và cỏ Rau muống (*Lugvidgia octovalvis*), Cỏ bắc (*Leersia Hexandra*), mòm mòm (*Ischennum rugosum*), cỏ ống (*Panicum repens*), sậy (*Phragmites Vallatoria*) + Tràm, nằm rải rác thành các trong rừng tràm tại các khu vực ngập nước theo mùa, chưa có tràm sinh sống.

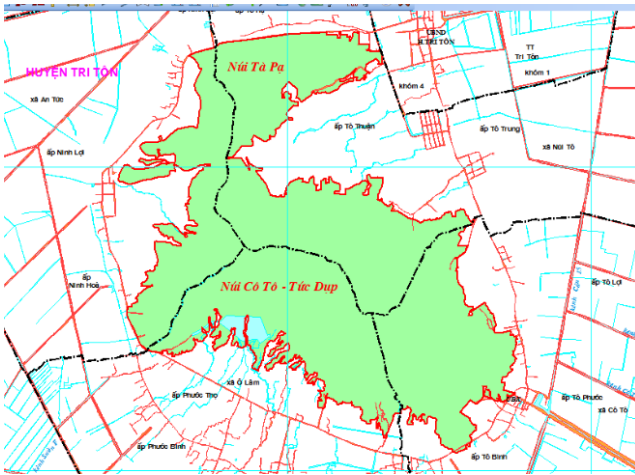
Bên cạnh đó, còn có hệ sinh thái đất ngập nước lòng hồ Tân Trung (diện tích khoảng 118 ha) - vùng chuyên trồng lúa nước và cây màu, hệ sinh thái đất ngập nước Khu đất trũng Phú Hội (diện tích khoảng 593 ha) – vùng trồng lúa từ một đến hai vụ, hệ sinh thái đất ngập nước Búng Bình Thiên lớn với sinh cảnh chủ yếu là lục bình, súng, rau nhúc, cỏ lác, ở nhóm thủy sản là cá và nhuyễn thể và hệ sinh thái đất ngập nước Lâm trường Bình Minh (diện tích khoảng 963 ha) - khu vực trồng rừng thương phẩm.

- Hệ sinh thái đất ngập nước tự nhiên ven kênh rạch

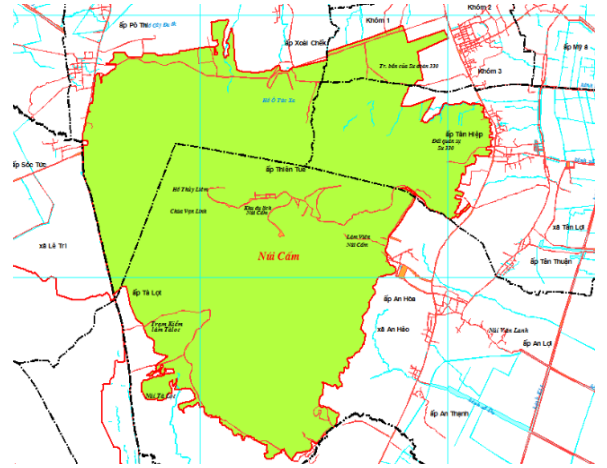
Hệ sinh thái đất ngập nước tự nhiên ven kênh rạch phân bố chủ yếu ven sông Hậu, sông Tiền và các sông rạch chính nối liền với 2 sông này. Sinh cảnh của hệ sinh thái đất ngập nước tự nhiên ven kênh rạch đặc trưng như sau:

+ *Sinh cảnh ven bờ và cồn*: Hành lang thực vật ven sông chủ yếu là lục bình, ghề, rau trai, môn nước, rau muống đồng, mòm, sậy, nghê rằm, đế, lau, sộp, gừa, gáo, tre gai, ô môi, cà na... chủ yếu dọc theo các cù lao trên sông Hậu và đoạn gần cù lao Mỹ Hoà Hưng và bao bọc cù lao Mỹ Hoà Hưng.

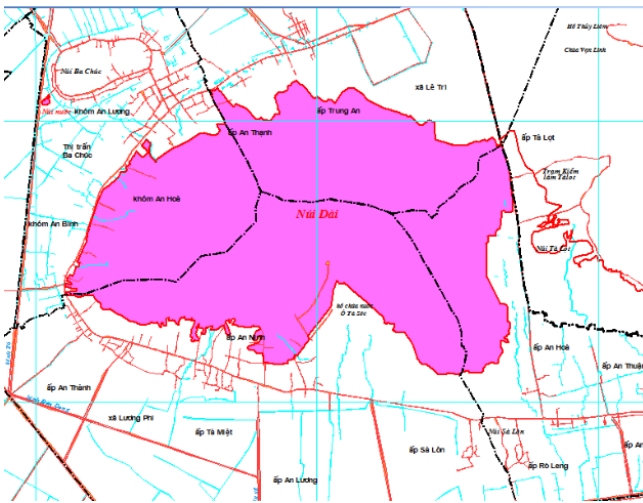
+ *Sinh cảnh bãi bồi ven bờ, cồn cát trên sông*: Phần lớn các bãi bồi ven bờ đều được người dân cắm cọc tre để rào giữ đất, phần bồi cạn được người dân quây nuôi lục bình, bao lưới nuôi cá, đặc đón bắt cá.



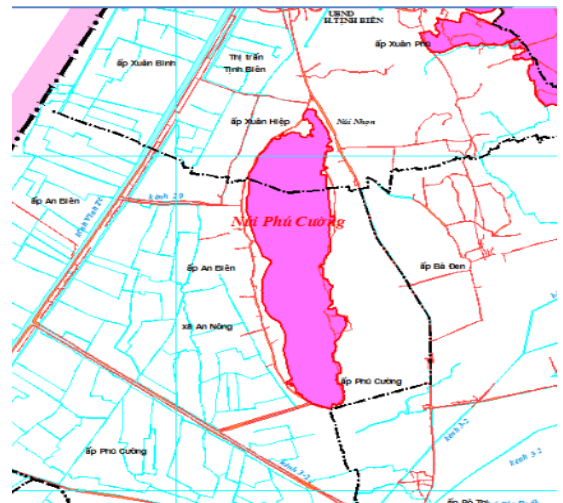
Hệ sinh thái núi Cô Tô-Túc Dup-Tà Pa



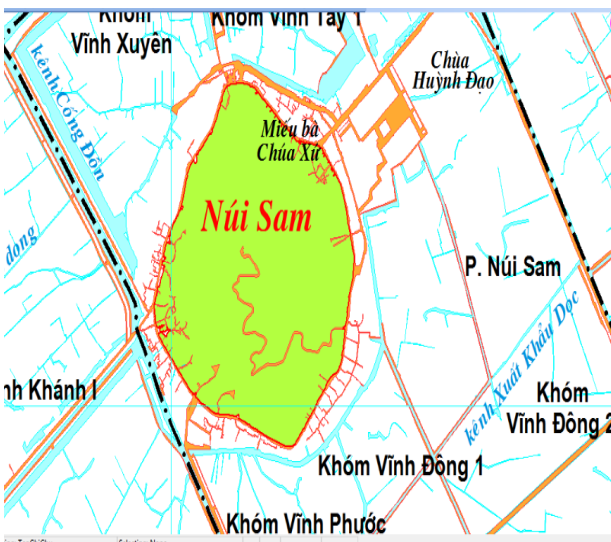
Hệ sinh thái núi Cấm



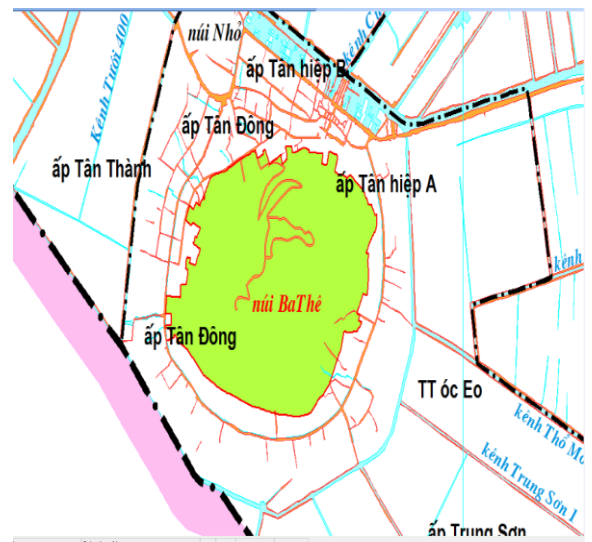
Hệ sinh thái núi Dài



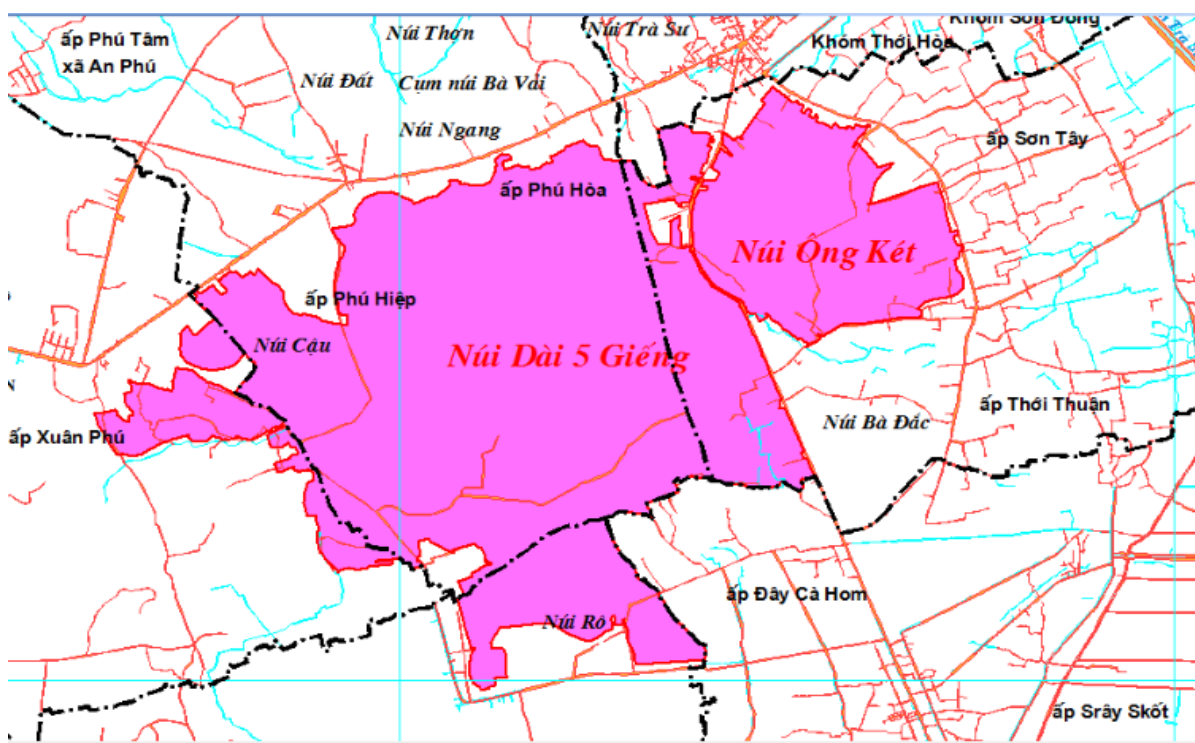
Hệ sinh thái núi Phú Cường



Hệ sinh thái núi Sam



Hệ sinh thái núi Ba Thê



Hệ sinh thái núi Dài 5 Giếng và núi Ông Két

2.2.3. Điều kiện về kinh tế - xã hội

2.2.3.1. Điều kiện về kinh tế

2.2.3.1.1. Hiện trạng hoạt động kinh tế

* Về tăng trưởng kinh tế:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) giai đoạn 2016-2020 ước đạt 5,25% (giai đoạn 2011-2015 đạt 5,07%)⁵. Trong đó, tốc độ tăng trưởng Nông nghiệp và phát triển nông thôn đạt 2,30%, Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 7,89% (giai đoạn 2011 - 2015 là 5,66%), Dịch vụ tăng 6,85%. Quy mô của nền kinh tế tăng khá; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực⁶. Đời sống người dân không ngừng cải thiện, GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt trên 46,8 triệu đồng (tăng gần 16 triệu đồng so năm 2015). Quốc phòng, an ninh được giữ vững, tổ chức bộ máy hoạt động ngày càng hiệu lực, hiệu quả. Cụ thể như sau:

Bảng 2.14: Chỉ tiêu phát triển kinh tế tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
-----	----------	-------------	-----------------------	-----------------------

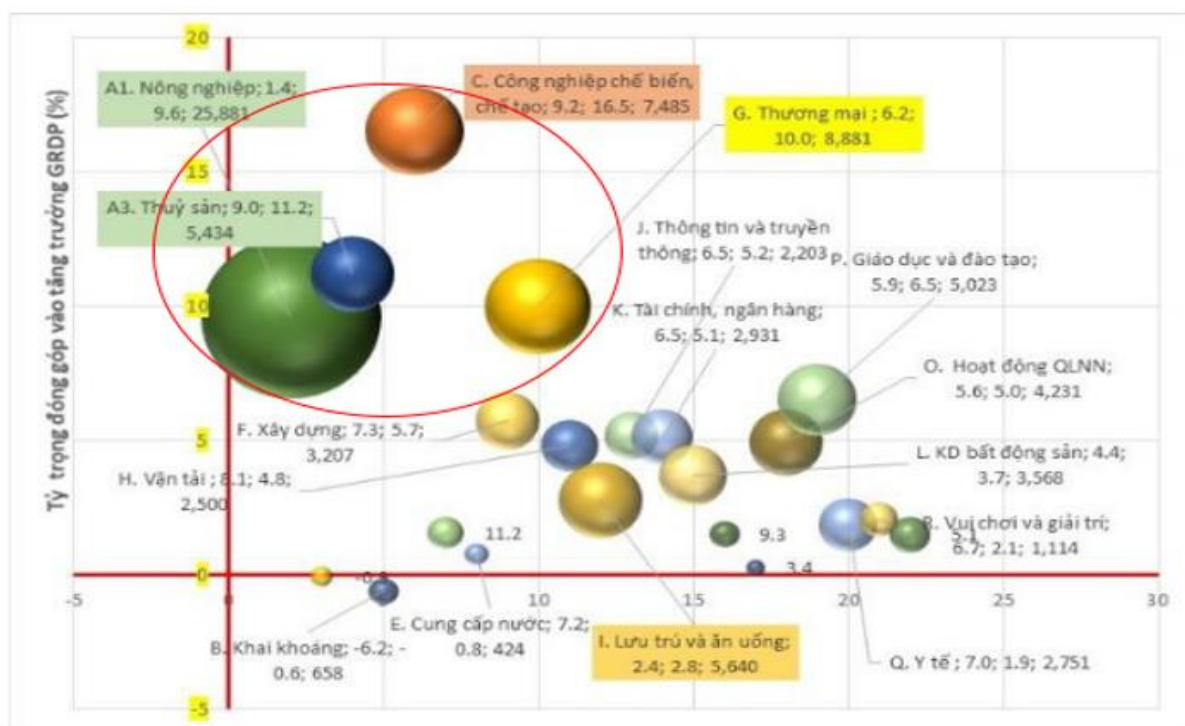
⁵ Khu vực nông, lâm thủy sản tăng 2,3%, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 8,23%, khu vực dịch vụ tăng 6,85%.

⁶ Quy mô GRDP năm 2020 đạt 89.362 tỉ đồng (năm 2015 đạt 60.467 tỉ đồng), đứng thứ 5/13 tỉnh, thành đồng bằng sông Cửu Long (tương đương năm 2015). Cơ cấu kinh tế năm 2020: khu vực I chiếm 32,86% (giảm 8,17% so giai đoạn 2011 - 2015), khu vực II chiếm 14,4% (tăng 2,79%), khu vực III chiếm 49,09% (tăng 5,1%); thuế sản phẩm - trợ giá chính sách 3,66% (tăng 0,33%).

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 05 năm	%	5,07	5,25
2	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đến năm 2020	Triệu đồng	30,919	46,803
3	Tổng vốn đầu tư xã hội 05 năm	Tỷ đồng	99.389	127.360
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	4,53	4,18
5	Thu ngân sách 05 năm	Tỷ đồng	26.163	31.345
6	Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi đến năm 2020			
	+ Mẫu giáo	%	99,01	70,00
	+ Tiểu học	%	99,89	103,37
	+ Trung học cơ sở	%	76,43	96,02
	+ Trung học phổ thông và tương đương	%	40,62	58,31
7	Trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020	%	-	34,75
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân đến năm 2020	%	50	65
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2016 - 2020)	%/năm	2,5	1,5
10	Quy mô dân số đến năm 2020	Người	2.159.660	1.909.335
11	Số bác sĩ trên 01 vạn dân đến năm 2020	Bác sĩ/vạn dân	6	9
12	Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đến năm 2020	%	62	90
13	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh	%	86	91
14	Có 60 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới	Xã	13	61

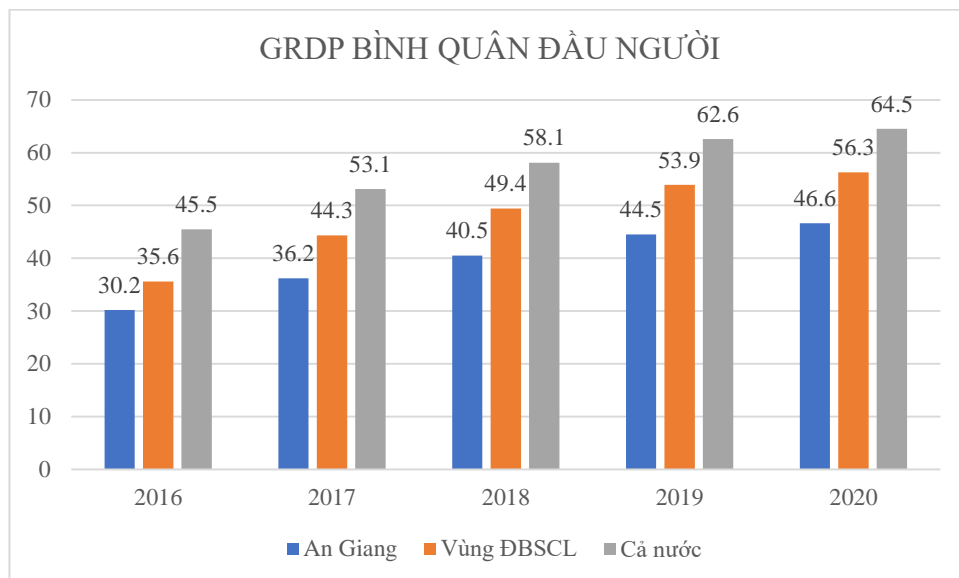
(Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang, 2020)

Trong giai đoạn 2016-2020, thứ tự đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh là: ngành công nghiệp chế biến (16,5%) – nông nghiệp (14,4%) – thương mại (9,6%) – thủy sản – dịch vụ lưu trú, ăn uống; thứ tự đóng góp vào quy mô GRDP của nền kinh tế là: nông nghiệp (30%) – thương mại (10%) – công nghiệp chế biến (8,5%) – thủy sản - dịch vụ lưu trú, ăn uống. Một dấu hiệu tích cực là vai trò đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế gần đây đã có thay đổi, nhất là đối với 2 ngành công nghiệp chế biến và thương mại, thủy sản. Tuy vậy, ngành du lịch lại suy giảm vai trò đóng góp gần đây, dù được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.



Hình 2.36: Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của các ngành giai đoạn 2016-2020

Cả GRDP đầu người và thu nhập bình quân đầu người tại An Giang đều thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng và cả nước. Hiện nay, GRDP/người của An Giang 46,8 triệu đồng - bằng 83% của vùng ĐBSCL, 72% của cả nước (năm 2010 lần lượt là 80%, 64%); thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 của tỉnh là 3.338 ngàn đồng – bằng 86,2% của vùng, 78,6% của cả nước (năm 2010 lần lượt là 95%, 106%). Đối với 2 chỉ số trên, GRDP/người có xu hướng thu hẹp trong khi chỉ số thu nhập bình quân đầu người một tháng lại có chiều hướng ngược lại. Điều này phản ánh khả năng tạo việc làm, tạo thu nhập từ các nguồn khác nhau như: thu từ tiền lương, tiền công, thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản, thu từ hoạt động tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản tại tỉnh đang ngày càng khó hơn so với mặt bằng chung của vùng, cũng như của cả nước.

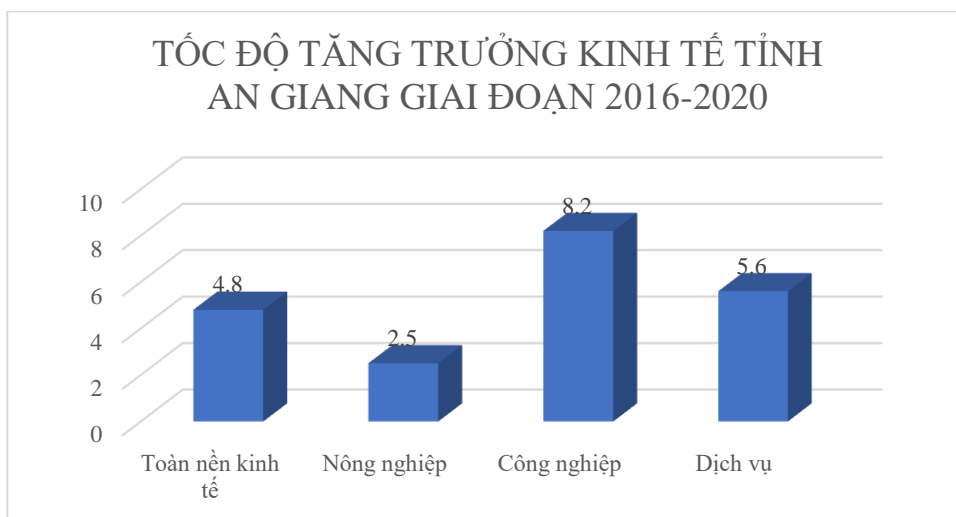


Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang và Tổng Cục thống kê Việt Nam.

Hình 2.37: GRDP bình quân đầu người tỉnh An Giang trong 5 năm 2016-2020

** Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế:*

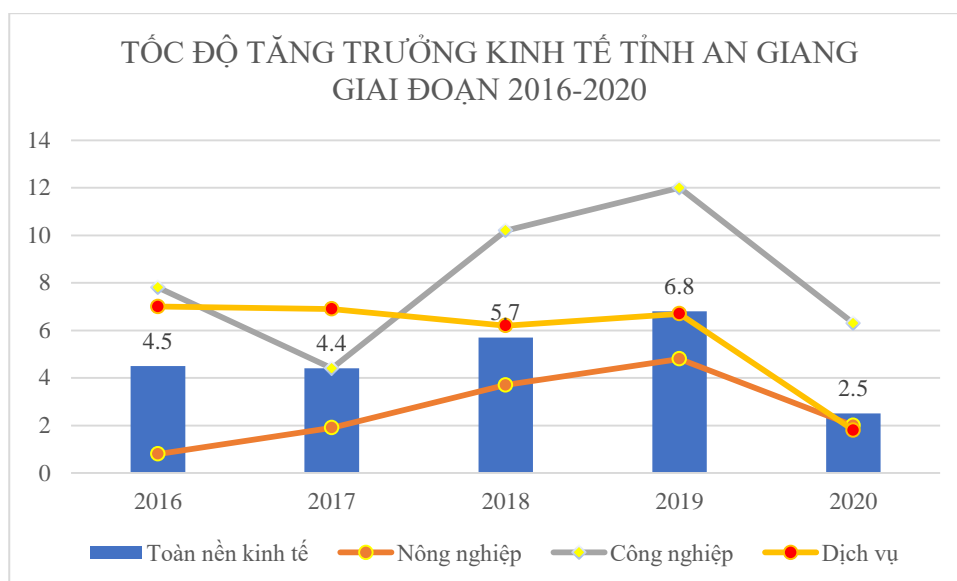
Tăng trưởng kinh tế được duy trì hợp lý, phù hợp với sức phấn đấu và nguồn lực của tỉnh. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần khu vực nông nghiệp và tăng khu vực thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, cụ thể: khu vực I chiếm 32,86% (giảm 8,17% so với giai đoạn 2011 - 2015), khu vực II chiếm 14,40% (tăng 2,79% so với giai đoạn 2011-2015), khu vực III chiếm 49,09% (tăng 5,1% so với giai đoạn 2011 - 2015), thuế sản phẩm - trợ giá chính sách 3,66% (tăng 0,33% so với giai đoạn 2011 - 2015).



Giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng kinh tế tính theo giá so sánh năm 2010.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Hình 2.38: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020



Hình 2.39: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020

2.2.3.1.2. Ngành công nghiệp – xây dựng

Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8,23%, trong đó, lĩnh vực công nghiệp tăng 8,51%, lĩnh vực xây dựng tăng 7,46%.

a/. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IPP) tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 7,89% (giai đoạn 2011 - 2015 là 5,66%); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn là thế mạnh, tỷ trọng chiếm trên 90% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tốc độ tăng trưởng bình quân 8,51% (giai đoạn 2011 - 2015 là 6,88%/năm).

Lĩnh vực công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến tăng trưởng ổn định, có nhiều doanh nghiệp đầu tư chế biến lúa gạo và thủy sản đạt tiêu chuẩn xuất khẩu với công nghệ mới, quy mô công suất lớn. Các khu, cụm công nghiệp từng bước được hoàn thiện hạ tầng, đáp ứng nhu cầu triển khai dự án, mở rộng sản xuất của doanh nghiệp, thu hút nhà đầu tư, giải quyết việc làm cho lao động địa phương. Tỷ lệ lấp đầy Khu công nghiệp Bình Long đạt 100% (có 10 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 1.598 tỷ đồng); Khu công nghiệp Bình Hòa đạt 91% (có 16 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 5.179 tỷ đồng). Toàn Tỉnh có 16/32 cụm công nghiệp được lập quy hoạch chi tiết với tổng diện tích trên 450/1.355 ha; có 14 cụm công nghiệp đã có doanh nghiệp hoạt động với tổng diện tích đất công nghiệp cho thuê khoảng 200 ha, thu hút 22 doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư sản xuất, kinh doanh với các lĩnh vực gồm chế biến thủy sản, lương thực, xay

xát lau bóng gạo, vật liệu xây dựng... Tổng mức đầu tư khoảng 4.031 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho khoảng 8.000 lao động.

Lĩnh vực công nghiệp năng lượng tái tạo bước đầu được khai thác, góp phần đa dạng hóa ngành công nghiệp. Toàn Tỉnh hiện có 04 nhà máy điện mặt trời đã được đưa vào vận hành và hòa vào lưới điện quốc gia; tổng công suất thiết kế của các nhà máy điện này là khoảng 320MWp với tổng mức đầu tư khoảng 7.800 tỷ đồng. Đối với điện mặt trời áp mái lắp cho các cơ sở, doanh nghiệp, hộ gia đình trên địa bàn Tỉnh, hiện đã có trên 2.379 khách hàng lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà để tự sử dụng và có hòa lưới điện quốc gia để bán phần sản lượng điện thừa, tổng công suất từ lắp đặt (dưới 1.250 MWp) đạt 183,6 MWp.

b/. Đầu tư - xây dựng

Trong 05 năm qua, tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khoảng 22.437 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương 6.436 tỷ đồng và ngân sách Tỉnh 16.001 tỷ đồng. Công tác quản lý vốn đầu tư công được thực hiện chặt chẽ, công khai, hiệu quả; phân bổ đầu tư tập trung vào các lĩnh vực có tính chất đòn bẩy, góp phần thúc đẩy nhiều lĩnh vực phát triển. Lồng ghép nhiều nguồn vốn thực hiện đầu tư một số công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, nhiều chương trình trọng điểm của Tỉnh được triển khai đạt hiệu quả, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bộ mặt nông thôn ngày càng khởi sắc, hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng phát triển, mức sống Nhân dân tiếp tục nâng lên.

Những dự án giao thông quan trọng được tập trung vốn đầu tư, như tuyến giao thông liên huyện, kết nối các khu, điểm du lịch, tuyến giao thông nội ô đô thị và kết nối các chuỗi đô thị trong vùng. Nhiều khu đô thị mới được hình thành từ nguồn lực kết hợp trong nước và nước ngoài ở thành phố Long Xuyên, trục đô thị Châu Đốc - Núi Sam... Nhiều khu đô thị mới đang dần được hình thành theo hướng phát triển đô thị tập trung tại các trung tâm của huyện như: Khu đô thị thị trấn Núi Sập, An Châu, Châu Phú... Hiện nay, toàn tỉnh có 24 đô thị; tỷ lệ đô thị hóa 40%.

Các dịch vụ phục vụ đời sống đô thị như bưu chính - viễn thông, điện, nước, xử lý rác thải, bảo vệ môi trường... không ngừng được cải thiện, đáp ứng nhu cầu đời sống cho cư dân đô thị. Việc thu gom và xử lý nước thải tại các đô thị lớn của Tỉnh đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, như thành phố Châu Đốc đã đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải với quy mô công suất 5.000m³/ngày đêm; hệ thống xử lý nước thải thành phố Long Xuyên với quy mô công suất 30.000m³/ngày đêm. Tỉnh tiến hành lựa chọn 03 nhà đầu tư xây dựng nhà máy đốt chất thải rắn sinh hoạt (thực hiện đầu tư theo hình thức PPP) tại 03 cụm: Bình Hòa, Châu Đốc và Phú Thạnh.

2.2.3.1.3. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm đạt 2,30%.

a/. Nông nghiệp

Khẳng định vai trò là nền tảng thúc đẩy kinh tế phát triển, trong nhiệm kỳ qua Tỉnh đã huy động nhiều nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, triển khai Chương trình hành động về phát triển nông nghiệp và Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp. Tư duy sản xuất từng bước thay đổi với phương châm lấy thị trường làm mục tiêu định hướng cho sản xuất, nâng cao chất lượng, giá trị, sức cạnh tranh hàng hóa nông, thủy sản. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp được đẩy mạnh, giảm dần diện tích trồng lúa, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, rau màu, cây ăn trái gắn với ứng dụng công nghệ cao, nhân rộng các mô hình liên kết chuỗi giá trị, bước đầu mang lại hiệu quả tích cực, giá trị sản xuất nông nghiệp không ngừng nâng lên.

Tỉnh tích cực tìm kiếm nhiều giải pháp tháo gỡ các “điểm nghẽn” nhằm khai thác nguồn lực, nhất là về cải cách thủ tục hành chính và tập trung đất đai để thực hiện sản xuất quy mô lớn. Ban hành Đề án tạo quỹ đất thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao với nhiều giải pháp cụ thể, thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp và nông dân, giải quyết bài toán giữa sản xuất - chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Từ đó, ngày càng có nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, bước đầu đã hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu nông nghiệp.

- Trồng trọt: tổng diện tích gieo trồng toàn Tỉnh đến năm 2020 khoảng 677,3 ngàn ha, giảm 64,4 ngàn ha so với năm 2016. Trong đó, diện tích lúa 627 ngàn ha, ước năng suất bình quân đạt 6,29 tấn/ha, tăng 0,34 tấn/ha so với năm 2016; sản lượng lúa hằng năm đạt trên 3,9 triệu tấn. Diện tích rau màu là 50,3 ngàn ha, giảm 9,1 ngàn ha so với năm 2016. Diện tích cây ăn trái ước đạt 16,3 ngàn ha, tăng khoảng 6 ngàn ha so với năm 2016, chủ yếu là tăng diện tích xoài và các loại cây có múi. Tổng sản lượng rau dưa các loại hằng năm đạt 742 ngàn tấn; các loại cây lâu năm ước đạt 260 ngàn tấn (tăng khoảng 93 ngàn tấn).

- Chăn nuôi: tình hình chăn nuôi luôn gặp khó khăn; bệnh dịch tả heo Châu Phi đã gây thiệt hại nặng nề cho ngành chăn nuôi (heo, bò) nên hiệu quả kinh tế không cao. Riêng gia cầm tiếp tục ổn định và phát triển. Quy mô đàn gia súc, gia cầm toàn Tỉnh đến năm 2020 ước đạt như sau: (1) Đàn trâu - bò có khoảng 72 ngàn con, giảm hơn 27 ngàn con so với năm 2016, trong đó, đàn bò ước khoảng 70 ngàn con, giảm 26 ngàn con so với năm 2016; (2) Đàn heo ước 75 ngàn con, giảm 48 ngàn con so với năm 2016; (3) Đàn gia cầm 4,80 triệu con, tăng hơn 350 ngàn con. Tổng sản lượng thịt hơi năm 2020 đạt 21,8 ngàn tấn, giảm 2,4 ngàn tấn so với cùng kỳ.

- Thủy sản: tổng diện tích nuôi thủy sản năm 2020 là 1.977 ha (giảm 610 ha so với đầu năm 2016, trong đó diện tích nuôi cá tra là 891 ha, giảm 390 ha). Sản lượng cá tra khoảng 424 ngàn tấn, tăng gần 200 ngàn tấn so đầu năm 2016; sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên đạt gần 17,5 ngàn tấn (bằng 74,10%), trong đó, sản lượng cá khai thác 12,1 ngàn tấn (chiếm 69,52%).

Với định hướng nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm và đáp ứng yêu cầu thị trường xuất khẩu nên nhu cầu con giống cá tra chất lượng cao vẫn giữ mức cao. Thực hiện Chương trình giống cá tra 03 cấp, diện tích sản xuất giống thủy sản đạt 1.700 ha (bằng 134,12%); số lượng con giống sản xuất 2,8 tỷ con, trong đó, giống cá tra 2,4 tỷ con (chiếm 83,34%).

- Lâm nghiệp: tỷ lệ che phủ rừng và cây xanh phân tán được duy trì ở tỷ lệ 22,4%. Triển khai Chương trình bảo tồn và phát triển cây dược liệu, đã trồng được 04 loại cây dược liệu (gồm: cây kim ngân hoa, mạch môn, xạ đen và sâm đại hành); các hộ dân trồng khoảng 10,6 ha các loại cây dược liệu khác có giá trị kinh tế (cây huyền 10 ha; ngải đen, ngải bún, ngải trắng 0,5 ha; 0,1 ha cây chúc).

b/. Phát triển nông thôn

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai theo hướng thực chất, tạo được sự đồng thuận trong Nhân dân, hoàn thành sớm hơn 01 năm so với Nghị quyết Đại hội đề ra. Hạ tầng kinh tế - kỹ thuật phục vụ sản xuất được đầu tư, nhất là hệ thống đê bao, thủy lợi, trạm bơm điện, giao thông - thủy lợi nội đồng..., diện mạo nông thôn, đời sống người dân ngày càng khởi sắc. Số xã nông thôn mới là 61/119 xã (chiếm 51,26%) và 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2.2.3.1.4. Thực trạng phát triển các ngành dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 khu vực dịch vụ tăng 6,85%.

a/. Thương mại, dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đến năm 2020 đạt 140.300 tỷ đồng (tăng 69,42% so với năm đầu nhiệm kỳ, tương đương 59.450 tỷ đồng); tốc độ tăng trưởng bình quân ước đạt 11,65%/năm (giai đoạn 2011-2015 đạt 7,28%/năm). Hạ tầng thương mại phát triển khá đồng bộ và hiện đại.

Hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, các chương trình kết nối hệ thống phân phối trong nước, mở rộng thị trường xuất khẩu, đưa hàng Việt về nông thôn... được đẩy mạnh. Lưu lượng hàng hóa qua các cửa khẩu đạt mức cao, hoạt động giao thương với thị trường Cam-pu-chia tiếp tục được duy trì. Trong giai đoạn này, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 4.181 triệu USD và có

mặt ở 105 quốc gia (tăng trưởng bình quân đạt 2,8%/năm, đạt 69,1% so kế hoạch); kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 768 triệu USD (tăng trưởng bình quân khoảng 5%/năm, tăng 2,4% so kế hoạch).

Khai thác hiệu quả thông tin thị trường thông qua hệ thống Tham tán Thương mại Việt Nam tại các nước; phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chi nhánh Cần Thơ (VCCI Cần Thơ) và các bộ, ngành Trung ương tổ chức nhiều hội nghị, tập huấn nâng cao nhận thức về cơ hội, thách thức, tác động của Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), các hiệp định thương mại mà Việt Nam đã và chuẩn bị ký kết, 15 chính sách và quy định quản lý chất lượng sản phẩm nhập khẩu... Thông tin kịp thời về định hướng và dự báo thị trường xuất khẩu cho sản phẩm chủ lực của Tỉnh giúp doanh nghiệp chủ động ứng phó, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp tình hình diễn biến thị trường.

b/. Du lịch

Triển khai hiệu quả Chương trình hành động về phát triển hạ tầng du lịch kết nối các khu, điểm du lịch trọng điểm, khai thác tốt tiềm năng và thế mạnh ngành du lịch; góp phần nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến và mời gọi được nhiều nhà đầu tư vào Khu Du lịch Núi Sam, Núi Cấm, Rừng trà Trà Sư... tạo thêm nhiều sản phẩm mới phục vụ du khách. Lượng khách du lịch và doanh thu từ du lịch tăng mạnh so với giai đoạn trước; hoạt động liên kết phát triển dịch vụ phục vụ du lịch đi vào chiều sâu và mở rộng; chất lượng hoạt động truyền thông, quảng bá hình ảnh và con người An Giang tiếp tục được nâng cao.

Trong 05 năm qua, An Giang đón khoảng 38 triệu lượt khách du lịch. Trong đó, lượt khách lưu trú của các khách sạn đạt chuẩn đạt trên 02 triệu lượt; khách quốc tế ước khoảng 380 nghìn lượt; tổng thu từ hoạt động du lịch đạt trên 21 nghìn tỷ đồng, trong đó: doanh thu từ doanh nghiệp du lịch đạt 3,3 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 5,4%; doanh thu xã hội từ hoạt động du lịch đạt gần 18 nghìn tỷ đồng. Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch, lễ hành và khu, điểm du lịch phát triển ổn định và từng bước nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh.

c/. Dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa

Tăng cường lập lại trật tự trong lĩnh vực vận tải và đảm bảo an toàn giao thông. Quản lý chặt chẽ hoạt động vận chuyển ở các đầu bến, tuyến cố định gồm: 09 tuyến nội tỉnh, 224 tuyến vận tải cố định liên tỉnh và 134 tuyến quy hoạch mới. Về quản lý phương tiện vận tải: khai thác tuyến cố định 423 xe, khai thác theo hợp đồng 1.179 xe, xe trung chuyển 28. Có 78 doanh nghiệp, 21 hợp tác xã đăng ký và được cấp giấy phép kinh doanh vận tải hành khách và hàng hóa.

Toàn Tỉnh hiện có 12 bến xe đã được công bố đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật

Quốc gia về bến xe khách. Ngoài ra, thực hiện tốt các thủ tục cấp giấy phép liên vận Việt Nam - Cam-pu-chia, Việt Nam - Lào – Cam-pu-chia... Hằng năm, sản lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.726.950 tấn/km, tăng bình quân trên 11%/năm; vận chuyển hành khách khoảng 89.306.000 lượt khách, tăng bình quân trên 12%/năm.

2.2.3.2. Điều kiện về văn hóa - xã hội

2.2.3.2.1. Giáo dục và Đào tạo

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo chuyển biến về chất lượng và hiệu quả giáo dục và đào tạo trên địa bàn Tỉnh. Mạng lưới, quy mô giáo dục, đào tạo phát triển ở tất cả các ngành, bậc học, giáo dục nghề nghiệp và phủ khắp 156/156 xã, phường, thị trấn, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của Nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài.

Xây dựng, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu; tăng quyền tự chủ và nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục; đổi mới phương pháp giảng dạy, coi trọng giáo dục nhân cách, lối sống, đạo đức, lý tưởng cho học sinh.

Xã hội hóa lĩnh vực giáo dục đạt nhiều kết quả, số lượng cơ sở giáo dục đào tạo ngoài công lập ngày càng mở rộng về quy mô và khối cấp học. Chất lượng giảng dạy học có nhiều tiến bộ, thu hút nhiều học sinh tham gia. Hoàn thành việc chuyển Trường Đại học An Giang trở thành thành viên Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, góp phần thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho Tỉnh và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

2.2.3.2.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, các chỉ số sức khỏe người dân ngày càng được cải thiện. Tập trung đầu tư mới, sắp xếp lại các bệnh viện tuyến Tỉnh, tuyến huyện theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả khám, chữa bệnh, từng bước giảm tình trạng quá tải. Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố hoàn thiện; các cơ sở y tế tư nhân tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, phát triển quy mô và số lượng.

Cùng với phát triển cơ sở vật chất, quy mô giường bệnh, nhiều dịch vụ y tế với kỹ thuật cao chuyên sâu đã phát triển: kỹ thuật can thiệp tim mạch, phẫu thuật tim hở tại Bệnh viện Tim Mạch An Giang, phẫu thuật mắt bằng phaco, cấy ghép răng Implant, các phẫu thuật trong chấn thương chỉnh hình, các phẫu thuật nội soi... An Giang là tỉnh đầu tiên cả nước triển khai hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa qua hệ thống robot.

Tập trung chỉ đạo công tác phòng, chống dịch bệnh, như: bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng, tả, cúm A/H5N1, đặc biệt là bệnh viêm đường hô hấp cấp (Covid-19). Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông phòng, chống dịch bệnh trong Nhân dân, tăng cường các hoạt động giám sát, kiểm tra thường xuyên nguồn nước, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, đảm bảo hoạt động kiểm dịch y tế biên giới... do đó đã khống chế tốt các dịch bệnh, không để bùng phát thành dịch.

Công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình thực hiện đạt mục tiêu giảm sinh, hạn chế chênh lệch giới tính khi sinh. Duy trì tốt xu thế giảm sinh, mức giảm tỷ lệ sinh hằng năm thực hiện là 0,05%, hạn chế tỷ lệ giới tính khi sinh (số trẻ trai/100 trẻ gái) đạt dưới 109%, tỷ lệ phụ nữ sinh tại cơ sở y tế đạt gần 100%.

2.2.3.2.3. Lao động, việc làm, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội; thực hiện các quyền của trẻ em, bình đẳng giới, vì tiến bộ phụ nữ

Huy động các nguồn lực triển khai đồng bộ, có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chính sách đảm bảo an sinh xã hội. Đòi hỏi sống vật chất, tinh thần của người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo, hộ khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số được cải thiện và nâng lên. Tỷ lệ hộ nghèo giảm dần qua từng năm. Các vấn đề xã hội bức xúc được các cấp, các ngành và địa phương quan tâm giải quyết; triển khai kịp thời những chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 kịp thời và chính xác.

Thực hiện hiệu quả Đề án sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020, sắp xếp, sáp nhập các đơn vị có cùng chức năng đào tạo nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên và dịch vụ việc làm. Công tác đào tạo nghề nghiệp đạt hiệu quả khá tốt, số tuyển sinh học nghề đạt kế hoạch đề ra, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp từ 53,3% năm 2016 nâng lên 65% vào năm 2020. Tỷ lệ giải quyết việc làm theo hợp đồng đào tạo đạt 90%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị được kiểm chế, giữ ở mức dưới 4%. Quan hệ lao động không ngừng được xây dựng, củng cố, phát triển hài hoà, ổn định và tiến bộ hơn. Tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ của Nhà nước thực hiện tốt Đề án “Tăng cường đưa lao động An Giang đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, giai đoạn 2016 - 2020”.

Các chính sách đối với người có công với cách mạng, đối tượng nghèo khó, đối tượng rủi ro yếu thế được quan tâm thực hiện kịp thời và đầy đủ. Tăng cường đầu tư vốn vay ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, Tỉnh tăng mức vay cho đối tượng tham gia xuất khẩu lao động. Kết quả thực hiện công tác giảm nghèo có chuyển biến rõ rệt, số hộ nghèo giảm từ 8,45% đầu năm 2016 xuống còn 1,93%

năm 2020.

Các quyền của trẻ em và nữ giới được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Thực hiện hiệu quả hệ thống giám sát, can thiệp, trợ giúp trẻ em bị xâm hại và đối tượng là nạn nhân bị buôn bán trở về. Đa số trẻ em được bảo vệ an toàn và tạo điều kiện phát triển toàn diện. Bình đẳng giới gắn với các mục tiêu vì sự tiến bộ của phụ nữ đã được quan tâm hơn; các chỉ số phấn đấu về giới trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội... được cải thiện.

Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, cai nghiện phục hồi từng bước được củng cố và đi vào nề nếp. Việc lập hồ sơ người nghiện ma túy áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND, ngày 27/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh từng bước đi vào nề nếp. Công tác quản lý, tổ chức cai nghiện và giải quyết các vấn đề xã hội sau cai nghiện tiếp tục đạt kết quả tích cực hơn.

2.2.3.2.4. Văn hóa

Nâng cao nhận thức toàn xã hội về vị trí, vai trò của văn hóa đối với phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước gắn với thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở cơ sở, xây dựng nông thôn mới và văn minh đô thị làm cho phong trào ngày càng khởi sắc và phát huy hiệu quả. Toàn Tỉnh đã công nhận 508.035 hộ gia đình văn hóa, đạt 93,49% so tổng số hộ; 865 xóm/ấp văn hóa, đạt 97,4% so tổng số xóm, ấp; 64 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, đạt 53,78% so tổng số xã; 18 phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, đạt 48,65%.

Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc, các giá trị văn hóa đặc trưng; tập trung đầu tư xây dựng, phát triển thiết chế văn hóa cơ sở. Tích cực ngăn chặn, từng bước đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội; chủ động đấu tranh có hiệu quả với các sản phẩm phi văn hóa, độc hại, hủy hoại đạo đức xã hội.

Kịp thời hướng dẫn, triển khai thực hiện công tác quản lý nhà nước về tổ chức lễ hội, hoạt động biểu diễn nghệ thuật, các quy định về quản lý, tu bổ, phục hồi di tích. Thường xuyên kiểm tra chấn chỉnh hoạt động quảng cáo, quản lý âm thanh gây tiếng ồn trong các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa trên địa bàn Tỉnh. Công tác giám định tư pháp đối với sản phẩm văn hóa được thực hiện theo đúng quy trình.

Các hoạt động văn hóa dành cho đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng được quan tâm, chú trọng, phục vụ tốt nhu cầu hưởng thụ của đồng bào các dân tộc, góp phần củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc trên địa bàn Tỉnh, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị, giữ vững an ninh biên giới, lãnh thổ.

2.2.3.2.5. Thể dục thể thao

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục phát triển mạnh mẽ, đạt và vượt kế hoạch chỉ tiêu về số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên và gia đình thể thao. Số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên trong toàn Tỉnh từ 34% năm 2016 tăng lên 36% năm 2020; số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao từ 31,15% năm 2016 tăng lên 34% năm 2020.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục phát triển phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức, đối tượng, địa bàn từ thành thị đến nông thôn, đến cả vùng núi, vùng đồng bào dân tộc. Hằng năm, tổ chức trên 500 giải thể thao, hội thao gồm bóng đá, bóng chuyền, việt dã, điền kinh, các môn võ, xe đạp, đua thuyền, cầu lông, quần vợt, bơi lội, kéo co và đẩy gậy... thu hút trên hàng trăm ngàn lượt vận động viên tham dự. Các hoạt động thể thao phục vụ có hiệu quả việc vui chơi giải trí của Nhân dân trước, trong và sau các ngày lễ lớn của dân tộc, các lễ hội của địa phương và nhiệm vụ chính trị của Tỉnh.

Hằng năm, các đội thể thao An Giang tham dự trên 70 giải thể thao khu vực, toàn quốc và quốc tế, đoạt hàng trăm huy chương các loại. Công tác xã hội hóa thể dục thể thao nói chung đã có nhiều chuyên biến tốt, nâng dần tỷ lệ đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho các hoạt động thể dục thể thao, đáp ứng nhu cầu tập luyện của Nhân dân. Giáo dục thể chất trong nhà trường được nâng cao cả về chất lượng và số lượng.

2.2.3.2.6. Thông tin và Truyền thông

Tổng doanh thu ngành Thông tin và Truyền thông trong giai đoạn 2016 - 2020 đạt trên 37 nghìn tỷ đồng, nộp ngân sách 01 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 10%/năm. Hạ tầng thông tin đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống chính trị đóng góp quan trọng vào xây dựng Chính phủ điện tử, cải cách hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, cải thiện môi trường đầu tư và năng lực điều hành của bộ máy nhà nước các cấp.

Có 17 doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực bưu chính, chuyên phát và 156 điểm phục vụ bưu chính, trong đó có 94 điểm bưu điện văn hóa xã, đạt tỷ lệ 85,3% số xã; còn 23 xã chưa có điểm bưu điện văn hóa xã. Tăng trưởng dịch vụ và doanh thu từ logistics và thương mại điện tử trên 30%/năm. Đã tiếp nhận và trả kết quả 1,35 triệu hồ sơ, thủ tục của công dân và doanh nghiệp thông qua dịch vụ công trực tuyến và dịch vụ bưu chính công ích.

Lĩnh vực viễn thông đạt mức tăng trưởng bình quân 7%/năm. Hiện có 06 doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ điện thoại và tốc độ Internet. Đã đầu tư 2.750 trạm thu phát sóng thông tin di động, phủ sóng mạng

3G, 4G 100% địa bàn dân cư, cáp quang đến 100% xóm, ấp trong toàn Tỉnh. Có 2,453 triệu thuê bao điện thoại, mật độ sử dụng điện thoại 129 thuê bao/100 dân. Có 1,33 triệu thuê bao Internet, tỉ lệ 70%/dân số; trên 60% dân số sử dụng thiết bị thông minh.

CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường

3.1.1. Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn

Quy hoạch phát triển KT-XH tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 bám sát theo quan điểm, mục tiêu về phát triển đi đôi với BVMT đã được quán triệt trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, trong bộ luật của nhà nước, chiến lược BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (TNTN). Cụ thể như sau:

3.1.2. Các Nghị quyết, chỉ thị của Đảng

a/. Cấp Trung ương

** Chỉ thị số 36/CT/TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước:*

- Quan điểm:

+ BVMT là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân;

+ BVMT là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển KT-XH của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

+ Phòng ngừa và ngăn chặn ô nhiễm là nguyên tắc chủ đạo kết hợp với xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên;

+ Kết hợp phát huy nội lực với tăng cường hợp tác quốc tế trong BVMT&PTBV.

- Mục tiêu: Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, phục hồi và cải thiện môi trường của những nơi, những vùng đã bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học, từng bước nâng cao chất lượng môi trường ở các KCN, đô thị và nông thôn, góp phần phát triển KT-XH bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, tiến hành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

** Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về BVMT trong thời kỳ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nghị quyết quán triệt với những quan điểm, mục đích và nhiệm vụ sau:*

- Quan điểm:

+ BVMT là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại; là nhân tố bảo

đảm sức khoẻ và chất lượng cuộc sống của nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển KT-XH, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta;

+ BVMT vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững, phải được thể hiện trong các chiến lược, qui hoạch, kế hoạch, dự án phát triển KT-XH của từng ngành và từng địa phương. Khắc phục tư tưởng chỉ chú trọng phát triển KT-XH mà coi nhẹ bảo vệ môi trường. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững;

+ BVMT là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi người, là biểu hiện của nếp sống văn hoá, đạo đức, là tiêu chí quan trọng của xã hội văn minh và là sự nối tiếp truyền thống yêu thiên nhiên, sống hài hoà với tự nhiên.;

+ BVMT phải theo phương châm lấy phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường là chính kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên; kết hợp giữa sự đầu tư của Nhà nước với đẩy mạnh huy động nguồn lực trong xã hội và mở rộng hợp tác quốc tế; kết hợp giữa công nghệ hiện đại với các phương pháp truyền thống;

+ BVMT là nhiệm vụ vừa phức tạp, vừa cấp bách, có tính đa ngành và liên vùng rất cao, vì vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp uỷ đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

- Mục tiêu:

+ Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường do hoạt động của con người và tác động của tự nhiên gây ra. Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học;

+ Khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng, phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái, từng bước nâng cao chất lượng môi trường;

+ Xây dựng nước ta trở thành một nước có môi trường tốt, có sự hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và BVMT; mọi người đều có ý thức BVMT, sống thân thiện với thiên nhiên.

- Nhiệm vụ:

+ Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường;

+ Khắc phục các khu vực môi trường đã bị ô nhiễm, suy thoái;

+ Điều tra nắm chắc các nguồn tài nguyên thiên nhiên và có kế hoạch bảo vệ, khai thác hợp lý, bảo vệ đa dạng sinh học;

- + Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tôn tạo cảnh quan môi trường;
- + Đáp ứng yêu cầu về môi trường trong hội nhập kinh tế quốc tế.

* *Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010 và Kết luận số 28-KL/TW Bộ Chính trị ngày 14/8/2012*

* *Chỉ thị 29-CT/TW ngày 21/01/2009 của Ban bí thư: Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) “Về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.*

* *Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.*

* *Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI: Phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) phục vụ sự nghiệp, công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.*

* *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương: Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.*

* *Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị: Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.*

b/. Cấp tỉnh

- Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về thực hiện chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang

- Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 29/11/2012 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành du lịch tỉnh An Giang từ năm 2014 đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 22/7/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao tỉnh An Giang từ năm

2014 đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Đề án quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch giao thông đường bộ và đường thủy tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh An Giang đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ “Định hướng nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang theo hướng là một trong những trung tâm về nông nghiệp, giáo dục đào tạo, y tế và du lịch đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”.

- Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

- Chỉ thị số 17/2006/CT-UBND ngày 13/9/2006 của UBND tỉnh An Giang về việc tăng cường công tác cảnh báo, phòng chống và khắc phục hậu quả sạt lở đất bờ sông trên địa bàn tỉnh An Giang.

3.1.3. Chỉ thị, Nghị quyết của Chính phủ

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT.

- Nghị quyết số 103/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/10/2017 của Chính phủ

về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch.

- Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển KT-XH trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011 – 2020.

- Quyết định 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 02/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020.

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến

năm 2035.

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn 2030.

- Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030.

- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 23/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường hàng không giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

3.1.4. Các bộ Luật chính liên quan trực tiếp

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội khoá XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội khoá XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/6/2012.

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội khoá XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29/11/2013.

- Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được Quốc hội khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13/11/2008.

- Luật Đô thị số 79/2006/QH11 được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29/11/2006.

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 được Quốc hội khoá XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17/11/2010.

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được Quốc hội khoá XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 21/11/2017.

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội khoá XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15/11/2017.

3.1.5. Các quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường QH An Giang

* *Quan điểm theo thứ tự:*

2. Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt, dựa chủ yếu vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động,

tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5. Kết hợp hài hòa giữa phát triển vùng động lực kinh tế với các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, các vùng đảm bảo môi trường, thiên nhiên cho sự phát triển bền vững, không đánh đổi phát triển kinh tế gây hủy hoại môi trường. Tăng cường liên kết trong phát triển với các địa phương trong vùng và khu vực lân cận, chủ động hội nhập quốc tế.

** Nhóm mục tiêu cụ thể về bảo vệ môi trường*

(1) Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt 22,4% giai đoạn 2021-2030.

(2) Đến năm 2025, tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 95%; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%. Đến năm 2030, tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 98%; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%.

(3) Đến năm 2025, tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 90 %, ở nông thôn đạt 80%; tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu hủy, xử lý đạt 100%; duy trì tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100%. Đến năm 2030; tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 95%, ở nông thôn đạt 85%, duy trì các chỉ tiêu đã đạt 100% ở năm 2025.

(4) Giai đoạn 2021-2030, Xử lý 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Từng bước kiểm chế xu hướng ô nhiễm môi trường không khí ở các đô thị lớn. 100% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý; phấn đấu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp dưới 30% tổng lượng chất thải được thu gom; 100% chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế được thu gom, xử lý. Bảo đảm 100% khu, cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

3.1.6. Đánh giá sự phù hợp của QH với quan điểm, mục tiêu BVMT

3.1.6.1. Đánh giá sự phù hợp

Quan điểm lập Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến

năm 2050 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quốc gia, vùng. Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt của quá trình lập QH nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, khai thác có hiệu quả lợi thế vị trí của tỉnh với vùng ĐBSCL, vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL. Vì vậy, các quan điểm, mục tiêu QH của tỉnh An Giang đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 nhìn chung phù hợp với mục tiêu phát triển quốc gia và có tác động tích cực đối với quan điểm và mục tiêu BVMT quốc gia. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu phấn đấu về môi trường của tỉnh cần cụ thể hóa hơn so với mức phấn đấu chung của cả nước. Quy hoạch An Giang cần đưa thêm các chỉ tiêu phấn đấu cụ thể về: Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải; Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; Tỷ lệ cây xanh tại các đô thị để đảm bảo phù hợp với tinh thần Nghị Quyết Đại hội Đảng, Chiến lược BVMT Quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, mà theo quy định dự án quy hoạch phải lồng ghép, tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đảng đi vào thực tiễn phát triển KT-XH của tỉnh. Một số mục tiêu về BVMT của QH còn thiếu chưa được lồng ghép vào Quy hoạch như: Đảm bảo môi trường sinh thái, các phân vùng môi trường cần bảo vệ.

** Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với mục tiêu*

- Về quan điểm BVMT của QH phù hợp với quan điểm BVMT Nghị quyết số 41-NQ/TW là đảm bảo sức khỏe và chất lượng cuộc sống của nhân dân, là nội dung cơ bản của phát triển bền vững, BVMT lấy phòng ngừa là chính, xử lý kịp thời chất ô nhiễm.

- Về mục tiêu của QH là đảm bảo thu gom, xử lý 60% lượng nước thải sinh hoạt và 100% KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo tăng độ che phủ rừng ở mức 22,4% đến 2050 đảm bảo tỷ lệ che phủ hơn 22,4% đảm bảo 100% chất lượng nước cấp cho sản xuất và sinh hoạt, nội dung này phù hợp với mục tiêu BVMT của Nghị quyết số 41-NQ/TW là phòng ngừa, hạn chế gia tăng chất ô nhiễm, khắc phục ô nhiễm; sử dụng bền vững tài nguyên.

** Nghị quyết số: 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT*

Quan điểm của QH và Nghị quyết số 24-NQ/TW tăng trưởng kinh tế gắn với điều kiện biến đổi khí hậu, phát triển đi đôi với giảm nhẹ biến đổi khí hậu, giảm

phát thải khí nhà kính. Phát triển kinh tế chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT trên cơ sở phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng.

Quan điểm của Nghị quyết số 24-NQ/TW cụ thể hơn về sử dụng và quản lý tài nguyên, mục tiêu và nội dung cơ bản của phát triển bền vững (kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học); Lấy bảo vệ sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; Kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Coi đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững.

** Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì phát triển bền vững*

Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với quan điểm phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia. Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương; của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân. Huy động mọi nguồn lực xã hội; tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp và các bên liên quan nhằm đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, các mục tiêu phát triển bền vững đến 2030:

- Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người (*mục tiêu 6*);

- Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai (*mục tiêu 13*);

- Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất (*mục tiêu 15*).

** Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với mục tiêu cụ thể là:*

Đến năm 2030, 25% diện tích hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc tế, quốc gia bị suy thoái được phục hồi; ĐDSH được bảo tồn và sử dụng bền vững mang lại lợi ích thiết yếu cho người dân và đóng góp quan trọng vào sự nghiệp phát triển KT-XH của đất nước, nội dung này sẽ được tham chiếu tích hợp vào mục tiêu và nội dung của Quy hoạch An Giang chỉ tiêu (15) Tỷ lệ độ che phủ rừng

22,4%, chỉ tiêu phân vùng các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt:

- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên (Đất ngập nước), quy mô 500 ha trên địa bàn huyện An Phú.

- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn (Đất ngập nước), quy mô 1.900 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, quy mô 171 ha trên địa bàn thành phố Châu Đốc.

- Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư (Đất ngập nước), quy mô 850 ha, trên địa bàn huyện Tịnh Biên;

- Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, quy mô 370,5 ha trên địa bàn huyện Thoại Sơn;

- Khu Bảo vệ cảnh quan Trà Sư (trên cạn), quy mô 844,1 ha trên địa bàn huyện Tịnh Biên;

- Khu Bảo vệ cảnh quan Túc Dụ, quy mô 200 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn.

- Toàn bộ diện tích rừng đặc dụng nằm ngoài phạm vi khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

- Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh, bao gồm: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại các thị trấn thuộc các huyện; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt riêng lẻ có công suất > 3.000m³/ngày đêm. Xác định Vùng bảo vệ nghiêm ngặt khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt: phạm vi 500m tính từ điểm lấy nước đến thượng nguồn và 300m từ điểm lấy nước xuống phía hạ nguồn.

Tổng hợp bảng đánh giá được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3.1: Bảng đánh giá tổng hợp sự phù hợp của QH với các văn bản pháp luật liên quan

Stt	Văn bản	Đánh giá sự phù hợp các mục tiêu môi trường của QH với các văn bản từ A1 đến A8
A1.	Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về	Quan điểm (2),(5) Phù hợp với mục tiêu

Stt	Văn bản	Đánh giá sự phù hợp các mục tiêu môi trường của QH với các văn bản từ A1 đến A8
	bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	<p>(2) Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 98% (trong đó thành thị 100%; nông thôn 95%);</p> <p>(3) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 95%, ở nông thôn đạt 85%, duy trì tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu huỷ, xử lý đạt 100%; duy trì tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100%</p> <p>(4) 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường; 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.</p>
A2	Nghị quyết số: 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT	<p>Quan điểm (2),(5)</p> <p>Phù hợp với mục tiêu</p> <p>(1) Tỷ lệ độ che phủ rừng 22,4%.</p>
A3.	Quyết định số 622/QĐ-TTg Ngày 10/5/2017 Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững	<p>Quan điểm (2),(5)</p> <p>Phù hợp với mục tiêu</p> <p>(1) Tỷ lệ độ che phủ rừng 22,4%.</p> <p>(2) Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 98% (trong đó thành thị 100%; nông thôn 95%);</p> <p>(3) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 95%, ở nông thôn đạt 85%, duy trì tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu huỷ, xử lý đạt 100%; duy trì tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100%</p> <p>(4) 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt</p>

Stt	Văn bản	Đánh giá sự phù hợp các mục tiêu môi trường của QH với các văn bản từ A1 đến A8
		<p>quy chuẩn về môi trường; 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường. Ưu tiên thu hút các ngành sản xuất: Công nghiệp cơ khí; Công nghiệp chế biến thực phẩm; Công nghiệp dệt may và Công nghiệp cung cấp nước và xử lý nước thải, chất thải rắn vào trong KCN/CCN với các sản phẩm chính gồm: sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, thiết bị điện (chủ yếu pin năng lượng mặt trời), may trang phục và sản phẩm từ cao su và plastic (chủ yếu là bao bì). Không thu hút các ngành công nghiệp có lượng nước thải nhiều và có tiềm năng ô nhiễm lớn.</p>
A4.	<p>Quyết định số 1393/QĐ-TTg Ngày 25/9/2012 Phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2050”</p>	<p>Quan điểm (2),(5) Phù hợp với mục tiêu (1) Tỷ lệ độ che phủ rừng 22,4%. (3) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 95%, ở nông thôn đạt 85%, duy trì tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu huỷ, xử lý đạt 100%; duy trì tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100% (4) 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường; 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.</p>

Stt	Văn bản	Đánh giá sự phù hợp các mục tiêu môi trường của QH với các văn bản từ A1 đến A8
A5.	Quyết định số: 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 Phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Quan điểm (2),(5) Phù hợp với mục tiêu (1) Tỷ lệ độ che phủ rừng 22,4%.
A6.	Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050	Quan điểm (2),(5) (3) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 95%, ở nông thôn đạt 85%, duy trì tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu huỷ, xử lý đạt 100%; duy trì tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100%
A6.	Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 5/9/2012 Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Quan điểm (2),(5) Phù hợp với mục tiêu (1) Tỷ lệ độ che phủ rừng 22,4%. (2) Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 98% (trong đó thành thị 100%; nông thôn 95%); (3) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 95%, ở nông thôn đạt 85%, duy trì tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu huỷ, xử lý đạt 100%; duy trì tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100% (4) 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường; 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.
A7.	Quyết định Số: 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011, Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu	Quan điểm (2),(5) Phù hợp với mục tiêu (1) Tỷ lệ độ che phủ rừng 22,4%. (2) Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt

Stt	Văn bản	Đánh giá sự phù hợp các mục tiêu môi trường của QH với các văn bản từ A1 đến A8
		<p>98% (trong đó thành thị 100%; nông thôn 95%);</p> <p>(3) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 95%, ở nông thôn đạt 85%, duy trì tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu huỷ, xử lý đạt 100%; duy trì tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100%</p> <p>(4) 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường; 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.</p>
A8.	Các văn bản pháp luật	
	Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008.	Phù hợp với mục tiêu (1) Tỷ lệ độ che phủ rừng 22,4%.
	Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.	Phù hợp với mục tiêu (1) Tỷ lệ độ che phủ rừng 22,4%.
	Luật số lâm nghiệp: 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017.	
	Luật TNN: Luật số: 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012.	Phù hợp với mục tiêu
	Luật đất đai: Luật số: 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.	<p>(2) Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 98% (trong đó thành thị 100%; nông thôn 95%);</p> <p>(3) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 95%, ở nông thôn đạt 85%, duy trì tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu huỷ, xử</p>

Stt	Văn bản	Đánh giá sự phù hợp các mục tiêu môi trường của QH với các văn bản từ A1 đến A8
		lý đạt 100%; duy trì tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100% (4) 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường; 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.
	Luật khoáng sản: Luật số: 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010	

3.1.6.2. Dự báo tác động (tiêu cực/tích cực) của các quan điểm, mục tiêu của QH đến các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường liên quan

- Các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường của QH sẽ tác động trực tiếp đến đến các quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường liên quan trong các văn bản đã nêu tại mục 3.2.1.

- Các nội dung và chỉ tiêu của QH được kết nối với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường của các văn bản chính thống như: Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017, kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012, phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2050”; Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012, phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Xây dựng các quan điểm, nội dung và chỉ tiêu của QH liên quan đến biến

đôi khí hậu sẽ kết nối với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường của các văn bản chính thống như: Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Nghị quyết số: 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017, kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững ĐSBCL thích ứng với BĐKH.

- Nhóm Luật: Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012; Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 là các tiêu chí để đưa ra các giải pháp, phương án cho quy hoạch.

Stt	Tóm tắt quan điểm, mục tiêu	Dự báo tác động, ảnh hưởng đến mục tiêu bảo vệ môi trường của các văn bản
1	Quan điểm phát triển QH	
	Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, quy hoạch xây dựng vùng ĐBSCL; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quốc gia, vùng.	Tác động tích cực đến mục tiêu bảo vệ môi trường của các văn bản nêu trên (A1 đến A7),
	Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt, dựa chủ yếu vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động, tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của	Tác động đến các mục tiêu cụ thể của các văn bản nêu trên (A1 đến A7),

Stt	Tóm tắt quan điểm, mục tiêu	Dự báo tác động, ảnh hưởng đến mục tiêu bảo vệ môi trường của các văn bản
	tình. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.	
2	Mục tiêu cụ thể	
	<p><i>Về kinh tế:</i></p> <p>(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 7 – 7,5%;</p> <p>(2) Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: Nông, lâm thủy sản chiếm 20%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 25%; Dịch vụ chiếm 50%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 5%;</p> <p>(3) GRDP bình quân đầu người đạt 157,5 triệu đồng/năm, bằng khoảng 80% so với mức bình quân của cả nước.</p> <p>(4) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 559 nghìn tỷ đồng.</p> <p>(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 63.000 tỷ đồng, tăng tỷ lệ bảo đảm cân đối chi thường xuyên.</p> <p>(6). Tổng lượng khách du lịch đến địa bàn đạt trên 12 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách lưu trú chiếm 30%.</p> <p>(7). Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 45%-50%.</p> <p>(8). Phần đầu hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới 11/11 huyện.</p> <p>(9). Phần đầu kinh tế số đạt trên 20% GRDP của tỉnh. Phần đầu tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt trên 20%.</p>	<p>- Tác động đến hầu hết đến mục tiêu bảo vệ môi trường của các văn bản nêu trên (A1 đến A9), triển bền vững, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học</p> <p>+ Phát triển kinh tế đi đôi với khai thác và sử dụng tài nguyên (đất, nước, rừng), tăng phát thải vào môi trường (không khí, nước, đất).</p> <p>+ Tác động đến mục tiêu về duy trì và bảo vệ đa dạng sinh học rừng tự nhiên; chuyển đổi đất nông nghiệp để phát triển kinh tế tác động đến suy giảm hệ sinh thái nông nghiệp (tác động đến A9)</p> <p>+ Tăng phát thải do phát triển kinh tế sẽ tác động đến mục tiêu chống biến đổi khí hậu;</p> <p>+ Tăng lượng CTR sinh hoạt và công nghiệp sẽ tác động đến mục tiêu xử lý CTR của vùng (A5);</p>
	<p><i>Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế</i></p> <p>(1) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 0,9%/năm.</p> <p>(2) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia:</p>	<p>Tác động đến A2, A3, A5, A7, A8;</p> <p>+ Tăng dân số tác động trực tiếp đến A5;</p>

Stt	Tóm tắt quan điểm, mục tiêu	Dự báo tác động, ảnh hưởng đến mục tiêu bảo vệ môi trường của các văn bản
	<p>70%; 73% huyện, thị, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2%;</p> <p>(3) Số giường bệnh/vạn dân 29,4 giường (không tính Trạm Y tế); số bác sỹ trên một vạn dân đạt 12 bác sỹ.</p> <p>(4) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân giảm bình quân dưới 1%; tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm từ 3% - 4%/năm.</p> <p>(5) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%;</p> <p>(6) 100% số xã đặc biệt khó khăn ra khỏi diện xã đặc biệt khó khăn</p>	<p>+ Góp phần đảm bảo mục tiêu A5</p> <p>+ Đảm bảo Mục tiêu A5, A6, A7</p> <p>+ Tác động đến mục tiêu về bảo vệ môi trường của A3 và tài nguyên nước A2</p>
	<p><i>Về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái</i></p> <p><i>Về bảo vệ môi trường</i></p> <p>(1) Tỷ lệ độ che phủ rừng 22,4%.</p> <p>(2) Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 98% (trong đó thành thị 100%; nông thôn 95%);</p> <p>(3) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 95%, ở nông thôn đạt 85%, duy trì tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu huỷ, xử lý đạt 100%; duy trì tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100%</p> <p>(4) 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường; 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.</p>	<p>Góp phần đảm bảo các mục tiêu của A (1,2,3,1,9)</p>
	<p><i>*Về không gian và kết cấu hạ tầng</i></p>	

Stt	Tóm tắt quan điểm, mục tiêu	Dự báo tác động, ảnh hưởng đến mục tiêu bảo vệ môi trường của các văn bản
	<p>(1) Tỷ lệ đô thị hóa chiếm 45%; có 27 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại I: Thành phố Long Xuyên; 01 đô thị loại II: Thành phố Châu Đốc; 01 đô thị loại III: Thành phố Tân Châu; 13 đô thị loại IV: Thị xã Tịnh Biên, đô thị An Phú (H. An Phú), Phú Mỹ (H. Phú Tân), Cái Dầu (H. Châu Phú), Tri Tôn (H. Tri Tôn), An Châu (H. Châu Thành), Chợ Mới (H. Chợ Mới), Núi Sập, Phú Hòa, Óc Eo (H. Thoại Sơn) hiện hữu và nâng cấp thị trấn Long Bình (H. An Phú), Chợ Vàm (H. Phú Tân), Ba Chúc (H. Tri Tôn); 11 đô thị loại V: Đô thị hiện hữu: Đa Phước (H. An Phú), Vĩnh Thạnh Trung (H. Châu Phú), Cô Tô (H. Tri Tôn), Vĩnh Bình, Càn Đăng (H. Châu Thành), Mỹ Luông, Hội An (H. Chợ Mới), Hòa Lạc (H. Phú Tân). Hình thành đô thị mới: Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây, Lương An Trà (H. Tri Tôn).</p> <p>(2) Có 11/11 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới;</p> <p>(3) Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.</p>	<p><i>Tác động đến các văn bản từ A1 đến A8</i></p>

3.1.6.3. Đánh giá, so sánh các phương án phát triển đề xuất

Khả năng phát triển của An Giang trong thời kỳ tới chịu tác động của các yếu tố bên trong (môi trường cơ chế chính sách, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, điều kiện đất đai mặt bằng cho thu hút dự án đầu tư...) và yếu tố tác động bên ngoài (bối cảnh tác động của thế giới, trong nước, vùng...). Xem xét các yếu tố tác động, có 2 kịch bản chủ yếu về phát triển tỉnh thời kỳ 2021- 2030 như sau:

(1) Kịch bản 1: (Trung bình, chưa có nhiều tác động đột phá phát triển)

Các yếu tố tác động nhất là các yếu tố bên trong ít có nhiều thay đổi mang

tính đột phá cho phát triển kinh tế- xã hội tỉnh. Yếu tố bên trong như kết cấu hạ tầng, môi trường đầu tư kinh doanh, cơ chế chính sách, lao động, điều kiện về đất đai mặt bằng cho phát triển khu công nghiệp và các ngành dịch vụ mũi nhọn được đổi mới, cải thiện chưa nhanh đáp ứng yêu cầu khai thác, tận dụng các cơ hội thu hút đầu tư, phát triển sản xuất, ở mức trung bình khá so với các địa phương trong Vùng, cả nước. Các yếu tố bên ngoài, đặc biệt là hạ tầng giao thông liên vùng như Hành lang Sóc Trăng (cảng Trần Đề) - Cần Thơ - Long Xuyên - Châu Đốc (An Giang)-Campuchia, Hành lang thành phố Hồ Chí Minh - Châu Đốc - Hà Tiên (Kiên Giang), Hành lang thành phố Hồ Chí Minh – Long Xuyên - Rạch Giá (Kiên Giang) kết nối đi qua tỉnh được xây dựng mở rộng chậm. Quá trình lan tỏa đô thị hóa và các dự án đầu tư từ trung tâm Vùng Đồng bằng sông Cửu Long ra xung quanh chậm lại so với trước, xu hướng dịch chuyển, đầu tư dự án sản xuất đến Việt Nam của các nhà đầu tư nước ngoài không kéo dài mạnh trong 10 năm tới.

Nhìn chung: Kịch bản tăng trưởng kinh tế trung bình trên cơ sở sẽ sử dụng ít nhiên liệu đầu vào hơn so với kịch bản tăng trưởng tích cực, đột phá, nên lượng khí nhà kính phát thải sẽ thấp hơn, do đó nguy cơ làm gia tăng BĐKH, cũng như tác động của BĐKH sẽ thấp hơn. Tuy nhiên, việc đánh giá tác động của BĐKH của phương án cần xem xét kỹ hơn các giải pháp về bảo vệ môi trường, thích ứng với BĐKH. Vì nếu phương án đề xuất các giải pháp thực hiện không tốt, thì sẽ làm gia tăng nguy cơ của biến đổi khí hậu.

(2) Kịch bản 2: (Tích cực, có nhiều tác động đột phá cho phát triển)

Các yếu tố tác động bên trong và bên ngoài, nhất là bên trong có khá nhiều thay đổi có tính đột phá cho phát triển tỉnh. Quản lý hành chính, môi trường đầu tư kinh doanh, cơ chế chính sách được cải cách, đổi mới tích cực, phát huy được nhiều tiềm năng, lợi thế phát triển của tỉnh. Các chỉ số cơ bản về cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của An Giang thuộc nhóm tỉnh từ khá trở lên. Kết cấu hạ tầng quan trọng như hạ tầng giao thông kết nối các khu vực trong tỉnh, hạ tầng khu công nghiệp, đô thị được nâng cấp, mở rộng nhanh và đồng bộ, mang tính hiện đại hóa. Chất lượng nguồn nhân lực nâng lên nhanh, nhất là chất lượng lao động cung ứng cho các khu công nghiệp, doanh nghiệp. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đến năm 2030 cao hơn mức bình quân cả nước, chiếm 39% trở lên. Yếu tố quan trọng bên ngoài như hạ tầng giao thông liên vùng qua tỉnh được nâng cấp, xây dựng nhanh theo tiến độ, hoàn thành Hành lang Sóc Trăng (cảng Trần Đề) - Cần Thơ - Long Xuyên - Châu Đốc (An Giang)-Campuchia kết nối đi qua tỉnh trước năm 2025, Hành lang thành phố Hồ Chí Minh - Châu Đốc - Hà Tiên (Kiên Giang) và Hành lang thành phố Hồ Chí Minh – Long Xuyên - Rạch Giá (Kiên Giang) đi qua tỉnh trước năm 2030. Xu hướng lan

tỏa các dự án đầu tư từ trung tâm Vùng Đồng bằng sông Cửu Long ra xung quanh, xu hướng dịch chuyển, đầu tư dự án sản xuất, mở rộng chuỗi cung ứng sản phẩm đến Việt Nam của nhiều nhà đầu tư nước ngoài ngày càng tăng lên trong thời kỳ 10 năm tới.

Theo đó, khả năng huy động vốn đầu tư xã hội có thể đạt khoảng 559 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 7%/năm, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 đạt bình quân 6,5%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 7,5%/năm. Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: Nông, lâm thủy sản chiếm 28,0%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 17,0%; Dịch vụ chiếm 50,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,5%; đến năm 2030, cơ cấu kinh tế của tỉnh: 20%-25%-50%-5%. GRDP bình quân đầu người đạt 87 triệu đồng/năm vào năm 2025, bằng 72,5% so với mức bình quân của cả nước và đạt 157,5 triệu đồng/năm vào năm 2030, bằng khoảng 80% so với mức bình quân của cả nước. Theo Quyết định số 456/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/3/2016 về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030 thì tỉnh An Giang có khoảng 30.730 ha đất thuộc Khu Kinh tế. Cụ thể:

+ Khu vực cửa khẩu Tịnh Biên thuộc huyện Tịnh Biên, có diện tích tự nhiên khoảng 10.100ha, gồm các thị trấn Tịnh Biên, Nhà Bàng và các xã An Nông, An Phú, Nhơn Hưng.

+ Khu vực cửa khẩu Khánh Bình thuộc huyện An Phú, có diện tích tự nhiên khoảng 8.140ha, gồm thị trấn Long Bình và các xã Khánh Bình, Khánh An, Quốc Thái, Nhơn Hội và Phú Hữu.

+ Khu vực Cửa khẩu Vĩnh Xương thuộc Thị Xã Tân Châu, có diện tích tự nhiên khoảng 12.490ha, gồm xã Vĩnh Xương, Vĩnh Hòa, Tân An, Tân Thạnh, Phú Lộc, Long An và các phường Long Thạnh, Long Hưng, Long Châu, Long Sơn và Long Phú.

+ Các khu kinh tế trên có tính chất là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, bao gồm: Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ - Du lịch - Đô thị và Nông lâm ngư gắn với các cửa khẩu quốc tế.

Phát triển hệ thống đô thị tỉnh An Giang tiên tiến, theo hướng bền vững bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển hệ thống các đô thị trung tâm vùng và tiểu vùng, là các trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế- văn hóa - khoa học kỹ thuật,... tạo sức phát triển lan tỏa cho các vùng phụ cận. Đến năm 2030, tỉnh An Giang có 53.261 ha đất đô thị. Để đáp ứng mục tiêu phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, hướng tới phát triển bền vững, phù hợp với phát triển hạ tầng giao thông, năng lượng và xử lý chất thải và các công trình xây dựng. Đến năm 2030, diện tích đất thuộc Khu đô thị toàn tỉnh là 31.880 ha, tập trung ở Thành Phố

Long Xuyên, Châu Đốc, Thị xã Tân Châu và một số huyện Châu Thành, Tịnh Biên...

Khu vực công nghiệp- xây dựng có chỉ số phát triển công nghiệp đạt bình quân trên 10%/năm. Đến năm 2030, ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 20% trong GRDP của tỉnh, trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm trên 15% (năm 2020 chiếm gần 8,5%). Trên cơ sở đó, khu vực phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2030 có tổng diện tích khoảng 2.904 ha, tập trung chủ yếu tại huyện Tịnh Biên, Châu Thành và Chợ Mới.

Khu vực dịch vụ có những đột phá về phát triển các dịch vụ du lịch, thể thao giải trí, dịch vụ vận tải- kho bãi- logistics, dịch vụ thương mại hiện đại, dịch vụ công nghệ thông tin, công nghệ số. tỷ trọng khu vực III chiếm 50% trong tổng GRDP của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực III bình quân đạt 8,7%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 10%/năm. Kim ngạch xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 5,5%/năm. Kim ngạch nhập khẩu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 6%/năm. Tăng trưởng xuất khẩu qua các cửa khẩu bình quân đạt 11-12%, kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD vào năm 2030; tăng trưởng nhập khẩu qua các cửa khẩu bình quân đạt 13-15%, đạt khoảng 120 triệu USD vào năm 2030. Tăng cường đầu tư hạ tầng và mời gọi nhà đầu tư hạ tầng các khu chức năng; phấn đấu mời gọi các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh lấp đầy 100% diện tích các khu chức năng đã đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu kinh tế cửa khẩu, góp phần phát triển kinh tế biên giới của tỉnh. Để đáp ứng mục tiêu phát triển các ngành dịch vụ theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh, tập trung nguồn lực phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao như logistics và vận tải, công nghệ thông tin và truyền thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; hướng tới hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại, đảm bảo khai thác tốt các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đến năm 2030 bố trí khu vực phát triển thương mại dịch vụ toàn tỉnh là 1.188 ha.

Phát triển được hệ thống khu du lịch, khu dịch vụ thể thao, giải trí có tầm mức vùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 10%/năm. Kim ngạch xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 5,5%/năm. Kim ngạch nhập khẩu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 6%/năm. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu qua các cửa khẩu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng mặt hàng nông, thủy sản, giảm tỷ trọng mặt hàng sắt thép, xi măng, tỷ trọng mặt hàng nông, thủy sản trong kim ngạch xuất khẩu qua biên giới đạt 80-90%. Tăng cường đầu tư hạ tầng và mời gọi nhà đầu tư hạ tầng các khu chức năng; phấn đấu mời gọi các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh lấp đầy 100% diện tích các khu chức

năng đã đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu kinh tế cửa khẩu, góp phần phát triển kinh tế biên giới của tỉnh. Mở rộng phát triển được hệ thống Trung tâm thương mại, siêu thị và mạng lưới giao dịch thương mại điện tử, bán hàng trực tuyến cho trong và ngoài tỉnh về các vùng trong tỉnh, nhất là ở các khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh, khu vực tập trung khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm xã. Định hướng phát triển ngành du lịch của An Giang, đến năm 2030, diện tích đất khu du lịch 2.544 ha, tập trung chủ yếu ở Tịnh Biên và An Phú.

Khu vực nông nghiệp có chuyển biến mạnh về tổ chức sản xuất, các sản phẩm chủ yếu cơ bản được phát triển sản xuất theo các vùng, khu sản xuất tập trung ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ cao gắn với hình thành các chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm. Tiếp tục phát huy thế mạnh về kinh tế nông nghiệp theo hướng bền vững và ứng dụng công nghệ cao, duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân trên 3%/năm, (trong đó, lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi tăng bình quân 3%/năm; thủy sản tăng bình quân 3,5-4,5%/năm). Về tỷ trọng giá trị gia tăng duy trì ở mức khoảng 20-25% vào năm 2030. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi chiếm từ 72-74% (giảm 2-4% so với năm 2020), lâm nghiệp chiếm khoảng 1% (giữ ổn định) và thủy sản chiếm từ 25-27% (tăng khoảng 3-5%). Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 292 triệu/năm (tăng khoảng 50 triệu đồng/ha so với năm 2020). Trên cơ sở đặc điểm, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên đất đai tỉnh An Giang, các chương trình, đề án phát triển các lĩnh vực trong nhóm ngành nông nghiệp đến năm 2030 và các đề xuất nhu cầu sử dụng đất ngành nông nghiệp của các huyện, thị xã, thành phố. Xác định các khu vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh An Giang với tổng diện tích 168.611 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Tri Tôn, An Phú, Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành,...

Tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH): Dự báo tác động của BĐKH khí hậu của phương án trên cơ sở nền tảng của Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng Quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2016. Với kịch bản tăng trưởng kinh tế tích cực, có nhiều tác động đột phá thì dự báo tác động của BĐKH sẽ được tính toán dựa trên nền tảng của **Kịch bản phát thải trung bình RCP8.5** (Phương án phát thải cao hơn).

- Biến đổi về nhiệt độ: Theo kịch bản RCP8.5 thì dự báo biến đổi về nhiệt độ trung bình năm trên địa bàn tỉnh An Giang (so với thời kỳ cơ sở) như sau:

+ Giai đoạn 2016-2035: 1,1 (0,6 : 1,7) °C.

+ Giai đoạn 2046-2065: 2,3 (1,5 : 3,4) °C.

(**Ghi chú:** Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 10% và cận trên 90%).

- Biến đổi về lượng mưa: Theo kịch bản RCP8.5 thì dự báo biến đổi về lượng mưa năm (%) trên địa bàn tỉnh An Giang (so với thời kỳ cơ sở) như sau:

+ Giai đoạn 2016-2035: 9,9 (4,9 : 15,0)%.

+ Giai đoạn 2046-2065: 22,0 (13,8 : 30,2)%

(**Ghi chú:** Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%)

- Biến đổi hiện tượng cực đoan:

+ Bão và áp thấp nhiệt đới: Kết quả tính toán của các mô hình độ phân giải cao cho khu vực Biển Đông (mô hình MRI, CCAM và PRECIS) khá thống nhất với kết quả của IPCC. **Với kịch bản RCP8.5**, mô hình PRECIS cho kết quả dự tính số lượng bão và áp thấp nhiệt đới có xu thế ít biến đổi.

+ Gió mùa: Hầu hết các mô hình của CMIP5 dự tính tổng lượng mưa và cực đoan mưa trong gió mùa mùa hè có khả năng tăng do hàm lượng ẩm trong khí quyển tăng.

+ Hạn hán: Gia tăng vào mùa mùa khô.

Nhìn chung: So với kịch bản tăng trưởng kinh tế trung bình, thì kịch bản tăng trưởng kinh tế tích cực, có nhiều đột phá sẽ sử dụng nhiều nhiên liệu đầu vào hơn, nên lượng khí nhà kính phát thải cao thấp hơn, do đó nguy cơ làm gia tăng BĐKH, cũng như tác động của BĐKH sẽ cao hơn. Tuy nhiên, trong giải pháp thực hiện phương án đã đề xuất các giải pháp tương đối hợp lý nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến các ngành, lĩnh vực trong tầm nhìn dài hạn. Các giải pháp theo phương án này gắn kết chặt chẽ với mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, ứng phó với BĐKH theo các Văn bản của Đảng, Nhà nước.

Lựa chọn xác định phương án phát triển:

Theo kịch bản 1, tỉnh tiếp tục phát triển với nhịp độ như trong thời kỳ 2011-2020, ít có những đột phá phát triển, tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2021- 2030 tiếp tục ở mức 5 – 5,25%/năm, GRDP bình quân đầu người được nâng lên ngang bằng mức chung cả nước vào năm 2030. Lựa chọn phương án phát triển theo kịch bản 1 chưa phát huy, tận dụng được nhiều điều kiện tiềm năng, cơ hội phát triển nhất là điều kiện vị trí địa kinh tế của tỉnh trong Vùng ĐBSCL và đà tăng trưởng kinh tế tỉnh đang tăng nhanh trong 5 năm vừa qua, bình quân 5,5%/năm.

Theo kịch bản 2, cần có nhiều đột phá cho phát triển hơn nhất là về đổi mới, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo điều kiện mở rộng đất đai mặt bằng cho công nghiệp, dịch vụ. Nhịp độ phát triển của tỉnh nhanh hơn so với thời kỳ trước, tăng trưởng kinh tế bình quân 7 – 7,5%/năm, đến năm 2030, GRDP bình quân đầu

người cao hơn khoảng 1,2 lần so với bình quân cả nước, tương xứng với tiềm năng và vị thế của tỉnh trong Vùng ĐBSCL. Kịch bản này đòi hỏi phải tập trung nhiều nỗ lực cao nhưng phát huy được mạnh mẽ tiềm năng, cơ hội phát triển của tỉnh và có tính khả thi. Lựa chọn xác định là phương án phát triển của tỉnh.

3.2. Những vấn đề môi trường chính

3.2.1. Cơ sở xác định các vấn đề môi trường chính

Quy mô của QH sẽ gây ra các vấn đề môi trường trong phạm vi của tỉnh và ngoài biên giới của tỉnh An Giang, việc xác định các vấn đề môi trường chính trên địa bàn tỉnh An Giang dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây:

- *Tiêu chí 1:* Phân tích các dữ liệu hiện trạng phát triển KT-XH và môi trường giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh An Giang:

+ Hiện trạng và diễn biến phát triển KT-XH tỉnh An Giang.

+ Hiện trạng và diễn biến các điều kiện khí tượng, thủy văn, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

+ Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học.

+ Hiện trạng và diễn biến chất thải rắn (sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế), nước thải (sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế), chất thải nguy hại; các công trình thu gom và xử lý chất thải.

+ Hiện trạng và diễn biến các hoạt động khai thác tài nguyên nước các sông, khai thác nước dưới đất.

+ Hiện trạng và diễn biến các hoạt động khai thác cát sỏi xây dựng, vật liệu san lấp, các rủi ro, sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang.

- *Tiêu chí 2:* Phân tích các quan điểm và mục tiêu về BVMT của các phương án đề xuất.

- *Tiêu chí 3:* Phân tích sự phù hợp các mục tiêu về BVMT được đề xuất với các quan điểm, mục tiêu về BVMT, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu được lựa chọn từ các văn bản chính thống liên quan như nghị quyết, chỉ thị của Đảng; văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; chiến lược, quy hoạch BVMT, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Chiến lược, quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu và các văn bản chính thống có liên quan.

- *Tiêu chí 4:* Tham vấn các bên liên quan.

3.2.2. Lựa chọn các vấn đề môi trường chính

- Các vấn đề môi trường chính liên quan đến QH cần xem xét trong ĐMC,

bao gồm:

(1) Ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường và nút giao thông chính.

(2) Ô nhiễm nước sông Hậu, sông Tiền và ô nhiễm cục bộ nguồn nước mặt các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung.

(3) Gia tăng chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường đất ở các bãi/cơ sở xử lý chất thải.

(4) Gia tăng tình trạng xói lở bờ sông từ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông.

(5) Thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu các khu vực canh tác nông nghiệp không hợp lý.

3.3. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện QH (phương án 0)

3.3.1. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện QH

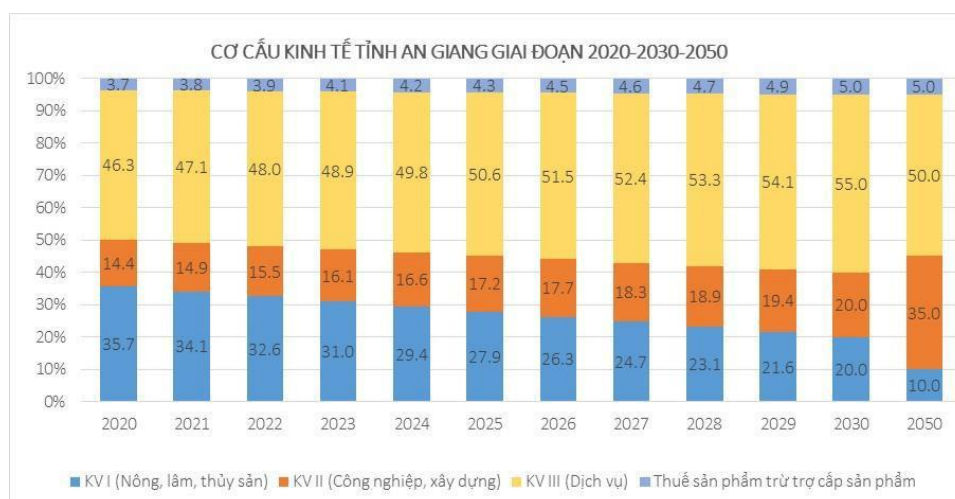
a. Đánh giá tác động các ngành đến môi trường trong trường hợp không thực hiện QH:

Diễn biến môi trường trong trước thời điểm lập QH (2014-2019) được đánh giá trong chương 2 cho thấy các vấn đề môi trường chính trong quá khứ bị tác động tiêu cực và chất lượng môi trường có xu hướng suy giảm (tăng chất ô nhiễm) đến thời điểm cuối năm 2019. Tuy nhiên, sáu tháng đầu năm 2020 chất lượng môi trường được cải thiện chút ít do giảm về quy mô phát triển kinh tế và hoạt động dân sinh do dịch Covid bùng phát, hiện nay các hoạt động kinh tế và dân sinh ổn định trở lại.

Theo báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) giai đoạn 2016-2020 ước đạt 5,25% (giai đoạn 2011-2015 đạt 5,07%), trong đó, tốc độ tăng trưởng Nông nghiệp và phát triển nông thôn đạt 2,30%, Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 7,89% (giai đoạn 2011 - 2015 là 5,66%), Dịch vụ tăng 6,85%. Quy mô của nền kinh tế tăng khá; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần khu vực nông nghiệp và tăng khu vực thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, cụ thể: khu vực I chiếm 32,86% (giảm 8,17% so với giai đoạn 2011 - 2015), khu vực II chiếm 14,40% (tăng 2,79% so với giai đoạn 2011-2015), khu vực III chiếm 49,09% (tăng 5,1% so với giai

đoạn 2011 - 2015), thuế sản phẩm - trợ giá chính sách 3,66% (tăng 0,33% so với giai đoạn 2011 - 2015).

Vì vậy, các hoạt động kinh tế này sẽ tác động trực tiếp đến các thành phần môi trường (không khí, nước, đất), làm gia tăng chất ô nhiễm. Theo đà phát triển kinh tế trong quá khứ, tốc độ phát triển kinh tế tiếp tục theo kế hoạch các dự án đã được phê duyệt và theo xu hướng chung của tỉnh được thể hiện trong sơ đồ dưới đây:

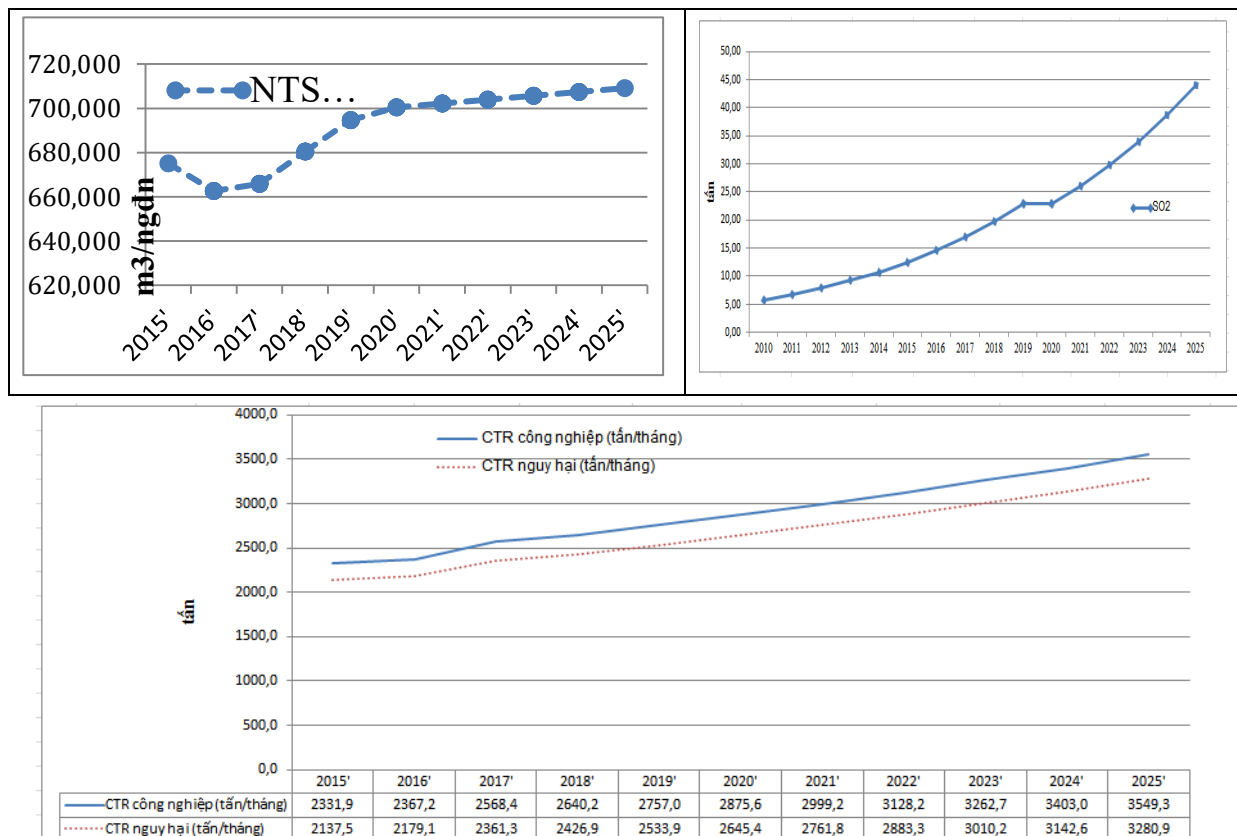


Hình 3.1: Cơ cấu kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2030-2050

- Lĩnh vực công nghiệp: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IPP) tăng trưởng bình quân qua các giai đoạn: (1) tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân thời kỳ 2011-2020 đạt 7,7%/năm; trong đó thời kỳ 2011-2015 đạt 7,1%/năm và thời kỳ 2016-2020 đạt 8,3%/năm; (2) tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân thời kỳ 2011-2020 tăng bình quân 7,8%/năm, thời kỳ 2011-2015 đạt 7,1%/năm và thời kỳ 2016-2020 đạt 8,5%/năm; (3) tỷ trọng giá trị sản xuất (GTSX) của khu vực công nghiệp chiếm trung bình 23,4% trong tổng GTSX của tỉnh thời kỳ 2011-2020 và hiện đạt mức 26,4% (2020). Trong đó, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến chế tạo chỉ chiếm 24,5% (2020) trong cơ cấu GTSX của tỉnh An Giang, so với mức 19,6% năm 2010; (4) ngành kinh tế công nghiệp của tỉnh trong hơn 10 năm qua vẫn chưa có bước phát triển đột phá, đóng góp to lớn vào tăng trưởng GTSX của tỉnh, trong thời kỳ 2011-2020, kinh tế công nghiệp đóng góp 1,8 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân thời kỳ 2011-2020 của tỉnh; (5) giá trị sản xuất công nghiệp chế biến toàn tỉnh năm 2020 đạt 48.469 tỷ đồng (theo GRDP khoảng 7.500 tỷ đồng), chỉ bằng 20% của Long An, 45% của Tiền Giang, 45% của Cần Thơ. Tỷ trọng khu vực công nghiệp tăng rất ít trong 10 năm qua, từ 12,4% (2010) lên mức 13,7% (2020). Trong nội bộ khu vực sản xuất công nghiệp, các ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm cao nhất, trung bình 94,3% và hiện đạt mức 93,0% (2020); các

khối ngành sản xuất khác như: công nghiệp khai khoáng, sản xuất – phân phối điện, khí đốt, nước nóng chiếm trung bình 5,7% và hiện đạt mức 7,0% (2020).

Với tốc độ phát triển các ngành công nghiệp, kết quả tính toán lượng nước thải, khí thải từ hoạt động công nghiệp trong trường hợp không thực hiện QH được trình bày trong sơ đồ dưới đây:



Hình 3.2: Sơ đồ biểu diễn khí thải, nước thải và chất thải rắn phát sinh từ công nghiệp trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

Các vấn đề môi trường chính 1, 2, 3, 4,5 chịu tác động từ phát triển công nghiệp theo xu hướng tăng nhưng không ổn định thể hiện ở các sơ đồ trong hình 3.2.

- Lĩnh vực nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng qua các giai đoạn: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản bình quân thời kỳ 2011-2020 đạt 2,4%/năm; trong đó thời kỳ 2011-2015 đạt 1,7%/năm và thời kỳ 2016-2020 đạt 3,1%/năm.

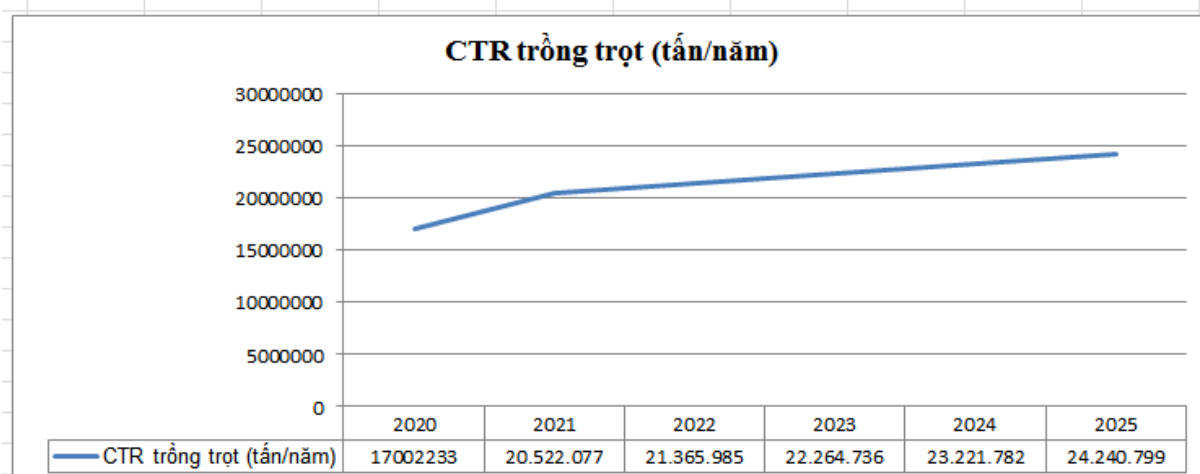
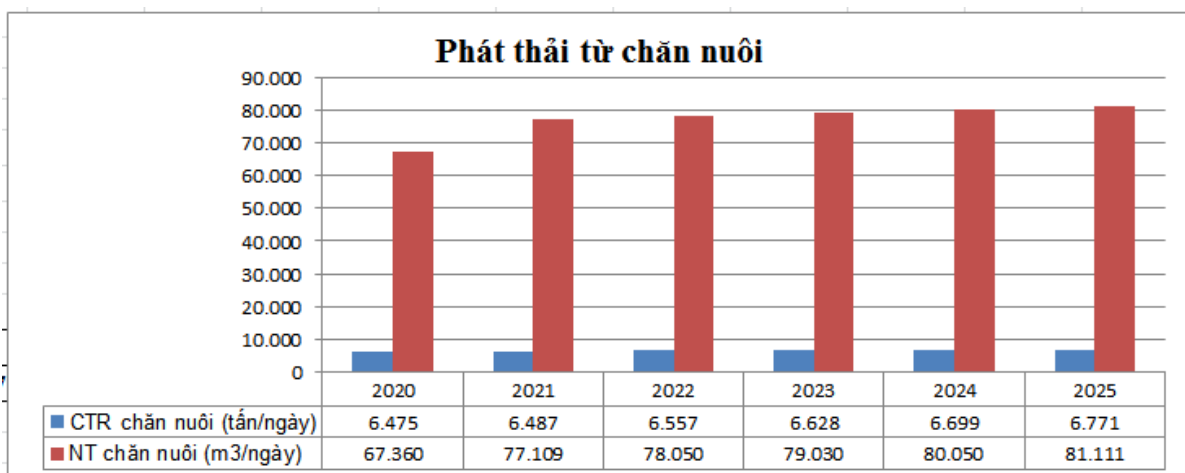
Mặc dù, ngành nông nghiệp của tỉnh đã có nhiều nỗ lực phấn đấu tăng năng suất, quy mô sản lượng và chất lượng sản phẩm nông nghiệp tuy nhiên, ngành nông nghiệp của tỉnh hiện còn phụ thuộc rất lớn với điều kiện tự nhiên, diễn biến thời tiết và biến đổi khí hậu diễn biến qua các năm và đặc biệt đầu ra sản phẩm nông nghiệp của tỉnh luôn bấp bênh còn phụ thuộc rất lớn vào mạng lưới thương lái, giá cả nguyên liệu đầu vào luôn biến động theo hướng tăng cao. Do đó, trong

thời kỳ 2011-2020, mặc dù quy mô giá trị sản xuất ngành nông – lâm – thủy sản luôn biến động tăng qua các năm, từ 36.548 tỷ năm 2010 tăng lên 39.841 tỷ đồng năm 2015 và năm 2020 đạt 46.303 tỷ đồng, tuy nhiên động thái tăng trưởng hàng năm của ngành diễn biến bất thường: năm 2011 tăng trưởng 5,3%; năm 2013 tăng trưởng -0,6%, năm 2019 tăng trưởng 5,4% và năm 2020 do tác động của dịch bệnh Covid-19 tăng trưởng của ngành đạt 1,7%.

Về chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất nội bộ ngành nông – lâm – thủy sản, trong thời kỳ 2011-2020 đã phản ánh đúng tình hình phát triển của ngành nông nghiệp tỉnh, tỷ trọng ngành nông nghiệp có xu hướng giảm dần, từ 81,8% năm 2010 giảm xuống còn 81,0% năm 2015 và năm 2020 giảm còn 76,9% và tỷ trọng ngành thủy sản tăng dần, từ 17,6% năm 2010 tăng lên 18,1% năm 2015 và 22,3% năm 2020, trong khi đó, ngành lâm nghiệp không phải là ngành kinh tế thế mạnh của tỉnh nên tỷ trọng biến động từ 0,5%-1,0% trong thời kỳ 2011-2020. Qua kết quả phân tích nêu trên, cho thấy cơ cấu giá trị sản xuất của ngành chuyển dịch khá chậm ở thời kỳ 2011-2015, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm 0,8 điểm phần trăm, tỷ trọng ngành thủy sản tăng 0,5 điểm phần trăm trong khi đó ở thời kỳ 2016-2020, cơ cấu chuyển dịch khá nhanh, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm 4,1 điểm phần trăm và tỷ trọng ngành thủy sản tăng 4,1 điểm phần trăm.

Như vậy, qua kết quả phân tích tăng trưởng giá trị sản xuất và chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông – lâm – thủy sản trong thời kỳ 2011-2020 đã cho thấy rằng khu vực nông lâm thủy sản không còn nhiều dư địa để phát triển theo mô thức truyền thống thể hiện qua suy giảm tốc độ tăng trưởng qua các năm do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dịch Covid-19 tác động đến hoạt động sản xuất và xuất, nhập khẩu.

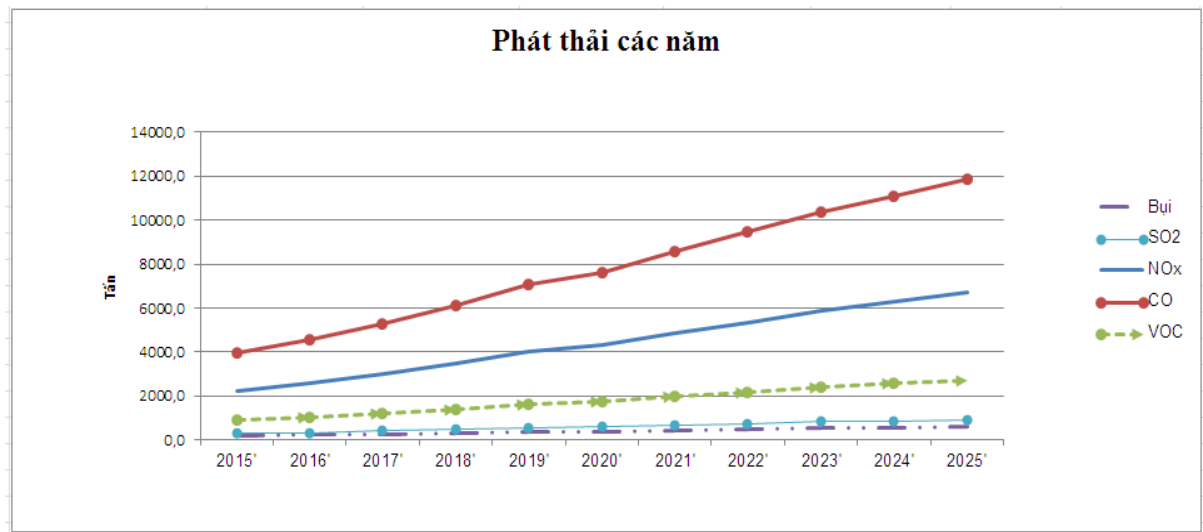
Do đó, tác động trực tiếp đến vấn đề môi trường chính (1, 2, 4) theo xu hướng ổn định, biểu đồ dưới đây minh chứng cho nhận định này.



Hình 3.3: Phát thải trong ngành chăn nuôi, trồng trọt (2020-2025)

- Giao thông vận tải: Phát triển nhanh với tổng chiều dài của hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh là 4947,6 km, tỷ lệ nhựa hóa toàn tỉnh đạt 61,9%, bao gồm: 4 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 149,9 km, tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%; 19 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 529,9 km, tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%; 85 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 915,6 km, tỷ lệ nhựa-cứng hóa đạt 81,8%; 944 tuyến đường xã với tổng chiều dài 2.651,7 km, tỷ lệ nhựa-cứng hóa đạt 38,7%; 1.324 tuyến đường đô thị với tổng chiều dài 692,5 km, tỷ lệ nhựa-cứng hóa đạt 87,1%; 3 tuyến đường chuyên dụng với tổng chiều dài 8,0 km, tỷ lệ nhựa-cứng hóa đạt 76,6%. Toàn Tỉnh hiện có 12 bến xe đã được công bố đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bến xe khách. Ngoài ra, thực hiện tốt các thủ tục cấp giấy phép liên vận Việt Nam - Cam-pu-chia, Việt Nam - Lào – Cam-pu-chia... Hằng năm, sản lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.726.950 tấn/km, tăng bình quân trên 11%/năm; vận chuyển hành khách khoảng 89.306.000 lượt khách, tăng bình quân trên 12%/năm. Quản lý chặt chẽ hoạt động vận chuyển ở các đầu bến, tuyến cố định gồm: 09 tuyến nội tỉnh, 224 tuyến vận tải cố định liên tỉnh và 134 tuyến quy hoạch mới. Về quản lý phương tiện vận tải: khai thác tuyến cố định 423 xe, khai thác theo hợp đồng 1.179 xe, xe trung chuyển 28. Có 78 doanh nghiệp, 21 hợp tác xã đăng ký và được cấp giấy phép kinh doanh vận tải hành khách và hàng hóa. Với

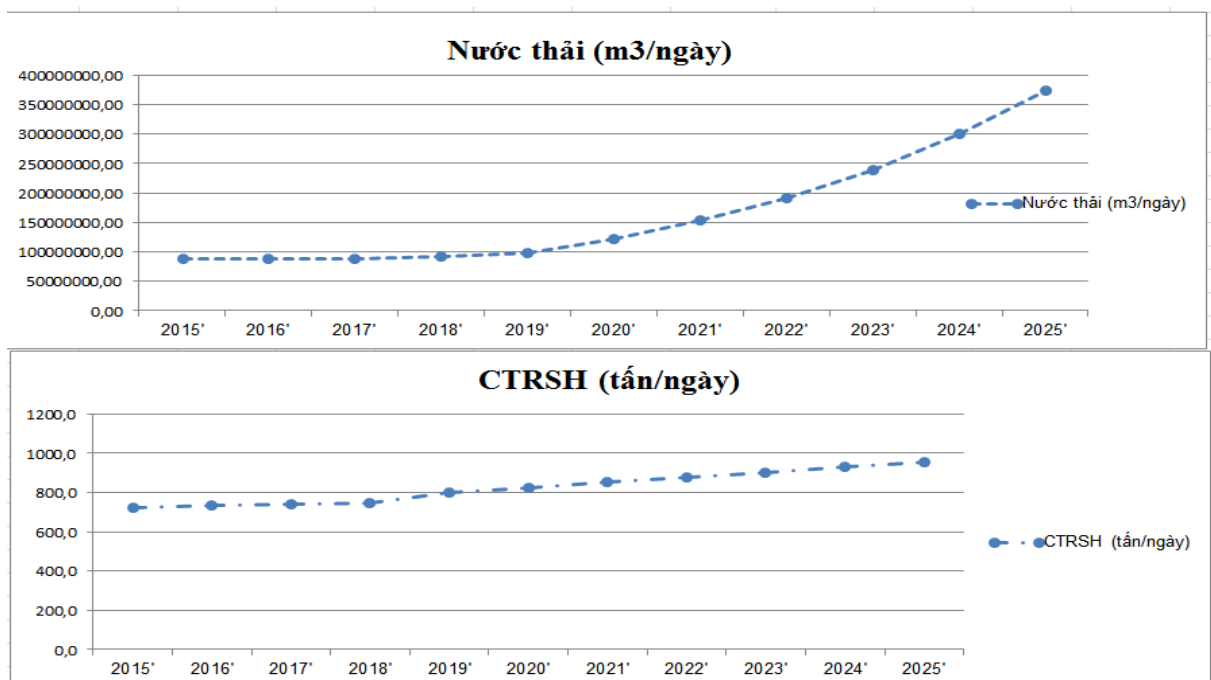
tốc độ phát triển du lịch như hiện tại, tính toán phát thải từ ngành giao thông cho xu hướng tăng, tác động trực tiếp đến vấn đề môi trường (1).



Hình 3.4: Sơ đồ phát thải từ giao thông

- Cung cấp nước sạch giai đoạn 2016 - 2020 tăng 5%, thoát nước và xử lý nước thải giảm 1%, hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu giảm 10,6%; thoát nước và xử lý nước thải chỉ chiếm 1,6% giảm 1,1% so với năm 2015, tỷ lệ xử lý nước thải không tương xứng với gia tăng phát triển kinh tế nên khả năng suy giảm chất lượng nước mặt sẽ có chiều hướng gia tăng, mức tăng không lớn tác động trực tiếp đến vấn đề môi trường chính (2).

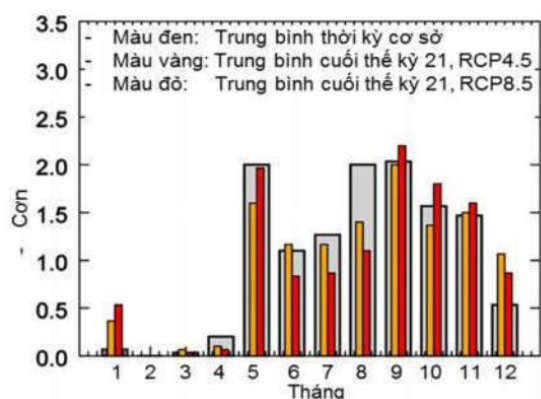
- Dân số năm 2020 là 1.909.335 người, dân số giai đoạn 2016 - 2020 giảm so với giai đoạn trước. Tỷ lệ gia tăng dân số bình quân -1,15%/năm sẽ tác động trực tiếp đến vấn đề môi trường chính 2 và 3;



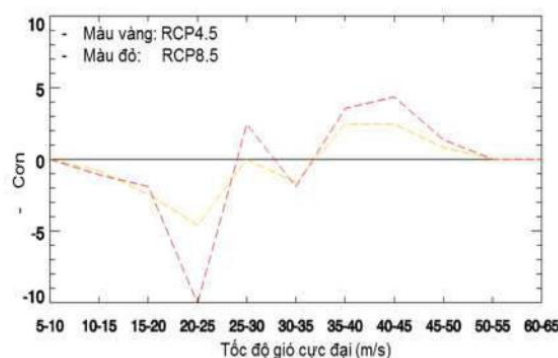
Hình 3.5: Phát thải từ dân số (2015 – 2025)

- Tốc độ tăng trưởng của ngành xây dựng giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 7,46%/năm, các hoạt động khai thác này sẽ phát sinh bụi, gia tăng xói lở bờ sông, sụt lún các khu vực khai thác, làm tăng xói mòn, rửa trôi đất, tác động trực tiếp đến các vấn đề môi trường chính 1 và 4 theo xu hướng gia tăng.

- Chi phối các vấn đề môi trường chính của An Giang cũng bị ảnh hưởng của kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam vào cuối thế kỷ 21, theo kịch bản RCP8.5, như sau: Nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào đầu thế kỷ có mức tăng phổ biến từ 0,8 ÷ 1,1°C, vào giữa thế kỷ có mức tăng 1,8 ÷ 2,3°C, trong đó, tăng 2,0 ÷ 2,3°C ở khu vực phía Bắc và 1,8 ÷ 1,9°C ở phía Nam; đến cuối thế kỷ có mức tăng 3,3 ÷ 4,0°C ở phía Bắc và 3,0 ÷ 3,5°C ở phía Nam. Nhiệt độ thấp nhất trung bình và cao nhất trung bình ở cả hai kịch bản đều có xu thế tăng rõ rệt; Lượng mưa năm có xu thế tăng tương tự như kịch bản RCP 4.5. Một số hiện tượng khí hậu cực đoan như số lượng bão và áp thấp nhiệt đới có xu thế ít biến đổi nhưng có phân bố tập trung hơn vào cuối mùa bão, đây cũng là thời kỳ bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam. Bão mạnh đến rất mạnh có xu thế gia tăng. Gió mùa mùa hè có xu thế bắt đầu sớm hơn và kết thúc muộn hơn. Mưa trong thời kỳ hoạt động của gió mùa có xu hướng tăng. Số ngày nắng nóng (số ngày nhiệt độ cao nhất $T_x \geq 35^\circ\text{C}$) có xu thế tăng trên phần lớn cả nước, lớn nhất là ở Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Hạn hán có thể trở nên khắc nghiệt hơn ở một số vùng do nhiệt độ tăng và khả năng giảm lượng mưa trong mùa khô như ở Nam Trung Bộ trong mùa xuân và mùa hè, Nam Bộ trong mùa xuân và Bắc Bộ trong mùa đông.



Hình 3.6: Dự tính số lượng bão và áp suất nhiệt đới thời kỳ cuối thế kỷ theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 của mô hình PRECIS



Hình 3.7: Biến đổi bão và áp suất nhiệt đới vào cuối thế kỷ so với thời kỳ cơ sở theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 của mô hình PRECIS

Hình 3.6: Dự báo số lượng và biến đổi bão, áp suất nhiệt đới thời kỳ cuối thế kỷ theo kịch bản RCP 4-5 và RCP 8.5

Biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển kinh tế của địa phương, gây sạt lở bờ sông, các vùng núi có nền đất yếu, tác động trực tiếp đến vấn đề môi trường chính (4) theo xu hướng tăng phạm vi ảnh hưởng,

- Ngoài ra, trong trường hợp không thực hiện QH thì các dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch 5 năm cũng sẽ được triển khai, cụ thể như sau:

+ Các Dự án đã được phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (QĐ số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014): Nâng cấp cải tạo quốc lộ N1, đoạn Đức Huệ - Châu Đốc, An Giang; xây dựng tuyến cao tốc Cần Thơ - Châu Đốc, An Giang; Nâng cấp cải tạo cảng Mỹ Thới (An Giang); Xây dựng cảng Tân Châu, An Giang; Nâng cấp, cải tạo cảng Bình Long, An Giang; Kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông Long Xuyên, An Giang.

+ Các dự án đã được phê duyệt trong rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 tiếp tục được triển khai dẫn đến tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh tiếp tục đà tăng sẽ chi phối các vấn đề môi trường chính.

Kết quả đánh giá xu hướng các vấn đề môi trường chính khi không thực hiện QH dựa trên cơ sở: Xu thế các vấn đề môi trường chính trong quá khứ; các điều kiện của tỉnh; chỉ số phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2010-2019; các Dự án đã được phê duyệt tiếp tục được triển khai sau năm 2020; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh giai đoạn 2010-2019; Các hệ số phát thải. Các kết quả tính toán cho thấy: trong trường hợp không thực hiện QH các vấn đề môi trường chính cũng sẽ bị tác động của quá trình phát triển KT-XH theo xu hướng tăng.

b. Tổng hợp xu hướng các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện QH:

(1) Xu hướng ô nhiễm không khí, tiếng ồn:

Tổng hợp kết quả tính toán phát thải các ngành được trình bày trong bảng dưới đây:

Công nghiệp	<p>Phát thải khí CO₂, NO_x ngành công nghiệp:</p> <p><i>* Bụi và khí thải từ các KCN, CCN:</i></p> <p>- Phát thải khí NO_x tăng từ 2,66 tấn/năm (2021) lên 4,49 tấn/năm (2025);</p> <p>- CO₂ tăng từ 26,80 tấn/năm (2021) lên 45,26 tấn/năm (2025).</p> <p><i>* Bụi và khí thải từ CN vật liệu xây dựng (Xi măng và gạch):</i></p> <p>CO₂ thải tăng từ 1.996.733 tấn/năm (2020) lên 9.803.388 tấn/năm (2025);</p>
Giao thông	<p>Phát thải bụi và các khí độc hại (CO, NO_x) giao thông:</p> <p>- NO_x tăng từ 5.218,5 tấn/năm (2021) lên 8.089,0 tấn/năm (2025);</p>

	- CO ₂ tăng từ 14.490,0 tấn/năm (2021) lên 22.460,0 tấn/năm (2025).
--	--

Phát thải khí CO₂, NO_x ngành công nghiệp ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề theo xu hướng tăng;

Phát thải bụi và các khí độc hại (CO, NO_x) giao thông các tuyến đường cao tốc và nút giao thông chính có xu hướng tăng.

(2) Nguy cơ ô nhiễm nước mặt:

<p><i>*Công nghiệp:</i></p> <p>Tổng lượng nước thải công nghiệp từ KCN, CCN tiếp tục có xu hướng tăng. Do nước thải từ các CCN, làng nghề chưa được xử lý nên tiềm năng gây ô nhiễm nước là rất lớn.</p>	<p><i>*Dân sinh:</i></p> <p>Môi trường nước vẫn tiếp tục đối mặt với tình trạng ô nhiễm nước từ sinh hoạt đặc biệt là nước thải sinh hoạt ở thành phố, thị trấn...do nước thải chưa được xử lý trước khi thải ra môi trường.</p>
<p><i>Nông nghiệp:</i></p> <p>Diện tích canh tác lúa, nuôi thủy sản và chăn nuôi...không có biến động lớn. Ô nhiễm môi trường nước chủ yếu do thải nước thải, chất thải chăn nuôi đặc biệt là chăn nuôi lợn, gà vịt.</p>	<p><i>Y tế:</i></p> <p>Lượng nước thải bệnh viện gia tăng không nhiều do số giường bệnh gia tăng không đáng kể. Nước thải y tế xử lý chưa triệt để vẫn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.</p>

**Đánh giá chung:* Các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi và khu dân cư tập trung và khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước theo xu hướng tăng.

(3) Nguy cơ ô nhiễm môi trường đất:

<p><i>Công nghiệp:</i> Vận hành các cơ sở trong các KCN và CCN hiện tại song song với san lấp mặt bằng, xây dựng hạ tầng cơ sở, kêu gọi đầu tư mới sẽ tăng nguy cơ gây ô nhiễm và suy thoái đất.</p>	<p><i>Dân sinh:</i> Tổng lượng CTR sinh hoạt vẫn có thể tăng lên. Chôn lấp CTR sinh hoạt và thải nước rò rỉ rác chưa được xử lý gây ô nhiễm đất vùng lân cận BCL.</p>
<p><i>Nông nghiệp:</i> Sử dụng quá nhiều phân bón hoá học, TTS và thải bỏ bao bì nhiễm thuốc vẫn là tiềm năng ô nhiễm và suy thoái đất nông nghiệp.</p>	<p><i>Y tế:</i> Xử lý chất thải Y tế nguy hại đặc biệt là chôn lấp tiếp tục là nguy cơ gây ô nhiễm đất.</p>

**Đánh giá chung:* Nguy cơ ô nhiễm đất các khu công nghiệp, tiểu thủ công

nghiệp, làng nghề, các bãi chôn lấp, khu xử lý chất thải công nghiệp và dân sinh có xu hướng tăng.

(4) Nguy cơ xói lở bờ sông, sạt lở đất:

<p><i>Công nghiệp:</i> Nhu cầu vật liệu san lấp và xây dựng các KCN, CCN tiếp tục gia tăng, dẫn đến nhu cầu khai thác cát, sỏi trong sông và vật liệu san lấp tăng, kéo theo nguy cơ xói lở bờ sông và sạt lở đất các khu vực khai thác vật liệu san lấp</p>	<p><i>Dân sinh:</i> Nhu cầu vật liệu gồm cát, đá, sỏi và gạch... cho xây dựng các công trình dân sinh (nhà cửa, các tuyến đường nông thôn, các công trình y tế, giáo dục,..) tiếp tục gia tăng thúc đẩy hoạt động khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng, dẫn đến nguy cơ xói mòn lòng sông và sạt lở đất tăng.</p>
--	---

**Đánh giá chung:* Nguy cơ xói lở bờ sông, sạt lở đất các khu vực khai thác cát, sỏi lòng sông, khai thác vật liệu san lấp có xu hướng tăng nếu không có các giải pháp giảm thiểu hiệu quả.

(5) Thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu:

<p><i>Hạ tầng cơ sở:</i> Thu hồi đất nông nghiệp để phát triển hạ tầng cơ sở (đường giao thông, bến xe, kho bãi, hệ thống thoát nước và các công trình xử lý chất thải..) đóng góp đáng kể trong việc thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp.</p>	<p><i>Công nghiệp:</i> Hàng trăm hecta đất nông nghiệp sẽ tiếp tục được thu hồi để hoàn thành xây dựng các KCN/CCN đã phê duyệt (6 KCN và 32 CCN). Việc thu hồi đất nông nghiệp để phát triển CN sẽ góp phần thu hẹp hệ sinh thái nông nghiệp.</p>
<p><i>Dân sinh:</i> Tiếp tục chuyển đổi đất nông nghiệp để xây dựng khu đô thị mới, nhà ở, trường học, bệnh viện...sẽ đóng góp đáng kể vào việc thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp.</p>	<p><i>Nông nghiệp:</i> Canh tác không đúng kỹ thuật (lạm dụng phân bón hoá học, xói mòn đất do mưa) sẽ làm gia tăng diện tích đất bạc màu ở vùng đồi, núi của tỉnh.</p>

**Đánh giá chung:* Nguy cơ thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu các khu vực canh tác nông nghiệp không hợp lý.

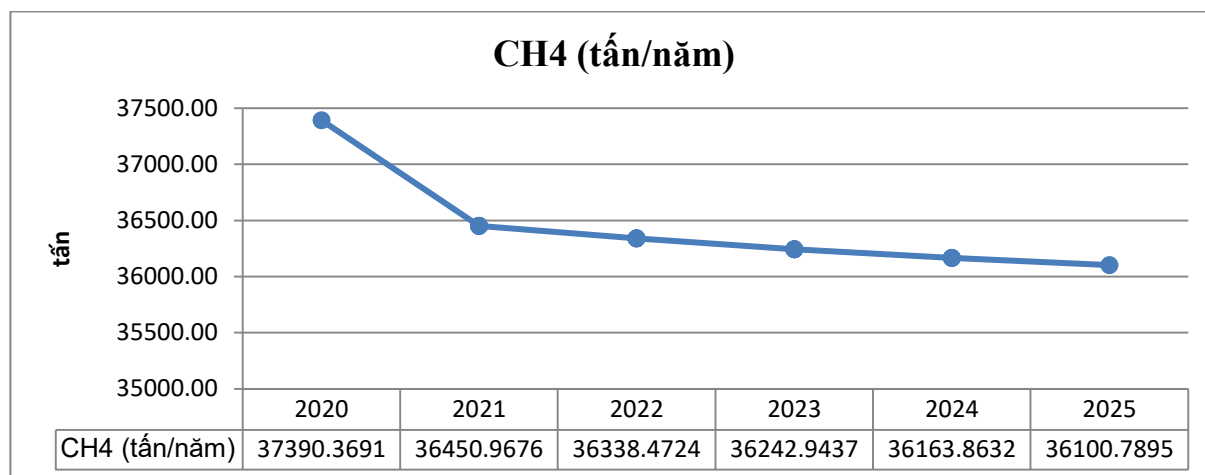
3.3.2. Dự báo xu hướng phát thải khí nhà kính

Trên cơ sở hiện trạng hoạt động của các ngành kinh tế chính (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải) và xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện QH được trình bày trong mục 3.5.1, các loại khí nhà kính được tính toán trên cơ sở phát thải từ các ngành gồm:

a. Ngành nông nghiệp:

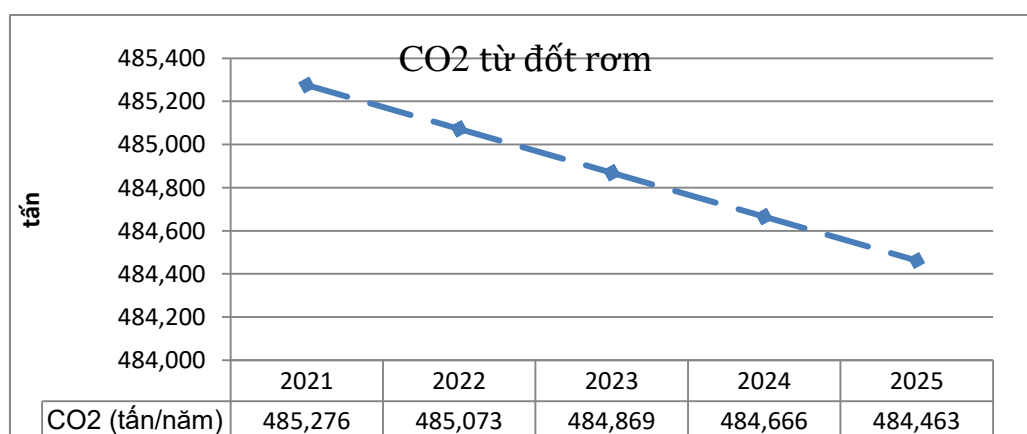
Tính toán phát thải khí Metan (CH_4) từ số liệu chăn nuôi (số lượng gia súc, gia cầm), diện tích trồng lúa nước, nuôi trồng thủy sản và diện tích đất ngập nước khác theo từng năm theo xu thế của quá khứ và các chỉ số phát triển đã được phê duyệt trong các văn bản nhà nước đã được phê duyệt để tính toán cho các năm từ 2021 đến 2025.

Kết quả tính toán phát thải khí nhà kính cho một số ngành nông nghiệp dựa công thức và hệ số phát thải của IPCC, 2006, kết quả tính toán như sau:



Hình 3.7: Sơ đồ phát thải CH₄ trong nông nghiệp trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

Phát thải khí nhà kính CH₄ từ 2021 đến 2025 có xu hướng giảm do chăn nuôi và diện tích trồng lúa nước giảm, do chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản sang các mục đích khác; đàn gia súc, gia cầm tăng với số lượng hàng năm không lớn. Ngoài ra, phát thải khí CO₂ cũng giảm do đốt các sinh khối nông nghiệp sau thu hoạch giảm.



Hình 3.8: Sơ đồ phát thải CO₂ từ hoạt động đốt rơm, rạ trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

b. Ngành lâm nghiệp:

Tính toán lượng phát thải cho ngành lâm nghiệp dựa trên tổng lượng hấp thụ CO₂ trên diện tích rừng hàng năm của tỉnh được bảo vệ và tổng phát thải CO₂ trên

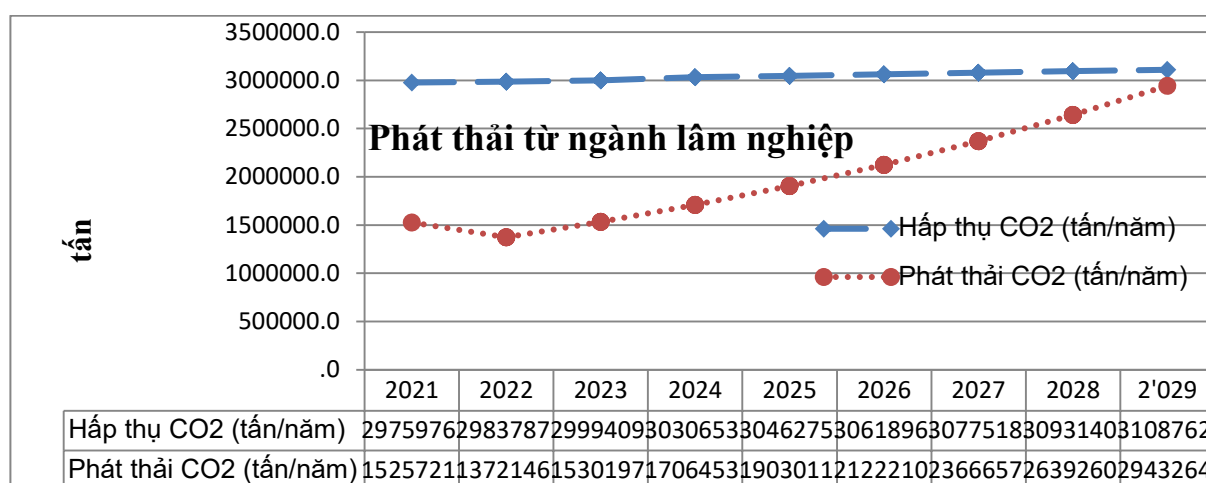
sản lượng gỗ khai thác hàng năm;

Sử dụng hệ số như sau:

Hệ số CO ₂ hấp thụ			
Tăng trưởng sinh khối trên mặt đất trung bình hàng năm (Tấn dm/ha/năm)	Tỷ lệ sinh khối dưới mặt đất/tỷ lệ sinh khối trên mặt đất (R)	Tăng trưởng sinh khối trung bình trên và dưới mặt đất hàng năm (Tấn dm/ha/năm)	Phần C trong chất khô (Tấn C/ Tấn chất khô)
9	0,24	11,16	0,49
Hệ số CO ₂ phát thải			
Chuyển đổi sinh khối và hệ số mở rộng cho chuyển đổi (m3)	Tỷ lệ sinh khối dưới mặt đất/tỷ lệ sinh khối trên mặt đất	Phần C trong chất khô (Tấn C/ Tấn chất khô)	Chuyển đổi sinh khối và hệ số mở rộng cho chuyển đổi (m3)
BCEFr	R	CF	BCEFr
0,89	0,24	0,49	0,89

(Nguồn: *Volume 4 Agriculture, Forestry and Other Land Use, IPCC, 2006*)

Kết quả tính toán cho thấy: Xu hướng phát thải trong khai thác, chế biến gỗ của tỉnh An Giang tăng, nhưng tổng lượng hấp thụ CO₂ từ diện tích rừng cần bảo vệ cũng có xu hướng tăng do hàng năm diện tích rừng tiếp tục được trồng và bảo vệ; lượng phát thải ngành lâm nghiệp thấp hơn nhiều so với lượng hấp thụ CO₂ từ rừng.



Hình 3.9: Sơ đồ phát thải KNK từ ngành lâm nghiệp trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

c. Ngành giao thông:

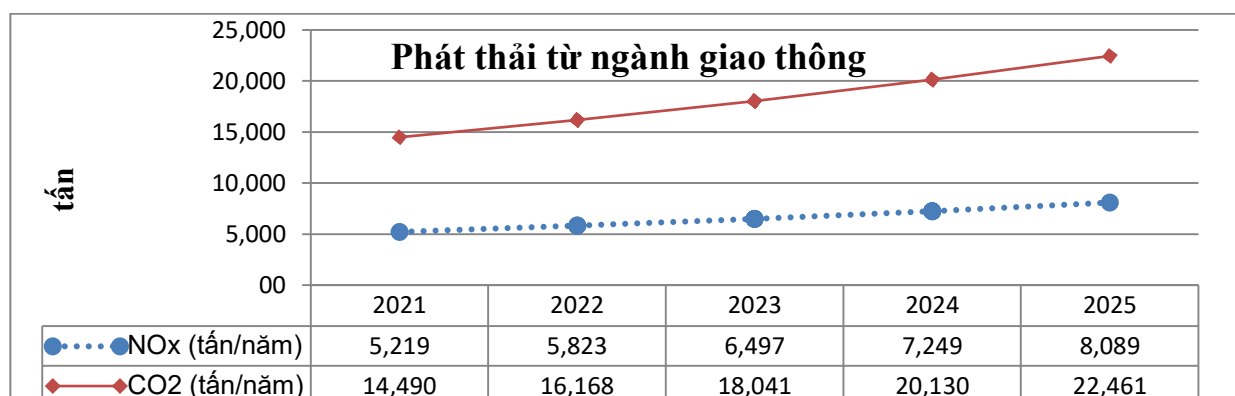
Tính toán và dự báo phát thải cho ngành giao thông dựa trên lượng xe, số km vận chuyển và hệ số phát thải ứng với từng loại xe. Kết quả tính toán được thể hiện trong bảng dưới đây:

Loại phương tiện	2021	2022	2023	2024	2025
Xe con (xe cá nhân và xe taxi)	36.927	41.203	45.974	51.298	57.238
Xe khách và xe buýt	2.868	3.200	3.571	3.984	4.446
Xe tải	30.499	34.031	37.972	42.369	47.276

Số Km/năm

Xe con (xe cá nhân và xe taxi)	202.173.731	225.585.449	251.708.244	280.856.058	313.379.190
Xe khách và xe buýt	26.171.610	29.202.283	32.583.907	36.357.123	40.567.278
Xe tải	278.307.649	310.535.675	346.495.706	386.619.909	431.390.494

Tính toán phát thải khí nhà kính là NO_x, CO₂ cho kết quả như sau:



Hình 3.10: Sơ đồ phát thải KNK ngành giao thông trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

- Lượng phát thải khí nhà kính từ các phương tiện giao thông cho thấy xu thế tăng, lượng khí NO_x tăng từ 5.218,5 tấn/năm (2021) lên 8.089,0 tấn/năm (2025); CO₂ tăng từ 14.490,0 tấn/năm (2021) lên 22.460,0 tấn/năm (2025).

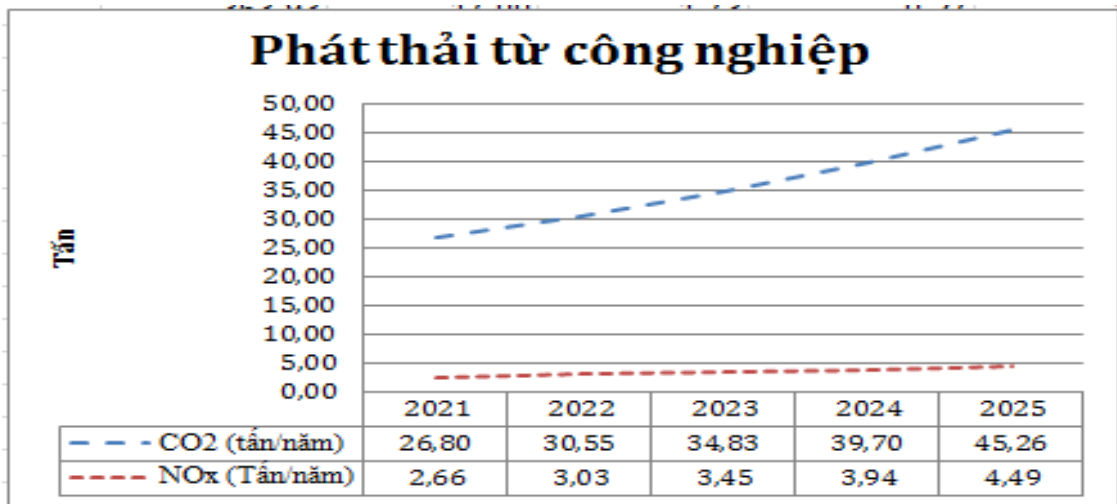
d. Ngành công nghiệp:

+ Phát thải khí trong ngành công nghiệp chủ yếu là khí NO_x và CO₂, tính toán lượng phát thải khí nhà kính cho ngành công nghiệp dựa trên cơ sở diện tích

đất công nghiệp được lấp đầy

Năm	Ước tính diện tích đất cho thuê ha	Hệ số (kg/ha/ngày đêm)
2021	559,9	NO _x : 0,013
2022	638,2	CO: 0,002
2023	727,6	
2024	829,4	
2025	945,6	

- Kết quả tính toán như sau:



Theo diện tích lấp đầy, phát thải khí nhà kính NO_x tăng từ 2,66 tấn/năm vào năm 2021 lên 4,49 tấn/năm vào năm 2025; CO₂ tăng từ 26,80 tấn/năm (2021) lên 45,26 tấn/năm vào năm 2025, mặc dù mức tăng không cao nhưng vẫn có xu hướng tăng.

- Tính toán phát thải khí nhà kính trên cơ sở khối lượng sản phẩm công nghiệp, bao gồm:

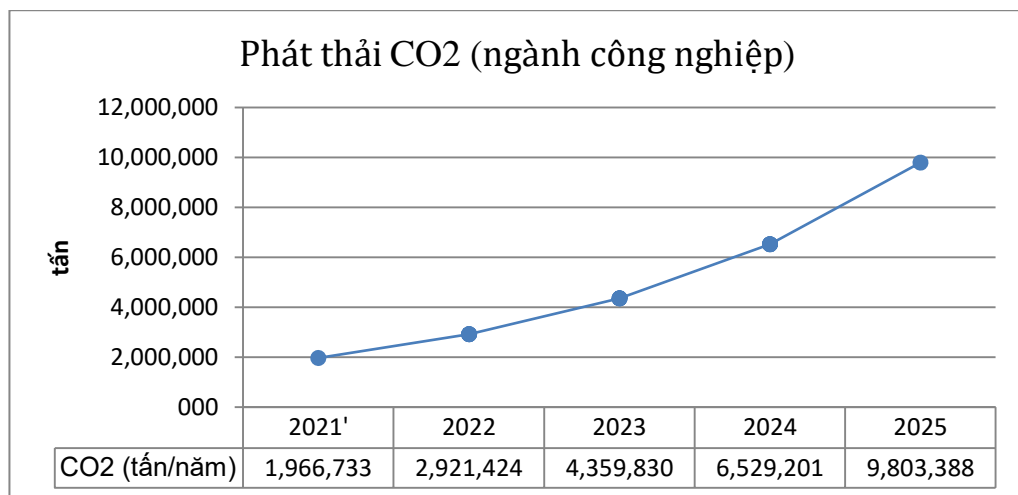
Vật liệu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xi măng	tấn/năm	507.309	558.572	615.016	677.163	745.590	820.932
Sản xuất gạch xây nung	triệu viên/năm	1.767	1.972	2.201	2.457	2.742	3.061
Sản xuất gạch xây không nung	triệu viên/năm	404	501	621	770	955	1184

Vật liệu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng khác	tấn/năm	15.818.391	23.921.519	36.175.556	54.706.846	82.730.974	125.110.741

+ Hệ số nhiên liệu và hệ số phát thải sử dụng:

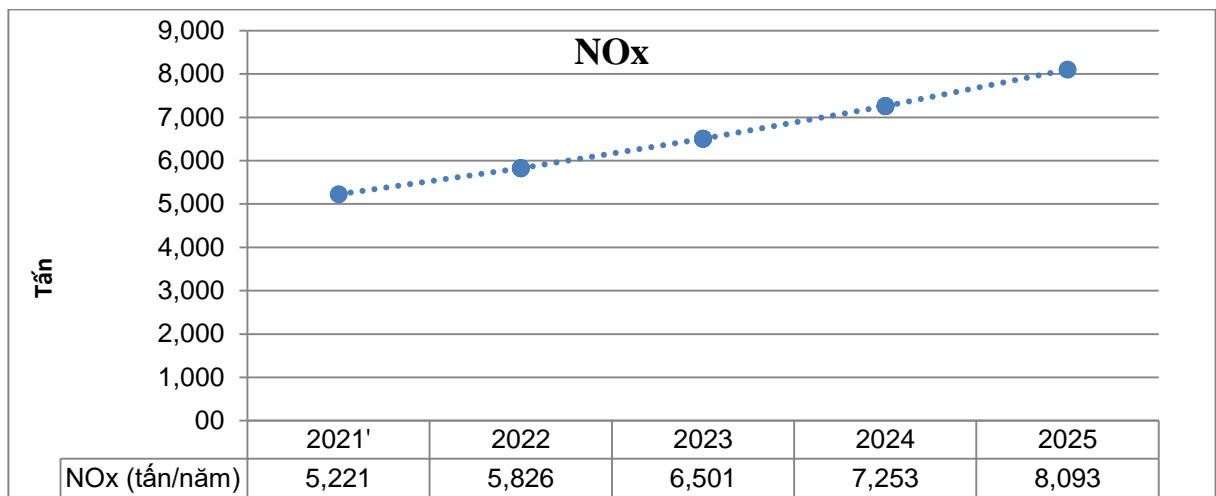
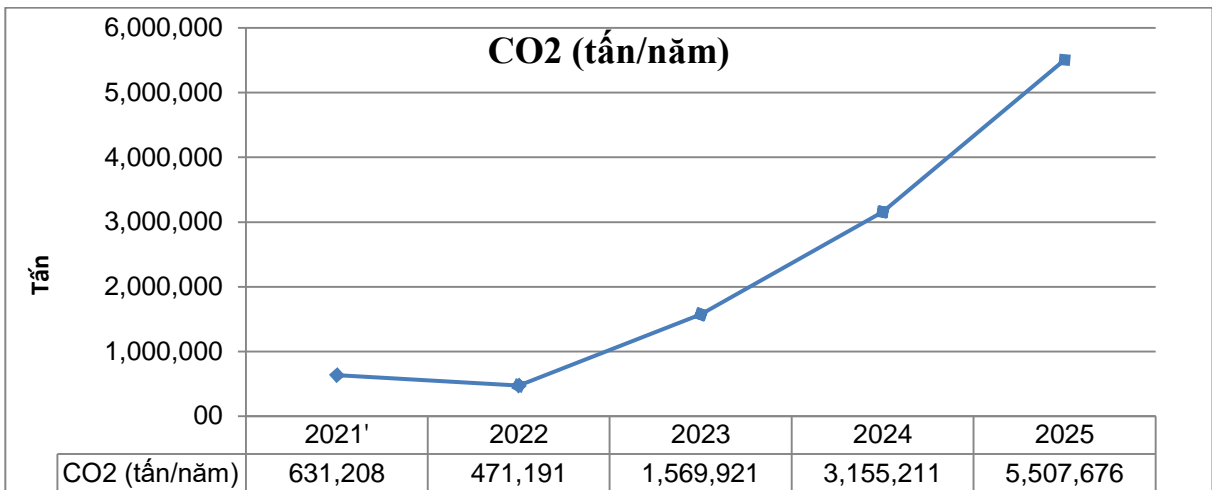
Ngành, nghề sản xuất	Đơn vị	Lượng NLTT
Xi măng	TJ/tấn	0,0024279
Ngói nung	TJ/viên	0,0000044
Gạch nung	TJ/viên	0,0000033
Các SP khác	TJ/tấn	0,000811867
Loại khí KNK	Đơn vị	Hệ số phát thải
CO ₂	kg KNK/TJ	94600
CH ₄	kg KNK/TJ	10
N ₂ O	kg KNK/TJ	1,5

+ Kết quả tính toán phát thải KNK được biểu diễn trong sơ đồ dưới đây:



* *Đánh giá chung:*

Tổng hợp phát thải khí nhà kính trong trường hợp không thực hiện QH vẫn theo xu thế tăng, tổng lượng phát thải CO₂ tăng từ 631.208 tấn/năm vào năm 2021 lên 5.507.675 tấn/năm vào năm 2025; NO_x tăng từ 5.221,0 tấn/năm vào năm 2021 lên 8.093,0 tấn/năm vào năm 2025.



3.4. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện QH

3.4.1. Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính

a. Đánh giá tác động các ngành đến môi trường trong trường hợp thực hiện QH:

Ba thành phần cơ bản của môi trường là môi trường đất, nước và không khí sẽ chịu tác động trực tiếp cũng như gián tiếp khi QH được thực hiện, cụ thể như sau:

Thành phần QH	Yếu tố tác động	Phạm vi tác động	Cường độ tác động
	<ul style="list-style-type: none"> - Nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt; - Khí thải độc hại (Bụi, CO, NO_x, SO₂, hơi acid, dung môi) phát sinh trong quá trình xây dựng và vận hành sản xuất; - CTR công nghiệp và sinh hoạt từ các nhà máy, xí nghiệp. - Chất thải nguy hại (bùn từ công trình xử lý nước thải công nghiệp và chất thải nguy hại có nguồn gốc từ sản xuất); 	Rộng và tác động đến các vấn đề môi trường chính 1, 2, 3, 4.	Trung bình

Thành phần QH	Yếu tố tác động	Phạm vi tác động	Cường độ tác động
Phát triển Công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - BĐKH do gia tăng tiêu thụ điện năng, nhiên liệu hóa thạch. 		
	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang xây dựng các KCN, CCN làm phát sinh các vấn đề xã hội (việc làm, thu nhập, phát triển hạ tầng cơ sở...); - Xâm phạm hệ sinh thái tự nhiên (suy thoái đất đai; Gia tăng dòng chảy mặt. - Áp lực lên tài nguyên nước do gia tăng lượng nước cấp cho công nghiệp; 	Rộng Tác động tới vấn đề môi trường 5.	Trung bình
Nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nước thải từ đồng ruộng, từ trang trại chăn nuôi và nuôi thủy sản; - Thuốc BVTV đặc biệt là thuốc trừ sâu, phân bón, sử dụng thuốc kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi thủy sản; - Chất thải nguy hại (bao bì thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu quá hạn) - Chất thải rắn (rom, rạ, cành & lá cây) từ trồng trọt, phân và chất độn, thức ăn dư thừa từ chăn nuôi; Bùn thải từ các ao, hồ nuôi thủy sản. - Phát thải CH₄ từ canh tác lúa nước và xử lý nước thải chăn nuôi; 	Rộng Tác động đến vấn đề môi trường 1,2,3	Yếu
	<ul style="list-style-type: none"> - Áp lực lớn lên Tài nguyên nước do gia tăng khai thác nước tưới; - Tác động đến môi trường nước ngầm - Suy thoái đất đai - Gia tăng xói mòn đất do mưa ở vùng trồng cây ăn quả (Vải, nhãn, cam, na); - BĐKH do gia tăng phát thải khí nhà kính (CH₄, CO₂) 	Trung bình	Trung bình
	<ul style="list-style-type: none"> - Bụi, khí thải CO, NO_x, SO₂ và Hydrocarbon (Benzen, Toluen); - Tiếng ồn, rung từ các phương tiện giao thông; 	Rộng Tác động	Mạnh

Thành phần QH	Yếu tố tác động	Phạm vi tác động	Cường độ tác động
Giao thông	<ul style="list-style-type: none"> - Nước mưa chảy tràn từ mặt đường giao thông chứa micro plastic (nhựa đường, cao su từ mài mòn lốp xe và dầu mỡ); - CTR đường phố (cỏ, cành cây và lá cây...). 	đến vấn đề môi trường 1,	
	<ul style="list-style-type: none"> - Phát sinh các vấn đề xã hội do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất, đất ở sang đất giao thông (lao động, việc làm, thu nhập); - Gia tăng tai nạn giao thông; - Gây trở ngại về giao lưu và quan hệ xã hội giữa các làng, xã hai bên đường cao tốc. 	Trung bình Tác động tới vấn đề môi trường 5.	Trung bình
Du lịch và dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Nước thải sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, công viên văn hóa. - CTR sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, cơ sở tâm linh (đền, chùa, miếu), khu vui chơi giải trí, Trung tâm thương mại, chợ truyền thống. - Sử dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV trong chăm sóc cây cảnh, thảm cỏ trong các khu vui chơi giải trí, công viên văn hóa. - Nước chảy tràn bề mặt từ khu vui chơi giải trí, công viên văn hóa. chứa chất ô nhiễm. 	Rộng Tác động đến vấn đề môi trường 1, 2	Yếu
	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông, lâm nghiệp sang phục vụ vui chơi giải trí (nảy sinh các vấn đề xã hội: việc làm, thu nhập); - Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm...); 	Rộng Tác động tới vấn đề môi trường 5.	Yếu
Đô thị hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Nước thải sinh hoạt tập trung từ thành phố, thị xã, thị trấn. - Rác thải sinh hoạt và rác thải đường phố; - Chất thải nguy hại có nguồn gốc sinh hoạt (pin, ắc quy...); - Khí thải từ phương tiện cơ giới cá nhân (xe máy, ô tô); - Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông. 	Trung bình Tác động đến vấn đề môi trường 1,2,3,4	Khá mạnh
	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất đô thị (lao động, việc làm, thu nhập); 	Trung bình Tác động tới vấn đề môi	Yếu

Thành phần QH	Yếu tố tác động	Phạm vi tác động	Cường độ tác động
		trường 5.	
Y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Nước thải từ hoạt động của các cơ sở khám, chữa bệnh (nước thải sinh hoạt và nước thải khám, chữa bệnh) - CTR sinh hoạt và chất thải rắn y tế thông thường từ các cơ sở khám, chữa bệnh. - Chất thải y tế nguy hại và chất thải nguy hại khác (mực in, giẻ lau dính dầu nhớt, pin ắc quy thải, dầu nhớt thải) - Khí thải từ phương tiện ra vào (xe máy, ô tô). - Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông. - Nước chảy tràn bề mặt 	<p>Rộng</p> <p>Tác động đến vấn đề môi trường 1,2,3,4</p>	Khá mạnh
	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất cơ sở y tế (nảy sinh các vấn đề xã hội: việc làm, thu nhập); - Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm...); 	<p>Rộng</p> <p>Tác động tới vấn đề môi trường 5.</p>	Yếu

- Mục tiêu của QH sẽ tác động trực tiếp đến các thành phần môi trường đất, nước không khí. Để đảm bảo các mục tiêu phát triển KCN, CCN, nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi gia súc gia cầm, nuôi thủy sản và giết mổ), phát triển hệ thống hạ tầng đường giao thông, phát triển các khu đô thị... sẽ phát sinh các loại chất thải ra môi trường, tăng khai thác và sử dụng tài nguyên, điều này sẽ tác động trực tiếp đến các mục tiêu về bảo vệ môi trường của Quy hoạch:

+ Nước thải: Nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt đô thị, nước thải chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi thủy sản; nước thải từ các bãi chôn lấp chất thải và nước hồi quy trong hoạt động canh tác lúa;

+ Chất thải rắn: CTR sinh hoạt đô thị, CTR công nghiệp, CTR từ dịch vụ du lịch và thương mại; CTR nông nghiệp (rơm, rạ và phân vật nuôi); CTR y tế;

+ Chất thải nguy hại: CTNH công nghiệp, giao thông, y tế và nông nghiệp;

+ Khí thải: Khí thải công nghiệp (Bụi, CO, NO_x, SO₂, ...); Khí thải từ các phương tiện giao thông (Bụi, CO, NO_x, SO₂ và hơi xăng dầu); Phát thải khí nhà kính (CH₄, CO₂) từ canh tác lúa nước và đốt rơm rạ;

+ Tiếng ồn: Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông cơ giới (ô tô, xe máy);

+ Chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Từ đất nông nghiệp, lâm nghiệp sang đất công nghiệp, đất giao thông, đất đô thị và đất dịch vụ (du lịch, trung tâm thương mại, chợ);

+ Khai thác đất, đá từ vùng đồi núi phục vụ san lấp mặt bằng;

+ Khai thác cát từ các dòng sông để san lấp mặt bằng và làm vật liệu xây dựng gây xói lở lòng sông, đe dọa sự an toàn của các công trình thủy lợi (hệ thống đê, cống lấy nước, các trạm bơm tưới, tiêu...).

Triển khai QH sẽ đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội; các quy hoạch ngành: Công nghiệp- xây dựng; dịch vụ-du lịch; nông -lâm -ngư nghiệp; tổ chức cơ sở hạ tầng (giao thông, các cơ sở dân sinh, các khu xử lý chất thải..) và Quy hoạch sử dụng đất sẽ tác động đến 5 vấn đề môi trường chính, cụ thể như sau:

- Phát triển công nghiệp-xây dựng liên quan đến sử dụng tài nguyên (cát, sỏi, mỏ nguyên liệu) để san lấp mặt bằng, cung cấp nguyên liệu xây dựng, sản xuất gây xói lở và thay đổi dòng chảy các khu vực khai thác, gây sạt lở đất các khu vực khai thác cát, vật liệu san lấp; quá trình sản xuất liên quan đến sử dụng nước và phát thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, chất thải nguy hại); lượng phát thải phụ thuộc nhiều vào công nghệ sản xuất, nhiên liệu sử dụng và ý thức của chủ các nguồn thải, tiềm năng tác động đến vấn đề môi trường (1),(2),(3),(4);

- Phát triển ngành dịch vụ - du lịch (ngành công nghiệp không khói) mang lợi ích kinh tế lớn cho quốc gia và cộng đồng, lượng phát thải so với các ngành khác ở mức thấp, chủ yếu tác động đến vấn đề môi trường chính (2), (3), bao gồm: CTR và nước thải sinh hoạt từ các cơ sở dịch vụ, từ khu vực khách du lịch đến tham quan, nghỉ ngơi;

- Phát triển nông lâm-ngư nghiệp sẽ đảm bảo an ninh lương thực, đảm bảo việc làm cho số đông người dân nông thôn. Tuy nhiên phát triển nông nghiệp liên quan đến sử dụng phân bón hoá học và hóa chất bảo vệ thực vật trong nông nghiệp, phát triển chăn nuôi đi đôi với tăng lượng chất thải rắn, nước thải (chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản) vào môi trường; nhu cầu lấy nước tưới cho nông nghiệp, nuôi thủy sản chiếm tỷ trọng lớn dẫn đến làm suy thoái chất lượng nước ở các sông, kênh rạch, tác động đến vấn đề môi trường chính (1), (2), (3); tăng năng suất vật nuôi cây trồng sẽ góp phần tăng du nhập các giống ngoại lai ảnh hưởng đến loài truyền thống nhưng ở mức độ gây ra thấp hơn so với hoạt động công nghiệp và có thể khắc phục được;

- Phát triển cơ sở hạ tầng: Đảm bảo các mục tiêu phát KT-XH và quá trình công nghiệp hóa, đảm bảo nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội. Tuy nhiên, quá trình xây dựng hạ tầng có sự tham gia của nhiều phương tiện cơ giới sử dụng xăng, dầu nên sẽ phát sinh bụi, khí thải vào môi trường. Hoạt động khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng và khai thác vật liệu xan nên sẽ gây sạt lở bờ sông, vùng

đất các khai thác vật liệu xây dựng và san lấp, tác động trực tiếp đến vấn đề môi trường (1) và (4);

- Chuyên đổi mục đích sử dụng đất: Sẽ đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, chất lượng cuộc sống nhưng quá trình triển khai Quy hoạch sẽ tác động trực tiếp đến 4 vấn đề môi trường chính (2), (3), (4) & (5), quy hoạch sử dụng đất công nghiệp liên quan đến phát triển công nghiệp; quy hoạch sử dụng đất nông lâm - ngư nghiệp liên quan đến phát triển nông nghiệp, chăn nuôi và chế biến sản phẩm từ nông - lâm - ngư nghiệp; phát triển du lịch-dịch vụ liên quan đến chất thải sinh hoạt và thương mại.

** Ngành Công nghiệp:*

- Mục tiêu phát triển CN:

Giai đoạn 2021 – 2025

Đối với KCN

Dự kiến phát triển 05 KCN đã có trong quy hoạch như sau:

- Khu công nghiệp Bình Long: quy hoạch tại xã Bình Long và xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú.

- Khu công nghiệp Bình Hòa: quy hoạch tại xã Bình Hòa, huyện Châu Thành.

- Khu công nghiệp Xuân Tô: mời gọi nhà đầu tư sản xuất kinh doanh tại phần diện tích 57,4 hiên hữu đã được đầu tư xây dựng hạ tầng cơ bản (hệ thống giao thông, điện, thoát nước, cổng chào) và mời gọi nhà đầu tư phát triển hạ tầng cho phần diện tích 99,54 ha mở rộng hoặc cả khu.

- Khu công nghiệp Vàm Cống: diện tích theo quy hoạch đến năm 2030 là 200 ha tại phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên.

- Khu công nghiệp Hội An: diện tích theo quy hoạch đến năm 2030 là 100 ha tại xã Hội An, huyện Chợ Mới.

Đối với CCN

- CCN Tân Trung giai đoạn 2, quy mô 47,25 ha.

- CCN Phú Hòa, thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn, quy mô 20 ha

- CCN Hòa An, Xã Hòa An, Huyện Chợ Mới, tiếp tục đầu tư 75 ha.

- CCN Lương An Trà, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, quy mô 15,52 ha.

- CCN Lương An Trà 2, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, quy mô 55 ha.

- CCN Núi Tô, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn, đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng 15 ha.

- CCN Vĩnh Bình, Xã Vĩnh Bình, Huyện Châu Thành, đầu tư mở rộng lên 50 ha.

Giai đoạn 2026 – 2030

Đối với KCN

Đề xuất thành lập mới KCN An Nông, xã An Nông huyện Tịnh Biên, quy mô 500 ha; thành lập mới KCN Định Thành, quy mô 300 ha, xã Định Thành nằm dọc trục đường tỉnh 943 trên cơ sở khai thác tối đa lợi thế về điều kiện kết cấu hạ tầng của tỉnh, của vùng.

Đối với CCN

Bố trí vốn đầu tư hoàn thiện hạ tầng; thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp có tiềm năng cao. Có 7 cụm công nghiệp có tiềm năng trong thu hút đầu tư, lợi thế phát triển cùng vùng nguyên liệu, đã có hạ tầng chỉ cần chính sách thu hút đầu tư, danh mục ngành ưu tiên, hoặc chính sách ưu đãi thì sẽ phát triển; hoặc doanh nghiệp tự thỏa thuận mua đất đầu tư hoạt động.

- CCN An Phú, TT. An Phú, Huyện An Phú: tiếp tục thu hút và phát triển 40 ha.

- CCN Định Thành, Xã Định Thành, Thoại Sơn: tiếp tục Đầu tư 50,46 ha.

- CCN An Cư, Xã An Cư, Tịnh Biên: Tiếp tục đầu tư 30 ha.

- CCN Hòa Bình, Xã Hòa Bình, Chợ Mới: tiếp tục đầu tư 75 ha.

- CCN Núi Tô, Xã Núi Tô, Tri Tôn: tiếp tục hoàn chỉnh hạ tầng 60 ha.

- CCN Tân Thành, Xã Vọng Thê, Thoại Sơn: tiếp tục đầu tư 25 ha.

- CCN An Nông, Xã An Nông, Tịnh Biên: tiếp tục đầu tư 70 ha.

- CCN Lương An Trà 3, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, quy mô 30 ha.

- CCN Mỹ Phú 2, xã Mỹ Phú, Huyện Châu Phú, quy mô 52,95 ha.

- CCN Mỹ Phú 3, xã Mỹ Phú, Huyện Châu Phú, quy mô 50,06 ha.

Giai đoạn sau 2030

Đối với KCN

- Thu hút doanh nghiệp đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động của KCN Vàm Cống, Hội An.

Đối với CCN

Các cụm công nghiệp hiện chưa có hạ tầng, hiện trạng là đất lúa là 14 cụm công nghiệp có thể phân kỳ đầu tư sau 2030, ưu tiên các ngành nghề công nghệ cao, ưu đãi thu hút đầu tư để có tránh lãng phí nguồn lực của tỉnh.

- CCN Hòa Bình Thạnh, Xã Hòa Bình Thạnh, Châu Thành: đầu tư 55ha.
- CCN Nhơn Mỹ, Xã Nhơn Mỹ, Chợ Mới: đầu tư 75ha.
- CCN Vĩnh Tế, Xã Vĩnh Tế, Châu Đốc: tiếp tục thu hút, phát triển 75ha ở vị trí mới
- CCN Long Sơn, P.Long Sơn, Tân Châu: đầu tư 75ha.
- CCN Vĩnh Xương, Xã Vĩnh Xương, Tân Châu: đầu tư 20ha.
- CCN Long An, Xã Long An, Tân Châu: đầu tư 20ha.
- CCN Châu Phong, Xã Châu Phong, Tân Châu: đầu tư 30ha.
- CCN An Phú, Xã An Phú, Tịnh Biên: Tiếp tục đầu tư 30ha.
- CCN Long Bình, TT.Long Bình, An Phú: tiếp tục thu hút, phát triển 40ha.
- CCN Chợ Vàm, TT. Chợ Vàm, Phú Tân: đầu tư 11,7ha.
- CCN Cô Tô, Xã Cô Tô, Tri Tôn: tiếp tục hoàn chỉnh hạ tầng 30ha.
- CCN Phú Bình, Xã Phú Bình, Phú Tân: đầu tư 30ha.
- CCN Bình Thạnh Đông, Xã Bình Thạnh Đông, Phú Tân: đầu tư 28,8ha.
- CCN Long Giang, xã Long Giang 42 ha
- CCN Long Điền A, xã Long Điền A, huyện Chợ Mới, quy mô 5 ha.

Tổng hợp một số chất ô nhiễm đặc thù trong nước thải, khí thải và chất thải rắn của một số ngành sản xuất thuộc diện ưu tiên thu hút đầu tư vào các KCN, CCN được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.2: Những chất ô nhiễm đặc thù ở một số ngành sản xuất công nghiệp

TT	Nguồn gây ô nhiễm	Chất ô nhiễm trong nước thải	Khí thải	Chất thải rắn
1.	CN cơ khí, sản xuất máy nổ (mạ, sơn)	pH, COD, KLN, Dầu mỡ, Amonium, phốt pho và dầu mỡ	Hơi Acid, dung môi	Phoi kim loại, giẻ lau nhiễm dầu mỡ, bùn thải chứa KLN, thùng đựng dầu mỡ
2.	Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện tử	TSS, BOD, COD, Ammonia, E.coli và vi khuẩn gây bệnh khác (nước thải sinh hoạt)	Bụi, hơi dung môi.	Rác thải chứa nhiều các tạp chất, kim loại và hóa chất độc hại (dung

TT	Nguồn gây ô nhiễm	Chất ô nhiễm trong nước thải	Khí thải	Chất thải rắn (môi)
3.	CN. Khai thác đá	TSS, Độ đục, Chất khoáng của mỏ, vi lượng có độc tính cao (As, Cd, Pb, Hg và phóng xạ), Độc tính sinh thái	Khí thải xe cơ giới (CO, NO _x , Hydrocarbon)	Đất đá thải
4.	Chế biến lương thực, thực phẩm	TSS, BOD, COD, T-N, T-P	Bụi,	Chất thải rắn hữu cơ
5.	CN. Chế biến đồ hộp hoa quả	pH, TSS, BOD, Ammonia, BOD, Nitrate.	Khí lò hơi đốt than, dầu (Bụi, CO, NO _x , SO ₂)	Vỏ, hạt các loại quả, quả kém phẩm chất bị loại.
6.	CN. chế biến thủy sản (cá, tôm)	pH, độ màu, BOD, Tổng N, Tổng P, TSS, mỡ động vật.	Khí lò hơi đốt than, dầu (Bụi, CO, NO _x , SO ₂)	Vỏ tôm, cua, cá các loại, vỏ hộp.
7.	CN. chế biến thức ăn chăn nuôi	pH, độ màu, BOD, Tổng N, Tổng P, TSS, mỡ động vật.	Khí lò hơi đốt than, dầu (Bụi, CO, NO _x , SO ₂)	Chất thải rắn hữu cơ
8.	CN. Chế biến gỗ	TSS, BOD, COD, Ammonia, E.coli và vi khuẩn gây bệnh trong nước thải sinh hoạt.	Bụi, khí lò hơi (CO, NO _x , SO ₂), hơi dung môi.	Vỏ cây, mùn cưa, vỏ bào, gỗ vụn, vỏ hộp đựng sơn, vecni, dầu mỡ; chất kết dính, chất bịt kín
9.	CN. Rượu, bia, nước giải khát	pH, TSS, độ đục, BOD, Tổng P, Tổng N	Khí lò hơi (CO, NO _x , SO ₂)	Bã rượu
10.	CN. Sợi, dệt may.	pH, TSS, độ đục, màu, BOD, Cr, phenol và dầu mỡ.	Các hạt bụi vải; Hơi Alinin, chlorine và chlorine dioxide... từ tẩy, nhuộm, giặt	Xơ vải, sợi thừa, sấp, kim loại phế thải, giẻ dính dầu mỡ..

TT	Nguồn gây ô nhiễm	Chất ô nhiễm trong nước thải	Khí thải	Chất thải rắn
11.	Nước mưa chảy tràn từ KCN, CCN	Độ đục, Chất rắn hòa tan,	(-)	Lá cây, cỏ và bùn nạo vét từ các hố ga
12.	Xử lý nước thải sinh hoạt đô thị	TSS, BOD, COD, Ammonia, E.coli và vi khuẩn gây bệnh khác	Khí gây mùi từ cống rãnh (H ₂ S)	Bùn thải từ các bể phốt, công trình xử lý nước thải. Rác thải cuốn theo dòng nước thải đến Công trình
13.	Xử lý nước thải CN	TSS, COD, BOD, độ màu, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng, chất hoạt tính bề mặt.	Mùi, bọt nước phát tán ra không khí từ bể sục khí.	Bùn thải từ công trình xử lý nước

Như vậy, triển khai thực hiện QH phát triển công nghiệp sẽ tác động tổng hợp đến các thành phần môi trường tự nhiên gồm đất, nước, không khí và hệ sinh thái. Tuy nhiên, mức độ tác động phụ thuộc rất lớn vào tốc độ triển khai và các loại hình sản xuất đầu tư ở từng giai đoạn. Tổng hợp về mức độ tác động tiêu cực của tất cả các giai đoạn thực hiện QH đến các thành phần môi trường được sắp xếp theo thứ tự từ mức cao đến mức thấp như sau:

- 1) Ô nhiễm nước mặt
- 2) Ô nhiễm không khí.
- 3) Ô nhiễm đất
- 4) Ô nhiễm nước ngầm;
- 5) Hệ sinh thái cạn;

Do các KCN, CCN sẽ xây dựng ở hầu hết các đơn vị hành chính từ cấp huyện, thị đến cấp thành phố của tỉnh nên phạm vi sẽ chịu tác động là khá rộng. Khoảng thời gian chịu tác động phụ thuộc gian thực hiện từng giai đoạn ở từng dự án và tỷ lệ lấp đầy ở mỗi KCN, CCN. Giai đoạn san lấp mặt bằng, xây dựng hạ tầng cơ sở KCN, CCN và xây dựng các nhà máy diễn ra trong thời gian ngắn nên tác động chỉ mang tính tạm thời. Khi các nhà máy, xí nghiệp đầu tư trong KCN, CCN vận hành thì nước thải, CTR và khí thải là những nguồn sẽ gây ra tác động tiêu cực tới chất lượng môi trường và sức khỏe người dân, tác động này sẽ mang

tính lâu dài nếu các biện pháp bảo vệ môi trường không được thực hiện nghiêm ngặt. Mức độ tác động tiêu cực phụ thuộc vào tính đồng bộ của hạ tầng cơ sở KCN, CCN, vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải, xử lý khí thải và CTR. Tuy nhiên, theo luật định, khi đầu tư mỗi KCN, CCN và các dự án Công nghiệp riêng lẻ đều phải xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết trình cơ quan quản lý nhà nước thẩm định phê duyệt. Bởi vậy, những tác động tiêu cực khi thực hiện hợp phần QH phát triển công nghiệp sẽ được hạn chế tới mức thấp nhất.

Nước thải, khí thải và CTR là những nguồn gây ô nhiễm môi trường có nguồn gốc từ phát triển công nghiệp. Do tính chất đa dạng của các ngành nghề sản xuất đầu tư vào mỗi khu công nghiệp nên việc dự báo chính xác về lượng phát thải phát sinh cho mỗi KCN, CCN là rất khó khăn. Trong khuôn khổ báo cáo này, hệ số phát thải được sử dụng để ước tính lượng phát sinh CTR, nước thải và khí thải ở các KCN, CCN cho hợp phần quy hoạch là số liệu thống kê về nước thải, chất thải rắn và khí thải do tỉnh An Giang thực hiện trong những năm qua.

** QH phát triển nông, lâm và nuôi trồng thủy sản:*

Ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu xử lý nước thải, CTR và biến đổi khí hậu, do phát thải từ ngành nông nghiệp. Trong các hoạt động nông nghiệp trên thì mức độ tác động tiêu cực tới các thành phần môi trường được xếp xếp theo thứ tự từ mức cao tới mức thấp như sau:

- 1) Ô nhiễm nguồn nước mặt.
- 2) Ô nhiễm không khí;
- 3) Ô nhiễm đất.

Bảng 3.3: Bảng tổng hợp tác động do thực hiện QH phát triển nông nghiệp đến môi trường

TT	Tác động	Phạm vi tác động	Mức độ tác động	Thời gian
I	Tác động tích cực			
	Đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm của cả nước nói chung và tỉnh An Giang nói riêng, góp phần quan trọng vào tăng trưởng của ngành nông nghiệp trong cả nước.	Rộng	Trung bình	Lâu dài
	Duy trì ngành nghề sản xuất truyền thống, duy trì việc làm và thu nhập cho một lượng lớn lao động nông thôn;	Rộng	Mạnh	Lâu dài

TT	Tác động	Phạm vi tác động	Mức độ tác động	Thời gian
II	Tác động tiêu cực			
1	Tác động đến môi trường đất			
	Thâm canh lúa và rau màu làm gia tăng lượng phân bón sử dụng và hóa chất BVTV trong nông nghiệp. Bón phân không hợp lý, hoặc bón quá nhiều phân hóa học làm thay đổi kết cấu đất, làm chua hóa đất. Dư lượng hóa chất BVTV là nguyên nhân làm gia tăng ô nhiễm môi trường đất.	Rộng	Yếu	Lâu dài
	Thức ăn dư thừa trong nuôi thủy sản gây ô nhiễm trầm tích đáy các ao, hồ và gây ô nhiễm nước.	Hẹp	Yếu	Lâu dài
2	Tác động đến môi trường nước			
	Lượng phân bón thừa và dư lượng hóa BVTV vật sẽ trực tiếp rửa trôi ra sông ngòi gây ô nhiễm nguồn nước. Lắng đọng hóa chất BVTV trong trầm tích đáy gây ô nhiễm trầm tích sông, hồ trong khu vực. Tăng cường khai thác nước mặt để sản xuất lúa và rau màu có thể ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của các sông suối, hồ ao trong khu vực đặc biệt trong mùa khô khi nhu cầu về nước tưới cho nông nghiệp cao.	Rộng	Yếu	Lâu dài
	Nước thải và chất thải rắn từ các điểm chăn nuôi tập trung gây ô nhiễm nước	Cục bộ	Mạnh	Lâu dài
	Nước thải từ các ao hồ nuôi thủy sản gây ô nhiễm nước.	Cục bộ	Yếu	Lâu dài
4	Tác động đến môi trường không khí			
	Phát thải khí nhà kính (CH ₄ , N ₂ O, CO ₂) từ quá trình canh tác lúa nước, đốt phụ phẩm nông nghiệp (rom, rạ,	Rộng	Yếu	Lâu dài

TT	Tác động	Phạm vi tác động	Mức độ tác động	Thời gian
	thân ngô, đỗ, lạc) và chăn nuôi (heo, gà) là nguyên nhân gây biến đổi khí hậu toàn cầu			
5	Tác động tới hệ sinh thái			
	Gia tăng sử dụng phân bón hóa học, thải nước thải chăn nuôi tác động tiêu cực tới hệ sinh thái (suy giảm oxy hòa tan trong nước, phú dưỡng) gây ra hiện tượng bùng phát của tảo, thực vật nước làm giảm tính đa dạng sinh học. Sử dụng thuốc BVTV làm suy giảm các loài chim và giảm đa dạng sinh học trong hệ sinh thái nước.	Rộng	Yếu	Lâu dài
6	Biến đổi khí hậu			
	Phát sinh khí nhà kính (CH ₄ , CO ₂) là một trong nguyên nhân gián tiếp gây nên tình trạng BĐKH trên toàn cầu.	Rộng	Yếu	Lâu dài
7	Tác động đến môi trường xã hội			
	Ô nhiễm từ phân bón, thuốc trừ sâu sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động làm nông nghiệp; Tồn đọng chất thải rắn từ trồng trọt (rơm, rạ, cành và lá cây) lâu ngày sẽ làm ô nhiễm nước ngầm, ảnh hưởng đến chất lượng nước sinh hoạt của khu vực dân cư nông thôn.	Rộng	Yếu	Lâu dài
	Cộng đồng dân cư sống quanh khu vực chế biến nông sản là đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất do ô nhiễm môi trường nước và không khí.	Cục bộ	Yếu	Lâu dài

** Ngành dịch vụ - du lịch:*

Mục tiêu là phát triển ngành dịch vụ - du lịch đa dạng, hiện đại, bền vững; phát triển cả dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội và dịch vụ công; Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 13%/năm, với các nhóm như sau:

Nhóm 1: Phát triển du lịch tâm linh nghỉ dưỡng kết hợp thiên định là sản phẩm du lịch đặc thù và nổi trội dành cho Trung tâm du lịch Châu Đốc.

+ Trung tâm du lịch Châu Đốc:

Trung tâm du lịch Châu Đốc, bao gồm cả An Phú Tân Châu, được kết nối với bên ngoài qua Quốc lộ 91, về sau có thêm tuyến cao tốc Châu Đốc – Long Xuyên – Cần Thơ, tuyến N1; tuyến QL 91C, cầu Long Bình kết nối với Phnompenh – Campuchia.

Sản phẩm du lịch chính:

- Du lịch tâm linh, lễ hội
- Du lịch vui chơi, giải trí (trường đua bò giải trí)
- Du lịch mua sắm đặc sản Châu Đốc
- Du lịch tham quan di tích lịch sử (chợ Châu Đốc), nhà cổ Châu Đốc
- Du lịch văn hóa dân tộc Chăm (làng Chăm)
- Du lịch làng nghề: dệt chằm Châu Phong, dệt lụa Tân Châu
- Du lịch sinh thái sông nước: làng cá bè Châu Đốc, Búng Bình Thiên (nghỉ dưỡng, thể thao dưới nước: lướt ván, chèo thuyền Ka-yak)

+ Trung tâm du lịch Tịnh Biên – Tri Tôn:

Với thế mạnh là cửa khẩu quốc tế đường bộ chính của An Giang, Tịnh Biên sẽ là nơi trung chuyển khách liên tuyến quốc tế Việt Nam – Campuchia. Tịnh Biên với Khu du lịch Núi Cấm và đặc biệt rừng trà Trà Sư với hệ sinh thái ngập nước độc đáo có sức hút rất lớn đối với du khách quốc tế, khách đến từ TP. Hồ Chí Minh và khu vực phía Bắc.

Sản phẩm du lịch chính:

- Du lịch sinh thái đất ngập nước và sinh thái núi (núi Cấm, núi Trà Sư).
- Du lịch hành hương, dã ngoại Núi Cấm.
- Du lịch nghỉ dưỡng, trị bệnh, đồng thời khôi phục và quảng bá vùng được liệt Thất Sơn.
- Du lịch mua sắm (siêu thị miễn thuế cửa khẩu Tịnh Biên).
- Du lịch văn hóa lễ hội (Lễ hội đua bò Bảy Núi).
- Du lịch thăm quan di tích lịch sử (Nhà mồ Ba Chúc, Đồi Túc Dục).

Nhóm 2: Du lịch nông thôn (rural tourism) kết hợp với du lịch sinh thái (làng nghề kết hợp văn hoá, trải nghiệm làm nông nghiệp, tham quan ngắm cảnh và trải nghiệm cộng đồng) làm sản phẩm mũi nhọn ở các địa phương: Tân Châu, Phú Tân, Chợ Mới và một phần huyện An Phú.

Nhóm 3: Du lịch sáng tạo làm mũi nhọn, bên cạnh là các loại hình du lịch tham quan, du lịch sinh thái, du lịch homestay, với trung tâm là TP Long Xuyên.

+ Trung tâm du lịch Long Xuyên:

Trung tâm du lịch Long Xuyên, bao gồm cả Châu Thành, Chợ Mới, Thoại Sơn. Với vị trí là đô thị trung tâm, tỉnh lỵ của tỉnh, hàng năm Long Xuyên tiếp nhận nhiều đoàn khách trong nước và quốc tế đến tham dự hội nghị, hội thảo và làm việc với các cơ quan ban ngành của tỉnh. Tuy nhiên, về tài nguyên du lịch, ngoài khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng ở Mỹ Hòa Hưng, Long Xuyên không có nhiều điểm đặc biệt so với các vùng khác. Vì vậy, nếu chỉ tập trung phát triển khu lưu niệm thì khó để giữ chân du khách lưu lại lâu ở cụm du lịch này. Để thu hút và giữ chân khách, cần lấy du lịch sinh thái cù lao (Cù Lao Ông Hồ và Cù Lao Giêng) làm sản phẩm du lịch đặc thù cho cụm du lịch này. Cần tổ chức lại các điểm tham quan, nghỉ ngơi tại hai cù lao, đặc biệt là xây dựng bến tàu du lịch hiện đại, rút ngắn khoảng cách di chuyển từ Long Xuyên sang Mỹ Hòa Hưng.

Đối với Cù Lao Ông Hồ, nơi có khu lưu niệm Bác Tôn vừa được xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt, An Giang cần tranh thủ sự ủng hộ của Trung ương và người dân cả nước, quy hoạch xây dựng quê hương Bác Tôn thành đảo du lịch vui chơi, nghỉ dưỡng quy mô lớn và độc đáo trên dòng sông Hậu. Cần đầu tư thuê tư vấn có năng lực quy hoạch đảo du lịch Mỹ Hòa Hưng với các khu nghỉ dưỡng (resort) ven sông cao cấp, khu vui chơi giải trí trong nhà và ngoài trời theo dạng chuyên đề. Sau khi có quy hoạch cụ thể Mỹ Hòa Hưng, sẽ xúc tiến kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước xây dựng Mỹ Hòa Hưng thành điểm du lịch quốc gia.

Với Cù Lao Giêng trên sông Tiền thuộc huyện Chợ Mới có hệ thống cơ sở di tích kiến trúc tôn giáo độc đáo và tuyệt đẹp cùng với hệ sinh thái ruộng vườn đa dạng rất thuận lợi để phát triển du lịch cộng đồng (homestay). Cù Lao Giêng sẽ là điểm dừng chân thú vị cho khách du lịch đường thủy quốc tế tuyến Cần Thơ – Phnômpenh hoặc tuyến TP.HCM – Mỹ Tho – Phnômpenh.

Sản phẩm chính của cụm du lịch này sẽ là:

- Du lịch tham quan di tích lịch sử.
- Du lịch vui chơi, giải trí, thể thao.
- Du lịch sinh thái, cộng đồng.
- Du lịch văn hóa Óc Eo – Thoại Sơn.

An Giang được xác định là một trung tâm của nền văn hóa Óc Eo. Di tích văn hóa Óc Eo Ba Thê đã được nhà nước công nhận là di tích đặc biệt cấp quốc gia năm 2013. Vì vậy, Óc Eo đang đang trở thành điểm đến hấp dẫn mới của vùng Thoại Sơn. Để kết nối các di tích của nền văn hóa này cần có mức độ đầu tư lớn

(đường giao thông dẫn vào khu Gò Cây Thị, sa bàn mô tả các khu vực văn hóa Óc Eo ở An Giang, phục chế một số hiện vật, đèn đài..), tạo thành tour du lịch chuyên đề khám phá một nền văn hóa huyền thoại và rất huy hoàng trong lịch sử của vùng đất Phương Nam.

Du lịch là một trong những ngành kinh tế tạo nhiều việc làm và thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế quốc dân. Bởi vậy, ngành du lịch được mệnh danh là ngành công nghiệp không khói. Tuy nhiên, việc phát triển hạ tầng cơ sở phục vụ du lịch như: tôn tạo đình, chùa miếu mạo, xây dựng khách sạn, nhà hàng, ...và thu hút khách du lịch sẽ có những tác động tiêu cực nhất định tới môi trường xã hội và tự nhiên. Những tác động do triển khai QH dịch vụ và du lịch ở các khía cạnh:

- Tác động của việc mở rộng và vận hành hệ thống đình, chùa, thánh thất, tịnh xá, ban trị sự Phật giáo:

Việc thực hiện hạng mục xây dựng đình, chùa, thánh thất, tịnh xá, ban trị sự Phật giáo sẽ làm thay đổi cảnh quan khu vực. Đến năm 2030 quy hoạch 40 cơ sở tôn giáo với tổng diện tích đất 45,10 ha. Do quy mô các cơ sở thờ tự nhỏ nên quá trình xây dựng tác động không đáng kể tới môi trường. Tuy nhiên, vào mùa lễ hội đầu năm lượng khách hành hương đến các cơ sở thờ tự tăng lên đáng kể. Những tác động tới môi trường ở các khía cạnh:

+ Gia tăng lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt ở các đền chùa và các chất thải rắn khác có nguồn gốc tâm linh (hương hoa, vỏ hoa quả và thức ăn thừa);

+ Đốt vàng mã tại các đình chùa, miếu mạo gây ô nhiễm môi trường;

+ Nước thải từ các nhà vệ sinh công cộng ở các đình, chùa và nhà vệ sinh công cộng xây dựng trên tuyến du lịch cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường.

- Tác động của việc xây dựng các trung tâm nghỉ dưỡng tập trung:

Việc thu hồi đất phục vụ xây dựng các khu du lịch sẽ trực tiếp làm mất việc làm, mất nguồn thu của người nông dân. Thu hồi diện tích canh tác lúa và cây lương thực để xây dựng cũng ảnh hưởng tới an ninh lương thực của địa phương do tổng diện tích canh tác cây lương thực, cây thực phẩm giảm. Tuy nhiên, khi hạ tầng dịch vụ du lịch được hoàn thiện sẽ thu hút khách trong nước và quốc tế đến sẽ thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển tạo việc làm và thu nhập cho người cung cấp dịch vụ du lịch (dịch vụ nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống, dịch vụ đi lại...).

Bên cạnh tác động tích cực đến kinh tế xã hội thì cũng có những tác động tiêu cực tới môi trường như:

+ Gia tăng chất thải rắn sinh hoạt từ các nhà hàng, khách sạn;

+ Thải nước thải sinh hoạt từ các điểm du lịch tập trung, từ các khách sạn và khu dịch vụ vui chơi giải trí. Theo QH thì đến năm 2030, ngành du lịch An Giang

sẽ thu hút 12 triệu lượt khách, trong đó khách lưu trú chiếm 50%. Nước thải và chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động du lịch sẽ đóng góp một lượng đáng kể trong tổng lượng nước thải và CTR sinh hoạt của tỉnh An Giang.

-Tác động của các trung tâm thương mại và chợ: Đến năm 2030 sẽ quy hoạch hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, ...như sau:

Hệ thống chợ: chỉnh trang, nâng cấp mạng lưới chợ dân sinh (chợ bán lẻ tổng hợp) ở các xã, phường, cùng với hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi ở trung tâm cấp huyện, trung tâm cụm xã/xã tạo thành mạng lưới dịch vụ thương mại. Hình thành chợ bán buôn, bán lẻ tổng hợp loại I: trung tâm thành phố, thị xã, trung tâm huyện, thị trấn. Chợ bán buôn, bán lẻ tổng hợp loại I có vai trò phát luồng hàng hóa đến các chợ dân sinh và các loại hình thương mại khác. Chợ đầu mối nông sản: ở các vùng sản xuất hoặc ở các trung tâm phù hợp với quá trình tập trung hóa sản xuất, phân phối và tiêu dùng. Nâng cấp, cải tạo và xây mới chợ ở các xã biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu theo quy hoạch.

Hệ thống siêu thị: phát triển 01 đại siêu thị/ siêu thị hạng I ở thành phố Long Xuyên; siêu thị hạng II: sẽ được phát triển chủ yếu tại Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Tịnh Biên; siêu thị hạng III: sẽ được phát triển tại các đô thị huyện lỵ.

Các trung tâm thương mại phát triển trong khu vực nội ô các đô thị loại IV trở lên.

Các trung tâm hội chợ triển lãm: hình thành 2 trung tâm tại thành phố Long Xuyên và Châu Đốc.

Những vấn đề môi trường mà chợ đầu mối và chợ dân sinh sẽ đối mặt là:

+ Chất thải rắn chợ: Chất thải rắn phát sinh từ các chợ dân sinh là rất lớn. CTR chợ dân sinh thường có hàm lượng chất rắn hữu cơ rất lớn (rau, hoa quả phế thải), các phế thải từ nội tạng động vật (ruột cá, gà vịt...), lông các loại gia cầm, các loại bao bì phế thải...nên nguy cơ gây ô nhiễm môi trường là rất lớn. Chất thải rắn từ các chợ nếu không được thu gom triệt để, vận chuyển đến nơi xử lý kịp thời sẽ phân hủy gây ô nhiễm mùi, ô nhiễm vi sinh vật, phát tán ra xung quanh làm mất mỹ quan công cộng.

+ Nước thải sinh hoạt: Chợ là nơi tập trung giao dịch mua bán sản phẩm thiết yếu phục vụ đời sống. Bởi vậy, mỗi ngày có hàng nghìn hộ kinh doanh thường xuyên tại chợ và khách đến mua hàng nên lượng nước thải sinh hoạt từ các khu vực vệ sinh công cộng và nước thải từ các quầy kinh doanh thực phẩm là đáng kể. Nước thải từ nhà vệ sinh công cộng, nước thải từ các quầy hàng kinh doanh thực phẩm tươi sống...có hàm lượng chất lơ lửng, hàm lượng hữu cơ, amonia, fecal coliform và tổng Coliform rất cao nên tiềm năng gây ô nhiễm môi trường nước là

rất lớn.

Như vậy, khi QH dịch vụ và du lịch ở An Giang tới năm 2030 được thực hiện sẽ có những tác động nhất định tới các thành phần môi trường. Bảng dưới đây tổng hợp những tác động của việc thực hiện QH dịch vụ và Du lịch tới năm 2030 của An Giang.

Bảng 3.4: Tác động của thực hiện QH phát triển dịch vụ - du lịch

TT	Tác động	Phạm vi tác động	Mức độ tác động	Thời gian
I	Tác động tích cực			
	Tạo nhiều việc làm thu nhập cho người lao động làm việc trong lĩnh vực du lịch nói chung của An Giang nói riêng.	Trung bình	Trung bình	Lâu dài
	Quảng bá rộng rãi hình ảnh của An Giang ra trường quốc tế nhằm thúc đẩy thu hút đầu tư nước ngoài.	Rộng	Trung bình	Lâu dài
II	Tác động tiêu cực đến môi trường			
2.1	Tác động đến môi trường đất			
	Sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu trong chăm sóc cây khu công viên văn hóa, khu nghỉ dưỡng gây ô nhiễm đất.	Cục bộ	Trung bình	Lâu dài
	Chất thải rắn sinh hoạt từ các khu nghỉ dưỡng nếu không thu dọn và xử lý triệt để sẽ làm ô nhiễm đất.	Cục bộ	Trung bình	Lâu dài
2.2	Tác động đến môi trường nước			
	Khai thác nước phục vụ chăm sóc thảm cỏ và các cây trồng khác trong khu công viên văn hóa, khu nghỉ dưỡng ảnh hưởng đến chế độ dòng chảy. Nước mưa rửa trôi kéo theo các chất lơ lửng, phân bón và thuốc trừ sâu dư thừa làm ô nhiễm nguồn nước; Nước thải sinh hoạt từ các nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng tập trung và khu du lịch tâm linh có hàm lượng chất ô nhiễm cao (TSS, BOD, T-N, T-	Cục bộ	Nhẹ	Lâu dài

TT	Tác động	Phạm vi tác động	Mức độ tác động	Thời gian
	P và Ecoli) là nguồn gây ô nhiễm nước. Rác thải sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng và trung tâm du lịch là nguồn gây ô nhiễm nước			
2.3	<i>Tác động tới hệ sinh thái:</i>			
	Nước mưa chảy tràn từ khu công viên văn hóa, khu nghỉ dưỡng kéo theo dư lượng phân bón sẽ làm tăng nguy cơ phú dưỡng nguồn nước thúc đẩy tảo, thực vật nước phát triển làm mất cân bằng hệ sinh thái nước mặt.	Cục bộ	Trung bình	Lâu dài
	Sử dụng thuốc trừ sâu trừ sâu diệt côn trùng (ruồi, muỗi) sẽ làm suy giảm các loài chim.	Cục bộ	Trung bình	Lâu dài
2.4	<i>Tác động đến môi trường xã hội</i>			
	Thu hồi đất nông nghiệp, đất rừng trồng để xây dựng khu vui chơi, giải trí, thể thao, khu nghỉ dưỡng tập trung...làm mất việc làm, giảm thu nhập của các hộ nông dân.	Trung bình	Trung bình	Ngắn hạn
	Nguy cơ phát tán bệnh truyền nhiễm từ người du lịch sang cộng đồng	Cục bộ	Yếu	Ngắn hạn
	Phát sinh các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm làm mất trật tự an ninh.	Trung bình	Yếu	Lâu dài

*** Quy hoạch phát triển đô thị:**

- Mục tiêu 2021-2030: Nâng cấp các đô thị hiện hữu và hình thành các đô thị mới phù hợp với Chương trình phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt.

Đến năm 2025: Toàn tỉnh có 24 đô thị bao gồm:

- 01 đô thị loại I: Thành phố Long Xuyên.
- 01 đô thị loại II: Thành phố Châu Đốc.

- 01 đô thị loại III: Thành phố Tân Châu

- 09 đô thị loại IV:

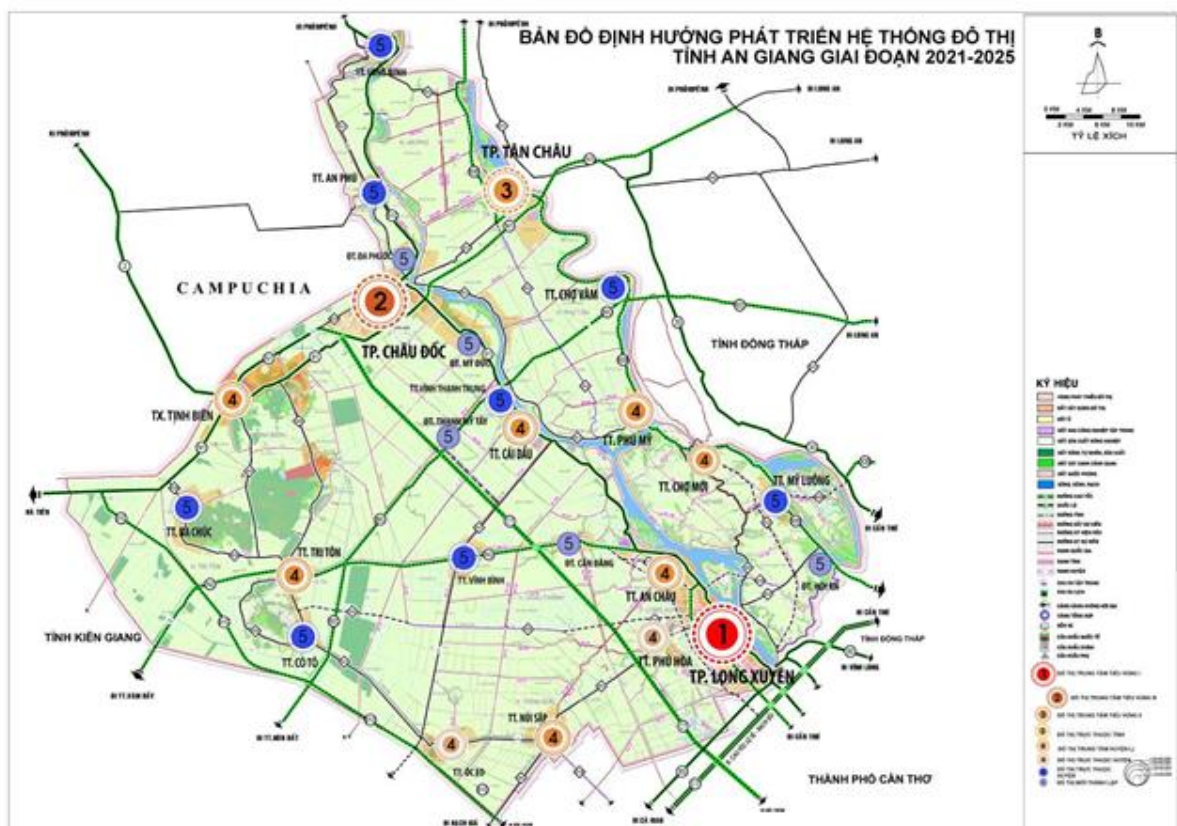
+ Thị xã Tịnh Biên: Tập trung nguồn lực đầu tư để toàn huyện Tịnh Biên phát triển thành thị xã, là một cực tăng trưởng kinh tế khu vực phía Bắc của tỉnh An Giang.

+ Thị trấn Phú Mỹ (H. Phú Tân), Chợ Mới (H. Chợ Mới), Núi Sập (H. Thoại Sơn) hiện hữu và nâng cấp thị trấn Cái Dầu (H. Châu Phú), Tri Tôn (H. Tri Tôn), An Châu (H. Châu Thành), An Phú (H. An Phú), Phú Hòa (H. Thoại Sơn).

- 12 đô thị loại V:

+ Đô thị hiện hữu: Long Bình (H. An Phú), Chợ Vàm (H. Phú Tân), Vĩnh Thạnh Trung (H. Châu Phú), Ba Chúc, Cô Tô (H. Tri Tôn), Vĩnh Bình (H. Châu Thành), Mỹ Lương, Hội An (H. Chợ Mới), Óc Eo (H. Thoại Sơn).

+ Hình thành đô thị mới: Đô thị Đa Phước (H. An Phú), Cần Đăng (H. Châu Thành), Hòa Lạc (H. Phú Tân).

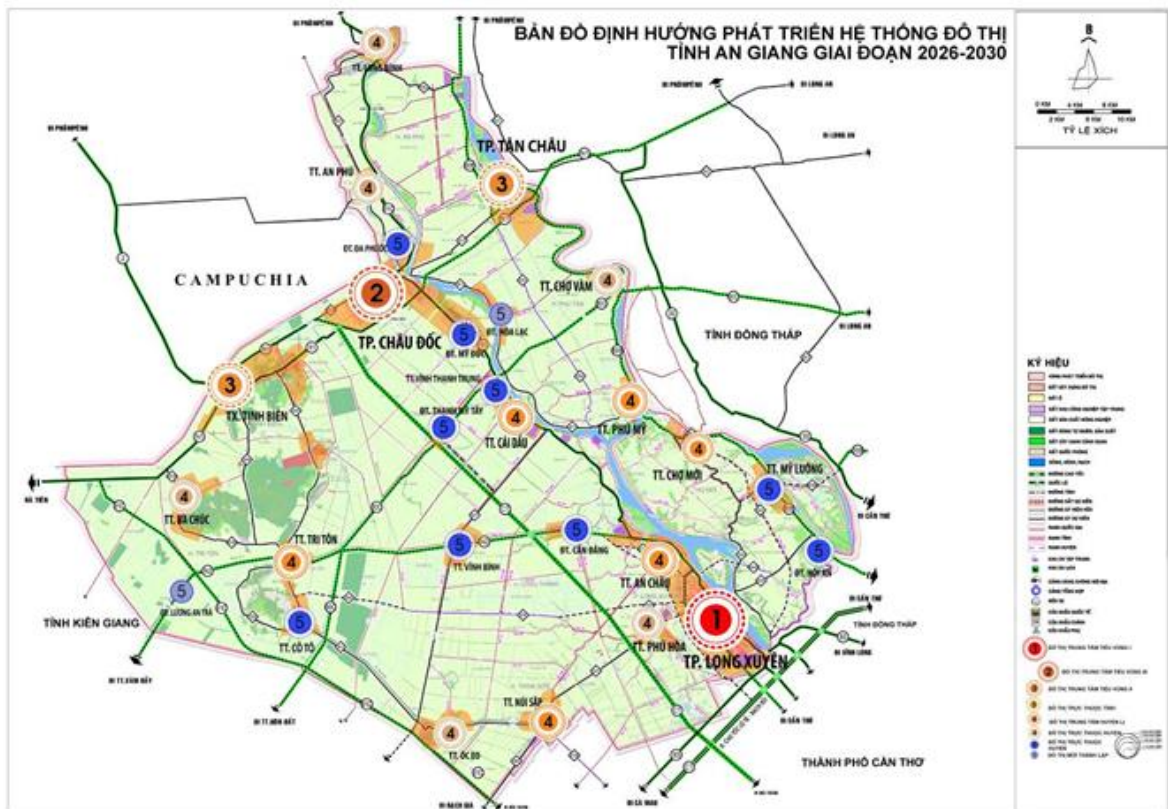


Hình 3.11: Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh An Giang đến năm 2025

Đến năm 2030: Toàn tỉnh có 27 đô thị bao gồm:

- 01 đô thị loại I: Thành phố Long Xuyên.

- 01 đô thị loại II: Thành phố Châu Đốc
- 01 đô thị loại III: Thành phố Tân Châu
- 13 đô thị loại IV: Thị xã Tịnh Biên, đô thị An Phú (H. An Phú), Phú Mỹ (H. Phú Tân), Cái Dầu (H. Châu Phú), Tri Tôn (H. Tri Tôn), An Châu (H. Châu Thành), Chợ Mới (H. Chợ Mới), Núi Sập, Phú Hòa, Óc Eo (H. Thoại Sơn) hiện hữu và nâng cấp thị trấn Long Bình (H. An Phú), Chợ Vàm (H. Phú Tân), Ba Chúc (H. Tri Tôn).
- 11 đô thị loại V:
 - + Đô thị hiện hữu: Đa Phước (H. An Phú), Vĩnh Thạnh Trung (H. Châu Phú), Cô Tô (H. Tri Tôn), Vĩnh Bình, Cần Đăng (H. Châu Thành), Mỹ Lương, Hội An (H. Chợ Mới), Hòa Lạc (H. Phú Tân).
 - + Hình thành đô thị mới: Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây, Lương An Trà (H. Tri Tôn).

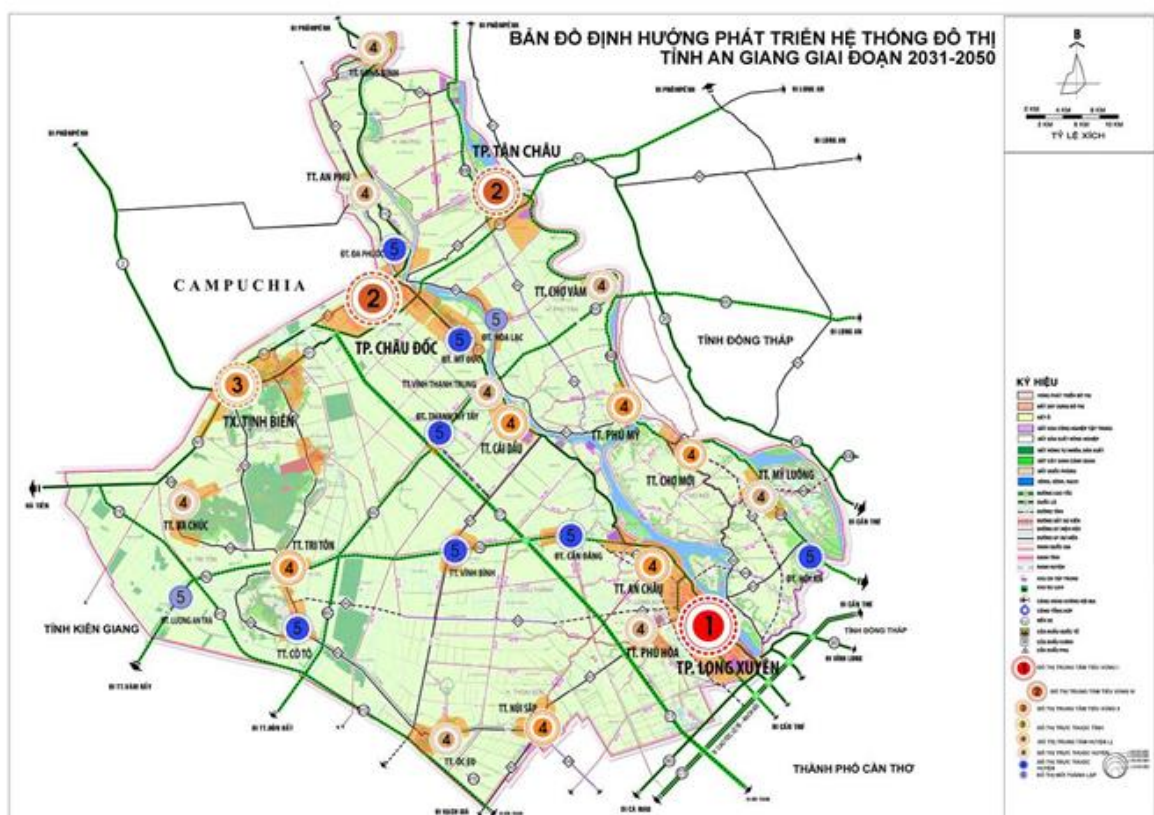


Hình 3.12: Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh An Giang đến năm 2030

Đến năm 2050: Toàn tỉnh có 20 đô thị bao gồm:

- 01 đô thị loại I: Thành phố Long Xuyên.
- 02 đô thị loại II: Thành phố Châu Đốc và đến năm 2050 thành phố Tân Châu phần đầu đạt tiêu chí đô thị loại II.

- 01 đô thị loại III: Thành phố Tịnh Biên phần đầu đến năm 2050 trở thành thành phố.
- 11 đô thị loại IV:
 - + 03 thị xã nâng cấp từ 03 huyện: Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn
 - + 07 đô thị hiện hữu: An Phú, Long Bình (H. An Phú), Phú Mỹ, Chợ Vàm (H. Phú Tân), Tri Tôn, Ba Chúc (H. Tri Tôn), Chợ Mới (H. Chợ Mới).
 - + Nâng cấp đô thị Mỹ Luông (H. Chợ Mới).
- 05 đô thị loại V hiện hữu: Đa Phước (H. An Phú), Hòa Lạc (H. Phú Tân), Cô Tô, Lương An Trà (H. Tri Tôn), Hội An (H. Chợ Mới).



Hình 3.13: Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh An Giang đến năm 2050

+ Dân số đô thị đến năm 2030 là khoảng $1.020.000 \div 1.100.000$ người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 40 – 42%.

Đô thị hóa sẽ gây áp lực lên tài nguyên và môi trường ở các khía cạnh:

- + Gia tăng áp lực chuyển đổi đất sản xuất sang đất ở và đất dịch vụ đô thị;
- + Gia tăng lượng nước thải sinh hoạt đô thị. Nước thải sinh hoạt đô thị có hàm lượng TSS, BOD₅, T-N, T-P, E.Coli và tổng Coliform cao. Nước thải sinh hoạt đô thị nếu không được xử lý triệt để sẽ gây ô nhiễm môi trường;

+ Gia tăng lượng phát sinh CTR sinh hoạt đô thị. Chất thải rắn sinh hoạt đô thị thường có hàm lượng các chất hữu cơ dễ phân hủy cao nếu không thu gom, xử lý triệt để sẽ gây ô nhiễm môi trường và làm mất mỹ quan đô thị.

- Tác động của quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất:

Khi QH đô thị được thực hiện nhu cầu về đất ở ở là khá lớn, nhu cầu đất ở đến năm 2030 là 22.762,85 ha trong đó đất ở khu vực nông thôn là 14.838,54 ha và đất ở các đô thị là 7.924,31 ha.. Do nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội nên việc chuyển đổi mục tiêu sử dụng đất từ đất sản xuất sang đất đô thị - dịch vụ là xu thế tất yếu ở các tỉnh, thành trong cả nước nói chung và ở An Giang nói riêng. Việc chuyển đổi sang đất ở sẽ thu hẹp đáng kể diện tích đất canh tác cây lương thực, cây thực phẩm và làm mất việc làm, giảm thu nhập của lực lượng lao động nông nghiệp có đất thu hồi chuyển mục đích sử dụng.

Mất tích cực của quá trình chuyển đổi mục đích từ đất sản xuất sang đất ở đô thị, nông thôn là tạo điều kiện để người dân đô thị có nơi ở tốt hơn, có hạ tầng đô thị (cấp thoát nước và giao thông...) hoàn thiện hơn. Những khu đô thị mới được mở rộng tạo thêm việc làm mới trong lĩnh vực dịch vụ đô thị (thương mại, khách sạn, nhà hàng...)

- Tác động của quá trình san lấp mặt bằng, xây dựng hạ tầng đô thị: Trong giai đoạn 2021-2030, 7.600 ha đất sẽ được san lấp để xây dựng nhà ở, các cơ sở dịch vụ, đường giao thông... ở các đô thị thuộc tỉnh An Giang. Việc khai thác và vận chuyển đất, cát... phục vụ san lấp mặt bằng sẽ diễn ra ở hầu hết các thành phố, thị trấn ở An Giang. Với chiều dày lớp đất cần tôn cao bình quân từ 1,0-1,5m thì nhu cầu khối lượng đất, cát cần phải khai thác và vận chuyển để san lấp từ 76 đến 114 triệu m³. Tác động tiêu cực của hoạt động khai thác và vận chuyển đất cát phục vụ san lấp diễn ra ở các khía cạnh:

+ Phá vỡ cảnh quan nơi khai thác đất, cát làm vật liệu san lấp và tăng nguy cơ sạt lở đất;

+ Vận chuyển đất cát làm ô nhiễm không khí bởi bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển cơ giới;

+ Gia tăng tai nạn giao thông do gia tăng mật độ các phương tiện vận chuyển vật liệu san lấp.

Do quá trình san lấp diễn ra ở phạm vi rộng ở hầu hết thành phố, thị xã, thị trấn của An Giang và trong suốt giai đoạn 2021-2030 nên với cường độ không lớn ngoại trừ đối với Tp. Long Xuyên, Tp. Châu Đốc, TX. Tân Châu, huyện Châu Phú, huyện Tịnh Biên.

-Tác động của hoạt động đô thị ở An Giang: Đến năm 2030, ở An Giang hình

thành một hệ thống gồm 27 đô thị với tổng số dân đô thị lên tới 1.100.000 người. Một trong những vấn đề môi trường mà các đô thị phải đối mặt đó là:

+ Nước thải sinh hoạt đô thị:

Nước thải sinh hoạt đô thị có hàm lượng chất lơ lửng, các chất hữu cơ, T-N, T-P, dầu mỡ động, thực vật và các loại vi khuẩn gây bệnh (E.coli, tổng Coliform) cao. Theo WHO, mỗi ngày một người dân thải ra môi trường từ 45-54g BOD₅. Như vậy, với số dân sinh sống trong các đô thị của An Giang là 1.100.000 người vào năm 2030 thì thải lượng BOD₅ mỗi ngày ra môi trường từ 49.500 đến 59.400 kg. Với mục tiêu cấp nước sạch cho khu vực đô thị đạt 100% và nông thôn đạt 95% vào năm 2030 thì tổng lượng nước thải các đô thị của An Giang năm 2030 là 110.000 m³/ngày đêm. Nước thải sinh hoạt là nguồn gây ô nhiễm môi trường nước cần phải có giải pháp xử lý triệt để trước khi thải ra để ngăn ngừa ô nhiễm nước. + Chất thải rắn sinh hoạt: Nguồn phát sinh rác thải sinh hoạt đô thị gồm: Hộ gia đình, các cơ sở cung cấp dịch vụ (nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí, chợ dân sinh, đường phố...). Các nghiên cứu chung cho thấy tốc độ phát sinh CTR sinh hoạt gia tăng khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên.

Căn cứ theo Báo cáo hiện trạng môi trường hiện trạng môi trường tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020, trên địa bàn tỉnh An Giang, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh bình quân trên đầu người là 0,59kg/ng/ngđ, tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh ở toàn tỉnh An Giang vào năm 2030 là 1.652 tấn/năm (với 2.800.000 người). Tỷ lệ các chất hữu cơ (rau, quả, thức ăn thừa) trong CTR cao nên rất dễ phân hủy trong điều kiện khí hậu nóng ẩm gây ô nhiễm mùi, nơi thu hút côn trùng (ruồi, muỗi) và chuột bọ đến sinh sống. Ruồi, muỗi và chuột được xem là các véc tơ phát tán các bệnh lây nhiễm ra cộng đồng. Rác thải sinh hoạt còn chứa chất thải nguy hại như pin, ắc quy, bao bì nhiễm các loại hóa chất (son, chất tẩy rửa, chất diệt côn trùng...) được mang đi chôn lấp làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm nước ngầm khu vực BCL.

Tổng hợp các tác động của việc thực hiện hợp phần QH phát triển đô thị ở An Giang giai đoạn 2021-2030 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.5: Tổng hợp các tác động của thực hiện QH đô thị giai đoạn 2021-2030

TT	Tác động	Phạm vi	Mức độ	Thời gian tác động
I	Tác động tích cực			
	Thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương trong tỉnh. Là động lực	Rộng	Trung bình	Lâu dài

TT	Tác động	Phạm vi	Mức độ	Thời gian tác động
	dịch chuyển nghề nghiệp từ sản xuất nông nghiệp sang kinh doanh, cung cấp dịch vụ ở các đô thị với thu nhập cao hơn cho người dân.			
II	Tác động tiêu cực đến các thành phần môi trường			
2.1	Tác động đến môi trường đất			
	Thải nước thải sinh hoạt làm ô nhiễm môi trường đất và trầm tích đáy các sông, hồ nơi tiếp nhận nước thải. Chiếm dụng quỹ đất phục vụ chôn lấp CTR sinh hoạt. Chôn lấp CTR không hợp vệ sinh và thải bỏ nước rác rò rỉ từ các BCL gây ô nhiễm đất.	Hẹp	Trung bình	Lâu dài
2.2	Tác động đến môi trường nước			
	Nước thải sinh hoạt đô thị có hàm lượng chất ô nhiễm cao (TSS, BOD, T-N, T-P và Ecoli) là nguồn gây ô nhiễm nước. Nước rác rò rỉ từ bãi chôn lấp CTR sinh hoạt có hàm lượng các chất ô nhiễm rất cao nếu không xử lý triệt để sẽ gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm.	Rộng	Trung bình	Lâu dài
2.3	Tác động tới môi trường không khí			
	Tập trung phương tiện cơ giới (ô tô, xe máy) đến các đô thị làm tăng nguy cơ ô nhiễm không khí do bụi và khí thải động cơ. Phát tán khí thải từ các bãi chôn lấp CTR đặc biệt là các khí H ₂ S và Mercaptan gây ô nhiễm mùi khu vực xung quanh và phát tán khí CH ₄ từ quá trình phân hủy rác làm gia tăng hiệu ứng nhà kính trong không khí.	Rộng	Trung bình	Lâu dài

TT	Tác động	Phạm vi	Mức độ	Thời gian tác động
2.4	Tác động đến môi trường xã hội			
	Thu hồi đất nông nghiệp, đất rừng trồng để phát triển đô thị... làm mất việc làm, giảm thu nhập của các hộ nông dân có đất bị thu hồi.	Trung bình	Trung bình	Ngắn hạn
	Phát sinh các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm làm mất trật tự an ninh.	Trung bình	Yếu	Trung hạn

* *Đánh giá tác động tới môi trường khi thực hiện QH phát triển giao thông giai đoạn 2021-2030:*

- Mục tiêu phát triển: Trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh An Giang tập trung phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy. Cụ thể như sau:

- Hệ thống đường tỉnh

(1) Các tuyến chuyển cấp

- ĐT.955A: Đoạn từ Tp.Châu Đốc đến ranh huyện Tịnh Biên, đề xuất chuyển thành đường đô thị. Đoạn từ gần kênh 10 đến giao QL.91, quy hoạch thành QL.N1.

- ĐT.942, ĐT.952, ĐT.954: quy hoạch thành QL.80B.

- ĐT.941, ĐT.958: quy hoạch thành QL.N2.

- ĐT.945: quy hoạch thành QL.80C.

(2) Các tuyến nâng cấp

- ĐT.941: Kéo dài 11,8km từ gần điểm giao QL.91 đến giao tuyến tránh Tp.Long Xuyên. Tuyến dài 50,8km, điểm đầu giao tuyến tránh Tp.Long Xuyên, điểm cuối giao ĐT.943 tại TT. Tri Tôn. Giai đoạn 2021-2025: xây dựng mới đoạn kéo dài đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 9m, nền 12m, lộ giới 31m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng). Giai đoạn 2026-2030: nâng cấp thành QL.N2.

- ĐT.943: Đoạn từ giao QL.91 đến cầu Cống Vong, dài 23,5 km. Chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa để duy trì tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 14m, nền 20-26m. Đoạn còn lại, dài 40,5 km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030. Xây dựng tuyến tránh TT. Phú Hòa kết nối tuyến tránh Long Xuyên. Xây dựng tuyến tránh TT. Núi Sập từ cầu Kênh F đến cầu Thoại Giang. Những đoạn đi qua thị trấn được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị. Lộ giới được xác định như sau: Đoạn từ công Ông Mạnh đến

giao tuyến tránh QL.91-Tp.Long Xuyên: lộ giới 36m, mỗi bên 18m tính từ tim đường. Đoạn từ tuyến tránh QL.91-Tp.Long Xuyên đến cầu Cống Vong: lộ giới 55m; mỗi bên 27,5m tính từ tim đường hiện hữu. Đoạn từ cầu Thoại Giang đến cầu Mướp Vãn: lộ giới 29m; bên trái 15,5m, bên phải 13,5m tính từ tim đường hiện hữu. Đoạn từ cầu Mướp Vãn đến cầu Sóc Triết: Lộ giới bên phải tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ cao của kênh Ba Thê mới; lộ giới bên trái là 25m tính từ tim đường hiện hữu; đoạn từ cầu Sóc Triết đến giao ĐT.941: lộ giới 29 m, mỗi bên là 14,5 m tính từ tim đường hiện hữu.

- ĐT.944: Chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa để duy trì tiêu chuẩn cấp III, lộ giới 32m.

- ĐT.945: Xây dựng đoạn mới từ QL.91, cầu Năng Gù đến xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m, hoàn thành trước 2025. Giai đoạn sau quy hoạch thành QL.80C.

- ĐT.946: Kéo dài 15,0 km từ điểm cuối tuyến đến UBND xã Hội An, huyện Chợ Mới. Đoạn kéo dài được nâng cấp từ các tuyến đường giao thông nông thôn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m. Giai đoạn 2021-2025: đầu tư đoạn kéo dài từ UBND xã Hòa An đến UBND xã Hội An. Giai đoạn 2026-2030: đầu tư nâng cấp đoạn từ ĐT.942 đến UBND xã Hòa An

- ĐT.947: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m. Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2027.

- ĐT.948: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn III, mặt nhựa rộng 11m, nền 12m, lộ giới 29m. Dự kiến hoàn thành trước 2025. Xây dựng tuyến tránh thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn; tuyến tránh thị trấn Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên.

- ĐT.949: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng). Dự kiến hoàn thành trước 2025. Xây dựng tuyến tránh thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên.

- ĐT.951: gộp ĐT.954 đoạn từ Bưng Chín My đến cầu Năng Gù thành ĐT.951. Tuyến dài 36,2 km, điểm đầu giao ĐT.953 tại xã Châu Phong, TX.Tân Châu, điểm cuối giao ĐT.954 tại Bưng Chín My, Phú Tân. Quy hoạch chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa đảm bảo tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m. Đầu tư đoạn tuyến tránh qua xã Phú Bình và Hòa Lạc huyện Phú Tân do khu vực bị sạt lở và khó khăn trong việc mở rộng. Dự kiến thực hiện trước 2025.

- ĐT.953: Đoạn từ phà Châu Giang đến QL.80B (Đường dẫn vào cầu Tân An), dài 12,7 km. Quy hoạch đạt cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 31m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng). Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025. Đoạn còn lại từ QL.80B đến ĐT.952 chuyển thành QL.80B.

- ĐT.955B: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng). Hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030.

- ĐT.957: Quy hoạch chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa đảm bảo tiêu chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng).

- ĐT.959: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m. Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- ĐT.960: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m. Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030.

(3) Các tuyến dự kiến

- ĐT.950: Dài 10,8 km, điểm đầu giao QL.80B tại xã Vĩnh Xương-TX.Tân Châu, điểm cuối giao ĐT.957. Tuyến kết nối của khẩu Vĩnh Xương và cửa khẩu Khánh Bình, được hình thành trên cơ sở nâng cấp ĐH.Bờ Đông kênh Bảy xã (TX.Tân Châu) và các ĐH.Nam kênh Bảy xã, ĐH.Sa Tô (huyện An Phú), chỉ mở mới 1 đoạn dài khoảng 1km qua cù lao. Đầu tư tuyến nhánh ĐT.950, dài 0,4km, điểm đầu gần cầu Thanh Niên, xã Phú Hữu, huyện An Phú, điểm cuối tại QL.21B, ranh Campuchia. Tuyến tăng khả năng kết nối với hệ thống giao thông của Campuchia, góp phần phát triển kinh tế khu vực biên giới. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trước năm 2025.

- ĐT.942 (mới): do ĐT.946 đoạn dọc rạch Ông Chưởng thường bị sạt lở, đồng thời việc mở rộng ĐT.946 khá khó khăn do công tác giải phóng mặt bằng nên cần có tuyến hỗ trợ đảm bảo vận chuyển đường bộ của huyện Chợ Mới. Tuyến dài 27,2km, điểm đầu giao ĐT.946 tại ngã giao đường dẫn cầu Vàm Cống - Hòa An qua xã Hội An rồi dọc theo kênh Long An-rạch Mương Sung, kênh ranh Long Điền A-B qua các xã An Thạnh Trung - Long Kiến - Long Điền B đến giao đường Nguyễn Hữu Cảnh tại thị trấn Chợ Mới. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

- ĐT.943B: Tuyến dài 1,5km, điểm đầu giao ĐT.943 tại TT. Núi Sập đi dọc theo kênh E đến giao ĐT.916B của Tp.Cần Thơ. Tuyến tăng cường kết nối Tp.Cần Thơ, được hình thành trên cơ sở đường có sẵn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2026-2030.

- ĐT.944B: Do cầu An Hòa theo định hướng cũ dự kiến xây dựng gần phà An Hòa, tuy nhiên khu vực này sông Hậu khá rộng và đường dẫn cầu sẽ đi vào khu trung tâm Tp.Long Xuyên, khó khăn trong việc tổ chức giao thông và giải

phóng mặt bằng. Khi cầu An Hòa được xây dựng sẽ là trục giao thông quan trọng kết nối Chợ Mới-Long Xuyên-Châu Thành, Thoại Sơn, lưu lượng xe tải qua lại nhiều nên hạn chế đi vào trung tâm Tp.Long Xuyên. Vì vậy, kiến nghị xây dựng cầu An Hòa trên nhánh cù lao Ông Hồ để giảm chi phí xây dựng và cùng với cầu Tôn Đức Thắng cũng hình thành được trục giao thông kết nối qua sông Hậu. Tuyến dài 10,8km, điểm đầu giao tuyến tránh QL.91 Tp.Long Xuyên, qua gần cầu Tôn Đức Thắng, cù lao Mỹ Hòa Hưng, qua cầu An Hòa đến ĐT.944 tại xã An Thạnh Trung, Chợ Mới. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 11m, nền 12m, lộ giới 32m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn sau 2030, riêng cầu Tôn Đức Thắng đầu tư trước 2030.

- ĐT.946B: Tuyến tăng cường kết nối huyện Chợ Mới với cù lao Giêng và tỉnh Đồng Tháp. Dài 12,7 km, điểm đầu giao ĐT.946 gần cầu Bà Vệ, huyện Chợ Mới, đi dọc theo kênh Trà Và-Cột Dây Thép qua xã Long Kiến và TT. Mỹ Luông, qua cầu Mỹ Luông rồi dọc theo hướng kênh Lê Phước Cương, qua cầu Mỹ Hiệp đến giao QL.30 tỉnh Đồng Tháp. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn sau 2030.

- ĐT.954 (mới): Tuyến tăng cường kết nối khu vực giữa sông Tiền và sông Hậu của huyện Phú Tân, được hình thành trên cơ sở nâng cấp ĐH.Kênh Thần Nông và một đoạn ĐH.Vòng O (từ ngã 3 cầu Phú Hưng đến TT.Phú Mỹ). Tuyến dài 30,4 km, điểm đầu giao QL.80B tại TX.Tân Châu, đi dọc theo kênh Thần Nông qua các xã Phú Long, Phú Thành, Phú Xuân đến ngã ba cầu Phú Hưng rồi theo hướng ĐH.Vòng O về thị trấn Phú Mỹ đầu nối vào đường tránh, đi song song đường Nguyễn Trung Trực, đầu nối vào ĐT.954 cũ tại Bung Chín Mỹ, điểm cuối giao QL.80 tại ngã tư Phú Mỹ. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

- ĐT.956: Tuyến dài 43,1 km, điểm đầu giao tuyến tránh Tp.Long Xuyên, theo phía Tây, chạy dọc theo ranh Châu Thành-Thoại Sơn đến giao ĐT.943 tại TT. Tri Tôn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến xây dựng sau năm 2030.

- Hệ thống cầu, phà

Để đáp ứng được sự phát triển của tỉnh, sự kết nối giữa các huyện, thị, thành phố cũng như cả vùng, hệ thống cầu trên hệ thống đường bộ cần được xây dựng, nâng cấp phù hợp với cấp đường quy hoạch trong tương lai. Do vậy, quy hoạch hệ thống cầu được đề xuất như sau:

- Tỉnh cần tập trung đầu tư các cầu trọng điểm, để tăng cường sự kết nối giao thông, phá vỡ sự chia cắt do các sông lớn: cầu An Hòa, cầu Tôn Đức Thắng, cầu Năng Gù, cầu Châu Đốc, cầu Phú Hữu (sông Hậu); cầu Mỹ Luông (nhánh cù lao

Giêng, sông Tiền); cầu Thuận Giang (sông Vàm Nao); cầu Tân Châu (sông Tiền). Trong đó ưu tiên đầu tư cầu Tôn Đức Thắng, cầu Năng Gù, cầu Châu Đốc, cầu Tân Châu và cầu Thuận Giang để phá vỡ điểm nghẽn về đường bộ của các huyện phía Đông (nằm giữa sông Tiền và sông Hậu)

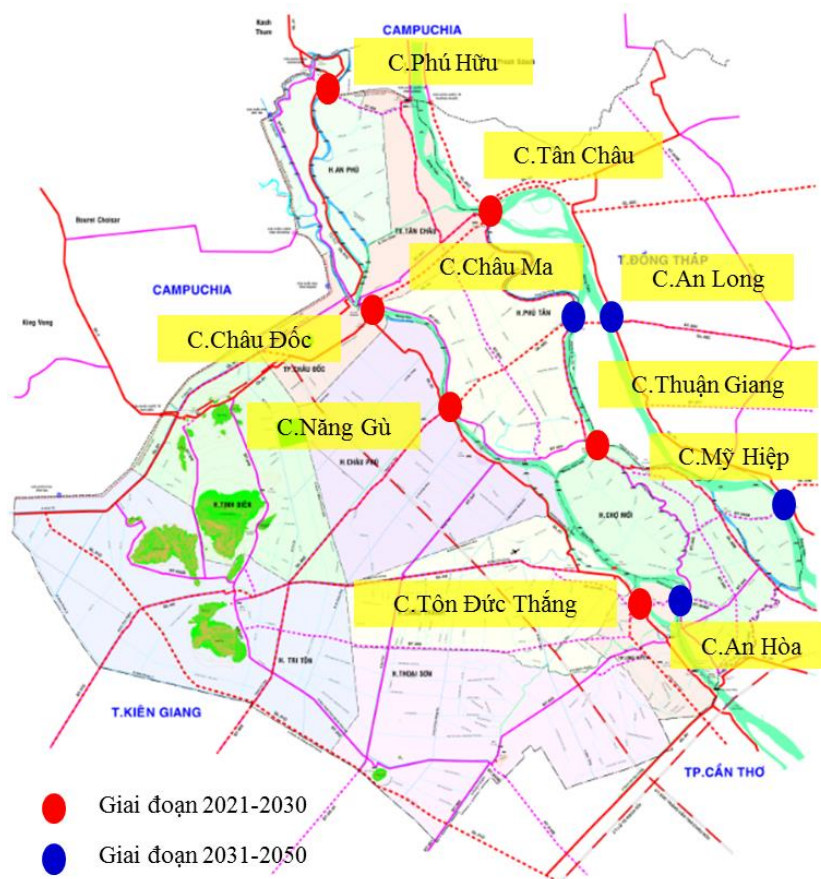
- Đề nghị Bộ GTVT sớm nâng cấp các cầu yếu trên QL.91: cầu Hoàng Diệu, cầu Nguyễn Trung Trực, cầu Bình Hòa, cầu Kinh Quýt.

- Đối với hệ thống đường tỉnh: duy tu, bảo dưỡng các cầu hiện hữu có tải trọng 18T trở lên, các cầu được xây dựng mới đạt tải trọng HL.93.

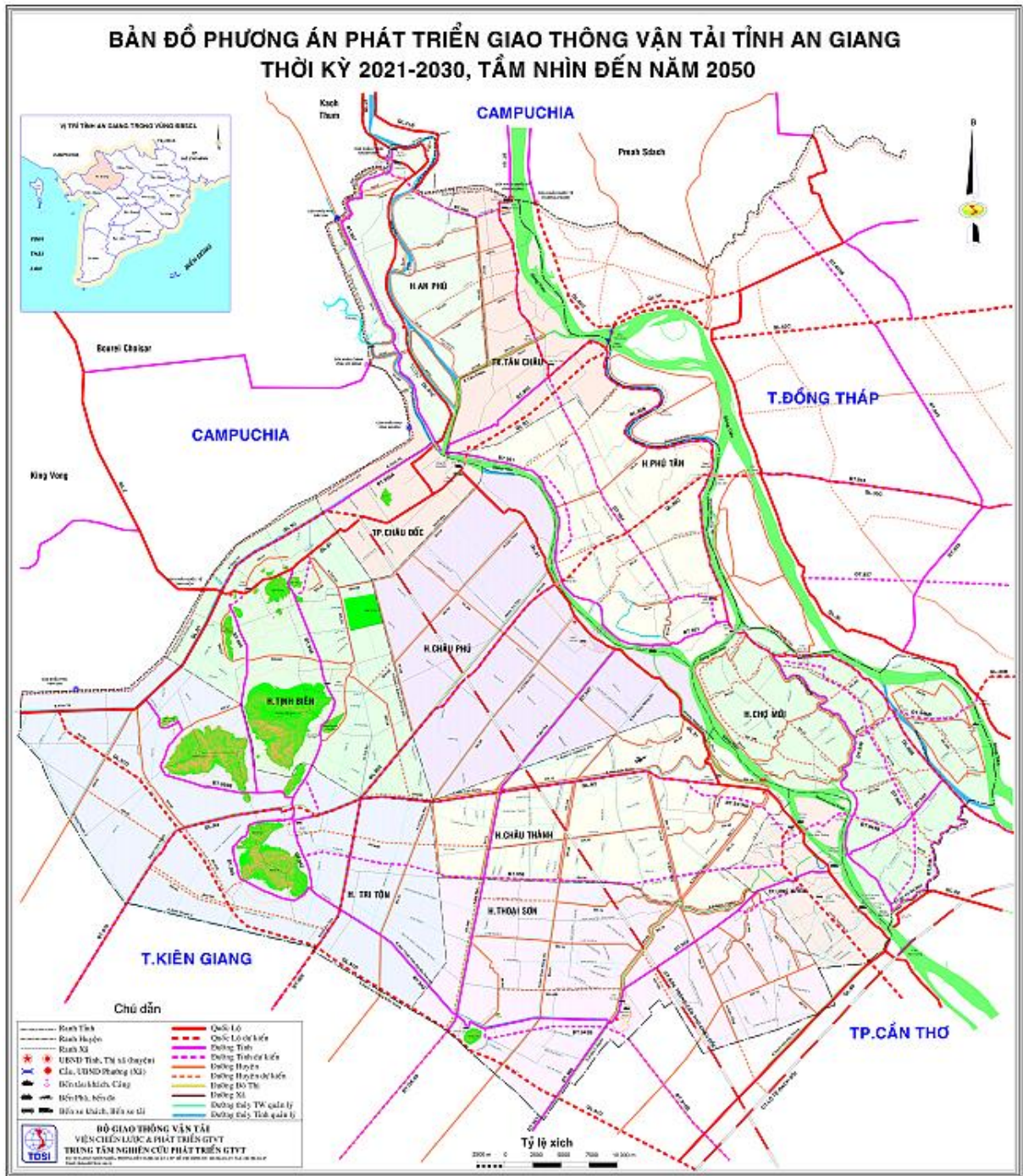
- Đối với hệ thống đường huyện: duy tu, bảo dưỡng các cầu hiện hữu có tải trọng 8T trở lên. Tuy nhiên các cầu được xây dựng mới nên hạn chế sử dụng kết cấu thép do chi phí duy tu, bảo dưỡng khá lớn, tuổi thọ công trình không cao, quy hoạch đề xuất sử dụng kết cấu BTCT hoặc BTĐƯL. Đồng thời cầu là công trình có quá trình sử dụng lâu dài, do đó các cầu được xây dựng mới cần đạt hoạt tải thiết kế $\geq 0,5HL.93$ để đảm bảo đáp ứng được nhu cầu trong giai đoạn sau 2030.

- Đối với hệ thống đường xã: xóa bỏ 100% cầu gỗ, đảm bảo các cầu đạt tải trọng tối thiểu 5T.

- Đối với những nơi chưa xây dựng được cầu thì phải xây dựng bến phà để phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.



Hình 3.14: Vị trí các cầu lớn dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2050



Hình 3.15: Bản đồ quy hoạch hạ tầng giao thông đường bộ tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030

- Phương án bố trí các bến, bãi đỗ xe

(1) Bến xe khách

- Bến xe khách Long Xuyên: giữ diện tích bến xe hiện hữu, quy hoạch nâng cấp thành bến xe loại 1.

- Bến xe Bình Đức: nâng cấp bãi đỗ xe hiện hữu đạt tiêu chuẩn bến xe loại IV, diện tích 6.000m².

- Bến xe Châu Đốc: giữ quy mô hiện hữu.

- Bến xe Tân Châu: di chuyển bến xe hiện hữu ra cặp QL.80B, phường Long Phú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 2 với diện tích 1ha.

- Bến xe Chợ Mới: giữ quy mô hiện hữu, tuy nhiên cần tiến hành nâng cấp, cải tạo khu vực đón trả khách, phòng chờ,... để nâng cao chất lượng phục vụ.

- Bến xe Phú Mỹ: di chuyển bến xe hiện hữu ra gần ngã 4 tuyến tránh QL.80B và đường Hải Thượng Lãn Ông. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 4 với diện tích 1,7ha.

- Bến xe Long Bình: giữ quy mô hiện hữu, tuy nhiên cần tiến hành nâng cấp, cải tạo khu vực đón trả khách, phòng chờ,... đạt tiêu chuẩn bến loại 5.

- Bến xe Tịnh Biên: di chuyển bến xe hiện hữu ra gần ranh TT.Tịnh Biên-xã An Phú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 3 với diện tích 1ha.

- Bến xe Chi Lăng: giữ diện tích bến xe hiện hữu, nâng cấp đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4.

- Bến xe Núi Sập: nâng cấp đạt tiêu chuẩn bến loại 4 với diện tích 2.500m².

- Bến xe Óc Eo: giữ quy mô hiện hữu, tuy nhiên cần tiến hành nâng cấp, cải tạo khu vực đón trả khách, phòng chờ,... để nâng cao chất lượng phục vụ..

- Bến xe Tri Tôn: di chuyển tới hướng đông đường 3/2 nối dài, với quy mô bến xe loại 3.

- Bến xe Châu Thành: giữ quy mô hiện hữu, tuy nhiên cần tiến hành nâng cấp, cải tạo khu vực đón trả khách, phòng chờ,... để nâng cao chất lượng phục vụ..

- Bến xe Cái Dầu: xây dựng mới trên tuyến vành đai TT. Cái Dầu (tránh QL.91). Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 4 với diện tích 0,5ha.

- Bến xe khách Vĩnh Xương: nhằm phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa, phát triển kinh tế cửa khẩu nói riêng và tỉnh An Giang nói chung. Giai đoạn đầu dự kiến xây dựng bến tạm tại vị trí hiện nay các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đang khai thác (chưa được cấp phép). Giai đoạn sau sẽ điều chỉnh quy mô theo quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương

(2) Bến xe tải

Để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa trong tương lai, cũng như phát triển kinh tế và các khu công nghiệp, ngoài việc duy trì các bến xe hàng hiện hữu đề xuất xây dựng:

- Bến xe tải cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương, nhằm phục vụ tập kết, luân chuyển hàng hóa, phát triển kinh tế cửa khẩu (Theo quy hoạch chi tiết xây dựng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương, TX.Tân Châu).

- Ngoài ra, do luồng hàng không tập trung nên tại các huyện, thị còn lại, xem xét bố trí kết hợp bến xe tải với các bến xe khách. Diện tích phần dành cho bến xe tải phải $\geq 2.000m^2$.

Phân tích về phạm vi và nội dung QH giao thông giai đoạn 2021-2030 của tỉnh An Giang cho thấy mục tiêu phát triển hạ tầng kết cấu giao thông đường bộ có khối lượng công việc lớn và được trải rộng trên phạm vi toàn tỉnh. Bởi vậy phương án Quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông đường bộ được lựa chọn đánh giá bao gồm:

- + Các hạng mục hạ tầng kết cấu giao thông bộ;
- + Nhu cầu quỹ đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông bộ;
- + Đánh giá tác động tới môi trường khi thực hiện Quy hoạch giao thông bộ.

Xây dựng mới 145km đường cao tốc, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện là những công trình có khối lượng san lấp và xây dựng rất lớn và diễn ra trong một giai đoạn dài. Tác động của quá trình san lấp, xây dựng các hạng mục tới các thành phần môi trường như:

- + Khai thác vật liệu phục vụ san lấp: Làm biến đổi cảnh quan nơi khai thác vật liệu san lấp; Gây xói mòn, sạt lở đất nơi khai thác vật liệu san lấp; Tăng hàm lượng chất lơ lửng trong nước mưa chảy tràn; Gây bồi lắng các công trình thủy lợi (kênh, mương, hồ, ao);

- + Vận chuyển vật liệu san lấp, xây dựng đường:

- ++ Đất, cát rơi vãi trong quá trình vận chuyển làm phát tán bụi ra không khí;

- ++ Tăng hàm lượng các chất ô nhiễm trong nước mưa (TSS, dầu mỡ khoáng);

- ++ Ô nhiễm tiếng ồn và rung do hoạt động của các xe tải trọng lớn và hoạt động của máy đầm rung thi công nền đường.

- ++ Phát tán khí thải độc hại (CO , NO_x , SO_2 và hơi xăng dầu) từ các xe chở vật liệu san lấp và các máy móc tham gia thi công (đầm rung, máy xúc, máy ủi).

- + Ô nhiễm nước do thải nước thải sinh hoạt từ lán trại nơi ở của lực lượng lao động tham gia xây dựng công trình.

- Tác động giai đoạn vận hành các tuyến đường: Làm tăng đáng kể mật độ đường tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hành khách và hàng hóa nhanh thúc đẩy sản xuất của địa phương phát triển; chất lượng mặt đường và chiều rộng các tuyến đường được cải thiện sẽ làm giảm lượng bụi phát tán từ mặt đường ra không khí; vận tốc các phương tiện tham gia giao thông được tăng lên nên tăng rủi ro tai nạn giao thông.

Tổng hợp các tác động tới môi trường khi triển khai thực hiện quy hoạch giao thông vận tải tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.6: Tổng hợp các tác động của thực hiện QH giao thông An Giang giai đoạn 2021-2030

TT	Tác động	Phạm vi	Mức độ	Thời gian
I	Tác động tích cực			
	Hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh, kết nối giao thông bộ với giao thông đường thủy nội địa, đường sắt tạo điều kiện thúc đẩy lưu thông hàng hóa, tăng cường thu hút đầu tư đến tạo động lực tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong tỉnh. Thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội và kinh tế của các huyện trung du, miền núi góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.	Rộng	Trung bình	Dài hạn
II	Tác động tiêu cực đến các thành phần môi trường			
2.1	<i>Tác động tiêu cực đến môi trường đất</i>			
	Tăng tỷ lệ chiếm dụng đất giao thông và giảm diện tích đất sản xuất (đất nông nghiệp và đất rừng) ở địa phương. Tuy nhiên, do diện tích đất thu hồi phục vụ giao thông diễn ra trên toàn tỉnh nên mức độ tác động không đáng kể.	Rộng	Nhẹ	Ngắn hạn
	Giai đoạn xây dựng xói mòn đất do mưa từ khu vực san lấp nền đường sẽ gây ô nhiễm dải đất hẹp dọc theo tuyến đường	Cục bộ	Nhẹ	Ngắn
2.2	<i>Tác động tiêu cực đến môi trường nước</i>			

TT	Tác động	Phạm vi	Mức độ	Thời gian
	<p>Trong giai đoạn xây dựng, nước mưa chảy tràn từ khu vực khai thác vật liệu, trên các tuyến đường vận chuyển và nơi xây dựng nền đường có hàm lượng TSS cao làm tăng độ đục của nước.</p> <p>Nước thải sinh hoạt lán trại của công nhân xây dựng đường có hàm lượng chất ô nhiễm cao (TSS, BOD, T-N, T-P và Ecoli) là nguồn gây ô nhiễm nước.</p>	Cục bộ	Nhẹ	Ngắn
	<p>Khi toàn bộ các tuyến đường đưa vào vận hành, nước mưa từ mặt đường kéo theo thành phần vi nhựa (micro plastic) bào mòn từ mặt đường, lốp xe và dầu mỡ rơi rớt trên đường làm ô nhiễm nguồn nước.</p>	Rộng	Nhẹ	Lâu dài
2.3	<i>Tác động tiêu cực tới môi trường không khí</i>			
	<p>Trong quá trình vận chuyển vật liệu, san lấp nền đường và thảm nhựa sẽ làm gia tăng phát tán bụi, khí thải từ các phương tiện thi công trong (Bụi, CO, NO_x, SO₂, hơi xăng dầu) ra không khí</p>	Cục bộ	Nhẹ	Ngắn hạn
	<p>Khi các tuyến đường cao tốc, đường tránh, đường quốc lộ đi vào hoạt động có mật độ phương tiện tham gia giao thông cao nên làm tăng mức ồn và thải các khí thải từ các động cơ đốt trong (Bụi, CO, NO_x, SO₂, hơi xăng dầu) làm ô nhiễm không khí.</p>	Cục bộ	Trung bình	Lâu dài
2.4	<i>Tác động tiêu cực đến môi trường xã hội</i>			
	<p>Thu hồi đất nông nghiệp, đất rừng trồng để xây dựng hạ tầng cơ sở giao thông làm giảm quỹ đất sản xuất, làm</p>	Cục bộ	Nhẹ	Trung hạn

TT	Tác động	Phạm vi	Mức độ	Thời gian
	mất việc làm, giảm thu nhập của các hộ nông dân có đất bị thu hồi.			
	Gia tăng tai nạn giao thông đặc biệt là tai nạn giao thông trên các tuyến đường cao tốc, đường quốc lộ	Cục bộ	Trung bình	Lâu dài

b. Tổng hợp xu hướng các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện QH:

(1) Xu hướng ô nhiễm không khí, tiếng ồn: Tổng hợp kết quả tính toán phát thải các ngành được trình bày trong bảng dưới đây:

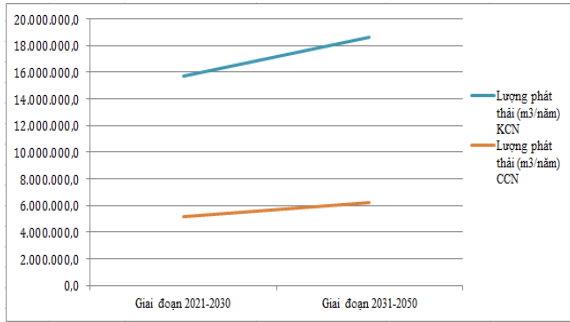
Công nghiệp:	<p>Phát thải khí CO₂, NO_x có xu hướng tăng lên. Cụ thể như sau:</p> <p>* <i>Khí thải từ các KCN, CCN:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát thải khí NO_x tăng lên 49,334 tấn/năm (2030); - CO₂ tăng lên 26,564 tấn/năm (2030). <p>* <i>Phát thải khí CO₂ từ CN vật liệu xây dựng (Xi măng và gạch):</i></p> <p>CO₂ thải tăng từ 474.468,54 tấn/năm (2021) lên 1.477.583,7 tấn/năm (2030);</p>
Giao thông	<p>Phát thải khí CO₂, CH₄ và NO₂ từ các phương tiện giao thông tăng khá nhanh trong giai đoạn 2021-2030. Cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lượng CO₂ tăng từ 9.246.571,16 tấn/năm (2021) lên 14.443.397,81 tấn/năm (2030) - Lượng CH₄ tăng từ 118,46 tấn/năm (2021) lên 192,21 tấn/năm (2030); <p>Lượng N₂O tăng từ 87,9 tấn/năm (2021) lên 361,79 tấn/năm (2030)</p> <p>Tổng lượng phát thải từ giao thông quy đổi sang CO₂ tăng từ 9.246.984 tấn/năm CO₂ (2021) lên 14.444.066 tấn/năm (2030)</p>

**Đánh giá chung:* Xu hướng ô nhiễm không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường cao tốc và nút giao thông chính tăng.

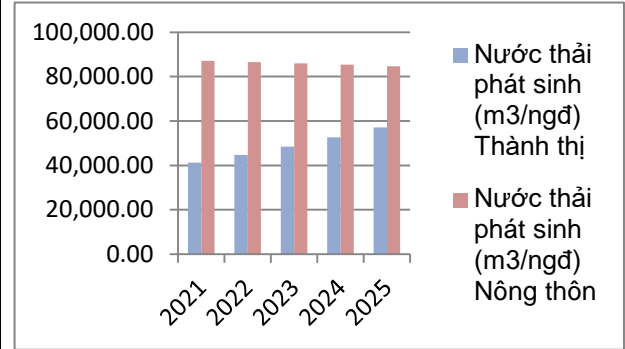
(2) Xu thế ô nhiễm nước mặt:

Tổng hợp lượng nước thải phát sinh từ công nghiệp, đô thị, nông nghiệp, du lịch và y tế được trình bày dưới đây:

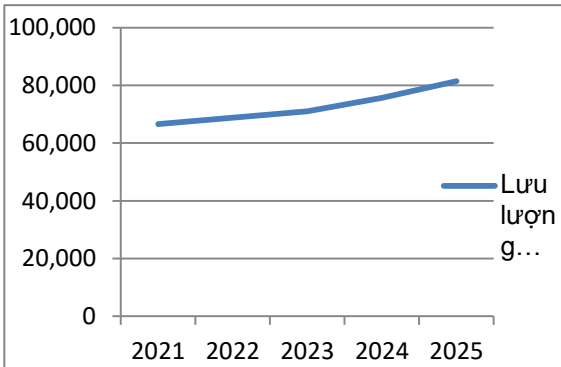
Công nghiệp:



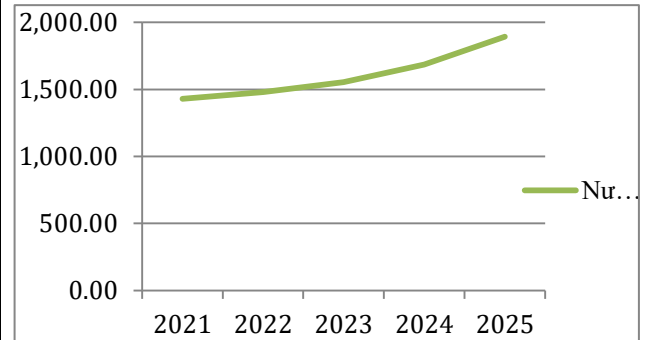
Đô thị:



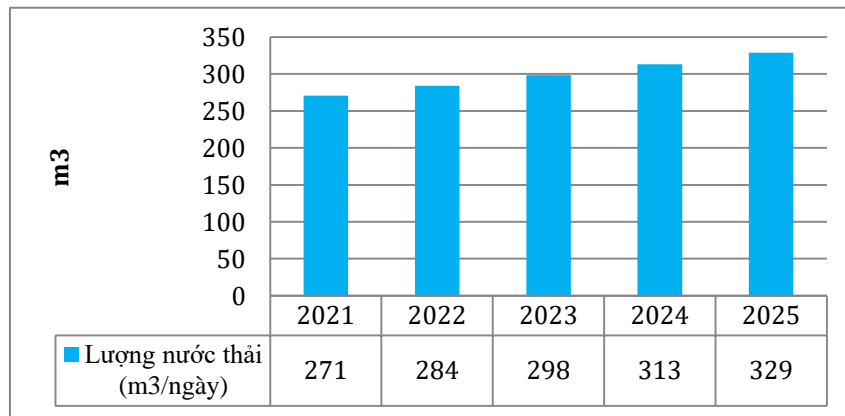
Nông nghiệp:



Y tế:



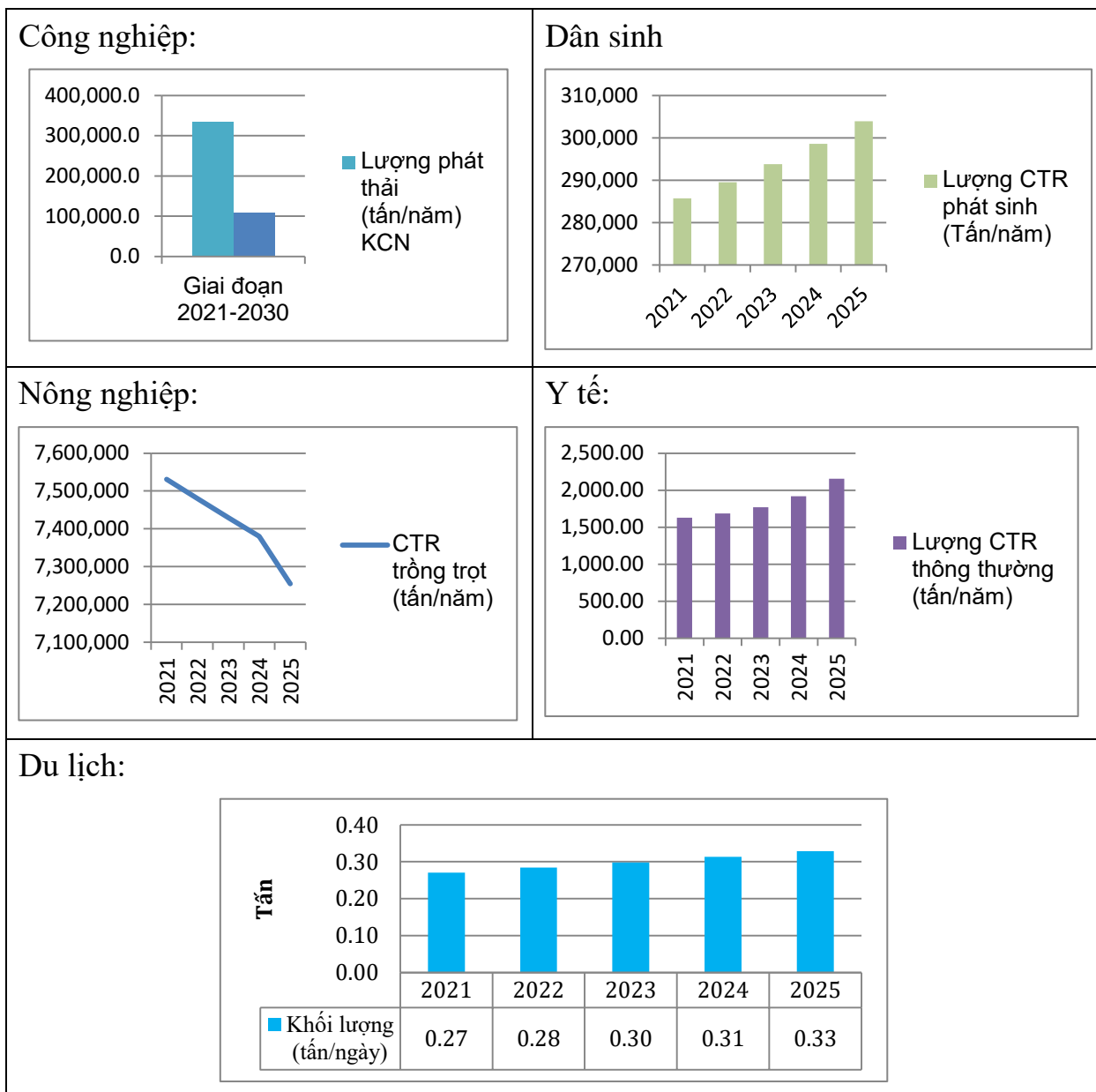
Du lịch:



**Đánh giá chung:* Xu thế ô nhiễm nước mặt tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, khu dân cư tập trung tăng.

(3) Xu thế ô nhiễm môi trường đất:

Tổng hợp lượng chất thải rắn phát sinh từ công nghiệp, đô thị, nông nghiệp, du lịch và y tế được trình bày dưới đây:



**Đánh giá chung:* Xu thế ô nhiễm môi trường đất các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, các bãi chôn lấp, khu xử lý chất thải công nghiệp và dân sinh và khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng, nhà máy điện mặt trời tăng.

(4) Xu thế xói lở bờ sông, sạt lở đất:

<p><i>Công nghiệp:</i> Nhu cầu vật liệu san lấp và xây dựng các KCN, CCN tiếp tục gia tăng, dẫn đến nhu cầu khai thác cát, sỏi trong sông và vật liệu san lấp tăng, kéo theo nguy cơ xói lở bờ sông và sạt lở đất các khu vực khai thác vật liệu san lấp</p>	<p><i>Dân sinh:</i> Nhu cầu vật liệu gồm cát, đá, sỏi và gạch...cho xây dựng các công trình dân sinh (nhà cửa, các tuyến đường nông thôn, các công trình y tế, giáo dục,..) tiếp tục gia tăng thúc đẩy hoạt động khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng, dẫn đến nguy cơ xói mòn lòng sông và sạt lở đất tăng.</p>
--	--

**Đánh giá chung:* Xu thế xói lở bờ sông, sạt lở đất các khu vực khai thác cát,

sỏi lòng sông, khai thác vật liệu san lấp tầng.

(5) Xu thế thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu:

<p><i>Hạ tầng cơ sở:</i> Thu hồi đất nông nghiệp để phát triển hạ tầng cơ sở (đường giao thông, bến xe, kho bãi, hệ thống thoát nước và các công trình xử lý chất thải..) đóng góp đáng kể trong việc thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp.</p>	<p><i>Công nghiệp:</i> Hàng trăm hecta đất nông nghiệp sẽ tiếp tục được thu hồi để hoàn thành xây dựng các KCN/CCN. Việc thu hồi đất nông nghiệp để phát triển CN sẽ góp phần thu hẹp hệ sinh thái nông nghiệp.</p>
<p><i>Dân sinh:</i> Tiếp tục chuyển đổi đất nông nghiệp để xây dựng khu đô thị mới, nhà ở, trường học, bệnh viện...sẽ đóng góp đáng kể vào việc thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp.</p>	<p><i>Nông nghiệp:</i> Canh tác không đúng kỹ thuật (lạm dụng phân bón hoá học, xói mòn đất do mưa) sẽ làm gia tăng diện tích đất bạc màu ở vùng đồi, núi của tỉnh.</p>

**Đánh giá chung:* Xu thế thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu các khu vực canh tác nông nghiệp không hợp lý.

3.4.2. Đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch đến biến đổi khí hậu và ngược lại

Trên cơ sở số liệu QH và phương hướng phát triển các ngành kinh tế chính (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải) và xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện QH được trình bày trong mục 3.5.2, các loại khí nhà kính được tính toán trên cơ sở phát thải từ các ngành chính gồm:

a. Ngành nông nghiệp-thủy sản và chăn nuôi:

Tính toán phát thải khí (CH₄) từ số liệu chăn nuôi (số lượng gia súc, gia cầm), diện tích trồng lúa nước, nuôi trồng thủy sản và diện tích đất ngập nước khác theo các năm từ 2021 đến 2030 được trình bày trong bảng dưới đây:

** Số liệu đầu vào cho tính toán:*

+ Hệ số phát thải: Xem mục 3.5.2. Dự báo xu hướng phát thải khí nhà kính trong trường hợp không thực hiện QH;

+ Số liệu gia súc, gia cầm trên cơ sở số liệu QH và số liệu phương hướng phát triển ngành nông nghiệp-thủy sản và chăn nuôi được trình bày trong bảng 3.10;

+ Khí nhà kính phát sinh chủ yếu là khí CH₄ từ chất thải chăn nuôi, đất mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất trồng lúa nước.

3.4.3. Đánh giá tác động tích lũy của dự án quy hoạch đến các vấn đề môi trường chính

Trên cơ sở liệt kê, phân tích từng nguồn gây tác động để xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến môi trường của dự án quy hoạch nêu trên, việc đánh giá tác động tích lũy đến môi trường khi thực hiện quy hoạch được thông qua phương pháp ma trận định lượng, mức độ tác động của mỗi thành phần quy hoạch được dự báo trên cơ sở cho điểm.

a. Mức độ tác động của mỗi hợp phần quy hoạch được dự báo trên cơ sở cho điểm như sau:

* *Loại tác động:*

- Tác động mạnh (dài hạn): 3;
- Tác động trung bình (trung hạn): 2;
- Tác động nhỏ: 1;
- Tác động không đáng kể: 0;
- Tác động tiêu cực mang dấu (-); Tác động tích cực mang dấu (+).

* *Theo mức độ tác động:*

- Tác động có ảnh hưởng ngắn hạn 1;
- Tác động có ảnh hưởng trung hạn 2;
- Tác động có ảnh hưởng dài hạn: 3.

* *Hệ số tác động:*

Trên cơ sở cơ cấu kinh tế theo tỷ lệ % mục tiêu phát triển kinh tế đến 2030.

- Nhóm kinh tế:

+ Khối công nghiệp - xây dựng: 11,5%, hệ số = 1,15 trong đó: Công nghiệp = 0,8; cơ sở hạ tầng: 0,2; khai khoáng = 0,15; dân cư và đô thị đến 2030 đạt 50% = 5,0;

+ Khối nông lâm thủy sản chiếm: 4,6%, hệ số = 0,46 (thủy sản = 0,1; chăn nuôi = 0,13; nông nghiệp = 0,23;

+ Dịch vụ-du lịch: Chiếm 13%, hệ số = 1,3 (Không tính phát thải từ khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng giai đoạn vận hành);

- Nhóm môi trường:

+ Tỷ lệ chất thải rắn chất thải sinh hoạt đô thị thu gom được xử lý đạt 90% (0,9 được thu gom; không thu gom 0,1); chất thải rắn công nghiệp được xử lý đảm bảo đạt 90%; chất thải rắn xây dựng được xử lý đạt 80%; chất thải rắn y tế không nguy hại và nguy hại được xử lý đạt 100%; chất thải rắn tại các khu vực nông thôn xử lý đạt 70%, làng nghề xử lý đạt 60%;

+ 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường (10); các khu vực nông thôn, làng nghề xử lý đạt 50%;

+ Tỷ lệ độ che phủ rừng 22,4% (0,224); tăng diện tích rừng đặc dụng, giảm diện tích rừng phòng hộ, rừng kinh tế. Tổng diện tích 3 loại rừng là 16.868 ha, trong

đó: Rừng đặc dụng khoảng 1.577 ha, rừng phòng hộ khoảng 11.550 ha, rừng sản xuất khoảng 3.741 ha.

+ Đến năm 2030 toàn bộ các đô thị phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải. Tỷ lệ xử lý đạt trên 60% (40% không xử lý=0,4).

- Tổng lượng nước thải tại các đô thị đến năm 2030 khoảng 110.000 m³/ngày đêm; nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn khoảng 44.000 m³/ngđ (60% không xử lý đạt=0,6)

* *Các yếu tố phân tích thêm:*

- Xây dựng hệ thống thoát nước riêng tại các khu công nghiệp tập trung. Tổng diện tích đất công nghiệp đến năm 2030 của toàn tỉnh khoảng 16.000 ha. Dự kiến xây dựng các khu xử lý nước thải CN tập trung với tổng công suất đến năm 2030 khoảng 358.000 m³/ngđ. Tại mỗi KCN, CCN tập trung phải được xây dựng nhà máy xử lý nước thải, nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường mới được phép thải ra nguồn tiếp nhận.

- Quy hoạch thoát nước thải khu vực nông thôn:

+ Các khu dân cư sống tập trung theo cụm: Do lượng nước thải ít, tùy theo địa hình mà bố trí hồ sinh học để xử lý nước thải;

+ Các khu dân cư tập trung theo tuyến: Nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình bằng bể tự hoại, hầm biogas...rồi thải ra ruộng, cống thoát nước. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm.

b. Cơ sở xác định hệ số tác động dựa trên phạm vi và quy mô tác động của từng ngành:

+ Hoạt động trồng trọt: Tác động tiêu cực trung hạn đến môi trường tự nhiên, mạnh nhất là tài nguyên đất và nước. Sức khỏe cộng đồng có nguy cơ bị ảnh hưởng do sử dụng hóa chất nông nghiệp không đúng kỹ thuật, nhưng mức độ tác động được đánh giá là thấp và có khả năng giảm thiểu được;

+ Hoạt động thủy sản: Có tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học, chất lượng nước mặt ở mức độ thấp và mang tính ngắn hạn;

+ Hoạt động chăn nuôi: Tác động tiêu cực trung bình đến môi trường không khí, nước mặt và mang tính ngắn hạn;

+ Hoạt động công nghiệp: Tác động tiêu cực đến môi trường không khí, nước và đất ở mức độ mạnh, mang tính dài hạn và có nguy cơ rủi ro cao. Tuy nhiên hoạt động công nghiệp mang lại tiềm năng lớn cho phát triển kinh tế, lâu dài về cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người lao động;

+ Hoạt động khai cát, sỏi: Tác động tiêu cực mạnh đến môi trường nước, đất,

đa dạng sinh học và cảnh quan, gây sạt lở đất khu vực mỏ, làm thay đổi bờ sông, lòng sông; khai thác mỏ phá rừng đầu nguồn dẫn đến lũ quét, lũ đặc biệt lớn, gây ra cạn kiệt nước sông, suối, kho nước, gây ra xói mòn đất bề mặt làm tăng lượng bùn cát trong sông. Tuy nhiên, phạm vi ảnh hưởng khác nhau tùy thuộc vào quy mô hoạt động khai thác. Hoạt động khai thác vật liệu san lấp, xây dựng cũng tiềm ẩn rủi ro sự cố lớn (sạt lở bờ sông, lở đất), làm hạ thấp mực nước sông gây khó khăn cho hoạt động bình thường của các trạm bơm và cống lấy nước;

+ Hoạt động phát triển kết cấu hạ tầng: Tác động tiêu cực đến môi trường không khí, nước, đất, đa dạng sinh học ở mức độ trung bình nhưng cũng mang lại nhiều cơ hội tốt đối với việc cải thiện điều kiện sống, điều kiện vệ sinh góp phần chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên, gia tăng rủi ro liên quan đến phát triển giao thông như tai nạn giao thông;

+ Hoạt động phát triển đô thị, khu dân cư: Đô thị hoá là xu thế tất yếu trong những năm tới ở An Giang nói riêng, cả nước nói chung. Đô thị hoá góp phần cải thiện điều kiện sống của cộng đồng dân cư. Tuy nhiên, đô thị hoá nhanh cũng gây tác động tiêu cực đến môi trường do thải nước thải sinh hoạt chưa xử lý và thu gom, xử lý CTR sinh hoạt không triệt để. Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước mặt và môi trường đất do nước thải sinh hoạt và tồn đọng CTR sinh hoạt trong các đô thị là rất lớn;

+ Hoạt động dịch vụ và du lịch: Tác động tích cực dài hạn đến sinh kế của người dân và có tác động tiêu cực trung bình tới các yếu tố môi trường tự nhiên do thải nước thải và CTR sinh hoạt;

+ Hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Tác động tiêu cực dài hạn đến đa dạng sinh học, cảnh quan và sinh kế người dân đặc biệt là nông dân. Chuyển đổi từ đất đồi rừng sang đất cho khai thác vật liệu xây dựng, san lấp gây nguy cơ rủi ro trung bình về sạt lở đất. Việc chuyển đổi từ đất từ đất nông, lâm nghiệp sang đất công nghiệp và đất xử lý chất thải cũng liên đới tới các sự cố môi trường như cháy, nổ và rò rỉ hoá chất từ hệ thống xử lý chất thải tập trung;

+ Hoạt động ảnh hưởng nguồn từ ngoài: An Giang tiếp giáp với nhiều tỉnh nên không tránh khỏi những tác động do thải chất thải, đặc biệt là nước thải và khí thải từ các nguồn thải lớn.

c. Kết quả đánh giá:

Bảng 3.7: Kết quả cho điểm tác động tích lũy của của một số ngành QH đến một số vấn đề môi trường chính

Mục lục môi trường	Trồng trọt		Thủy sản		Chăn nuôi		Công nghiệp		Khai khoáng		Cơ sở hạ tầng		Đô thị, khu dân cư		Dịch vụ và du lịch		Mức độ tác động tích lũy tới từng thành phần môi trường
	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	
Không khí	0	0,23	0	0,1	-3	0,13	-3	0,8	-2	0,15	-2	0,2	-1	5	0	1,3	-8,49
Nước mặt	-1	0,23	-1	0,1	-1	0,13	-3	0,8	-2	0,15	-1	0,2	-1	5	-1	1,3	-9,66
Nước ngầm	0	0,23	0	0,1	-1	0,13	-1	0,8	-1	0,15	0	0,2	0	5	-1	1,3	-2,38
Đất	-1	0,23	0	0,1	-1	0,13	-1	0,8	-1	0,15	-1	0,2	-1	5	-1	1,3	-7,81
Đa dạng sinh học	0	0,23	0	0,1	0	0,13	0	0,8	-1	0,15	-1	0,2	-1	5	0	1,3	-5,35
Cảnh quan, di tích	0	0,23	0	0,1	0	0,13	0	0,8	-1	0,15	0	0,2	-1	5	1	1,3	-3,85
Chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp	1	0,23	1	0,1	1	0,13	3	0,8	1	0,15	1	0,2	0	5	1	1,3	4,51
Cơ hội việc làm	2	0,23	1	0,1	1	0,13	3	0,8	0	0,15	2	0,2	1	5	1	1,3	9,79
Sức khỏe	0	0,23	0	0,1	-1	0,13	-2	0,8	-1	0,15	2	0,2	2	5	2	1,3	11,12

Mục lục môi trường	Trồng trọt		Thủy sản		Chăn nuôi		Công nghiệp		Khai khoáng		Cơ sở hạ tầng		Đô thị, khu dân cư		Dịch vụ và du lịch		Mức độ tác động tích lũy tới từng thành phần môi trường
	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	Loại tác động	Hệ số	
Rủi ro, sự cố	0	0,23	0	0,1	0	0,13	-1	0,8	-3	0,15	-1	0,2	0	5	0	1,3	-1,45
Mức độ tác động tới môi trường của từng ngành	0,46		0,2		-0,52		-3,4		-4,05		-0,8		-5		3,9		-13,57

* *Kết quả tác động tích lũy tới các vấn đề môi trường tự nhiên:*

Đánh giá tác động lũy tích tới các thành phần môi trường An Giang do việc triển khai thực hiện các hợp phần Quy hoạch An Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050 được trình bày trong bảng 3.14 nêu trên, kết quả tổng hợp được trình bày trong bảng 3.15 và 3.16 dưới đây:

Bảng 3.8: Kết quả tác động tích lũy đến thành phần môi trường tự nhiên

Môi trường tự nhiên và xã hội	Mức độ tác động tích lũy tới từng thành phần môi trường	Xếp hạng
Tác động tiêu cực		
Nước mặt	-9,66	1
Không khí	-8,49	2
Đất	-7,81	3
Đa dạng sinh học	-5,35	4
Cảnh quan, di tích	-3,85	5
Nước ngầm	-2,38	6
Rủi ro, sự cố	-1,45	7
Tác động tích cực		
Sức khỏe	11,12	1+
Cơ hội việc làm	9,79	2+
Chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp	4,51	3+

* *Tác động của từng ngành*

Bảng 3.9: Tác động của từng ngành

Mục lục môi trường	Trồng trọt	Thủy sản	Chăn nuôi	Công nghiệp	Khai khoáng	Cơ sở hạ tầng	Đô thị, khu dân cư	Dịch vụ và du lịch
	Loại tác động							
Không khí	0	0	-0,39	-2,4	-0,3	-0,4	-5	0
Nước mặt	-0,23	-0,1	-0,13	-2,4	-0,3	-0,2	-5	-1,3
Nước ngầm	0	0	-0,13	-0,8	-0,15	0	0	-1,3
Đất	-0,23	0	-0,13	-0,8	-0,15	-0,2	-5	-1,3
Đa dạng sinh học	0	0	0	0	-0,15	-0,2	-5	0

Mục lục môi trường	Trồng trọt	Thủy sản	Chăn nuôi	Công nghiệp	Khai khoáng	Cơ sở hạ tầng	Đô thị, khu dân cư	Dịch vụ và du lịch
Cảnh quan, di tích	0	0	0	0	-0,15	0	-5	1,3
Chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp	0,23	0,1	0,13	2,4	0,15	0,2	0	1,3
Cơ hội việc làm	0,46	0,1	0,13	2,4	0	0,4	5	1,3
Sức khỏe	0	0	-0,13	-1,6	-0,15	0,4	10	2,6
Sạt lở đất, sự cố môi trường	0	0	0	-0,8	-0,45	-0,2	0	0
Mức độ tác động tới môi trường	0,23	0,1	-0,65	-4	-1,65	-0,2	-10	2,6

- Tác động tích cực đến ngành: Du lịch-dịch vụ xếp thứ nhất (2,6), không tính phát thải từ khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng giai đoạn vận hành; ngành nông nghiệp xếp thứ 2 (0,23), ngành thủy sản xếp thứ 3 (0,1);

- Tác động tiêu cực: Dân cư và đô thị xếp thứ nhất (-10); ngành công nghiệp xếp thứ 2 (-4); ngành khai khoáng xếp thứ 3 (-1,65); chăn nuôi xếp thứ 4 (-0,65); cơ sở hạ tầng xếp thứ 5 (-0,2).

** Các tác động tiêu cực của QH đến các thành phần môi trường:*

- Tài nguyên nước mặt của tỉnh An Giang sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất (-9,66) do tăng hoạt động xả thải từ các ngành công nghiệp (trong đó phải kể đến các ngành tiểu thủ công nghiệp), nước thải sinh hoạt đô thị, nuôi thủy sản, chăn nuôi có nguy cơ lớn làm ô nhiễm nguồn nước. Hiện tại các công trình xử lý chất thải của An Giang, đặc biệt là xử lý nước thải sinh hoạt còn thiếu, còn yếu chỉ đáp ứng xử lý được một phần nhỏ nhu cầu xả thải từ thực tế;

- Môi trường không khí sẽ chịu tác động tiêu cực lớn thứ 2 (-8,49) do gia tăng phát triển công nghiệp, giao thông, đốt rơm, rạ, phát triển cơ sở hạ tầng;

- Chất lượng đất chịu tác động thứ 3 (-7,81): Gia tăng phát thải vào môi trường đất, tăng tỷ lệ đất bạc màu ở những khu vực canh tác trên sườn đất dốc (vùng canh tác cây ăn quả), suy giảm chất lượng đất sẽ tăng ở các khu công nghiệp, khu xử lý chất thải, hạ tầng giao thông, các khu đô thị, các khu vực khai thác vật liệu san lấp. Chỉ số phát triển công nghiệp, hạ tầng, khai khoáng... sẽ tỷ lệ thuận với diện tích đất bị thoái hóa;

- Các tác động từ QH tác động đến đa dạng sinh học thứ 4 (-5,35), cảnh quan thứ 7 (-3,85): Sự gia tăng dân số kéo theo nhu cầu nhà ở, công trình phục vụ đời sống của người dân ngày càng cao làm giảm diện tích đất nông nghiệp, đất cây xanh, thay vào đó là diện tích bê tông, diện tích công trình và làm thay đổi điều kiện vi khí hậu tại các đô thị và vùng nông thôn. Ngoài ra, dân số gia tăng kéo theo nhu cầu sử dụng, khai thác tài nguyên thiên nhiên gia tăng phục vụ đời sống con người bằng các hình thức như: Săn, bắt, bẫy, đánh bắt các loài động vật, khai thác thực vật một cách không bền vững (thường là bất hợp pháp) làm suy giảm chất lượng hệ sinh thái, đa dạng về loài và sự phong phú về nguồn gen.

- Nước ngầm sẽ chịu tác động tiêu cực ở mức thứ 6 (-2,38), chủ yếu liên quan các khu vực phát triển công nghiệp, chăn nuôi và khai khoáng do xả thải xuống đất, nước mặt gây ô nhiễm nước ngầm;

- Nguy cơ xảy ra rủi ro sự cố môi trường thứ 7 (-1,45): Các hoạt động công nghiệp, khai thác khoáng sản, giao thông, vận hành các công trình xử lý chất thải. Khai thác cát, sỏi trên sông gây biến động lòng dẫn đe dọa đến an toàn giao thông thủy và gây sạt lở bờ sông đe dọa sự an toàn của hệ thống đê điều phòng lũ. Việc chuyển đổi đất sang phát triển giao thông tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hoá và con người giữa các vùng miền. Tuy nhiên, gia tăng mật độ phương tiện tham gia giao thông cũng làm tăng nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông đường bộ;

** Các tác động tích cực của QH đến các thành phần môi trường:*

- Thực hiện QH sẽ thúc đẩy kinh tế của An Giang phát triển toàn diện mang lại cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân; phát huy tiềm năng, lợi thế; tái cấu trúc đầu tư thông qua đầu tư trọng điểm, phát triển, thu hút nhân lực, dịch chuyển lao động nông nghiệp có thu nhập thấp sang lao động công nghiệp, xây dựng, dịch vụ có thu nhập cao hơn. Triển khai QH thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng nhờ nâng cao năng suất, duy trì trật tự an toàn xã hội, xoá đói, giảm nghèo và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên (đất, khoáng sản, nguồn nước) và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ tốt môi trường sinh thái. Thực hiện QH sẽ thúc đẩy tự chủ tài chính của tỉnh, tạo điều kiện để tăng đầu tư cho công tác xử lý an toàn các chất thải bao gồm nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại theo thời kỳ quy hoạch.

Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các thành phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng một diện tích rất lớn đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác (phát triển công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển đô thị) sẽ làm mất việc làm và giảm thu nhập của một bộ phận nông dân có đất nông nghiệp bị thu hồi. Tuy nhiên, một khối lượng rất lớn

tiền đền bù đất, tiền hỗ trợ từ các nguồn khác nhau sẽ được chi trả cho người nông dân nếu được sử dụng hiệu quả sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo thêm việc làm mới thông qua hình thành các dịch vụ mới như chăm sóc sắc đẹp, buôn bán tạp hoá, dịch vụ chuyên chở hành khách và hàng hoá...;

Sức khỏe cộng đồng có khả năng bị ảnh hưởng do phát tán một số chất ô nhiễm từ các hoạt động phát triển đặc biệt là phát triển công nghiệp và giao thông. Tuy nhiên, với việc phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng và dịch vụ được tăng cường sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập cho người dân nên người dân có cơ hội được chăm sóc sức khỏe tốt hơn. Vì vậy, về tổng thể thực hiện quy hoạch An Giang giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn tới năm 2050 sẽ có tác động tích cực tới dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

** Tác động tích lũy tới môi trường xã hội:*

Mục tiêu của quy hoạch là “đưa An Giang lên khá toàn diện, nằm trong top đứng đầu về mức sống của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nhất là GDP/người trên cơ sở khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế; tái cấu trúc đầu tư thông qua đầu tư trọng điểm, phát triển, thu hút nhân lực, chuyển lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và đổi mới mô hình tăng trưởng nhờ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chủ lực, xây dựng không gian đồng bộ, có trọng điểm hiện đại (đô thị với Tp. An Giang là điểm nhấn, Cụm tương hỗ, khu dịch vụ tổng hợp và hạ tầng, nhất là giao thông- đường trục), kết nối hiệu quả liên vùng, trên hành lang kinh tế Việt – Campuchia; phát triển KT-XH tỉnh An Giang thời kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch gắn liền đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, giảm nghèo và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên đất, khoáng sản, nguồn nước và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ tốt môi trường sinh thái, đặc biệt là xử lý chất thải, nước đô thị, công nghiệp theo thời kỳ quy hoạch.

Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các hợp phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất một diện tích rất lớn đất sản xuất (đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp) sẽ phải chuyển sang đất công nghiệp, đất xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị và đất dịch vụ (đất khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng) nên có nguy cơ dẫn tới mất sinh kế của một bộ phận lớn nông dân có đất đai bị thu hồi. Mất việc làm, thu nhập giảm của người có đất bị thu hồi là nguyên nhân gây mất trật tự an ninh xã hội, tình trạng khiếu kiện đông người và mâu thuẫn trong xã hội ngày càng gay gắt nếu không được giải quyết thoả đáng quyền lợi cho người bị thu hồi đất và giải quyết dư thừa lao động trong nông nghiệp.

** Tác động tích lũy đến môi trường vùng:*

Dựa trên các thang điểm trên, đánh giá tác động tích lũy đến môi trường

vùng được xếp thứ tự ưu tiên như sau:

- Vùng có nguy cơ ô nhiễm cao nhất gồm, các huyện, thị thành như TP. Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Thoại Sơn, huyện Châu Phú là vùng phát triển công nghiệp–dịch vụ; là vùng sẽ tạo việc làm cho lao động, tiêu thụ sản phẩm cho các khu vực khác, nhưng cũng là vùng có nguy cơ ô nhiễm môi trường không khí, nước, đất cao do phát triển công nghiệp, trong đó phải kể đến các khu vực công nghiệp).

- Vùng có nguy cơ ô nhiễm thứ 2 gồm các huyện, thị như TX. Tân Châu, huyện An Phú, huyện Phú Tân, huyện Chợ Mới sẽ có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, đất do vùng có nhiều tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái, du lịch lịch sử văn hóa; phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi lợn, gia cầm; phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, là vùng cung cấp các sản phẩm nông nghiệp như chăn nuôi, trồng trọt, đặc biệt là tác động từ khu giết mổ động vật và gia súc.

- Vùng này có nguy cơ ô nhiễm thấp là vùng gồm các huyện, thị, thành như Tp. Châu Đốc, huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên có vùng núi thấp kết hợp bán sơn địa, điều kiện phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông, lâm sản; hình thành các khu du lịch sinh thái, văn hóa.... sẽ tác động chủ yếu đến chất lượng nước, chất lượng đất do đây là vùng cung cấp các sản phẩm cây ăn quả, chăn nuôi, lao động, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng đáp ứng nhu cầu của vùng trọng điểm kinh tế.

- Các trục hành lang có nguy cơ ô nhiễm không khí:

Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ 91: về phía Bắc kết nối TP. Long Xuyên - TP. Châu Đốc - Phnompenh, về phía Nam kết nối TP. Cần Thơ. Trên trục quốc lộ 91 là các đô thị: TP. Long Xuyên, thị trấn An Châu.

Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ N2: thuộc Hành lang TP. Hồ Chí Minh – Long Xuyên - Rạch Giá, kết nối vùng Tứ giác Long Xuyên, Hà Tiên - Kiên Giang và bán đảo Cà Mau với cả nước. Trên trục là các đô thị: TP. Long Xuyên, thị trấn An Châu, Vĩnh Bình, Tri Tôn, đô thị Cần Đăng, Lương An Trà.

Trục hành lang kinh tế đô thị quốc lộ 91D: nối từ quốc lộ N1 đến quốc lộ 61C (Hậu Giang), kết nối khu kinh tế cửa khẩu An Giang, đô thị Lương An Trà, thị trấn Óc Eo với TP. Cần Thơ.

Trục hành lang ĐT.943: kết nối TP. Long Xuyên, thị trấn Phú Hòa, Núi Sập, Óc Eo.

Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ 91C: kết nối với TP. Châu Đốc và vùng kinh tế cửa khẩu Khánh Bình. Trên trục quốc lộ 91C là các đô thị: Thị trấn An Phú, Long Bình, đô thị Đa Phước.

Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ N1: thuộc Hành lang thành phố Hồ Chí Minh - Châu Đốc - Hà Tiên (Kiên Giang), kết nối TP. Châu Đốc và TP. Tân Châu.

Trục hành lang kinh tế quốc lộ 80B: nối từ quốc lộ 80 (TP. Sa Đéc) đến cửa khẩu Vĩnh Xương và hướng đi TP. Phnom Penh. Đây là trục phát triển đô thị chủ đạo của vùng 3 gồm: TP. Tân Châu, thị trấn Phú Mỹ, Chợ Vàm, Chợ Mới, Mỹ Luông, đô thị Hội An.

Trục hành lang kinh tế quốc lộ 80C: nối từ quốc lộ N2 (TP. Sa Đéc) đi qua quốc lộ 91 nối vào quốc lộ 30C (Đồng Tháp), rút ngắn khoảng cách từ phía Bắc của tỉnh với TP. HCM, thúc đẩy khu vực phía Đông của tỉnh phát triển.

Các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn có điều kiện cải thiện môi trường tốt hơn do mục tiêu phát triển cho vùng này được nâng cao như: Tỷ lệ hộ nghèo vùng đến năm 2030 còn dưới 7%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 80% số xã trong vùng đạt chuẩn nông thôn mới; Thu nhập bình quân/người/năm của người dân tộc thiểu số bằng $\frac{1}{2}$ bình quân của tỉnh, đến năm 2030, 100% đường trục thôn, liên thôn được trải nhựa, bê tông hóa; 100% các thôn bản đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương tưới tiêu đạt 60%, tưới tiêu chủ động cho trên 85% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm, khắc phục cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất; hoàn thành sắp xếp dân cư ổn định số hộ cư trú phân tán trong các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

3.5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của dự báo

3.5.1. Mức độ chi tiết, độ tin cậy của các dự báo, các nhận định

Các số liệu sử dụng cho tính toán, dự báo là các nguồn tài liệu đáng tin cậy do cơ quan quản lý của nhà nước ở địa phương (tỉnh An Giang) cung cấp; các đánh giá nhận định dựa trên kết quả tính toán từ chuỗi số liệu đáng tin cậy, cụ thể như sau:

- Về số liệu sử dụng cho phân tích, dự báo:
 - + Niên giám thống kê của tỉnh An Giang 2020.
 - + Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh An Giang 2016-2020.
 - + Số liệu tổng hợp từ các ngành giai đoạn 2015-2019 do Sở kế hoạch và đầu tư cung cấp.
 - + Các số liệu QH ngành (QH sử dụng đất, QH thủy lợi, QH Du lịch, QH công nghiệp, Nông nghiệp, Giao thông, Môi trường...) đến 2030 được các cơ quan, ban ngành của tỉnh An Giang cung cấp.

+ Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch tỉnh An Giang, các dữ liệu trên được Sở kế hoạch và Đầu tư An Giang cung cấp.

+ Số liệu thống kê của các ngành.

- Các nhận định, đánh giá và đề xuất trong ĐMC dựa trên các kết quả tính toán số liệu đầu vào của QH, các số liệu thống kê và kết quả tổng hợp từ các ngành; Quy hoạch vùng ĐBSCL đã được phê duyệt. Dựa trên chuỗi số liệu tổng hợp nhóm chuyên gia tính toán phân tích, nhận diện được 04 vấn đề môi trường chính liên quan gồm:

(1) Nguy cơ ô nhiễm nước mặt do gia tăng lượng thải từ các nguồn: công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và sinh hoạt;

(2) Ô nhiễm không khí cục bộ ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các khu đô thị, tại các tuyến đường và nút giao thông chính;

(3) Gia tăng chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải Y tế, chất thải nguy hại;

(4) Nguy cơ xói lở bờ sông cao do các hoạt động khai thác cát, sỏi để làm vật liệu xây dựng, sạt lở ở khu vực đồi, núi do khai thác vật liệu xây dựng; Xu thế suy giảm chất lượng đất do xói mòn, rửa trôi ở các vùng gò đồi, nơi có các hoạt động sản xuất nông nghiệp không hợp lý diễn ra trong thời gian dài và nơi chôn lấp chất thải;

- Xác định xu hướng dựa trên chuỗi số liệu tổng hợp và kết quả tính toán phát thải trong quá khứ, đến hiện tại và đến các thời kỳ của QH.

- Về phương pháp sử dụng: Báo cáo đã áp dụng hệ thống các phương pháp hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược của Tổng cục Môi trường xuất bản năm 2009.

3.5.2. Những vấn đề còn chưa chắc chắn, thiếu sự tin cậy

- ĐMC chưa đánh giá được sự phù hợp các mục tiêu về bảo vệ môi trường của QH tỉnh An Giang với các mục tiêu về bảo vệ môi trường của các QH vùng ĐBSCL; QH Quốc gia giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050, vì các Quy hoạch này đang trong giai đoạn xây dựng chưa được phê duyệt.

- Tính toán, dự báo phát thải công nghiệp trên cơ sở hệ số tham khảo của WHO, tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp và loại hình công nghiệp mà chưa có số liệu khảo sát phân tích cụ thể trong khu công nghiệp; chưa tính toán được phát thải từ các cơ sở tiểu thủ công nghiệp nằm trong các cụm dân cư (làng nghề) có tiềm năng ô nhiễm lớn.

- Tính toán phát thải từ dân sinh dựa trên các chỉ số phát triển dân số đến

năm 2030, định hướng đến 2050 và định mức theo tiêu chuẩn, nhưng chưa tính đến lượng phát sinh chất thải sinh hoạt (nước thải và CTR) của số lượng tăng dân số cơ học từ nơi khác đến do phát triển các khu cụm/công nghiệp của tỉnh;

- Dự báo xu hướng tác động của phương hướng phát triển một số ngành như công nghiệp, chăn nuôi, môi trường còn thiếu số liệu của Quy hoạch (khai thác mỏ, khai thác vật liệu xây dựng, sản phẩm công nghiệp, ...) nên một số đánh giá chỉ mang định tính, thiếu định lượng.

- Thiếu số liệu nguồn thải từ bên ngoài xâm nhập vào tỉnh (phát triển công nghiệp và khai khoáng ở ngoại tỉnh thuộc thượng nguồn các dòng sông chính chảy về địa phận An Giang).

- Các giải pháp về công nghệ và quản lý môi trường đưa ra trong phương hướng phát triển ngành còn chung chung, chưa thực sự sát với thực tế.

- Các hệ số phát thải của các loại hình chất thải chưa có độ chính xác cao. Nhiều hệ số lấy từ các hệ số của WHO là đã cũ (thực hiện từ năm 1993), trong khi các hệ số phát thải cho Việt Nam thì chưa được xây dựng và áp dụng một cách chính thức, đặc biệt cho lĩnh vực sản xuất, các hệ số này chủ yếu dựa trên các kết quả nghiên cứu đã thực hiện ở Việt Nam.

CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH

4.1. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính

4.1.1. Các giải pháp về tổ chức, quản lý

** Giải pháp quản lý chung*

- Nâng cao năng lực quản lý của Sở TN&MT An Giang, đặc biệt là năng lực cán bộ của Chi cục BVMT, Thanh tra môi trường và Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường và đáp ứng nhu cầu về máy móc, trang thiết bị phục vụ đo đạc, phân tích chất lượng môi trường;

- Tổ chức tập huấn kiến thức môi trường cho bộ máy, cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường từ cấp thôn, xã, huyện đến cấp tỉnh;

- Phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý môi trường tỉnh An Giang với các tỉnh lân cận như tỉnh Kiên Giang, tỉnh Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ trong hoạt động bảo vệ nguồn nước các sông, hồ liên tỉnh và quản lý các nguồn phát thải khí lớn từ các trung tâm nhiệt điện;

- Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến Luật bảo vệ môi trường, nhằm nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân về những vấn đề môi trường bức xúc, những tác động môi trường và ý thức bảo vệ môi trường. Giáo dục cho người dân có ý thức và trách nhiệm phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ môi trường, có ý thức cảnh giác với nguy cơ, sự cố môi trường, cần có các phương án cụ thể về phòng, chống các sự cố và phương án phải được tập luyện thường xuyên để đảm bảo khi có sự cố là có thể chủ động giải quyết tốt, đảm bảo an toàn về tính mạng, tài sản cho nhân dân trong các vùng bảo vệ;

- Thiết lập cơ sở dữ liệu môi trường bao gồm nguồn thải (nước thải, khí thải và CTR) và kết quả monitoring chất lượng môi trường trên toàn tỉnh An Giang và thực hiện cập nhật các thông tin về nguồn thải và kết quả giám sát chất lượng môi trường (6 tháng/lần).

** Đối với môi trường nước:*

Ô nhiễm môi trường nước trên sông Tiền, sông Hậu và các kênh rạch nội đồng có xu hướng gia tăng cần đưa ra định hướng giải pháp kiểm chế gia tăng ô nhiễm; Lượng mưa có xu hướng giảm, nguồn nước mặt hạn chế cần có giải pháp tăng cường kiểm tra, xử lý xả thải vào khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi và khu dân cư tập trung là rất lớn, vì

vậy để duy trì chất lượng các nguồn nước mặt hiện tại và phục hồi chất lượng nước các đoạn sông đang bị ô nhiễm cần tăng cường các giải pháp sau:

- Bắt buộc các cơ sở sản xuất có lưu lượng nước thải lớn phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động;

- Phối hợp với cơ quan quản lý môi trường tỉnh Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ trong công tác bảo vệ môi trường nước LVS Tiền, LVS Hậu;

- Cấp phép xả thải đối với những nguồn thải nước thải mới phải căn cứ vào khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận, ưu tiên chú ý đối với các nguồn nước được quy hoạch bảo vệ nghiêm ngặt để phục vụ cấp nước cho sinh hoạt;

- Tăng cường công tác monitoring chất lượng nước mặt đối với sông Tiền, sông Hậu, nơi sông Mê Kông bắt đầu chảy vào An Giang và tại nơi khi sông chảy ra khỏi địa phận tỉnh An Giang để đánh giá hiệu quả của các giải pháp đã áp dụng trong lĩnh vực BVMT.

** Đối với môi trường không khí:*

Môi trường không khí ở An Giang đang chịu tác động tổng hợp phát thải từ phương tiện giao thông cơ giới, từ các khu đô thị, khu du lịch, từ các hoạt động công nghiệp, chôn lấp chất thải và các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân. Kết quả quan trắc chất lượng không khí ở An Giang cho thấy môi trường không khí trên toàn tỉnh còn sạch. Hàm lượng bụi lơ lửng (TSP), hàm lượng các chất khí độc (NO_x, SO₂, CO và Ozone) vẫn thấp hơn NĐGHCP theo QCVN05:2013/BTNMT. Tuy nhiên, hàm lượng bụi, khí NO_x, CO, SO₂ phát hiện được cao hơn ở các ngã tư nơi có mật độ phương tiện cơ giới cao và ở một số KCN, CCN. Bởi vậy, để ngăn ngừa ô nhiễm không khí khi thực hiện QH An Giang giai đoạn 2021-2030 cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Đối với hoạt động trồng trọt: Hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng đốt phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ...);

- Đối với lĩnh vực xử lý CTR sinh hoạt: Giảm dần khối lượng rác chôn lấp và áp dụng biện pháp hạn chế tới cấm triệt để việc đốt rác thải bừa bãi. Thiết lập trung tâm xử lý CTR sinh hoạt ở cấp liên huyện, xem xét đầu tư công nghệ đốt rác hiện đại có tận thu nhiệt lượng để phát điện;

- Đối với hoạt động giao thông: Phát triển hành lang cây xanh dọc hai bên tuyến đường cao tốc chạy qua tỉnh An Giang và xây dựng tường công trình ngăn ồn ở những nơi dân cư đông đúc (trường học, bệnh viện, cụm dân cư). Phát triển mạng lưới xe buýt đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân để giảm bớt phương tiện cá nhân (ô tô, xe máy);

- Đối với KCN, CCN: Ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công

nghe cao, công nghệ thân thiện với môi trường (tiết kiệm điện năng, ít chất thải) và hạn chế tới mức thấp nhất việc các nhà máy, xí nghiệp đầu tư trong KCN, CCN sử dụng than như là nguồn nhiên liệu trong hoạt động. Thực hiện nghiêm túc quy định trong luật bảo vệ môi trường về việc lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường online đối với ống khói có lưu lượng xả thải lớn;

- Lĩnh vực quan trắc và phân tích môi trường: Trong giai đoạn 2021-2030, xây dựng 3-5 trạm quan trắc chất lượng không khí tự động ở Tp. Long Xuyên, tp. Châu Đốc, ở cụm dân cư gần các KCN lớn. Các thông số cần tập trung theo dõi gồm: Bụi tổng số (TSP), bụi thở (PM10) và khí độc (SO₂, CO, NO_x)

** Chất thải rắn và môi trường đất:*

- Trong hoạt động trồng trọt và chăn nuôi: Tổ chức thu gom triệt để và xử lý an toàn vỏ bao bì nhiễm hoá chất BVTV đặc biệt là bao bì thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu hết hạn hoặc cấm sử dụng;

- Trong hoạt động Công nghiệp: Giám sát chặt chẽ khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh từ các KCN/CCN trên địa bàn tỉnh. Kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp xử lý chất thải đặc biệt là xử lý CTNH để ngăn ngừa việc đổ bỏ, chôn lấp trái phép;

- Trong hoạt động đô thị: Tổ chức phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn. Định kỳ tổ chức thu gom CTNH (pin, ắc quy, vỏ hộp sơn, vỏ bình xịt côn trùng, bóng đèn huỳnh quang, dầu mỡ khoáng...) có nguồn gốc sinh hoạt để vận chuyển đến nơi xử lý an toàn.

- Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn phải phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch quản lý chất thải rắn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Khu xử lý chất thải rắn phải đảm bảo xử lý 100% lượng chất thải rắn phát sinh trong phạm vi phục vụ của mỗi cơ sở.

- Khu xử lý chất thải rắn phải đảm bảo xử lý tập trung, liên đô thị, liên vùng, hạn chế xử lý phân tán, gây ô nhiễm môi trường.

- Khu xử lý chất thải rắn phải đảm bảo thuận tiện giao thông, không gây cản trở các hoạt động giao thông chung, không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường và cảnh quan xung quanh.

- Xây dựng hệ thống quản lý CTR hiện đại, theo đó CTR được phân loại tại nguồn, thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý triệt để bằng những công nghệ tiên tiến và phù hợp, hạn chế tối đa lượng chất thải phải chôn lấp. Phấn đấu đến năm 2030 100% chất thải rắn sinh hoạt tại địa phương được thu gom và 95% chất thải rắn sinh hoạt được xử lý hợp vệ sinh đảm bảo môi trường.

- Về chất thải công nghiệp: Tiếp tục duy trì và nâng công suất Lò đốt rác thải sinh hoạt Thoại Sơn, Chợ Mới, xã Vĩnh Gia huyện Tri Tôn và lò đốt chất thải nguy hại tại Khu xử lý Bình Hòa; dự kiến đầu tư dây chuyền tái chế chất thải tại 03 khu xử lý tập trung Bình Hòa, Châu Thành; Châu Đốc; Phú Thạnh, Phú Tân, nhà máy xử lý chất thải rắn xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Châu Đốc, nhà máy xử lý chất thải rắn cụm Phú Tân, Nhà máy xử lý rác Vĩnh Nhuận- Châu Thành, nhà máy xử lý rác thải xã Kiến Thành-Chợ Mới, Nhà máy xử lý rác Phú Tân - Tân Châu (Cơ hạ tầng xử lý chất thải rắn sinh hoạt xã Phú Thạnh)- Phú Thạnh, Phú Tân, Nhà máy xử lý chất thải rắn và sinh hoạt tập trung của huyện (Cty TNHH Trường An Thoại Sơn)- Lê Trì, Tri Tôn, Nhà máy xử lý rác thải- Bình Chánh, Châu Phú.

- Về chất thải y tế: Thu gom, xử lý tại cụm xử lý chất thải y tế nguy hại (Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu), tại các cơ sở tự xử lý chất thải y tế nguy hại trong khuôn viên (Bệnh viện Sản Nhi An Giang, Trung tâm y tế huyện An Phú, Trung tâm y tế huyện Phú Tân, Trung tâm y tế huyện Chợ Mới, Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn) và cơ sở xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung (Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang); Đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý CTR y tế bằng công nghệ không đốt.

- Về chất thải xây dựng: bố trí bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt làm điểm thu gom chất thải xây dựng; bố trí bổ sung một số khu vực lưu chứa và chôn lấp.

- Về bùn thải từ hệ thống thoát nước: Đưa về xử lý tại các khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh.

** Giải pháp quản lý và giám sát môi trường*

+ Tăng cường lắp đặt trạm quan trắc tự động đối với môi trường nước mặt, môi trường không khí trên địa bàn tỉnh: Môi trường không khí tại các khu đô thị lớn, xung quanh các khu công nghiệp, khu dân cư tập trung, nơi tiếp nhận các nguồn thải chính của tỉnh; môi trường nước mặt của các sông chính của tỉnh như sông Tiền, sông Hậu và các hồ, búng lớn như Búng Bình Thiên, hồ Ô Tuk Sa (tỉnh đã có hệ thống tiếp nhận thông tin quan trắc môi trường tự động vận hành thường xuyên, tuy nhiên hiện nay mới tiếp nhận số liệu của 8 cơ sở lắp đặt và truyền số liệu về Sở TN&MT);

+ Nguồn lực về bảo vệ môi trường còn hạn chế, cần có giải pháp tăng cường chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Tăng cường lực lượng làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã;

+ Công tác kiểm tra, thẩm định các mỏ khai thác khoáng sản trên địa bàn

huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, vận chuyển trên đường gây nguy cơ hư hại đường giao thông, gây ra mất an ninh trật tự khu vực;

+ Bổ sung giải pháp khi xây dựng, thực hiện Quy hoạch đô thị cần quan tâm đến cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường đô thị, nguồn vốn đầu tư bố trí cho hệ thống xử lý nước thải tập trung. Công tác quy hoạch cần quan tâm tăng diện tích cây xanh, hồ nước tạo môi trường khí hậu trong sạch;

+ Tăng cường thu hút đầu tư các dự án bảo vệ môi trường như xử lý nước thải, rác thải của cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung;

+ Tăng cường điều tra, đánh giá kiểm kê, đánh giá nguồn thải đối với các nguồn nước thải, khí thải phát sinh trên địa bàn tỉnh. Tăng cường kiểm soát hoạt động quan trắc môi trường, xả nước thải, khí thải của các doanh nghiệp theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường năm 2020;

+ Lực lượng làm công tác bảo vệ môi trường các cấp từ cấp tỉnh đến cấp huyện còn mỏng, nên thời gian tới tỉnh sẽ tăng cường kiện toàn, củng cố bộ máy, bổ sung nguồn cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường, đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường khi tỉnh An Giang đề ra mục tiêu tiến tới là trung tâm nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp xanh, trung tâm công nghiệp chế biến thực phẩm tinh của cả nước.

- Ô nhiễm môi trường nước trên sông Tiền, sông Hậu và các kênh rạch nội đồng có xu hướng gia tăng, tỉnh sẽ có giải pháp nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, khu dân cư, khu công nghiệp bằng áp dụng rộng rãi, có hiệu quả cao các biện pháp phòng ngừa và xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường, đảm bảo 100% khu công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường; 100% các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường; Khắc phục có hiệu quả mức độ ô nhiễm nguồn nước sông Tiền, sông Hậu và các kênh rạch nội đồng. Bảo vệ nguồn nước mặt các hồ, búng lớn của tỉnh như Búng Bình Thiên, hồ Ô Tuk Sa ... Đảm bảo duy trì lưu lượng các sông, hồ không dưới mức trung bình hiện nay; khắc phục tình trạng xói mòn, sạt lở bờ sông, suối, hồ.

Lượng mưa có xu hướng giảm, nguồn nước mặt hạn chế nên tỉnh sẽ tăng cường các giải pháp kiểm tra, xử lý xả thải vào nguồn nước, khuyến khích các ngành sử dụng nước tiết kiệm.

4.1.2. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

Để giảm thiểu xu hướng tiêu cực của việc thực hiện QH tỉnh An Giang tới môi trường tự nhiên cần thực hiện các giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật sau:

** Trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi*

- Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn VietGAP và đẩy mạnh công tác chứng nhận trong các lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản;

- Sử dụng biện pháp canh tác tiết kiệm phân bón, thuốc trừ sâu, kỹ thuật điều tiết nước và phân bón để hạn chế phát sinh khí nhà kính trên ruộng lúa;

- Khuyến khích sử dụng phân hữu cơ (phân lợn, phân gà) vào canh tác lúa và hoa màu;

- 100% nước thải và phân thải từ các trang trại chăn nuôi lợn phải được thu gom xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Nước thải chăn nuôi.

** Trong lĩnh vực công nghiệp*

- Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu kỹ thuật và công nghệ về sản xuất sạch hơn nhằm phòng ngừa ô nhiễm tại nguồn trong các hoạt động sản xuất công nghiệp (tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu và giảm chất thải), nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường các KCN/CCN. Chú trọng các giải pháp kỹ thuật như: đổi mới công nghệ, thiết bị kỹ thuật, ứng dụng và gia tăng hàm lượng công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến; hợp lý hóa quá trình sản xuất; thay thế nguyên, nhiên liệu ô nhiễm bằng nguyên, nhiên liệu sạch hơn;

- 100% nước thải công nghiệp phải được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT
- Nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường, do các KCN, CCN thường xả nước thải ra các lưu vực sông là nguồn cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất của nhân dân tỉnh An Giang. Các chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp chỉ tiếp nhận dự án đầu tư thứ cấp khi đã hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải; rà soát các phân khu chức năng khi thu hút đầu tư, đảm bảo an toàn về môi trường;

- 100% CTR công nghiệp phải được thu gom xử lý bằng công nghệ phù hợp bao gồm tận thu giá trị của chất thải (thu hồi nhiệt để phát điện, tận dụng CTR làm vật liệu xây dựng, tái chế...);

- Khí thải từ các ống khói nhà máy trong và ngoài KCN, CCN phải được xử lý đạt QCVN quy định đối với từng loại hình công nghiệp.

** Trong lĩnh vực đô thị*

- 100% nước thải sinh hoạt thành phố và thị trấn phải được thu gom xử lý phù hợp với QCVN14:2008/BTNMT – Nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường; Các khu đô thị mới xử lý nước thải chưa đáp ứng yêu cầu, việc chuyển giao vận hành trạm xử lý nước thải còn vướng mắc gây ra xả nước thải vào hệ thống thủy lợi gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến canh tác nông nghiệp, thủy

sản;

- Triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tất cả các đô thị, tận dụng chất thải rắn hữu cơ để sản xuất phân bón vi sinh, tái sử dụng các chất thải có giá trị như kim loại, nhựa, nylon, chai thủy tinh;

- Xây dựng BCL hợp vệ sinh quy mô liên huyện để xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị. Nước rác rò rỉ được xử lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT – Nước thải bãi chôn lấp CTR. Khí phát sinh từ bãi chôn lấp rác phải được thu để đốt trước khi thải hoặc đốt có tận dụng nhiệt năng để phát điện nhằm giảm lượng khí CH₄ phát tán ra môi trường;

- Xúc tiến nghiên cứu lựa chọn công nghệ đốt có thu hồi năng lượng cho phát điện để xử lý CTR sinh hoạt và chất thải công nghiệp cho toàn tỉnh An Giang.

** Trong lĩnh vực giao thông*

- Phát triển dải cây xanh hai bên đường cao tốc để hạn chế phát tán khí thải từ phương tiện cơ giới ra môi trường;

- Dựng các bức tường ngăn ồn ở những đoạn đường cao tốc ngang qua trường học, bệnh viện và cụm dân cư;

- Phát triển hệ thống xe buýt đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong tỉnh nhằm giảm số lượng phương tiện cá nhân (ô tô, xe máy) tham gia giao thông để ngăn ngừa ô nhiễm không khí.

** Đa dạng sinh học:*

Tuân thủ các phân vùng bảo vệ môi trường, bao gồm: Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

** Trong lĩnh vực giải trí (khu vui chơi giải trí, Khu du lịch văn hóa, Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng):*

- Kiểm soát chất lượng phân bón học, chủng loại thuốc trừ sâu...khó khăn trong việc kiểm soát, đề nghị kiểm soát không cho các khu vui chơi giải trí, khu du lịch và nghỉ dưỡng xả nước thải ra ngoài môi trường hoặc lắp hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục trước khi xả nước thải ra ngoài môi trường.

- Định kỳ quan trắc, phân tích xác định dư lượng thuốc trừ sâu trong đất và trong trầm tích đáy của các nguồn nước tiếp nhận nước mưa chảy tràn từ các khu vui chơi giải trí, khu du lịch và nghỉ dưỡng.

** Trong lĩnh vực năng lượng*

- Tăng cường giám sát chất lượng môi trường từ hoạt động phát triển năng lượng tại các nhà máy ĐMT, tại các mô hình, dự án phát triển năng lượng sinh

khỏi,...

- Phủ xanh xung quanh các nhà máy năng lượng mặt trời nhằm tạo cảnh quang xanh - sạch - văn minh và thân thiện môi trường.

4.1.3. Các giải pháp về môi trường

- Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường:

+ Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, quán triệt, triển khai sâu rộng các quan điểm chỉ đạo và nỗ lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ hơn, thống nhất cao hơn trong nhận thức của cả hệ thống chính trị, của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân về BVMT;

+ Thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường trong quy hoạch, kế hoạch, đầu tư. Thực hiện nghiêm việc hoàn thiện các thủ tục môi trường trước khi xem xét cấp các giấy phép về đầu tư, xây dựng cho các doanh nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh.

- Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường:

+ Thường xuyên rà soát, hoàn thiện, bổ sung các quy định, chính sách cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của đảng, nhà nước về BVMT phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Các quy định, chính sách phải bảo đảm đồng bộ, khả thi và chỉ đạo thực hiện quyết liệt. Chú trọng nội dung BVMT ngay từ khâu ban hành chính sách, xúc tiến đầu tư và lồng ghép nội dung BVMT trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương, vào các phong trào, cuộc vận động xã hội;

+ Nghiên cứu đề xuất các giải pháp quản lý môi trường mới, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, tăng cường xã hội hóa, huy động sự tham gia của các thành phần trong xã hội vào công tác BVMT;

+ Tăng cường áp dụng công nghệ 4.0, công nghệ mới, công nghệ sạch trong quản lý về môi trường.

- Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường:

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật gây ô nhiễm môi trường; áp dụng sản xuất sạch hơn, kiểm toán chất thải, hệ thống quản lý môi trường ISO 14000, thực hiện kiểm soát ô nhiễm,... trong các cơ sở công nghiệp. Đầu tư cải tạo hệ thống xử lý khí thải của các lò đốt CTR. Hạn chế đốt rác thải tại các bãi tập trung, điểm tập kết;

+ Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương

ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trạm quan trắc và tần suất quan trắc môi trường (không khí, nước mặt) trên địa bàn tỉnh;

+ Tiếp tục đầu tư, cải tiến công nghệ sản xuất, dây chuyền xử lý khí thải, nước thải, thải phù hợp, đảm bảo vận hành đúng quy chuẩn tại các khu, cụm công nghiệp, nhà máy. Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm. Tập trung kiểm soát khí thải, nước thải của Nhà máy bê tông, Nhà máy chế biến thủy sản, Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, khu cụm công nghiệp, bãi chôn lấp chất thải rắn. Không chấp nhận các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu. Tăng cường phối hợp kiểm soát các nguồn thải liên biên giới, liên vùng, liên tỉnh để cải thiện chất lượng nước sông Tiền, sông Hậu;

+ Các dự án xây dựng CCN mới bắt buộc phải có nhà đầu tư cơ sở hạ tầng, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung mới được tiếp nhận doanh nghiệp thứ cấp vào đầu tư hoạt động;

+ Tăng cường công tác đăng kiểm các phương tiện giao thông để kiểm soát khí thải đồng thời nâng cao công tác vệ sinh môi trường, làm sạch đường phố, giảm thiểu bụi. Trồng nhiều cây xanh trên các tuyến đường giao thông để kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí xung quanh và giảm thiểu tiếng ồn.

- Tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường:

+ Huy động nguồn lực của nhà nước và xã hội, ưu tiên dành ngân sách đầu tư cho các công trình thiết yếu và khó huy động nguồn lực ngoài xã hội cho công tác BVMT, từ năm 2021 trở đi đảm bảo nguồn kinh phí BVMT không thấp hơn 1% tổng thu ngân sách của Tỉnh;

+ Đầu tư xây dựng mạng lưới thu gom, xử lý, xây dựng cơ sở hạ tầng cho việc xử lý rác thải chưa được đồng bộ. Ưu tiên bố trí kinh phí hỗ trợ cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn Tỉnh;

+ Tăng cường công tác thu phí BVMT đối với chất thải rắn, nước thải công nghiệp. Trong năm 2022 triển khai đánh giá thực trạng chất lượng nguồn nước, nơi tiếp nhận nước thải và tình trạng diễn biến chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh, ban hành Quy định về phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác BVMT:

+ Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng hóa về hình thức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVMT. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày lễ về môi trường bằng các hình thức

phong phú, thiết thực, phù hợp cho nhiều tầng lớp nhân dân;

+ Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư trong xây dựng nếp sống văn minh, giữ gìn vệ sinh chung và trong xây dựng, nhân rộng các mô hình tự quản về môi trường. Tổ chức các chương trình, phát thanh truyền hình truyền tải về trách nhiệm BVMT của mọi công dân, cung cấp các thông tin và nêu gương các cá nhân tổ chức có hoạt động tích cực trong phong trào công tác BVMT;

+ Mở rộng hợp tác quốc tế về công tác bảo vệ môi trường để áp dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện của các nước vào công tác BVMT của Tỉnh. Tạo cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ từ các dự án nước ngoài cho công tác bảo vệ môi trường.

- Nhóm giải pháp liên quan đến một số ngành chính:

+ Nông nghiệp: Tăng cường quản lý nước thủy lợi; phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hữu cơ; thường xuyên kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm trong sử dụng các loại TBVTV cấm; đầu tư xử lý vỏ bao bì TBVTV sau sử dụng; nghiêm cấm chuyển đổi đất rừng tự nhiên và rừng đặc dụng sang các mục đích khác; tăng cường quản lý nhằm nâng cao năng lực cung cấp nước của các hồ, búng trong vùng, nhất là hồ Ô Tuk Sa, Hồ Soài Chêk, Hồ Ô Thum, Búng Bình Thiên.

+ Công nghiệp: Không chấp nhận các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu đầu tư vào tỉnh; Các dự án xây dựng KCN/CCN mới bắt buộc phải có nhà đầu tư cơ sở hạ tầng (có hệ thống xử lý nước thải tập trung); đối với các CCN đang hoạt động mà chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung nếu còn đất để thu hút thêm đầu tư thì thu hút các nhà đầu tư đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, nếu không còn đất để thu hút thêm đầu tư thì UBND huyện cần bố trí ngân sách để xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Quản lý các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, hạn chế và tiến tới không cấp phép cho các dự án nhập khẩu phế liệu nhựa để sản xuất đầu tư vào tỉnh;

+ Giao thông: Tiếp tục cứng hóa hệ thống đường giao thông nông thôn, nâng cấp chất lượng công trình đường giao thông. Tăng cường công tác đăng kiểm các phương tiện giao thông để kiểm soát khí thải đồng thời nâng cao công tác vệ sinh môi trường, làm sạch đường phố, giảm thiểu bụi. Trồng nhiều cây xanh trên các tuyến đường giao thông để kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí xung quanh và giảm thiểu tiếng ồn. Đối với các tuyến đường triển khai thi công xây dựng thì cần có giải pháp kiểm soát khí bụi như: sử dụng các tấm ngăn cách và phun nước tưới ẩm thường xuyên đồng thời phân luồng thi công để hạn chế ách tắc,...

- Giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường không khí:

+ Tiếp tục đầu tư, cải tiến công nghệ sản xuất, dây chuyền xử lý khí thải, nước thải phù hợp, đảm bảo vận hành đúng quy chuẩn tại các khu, cụm công nghiệp, nhà máy. Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm. Tập trung kiểm soát khí thải, nước thải của Nhà máy bê tông, Nhà máy chế biến thủy sản, Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, khu cụm công nghiệp, bãi chôn lấp chất thải rắn. Không chấp nhận các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu;

+ Thực hiện kiểm kê nguồn khí thải, thống kê tải lượng phát sinh và các công nghệ, giải pháp xử lý khí thải đang áp dụng. Điều tra, kiểm kê, đánh giá các nguồn gen động/thực vật hoang dã và cây trồng, vật nuôi. Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm, hệ thống giám sát BĐKH phục vụ phòng tránh thiên tai hiệu quả. Củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai;

+ Tăng diện tích trồng rừng, duy trì các biện pháp trồng rừng thay thế, phát triển rừng để giảm thiểu, hạn chế nguy cơ bão lũ, lụt, hạn hán, xói mòn, sạt lở đất;

+ Tăng cường phối hợp kiểm soát các nguồn thải liên vùng, liên tỉnh để cải thiện chất lượng nước sông Tiền, sông Hậu, chất lượng không khí tại khu vực huyện thành phố Long Xuyên do ảnh hưởng của Nhiệt điện Cần Thơ và Nhiệt điện Ô Môn I (thành phố Cần Thơ), Nhiệt điện Kiên Lương 1 (tỉnh Kiên Giang).

+ Tiếp tục đầu tư, cải tiến công nghệ sản xuất, dây chuyền xử lý khí thải phù hợp, đảm bảo vận hành đúng quy chuẩn tại các nhà máy. Tập trung kiểm soát khí thải của các nhà máy trong khu cụm công nghiệp. Tăng cường áp dụng SXSH, kiểm toán chất thải, hệ thống quản lý môi trường ISO 14000, thực hiện kiểm soát ô nhiễm,... trong các cơ sở công nghiệp. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng môi trường không khí. Trang bị đủ dây chuyền xử lý khí thải để hạn chế ô nhiễm thứ cấp phát sinh trong quá trình đốt của các lò đốt CTR;

+ Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm. Thiết lập trạm quan trắc không khí xung quanh tự động tại thành phố Long Xuyên để đánh giá ảnh hưởng của khí thải nhà máy Nhiệt điện Cần Thơ và Nhiệt điện Ô Môn I (thành phố Cần Thơ), Nhiệt điện Kiên Lương 1 (tỉnh Kiên Giang) đối với không khí;

+ Có giải pháp hạn chế tập trung nhiều phương tiện tại các vị trí nút giao thông, trung tâm thị trấn nơi tập trung đông dân cư, khu vực có nhiều hoạt động sinh hoạt và sản xuất diễn ra (thị trấn trung tâm của huyện, có dân cư tập trung, các cơ sở sản xuất công nghiệp) có đường tỉnh chạy qua,...

+ Xử lý khí thải lò đốt đảm bảo quy chuẩn môi trường trước khi xả thải, hạn chế sử dụng các lò đốt CTR sinh hoạt công suất nhỏ, tiến tới chuyển đổi đầu tư

các lò đốt công suất lớn, quy mô cấp huyện trang bị đủ dây chuyền xử lý khí thải để hạn chế ô nhiễm thứ cấp phát sinh trong quá trình đốt. Hạn chế đốt rác thải tại các bãi tập trung, điểm tập kết. Trong thời gian dài hơn tiến hành đốt, tái sử dụng hoặc xử lý hoàn toàn lượng chất thải rắn thay vì chôn lấp;

+ Thực hiện quan trắc, giám sát định kỳ đối với các cơ sở nghiên cứu, sản xuất, lưu giữ, kho chứa hóa chất, chất phóng xạ. Bệnh viện, cơ sở sử dụng chất phóng xạ phải đăng ký kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố phóng xạ, hạt nhân và quản lý nghiêm ngặt nguồn phóng xạ. Các cơ sở sử dụng máy Xquang đều phải đăng ký và được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép sử dụng mới được đưa máy móc có chiếu tia X đi vào hoạt động. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về an toàn hóa chất, an toàn phóng xạ, hạt nhân;

+ Thực hiện đề án đánh giá ảnh hưởng của hoạt động phun thuốc BVMT tác vùng trồng cây ăn quả tập trung đến chất lượng môi trường không khí, đất và sức khỏe người dân. Quan trắc, kiểm tra, giám sát chất lượng môi trường tại thời điểm có hoạt động phun thuốc trừ sâu, hóa chất BVTV để đánh giá tác động và kiểm soát ô nhiễm;

+ Công khai thông tin các cơ sở vi phạm, xả thải nước thải, khí thải gây ô nhiễm môi trường trên các phương tiện thông tin để răn đe.

- Giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường nước:

+ Phối hợp với các địa phương khác trong lưu vực sông Tiền, sông Hậu để thực hiện công tác kiểm soát các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm. Xây dựng đề án, chiến lược quản lý, bảo vệ môi trường đảm bảo chất lượng nguồn nước hồ Ô Tuk Sa, hồ Thủy Liêm, hồ Soài So, hồ Soài Chêk, Hồ Ô Thum, Hồ Ô Tà Sóc, Búng Bình Thiên và các khu vực phụ cận liên quan trên địa bàn tỉnh;

+ Kiểm soát hoạt động khai thác nước ngầm, điều tra, đánh giá nguy cơ hạ thấp mực nước ngầm trên địa bàn toàn tỉnh; kiểm soát các hoạt động xả thải nước thải: xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải nước thải; tất cả các nguồn thải nước thải công nghiệp, làng nghề, y tế, đô thị cần được xử lý đạt yêu cầu trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận. Ưu tiên đầu tư xây dựng các hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các CCN đang hoạt động và xử lý nước thải đô thị cho thị trấn An Châu (huyện Châu Thành), thị xã Tân Châu, phường Vĩnh Mỹ-thành phố Châu Đốc.

+ Các dự án xây dựng CCN mới bắt buộc phải có nhà đầu tư cơ sở hạ tầng, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung mới được tiếp nhận doanh nghiệp thứ cấp vào đầu tư hoạt động;

+ Tiến hành quản lý và hoàn thiện quy trình quản lý các nguồn nước trên địa

bàn tỉnh, đặc biệt chú trọng bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước từ các sông lớn, hồ, búng lớn (Sông Tiền, sông Hậu, hồ Ô Tuk Sa, Búng Bình Thiên ...);

+ Bảo vệ nguồn tài nguyên rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn để bảo vệ tài nguyên nước. Quy định cho các doanh nghiệp lắp đặt thiết bị quan trắc tự động tài nguyên nước khi sử dụng nước, xả thải nước ra môi trường;

+ Tăng cường kiểm soát các hoạt động xả thải nước thải trên toàn tỉnh: xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải nước thải; tất cả các nguồn thải nước thải công nghiệp, làng nghề, y tế, đô thị cần được xử lý đạt yêu cầu trước khi xả thải;

+ Tăng cường xử lý tái sử dụng nước, sử dụng tuần hoàn nguồn nước. Sử dụng nước đúng mục đích, không sử dụng nước chất lượng tốt cho mục đích chưa cần thiết đến mức sử dụng nước chất lượng cao. Có quy định cụ thể về ưu tiên thứ tự sử dụng nước cho ăn uống, chăn nuôi, sản xuất, tưới...

- Giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường đất:

+ Nhân rộng mô hình nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, các quy trình sản xuất tiên tiến như VietGAP, Global GAP, UDCNC,... đối với các loại cây hoa, cây ăn quả để kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, hạn chế ô nhiễm môi trường đất. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng phân bón hóa học và thuốc BVTV đối với một số khu vực trồng màu, khu vực trồng lúa, khu vực trồng cây ăn trái. Tổ chức thu gom, xử lý đạt yêu cầu về môi trường đối với các loại bao bì, vỏ chai, hộp,... thuốc BVTV trên đồng ruộng. Các khu vực kho lưu chứa thuốc BVTV cần tuân thủ đúng quy định về lưu kho, xây dựng, thiết kế khu vực lưu chứa và vận hành để giảm thiểu nguy cơ phát tán ô nhiễm;

+ Kiểm soát nguồn ô nhiễm từ các bãi chôn lấp, khu lưu chứa rác thải không hợp vệ sinh để tránh các nguy cơ phát tán ô nhiễm đến môi trường. Tiếp tục đầu tư công nghệ mới trong xử lý rác thải, thiết kế, xây dựng và vận hành các BCL hợp vệ sinh, nghiên cứu chuyển đổi dần từ hình thức xử lý CTR bằng chôn lấp sang mô hình xử lý rác thải bằng công nghệ đốt;

+ Kiểm soát xu thế thoái hoá cần cỗi, bạc màu do xói mòn, rửa trôi, mất chất hữu cơ; khô hạn, ngập úng, lũ, trượt, sạt lở đất; phèn hoá,... do sử dụng đất không hợp lý, canh tác nông nghiệp quá mức hay phương pháp canh tác chưa phù hợp, đặc biệt tại khu vực huyện Tri Tôn, Tịnh Biên và rải rác ở các núi thấp, trung bình;

+ Kiểm soát nguồn thải từ các làng nghề, khu, cụm công nghiệp, trong đó có một số làng nghề được quy hoạch cụm công nghiệp như cụm TTCN làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ cây Tầm Vong

Thực phẩm, dệt may, mộc và mộc gia dụng, gia công kim loại, đan lát, đồ

gia dụng khác,... và một số khu vực làng nghề bị ô nhiễm như làng nghề sản xuất dây keo (xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới), làng nghề rèn Phú Mỹ và một số làng nghề về thực phẩm, dệt may,... Thu gom xử lý nước thải, quản lý CTR - CTNH theo đúng quy định.

- Giải pháp quản lý chất thải rắn:

+ Thực hiện Kế hoạch số 382/KH-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh về thực hiện quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh An Giang đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 và Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030; tập trung giải quyết triệt để việc thu gom, xử lý rác thải; kịp thời tháo gỡ khó khăn đối với hoạt động thu gom, xử lý rác thải, triển khai thực hiện các dự án xử lý rác thải tập trung;

+ Chuyển đổi dần từ hình thức xử lý CTR bằng chôn lấp sang mô hình xử lý rác thải bằng công nghệ đốt. Hạn chế đầu tư các lò đốt quy mô nhỏ và bãi chôn lấp cấp xã/thôn. Đầu tư phát triển mô hình Khu liên hợp xử lý CTRSH bằng lò đốt quy mô lớn có trang bị hệ thống xử lý khí thải để xử lý CTRSH tại các huyện cùng dây chuyền ủ phân hữu cơ kết hợp chôn lấp trên địa bàn tỉnh;

+ Thực hiện công tác phân loại rác thải tại nguồn để tận dụng tài nguyên, nâng cao tỷ lệ tái chế, tái sử dụng. Tuyên truyền, nâng cao ý thức để người dân thực hiện phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn tạo thuận lợi cho công tác xử lý. Hỗ trợ, ưu đãi đối với công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTR nông thôn;

+ Xây dựng và ban hành các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quản lý trong việc phân loại, lưu giữ, tập kết, trung chuyển, vận chuyển, sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng thời xử lý, xử lý thu hồi năng lượng từ chất thải rắn sinh hoạt. Đầu tư trang thiết bị thu gom, vận chuyển và đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng công trình xử lý CTR tập trung cho các địa phương trong tỉnh. Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa công tác thu gom, xử lý CTRSH;

+ Hạn chế tối đa lượng CTR phải chôn lấp thông qua thực hiện các biện pháp giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải. Có chính sách ưu tiên đối với các dự án đầu tư xử lý CTR theo công nghệ tái chế,... thiết lập các điều kiện cần thiết về hạ tầng, tài chính, xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống cơ chế chính sách, bộ máy quản lý về CTR nhằm đẩy mạnh hiệu quả quản lý nhà nước nâng cao chất lượng thu gom, xử lý chất thải rắn của tỉnh;

+ Rà soát, lập danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh, xác định các vấn đề môi trường và tập trung xử lý dứt điểm; áp dụng chế tài mạnh, xử lý nghiêm khắc, buộc các cơ

sở gây ô nhiễm môi trường thực hiện các yêu cầu về BVMT, giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật;

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về BVMT. UBND cấp xã, thị trấn chỉ đạo, bố trí lực lượng tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra tại các khu vực thường xuyên phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường và xử lý nghiêm các trường hợp cố tình vi phạm bỏ rác không đúng nơi quy định, xả rác bừa bãi gây mất vệ sinh môi trường. Tăng cường quản lý nhà nước để nâng cao tiềm lực và hiệu quả hoạt động quản lý CTR và CTNH.

4.1.4. Các giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu

4.1.4.1. Các giải pháp giảm nhẹ

Gia tăng phát thải khí nhà kính (CH_4 , CO_2) từ các hoạt động KT-XH là nguyên nhân gây ra tình trạng biến đổi khí hậu ở quy mô toàn cầu. Bởi vậy, giảm lượng phát thải khí nhà kính đóng vai trò quyết định trong ngăn ngừa, hạn chế xu thế biến đổi khí hậu. Ở nước ta, phát thải khí nhà kính từ hoạt động canh tác lúa nước chiếm tỷ lệ cao cả về quy mô diện tích cũng như mức độ phát thải. Canh tác lúa trong điều kiện ngập nước lâu ngày làm phát thải khí CH_4 do quá trình phân huỷ các chất hữu cơ trong điều kiện yếm khí và đốt rơm rạ sau thu hoạch thải ra một lượng lớn khí CO_2 . Xử lý chất thải chăn nuôi gia súc và gia cầm, đốt các chất thải hữu cơ và xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp cũng thải ra môi trường một lượng đáng kể lượng khí thải nhà kính. Bởi vậy, để giảm phát thải KNK ra môi trường trong quá trình triển khai quy hoạch tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025 cần thực hiện những biện pháp sau:

- Trong hoạt động trồng trọt: Chủ động công tác tưới tiêu trong canh tác lúa nước để giảm lượng khí CH_4 phát tán ra không khí, áp dụng biện pháp bón phân đúng kỹ thuật, đúng thời điểm để giảm phát thải khí N_2O , tận dụng các sản phẩm phụ (rơm, rạ) chế biến thức ăn chăn nuôi trâu, bò hoặc trồng nấm và giảm dần việc đốt rơm rạ và các chất hữu cơ phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch;

- Trong chăn nuôi: Chăn nuôi đặc biệt là nuôi lợn tập trung có lượng phân thải rất lớn nên bắt buộc các trang trại triển khai hầm Biogas để xử lý phân thải kết hợp thu hồi khí CH_4 làm chất đốt hoặc phát điện. Khuyến khích sử dụng phân lợn, phân gia cầm trong canh tác nông nghiệp hữu cơ (canh tác lúa, rau, củ, quả hữu cơ);

- Xử lý CTR thải sinh hoạt đô thị: Áp dụng biện pháp phân loại CTR tại nguồn, sử dụng các chất hữu cơ để sản xuất phân vi sinh, thu hồi tái chế các vật liệu có giá trị như giấy, kim loại, nylon, nhựa các loại. Từng bước giảm khối lượng rác chôn lấp, đến năm 2025 không còn chôn lấp và sử dụng công nghệ tiên

tiền đề xử lý CTR sinh hoạt (đốt rác thu hồi năng lượng để phát điện). Đối với các đô thị lớn như Tp. An Giang và các huyện cần phải bổ sung QH quỹ đất để xây dựng các trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt, các điểm tiếp nhận CTR công kênh (bàn ghế, giường tủ...) có xu thế gia tăng nhanh trong thực tế;

- Đối với công nghiệp: Các KCN/CCN ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ tiết kiệm điện. Khuyến khích doanh nghiệp khai thác và sử dụng năng lượng sạch (năng lượng gió, năng lượng mặt trời bằng việc xây dựng hệ thống pin mặt trời áp mái) và hạn chế sử dụng nhiên liệu hoá thạch đặc biệt là than, dầu FO làm chất đốt. 100% KCN/CCN phải có nhà máy xử lý nước thải tập trung, nước thải sau xử lý có giá trị của các thông số được nêu trong QCVN đạt giá trị quy định cột A khi thải ra sông, suối (xả thải vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt); CTR công nghiệp và chất thải nguy hại phải được thu gom xử lý triệt để, an toàn.

- Đối với giao thông: Phát triển hệ thống giao thông công cộng (xe bus điện, xe bus sử dụng khí hoá lỏng) để giảm phương tiện cá nhân, giảm phát thải khí nhà kính. Trong quy hoạch giao thông đô thị giành diện tích phù hợp phát triển dải cây xanh bên hành lang các tuyến đường.;

- Đối với đô thị: Tăng mật độ cây xanh đô thị để giảm tình trạng gia tăng nhiệt độ trong mùa hè. Triển khai trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bảo đảm khai thác hiệu quả đất lâm nghiệp, duy trì và nâng cao khả năng phòng chống lũ lụt, sa mạc hóa, xâm thực, suy thoái đất. Giành quỹ đất đủ lớn để xây dựng hồ, ao để điều tiết nước hạn chế ngập úng đối với các hiện tượng mưa lớn cực đoan.

4.1.4.2. Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

Là một tỉnh nằm ở nằm ở thượng nguồn của hệ thống sông Mekong trước khi chảy vào Việt Nam nên tỉnh An Giang sẽ chịu sự đe dọa của biến đổi khí hậu, đặc biệt là lũ lụt và hạn hán. Quy hoạch chung tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050 đã chú ý tới giải pháp thích ứng với BĐKH. Các giải pháp được đề xuất theo hai hướng tiếp cận thích nghi và giảm thiểu. Thích nghi bao gồm các biện pháp bảo vệ con người và không gian bằng cách giảm thiểu mức độ nhạy cảm với BĐKH, quản lý rủi ro, điều chỉnh các hoạt động kinh tế để giảm nhẹ ảnh hưởng và cải thiện khả năng sản xuất kinh doanh. Các giải pháp thích ứng như:

+ Nâng suất đảm bảo an toàn phòng lũ đối với tuyến đê sông Tiền, sông Hậu để ứng phó với tình hình lũ lụt bất thường do mưa lớn cực đoan; Nâng code cao độ mặt những tuyến đường QH ở vùng trũng thuộc các huyện.

+ Hoàn thiện hệ thống kênh tiêu và nâng công suất các trạm bơm tiêu ứng ở các huyện để đảm bảo tiêu nước kịp thời khi có mưa lớn cực đoan;

+ Quy hoạch tổng thể nguồn nước, xây dựng bổ sung các công trình hồ đập trữ nước để điều tiết nguồn nước đáp ứng nhu cầu dùng nước trong mùa khô;

+ Trong quy hoạch phát triển các đô thị phải dành quỹ đất tương xứng để xây dựng ao, hồ, công trình thoát nước (kênh, mương) phục vụ điều tiết nước mưa giảm tình trạng úng ngập trong đô thị khi có mưa lớn;

+ Thường xuyên nạo vét hệ thống thoát nước đô thị, bảo trì, bảo dưỡng các trạm bơm tiêu để sẵn sàng ứng phó với những tình huống mưa lớn đột xuất;

+ Chọn lựa giống cây trồng phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu như nhiệt độ, lượng mưa tăng,

+ Tăng chất lượng diện tích rừng phòng hộ, giảm thiểu thiểu các tai biến như lũ quét, sạt lở đất, chong sạt lở bờ sông.

+ Nâng cao nhận thức và vai trò làm chủ của mỗi công dân vào việc xây dựng và thực hiện quy hoạch sử dụng nước tiết kiệm, ngăn ngừa suy thoái môi trường nước.

4.1.5. Một số khuyến nghị

Dựa trên đánh giá tác động của QH đến các thành phần môi trường của An Giang cho thấy nguy cơ ô nhiễm các thành phần môi trường tự nhiên tập trung ở các vùng là rất lớn (Ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường cao tốc và nút giao thông chính; ô nhiễm nước mặt tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi và khu dân cư tập trung; ô nhiễm môi trường đất các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, các bãi chôn lấp, khu xử lý chất thải công nghiệp và dân sinh và nhà máy điện mặt trời; xói lở bờ sông, sạt lở đất các khu vực khai thác cát, sỏi lòng sông, khai thác vật liệu san lấp), bởi vậy, để hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường từ việc thực hiện QH An Giang giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050 cần tập trung vào giải quyết các vấn đề sau:

1. Chất thải từ các KCN, CCN, nhà máy điện mặt trời và các làng nghề được xác định là đối tượng chính gây tác động tiêu cực lớn tới các thành phần môi trường tự nhiên gồm đất, nước và không khí. Để ngăn ngừa và hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường khi QH được triển khai cần một lộ trình chi tiết gồm lộ trình phát triển công nghiệp đi đôi với đầu tư khắc phục những tồn tại về xử lý nước thải của các CCN, làng nghề hiện đang hoạt động cũng như lộ trình xây dựng các KCN, CCN, làng nghề mới với các giải pháp BVMT bao gồm: Xây dựng các công trình xử lý nước thải tập trung ở các KCN, CCN; đầu tư nâng cao năng lực xử lý CTR, chất thải nguy hại và khí thải Công nghiệp) cho giai đoạn

2021-2030;

2. Nguy cơ ô nhiễm môi trường nước ở một số vùng của An Giang cao khi QH An Giang được thực hiện. Hiện tại, nước sông Tiền và hạ lưu sông Hậu đã có biểu hiện ô nhiễm do thải nước thải (công nghiệp, sinh hoạt và nông nghiệp). Bởi vậy, cần tăng cường các giải pháp pháp lý cũng như kỹ thuật trong cấp phép xả thải cho những dự án mới thuộc các hợp phần QH vào sông Hậu, cần phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng tỉnh Kiên Giang, Đồng Tháp. Đối với các nguồn nước mặt khác gồm sông Tiền và sông Hậu, hồ Ô Tuk Sa, việc cấp phép xả thải phải căn cứ sức chịu tải của mỗi nguồn;

3. Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 45-50%, trong đó có 02 thành phố trực thuộc tỉnh, 02 thị xã và 19 thị trấn. Quá trình đô thị hoá sẽ gây áp lực rất lớn lên môi trường do lượng nước thải sinh hoạt và chất thải rắn sinh hoạt ở các đô thị liên tục gia tăng. Để ngăn ngừa và hạn chế ô nhiễm môi trường do quá trình đô thị hoá cần một lộ trình chi tiết về tiến độ xây dựng và nguồn tài chính để xây dựng các công trình xử lý nước thải sinh hoạt và công trình xử lý CTR sinh hoạt của 02 thành phố, 02 thị xã và 19 thị trấn cho giai đoạn 2021-2030. Xử lý CTR sinh hoạt đô thị phải hướng tới mục tiêu phát triển bền vững (chấm dứt tình trạng chôn lấp, tăng tỷ lệ tái chế và tái sử dụng, đốt chất thải có thu hồi nhiệt để phát điện) để tiết kiệm quỹ đất;

4. 5 khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng với tổng diện tích hàng ngàn ha được QH ở các huyện cho giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn 2050. Nguy cơ ô nhiễm môi trường nước bởi dư lượng phân bón hoá học và hoá chất bảo vệ thực vật là rất lớn. Bởi vậy, cần kiểm soát nguồn phân bón và hoá chất bảo vệ thực vật đặc biệt là làm rõ danh mục phân bón, thuốc trừ sâu sẽ sử dụng trong khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng ngay từ giai đoạn ĐTM. Khi đưa khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng vào hoạt động thực hiện quan trắc định kỳ kiểm soát chặt chẽ hàm lượng các chất dinh dưỡng (amonia, nitrate, nitrite, photsphate) và dư lượng thuốc trừ sâu trong dòng chảy mặt từ khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng đổ vào sông, suối, hồ ao...;

5. Phát triển chăn nuôi tập trung đặc biệt là chăn nuôi lợn có lượng nước thải và chất thải rắn (phân) rất lớn, đây được xem là những nguồn có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng nếu không được quản lý chặt chẽ. Do đó, cần cụ thể hóa lộ trình phát triển chăn nuôi đi đôi với lộ trình các giải pháp quản lý và kỹ thuật để xử lý nước thải và phân thải từ chăn nuôi lợn, giải pháp chăn nuôi tiết kiệm nước, xây dựng bể Biogas để xử lý chất thải có thu hồi khí gas làm chất đốt và tận dụng nguồn phân lợn vào sản xuất nông nghiệp hữu cơ cần được khuyến khích. Cần thận trọng khi phê duyệt các dự án đầu tư chăn nuôi lợn tập

trung nằm trong lưu vực các nguồn nước được QH bảo vệ nghiêm ngặt. Nước thải từ các cơ sở chăn nuôi phải xử lý đạt mức A theo QCVN 61-MT:2016/BTNMT trước khi thải vào nguồn nước mặt;

6. Rà soát các hợp phần quy hoạch đã có hiệu lực pháp luật để điều chỉnh hoặc loại bỏ những dự án có tiềm năng gây ô nhiễm nước lớn được bố trí trong phạm vi khu vực có xung đột với hợp phần QH khu vực bảo vệ nghiêm ngặt nguồn nước giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 nhằm bảo vệ, duy trì chất lượng nước để cấp nước cho ăn uống và sinh hoạt. Đối với các nguồn nước mặt của An Giang được quy hoạch sử dụng đa mục đích gồm cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, cấp nước tưới cho nông nghiệp thì mục tiêu duy trì lượng và chất lượng nước để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và ăn uống cho người dân phải được ưu tiên hàng đầu;

7. Xử lý CTR sinh hoạt đặc biệt là chôn lấp không hợp vệ sinh gây ô nhiễm môi trường đất, nước (nước mặt và nước ngầm), không khí. Khi QH An Giang giai đoạn 2021-2030 được thực hiện thì khối lượng phát sinh CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường hàng ngày rất lớn. Để giảm thiểu ô nhiễm và tiết kiệm quỹ đất do xử lý CTR phải chôn lấp vào năm 2025 và cần có lộ trình ứng dụng công nghệ xử lý CTR theo hướng thân thiện hơn với môi trường bao gồm: tận dụng CTR hữu cơ để sản xuất phân vi sinh, đốt thu hồi nhiệt để phát điện và tái chế các chất thải có giá trị (nhựa, nylon, kim loại, giấy và carton). Về lâu dài, An Giang nên phối hợp với các tỉnh lân cận trong việc QH khu liên hợp xử lý CTR liên tỉnh bao gồm công nghệ đốt tiên tiến có thu hồi nhiệt công suất lớn (1.000 tấn – 2.000 tấn/ngày) và các dây chuyền công nghệ khác để xử lý CTNH;

8. Nhu cầu vật liệu xây dựng (đá, cát, sỏi) và vật liệu san lấp mặt bằng trong khi triển khai thực hiện QH An Giang là rất lớn. Sự cố xói lở bờ sông do hoạt động khai thác cát, sỏi đe dọa đến an toàn hệ thống đê điều phòng lũ hạ lưu sông Tiền, sông Hậu. Nguy cơ sạt lở đất do mưa lớn, động đất ở khu vực khai thác khoáng sản và vật liệu san lấp là rất lớn, vì vậy cần xây dựng lộ trình khai thác cát, sỏi, vật liệu san lấp, khoáng sản phù hợp với lộ trình phát triển công nghiệp, đồng thời đưa ra các giải pháp quản lý và kỹ thuật đảm bảo không ảnh hưởng đến sạt lở đất, xói, lở lòng sông, khu vực đê, núi khai thác vật liệu xây dựng;

9. Khi thực hiện QH An Giang giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 một diện tích đất nông nghiệp được chuyển đổi mục đích sang đất công nghiệp, đất giao thông, đất đô thị và đất thương mại dịch vụ... Việc thu hồi một diện tích đất sản xuất rất lớn sẽ làm mất việc làm, giảm thu nhập của người có đất bị thu hồi. Để giảm thiểu tác động tiêu cực đến đời sống và duy trì trật tự an ninh xã hội khu vực nông thôn thì cần có một lộ trình cụ thể, chi tiết về tiến độ thu hồi,

giá cả và phương thức bồi thường, mức hỗ trợ ổn định đời sống, kế hoạch đào tạo chuyển đổi nghề cho người trong độ tuổi lao động của các hộ gia đình có đất bị thu hồi và kế hoạch thu hút lao động nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp, dịch vụ. Giải quyết hài hoà quyền lợi giữa người có đất sản xuất nông nghiệp bị thu hồi với quyền lợi của nhà nước và nhà đầu tư quyết định việc hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn tới năm 2050.

4.2. Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch

4.2.1. Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường của Quy hoạch

Trong giai đoạn triển khai dự án trong hợp phần Quy hoạch phải thực hiện ĐTM theo quy định của luật BVMT, những vấn đề cần tập trung phân tích, đánh giá được tóm tắt trong bảng dưới đây:

Bảng 4.1: Những vấn đề cần tập trung phân tích, đánh giá cho một số hợp phần Quy hoạch

Thành phần QH	Nguồn gây tác động	Những vấn đề cần tập trung phân tích đánh giá trong quá trình lập ĐTM cho các Dự án thành phần
Công nghiệp	Nguồn gây tác động có liên quan tới chất thải	<ul style="list-style-type: none"> -Nước thải công nghiệp (nhiệt độ, pH, độ màu, BOD₅, COD, các kim loại nặng độc hại (Cu, Pb, Ni, Cr, Cd, Zn, As), dầu mỡ khoáng. -Nước thải sinh hoạt từ KCN (pH, TSS, NH₄⁺-N; NO₃⁻-N, PO₄³⁻, Tổng dầu mỡ thực vật, Chất hoạt tính bề mặt, Tổng Coliform). -Khí thải độc hại (Bụi, CO, NO_x, SO₂, hơi acid, dung môi) phát sinh trong giai đoạn xây dựng và vận hành sản xuất; CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt từ các nhà máy, xí nghiệp, KCN, CCN. -Chất thải nguy hại (bùn xử lý nước thải công nghiệp, CTNH có nguồn gốc từ công nghệ sản xuất); -BĐKH do gia tăng tiêu thụ điện năng, tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch gia tăng phát thải khí CO₂; -Sự cố môi trường (tràn dầu, tràn hoá chất, cháy, nổ);
	Nguồn tác động không liên quan tới chất thải	<ul style="list-style-type: none"> -Thu hồi đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang xây dựng các KCN, CCN làm phát sinh các vấn đề xã hội (việc làm, thu nhập, áp lực lên hạ tầng cơ sở...); -Hệ sinh thái tự nhiên (suy thoái đất đai; a xít hoá);
		- Nước thải từ đồng ruộng, từ trang trại chăn nuôi và

Thành phần QH	Nguồn gây tác động	Những vấn đề cần tập trung phân tích đánh giá trong quá trình lập ĐTM cho các Dự án thành phần
Nông nghiệp	Nguồn gây tác động có liên quan tới chất thải	nuôi thủy sản; - Thuốc BVTV đặc biệt là thuốc trừ sâu, phân bón, sử dụng thuốc kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi thủy sản; - Chất thải nguy hại (bao bì thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và thuốc trừ sâu quá hạn) - Chất thải rắn (rơm, rạ, cành & lá cây) từ trồng trọt, phân và chất độn, thức ăn dư thừa từ chăn nuôi; Bùn thải từ các ao, hồ nuôi thủy sản. - Phát thải CH ₄ từ canh tác lúa nước và xử lý nước thải chăn nuôi;
	Nguồn gây tác động không liên quan tới chất thải	Áp lực lớn lên Tài nguyên nước do gia tăng khai thác nước tưới; Suy thoái đất đai Gia tăng xói mòn đất do mưa ở vùng trồng cây ăn quả (Vải, nhãn, cam, na); BĐKH do gia tăng phát thải khí nhà kính (CH ₄ , CO ₂)
Giao thông	Nguồn tác động có liên quan chất thải	- Bụi, khí thải CO, NO _x , SO ₂ và Hydrocarbon (Benzen, Toluene); - Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông; - Nước mưa chảy tràn từ mặt đường giao thông chứa hạt vi nhựa (nhựa đường, cao su từ mài mòn lốp xe và dầu mỡ); - CTR đường phố (cỏ, cành cây và lá cây...).
	Nguồn tác động không liên quan chất thải	- Phát sinh các vấn đề xã hội do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất, đất ở sang đất giao thông (lao động, việc làm, thu nhập); - Tai nạn giao thông; - Trở ngại về giao lưu và quan hệ xã hội giữa các làng, xã truyền thống do xây dựng đường cao tốc.
Du lịch và dịch vụ	Nguồn tác động có liên quan chất thải	- Nước thải sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại. CTR sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, cơ sở tâm linh (đền, chùa, miếu), khu vui chơi giải trí, Trung tâm thương mại, chợ truyền thống. - Sử dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV đặc biệt là thuốc trừ sâu chăm sóc, bảo trì công viên văn hóa, khu vui chơi giải trí. - Sử dụng nước mặt để chăm sóc công viên văn hóa.

Thành phần QH	Nguồn gây tác động	Những vấn đề cần tập trung phân tích đánh giá trong quá trình lập ĐTM cho các Dự án thành phần
		- Nước chảy tràn bề mặt từ công viên văn hóa chứa chất ô nhiễm (phân hoá học và dư lượng thuốc BVTV).
	Nguồn tác động không liên quan tới chất thải	- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông, lâm nghiệp sang phục vụ vui chơi giải trí (nảy sinh các vấn đề xã hội: việc làm, thu nhập và trật tự trị an); - Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm...);
Đô thị hóa	Nguồn tác động có liên quan chất thải	Nước thải sinh hoạt từ thành phố, thị xã, thị trấn ((pH, TSS, NH ₄ ⁺ -N; NO ₃ ⁻ N, PO ₄ ³⁻ , Tổng dầu mỡ thực vật, Chất hoạt tính bề mặt, Tổng Coliform). - Rác thải sinh hoạt và rác thải đường phố; - Chất thải nguy hại có nguồn gốc sinh hoạt (pin, ắc quy, hộp sơn, mực in...); - Khí thải từ phương tiện cơ giới cá nhân (xe máy, ô tô); Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông.
	Nguồn tác động không liên quan tới chất thải	- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất đô thị (lao động, việc làm, thu nhập); - Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm); - Tai nạn giao thông
Xử lý Chất thải rắn	Nguồn gây tác động liên quan tới chất thải	- Nước rác rò rỉ từ BCL; - Khí phát tán từ BCL (H ₂ S, Mercaptan, CH ₄ , CO ₂); - Khí thải từ lò đốt chất thải (Nhiệt độ, Bụi, CO, NO _x , SO ₂ , Hơi acid); - Tro xỉ từ lò đốt; - Ô nhiễm sinh học (Ruồi, muỗi, chuột). - Rủi ro môi trường từ công trình xử lý nước rác rò rỉ và bộ phận xử lý khí thải lò đốt.
	Nguồn gây tác động không liên quan chất thải	- Thu hồi đất xây dựng bãi chôn lấp, cơ sở xử lý chất thải rắn; - Tập trung những người kiếm sống bằng nghề nhặt rác.

Ở An Giang, nguồn nước từ 2 sông chính (s. Tiền và s. Hậu) và một số hồ, búng lớn (Ô Tuk Sa, Búng Bình Thiên...) đều được QH khai thác cấp nước cho sinh hoạt. Bởi vậy, khi triển khai các Dự án thuộc QH phải tuân thủ luật BVMT về đánh giá tác động môi trường và phải cam kết nước thải sau xử lý có giá trị của các thông số được nêu trong TCVN, QCVN đạt giá trị quy định cột A (xả thải vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt).

4.2.2. Định hướng phân vùng môi trường

a/. Các khu vực kiểm soát phát triển, bảo vệ môi trường nghiêm ngặt

Các khu vực kiểm soát phát triển bảo vệ môi trường chặt chẽ gồm các khu nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất, khu vực tập trung công nghiệp có mức độ rủi ro ô nhiễm cao, khu vực có cơ sở thu gom xử lý rác thải, chất thải tập trung, khu vực di tích danh thắng, bảo tồn cảnh quan sinh thái, đa dạng sinh học quan trọng trên địa bàn tỉnh.

** Các khu vực bảo vệ chặt chẽ môi trường nguồn nước:*

- Hồ chứa cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất: Hồ Ô Tuk Sa trên địa bàn huyện Tịnh Biên

- Các khu hồ chứa nước cấp, dự trữ nguồn nước cho sản xuất: Hồ Soài So, Hồ Ô Thum, Hồ Ô Tà Sóc, Hồ Soài Chêk, Hồ Soài So, Hồ Thủy Liêm.

- Các trục kênh cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt

Tăng cường bảo vệ, phòng chống xâm lấn và ô nhiễm môi trường do nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, rác thải nông thôn đối với các trục kênh chính cấp nước liên huyện cho sản xuất và điều tiết, dự phòng bổ sung nguồn nước phục vụ sinh hoạt đặc biệt ở những vùng cao khô hạn thuộc các hệ thống thủy lợi. Bảo vệ chặt chẽ môi trường nước và hành lang an toàn nguồn nước đối với 19 trục kênh chính cấp nước trên địa bàn tỉnh nhất là qua các khu vực tập trung công nghiệp, mật độ dân cư cao.

- Các khu vực kiểm soát, bảo vệ chặt chẽ môi trường nguồn nước sông kênh lớn để khai thác lấy nước cho các nhà máy nước.

** Phân bố các khu vực kiểm soát chặt chẽ, phòng chống ô nhiễm môi trường từ các hoạt động công nghiệp, khai thác khoáng sản*

- Khu vực kiểm soát chặt chẽ, phòng chống ô nhiễm môi trường từ các hoạt động công nghiệp tập trung.

- Khu vực kiểm soát chặt chẽ, phòng chống ô nhiễm môi trường từ hoạt động khai thác khoáng sản tập trung

- Khu vực kiểm soát chặt chẽ, phòng chống ô nhiễm môi trường từ hoạt động thu gom và xử lý chất thải rắn tập trung

Khu vực có khu thu gom và xử lý tập trung chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại và rác thải quy mô liên huyện, huyện.

** Phân bố các khu vực bảo vệ chặt chẽ bảo tồn cảnh quan sinh thái, đa dạng sinh học*

- Quy hoạch khu bảo tồn loài, sinh cảnh Cô Tô - Túc Dục - Tà Pạ, Quy mô

diện tích: Cô Tô: 1.732 ha; Tà Pạ: 436 ha;

- Khu bảo vệ cảnh quan núi Cẩm, Khu bảo tồn CQ núi Sam và khu bảo tồn CQ núi Ba Thê.

b. Phân bố các khu vực kiểm soát chặt chẽ phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu:

** Khu vực kiểm soát phát triển chặt chẽ phòng chống lũ quét, sạt lở đất*

- Tăng cường phòng, chống lũ quét, sạt lở đất tập trung ở khu vực huyện Phú Tân, Chợ Mới, Tx. Tân Châu.

+ Đoạn Vĩnh Xương – Vĩnh Hòa – Tân An – Long Châu thuộc Thị xã Tân Châu.

+ Đoạn trên Sông Cái Vừng từ Phường Long Sơn, TX. Tân Châu đến xã Long Hòa, huyện Phú Tân;

+ Đoạn Kè Tân Châu;

+ Đoạn xã Phú An, huyện Phú Tân;

+ Đoạn xã Phú Thọ - TT. Phú Mỹ, huyện Phú Tân

+ Đoạn Kiến An, huyện Chợ Mới

+ Đoạn Thị trấn Chợ Mới - Long Điền A, huyện Chợ Mới;

+ Đoạn Long Điền A, huyện Chợ Mới.

+ Đoạn Tấn Mỹ - Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới

+ Đoạn xã Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới

+ Đoạn Thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới

+ Đoạn xã Quốc Thái, huyện An Phú

+ Đoạn xã Phú Hữu, huyện An Phú

+ Đoạn xã Phước Hưng, huyện An Phú

+ Đoạn xã Vĩnh Lộc, huyện An Phú

+ Đoạn xã Vĩnh Thạnh Trung - Thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú

** Khu vực kiểm soát phát triển chặt chẽ phòng chống ngập lụt*

Các khu vực thấp trũng có nguy cơ ngập lụt diện rộng cao phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng dọc hạ lưu các sông lớn thuộc các huyện Châu Phú, An Phú, Chợ Mới. Ngoài ra có các điểm ngập lụt cục bộ tại các huyện Tân Châu, Châu Đốc, Tp. Long Xuyên. Các khu vực kiểm soát xây dựng phát triển, phòng chống ngập lụt chặt chẽ

** Khu vực kiểm soát phát triển chặt chẽ phòng, chống khô hạn do biến đổi khí hậu*

Vùng khô hạn và có nguy cơ khô hạn cao do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu phân bố tập trung ở khu vực đồi núi cao phía Đông - Đông Bắc và Tây Bắc của tỉnh tại các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, một phần Thoại Sơn. Các khu vực tăng cường kiểm soát phát triển phòng chống khô hạn

4.2.3. Định hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong Quy hoạch

4.2.3.1. Định hướng về hợp phần QH các KCN, CCN

Đến 2030, giữ nguyên diện tích 03 KCN đã thành lập với diện tích 1.327,74 ha gồm KCN Bình Long quy mô 28,56 ha, KCN Bình Hòa quy mô 131,78 ha, KCN Xuân Tô quy mô 57,4 ha; quy hoạch 5 KCN trên địa bàn tỉnh với diện tích 1.110,00 ha, trong đó, Khu công nghiệp Bình Hòa mở rộng (130 ha), Khu công nghiệp Vàm Cống (200 ha), Khu công nghiệp Bình Long (mở rộng) (180 ha), Khu công nghiệp An Nông (500 ha), Khu công nghiệp Hội An (100 ha).

Bố trí quy hoạch 35 CCN với diện tích 1.354,68 ha, trong đó: Giữ nguyên diện tích 08 CCN đã thành lập (CCN Vĩnh Mỹ - thành phố Châu Đốc; CCN Tân Trung - huyện Phú Tân; CCN Phú Hòa - huyện Thoại Sơn; CCN Mỹ Quý - thành phố Long Xuyên; CCN Long Châu - thị xã Tân Châu; CCN thị trấn An Phú - huyện An Phú, CCN Lương An Trà - huyện Tri Tôn, CCN An Cư - huyện Tịnh Biên), thành lập mới 27 CCN.

Như vậy, trong khoảng thời gian 10 năm (2021-2030) hàng loạt các dự án về xây dựng hạ tầng cơ sở các KCN, CCN ở An Giang sẽ được thực hiện. Để thực hiện QH một cách suôn sẻ nên bổ sung những nội dung đề cập dưới đây vào nội dung báo cáo QH:

+ Về lộ trình thực hiện: QH về KCN, CCN trong giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050 cần phải chuyển đổi các loại đất sang đất công nghiệp. Đối với QH về KCN cần chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 459,60ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước); đất trồng cây hàng năm khác 41,76ha; đất trồng cây lâu năm 90,65ha; đất nuôi trồng thủy sản 63,22ha; đất phát triển hạ tầng 21,10ha... Đối với QH về CCN cần chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 699,10ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 677,10ha); đất trồng cây hàng năm khác 234,21ha; đất trồng cây lâu năm 197,25ha; đất nuôi trồng thủy sản 109,44ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 22,34ha; đất phát triển hạ tầng 3,16ha; đất ở tại nông thôn 30,60ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36ha; đất chưa sử dụng 8,67ha..... nhưng lộ trình thu hồi đất đai, xây dựng hạ tầng cơ sở và tiếp nhận đầu tư thì chưa được đề cập;

+ Về khía cạnh môi trường: Nhiều hoạt động của QH sẽ tác động tiêu cực đến các thành phần môi trường tự nhiên (đất, nước và không khí) và môi trường-

xã hội. Bởi vậy, để ngăn ngừa hoặc giảm thiểu các tác động tiêu cực đến các thành phần môi trường và KT-XH của địa phương thì mỗi Dự án phát triển hạ tầng KCN, CCN chỉ được tiếp nhận các nhà đầu tư khi các hạng mục về bảo vệ môi trường (khí thải, CTR, nước thải tập trung) phải được xây dựng hoàn thiện; lộ trình đầu tư xây dựng các công trình xử lý nước thải, Chất thải rắn công nghiệp, Chất thải Nguy hại...phải được bổ sung vào báo cáo QH An Giang giai đoạn 2021-2030.

- Về mặt xã hội: QH về KCN, CCN trong giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050 để phát triển các KCN, CCN mới phải chuyển đổi 2.002,57 ha các loại đất (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất phát triển hạ tầng...) sang đất công nghiệp, việc chuyển đổi mục tiêu sử dụng đất trong thời gian ngắn (10 năm) sẽ làm mất việc làm và giảm thu nhập của nhiều lao động nông thôn sẽ gây ra tình trạng bất ổn về trật tự xã hội. Do đó, cần bổ sung lộ trình đền bù, giải phóng mặt bằng, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp phải được đề cập trong QH.

4.2.3.2. Định hướng về Quy hoạch Năng Lượng

Trên địa bàn tỉnh hiện có 11 dự án nhà máy điện mặt trời với tổng công suất khoảng 4.000 MWp tập trung tại các huyện Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Thành, Châu Phú và An Phú. Đến nay trên toàn tỉnh đã có 04 nhà máy điện mặt trời đã đi vào hoạt động, phát điện thương mại, gồm: Nhà máy điện mặt trời Sao Mai; Nhà máy điện mặt trời Văn Giáo 1, Nhà máy điện mặt trời Văn Giáo 2 và Nhà máy năng lượng mặt trời PEN Việt Nam với tổng công suất 214 MWp (nếu tính nhà máy điện mặt trời Sao Mai giai đoạn 2 dự kiến đóng điện vào cuối tháng 12/2020 sẽ nâng tổng công suất phát điện thương mại lên 320 MWp) và 09 dự án còn lại đang trình Bộ Công Thương thẩm định phê duyệt. Đối với điện mặt trời áp mái lắp cho các doanh nghiệp, cơ sở, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh, hiện đã có 2.379 trường hợp được đấu nối với lưới điện quốc gia, với tổng công suất khoảng 183,6 MWp.

Tỉnh An Giang đã lập Đề án phát triển nguồn NLMT tỉnh An Giang đến 2020, xét đến năm 2030, toàn tỉnh dự kiến các vị trí xây dựng nhà máy ĐMT chủ yếu tập trung ở huyện Tri Tôn và Tịnh Biên.

Bảng 4.2: Các dự án xây dựng nhà máy ĐMT tỉnh An Giang

TT	Dự án	Địa danh (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Công suất (MWp)
I	Giai đoạn đến 2020		300	250
1	ĐMT 1	Văn Giáo, Tịnh Biên	120	100

TT	Dự án	Địa danh (xã, huyện)	Diện tích (ha)	Công suất (MWp)
2	ĐMT 2 – Giai đoạn 1	An Cư, Tịnh Biên	60	50
3	ĐMT 4 – Giai đoạn 1	Châu Lăng, Tri Tôn	120	100
II	Giai đoạn sau 2020		860	557
4	ĐMT 3	An Cư, Tịnh Biên	60	50
5	ĐMT 2 – Giai đoạn 2	An Cư, Tịnh Biên	140	117
6	ĐMT 4 – Giai đoạn 2	Châu Lăng, Tri Tôn	120	100
7	ĐMT 5	Châu Lăng, Tri Tôn	240	50
8	ĐMT 6	An Thạnh Trung, Chợ Mới	100	80
9	ĐMT 7	Văn Giáo, Tịnh Biên	200	160

(Nguồn: Đề án phát triển nguồn NLMT tỉnh An Giang đến 2020, xét đến 2030 – Sở Công Thương tỉnh An Giang, 2018)

Việc phát triển ồ ạt nhà máy điện mặt trời trong một giai đoạn ngắn sẽ có những tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên và môi trường xã hội ở mọi giai đoạn, thu hồi đất giải phóng mặt bằng, xây dựng và vận hành, cụ thể như:

+ Về mặt xã hội: Khi xây dựng nhà máy điện mặt trời một diện tích rất lớn đất sản xuất nông-lâm nghiệp sẽ phải thu hồi, thu hồi đất làm mất việc làm, giảm thu nhập của những hộ gia đình có đất bị thu hồi; khả năng tạo việc làm mới rất hạn chế, cần có chính sách đền bù đất đai, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp để ổn định đời sống của người có đất bị thu hồi là một nội dung cần phải bổ sung vào phần giải pháp của quy hoạch đối với nội dung phát triển nhà máy điện mặt trời; Đầu tư cho phát triển năng lượng cần có sự tính toán để đảm bảo tính bền vững lâu dài. Hiện nay, tỉnh đã và đang xây dựng và hoàn thiện đề án phát triển các nguồn năng lượng xanh cùng với kế hoạch hành động tăng trưởng xanh trên toàn tỉnh. Theo đó, NLMT và năng lượng sinh khối là 02 nguồn năng lượng phù hợp, khả thi. Tuy nhiên, việc đầu tư các dự án cần phải có mức đầu tư khá lớn. Việc đầu tư cho năng lượng góp phần thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế, nhất là du lịch và nông nghiệp là 02 lĩnh vực kinh tế mũi nhọn được tỉnh định hướng phát triển chủ đạo trong giai đoạn tới.

+ Về Sức khỏe con người thể hiện thông qua các bệnh liên quan đến ô nhiễm môi trường.

Hoạt động phát triển năng lượng chủ yếu có tác động đến sức khỏe thông qua việc gây ô nhiễm môi trường không khí từ đốt nhiên liệu hóa thạch, sự phát triển

các nguồn NLTT (NLMT, năng lượng sinh khối, cần có biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí từ hoạt động PTNL (sử dụng nhiên liệu sạch, ưu tiên sử dụng các nguồn NLTT).

+ Về cảnh quan và hệ sinh thái

Theo yêu cầu kỹ thuật, nhu cầu diện tích chiếm đất của các hệ thống ĐMT khá lớn, tương ứng với 1 KWp cần từ 6-20 m² đất tùy theo loại mô-đun sử dụng. Đến năm 2020, đất công trình năng lượng tỉnh An Giang là 286,5 ha, tăng 264,5 ha so với năm 2015; phân bố chủ yếu ở Tịnh Biên 282,5 ha (phát triển điện mặt trời) và TP Long Xuyên 3,08 ha... Có thể thấy rằng, việc xây dựng các nhà máy NLMT lớn đòi hỏi các giải pháp về mặt bằng. Quá trình lắp đặt các hệ thống giàn và modul pin có thể làm đất xói mòn, thay đổi bề mặt địa hình và làm mất đi vẻ đẹp tự nhiên hoang dã của khu vực. Đồng thời, việc lắp đặt thiết bị NLMT với quy mô công nghiệp cần diện tích đất khá lớn, do đó nếu không có quy hoạch rõ ràng sẽ làm hệ sinh thái bị phá hủy, rừng/cây xanh bị thu hẹp từ đó làm ảnh hưởng đến đời sống động vật do mất nơi cư trú, sinh sản.

+ Về giải pháp phát triển nguồn năng lượng tái tạo bền vững

Xây dựng Chiến lược phát triển nguồn năng lượng mặt trời đến năm 2030, trong đó, ưu tiên bố trí quỹ đất bạc màu, nhiễm phèn, cồn, không thể cải tạo hoặc các diện tích mặt nước thuộc các dự án tích trữ nước.

Đối với điện mặt trời: Phát triển tại các vùng đất sản xuất kém hiệu quả và có khả năng đầu nối giải tỏa công suất dự án nhà máy điện. Đồng thời, khuyến khích phát triển điện mặt trời áp mái và trên mặt nước.

Đối với sinh thái, rác thải và chất thải rắn: tập trung mời gọi đầu tư, phát triển nguồn điện từ xử lý rác đô thị, chất thải rắn, góp phần bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế. Về điện sinh khối, hướng nhà đầu tư phát triển các dự án liên hợp, đa dạng các nguồn nguyên liệu từ phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ, trấu), các dạng cây làm nguyên liệu thích ứng với vùng đất nhiễm phèn, mặn nhằm tận dụng và khai thác hiệu quả các vùng đất này.

4.2.3.3. Định hướng về tài nguyên nước

- Cụ thể hóa các định hướng và giải pháp chính về bảo đảm duy trì lưu lượng và chất lượng nước các sông, hồ của tỉnh An Giang.

- Cụ thể hoá các phương thức phối hợp với các tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Kiên Giang, tỉnh Cần Thơ trong việc bảo vệ rừng đầu nguồn, kiểm soát nguồn thải ra để duy trì dòng chảy và từng bước phục hồi chất lượng nước.

- Đầu tư xây dựng các điểm quan trắc tài nguyên nước và môi trường giai đoạn I (tại các vùng nhạy cảm như các khu vực có dấu hiệu bị nhiễm mặn, khu

vực có nguy cơ sụt lún, vùng có dấu hiệu mực nước hạ thấp dưới mức cho phép).

4.2.3.4. Định hướng về tài nguyên rừng

Tăng tỷ lệ che phủ rừng đảm bảo yêu cầu chung của quốc gia và theo quy định của pháp luật phù hợp đặc trưng của tỉnh. Chế độ dòng chảy của sông Tiền và sông Hậu phụ thuộc rất lớn vào lớp phủ thực vật trong lưu vực mỗi sông. Bởi vậy, cần có cơ chế hợp tác giữa Việt Nam và Campuchia (thượng nguồn sông Tiền, sông Hậu) và sự hợp tác giữa tỉnh An Giang với các tỉnh lân cận như tỉnh Đồng Tháp và Tp.Cần Thơ trong việc phát triển rừng để duy trì dòng chảy sông và kiểm soát nguồn thải nước để phục hồi, duy trì chất lượng nước.

Bổ sung mục tiêu và định hướng bảo vệ môi trường, phân vùng môi trường từ báo cáo chuyên đề phương án bảo vào QH.

4.2.3.5. Định hướng về xử lý chất thải

Việc chuyển giao chất thải rắn và chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại qua/trên địa bàn tỉnh gia tăng cũng như phát sinh các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh An Giang,... Xử lý rác thải: Kêu gọi thu hút các nhà đầu tư lớn đầu tư vào các khu công nghiệp, đặc biệt các nhà đầu tư công nghệ sản xuất hiện đại tiên tiến, có nguồn lực đầu tư trong công tác xử lý chất thải, bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quy hoạch các khu vực xử lý, quản lý rác thải sinh hoạt tại các huyện gắn với xử lý rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại để đầu tư khu xử lý rác thải tập trung, công nghệ tiên tiến hiện đại.

4.2.3.6. Định hướng về kiểm soát ô nhiễm từ bên ngoài

Chất lượng môi trường không khí của An Giang còn chịu tác động do thải khí thải từ các nguồn lớn bên ngoài như Nhiệt điện Cần Thơ và Nhiệt điện Ô Môn I (thành phố Cần Thơ), Nhiệt điện Kiên Lương 1 (tỉnh Kiên Giang). Bởi vậy, QH các cụm dân cư, bệnh viện, trường học, cơ sở nghỉ dưỡng...phải xem xét tới tác động của các nguồn khí thải này. Do đó, QH cần bổ sung phương thức hợp tác trong tham vấn các tỉnh lân cận cho những dự án có tiềm năng phát thải khí lớn. Bên cạnh khí thải thì chất lượng nước hai sông lớn chảy qua tỉnh (Sông Tiền, sông Hậu) chịu ảnh hưởng của quá trình xả nước thải từ thượng nguồn Campuchia. Bởi vậy, cần mối quan hệ hữu nghị tốt giữa 2 nước Việt Nam-Campuchia trong việc QH khai thác nguồn nước sông Tiền, sông Hậu. Vì vậy, tỉnh cần phối hợp chặt chẽ với Bộ, ngành và địa phương có liên quan để đảm bảo kiểm soát nguồn thải giảm thiểu tác động đến chất lượng nước.

4.2.3.7. Định hướng về các nội dung khác

- Các hoạt động nông nghiệp gắn liền với hoạt động khai thác sử dụng nước trên các dòng sông; nước là nhân tố có ý nghĩa quyết định, cần phân tích cụ thể

khả năng bảo đảm cấp nước cho nhu cầu hiện tại cho nông nghiệp và các nhu cầu khác: sinh hoạt, đô thị, khu-cụm công nghiệp, khai thác và chế biến khoáng sản, bảo đảm môi trường sinh thái của dòng sông và tài nguyên thiên nhiên khác, vì vậy cần phải phân tích làm rõ tình trạng thiếu nước tại các huyện Tri Tôn và Tịnh Biên đang ở mức nào và các giải pháp phù hợp.

- Định hướng sử dụng đất:

+ Cần bổ sung việc duy trì và phát triển các khu chuyên canh những cây đặc sản tiêu biểu như xoài, chuối cấy mô, nhãn, cây có múi và các loại đặc sản tiềm năng khác. Ngoài ra, phát triển các vùng bảo tồn, sản xuất nấm, nấm dược liệu, bởi cây dược liệu cũng là một trong những sản phẩm tiềm năng.

+ Diện tích quy hoạch cho nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ lệ cao, đòi hỏi lượng nước sử dụng rất lớn. Tính đến năm 2020, toàn tỉnh có gần 11.000 công trình thủy lợi (vào năm 2010: chỉ có tổng **2.132 công trình**); các hệ thống công trình thủy lợi tỉnh An Giang có công suất phục vụ kiểm soát lũ và tưới, tiêu cho hơn 255.838ha đất sản xuất nông nghiệp (lúa, màu) và 3.878 ha đất nuôi trồng thủy sản, ngoài ra còn cấp nước sinh hoạt cho hơn 1,3 triệu dân ở vùng nông thôn, nhưng các công trình chỉ đạt 65% công suất, chủ động tưới 67% diện tích canh tác, khắc phục cơ bản tình trạng ngập úng. Hệ thống thủy lợi có chức năng chính là cấp nước và tiêu thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, vì vậy nội dung của QH cần bổ sung việc nâng cấp, bổ sung công trình để bảo đảm chủ động nước tưới cho 100% diện tích canh tác. Huyện Tịnh Biên và Tri Tôn là nơi thường xảy ra tình trạng thiếu nước vào mùa khô nhưng hiện có ít hồ chứa nên cần bổ sung vào QH về phát triển nguồn nước ở hai huyện này. Bên cạnh đó, vấn đề bảo đảm nguồn nước cấp cho các nhu cầu khác như: cấp nước cho sinh hoạt, PCCC, du lịch, dân sinh các đô thị, khu-cụm công nghiệp, cụm công nghiệp, khai thác và chế biến khoáng sản, bảo vệ và cải thiện môi trường cũng cần được xem xét thấu đáo trong QH; Bảo vệ rừng đầu nguồn để duy trì bền vững nguồn cấp nước cho các dòng sông, đặc biệt là tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên (liên quan đến huyện Tri Tôn, Tịnh Biên) phải được ưu tiên;

+ Mục đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến KT-XH và môi trường: Quy hoạch sử dụng đất đòi hỏi cao về khai thác sử dụng nước, gia tăng nhu cầu nước của các ngành và gia tăng lượng nước thải từ các lĩnh vực khác nhau ra môi trường. Vấn đề này chưa được đánh giá, đặc biệt tình trạng khô hạn, thiếu nước trong mùa cạn trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Phần 3: Về các giải pháp: Báo cáo đưa ra định hướng “phát triển nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: giao thông, thủy lợi,...” nhưng thiếu cụ thể về giải pháp bảo đảm cấp nước cho các ngành và xử lý nước thải, bảo

vệ môi trường đất, nước.

** Về kinh tế:*

- Để đánh giá toàn diện sự phát triển kinh tế và đề xuất các giải pháp phát triển phù hợp, cần thiết phải xem xét một số tồn tại, hạn chế như sau:

+ Sự tăng trưởng của nền kinh tế thiên về lượng và thiếu sự tăng trưởng theo chiều sâu; Tỷ trọng VA/GO có xu hướng giảm mạnh, nhất là ngành Công nghiệp - xây dựng, điều này cho thấy sản xuất công nghiệp chủ yếu dựa vào gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp;

+ Đối với ngành nông nghiệp, sản xuất nhỏ lẻ vẫn chiếm ưu thế và chưa tập trung mạnh vào phát triển sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, nên năng suất thấp, khả năng cạnh tranh kém. Hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế chưa đáp ứng, thiếu đồng bộ. Mạng lưới chợ, TTTM và lưu thông hàng hóa chưa đạt mục tiêu quy hoạch và nhu cầu phát triển. Bên cạnh đó, sự kỳ vọng quá lớn vào đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) hàm ẩn những nguy cơ rủi ro rất cao đến sự tăng trưởng và phát triển bền vững.

- Từ thực trạng nền kinh tế của An Giang, QH phát triển kinh tế tỉnh An Giang vẫn dãn trải trên nhiều lĩnh vực mà chưa có điểm nhấn, chưa tập trung phát triển những ngành chủ lực có giá trị gia tăng cao;

+ Kế hoạch phát triển kinh tế theo chiều sâu, tập trung vào giá trị và đổi mới sáng tạo thể hiện rất mờ nhạt, năng suất lao động thấp và chưa có giải pháp cho công tác đào tạo lực lượng lao động chất lượng cao. Công tác hoạch định chiến lược phát triển chưa chú trọng đến thu hút và chọn lọc các dự án đầu tư tốt nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ với nước ngoài. Quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế phụ thuộc vào khối FDI sang nền kinh tế tự chủ với ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến chưa thể hiện rõ trong nội dung QH nên ảnh hưởng tiêu cực đến mô hình phát triển, chuyển đổi mô hình kinh doanh và đổi mới tư duy trong liên kết và sản xuất;

+ Việc phân bố không gian phát triển cần thiết phải cân nhắc đảm bảo hài hòa giữa cảnh quan môi trường và phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc giữa vùng phát triển Công nghiệp và vùng nông nghiệp. Đất nông nghiệp là nguồn tài nguyên rất quý giá được bồi đắp qua hàng ngàn năm, đất nông nghiệp đóng vai trò quan trọng sản xuất ra lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân. Bởi vậy, việc chuyển đổi đất nông nghiệp đặc biệt là đất lúa sang các mục tiêu sử dụng khác (công nghiệp, công trình năng lượng) nên được xem xét một cách thấu đáo hơn.

- Trong các nhóm giải pháp (kinh tế) cần xem xét một số vấn đề sau:

+ Xem xét bổ sung lộ trình cụ thể để chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển của công nghiệp - xây dựng với ứng dụng KHCCN;

+ Xem xét phân bổ, đảm bảo sự tiếp cận nguồn vốn ổn định và bền vững, khuyến khích phụ thuộc vào FDI và hướng tận dụng nguồn lao động giá rẻ với gia công và lắp ráp từ các đối tác còn nặng, cần đặt ra yêu cầu và tiêu chí phát triển kinh tế theo chiều sâu thông qua kênh thu hút vốn ngoài nước cũng như tiêu chí chọn lọc đối tượng thu hút đầu tư;

+ Bổ sung cơ chế chính sách hướng ưu tiên trong phát triển các ngành mũi nhọn; chú trọng đến chính sách thu hút đầu tư trong chuyển giao công nghệ, đổi mới sản xuất và hạn chế gia công, lắp ráp, cơ chế quản lý đầu tư.

- Để giải quyết những tồn tại và hạn chế trong phát triển kinh tế, nhận diện nguyên nhân kìm hãm sự phát triển, thông qua đánh giá mức độ phù hợp giữa các nhóm giải pháp với yêu cầu đặt ra đối với phát triển kinh tế trong bối cảnh mới, đề xuất bổ sung một số khía cạnh liên quan đến các nhóm giải pháp trên như sau:

+ Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực: Xây dựng lộ trình cụ thể trong đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng nguồn lao động và nâng cao năng suất lao động;

+ Nhóm giải pháp về phát triển kinh tế và KHCCN: Xây dựng tiêu chí và yêu cầu phát triển kinh tế theo chiều sâu, phát huy tính đổi mới sáng tạo, phát triển ngành mũi nhọn, thu hút mọi nguồn đầu tư, tránh phụ thuộc quá nhiều vào khu vực FDI;

+ Nhóm giải pháp về thu hút và quản lý đầu tư: Xây dựng cơ chế chính sách đối với thu hút có chọn lọc các dự án phát triển phù hợp tiến tới giảm gia công, lắp ráp và nâng cao sự tự chủ về nguồn lực và cơ chế phát triển kinh tế theo hướng hiện đại;

+ Nhóm giải pháp về phân bổ không gian phát triển kinh tế: Lập kế hoạch phân bổ không gian phát triển, ưu tiên phát triển song song giữa khu công nghiệp vùng nông nghiệp công nghệ cao và làng nghề tiểu thủ công nghiệp kết hợp với hoạt động du lịch làng nghề, nhằm đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế bền vững và sự hài hòa với môi trường cảnh quan.

** Văn hóa - xã hội*

- Văn hóa - xã hội là một trong ba trụ cột cơ bản của phát triển bền vững, là một trong những nền tảng cơ bản thể hiện sự phát triển toàn diện của địa phương để đảm bảo quy hoạch văn hóa - xã hội luôn đi kèm phương án phát triển hạ tầng thiết chế văn hóa, giáo dục phục vụ cho quy hoạch không gian lãnh thổ phát triển kinh tế - xã hội nhằm giải quyết những tồn tại và hạn chế trong phát triển văn hóa

- xã hội.

- Một số tồn tại và hạn chế trên các lĩnh vực văn hóa, y tế, lao động, an sinh xã hội:

+ Vấn đề giảm nghèo và an sinh xã hội tuy có những bước tiến mới nhưng mức cải thiện không đáng kể, tỷ lệ nghèo vẫn còn rất cao, cơ sở BTXH chưa phát huy hết chức năng và hỗ trợ cho người có nhu cầu;

+ Lực lượng lao động lành nghề và lao động được đào tạo bài bản chưa đáp ứng đủ nhu cầu phát triển kinh tế theo chiều sâu kết hợp với ứng dụng KHCN và hợp tác chuyển giao KHCN với nước ngoài. Sự chuyển dịch chậm chạp của cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang CN-XD gây nên sự mất cân bằng trong cơ cấu lao động.

Bảng 4.3: Yêu cầu đề xuất giải pháp đối với lĩnh vực văn hóa - xã hội

STT	Lĩnh vực	Tồn tại và hạn chế	Yêu cầu đề xuất	Mức độ phù hợp của nhóm giải pháp
1	Văn hóa	Cơ sở hạ tầng của thiết chế văn hóa đang xuống cấp, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị; Thiếu quy hoạch đất dành cho thiết chế văn hóa và thể thao	Quy hoạch đất đai dành cho hoạt động văn hóa cần gắn với quy hoạch kinh tế, xã hội nói chung, đảm bảo phát triển bền vững	Đã hình thành phương án quy hoạch thiết chế văn hóa, cần có giải pháp về phát triển thiết chế văn hóa
2	Giáo dục đào tạo	Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động dạy và học chưa đáp ứng nhu cầu học tập: Tập trung ở các trường thuộc xã Nông thôn mới chưa được đầu tư (30% còn lại) và các trường không thuộc các xã điểm trong lộ trình xây dựng Nông thôn mới; vẫn còn phòng học tạm, thiếu khu chức năng, thiết bị dạy học	Chú trọng đến cơ sở vật chất, trường học ở các huyện vùng sâu, vùng xa. Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị đảm bảo nhu cầu dạy và học, cũng như đào tạo nghề, nhằm đào tạo lực lượng trí thức và lao động phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay và tương lai	Đã có giải pháp trước mắt đầu tư một phần cơ sở vật chất để thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông mới, đầu tư các trường thiếu

				<p> cơ sở vật chất, thiết bị bức xúc bằng nguồn ngân sách tỉnh và ngân sách huyện</p>
3	Y tế	<p>Hệ thống bệnh viện, trang thiết bị y tế chưa đáp ứng nhu cầu chăm sóc khám chữa bệnh của người dân; Chưa có hệ thống bệnh viện đa khoa chất lượng cao phân bố ở tuyến huyện nhằm giảm tải tình trạng quá tải ở bệnh viện tuyến tỉnh</p>	<p>Liên quan tới quy hoạch tổng thể, phát triển hệ thống khám chữa bệnh đa dạng, đáp ứng nhu cầu nhân dân, chú trọng đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị ở tuyến huyện, xã. Quy hoạch hệ thống bệnh viện đạt chuẩn có tính kết nối giữa các huyện, xã trong tỉnh, nhất là vùng sâu, vùng xa.</p>	<p>Chưa có giải pháp về phát triển hệ thống bệnh viện tuyến huyện, xã, nâng cấp chất lượng phục vụ tuyến tỉnh và đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao</p>
4	Lao động	<p>Sự phân bố lực lượng lao động trong các lĩnh vực ngành nghề chưa đồng đều: lao động tập trung trong Nông, lâm, thủy sản chiếm 70%.</p> <p>Sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang CN-XD diễn ra chậm chạp</p> <p>Chất lượng lao động chưa cải thiện đáng kể: lao động chưa qua đào tạo, không đáp ứng yêu cầu làm việc ở KCN và ứng dụng KHCN.</p> <p>Lực lượng lao động có tay nghề thấp, thiếu đào tạo về chuyên môn kỹ thuật ảnh hưởng lớn đến năng suất.</p>	<p>Đào tạo nâng cao chất lượng cần đáp ứng nhu cầu lao động tại KCN, CCN trong toàn tỉnh theo hướng ứng dụng KHCN hiện đại</p> <p>Tăng cường hoạt động đào tạo liên kết với nước ngoài thông qua các dự án đầu tư chất lượng, chọn lọc.</p> <p>Cải thiện tay nghề của đội ngũ lao động hiện tại, nhất là lao động trong lĩnh vực CN-XD.</p> <p>Tăng cường hoạt động tập huấn và chuyển giao KHCN cho lực lượng lao</p>	<p>Đã có những giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, chuyển dịch cơ cấu lao động và cải thiện chất lượng lao động hiện nay</p>

			động trong lĩnh vực nông nghiệp	
5	An sinh xã hội	<p>Chất lượng cơ sở vật chất của các cơ sở BTXH chưa đáp ứng, chưa thu hút sự tham gia của các đối tượng cần được hỗ trợ.</p> <p>Tỷ lệ hộ nghèo cao (1,93% năm 2020). Cơ sở hạ tầng huyện nghèo chưa đáp ứng, thực thi giảm nghèo còn gặp nhiều khó khăn</p> <p>Công tác bảo vệ trẻ em được quan tâm, song vẫn còn tình bạo lực, tai nạn, đuối nước.</p>	<p>Trong quy hoạch kinh tế, xã hội, An sinh xã hội thể hiện kết quả của phát triển kinh tế, xã hội bền vững.</p> <p>Chính sách an sinh xã hội chú trọng đến tập trung nguồn lực cho huyện nghèo, đào tạo nghề, cải thiện sinh kế và chất lượng đời sống của cộng đồng.</p>	Chưa có giải pháp cụ thể về cải thiện an sinh xã hội

Với những phân tích và đánh giá trong bảng 4.1, cho thấy, một số nhóm giải pháp mang tính chiến lược thiếu những đề xuất cần thiết đối với lĩnh vực văn hóa - xã hội, cụ thể là văn hóa, y tế, giáo dục, giảm nghèo và an sinh xã hội. Trong 6 nhóm giải pháp về nguồn lực và thực hiện quy hoạch, giải pháp thứ 2 về “phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động” đã đề xuất một hệ thống các giải pháp phù hợp để phát triển nguồn nhân lực, chuyển dịch cơ cấu lao động và cải thiện chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu, bối cảnh phát triển hiện nay. Tuy nhiên, cần bổ sung thêm một số giải pháp liên quan đến các lĩnh vực khác như văn hóa, y tế, giáo dục, giảm nghèo và an sinh xã hội nhằm ổn định xã hội, nâng cao nhận thức, đáp ứng phát triển không gian đô thị, tạo sự phát triển bền vững trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Xem xét một số mục tiêu: Phát triển dân số; tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu giảm tỷ lệ sinh, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên.

4.2.3.8. Kiến nghị một số giải pháp

Kiến nghị một số giải pháp được đề xuất như sau:

1) Nhóm giải pháp về quy hoạch thiết chế văn hóa:

- Tiếp tục lồng ghép và đề xuất quy hoạch cụ thể để phát triển thiết chế văn hóa và sinh hoạt văn hóa phù hợp với yêu cầu và nguyện vọng của cộng đồng, không chỉ ở cộng đồng xã, thôn mà còn đối với cộng đồng dân cư làm việc trong các KCN, CCN;

- Đánh giá và xây dựng hệ thống các tiêu chí về phát triển văn hóa trong thời

kỳ mới, phù hợp với đời sống hiện đại và bối cảnh, không gian phát triển đô thị nhằm tránh tình trạng lãng phí đầu tư các thiết chế văn hóa nhưng không sử dụng đúng mục đích và chức năng.

2) Nhóm giải pháp về đầu tư CSHT đối với phát triển văn hóa - xã hội:

- Xây dựng lộ trình cụ thể đối với đầu tư CSHT và trang thiết bị đảm bảo nhu cầu dạy học, đào tạo nghề của tỉnh;

- Đầu tư CSHT trường học, các khu chức năng (nhà luyện tập, sân vận động) để đảm bảo chất lượng dạy học, ưu tiên nhất là ở tuyến huyện, xã.

3) Nhóm giải pháp quy hoạch và phát triển y tế:

- Phát triển hệ thống khám chữa bệnh đa dạng, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của nhân dân, ưu tiên đầu tư CSHT và trang thiết bị ở bệnh viện tuyến huyện, xã;

- Đầu tư xây dựng những bệnh viện hiện đại, có tính kết nối đa chiều giữa tỉnh và huyện, xã, nhằm giảm tải áp lực cho bệnh viện tuyến tỉnh.

4) Nhóm giải pháp giảm nghèo và an sinh xã hội:

- Tập trung nguồn lực phát triển huyện, xã nghèo về CSHT và hỗ trợ cộng đồng phương thức cải thiện sinh kế, qua đó thúc đẩy sự phát triển toàn diện, cân bằng giữa các khu vực, các cộng đồng dân cư, đồng thời thúc đẩy tính hiệu quả của chính sách an sinh xã hội, không chỉ phù hợp với các đối tượng cần hỗ trợ mà còn nâng cao chức năng của các trung tâm BTXH;

- Xây dựng chính sách giảm nghèo dựa trên cộng đồng và nguồn lực tại chỗ, kết hợp với hỗ trợ và đầu tư phát triển, nhằm hướng tới nâng cao năng lực tự chủ của cộng đồng. Bên cạnh đó, gắn kết giữa đầu tư phát triển hạ tầng ở các huyện nghèo với đầu tư phát triển kinh tế, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ và đào tạo nghề, nhằm thu hút lực lượng lao động ở các huyện nghèo, nhờ đó cải thiện sinh kế và giảm nghèo bền vững hiệu quả.

4.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch

4.3.1. Chương trình quản lý môi trường

- Nội dung về quản lý môi trường khi triển khai QH An Giang:

+ Quản lý việc tuân thủ và thực hiện các khuyến nghị nhằm phòng ngừa, giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường do thực hiện quy hoạch được nêu trong báo cáo ĐMC;

+ Quản lý các nguồn tài nguyên trên toàn bộ diện tích đất chuyển đổi mục đích sử dụng để phát triển công nghiệp và hạ tầng dân sinh;

+ Đảm bảo thực thi pháp luật về BVMT giai đoạn triển khai triển khai QH (giai đoạn thực hiện ĐTM) theo đúng pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Trách nhiệm quản lý môi trường khi triển khai QH: Triển khai thực hiện quy hoạch là Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang trong đó Sở Tài nguyên và Môi trường (tỉnh) chịu trách nhiệm quản lý môi trường trên phạm vi tỉnh. UBND tỉnh An Giang phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý môi trường đối với những dự án Quy mô lớn có tiềm năng gây tác động tiêu cực mạnh tới chất lượng môi trường.

4.3.2. Chương trình giám sát môi trường

- Mục tiêu giám sát:

+ Giám sát các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch để đánh giá sự phù hợp của các dự báo và sự tuân thủ của các hoạt động khi thực hiện quy hoạch, từ đó đưa ra những quyết định điều chỉnh phù hợp khi thực hiện quy hoạch;

+ Giám sát tính hiệu quả của việc thực hiện các khuyến nghị;

+ Thực hiện hệ thống giám sát chất lượng môi trường trong quá trình thực hiện QH gắn liền với thực thi theo các Quy định về BVMT (QC, TC hiện hành). Sở TN&MT và UBND cấp huyện để thực thi và còn kiểm soát, đánh giá trách nhiệm về sau. Kết quả quan trắc sẽ được công khai trên các phương tiện thông tin và được cung cấp cho các tổ chức có nhu cầu sử dụng số liệu để phục vụ cho công tác phòng tránh, giảm thiểu rủi ro môi trường.

Nội dung quản lý/giám sát và đơn vị chủ trì được tóm tắt trong bảng 5.1 dưới đây:

Bảng 4.4: Chương trình quản lý và giám sát môi trường

TT	Nội dung Quản lý/giám sát	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Giám sát thực hiện các khuyến nghị		
2	Quản lý việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu của QH liên quan đến 5 vấn đề môi trường chính		
	(1) Ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường và nút giao thông chính.	Sở TN & MT	CT, GT;
	(2) Nguy cơ ô nhiễm nước mặt tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu	Sở TN & MT	CT, NN & PTNT

TT	Nội dung Quản lý/giám sát	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi và khu dân cư tập trung và khu vui chơi, giải trí;		
	(3) Gia tăng chất thải rắn công nghiệp, nông nghiệp, tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường đất ở các bãi chất xử lý chất thải..	Sở TN & MT	CT, Y tế, NN & PTNT; DLDV
	(4) Nguy cơ xói lở bờ sông từ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông;	Sở TN & MT	CT, NN & PTNT;
	(5) Thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu các khu vực canh tác nông nghiệp không hợp lý.	Sở TN & MT	NN & PTNT;
	<i>* Các ngành</i>		
	Chất thải ngành Công nghiệp.	Sở Công thương	TN & MT,
	Chất thải đô thị (nước thải và CTR sinh hoạt).	Sở TN&MT	XD
	Chất thải rắn y tế.	Sở Y tế	TN & MT
	Chất thải Nông – lâm – ngư nghiệp	Sở NN & PTNT	TN & MT
	Chất thải du lịch-dịch vụ	Du lịch & Thông tin	TN & MT
3	Chương trình giám sát môi trường		
	Thực hiện hệ thống giám sát chất lượng môi trường trong quá trình thực hiện QH; nội dung giám sát môi trường khi thực hiện quy hoạch bao gồm các vấn đề môi trường chính.	Sở TN&MT	Công nghiệp, Giao thông và Bộ TN&MT.

** Các vấn đề môi trường chính cần chú trọng trong chương trình quản lý và giám sát môi trường khi thực hiện quy hoạch được đề cập dưới đây:*

(1) Ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường và nút giao thông chính.

(2) Nguy cơ ô nhiễm nước sông Hậu, Tiền, ô nhiễm nước mặt các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập

trung,...;

(3) Gia tăng chất thải rắn công nghiệp, nông nghiệp, tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường đất ở các bãi chôn lấp chất thải.

(4) Nguy cơ xói lở bờ sông từ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông;

(5) Thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu các khu vực canh tác nông nghiệp không hợp lý.

* *Thông số và tần suất giám sát:*

- Các thông số giám sát đối với mỗi thành phần môi trường tuân thủ các TC, QCVN Việt Nam hiện hành. Cụ thể như sau:

- *Môi trường không khí:* Thông số giám sát chất lượng không khí xung quanh được căn cứ các QCVN sau:

+ QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

Tuy nhiên, nội dung chương trình ưu tiên giám sát các chất hạt (TSP, PM10, PM2.5), hàm lượng khí độc (CO, Nox, SO₂) và dung môi bay hơi (Benzene, Toluene).

- *Môi trường nước (nước mặt và nước dưới đất):* Thông số giám sát nước mặt tuân thủ QCVN sau:

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

Tuy nhiên, thông số giám sát ô nhiễm nước mặt tập trung chú ý thị về ô nhiễm gồm: tính chất vật lý (pH, Độ đục); ô nhiễm hữu cơ (BOD₅, COD, NH₄⁺, NO₃⁻, NO₂⁻, P₃O₄⁻); Độc chất (thuốc trừ sâu, Dầu mỡ khoáng, kim loại nặng As, Pb, Zn, Cd, Hg) và Vi sinh (tổng Coliform);

- Thông số giám sát nước ngầm tuân thủ QCVN

+ QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

Lựa chọn thông số giám sát tập trung chú ý vào những chỉ thị ô nhiễm gồm: tính chất vật lý (pH, Độ dẫn, TDS); Ô nhiễm hữu cơ (NH₄⁺, NO₃⁻, NO₂⁻), tính độc (CN, As, Cd, Pb, Cr, Ni, Hg) và ô nhiễm vi sinh (Coliform và E.Coli);

- *Trầm tích sông, hồ:* Giám sát trầm tích, sông hồ tuân theo quy chuẩn QCVN 43:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích sông, hồ. Tuy nhiên, thông số giám sát cho từng đối tượng trầm tích phải căn cứ vào đặc thù

nguồn tác động. Tập trung chú ý tới dư lượng thuốc trừ sâu; nơi tiếp nhận nước thải công nghiệp tập trung giám sát các KLN (As, Cu, Pb, Zn, Cd, Hg, Cr, Ni) và các hợp chất Hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs).

- *Nước thải*: Chương trình giám sát nước thải tập trung tới 04 nguồn chính gồm: nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước thải chăn nuôi và nước rác rò rỉ. Việc giám sát tuân thủ các quy chuẩn sau:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ QCVN 62-MT:2016/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Nước thải chăn nuôi.

- *Môi trường đất*: Giám sát chất lượng đất tuân thủ QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất;

-*Tiếng ồn*:

+ QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung;

- *Khí thải*: Giám sát khí thải tuân thủ các QCVN dưới đây:

+ QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

+ QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Tuy nhiên, với CN sản xuất hoá chất, phân bón phải tuân thủ QCVN 21:2009/BTNMT; Với CN nhiệt điện tuân thủ QCVN 22:2009/BTNMT và Công nghiệp xi măng là tuân thủ QCVN23:2009/BTNMT.

- *Chất thải rắn, chất thải nguy hại (thành phần và lượng thải)*

+ Giám sát tính độc hại của chất thải tuân theo QCVN 07:2009/BTNMT- Quy chuẩn về ngưỡng chất thải nguy hại và nước thải từ BCL tuân thủ QCVN25:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải BCL chất thải rắn.

+ Theo dõi về lượng phát sinh CTR sinh hoạt đô thị, Chất thải Công nghiệp, chất thải nguy hại và giám sát việc tuân thủ về việc ngừng chôn lấp CTR vào thời điểm năm 2025.

- Địa điểm; phương tiện; trách nhiệm, kinh phí giám sát được UBND tỉnh An

Giang giao kế hoạch thực hiện hàng năm cho cơ quan chuyên môn của địa phương.

**Mạng lưới điểm giám sát sẽ được thực hiện theo phương án bảo vệ môi trường được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh xây dựng, cụ thể như sau:*

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục kế thừa thực hiện theo Quyết định số 2008/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh An Giang giai đoạn 2010-2020 và thực hiện theo Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc phê duyệt Chương trình quan trắc môi trường tỉnh An Giang năm 2022 (68 vị trí quan trắc nước, 36 vị trí quan trắc không khí, 12 điểm quan trắc nước dưới đất, 21 điểm quan trắc đất). Đồng thời, tiến hành quan trắc bổ sung thêm 47 điểm quan trắc môi trường (đất, nước mặt, không khí) tại khu vực tiếp nhận nước thải, các điểm nóng giao thông, khu dân cư tập trung, khu khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, một số điểm trên các sông, hồ lớn,... Bổ sung 13 điểm quan trắc nước mặt tự động liên tục và 7 điểm quan trắc không khí tự động liên tục.

+ Giai đoạn 2031-2050: Tiếp tục tiến hành quan trắc định kỳ tại 184 điểm và quan trắc tự động liên tục tại 20 điểm (bao gồm 13 điểm quan trắc nước mặt tự động liên tục và 7 điểm quan trắc không khí tự động liên tục). Quan trắc thêm các điểm tại khu vực tiếp nhận nước thải các CCN đã đi vào hoạt động, các KCN, CCN sẽ đi vào hoạt động, các đô thị loại IV của tỉnh trong giai đoạn 2030 - 2050.; Đồng thời, bổ sung một số điểm quan trắc tại các điểm xả thải tại các làng nghề, các điểm nóng giao thông, khu dân cư tập trung, khu khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, một số điểm trên các sông, hồ lớn,...;

(1) Môi trường nước mặt:

- Điểm quan trắc: Tổng số điểm quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh An Giang trong giai đoạn 2021 – 2050 là 90 điểm tập trung ở dọc các tuyến sông Tiền, sông Hậu, gần các điểm xả thải của một số KCN, CCN, Công ty, nhà máy sản xuất, nước thải làng nghề, nước thải chăn nuôi từ các trang trại và nước thải sinh hoạt của các khu dân cư, một số hồ lớn (một số điểm ao, hồ, kênh, ngòi trong khu dân cư,... thuộc 11 huyện, thị, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Các thông số quan trắc:

- Các thông số quan trắc: Các thông số quan trắc cố định là Nhiệt độ, pH, Ôxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), COD, BOD₅, Nitrat (NO₃⁻ tính theo N), Phosphat (PO₄³⁻ tính theo P), Amoni (NH₄⁺ tính theo N), Coliform, E.coli, Tổng dầu, mỡ; các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.

- Tần suất quan trắc: Tháng 1, 3, 5, 7, 9, 11.

(2) Môi trường nước dưới đất

- Điểm quan trắc: Tổng số điểm quan trắc môi trường nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang trong giai đoạn 2021 – 2050 là 15 điểm. Các điểm quan trắc này tập trung ở các khu dân cư gần bãi chôn lấp rác thải, giáp nguồn thải bệnh viện, xung quanh KCN, CCN, làng nghề, nhà máy,...

- Các thông số quan trắc: Nhiệt độ, pH, Chỉ số pecmanganat, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Nitrat (NO_3^- tính theo N), Sắt (Fe), Amoni (NH_4^+ tính theo N), Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3), Asen (As), Mangan (Mn), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Coliform, E.coli.

- Tần suất quan trắc: Tháng 3, 6, 9, 12.

(3) Môi trường không khí xung quanh

- Điểm quan trắc: Tổng số điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh An Giang trong giai đoạn 2021 – 2050 là 43 điểm tập trung ở gần các KCN, CCN, Công ty, nhà máy, làng nghề, các khu đô thị, tại các tuyến đường và nút giao thông chính, bãi chôn lấp rác thải,...

- Các thông số quan trắc: Các thông số quan trắc cố định là Nhiệt độ, hướng gió, tốc độ gió, độ ẩm tương đối, áp suất, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng (TSP), PM_{10} , CO, NO_2 , SO_2 , O_3 ; các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.

- Tần suất quan trắc: Tháng 1, 3, 5, 7, 9, 11.

(4) Môi trường đất

- Điểm quan trắc: Tổng số điểm quan trắc môi trường đất trên địa bàn tỉnh An Giang trong giai đoạn 2021 – 2050 là 26 điểm. Các điểm quan trắc này tập trung ở các khu dân cư, khu canh tác nông nghiệp, gần bãi chôn lấp rác thải, giáp nguồn thải bệnh viện, xung quanh KCN, CCN, làng nghề, nhà máy,...

- Các thông số quan trắc: Các thông số quan trắc cố định là $\text{pH}_{\text{H}_2\text{O}}$, Nitơ tổng số (N%), Photpho tổng số (P_2O_5 , %), Kali tổng số (K_2O , %), Pb, Cd, As, Cu, Zn, Cr, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ (Lindane, Aldrin, Dieldrin, DDT, Endrin,...), dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Pyrethroid (Cypermethrin, Fenvalerate,...); các thông số quan trắc bổ sung theo Quy chuẩn hiện hành.

- Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm (Tháng 4 và tháng 10 hàng năm).

4.3.3. Tổ chức thực hiện

- Tổ chức thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường sẽ được xây dựng trên các nguyên tắc:

+ Đảm bảo vai trò chỉ đạo và điều phối các vấn đề môi trường trong tỉnh;

+ Đảm bảo sự liên kết và phối hợp giữa các cơ quan liên quan, giữa các địa phương trong tỉnh và giữa tỉnh An Giang với các tỉnh lân cận đối với các vấn đề môi trường liên tỉnh;

+ Đảm bảo năng lực về con người, kinh phí và trang thiết bị;

- Cơ chế quản lý và thực hiện (bao gồm các văn bản pháp quy, thoả thuận pháp lý, kế hoạch tổng thể, kế hoạch địa phương, hệ thống quản lý môi trường và đánh giá môi trường);

- Vai trò và trách nhiệm của cơ quan quản lý các cấp cũng như của các tổ chức khác:

+ Dự trù nhân lực và kinh phí;

+ Khung thời gian thực hiện;

+ Chiến lược truyền thông.

**Một số biện pháp phối hợp giám sát và trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành:*

- Sở Tài nguyên và Môi trường đóng vai trò đầu mối giúp UBND tỉnh tổ chức, điều phối việc thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH;

- Việc giám sát năm vấn đề môi trường chính sẽ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang chỉ đạo Chi cục BVMT, Trung tâm Quan trắc TN&MT thực hiện ở mạng lưới các điểm quan trắc định kỳ. Ngoài ra, Trung tâm sẽ kết hợp với Ban Quản lý các KCN, CCN và các chủ nguồn thải khác thực hiện việc phân tích và quan trắc tự động về nồng độ các chất ô nhiễm không khí và nước thải trong các KCN, CCN, các cơ sở sản xuất công nghiệp, các cơ sở nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi;

- Việc giám sát môi trường đất được thực hiện bằng sự kết hợp giữa Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đối tượng giám sát là đất các KCN/CCN, cơ sở CN độc lập, BCL và khu xử lý chất thải, nhà máy điện mặt trời và đất nông nghiệp. Bởi vậy, phải xây dựng một chương trình giám sát và quan trắc chất lượng môi trường đất phù hợp với từng đối tượng đất tiêu vùng trong tỉnh.

4.3.4. Phương án phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quá trình thực hiện

a) *Cơ chế phối hợp trong truyền thông, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường*

- Phối hợp trong hoạt động truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, trong đó:

+ Sở Tài nguyên và Môi trường (Sở TNMT) chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh (UBMTTQVN tỉnh) và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình phối hợp nhằm cụ thể hóa các Chương trình phối hợp của các cơ quan Trung ương trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ UBND cấp huyện, cấp xã trên cơ sở chương trình phối hợp của cơ quan cấp tỉnh phối hợp với UBMTTQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội cùng cấp triển khai chương trình phối hợp.

+ Hàng năm, tổ chức kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm kết quả thực hiện chương trình.

+ Sở TNMT chủ trì tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực và nhận thức bảo vệ môi trường cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước các cấp, các ngành, tổ chức hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh. Tổ chức tuyên truyền, giới thiệu các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường trên các phương tiện truyền thông.

+ Ban Quản lý Khu Kinh tế, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở TNMT tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho chủ đầu tư hạ tầng và các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN, CCN bằng các hình thức thông qua hệ thống Website, tổ chức các hội nghị, tập huấn và các hình thức khác.

+ Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở TNMT định hướng các cơ quan truyền thông tăng cường tuyên truyền về công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

+ Các sở, ban, ngành phối hợp với Sở TNMT hướng dẫn, tuyên truyền về công tác bảo vệ môi trường theo lĩnh vực được giao quản lý.

+ UBND cấp huyện, cấp xã tổ chức tuyên truyền nhận thức về bảo vệ môi trường; hướng dẫn các hoạt động quản lý, thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn, lĩnh vực được giao phụ trách.

b) Cơ chế phối hợp trong công tác quản lý chất thải

- Sở TNMT chủ trì tham mưu thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Phương án cải tạo phục hồi môi trường; tham mưu cho UBND tỉnh ra quyết định cấp Giấy phép môi trường; kiểm tra, thẩm định đề cấp Giấy phép môi trường theo phân cấp, cấp sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quy định. Sở TNMT chủ trì lập Kế

hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh, Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt các đối tượng thuộc quản lý của tỉnh; tham mưu cho UBND tỉnh về công tác bảo vệ môi trường nước dưới đất, công tác bảo vệ môi trường đất trên địa bàn.

- Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Công Thương:

+ Chủ trì, tham mưu thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp Giấy phép môi trường theo phân cấp đối với các dự án nằm trong các KCN, CCN; tổ chức kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành đối với các dự án trong các KCN, CCN.

+ Chủ trì tham mưu UBND tỉnh trong việc quản lý, xử lý chất thải phát sinh trong các KCN, CCN.

+ Chủ trì tham mưu, đề xuất xây dựng quy hoạch, vận hành hệ thống xử lý chất thải trong phạm vi các KCN, CCN được giao quản lý.

+ Chịu trách nhiệm các vấn đề quản lý chất thải phát sinh trong các KCN, CCN.

- Sở Xây dựng:

+ Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan tổ chức lập đề án quy hoạch khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt trình UBND tỉnh phê duyệt. Hướng dẫn quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy hoạch được phê duyệt.

+ Không cấp phép xây dựng đối với các đối tượng chưa thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định.

- Sở Y tế: Phối hợp Sở TNMT tham mưu UBND tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch thu gom, vận chuyển xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh.

- Sở Khoa học và Công nghệ:

+ Chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp và các trường, viện nghiên cứu thực hiện nghiên cứu, chuyển giao, phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

+ Bảo đảm quyền lợi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân phát huy sáng kiến và áp dụng các giải pháp công nghệ trong bảo vệ môi trường;

+ Kiểm soát, hạn chế các công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường đầu tư vào sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố:

+ Thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật để xây dựng các công trình xử lý chất thải theo quy hoạch; tổ chức phân loại chất thải rắn tại nguồn, kiểm tra việc thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; xử lý, giải tỏa các bãi rác tự phát, các trường hợp đổ chất thải không đúng quy định.

+ Chỉ đạo các phòng chuyên môn rà soát, hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thực hiện các thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật.

c) Phối hợp thực hiện quan trắc và xử lý thông tin về môi trường

- Sở TNMT chủ trì, phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Công Thương xây dựng, vận hành hệ thống trạm quan trắc tự động liên tục truyền về từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có phát sinh chất thải trên địa bàn tỉnh và công bố công khai thông tin về số liệu quan trắc môi trường.

- Ban Quản lý Khu kinh tế đảm bảo hệ thống quan trắc tự động của nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các KCN kết nối dữ liệu tự động, liên tục về Sở TNMT.

d) Phối hợp trong công tác phòng ngừa ô nhiễm môi trường

- Sở TNMT là cơ quan chủ trì công tác phòng ngừa ô nhiễm và bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh; Tổ chức xây dựng chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường; Tổ chức theo dõi, đánh giá chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh và công bố công khai các thông tin, cảnh báo; Tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- Các sở, ban, ngành có trách nhiệm chủ trì công tác phòng ngừa ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực, địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của mình và có trách nhiệm phối hợp với Sở TNMT, Công an tỉnh trong việc cung cấp thông tin, số liệu, thẩm định các hồ sơ, thủ tục hoặc tham gia xử lý đối với trường hợp có liên quan đến lĩnh vực, đơn vị mình quản lý.

- UBND cấp huyện là cơ quan chủ trì trong công tác phòng ngừa ô nhiễm và bảo vệ môi trường trên địa bàn quản lý, có trách nhiệm: Xây dựng, phê duyệt chương trình, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; Truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường; Thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trên địa bàn theo thẩm quyền.

- UBND cấp xã phụ trách tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường ở khu dân cư: Xây dựng kế hoạch, đôn đốc công tác bảo vệ môi trường tại các thôn, xóm, giữ gìn vệ sinh môi trường, vận động nhân dân thực hiện các hoạt động bảo

vệ môi trường; Tổ chức thực hiện đạt tiêu chí về Môi trường và An toàn thực phẩm trong bộ tiêu chí về nông thôn mới.

e) Phối hợp trong việc xử lý ô nhiễm môi trường

- Sở TNMT chủ trì việc xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường tại các cơ sở thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (Ban Quản lý Khu Kinh tế trong xử lý vấn đề môi trường trong các khu công nghiệp) hoặc các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến địa bàn của nhiều huyện, cụ thể:

+ Khi tiếp nhận và xác nhận thông tin về ô nhiễm môi trường, Sở TNMT chủ động hoặc phối hợp với Công an tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã có liên quan thành lập đoàn công tác liên ngành tiến hành kiểm tra tại hiện trường, xử lý các đối tượng vi phạm; hướng dẫn, yêu cầu đối tượng gây ô nhiễm môi trường thực hiện ngay các biện pháp để giảm thiểu các thiệt hại về môi trường và khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra.

+ Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoặc vượt quá khả năng, thẩm quyền phải báo cáo Bộ TNMT, kịp thời tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo ứng phó với các sự cố môi trường nhằm huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị để xử lý, khắc phục các sự cố môi trường.

+ Thực hiện việc xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã là cơ quan phối hợp với Sở TNMT, Công an tỉnh, Ban Quản lý Khu Kinh tế để xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường.

- UBND cấp huyện có trách nhiệm chủ trì trong việc xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn theo thẩm quyền, trừ trường hợp do Sở TNMT hoặc do Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu chủ trì xử lý, cụ thể:

+ Khi tiếp nhận và xác nhận thông tin về ô nhiễm môi trường, UBND cấp huyện chủ động hoặc phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND cấp xã có liên quan thành lập đoàn công tác liên ngành tiến hành kiểm tra tại hiện trường, xử lý các đối tượng vi phạm; hướng dẫn, yêu cầu đối tượng gây ô nhiễm môi trường thực hiện ngay các biện pháp để giảm thiểu các thiệt hại về môi trường hoặc khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra.

+ Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường vượt quá thẩm quyền, khả năng xử lý phải kịp thời báo cáo Sở TNMT, UBND tỉnh để xin ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn xử lý nhằm khắc phục các sự cố môi trường.

- Ban Quản lý Khu kinh tế có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với Sở TNMT xử lý các trường hợp thuộc đối tượng lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoạt động trong các khu công nghiệp, cụ thể:

+ Khi tiếp nhận và xác nhận thông tin về ô nhiễm môi trường, Ban Quản lý Khu Kinh tế có trách nhiệm phối hợp với Sở TNMT và UBND cấp huyện, UBND cấp xã nơi xảy ra ô nhiễm và phối hợp với các Sở, ban, ngành, có liên quan thành lập đoàn công tác liên ngành tiến hành kiểm tra tại hiện trường, xử lý các đối tượng vi phạm; hướng dẫn, yêu cầu đối tượng gây ô nhiễm môi trường thực hiện ngay các biện pháp để giảm thiểu các thiệt hại về môi trường hoặc khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra.

+ Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường vượt quá khả năng, thẩm quyền phải kịp thời phối hợp Sở TNMT báo cáo UBND tỉnh để xin ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn xử lý nhằm khắc phục các sự cố môi trường.

- UBND cấp xã chủ trì xử lý các vấn đề về ô nhiễm môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp vụ việc môi trường vượt quá thẩm quyền phải kịp thời báo cáo với UBND cấp huyện để xử lý theo quy định của pháp luật.

f) Phối hợp trong việc khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường

- Sở TNMT là cơ quan chủ trì trong công tác xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm:

+ Kiểm tra, đánh giá và công bố hiện trạng môi trường sau khi đã được khắc phục; tham mưu cho UBND và Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện các biện pháp hạn chế, can thiệp hoặc phục hồi môi trường.

+ Hướng dẫn tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả và phục hồi môi trường.

- Sở TNMT chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan chủ trì việc xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường tại các cơ sở thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường; kiến nghị, đề xuất UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh áp dụng các hình thức cưỡng chế, bắt buộc các tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường.

- UBND cấp huyện, xã có trách nhiệm theo dõi, giám sát và báo cáo Sở TNMT, UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện việc khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn mình quản lý.

- Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường chịu trách nhiệm: Thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước và các quy định của pháp luật.

g) Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường

- Định kỳ hằng năm, Sở TNMT có trách nhiệm xây dựng, tổng hợp kế hoạch thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về BVMT trình UBND tỉnh phê duyệt và báo cáo Bộ TNMT.

- Các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố, Công an tỉnh xây dựng kế hoạch kiểm tra theo lĩnh vực quản lý của ngành gửi về Sở TNMT để tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Khi tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành về BVMT, các đơn vị là thành viên có trách nhiệm chuẩn bị, cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin, tài liệu có liên quan đến chuyên ngành quản lý để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra. Kết thúc thanh tra, kiểm tra, cơ quan chủ trì thông báo tới các cơ quan liên quan kết luận thanh tra, kiểm tra để cùng theo dõi, quản lý.

- Sở TNMT chủ trì thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh; Ban Quản lý Khu Kinh tế, Sở Công Thương là đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung về BVMT của các chủ đầu tư hạ tầng KCN, các doanh nghiệp trong các KCN, CCN.

h) Cơ chế phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

- Sở TNMT, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan:

+ Khi phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm về bảo vệ môi trường xảy ra trong phạm vi quản lý phải có trách nhiệm thông báo và cung cấp tài liệu có liên quan cho cơ quan Công an để thực hiện công tác nghiệp vụ và xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Cung cấp kết quả xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT theo thẩm quyền và các thông tin, tài liệu khác có liên quan cho cơ quan Công an để thực hiện công tác nghiệp vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật BVMT.

- Công an tỉnh:

+ Khi nhận được tin báo và tài liệu có liên quan về tội phạm vi phạm pháp luật về BVMT do các cấp, ngành, đơn vị chuyên đến, phải kịp thời triển khai các biện pháp nghiệp vụ và xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Thông báo cho Sở TNMT, Ban Quản lý Khu Kinh tế, UBND cấp huyện, thị xã, thành phố nơi có hành vi vi phạm kết quả xử lý các vụ việc có dấu hiệu tội phạm về môi trường.

4.3.5. Chế độ báo cáo định kỳ đến cơ quan phê duyệt Quy hoạch

Định kỳ 5 năm báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch, thực hiện chương trình quản lý môi trường và kết quả giám sát môi trường đến Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CHƯƠNG 5. THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

5.1. Thực hiện tham vấn

Báo cáo ĐMC của Quy hoạch tỉnh An Giang giai đoạn 2021- 2030 và định hướng đến 2050 được thực hiện dưới sự chủ trì của Cơ quan Chủ dự án là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang và được tiến hành đồng thời với quá trình xây dựng báo cáo QH, dưới hình thức trao đổi thông tin 2 chiều, thực hiện tham vấn các bên liên quan trong quá trình thực hiện ĐMC.

Tham vấn lần 1: Ngày 19/01/2022, Dự thảo ĐMC được gửi đi tham vấn ý kiến các Sở, Ban ngành của tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

Tham vấn lần 2: Hội thảo lấy ý kiến giữa kì Dự thảo Quy hoạch tỉnh và dự thảo ĐMC vào ngày 15/3/2022 với sự tham gia của các vị nguyên lãnh đạo tỉnh, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các chuyên gia phản biện và các tổ chức kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

5.2. Kết quả tham vấn

5.2.1. Kết quả tham vấn

Dự thảo ĐMC đã nhận được rất nhiều ý kiến của các cá nhân, tổ chức được tham vấn.

5.2.2. Làm rõ các nội dung, ý kiến đã được tiếp thu, không tiếp thu và nêu rõ lý do

Tất cả các ý kiến đóng góp được tiếp thu, chỉnh sửa và tiếp tục hoàn thiện để bám sát các nội dung của Quy hoạch tỉnh.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường

(1) Ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường và nút giao thông chính.

(2) Nguy cơ ô nhiễm nước sông (Tiền, Hậu ...), ô nhiễm cục bộ nước mặt các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư.

(3) Gia tăng chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường đất ở các bãi chôn lấp chất thải.

(4) Nguy cơ xói lở bờ sông từ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông;

(5) Thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu các khu vực canh tác nông nghiệp không hợp lý.

2. Kết luận

2.1. Sự phù hợp/chưa phù hợp của các mục tiêu của QH và các mục tiêu về bảo vệ môi trường

2.1.1. Mức độ phù hợp

- Các mục tiêu về nội dung về bảo vệ môi trường của QH tỉnh An Giang nhìn chung phù hợp với các mục tiêu về bảo vệ môi trường trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, trong bộ luật của nhà nước, chiến lược BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (TNTN) được nêu trong mục 3.2 của báo cáo ĐTM;

- Phù hợp với các mục tiêu về bảo vệ môi trường trong các quy hoạch vùng, quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt. Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt của quá trình lập QH nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

2.1.2. Chưa phù hợp

Dựa trên kết quả của ĐMC, Quy hoạch tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, định hướng đến 2050” được xây dựng trong bối cảnh Quy hoạch Quốc gia, Quy hoạch vùng chưa được phê duyệt nên việc xem xét các giải pháp về bảo vệ môi trường của QH có phù hợp với QH quốc gia và vùng chưa thực hiện được. Các giải pháp bảo vệ môi trường của Quy hoạch giai đoạn 2021- 2030, định hướng đến 2050 đã được đề cập, nhưng thiếu lộ trình thực hiện, chỉ tiêu Quy hoạch một số lĩnh vực còn thiếu cụ thể.

- QH sẽ mang lại cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân, phát huy tiềm năng, lợi thế; tái cấu trúc đầu tư thông qua đầu tư trọng điểm, phát triển, thu hút nhân lực, dịch chuyển lao động nông nghiệp sang lao động Công nghiệp, xây dựng, dịch vụ; giảm nghèo và sử dụng hiệu quả, bền vững; Phát triển kinh tế đem

lại cơ hội việc làm từ tất cả các thành phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất có nguy cơ dẫn tới mất sinh kế của một bộ phận nông dân có trình độ văn hóa thấp, có đất nông nghiệp bị thu hồi cho mục đích phát triển cơ sở hạ tầng, các giải pháp đề ứng phó cần được đề cập trong quy hoạch của tỉnh An Giang.

- Một số chỉ tiêu phân đầu cụ thể về môi trường của tỉnh cần có sự điều chỉnh cụ thể, tương ứng với chỉ tiêu phương hướng phát triển của ngành như: tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; Tỷ lệ cây xanh tại các đô thị phù hợp với tinh thần Nghị Quyết Đại hội Đảng, Chiến lược BVMT Quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”, một số vấn đề mục tiêu về bảo vệ môi trường của QH còn thiếu chưa được lồng ghép vào Quy hoạch được đề cập trong 4.1.1. của báo cáo ĐMC.

2.2. Về mức độ tác động xấu đối với môi trường trong quá trình triển khai QH

2.2.1. Các tác động của từng thành phần QH

- Được đề cập chi tiết trong phần 3.6 của báo cáo này,

- QH sẽ mang lại cơ hội việc làm cho người dân, phát huy tiềm năng, lợi thế; tái cấu trúc đầu tư thông qua đầu tư trọng điểm, phát triển, thu hút nhân lực, chuyển lao động NN sang CN, XD, DV và đổi mới mô hình tăng trưởng nhờ nâng cao năng suất; đảm bảo trật tự an toàn xã hội, giảm nghèo và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên đất, khoáng sản, nguồn nước; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ tốt môi trường sinh thái, đặc biệt là xử lý chất thải, nước đô thị, công nghiệp theo thời kỳ quy hoạch.

- Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các thành phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cũng có nguy cơ dẫn tới mất sinh kế của một bộ phận nông dân bị thu hồi đất cho mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển đô thị; Sức khỏe cộng đồng có tiềm năng bị ảnh hưởng do các chất thải gây ô nhiễm môi trường từ các hoạt động phát triển, tuy nhiên với việc phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ, người dân có cơ hội được chăm sóc sức khỏe tốt hơn, vì vậy về tổng thể thực hiện quy hoạch có tác động tích cực tới sức khỏe cộng đồng. Nguy cơ xảy ra rủi ro sự cố môi trường cao nhất trong các hoạt động công nghiệp, khai thác đất, cát, giao thông, vận hành các công trình xử lý chất thải. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang phát triển giao thông có nguy cơ gia tăng sự cố, tai nạn giao thông...;

- *Ngành công nghiệp*: Quá trình phát triển công nghiệp sẽ phát sinh nước thải,

khí thải và chất thải rắn vào môi trường gây suy thoái tài nguyên (nước, đất và đa dạng sinh học) nếu không có biện pháp thích hợp để phòng ngừa, xử lý và kiểm soát chúng một cách hiệu quả. Mức độ tác động ở mức độ mạnh với phạm vi dài hạn đến môi trường không khí, nước và đất; và có nguy cơ rủi ro cao. Tác động trực tiếp đến 5 vấn đề môi trường chính.

* *Dịch vụ, du lịch*: Phát triển dịch vụ-du lịch kéo theo gia tăng lượng chất thải (nước thải và rác thải sinh hoạt) từ hoạt động kinh doanh, nhà hàng khách sạn tác động đến vấn đề môi trường 2,3. Hoạt động dịch vụ và du lịch có tác động tích cực dài hạn đến sinh kế và tác động tiêu cực trung bình tới các yếu tố môi trường tự nhiên.

* *Ngành nông- lâm -ngư nghiệp*:

Gia tăng các chất ô nhiễm vào môi trường đất và nước; Tăng sản lượng lương thực đồng nghĩa với tăng lượng hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, diệt cỏ... cho cây trồng, tác động trực tiếp đến vấn đề môi trường 1,2,3.

- Hoạt động trồng trọt: Tác động tiêu cực trung hạn đến môi trường tự nhiên, đặc biệt tác động mạnh đến nước mặt và đất. Sức khỏe cộng đồng có nguy cơ ảnh hưởng do sử dụng hóa chất nông nghiệp không đúng kỹ thuật.

- Hoạt động thủy sản: Có tác động tiêu cực ngắn hạn ở mức độ thấp đến đa dạng sinh học, và môi trường nước mặt.

- Hoạt động chăn nuôi: Tác động tiêu cực trung bình trong phạm vi ngắn hạn đến môi trường không khí và nước mặt.

- Ngành lâm nghiệp: Diện tích rừng cần bảo vệ giữ vững; diện tích rừng sản xuất giảm dần; Diện tích rừng giảm, người dân sẽ không được hưởng lợi từ rừng mang lại (cải thiện chất lượng không khí, giảm hiệu ứng khí nhà kính).

* *Y tế*: Tăng cơ sở chữa bệnh gây áp lực lên khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Tăng lượng chất thải y tế (nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại) vào môi trường không khí, nước, đất trong trường hợp không có các giải pháp quản lý và xử lý hiệu quả, tác động trực tiếp đến vấn đề môi trường chính 2,3.

* *Phát triển không gian kết cấu hạ tầng*:

+ Suy giảm lao động thuần nông; tăng phát thải vào môi trường không khí, ô nhiễm nước, đất, đa dạng sinh học

+ Quy hoạch kết cấu hạ tầng không gian đến năm 2030 chủ yếu liên quan đến tái định canh (chuyển đổi một phần đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và dịch vụ), giảm mức đảm bảo an ninh lương thực đến năm 2030; Một nhóm cộng đồng bị mất đất sản xuất do phát triển công nghiệp, giao thông và cơ sở hạ tầng nên phải chuyển đổi nghề nghiệp;

+ Hoạt động khai thác cát: Tác động tiêu cực mạnh đến môi trường không khí, nước, đất, đa dạng sinh học và cảnh quan, tuy nhiên với phạm vi ảnh hưởng khác nhau. Hoạt động này cũng tiềm ẩn rủi ro gây sự cố lớn (sạt lở bờ sông, trượt lở đất), làm hạ thấp mực nước sông gây khó khăn cho hoạt động của các trạm bơm và các cống lấy nước, tác động đến vấn đề môi trường chính 4.

+ Hoạt động phát triển đô thị, khu dân cư: Tác động tiêu cực mạnh đến môi trường không khí, chất lượng nước, sử dụng đất, tác động trực tiếp đến vấn đề môi trường chính 1,2,3

- Quy hoạch sử dụng đất:

+ Chuyển đổi sử dụng đất có tác động rất lớn đến một nhóm cộng đồng có đất bị thu hồi để phát triển công nghiệp, giao thông và cơ sở hạ tầng nên phải thay đổi nơi cư trú, thay đổi nghề nghiệp và sinh kế từ lao động thuần nông chuyển sang lao động công nghiệp và dịch vụ;

+ Tác động tiêu cực dài hạn đến không khí, đất, đa dạng sinh học, cảnh quan và sinh kế người dân. Nguy cơ rủi ro trung bình về sạt lở đất, cũng như liên đới tới các sự cố môi trường do phát triển công nghiệp, hệ thống xử lý chất thải tập trung.

2.2.2. Tác động tích lũy tới môi trường tự nhiên

- Tài nguyên nước mặt của tỉnh An Giang sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất do tăng lượng xả thải từ các ngành công nghiệp (trong đó phải kể đến làng nghề), nước thải sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi có nguy cơ làm ô nhiễm nguồn nước;

- Môi trường không khí sẽ chịu tác động lớn thứ 2 do các chỉ tiêu phát triển công nghiệp, giao thông, chất thải từ nông nghiệp đốt rơm, rạ, phát triển cơ sở hạ tầng;

- Chất lượng đất chịu tác động thứ 3: Tỷ lệ đất bạc màu, suy giảm chất lượng đất ở các khu công nghiệp, hạ tầng giao thông, các khu đô thị, các khu vực khai thác vật liệu san lấp. Chỉ số phát triển công nghiệp, hạ tầng sẽ tỷ lệ thuận với diện tích đất bị thoái hóa;

- Nước ngầm sẽ chịu tác động thứ 5, chủ yếu liên quan các khu vực phát triển công nghiệp, chôn lấp chất thải, chăn nuôi và khai khoáng.

- Tiếp theo là tác động từ QH liên quan đến các rủi ro, sự cố; tác động đến đa dạng sinh học... do tăng khai thác vật liệu (xây dựng, san lấp, mỏ khoáng sản) để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp.

2.2.3. Tác động đến biến đổi khí hậu

- Lượng CO₂ giảm dần từ 2021 đến 2030, do thủy sản và diện tích đất nông nghiệp, đất trồng lúa nước giảm, chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang các

mục đích khác tăng;

- Lượng phát thải CO₂ ngành lâm nghiệp có xu hướng giảm từ năm 2021 đến 2025, sau đó lại tăng trở lại sau năm 2026 do diện tích rừng cần bảo vệ giảm, lượng khai thác gỗ tăng.

- Phát thải cho ngành giao thông dựa trên lượng xe, số km vận chuyển và hệ số phát thải cho kết quả tính toán lượng phát thải khí nhà kính từ các phương tiện giao thông cho thấy, lượng phát thải khí CO₂ năm 2021 là 9.246.984,81 tấn/năm, đến 2030 lên 14.444.066,80 tấn/năm.

- Ngành công nghiệp xi măng và sản xuất gạch nung có xu hướng tăng từ 778.187,52 tấn/năm vào năm 2021 lên 2.158.552,35 tấn/năm vào năm 2030 với mức tăng CO₂ trung bình hàng năm 153.373 tấn.

- Phát thải khí nhà kính từ CTR và nước thải sinh hoạt được tính toán dựa trên khối lượng CTR, nước thải sinh hoạt phát sinh từ dân sinh cho kết quả phát thải CO₂ có xu hướng tăng.

2.2.4. Các vấn đề môi trường chính được cân nhắc và xem xét trong QH

(1) Ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường và nút giao thông chính.

(2) Nguy cơ ô nhiễm nước sông (Tiền, Hậu ...), ô nhiễm cục bộ nước mặt các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư

(3) Gia tăng chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường đất ở các bãi chất xử lý chất thải.

(4) Nguy cơ xói lở bờ sông từ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông;

(5) Thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu các khu vực canh tác nông nghiệp không hợp lý.

Tất cả 05 vấn đề môi trường chính cần được cân nhắc trong Quy hoạch tỉnh An Giang.

2.2.5. Phân vùng môi trường

Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt nằm trong phạm vi khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, gồm:

- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên (Đất ngập nước), quy mô 500 ha trên địa bàn huyện An Phú.

- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn (Đất ngập nước), quy mô 1.900 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, quy mô 171 ha trên địa bàn thành phố Châu Đốc.

- Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư (Đất ngập nước), quy mô 850 ha, trên địa bàn huyện Tịnh Biên;

- Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, quy mô 370,5 ha trên địa bàn huyện Thoại Sơn;

- Khu Bảo vệ cảnh quan Trà Sư (trên cạn), quy mô 844,1 ha trên địa bàn huyện Tịnh Biên;

- Khu Bảo vệ cảnh quan Tức Dụp, quy mô 200 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn.

- Khu Vườn Quốc Gia Thất Sơn quy mô 14.000 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn, Tịnh Biên

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là toàn bộ diện tích rừng đặc dụng nằm ngoài phạm vi khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh, bao gồm: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại các thị trấn thuộc các huyện; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt riêng lẻ có công suất > 3.000m³/ngày đêm. Xác định Vùng bảo vệ nghiêm ngặt khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt: phạm vi 500m tính từ điểm lấy nước đến thượng nguồn và 300m từ điểm lấy nước xuống phía hạ nguồn.

+ Vùng rừng phòng hộ đầu nguồn: 8.531,14 ha tập trung chủ yếu tại vùng đồi núi của các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn.

+ Vùng hạn chế phát thải: Bao gồm vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng thuộc khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực có đa dạng sinh học cao, hệ sinh thái rừng tự nhiên quan trọng, khu vực có khả năng ô nhiễm cao cần được bảo vệ.

Vùng hạn chế phát thải là phạm vi ranh giới của các công trình di tích văn hóa - lịch sử, khu vực bảo tồn cảnh quan, danh thắng: vùng này bao gồm toàn bộ phạm vi thuộc quản lý của các đơn vị quản lý các khu danh thắng, khu di tích văn hóa - lịch sử, khu vực được quy hoạch phát triển du lịch trong thời kỳ 2021–2030.

Vùng hạn chế phát thải là toàn bộ diện tích rừng phòng hộ: bao gồm toàn bộ diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong nội dung quy hoạch 3 loại rừng.

Vùng hạn chế phát thải là toàn bộ diện tích rừng sản xuất.

Cụ thể các vùng như sau:

++ Vùng đệm các khu: Khu sinh thái rừng Tràm Trà Su; Khu Vườn Quốc Gia Thất Sơn, Búng Bình Thiên.

++ Hệ thống khu di tích trên địa bàn tỉnh An Giang: Khu di tích quốc gia Tôn Đức Thắng với diện tích 13,95 ha, Cụm di tích Núi Sam thành phố Châu Đốc với tổng diện tích 1.487 ha, Khu di tích lịch sử đò Túc Dụp, Khu Di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật Óc Eo với diện tích 154 ha,

++ Vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh: đất ngập nước Búng Bình Thiên lớn với diện tích 155,8 ha, đất ngập nước Lâm trường Nhơn Hưng với diện tích 163,5 ha, đất ngập nước Lâm trường Tỉnh Đội với diện tích 1.709 ha.

- Vùng rừng sản xuất: 2.222,84 ha tập trung chủ yếu tại huyện Tri Tôn
- Khu vực khai thác khoáng sản.
- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Các khu đô thị loại V trở lên

Vùng khác: Các vùng khác là vùng còn lại trên địa bàn quản lý:

- Hệ thống phân vùng môi trường tỉnh An Giang:

Stt	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	C
	Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên	C1
	Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn	C2
	Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam	C3
	Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Su	C4
	Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn	C5
	Khu Bảo vệ cảnh quan Trà Su	C6
	Khu Bảo vệ cảnh quan Túc Dụp	C7
	Khu Vườn Quốc Gia Thất Sơn	C8
4	Tiểu vùng bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn	C9
II	Vùng hạn chế phát thải	R
1	Tiểu vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên	R1
2	Tiểu vùng khu văn hóa – lịch sử- danh lam thắng cảnh	R2

Stt	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
3	Tiểu vùng hệ sinh thái đất ngập nước quan trọng	R3
4	Tiểu vùng rừng sản xuất	R4
5	Tiểu vùng khai thác khoáng sản	R5
6	Tiểu vùng môi trường công nghiệp	R6
7	Tiểu vùng đô thị vừa và nhỏ	R7
III	Vùng khác	D
1	Tiểu vùng phát triển công nghiệp- dịch vụ- đô thị phía Tây – Bắc	D1
2	Tiểu vùng phát triển nông, lâm, công nghiệp và du lịch sinh thái phía Tây	D2
3	Tiểu vùng phát triển nông, lâm, du lịch phía Đông -Nam	D3
4	Tiểu vùng khu dân cư – hành chính	D4

** Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường:*

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

+ Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có;

+ Xây dựng hành lang kết nối với các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn và kết nối các khu vực trong KBT.

+ Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH.

+ Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Duy trì diện tích rừng tự nhiên, nâng tỷ lệ che phủ rừng, kiểm soát phát thải khí nhà kính.

+ Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

**Vùng hạn chế phát thải:*

+ Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

+ Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao.

+ Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

+ Phát triển bền vững tại các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh An Giang.

+ Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm tại các vùng đất ngập nước quan trọng. Tại lưu vực sông Hậu, Sông Tiền phải được hạn chế xả nước thải lưu lượng lớn, các nguồn thải phải được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, QCVN 40:2011/BTNMT hoặc các quy chuẩn tương ứng.

+ Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho các huyện, thành phố phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải tập trung xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.

+ Hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề,...;

+ Các KCN, CCN, làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp,... được khoanh vùng cần xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đáp ứng quy định.

+ Kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung, đặc biệt là khu vực các đô thị lớn trên địa bàn tỉnh An Giang, tập trung ở thành phố An Giang, huyện Việt Yên, huyện Hiệp Hòa là vùng trọng tâm phát triển công nghiệp là ngành phát thải hàng đầu hiện nay.

+ Thu gom, xử lý triệt để chất thải trên địa bàn tỉnh An Giang, đặc biệt tại các đô thị.

+ Đối với vùng hạn chế phát thải là các công trình di tích văn hóa - lịch sử, khu vực bảo tồn cảnh quan, danh thắng, công tác bảo vệ môi trường chủ yếu là bảo vệ, nghiêm cấm mọi hoạt động gây xâm hại đến di tích lịch sử, cách mạng, cảnh quan. Đồng thời, ngành văn hóa, thể thao, du lịch tổ chức tôn tạo, nâng cấp các di tích, các cảnh quan nhằm thu hút khách du lịch, khai thác tiềm năng môi trường của các vùng này. Hoạt động duy tu, bảo dưỡng, tôn tạo các khu du lịch, khu di tích văn hóa - lịch sử đều phải đảm bảo hài hòa với tự nhiên và di tích.

+ Đối với vùng hạn chế phát thải là rừng phòng hộ: tuyệt đối cấm chặt phá rừng làm rẫy, các hoạt động khai thác làm giảm độ che phủ rừng; việc khai thác lâm sản phải được quản lý chặt chẽ, cấm khai thác khoáng sản. Các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đối với vùng hạn chế phát thải là rừng phòng hộ

phải nằm trong hạn mức chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt, được xem xét cân nhắc của các cơ quan có thẩm quyền trong đó nhất thiết phải có sự đồng thuận của tỉnh và cơ quan quản lý môi trường của tỉnh, nếu được phê duyệt phải được thực hiện theo đúng kế hoạch được phê duyệt.

+ Đối với vùng hạn chế phát thải là toàn bộ diện tích rừng sản xuất: Để đảm bảo tốt việc phát triển loại rừng cần được tổ chức liên doanh liên kết giữa người trồng rừng với các công ty sử dụng nguyên liệu để sản xuất. Mặt khác để đảm bảo chức năng bảo vệ môi trường đất, nước việc khai thác rừng phải được quy hoạch, quản lý chặt chẽ theo nguyên tắc chung là khai thác phải trồng bù lại phần khai thác ngay.

- Các vùng khác:

+ Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân;

+ Quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ chính hoạt động phát triển bền vững;

+ Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất;

+ Quan tâm, khai thác hiệu quả các khu vực tiềm năng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu về môi trường;

+ Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư;

+ Xây dựng đô thị, KCN theo hướng “Xanh, Sạch”.

2.2.6. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên

(1) Quy hoạch bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng tự nhiên đặc thù:

* *Giai đoạn 2021-2030*: Quy hoạch 08 khu hệ sinh thái rừng tự nhiên gồm hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ diện tích Cô Tô: 1.732 ha; diện tích Tà Pạ: 436 ha, hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá-Núi Cấm diện tích 4.188 ha, hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá-Núi Dài diện tích 2.701 ha, hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá-Núi Phú Cường diện tích 328 ha, hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá-Núi Ngũ Hồ Sơn (Núi dài 5 giếng) diện tích 855 ha, hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá- Núi Ông Két diện tích 191 ha, hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá-Núi Sam diện tích 172 ha, hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá- Ba Thê (Thoại Sơn) diện tích 183 ha.

* *Giai đoạn 2031-2050*: Tiếp tục bảo tồn và phát triển 08 khu hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá, với mục tiêu gia tăng tính đa dạng sinh học các loài

động thực vật, đặc biệt là các loài quý hiếm, có giá trị kinh tế cao.

(2) Quy hoạch khu bảo tồn:

* *Giai đoạn 2021-2030*: Quy hoạch khu bảo tồn loài, sinh cảnh Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ. Quy mô diện tích: Cô Tô: 1.732 ha; Tà Pạ: 436 ha;

* *Giai đoạn 2031-2050*: Tiếp tục bảo tồn và phát triển khu bảo tồn loài, sinh cảnh Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ, với mục tiêu gia tăng tính đa dạng sinh học các loài động thực vật, đặc biệt là các loài quý hiếm, bảo vệ các nguồn gen động thực vật quý, có nguy cơ tuyệt chủng; cân bằng sinh thái nhằm tăng độ che phủ rừng, tăng chất lượng rừng và phát triển du lịch sinh thái.

(3) Khu bảo vệ cảnh quan

* *Giai đoạn 2021-2030*: Quy hoạch 03 khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh gồm khu bảo vệ cảnh quan núi Cẩm diện tích 4.188 ha, Khu bảo tồn CQ núi Sam diện tích 108 ha và khu bảo tồn CQ núi Ba Thê (Thoại Sơn) diện tích 154 ha.

* *Giai đoạn 2031-2050*: Bảo tồn và phát triển 03 khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh gồm khu bảo vệ cảnh quan núi Cẩm, Khu bảo tồn CQ núi Sam và khu bảo tồn CQ núi Ba Thê (Thoại Sơn) với mục tiêu tiếp tục bảo vệ các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước đặc thù tại khu vực. Gia tăng tính đa dạng sinh học các loài động thực vật, đặc biệt là các loài quý hiếm, có giá trị kinh tế cao; Phát triển du lịch sinh thái, du lịch thăm quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên, các danh thắng lịch sử- tín ngưỡng, bản sắc văn hoá bản địa trong vùng; Xây dựng hạ tầng hoàn chỉnh để thực hiện các chương trình hoạt động trong khu bảo vệ cảnh quan gắn phát triển du lịch sinh thái bền vững.

(4) Khu bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên:

* *Giai đoạn 2021-2030*: Quy hoạch hành lang ĐDSH gồm Hành lang ĐDSH Mỹ Hòa Hưng, hành lang ĐDSH Mỹ Hòa Hưng - Vàm Nao và hành lang ĐDSH Châu Đốc - Vàm Nao.

• **Hành lang: ĐDSH Mỹ Hòa Hưng**

Vị trí địa lý: Hành lang Mỹ Hòa Hưng chạy dọc theo cù lao Mỹ Hòa Hưng, ôm trọn cù lao Mỹ Hòa, xã Mỹ Hòa Hưng Thành phố Long Xuyên.

Mục đích: bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ các loài thủy sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng, hướng tới phát triển nghề khai thác thủy sản bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học.

Loài mục tiêu: Các loài quý hiếm (cá bông lau, cá tra dầu, cá hô,...), các loài thủy sản nước ngọt của khu vực.

• **Hành lang ĐDSH Mỹ Hòa Hưng - Vàm Nao**

Mục đích: Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ các loài thủy sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng, hướng tới phát triển nghề khai thác thủy sản bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học.

Loài mục tiêu: Loài trung tâm: Cá Bông Lau (*Pangasius krempfi*), các loài thủy sản nước ngọt khác.

• **Hành lang ĐDSH Châu Đốc - Vàm Nao**

Vị trí địa lý: Hành lang ĐDSH - Châu Đốc- Vàm Nao nằm trên địa phận huyện Châu Phú và một phần thành phố Châu Đốc (từ khu vực tượng đài cá Basa đến ngã 3 Vàm Nao - Sông Hậu)

Mục đích: Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ các loài thủy sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng, hướng tới phát triển nghề khai thác thủy sản bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học.

Loài mục tiêu: Không có loài trung tâm, bảo vệ chung tất cả các loài thủy sản nước ngọt di cư và định cư tại lưu vực.

* Giai đoạn 2031-2050: Tiếp tục bảo tồn và phát triển 03 hành lang ĐDSH gồm Hành lang ĐDSH Mỹ Hòa Hưng, hành lang ĐDSH Mỹ Hòa Hưng - Vàm Nao và hành lang ĐDSH Châu Đốc - Vàm Nao, với mục tiêu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ các loài thủy sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng, hướng tới phát triển nghề khai thác thủy sản bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học.

(5) Quy hoạch các cơ sở bảo tồn: Bảo tồn nguồn gen động, thực vật quý hiếm:

+ Quy hoạch hệ thống vườn thực vật

1. Vườn thực vật núi Tô

- Vị trí: Khu vực xã Cô Tô

- Diện tích: 20 ha (trong đó có 10 ha đất ngập nước để bảo tồn các giống lúa).

- Mục tiêu bảo tồn: Các giống cây ưu tiên: các cây lấy gỗ, cây thuốc, cây ăn trái, cây lương thực và các cây có công dụng khác.

2. Vườn thực vật núi Cẩm

- Vị trí: Khu vực xã An Hào

- Diện tích: 20 ha (trong đó có 10 ha đất ngập nước để bảo tồn giống lúa)

- Mục tiêu bảo tồn: Các giống cây ưu tiên như các cây lấy gỗ, cây thuốc, cây ăn trái, cây lương thực và các cây có công dụng khác.

+ Quy hoạch hệ thống vườn thú:

Khu vực dự kiến Quy hoạch: Núi Cẩm (lồng ghép vào diện tích quy hoạch

bảo vệ cảnh quan).

Diện tích dự kiến: 50-100 ha.

+ Quy hoạch trung tâm cứu hộ động vật hoang dã: phân khu Dịch vụ - Hành chính khu bảo tồn loài, sinh cảnh Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ, diện tích 500 m². Chăm sóc cho loài động vật hoang dã bắt giữ từ các các vụ săn bắn, buôn bán trái phép trong khu bảo tồn và các vùng lân cận. Phát triển các loài nguy cấp, quý, hiếm. Nghiên cứu về động, thực vật rừng, phục vụ tham quan du lịch.

+ Quy hoạch hệ thống các nhà bảo tàng thiên nhiên: Khu vực núi Ba Thê - Thoại Sơn, diện tích 30 ha (diện tích nằm trong kv quy hoạch bảo vệ cảnh quan).

+ Quy hoạch hệ thống vườn sưu tập cây thuốc: Quy hoạch vườn sưu tập cây thuốc sẽ có diện tích khoảng 10 ha, bao gồm 7 ha là các cây trồng cận phù hợp kiểu đất đồi núi và 3 ha phù hợp ccây trồng đất đồng bằng, đất ngập nước tại khu vực núi Cẩm; quy hoạch phát triển hệ thống vườn sưu tập cây thuốc đến từng huyện và xã. Với các cấp nhỏ hơn, việc quy hoạch và thực hiện có thể trên cơ sở xã hội hóa. Trên cơ sở khuyến khích dân chúng sưu tập và bảo tồn cây thuốc.

+ Quy hoạch bảo tồn giống cây trồng, vật nuôi bản địa có giá trị khoa học kinh tế: Quy hoạch giống cây trồng vật nuôi bản địa được lồng ghép vào quy hoạch bảo tồn nguồn gen trên cơ sở bảo tồn nguồn gen trên đồng. Bằng cách hỗ trợ khuyến khích người dân tham gia nuôi trồng bảo tồn.

Một số giống vật nuôi và cây trồng được ưu tiên bảo vệ cấp tỉnh:

* Giống vật nuôi truyền thống: Vịt Xiêm, Heo Cỏ, Ngỗng nhà, Gà ác.

* Giống vật nuôi mới thuần: Nai; chồn...

* Giống cây trồng lúa: Tất cả các giống địa phương.

* Giống cây ăn trái: Sầu riêng, vú sữa, bưởi, mận trắng, mận xanh, mận đỏ, chùm ruột, hồng quân, quách, Thị,...

+ Giai đoạn 2031-2050: Tiếp tục bảo vệ và phát triển diện tích các cơ sở bảo tồn nguồn gen động, thực vật quý hiếm đã được quy hoạch.

2.3. Những tác động môi trường xấu không thể khắc phục được

- Tác động của biến đổi khí hậu đến An Giang:

+ Nhiệt độ không khí tăng cao làm tăng mạnh lượng bốc thoát hơi nước, tăng nhu cầu nước, tăng lượng thoát hơi sông, hồ, ao, đồng ruộng gây tồn thất nước;

+ Bão có xu hướng tăng cả cường độ lẫn tần suất gây ra úng ngập lớn ở Đồng bằng (bao gồm cả An Giang), đường đi của bão xuất hiện ngày càng phức tạp, khó dự báo;

+ Lượng mưa tăng về mùa mưa, đặc biệt là tăng rất cao lượng mưa một ngày lớn nhất gây ra lũ rất lớn, khó lường. Lượng mưa giảm về mùa cạn, đặc biệt là

mùa xuân (III-V) gây khô cạn nguồn nước;

+ Thời tiết biến đổi thất thường có tác động tiêu cực đến sức khỏe của người dân;

+ Nước biển dâng cao, xâm nhập mặn vào sâu trong lục địa ảnh hưởng đến chất lượng nước ngọt đặc biệt là chất lượng nước ở hạ lưu sông Hậu, Tiền..

** Nguyên nhân:*

Các tác động này phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và nguồn từ bên ngoài nên không thể khắc phục được mà chỉ có thể giảm thiểu.

2.4. Các giải pháp bảo vệ môi trường

- Các giải pháp bảo vệ môi trường được đề cập trong mục 4.2 (4.2.1. đến 4.2.3) và 4.3;

- Xem xét các khuyến nghị của ĐMC được đề cập trong mục 4.4.

3. Về hiệu quả của ĐMC

- **Hiệu quả ĐMC:** Kết quả thực hiện ĐMC được xem xét chỉnh sửa, bổ sung và lồng ghép vào báo cáo QH:

(1) Đề xuất nội dung liên quan đến kinh tế - xã hội (mục 5.1.1.1);

(2) 12 khuyến nghị nội dung liên quan đến tài nguyên và môi trường;

(3) Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đến 04 vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện QH;

+ Giảm thiểu gia tăng ô nhiễm môi trường nước (mục 5.2.1.1.)

+ Giải pháp giảm thiểu gia tăng ô nhiễm môi trường không khí (mục 5.2.1.2.)

+ Giải pháp giảm thiểu suy thoái chất lượng môi trường đất (mục 5.2.1.3.)

+ Giảm thiểu suy giảm đa dạng sinh học (mục 5.2.1.4.)

(4) Một số giải pháp phương hướng phát triển ngành chính (5.2.1.6.)

(5) Định hướng về đánh giá tác động môi trường (ĐTM) mục 5.2.2.

Các giải pháp đưa ra có tính khả thi cao; đơn vị thực hiện là cơ quan quản lý của địa phương, các chủ dự án và có sự tham gia giám sát của các tổ chức chính trị, xã hội và công đồng địa phương.

4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch

Nghiên cứu ĐMC này chỉ có thể nêu và dự báo sơ lược tác động của việc thực hiện Quy hoạch tỉnh đến các vấn đề môi trường và xã hội chính, nhưng không thể nghiên cứu sâu sắc mức độ tác động. Để đạt mục tiêu phát triển bền vững tỉnh An Giang, thích ứng BĐKH và giải quyết các mâu thuẫn trên, một số vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu sau ĐMC và trong quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh.

Nghiên cứu ĐMC đề xuất một số nhóm dự án dưới đây cần được Sở KHCN,

Sở TN&MT, Sở NN&PTNT, Sở KH&ĐT, các huyện, thị, thành và các tổ chức quốc tế quan tâm hỗ trợ thực hiện.

(i) Dự án nghiên cứu về nguyên nhân, cơ chế gây sụt lún đất, các khu vực có nguy cơ sụt lún cao và giải pháp giảm thiểu.

(ii) Dự án nghiên cứu điều tra thoái hóa đất tỉnh An Giang.

(iii) Dự án nghiên cứu điều tra, khảo sát, xác định, kiểm kê đa dạng sinh học tỉnh An Giang:

- Kiểm kê đa dạng sinh học về các loài động vật hoang dã, thủy sinh ở các vùng sinh thái đất ngập nước nội địa, trọng tâm là ở các khu BTTN, VQG.

- Lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(iv) Dự án: Nghiên cứu phân vùng môi trường tỉnh An Giang phục vụ quy hoạch BVMT và phát triển KTXH gắn kết BVMP, PTBV.

(v) Dự án: Nghiên cứu đánh giá sức chịu tải của các sông chính trên địa bàn tỉnh An Giang, đề xuất phân vùng xả thải toàn tỉnh.

(vi) Dự án nghiên cứu thí điểm mô hình nuôi thủy sản bền vững trong điều kiện diễn biến điều kiện môi trường do phát triển thượng lưu và BĐKH.

(vii) Dự án nghiên cứu thí điểm mô hình cây trồng bền vững vùng mặn – lợ trong điều kiện diễn biến khô, hạn, thiếu nước ngọt và BĐKH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược, Cục Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009.
- Báo cáo hiện trạng môi trường năm 2016-2020 của tỉnh An Giang, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang, năm 2020.
- UBND tỉnh An Giang: Báo cáo phương án phát triển các ngành (Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công nghiệp; Bảo vệ phát triển rừng; Du lịch; Thăm dò khai thác khoáng sản; Văn hóa- thể dục- thể thao ...) đến năm 2030 tầm nhìn đến 2050.
- Chiến lược phát triển bền vững đến 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 432/QĐ-TTg, ngày 12/4/2012.
- Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 07/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020;
- Cục Thống kê tỉnh An Giang, Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020.
- Quyết định số 1216/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ngày 05/9/2012.
- Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 25/8/2010 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh An Giang đến năm 2020.
- Số liệu chất lượng môi trường từ năm 2015 đến 2019: không khí, nước mặt (sông, hồ) nước dưới đất, nước thải (công nghiệp, y tế, sinh hoạt).
- Số liệu thu gom và xử lý chất thải rắn (công nghiệp, y tế, sinh hoạt) tỉnh An Giang.
- Số liệu khảo sát, bổ sung năm 2020: chất lượng không khí, nước, đất tỉnh An Giang.
- Báo cáo ĐMC của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020, được lập năm 2011.
- Mineral Industry Emissions, Volume 3 Industrial Processes and Product Use, IPCC, 2006;
- Optional Emissions from Commuting, Business travel and Product Transport, EIA, 2008;
- Volume 2 Energy , IPCC, 2006;
- Volume 4 Agriculture, Forestry and Other Land Use, IPCC, 2006;
- Wastewater Treatment and Discharge, Volume 5 Waste, IPCC, 2006.

PHỤ LỤC

1. Các sơ đồ

- Bản đồ vị trí tỉnh An Giang trong vùng BĐSCL.
- Bản đồ hành chính tỉnh An Giang.
- Bản đồ hiện trạng kinh tế - xã hội tỉnh An Giang năm.
- Bản đồ quy hoạch không gian kinh tế - xã hội tỉnh An Giang giai đoạn 2021- 2030

2. Các tài liệu, dữ liệu, văn bản khác có liên quan